

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

TÀI LIỆU

**BỘ SÁCH KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ
TÔN GIÁO Ở VIỆT NAM**

(Thuộc Đề án Hỗ trợ thông tin, tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo theo
Quyết định số 219-QĐ/TTg ngày 21 tháng 2 năm 2019)

Hà Nội, tháng 02 năm 2022

THÀNH VIÊN THAM GIA

1. PGS.TS. Chu Văn Tuấn (Chủ biên)
2. PGS.TS. Nguyễn Hồng Dương
3. TS. Ngô Quốc Đông
4. TS. Nguyễn Thị Quế Hương
5. TS. Hoàng Văn Chung
6. ThS. Nguyễn Thế Nam
7. ThS. Dương Văn Biên
8. ThS. Mai Thùy Anh

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TĐCSPH	Tịnh độ cư sỹ Phật hội
PGHNTL	Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn
CĐPL	Cơ đốc Phục lâm
MSĐ	Minh sư đạo
MLĐ	Minh lý đạo
BSKH	Bửu Sơn Kỳ Hương
TAHN	Tứ Ân hiếu nghĩa
PGHH	Phật giáo Hòa hảo

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	1
NỘI DUNG.....	3
CHƯƠNG 1: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM	3
1.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành.....	3
1.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam.....	4
1.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng của Phật giáo	8
1.4. Giáo lý, giáo luật	12
1.5. Cơ cấu tổ chức	17
1.6. Nghi lễ, hoạt động	26
1.7. Chức sắc và tín đồ	31
CHƯƠNG 2: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM.....	33
2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành.....	33
2.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam.....	38
2.3. Đối tượng thờ cúng và cơ sở thờ tự.....	44
2.4. Giáo lý, giáo luật	47
2.5. Cơ cấu tổ chức	54
2.6. Nghi lễ	59
2.7. Chức sắc và tín đồ	61
CHƯƠNG 3. KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐẠO TIN LÀNH Ở VIỆT NAM	66
3.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành.....	66
3.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam.....	70
3.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng.....	75
3.4. Giáo lý, giáo luật	77
3.5. Cơ cấu tổ chức	79
3.6. Nghi lễ	88
3.7. Chức sắc và tín đồ	89
CHƯƠNG 4: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ISLAM GIÁO Ở VIỆT NAM ...	94
4.1. Nguồn gốc ra đời	94

4.2. Quá trình phát triển ở Việt Nam.....	96
4.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng.....	99
4.4. Giáo lý, giáo luật	101
4.5. Cơ cấu tổ chức	106
4.6. Nghi lễ	109
4.7. Chức sắc và tín đồ	111
CHƯƠNG 5: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐẠO CAO ĐÀI Ở VIỆT NAM	113
5.1. Nguồn gốc ra đời.....	113
5.2. Quá trình phát triển.....	113
5.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng.....	120
5.4. Giáo lý, giáo luật	121
5.5. Cơ cấu tổ chức	123
5.6. Nghi lễ	130
5.7. Chức sắc và tín đồ	132
Chương 6: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ BỬU SƠN KỲ HƯƠNG VÀ TỨ ÂN HIẾU NGHĨA	135
6.1. Kiến thức cơ bản về Bửu Sơn Kỳ Hương	135
6.2. Kiến thức cơ bản về Tứ Ân Hiếu Nghĩa.....	148
CHƯƠNG 7: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO Ở VIỆT NAM	160
7.1. Nguồn gốc ra đời.....	160
7.2. Quá trình phát triển.....	161
7.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng.....	164
7.4. Giáo lý, giáo luật	165
7.5. Cơ cấu tổ chức	168
7.6. Nghi lễ	174
7.7. Chức sắc và tín đồ	176
Chương 8: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐẠO BÀ LA MÔN Ở VN	179
8.1. Nguồn gốc ra đời.....	179
8.2. Quá trình phát triển ở Việt Nam.....	184

8.3. Cơ sở thờ tự và đối tượng thờ tự	188
8.4. Giáo lý, giới luật.....	196
8.5. Cơ cấu tổ chức	198
8.6. Nghi lễ	200
8.7. Chức sắc và tín đồ	202
CHƯƠNG 9: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TÔN GIÁO BAHÁ'Í Ở VN....	206
9.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành.....	206
9.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam.....	207
9.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng.....	210
9.4. Giáo lý, giáo luật	211
9.5. Cơ cấu tổ chức	213
9.6. Nghi lễ	217
9.7. Chức việc và tín đồ.....	220
CHƯƠNG 10: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TỊNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỘI VIỆT NAM VÀ PHẬT GIÁO HIẾU NGHĨA TÀ LON Ở VIỆT NAM....	223
10.1. Kiến thức cơ bản về Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam	223
10.2. Kiến thức cơ bản về Phật Giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon ở Việt Nam	235
CHƯƠNG 11: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ MINH SƯ ĐẠO VÀ MINH LÝ ĐẠO – TAM TÔNG MIẾU Ở VIỆT NAM	246
11. 1.Kiến thức cơ bản về Minh Sư Đạo.....	246
11.2. Kiến thức cơ bản về Minh Lý đạo – Tam Tông miếu ở VN.....	254
Chương 12: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ GIÁO HỘI CÁC THÁNH HỮU NGÀY SAU CỦA CHÚA GIÊ SU Kİ TÔ (MẶC MÔN) VÀ CƠ ĐỐC PHỤC LÂM VIỆT NAM.....	263
12.1. Kiến thức cơ bản về Giáo hội các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê su Kì tô (Mặc Môn).....	263
12.2. Kiến thức cơ bản về Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	274
KẾT LUẬN	283
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	285

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, đa văn hóa và đa tôn giáo. Mức độ đa dạng tôn giáo ở Việt Nam được xếp thứ hạng cao trong các khảo sát toàn cầu về đa dạng tôn giáo của Viện Pew Forum (Mỹ). Sự đa dạng tôn giáo ở Việt Nam là kết quả của sự du nhập, giao thoa, dung hợp giữa những hình thức tôn giáo bản địa, hình thành ở trong nước và các loại hình tôn giáo đến từ các nền văn hóa khác. Trong bối cảnh Đổi mới và hội nhập quốc tế, mức độ đa dạng tôn giáo ở Việt Nam tiếp tục nâng cao.

Hiện nay, theo số liệu của các cơ quan quản lý Nhà nước về tôn giáo, ở Việt Nam có 16 tôn giáo đó là: Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Islam giáo (Hồi giáo), Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Bửu Sơn kỳ hương, Tứ Ân hiếu nghĩa, Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam, Minh Lý đạo, Minh Sư đạo, Baha'i, Bà La môn, Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn, Giáo hội các thánh hữu ngày sau của chúa Giê su Kito, Cơ đốc Phục Lâm. Điều đáng lưu ý là, kể từ sau khi có Pháp lệnh Tín ngưỡng, tôn giáo (2004) thì số lượng các tôn giáo được Nhà nước công nhận ở Việt Nam đã tăng thêm 10 tôn giáo.

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về các tôn giáo ở Việt Nam, tuy nhiên, các công trình này tập trung nhiều ở các tôn giáo lớn như Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, v.v.. còn các tôn giáo có quy mô nhỏ hơn như Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn, Giáo hội Cơ đốc Phục Lâm, Minh Lý đạo, Minh Sư đạo, v.v.. thì chưa được bàn nhiều. Đặc biệt là, cho đến nay, vẫn chưa có một trong trình nào trình bày đầy đủ, có hệ thống về 16 tôn giáo đã được Nhà nước công nhận. Điều đó khiến cho giới nghiên cứu nói riêng, xã hội nói chung chưa có thông tin đầy đủ về tất cả các tôn giáo này. Chính vì vậy, cũng đã có những cách hiểu, nhận thức chưa đầy đủ, chưa đúng đắn về 16 tôn giáo ở Việt Nam hiện nay. Điều này sẽ càng trở nên phức tạp hơn nếu các phương tiện thông tin truyền thông đưa tin không chính xác, không đầy đủ về các tôn giáo này.

Việc nắm bắt đầy đủ tri thức hết sức cơ bản về các tôn giáo ở Việt Nam hiện nay là một nhu cầu cấp thiết của các cấp các ngành, nhất là quản lý nhà nước về tôn giáo mà còn của toàn xã hội, bởi nhu cầu này không chỉ nâng cao nhận thức đối với tôn giáo mà còn góp phần thực hiện tốt hơn chính sách, pháp luật tôn giáo. Nhận thức được vấn đề đó, năm 2019 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết

định phê duyệt Đề án “Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về dân tộc, tôn giáo”. Một trong những nhiệm vụ mà Đề án đặt ra đó là biên soạn các tài liệu về tôn giáo nói chung, những tri thức cơ bản về các tôn giáo ở Việt Nam nói riêng.

Trên đây chính là những lý do chúng tôi biên soạn cuốn tài liệu “Kiến thức cơ bản về tôn giáo ở Việt Nam” nhằm góp phần cung cấp những tri thức căn bản nhất về các tôn giáo ở Việt Nam hiện nay, từ đó cung cấp tài liệu cho các cơ quan thông tin, truyền thông để thông tin, tuyên truyền về tôn giáo một cách đúng đắn, đầy đủ, có hệ thống, có tính thống nhất cao, góp phần khắc phục những nhận thức, quan điểm chưa đúng, chưa đầy đủ về tôn giáo, khắc phục những thiên kiến đối với tôn giáo, từ đó góp phần thực hiện tốt chính sách, pháp luật về tôn giáo của Đảng, Nhà nước, đảm bảo quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, tăng cường đoàn kết tôn giáo, đoàn kết xã hội, ngăn chặn và phòng ngừa mâu thuẫn, xung đột tôn giáo...

Ngoài ra, việc biên soạn cuốn tài liệu: “Kiến thức cơ bản về tôn giáo ở Việt Nam” nhằm trình bày những kiến thức hết sức căn bản về các tôn giáo đã được nhà nước công nhận hiện nay. Ngoài việc phục vụ trực tiếp đề án, việc biên soạn cuốn sách này cũng cung cấp một tài liệu hữu ích, có tính phổ thông cho đông đảo mọi người trong việc học tập, tham khảo, bởi lẽ những công trình mang tính chất như vậy về tôn giáo vẫn còn thiếu vắng ở Việt Nam.

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHẬT GIÁO Ở VIỆT NAM

1.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Phật giáo là một tôn giáo ra đời ở Ấn Độ thế kỷ thứ VI (TCN), người sáng lập là Tất Đạt Đa (Siddhartha), họ Gautama (Cồ Đàm) vốn là thái tử con vua Tịnh Phạn. Thái tử Tất Đạt Đa (563-643) được sinh ra ở thành Ca Tỳ La Vệ (nay thuộc Nepal). Sau khi giác ngộ thành Phật, Tất Đạt Đa được các học trò tôn xưng là Thích Ca Mâu Ni (Sàkyamuni), có nghĩa là đấng giác ngộ.

Từ nhỏ, Tất Đạt Đa đã được nhà vua hết sức yêu quý và kỳ vọng sau này sẽ trở thành người kế tục vua cha trị vì đất nước. Thái tử được giáo dục đầy đủ, được sống trong sung sướng. Tuy vậy, ngay từ nhỏ, Thái tử đã luôn trầm tư mặc tưởng, luôn suy nghĩ về cuộc đời, về ý nghĩa cuộc sống con người mà không có ham muốn hưởng thụ cuộc sống giàu sang phú quý. Trong lần ra khỏi hoàng cung, thái tử Tất Đạt Đa chứng kiến cảnh sinh, lão, bệnh, tử điều đó đã khiến cho thái tử càng gọi lên những suy tư về nỗi khổ đau của cuộc đời. Năm 29 tuổi, Thái tử bỏ trốn khỏi kinh thành, đi tìm con đường cứu khổ. Trải qua nhiều năm tu tập với nhiều phương thức tu tập khác nhau, trong đó có 6 năm tu hành khổ hạnh, ép xác nhưng không đạt được kết quả. Thái tử Tất Đạt Đa thấy rằng lối tu hành khổ hạnh chỉ làm suy giảm tri thức, mệt mỏi tinh thần nên đã quyết tâm từ bỏ lối tu ấy và chuyển sang con đường trung đạo. Cuối cùng thái tử Tất Đạt Đa đã đạt được giác ngộ sau khi ngồi thiền 49 ngày dưới gốc cây Bồ Đề.

Sau khi giác ngộ, Đức Phật dành tất cả thời gian còn lại của cuộc đời để truyền bá đạo của mình. Lúc sinh thời, Đức Phật không viết sách, sau khi Đức Phật nhập niết bàn, các học trò của Đức Phật đã ghi chép lại những lời Phật dạy, tạo thành hệ thống tam tạng kinh điển sau này.

Sau khi Đức Phật nhập niết bàn, Phật giáo được truyền bá ở Ấn Độ và một số nước, khu vực trên thế giới, nhất là vào giai đoạn triều đại vua Asoka (vua A Dục). Dưới triều đại vua A Dục, Phật giáo ở Ấn Độ phát triển rất mạnh mẽ, Phật giáo được tôn sùng, vua A Dục cũng trở thành tín đồ Phật giáo. Theo các tài liệu, vua A Dục đã cử 8 đoàn truyền giáo ra nước ngoài, trong đó có đoàn truyền giáo đến khu vực Đông Nam Á.

Cũng từ khi Đức Phật nhập niết bàn, Phật giáo dần chia thành các hệ phái, bộ phái khác nhau: Thượng toạ bộ, Đại chúng bộ. Thượng toạ bộ chủ trương tuân thủ đúng theo Kinh, Luật, Luận như thời Đức Phật. Đại chúng bộ có chủ trương cải cách, phát triển kinh điển, giáo lý theo tinh thần của Đức Phật. Phái Đại chúng bộ truyền lên phương Bắc (Trung Quốc, Tây Tạng, v.v..) nên cũng gọi là Phật giáo Bắc truyền. Phái Thượng toạ bộ cũng gọi là Phật giáo Nguyên thủy, truyền xuống phương Nam nên cũng gọi là Phật giáo Nam truyền.

Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, đã hình thành nhiều tông phái khác nhau: Thiền tông, Pháp tướng tông, Tam luận tông, Hoa nghiêm tông, Tịnh độ tông, Luật tông, Thiên thai tông, v.v.. Phật giáo truyền lên Tây Tạng, tạo thành Phật giáo Mật tông hay Phật giáo Kim Cương Thừa.

1.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

Phật giáo truyền vào Việt Nam khoảng đầu Công nguyên, hiện nay có những nghiên cứu chỉ ra rằng, Phật giáo đã truyền vào Việt Nam từ trước Công nguyên, tức là thời kỳ các vua Hùng. Một số tư liệu đã chỉ ra, từ thời Hai Bà Trưng, ở Việt Nam đã có các ngôi chùa và những người tu hành theo Phật giáo¹. Phật giáo truyền vào Việt Nam thông qua hai con đường (đường biển và đường bộ) và hai hướng: từ phía Nam truyền lên và phía Bắc truyền xuống. Thời gian đầu, Phật giáo thông qua các hoạt động giao lưu, trao đổi hàng hoá, thương mại từ Ấn Độ đã lan truyền vào các quốc gia Đông Nam Á rồi truyền vào Việt Nam. Theo cuốn “Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông”, trong các chuyến tàu của các đoàn thương nhân Ấn Độ đến các quốc gia Đông Nam Á, bao giờ cũng có các nhà tu hành Phật giáo để làm các nghi lễ tâm linh, cầu bình an cho mọi người và chuyến đi.

Vào khoảng thế kỷ thứ II-III, Phật giáo đã hiện diện rất rõ nét ở Việt Nam. Luy Lâu là một trung tâm Phật giáo lớn của Việt Nam và cả của khu vực. Nơi đây có nhiều nhà sư Ấn Độ, nhà sư Trung Hoa... quy tụ về đây để dịch kinh sách Phật giáo, học tiếng Phạn, truyền bá Phật giáo, v.v.. Chẳng hạn như Khâu Đà La (thế kỷ 2), Chi Cương Lương (thế kỷ 3), Khương Tăng Hội (thế kỷ 3), Ma Ha Kỳ Vực (thế kỷ 3-4), Đạt Ma Đề Bà (thế kỷ 5), Mâu Bác (người Trung Quốc, thế kỷ 2) với tác phẩm *Lý Hoặc Luận*.

¹ Kỳ yếu Hội thảo khoa học “Sư Bà Phương Dung với đạo pháp và dân tộc”, Hà Nội, tháng 4/2021.

Có tài liệu cho rằng, Luy Lôu còn hình thành sớm hơn cả trung tâm Phật giáo ở Bành Thành và Lạc Dương (Trung Quốc) và Khương Tăng Hội, một thiền sư gốc Ấn sinh ra và lớn lên tại Giao Châu đã biên soạn Lục độ tập kinh, sau đó truyền bá Phật giáo tại nước Ngô, Trung Quốc. Sách Cao Tăng truyện viết, Khương Tăng Hội đến Kiến Nghiệp, thủ đô của nước Ngô, nay là Nam Kinh, Trung Quốc vào năm 247². Thời kỳ này xuất hiện một số tác phẩm như Lục Độ Tập kinh, Cự Tập Thí Dụ kinh, An Ban Thủ Ý, Lý Hoặc Luận, Pháp Hoa Tam Muội, v.v.. đây là những tác phẩm được dịch, luận giải, bình chú sớm nhất ở Giao Châu cho thấy sự xuất hiện của Phật giáo từ lâu ở đây.

Trong các thế kỷ tiếp theo, tiếp tục có những thiền sư Ấn Độ, Trung Quốc tiếp tục truyền bá Phật giáo vào Việt Nam thể hiện ở hai thiền phái tiêu biểu là Tỳ ni đa lưu chi (Vinayaruci) và Vô Ngôn thông. Năm 580 thiền sư Tỳ ni đa lưu chi người Ấn Độ đã đến Việt Nam truyền bá Phật giáo, lập lên phái thiền mang tên ông. Phái thiền này truyền thừa được 19 đời (theo Thiền uyển tập Anh). Năm 820, một thiền sư Trung Quốc tên là Vô Ngôn Thông đã đến Việt Nam ở chùa Kiến Sơ (làng Phù Đổng, Gia Lâm ngày nay) tu tập và truyền bá Phật giáo, lập lên dòng thiền Vô Ngôn Thông, truyền thừa được 15 thế hệ.

Phật giáo ở Việt Nam tiếp tục phát triển cho đến thế kỷ thứ IX, X đặc biệt là thế kỷ XI-XIV, tức là thời kỳ Lý Trần. Có thể nói, đây là giai đoạn Phật giáo phát triển cực thịnh nhất ở nước ta. Các vua Lý, vua Trần đều là những người sùng bái Phật giáo. Vua Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ), được nuôi dưỡng trong chùa từ nhỏ, được các vị thiền sư nuôi dạy. Vua Lý Thái Tông thuộc thế hệ thứ bảy thiền phái Vô ngôn thông. Lý Thánh Tông thuộc thế hệ thứ nhất thiền phái Thảo Đường. Lý Anh Tông là thế hệ thứ ba và Lý Cao Tông là thế hệ thứ năm thiền phái Thảo Đường. Lý Huệ Tông, sau khi nhường ngôi cho con là Lý Chiêu Hoàng cũng đi tu với hiệu là Huệ Quang thiền sư³. Khi triều đình sùng Phật giáo, quan lại và người dân cũng đều tin sùng Phật giáo. Thời Lý, nhiều ngôi chùa được xây dựng. Sau khi dời đô từ Hoa Lư về Thăng Long, Lý Thái Tổ cho xây chùa Hưng Phúc, chùa Thắng Nghiêm, chùa Vạn Tuế, chùa Tứ Đại Thiên Vương, chùa Long Hưng Thánh Thọ, chùa Thiên Quang, Thiên Đức, chùa Chân Giáo. Đời vua Lý Thái Tông, các ngôi chùa được tiếp tục xây dựng. Năm 1041,

² Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, toàn tập, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 73.

³ Xem Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 145.

vua cho xây viện Từ Thị Thiên Phúc ở núi Tiên Du, năm 1049 dựng chùa Diên Hựu (chùa Một Cột ngày nay). Đời vua Lý Thánh Tông tiếp tục cho xây dựng các ngôi chùa như Sùng Khánh Báo Thiên (hay chùa Báo Thiên), chùa Thiên Phúc, Thiên Thọ. Năm 1058 xây tháp Tường Long ở Đồ Sơn⁴. Thời Lý có nhiều nhà sư tài giỏi, có nhiều đóng góp cho đất nước như Thiền sư Vạn Hạnh (-1018), Huệ Sinh (?-1063), Viên Chiếu (999-1090), Mãn Giác (1052-1096), Không Lộ (?-1119)⁵, v.v..

Thời Trần, Phật giáo Việt Nam tiếp tục có bước phát triển lên một tầm cao mới. Các vua nhà Trần cũng đều là những người không chỉ tôn sùng Phật giáo mà còn rất uyên thâm về Phật học. Vua Trần Nhân Tông sau khi nhường ngôi cho con đã lên Yên Tử tu hành và thành lập dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử - một dòng thiền riêng của Việt Nam. Nhà Trần không chỉ làm rạng danh lịch sử với 3 lần chiến thắng quân Mông Nguyên, mà còn để lại những di sản hết sức quý giá về Phật giáo. Ngoài thiền phái Trúc Lâm Yên Tử do vua Trần Nhân Tông sáng lập, truyền lại cho Pháp Loa, Huyền Quang (Tam tổ Trúc Lâm), thời Trần còn có những tác phẩm nổi tiếng về Phật học: Bài tựa Thiền tông chỉ Nam của Trần Thái Tông, Cư Trần Lạc đạo phú của Trần Nhân Tông, những ngôi chùa thời Trần, những văn bia, những di sản Phật giáo thời Trần vẫn còn để lại cho đến hôm nay khá nhiều.

Sau thời Lý Trần, Phật giáo không còn được triều đình phong kiến ủng hộ như trước, tuy nhiên vẫn phát triển mạnh mẽ trong đời sống nhân gian, nhất là ở các làng xã. Thời Lê sơ, triều đình lấy Nho giáo làm chỗ dựa về tư tưởng chính trị và đạo đức, Phật giáo không được chú trọng phát triển. Thời kỳ này, không nhiều ngôi chùa được xây dựng, các nhà tu hành Phật giáo cũng không nhiều như thời Lý Trần.

Tiếp đến thời nhà Mạc (1527-1597), triều đình và tầng lớp quan lại, quý tộc đã quan tâm đến Phật giáo hơn trước, nhiều ngôi chùa được trùng tu, phục dựng hoặc sửa chữa, nhất là những ngôi chùa ở Hải Dương, Hải Phòng và Hà Nội. Thời kỳ này Phật giáo tiếp tục hoà nhập vào đời sống dân gian, gắn liền với các làng xã và dung hợp mạnh mẽ với tín ngưỡng dân gian, mà một trong số đó có tín ngưỡng thờ Mẫu.

⁴ Xem Nguyễn Tài Thư (chủ biên, 1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 193.

⁵ Nguyễn Thanh Xuân (2020), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 104.

Thời Lê Trung Hưng gắn liền với cuộc nội chiến Trịnh Nguyễn phân tranh. Bối cảnh chung của đời sống chính trị xã hội khiến cho Phật giáo cũng không có nhiều điều kiện phát triển. Ở ngoài, triều đình vua Lê chúa Trịnh vẫn cho phép trùng tu, xây dựng các ngôi chùa để thoả mãn nhu cầu sinh hoạt Phật giáo. Ở trong, các chúa Nguyễn trong quá trình mở đất tiến về phương Nam đã cho xây dựng các ngôi chùa để làm chỗ dựa tinh thần, lấy Phật giáo để đoàn kết nhân tâm, thu phục lòng người. Các chúa Nguyễn còn mời các nhà sư Trung Quốc sang Việt Nam hoằng pháp, nhiều vị sau này đã ở lại, trở thành các vị tổ các dòng phái Phật giáo ở Việt Nam như Minh Hải Pháp Bảo, vị tổ của thiền phái Lâm tế Chúc Thánh ở Quảng Nam, Tổ Nguyên Thiều Siêu Bạch ở Bình Định. Đặc biệt, thời chúa Nguyễn Phúc Chu, Hoà thượng Thích Đại Sán đã cùng các đệ tử sang Việt Nam hoằng pháp trong một thời gian dài, chính chúa Nguyễn Phúc Chu cũng đã thụ pháp với Hoà thượng Thích Đại Sán. Song song với những việc đó, các chúa Nguyễn cũng đã sai người sang Trung Quốc thỉnh đại tạng kinh.

Phật giáo thời Nguyễn (từ 1802 – 1945) là giai đoạn có nhiều thăng trầm, biến động và suy thoái. Các vua Nhà Nguyễn cũng rất tôn sùng Phật giáo, nhiều ngôi chùa trên khắp cả nước đã được trùng tu, tôn tạo, nhiều ngôi chùa mới được xây dựng. Nhà Nguyễn cũng có chính sách quốc tự, tức là các ngôi chùa của Nhà nước, có các vị tăng cang trụ trì, phụ trách việc sinh hoạt. Các ngôi chùa này được cấp ruộng, các vị tăng cang được hưởng lương của triều đình. Nhà Nguyễn cũng có chính sách ban sắc tứ cho các ngôi chùa, nhất là những ngôi chùa của triều đình.

Tuy nhiên, cũng trong giai đoạn này, do bối cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược, các cuộc nổi dậy chống Pháp và triều đình nhà Nguyễn ngày càng nhiều, Phật giáo dần dần suy thoái. Điều đó đã dẫn đến phong trào chấn hưng Phật giáo những năm đầu thế kỷ XX. Phong trào chấn hưng Phật giáo xuất hiện đầu tiên ở miền Nam khoảng những năm 20 của thế kỷ XX, gắn liền với tên tuổi Hoà thượng Khánh Hoà. Tiếp đến, phong trào lan ra khắp cả nước. Ở miền trung, phong trào chấn hưng Phật giáo có điểm nhấn là Hội An Nam Phật học với vai trò của Bác sỹ cư sỹ Tâm Minh Lê Đình Thám và Hoà thượng Giác Tiên. Ở miền Bắc, phong trào chấn hưng Phật giáo gắn liền với tên tuổi của Hoà thượng Trí Hải, Hoà thượng Tâm Lai, Hoà thượng Thanh Hanh, Thiều Chửu Nguyễn Hữu Kha, v.v..

Phong trào Chấn hưng Phật giáo đã dẫn đến sự ra đời của nhiều tổ chức Phật giáo. Nhiều tổ chức Phật giáo trong số này không chỉ tích cực trong các hoạt động chấn hưng Phật giáo, mà còn tích cực tham gia vào phong trào đấu tranh cách mạng, đánh đuổi thực dân Pháp, giành độc lập dân tộc. Sau năm 1945, khi cách mạng tháng Tám thành công, nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà ra đời, các tổ chức Phật giáo vẫn tiếp tục đồng hành với cách mạng, tích cực tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, rất nhiều ngôi chùa trở thành nơi che dấu cán bộ, chiến sỹ cách mạng, nhiều ngôi chùa là cơ sở cách mạng, nhiều nhà sư là những chiến sỹ cách mạng, nhiều nhà sư đã bị địch bắt, bị tra tấn, tù đầy, nhiều nhà sư đã anh dũng hy sinh.

Sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng, đã diễn ra cuộc vận động để thống nhất các hệ phái, tổ chức Phật giáo Việt Nam. Sau một thời gian chuẩn bị, đến năm 1981, Đại hội thống nhất Phật giáo Việt Nam đã diễn ra tại thủ đô Hà Nội. Tham dự đại hội có 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo, đại diện cho tăng ni, tín đồ Phật giáo cả nước. Các tổ chức, hệ phái đó là: 1. Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam; 2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất; 3. Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam; 4. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh; 5. Giáo hội Tăng già Nguyên thủy Việt Nam; 6. Hội Đoàn kết Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam Bộ; 7. Giáo hội Tăng già phái Khất sĩ Việt Nam; 8. Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thiên Thai Giáo quán tông; 9. Hội Phật học Nam Việt.

Đại hội đã thống nhất 9 tổ chức, hệ phái thành Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đại diện cho tất cả các hệ phái, truyền thống Phật giáo và tín đồ, Phật tử trên khắp cả nước. Đến nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã ra đời vừa tròn 40 năm (1981-2021). Trong 40 năm qua, GHPGVN liên tục phát triển, với phương châm “Đạo pháp-Dân tộc-Chủ nghĩa xã hội”, Giáo hội luôn gắn bó, đồng hành cùng dân tộc, tích cực đóng góp vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

1.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng của Phật giáo

1.3.1. Cơ sở thờ tự

Cơ sở thờ tự của Phật giáo Việt Nam gồm có chùa, tổ đình, niệm Phật đường, tịnh xá, tịnh thất, thiền viện, v.v..

Phổ biến nhất là chùa. Chùa là nơi thờ Phật, nơi diễn ra các sinh hoạt Phật giáo và các hoạt động khác liên quan đến Phật giáo. Thông thường, một ngôi chùa ở miền Bắc (thuộc hệ phái Bắc tông) luôn có chính/chánh điện (còn gọi là

Đại hùng bảo điện), là nơi thờ phụng chính, nơi đây bài trí các pho tượng Phật, Bồ tát, thánh tăng, v.v. Sau chính điện thường là nhà tổ, nơi thờ phụng các vị tổ sư, các vị trụ trì chùa các thế hệ. Ngoài ra chùa còn có hành lang, nơi thờ các vị A la hán, lầu chuông, gác trống, vườn tháp mộ, v.v.. Kiến trúc các ngôi chùa thông thường theo kiểu chữ Đinh, Tam, chữ Khẩu, nội công-ngoại quốc, v.v..

Kiến trúc chùa Bắc tông và chùa Nam tông (tập trung chủ yếu ở Nam Bộ), hoàn toàn không giống nhau.

Chùa Nam tông có kết cấu kiến trúc bao gồm: cổng chùa, ngôi chánh điện, các sa la (nhà tăng, nhà hội), tháp cốt,... Chùa được xây dựng theo hình thức tháp cao 3 tầng, 5 tầng hay 7 tầng), sơn thếp vàng. Hai bên cổng vào thường có tượng sư tử, hoặc đầu rắn thần Nara. Hệ mái chùa thường dốc đứng bởi ảnh hưởng kiến trúc chùa Campuchia và Thái Lan. Biểu tượng tháp hình chuông (stupa) được sử dụng phổ biến trên đỉnh mái, hoặc tại vị trí nhấn mạnh của chánh điện.

Tịnh xá của hệ phái Khất Sĩ có sự thống nhất rất rõ trong kiến trúc. Tam quan các ngôi tịnh xá của hệ phái Khất sĩ thường được xây dựng đơn giản, nhưng đăng đối. Qua tam quan, sân trước tịnh xá thường tôn trí bảo tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Ngôi chính điện trung tâm có kết cấu hình bát giác (bát chính đạo), trên đỉnh chính điện trang trí ngọn đèn Chơn lý (Biểu tượng hoa sen với ngọn đuốc), bên trong chính giữa chánh điện là bảo tháp hình tứ giác với 4 cửa (tứ diệu đế); 13 tầng, nơi đặt tượng Đức Bổn Sư Thích Ca. Hậu tổ được đặt ngay sau gian chính điện, phía sau chính điện là các công trình phụ trợ: tăng xá, trai đường, giảng đường,... Như vậy, nhìn vào kiến trúc của tịnh xá chúng ta sẽ dễ dàng nhận ra ngay bởi kiến trúc nhà bát giác, ngọn đèn chân lý (biểu tượng đặc trưng của hệ phái Khất sĩ). Ngoài ra, các tịnh xá đều có cách đặt tên thống nhất ở chữ “Ngọc”. Tên của đại đa số các tịnh xá của hệ phái Khất Sĩ cũng đều có chữ Ngọc. Chẳng hạn, Ngọc Phương, Ngọc Quang, Ngọc Vân, Ngọc Chơn, Ngọc Thuận, Ngọc Trang, Ngọc Bình, Ngọc Châu, Ngọc Viên, Ngọc Liên, v.v..

Niệm Phật đường: là nơi để tín đồ tới tụng kinh, niệm Phật. Thông thường, niệm Phật đường được xây dựng đơn giản hơn các ngôi chùa, chủ yếu bài trí tượng Phật để mọi người tới niệm Phật. Và niệm Phật đường hầu như ít có sư trụ trì. Đây là một hình thức cơ sở thờ tự của Phật giáo xuất hiện trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Niệm Phật đường xuất hiện chủ yếu ở miền Trung và miền Nam.

Thiền viện: Ở Việt Nam mấy chục năm gần đây đã xây dựng được khá nhiều các thiền viện trúc lâm như Thiền viện Trúc Lâm Yên Tử, Thiền viện Trúc Lâm Tây Thiên, Thiền viện Trúc Lâm Đà Lạt, Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng, v.v.. Đây là một loại hình cơ sở thờ tự của Phật giáo Việt Nam được khởi xướng bởi Hoà thượng Thích Thanh Từ, người muốn phục hưng, phát triển Phật giáo Trúc Lâm thời Trần trong thời đại ngày nay. Các thiền viện ở Việt Nam thường được xây dựng ở những nơi có phong cảnh đẹp, yên tĩnh, diện tích xây dựng lớn. Nơi đây trở thành điểm tham quan, thu hút khách du lịch, hành hương. Nơi đây cũng phù hợp với việc tu thiền theo truyền thống của Phật giáo Trúc Lâm.

Các tự viện tiêu biểu ở Việt Nam hiện nay:

Các ngôi chùa Bắc tông: chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật tích (Bắc Ninh); chùa Thầy, chùa Tây Phương, chùa Một Cột, chùa Trấn Quốc, chùa Hương (Hà Nội); chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Bồ Đề (Bắc Giang); chùa Keo (Thái Bình, Nam Định); chùa Thanh Mai, Côn Sơn (Hải Dương); chùa Nhất Trụ (Ninh Bình); chùa Thập tháp Di Đà (Bình Định), chùa Thiên Mụ (Huế), Tổ đình Chúc Thánh (Quảng Nam); chùa Giác Lâm (TP Hồ Chí Minh), v.v..

Các ngôi chùa Nam tông: Tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ, nhất là Sóc Trăng và Trà Vinh. Hiện ở Sóc Trăng có khoảng 100 ngôi chùa, tiêu biểu như chùa Sóc Trăng, Chùa Dơi (chùa Mã Tộc); chùa **SAMRONG-EK, CHÙA ANGORAJAPURI** (Chùa Ang, Ao Bà Om) chùa **KAMPONGNIGRODHA KOMPONG CHRÂY** (Chùa Hang), chùa **SUVANNAVIJAYA CHRAYKOK** (còn có tên dân gian là Chùa Bà Nhì) (Trà Vinh); chùa Xiêm Cán (Bạc Liêu), chùa Bửu Long (TP HCM), v.v..

Các tịnh xá: Pháp viện Minh Đăng Quang (TP. Hồ Chí Minh), Tịnh xá Ngọc Quang (Đắk Lak), v.v..

1.3.2. Đối tượng thờ cúng

Đối tượng thờ cúng của Phật giáo gồm có Phật, Bồ tát, các vị La Hán, các vị Hộ pháp, v.v.. Tuy nhiên, cần lưu ý, đối tượng thờ cúng của Phật giáo Nam tông và Phật giáo Bắc tông không hoàn toàn giống nhau. Nếu như đối tượng thờ cúng của Phật giáo Bắc tông bao gồm rất nhiều các vị Phật, Bồ tát, La Hán, các vị thần trong tín ngưỡng dân gian, v.v.. thì trong Phật giáo Nam tông chỉ có thờ Phật Thích Ca, đây cũng là đặc điểm để phân biệt ngôi chùa Bắc tông và ngôi chùa Nam tông. Trong một ngôi chùa Bắc tông, chúng ta sẽ thấy có rất nhiều

pho tượng khác nhau. Không chỉ có các pho tượng Phật, mà còn có các pho tượng trong tín ngưỡng dân gian được phối thờ.

Thông thường, trong một ngôi chùa Bắc tông thường có các tượng như sau:

1. Tam Thế Phật: 3 pho tượng Phật bày ở hàng cao nhất: Gồm Phật quá khứ, Phật hiện tại và Phật vị lai
2. Tam Thân Phật: Báo Thân, ứng thân và hoá thân
3. Hoa nghiêm Tam Thánh: Thích Ca ở giữa, hai bên có Phổ Hiền và Văn Thù
4. Sa Bà Tam Thánh: Thích Ca ở giữa, Hai bên có Quan Thế Âm Bồ tát và Địa tạng vương Bồ tát (cầu an, cầu siêu)
5. Phật Thích ca Niêm Hoa: Thích ca ở giữa, hai bên có Ca Diếp và A nan
6. Phật Thích ca sơ sinh (thường bên cạnh có Phạm Thiên, Đế Thích)
7. Phật Di Đà Tam Tôn (hay Tây Phương Tam Thánh): Di đà ở giữa, hai bên có Quan Thế Âm và Đại Thế Chí
8. Linh Sơn Tam Thánh (Tuyết Sơn Tam Thánh, Niêm hoa vi tiếu): Thích ca (hoặc Tuyết Sơn) ở giữa, hai bên có Ca Diếp và A nan)
9. Dược Sư tam tôn: Phật Dược sư ở giữa, hai bên có Nhật quang Bồ Tát và Nguyệt Quang bồ tát (hai vị bồ tát này thường nâng gương ma ni)
10. Tứ Bồ Tát: Quyển, Sách, Ái, Ngữ (có chùa bày trí tứ Bồ tát xung quanh Thích Ca sơ sinh)
11. Thập bát La hán.
12. Tứ Thiên Vương
13. Bát bộ kim cương
14. Thập nhị dược soa Đại tướng
15. Thập điện Diêm vương
16. Tượng Phạm Thiên, Đế Thích: thường bày cạnh tượng Thích Ca Sơ Sinh
17. Tượng Đức Ông (Cấp cô độc, người mua đất của Thái tử Vi Đà để cúng dường làm nơi thờ tự); bên cạnh tượng Đức Ông thường có 2 vị Già Lam và Chân Tể, hai vị hộ thần của Đức Ông
18. Tượng Thánh Tăng (Thánh Hiền): có quan niệm cho rằng, Thánh Tăng hay Thánh Hiền chính là A nan

19. Tượng Diệm Nhiên, Đại Sỹ: tượng trưng cho quý đỏi, đến để được thí thực

Ngoài ra, trong các ngôi chùa, vẫn có những pho tượng như Quan Thánh đế quân, Quan Bình và Châu Thương; Tượng Ngọc Hoàng thượng đế, Nam Tào (sổ sinh), Bắc Đẩu (sổ tử), v.v.. được phối thờ. Đây không phải là đối tượng thờ cúng của Phật giáo nhưng được phối thờ trong các ngôi chùa do tính hỗn dung trong thực hành tín ngưỡng, tôn giáo của người Việt. Ngoài ra, trong các ngôi chùa ở miền Bắc, thường có ban thờ Mẫu hoặc điện thờ Mẫu. Đây cũng không phải là đối tượng thờ cúng của Phật giáo mà của tín ngưỡng dân gian.

1.4. Giáo lý, giáo luật

Giáo lý, giáo luật Phật giáo được chứa đựng trong Tam tạng kinh điển (kinh tạng, luật tạng, luận tạng):

- Kinh tạng: là những sách ghi chép lời Phật giảng dạy về giáo lý. Sau khi Đức Phật nhập niết bàn, các học trò của Đức Phật đã tập hợp lại để ghi chép lại lời Đức Phật dạy, còn gọi là các lần kết tập kinh điển. Tổng cộng có 4 lần đại hội kết tập kinh điển. Lần thứ nhất vào cuối thế kỷ V TCN, lần thứ hai vào thế kỷ thứ IV TCN, lần thứ ba vào thế kỷ III TCN và lần thứ tư vào thế kỷ II SCN⁶

- Luật tạng: là sách ghi chép những giới luật của Phật chế định dành cho 2 chúng xuất gia và 2 chúng tại gia phải tuân theo trong quá trình sinh hoạt và tu học, đặc biệt là các quy định đối với hàng đệ tử xuất gia.

- Luận tạng: là do các học trò của Đức Phật soạn ra để giảng giải ý nghĩa của kinh, luật, giúp mọi người phân biệt được chính đạo, tránh sa vào tà kiến.

Kinh điển Phật giáo được ghi bằng tiếng Pali và tiếng Sancrit (tiếng Phạn). Cho đến nay, các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Nam tông như Thái Lan, Srilanka, Myanmar, Campuchia, v.v.. đều sử dụng kinh dịch từ tiếng Pali. Các quốc gia theo truyền thống Phật giáo Bắc truyền (Bắc tông) thì sử dụng kinh điển dịch từ tiếng Sancrit.

Giáo lý của Phật giáo thì rất nhiều, không chỉ đề cập đến thế giới tự nhiên như các quan điểm về vô thường, duyên khởi mà còn bao trùm tất cả những vấn đề về cuộc sống của con người như nhân quả, nghiệp báo, tứ diệu đế, lục độ, lục hoà, thập nhị nhân duyên, ngũ giới, thập thiện, v.v..

⁶ Xem Nguyễn Thanh Xuân (2020), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 94.

1.4.1. *Tứ diệu đế (cũng gọi là tứ thánh đế):*

Tứ Diệu Đế chỉ ra cuộc đời là bể khổ, chỉ ra nguồn gốc nguyên nhân dẫn đến đau khổ, về sự chấm dứt đau khổ và phương pháp thực hành dẫn đến việc chấm dứt khổ đau. Giáo lý này bao hàm đầy đủ cả hai mặt lý thuyết và thực hành. Trong bài thuyết giảng đầu tiên cho 5 anh em Kiều Trần Như tại vườn Lộc Uyển (vườn nai), Đức Phật đã thuyết pháp về tứ diệu đế. Do vậy, Tứ diệu đế được xem là cốt lõi của Phật giáo, các giáo lý khác cũng phát triển dựa trên nền tảng của Tứ diệu đế. Tứ diệu đế gồm: Khổ đế, tập đế, diệt đế, đạo đế.

Khổ đế: Phật giáo cho rằng cuộc đời là bể khổ, mọi người sinh ra không ai tránh được khổ đau. Sinh ra đã khổ, bệnh tật, già yếu cũng khổ, chết đi cũng là nỗi khổ (sinh, lão, bệnh, tử). Ngoài ra, yêu thương nhau mà phải xa nhau là khổ (ái biệt ly khổ); ghét nhau mà phải ở bên nhau là khổ (oán tăng hội khổ); mong muốn điều gì mà không được là khổ (sở cầu bất đắc khổ); ngũ ấm xí thịnh khổ (khổ do bị che mờ bởi các giác quan). Như vậy, con người không chỉ có những nỗi khổ về vật chất, về thể xác mà còn có những nỗi khổ về tinh thần.

Tập đế: nguyên nhân của mọi nỗi khổ đau theo Phật giáo là do “tham ái”, “ái dục” mà ra. Kinh Pháp cú có viết: “Do ái dục phát sinh sầu muộn, do ái dục phát sinh lo sợ. Người đã trọn vẹn thoát khỏi ái dục không còn sầu muộn, càng ít lo sợ” (câu 216)⁷. Ngoài ra, nguyên nhân gây ra nỗi khổ là vô minh. Do vô minh che mờ trí tuệ nên con người sa vào ái dục, vướng vào tam độc (tham, sân, si).

Diệt đế: là sự chấm dứt hoàn toàn mọi đau khổ, tức là niết bàn. Giáo lý Phật giáo chỉ ra rằng, cuộc đời là khổ đau, nhưng con người có thể hoàn toàn thoát khỏi khổ đau, phiền não. Khi đạt đến niết bàn, tức là con người đã hoàn toàn được giải thoát khỏi mọi khổ đau, phiền não, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử.

Đạo đế: là con đường thoát khổ. Theo Phật giáo, con đường thoát khổ là Bát chính đạo (tám con đường thoát khổ) bao gồm: 1.Chính kiến, 2.Chính tư duy, 3.Chính ngữ, 4.Chính nghiệp, 5.Chính mạng, 6.Chính tinh tấn, 7.Chính niệm, 8.Chính định.

⁷ Dẫn theo Narada Maha Thera (2013), *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tổng hợp TP HCM, TP HCM, tr. 312.

Chính kiến: kiến là thấy, là nhận biết. Chính kiến là nghe, thấy, nhận biết... một cách ngay thẳng, đúng đắn, đúng như sự thật khách quan. Chính kiến giúp phân biệt đâu là chân thật, đâu là giả dối.

Chính tư duy: tức là suy nghĩ, suy xét, suy luận, phán đoán, v.v. một cách đúng đắn.

Chính ngữ: tức là lời nói chân thật, đúng đắn, không nói dối, không nói sai sự thật, không xuyên tạc, không nói hai chiều. Chính ngữ đòi hỏi cẩn trọng trong lời nói, trước khi nói cần phải suy nghĩ trước sau.

Chính nghiệp: Nghiệp (karma) nghĩa là hành động tạo tác. Chính nghiệp nghĩa là mọi hành động, việc làm (thân, khẩu, ý) phải đúng đắn, chính trực. Thực hiện chính nghiệp, con người cần phải cẩn trọng trong mọi hành động của mình, không để hành động của mình ảnh hưởng không tốt đến người khác.

Chính mạng: mạng là sự sống, tính mạng. Chính mạng là sinh sống một cách chân chính bằng nghề nghiệp lương thiện, trong sạch của mình. Thực hiện chính mạng tức là sống theo đúng chính pháp, không mê tín dị đoan, biết thân tứ đại là vô thường nên lấy tịnh giới làm thể, lấy trí tuệ làm mạng, bỏ niệm vọng cầu, an vui với chính pháp⁸.

Chính tinh tấn: tức là chuyên cần, siêng năng tích cực trong tu học, không ngừng làm tăng trưởng trí tuệ, diệt trừ vô minh, tích cực làm việc thiện, làm những việc chính nghĩa, làm những việc có lợi cho mình và mọi người.

Chính niệm: là luôn ghi nhớ, tâm niệm những điều hay, lẽ phải, những điều lợi lạc cho mình cho mọi người và muôn loài, những đạo lý, chân lý cao quý, những giáo pháp của Đức Phật.

Chính định: nghĩa là tập trung tư tưởng vào một vấn đề gì đó để thấy được rõ ràng, chân tướng của sự vật.

1.4.2. Thập nhị nhân duyên (mười hai nhân duyên)

Vô minh: nghĩa là mờ tối, che lấp, tối tăm, si mê, phiền não...

Hành: là hành động, tạo tác từ đó dẫn đến các nghiệp lành hay ác

Thức: là thân thức, thuộc về tinh thần.

Danh sắc: là thân thể. Thân thể có 2 phần tinh thần (danh) và thể chất (sắc)

⁸ Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyền một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 483

Lục nhập: nghĩa là sáu chỗ vào. Là sự tương tác giữa 6 căn: nhãn căn (mắt), nhĩ căn (tai), mũi, thiệt căn (lưỡi), xúc căn (thân), ý và 6 trần: Sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp.

Xúc: là tiếp xúc giữa 6 căn với 6 trần.

Thọ: là thọ lãnh, hay thọ nhận. tức là khi 6 căn tiếp xúc với 6 trần sinh ra những cảnh vui, buồn, sướng, khổ...

Ái: là yêu, ham muốn. Sau khi thọ nhận được cảnh vui thì sinh lòng yêu mến, si mê, thọ nhận cảnh buồn thì sinh lòng oán hận, buồn rầu, trách móc, v.v.. Đây là động cơ thúc đẩy thân, khẩu, ý tạo nghiệp.

Thủ: giữ lấy, sở hữu. Khi gặp những thứ yêu thích thì muốn giữ lấy, muốn sở hữu, khi gặp những thứ không thích thì muốn vứt bỏ. Trong cả hai trường hợp đều tìm mọi cách để sở hữu hoặc vứt bỏ, từ đó tạo nghiệp.

Hữu: nghĩa là có. Nghĩa là đã gieo nhân lành hay nhân ác thì sẽ có quả khổ hay vui.

Sanh: là sinh ra, do ái, thủ, hữu làm nhân hiện tại tạo nghiệp, cho nên đời sau phải sinh ra để thọ quả báo.

Lão tử: nghĩa là già và chết. Bất cứ ai sinh ra cũng sẽ già và chết, đây là quy luật tất yếu.

Mười hai nhân duyên vừa nêu trên có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, cái này là nhân, cái kia là quả nhưng cũng đồng thời là nhân cho cái khác. Tất cả vận động, chuyển hoá không ngừng, là nguyên nhân khiến chúng sinh mãi trong vòng luân hồi sinh tử⁹.

1.4.3. Lục hoà:

1. Thân hoà cộng trụ; 2. Khẩu hoà vô tranh; 3. Kiến hoà đồng giải; 4. Giới hoà đồng tu; 5. Ý hoà đồng duyệt; 6. Lợi hoà đồng quân.

1.4.4. Ngũ giới (năm điều cấm): 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cắp; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không uống rượu.

1.4.5. Thập thiện (mười điều thiện): 1. Không sát sinh; 2. Không trộm cắp; 3. Không tà dâm; 4. Không nói dối; 5. Không nói thêu dệt; 6. Không nói lưỡi hai

⁹ Xem Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyển một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 539-542.

chiều; 7. Không nói hung ác; 8. Không tham muốn; 9. Không tức giận; 10. Không si mê.

1.4.6. Tứ vô lượng tâm: Từ, bi, hỷ, xả

1.4.7. Lục độ: còn gọi là 6 phép tu tập gồm: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ

Bố thí hay bố thí ba la mật: đây là pháp Đức Phật rất đề cao, người tu Phật phải thực hành bố thí. Bố thí là cho đi. Bố thí có 3 loại: tài thí, pháp thí, vô úy thí. Tài thí là bố thí về vật chất, bao gồm nội tài và ngoại tài. Pháp thí là bố thí những lời dạy, chân lý quý báu mà Đức Phật đã chỉ ra để khuyên bảo, chỉ dẫn người khác. Hoặc lấy sự tu hành theo giáo pháp của Đức Phật để làm gương cho người khác. Đây là bố thí về mặt tinh thần. Vô úy thí là làm cho người khác không còn lo âu, sợ hãi. Cũng tức là mang đến cho mọi người sự an yên, hạnh phúc. Khi thực hành Bố thí, mỗi người sẽ xoá đi lòng tham, gia tăng lòng từ bi.

Trì giới hay trì giới ba la mật: tức là giữ giới, không vi phạm những điều răn dạy, những quy tắc, nguyên tắc mà Đức Phật đã chế ra. Đây là một phép tu, thực hiện nghiêm túc những giới luật của Phật giáo để có thể đạt được giác ngộ. Có rất giới cần phải tuân thủ: giới cho người tại gia gồm ngũ giới hay bát quan trai giới. Giới cho người xuất gia gồm:

Sadi và Sadini: phải giữ 10 giới

Thức xoa ma na ni: phải giữ 6 giới và tập 296 hạnh giới

Tỳ kheo: 250 giới

Tỳ kheo ni: 348 giới

Tinh tấn hay Tinh tấn ba la mật: là siêng năng, chuyên cần trong việc tu học, trong việc thực hành giáo lý, giáo luật Phật giáo. Trong Phật học phổ thông của Hoà thượng Thích Thiện Hoa, tinh tấn ba la mật gồm: tinh tấn ngăn các điều ác đừng sinh, tinh tấn diệt cho mau các điều ác đã sinh, tinh tấn làm cho các điều lành phát sinh, tinh tấn làm cho các điều lành tăng trưởng¹⁰.

Nhẫn nhục hay nhẫn nhục ba la mật: tức là nhẫn nhục đến tột cùng không thể nhẫn nhục hơn thế nữa. Nhẫn nhục ba la mật gồm: thân nhẫn (sự nhẫn nhục, chịu đựng về mặt thể xác); khẩu nhẫn (chịu đựng, không thốt ra những lời cay

¹⁰ Xem Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyển một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 591.

độc); ý nhấn tức nhấn nhục trong tâm, tâm không oán giận, không chấp trước khi bị những nghịch cảnh thử thách.

Trong ba thứ nhấn này, ý nhấn là khó nhất, là cảnh giới cao nhất của nhấn. Khi trong tâm đã nhấn được thì sẽ nhấn được trong lời nói và hành động¹¹.

Thiền định hay thiền định ba la mật: tức là tập trung tinh thần vào một đối tượng nào đó và không để tinh thần bị chi phối vào những thứ khác.

Trí tuệ hay trí tuệ ba la mật: là thể tính sáng suốt, có khả năng soi sáng, thấu hiểu một cách rõ ràng, tường tận chân tướng của sự vật, hiện tượng. Đạt được trí tuệ là cả một quá trình lâu dài công phu tu tập, trải qua nhiều bước khác nhau với các phép tu khác nhau, mà trực tiếp nhất là thiền định. Khi đã đạt được trạng thái thiền định, giữ được tâm yên lặng, không bị sao lãng vì các yếu tố khác, lúc đó, trí tuệ sẽ xuất hiện.

1.5. Cơ cấu tổ chức

1.5.1. Cơ cấu tổ chức của GHPGVN

Hiện nay, Phật giáo Việt Nam có tổ chức thống nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giáo hội Phật giáo Việt Nam được thành lập năm 1981, trên cơ sở thống nhất 9 tổ chức, hệ phái Phật giáo. Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay gồm có: Cấp Trung ương gồm: Hội đồng chứng minh, Hội đồng trị sự; Cấp tỉnh gồm: Ban Chứng minh và Ban trị sự tỉnh; Cấp huyện có Ban chứng minh và Ban trị sự.

Hội đồng chứng minh: Hội đồng Chứng minh là cơ quan lãnh đạo tối cao về Đạo pháp và Giới luật của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hội đồng Chứng minh suy cử Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh để thực thi các chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng Chứng minh giữa hai kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc; giám sát và chứng minh các hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội. Hội đồng Chứng minh của GHPGVN gồm các vị Hòa thượng tiêu biểu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam; có ít nhất 70 tuổi đời và 50 tuổi đạo; được Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh tiền nhiệm giới thiệu và Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy tôn. Các vị Hòa thượng được

¹¹ Xem Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyển một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 598.

suy tôn vào Hội đồng Chứng minh thì không tham gia Hội đồng Trị sự, ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự đề nghị.

Các vị Hòa thượng thành viên Hội đồng Chứng minh tại vị trọn đời (không có nhiệm kỳ), ngoại trừ trường hợp đặc biệt mới phải miễn nhiệm, do quyết định của Hội đồng Chứng minh với đa số 2/3 thành viên tại Hội nghị biểu quyết tán thành.

Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh gồm các chức danh:

- Đức Pháp chủ¹².
- Chư vị Phó Pháp chủ.
- Chư vị Giám luật.
- Chánh Thư ký.
- Chư vị Phó Thư ký.
- Chư vị Ủy viên Thường trực.

Số lượng thành viên Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh thực hiện theo quy chế hoạt động của Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh.

Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

1. Chứng minh các Hội nghị Trung ương và Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam;
2. Lãnh đạo, hướng dẫn và giám sát tối cao các hoạt động của Giáo hội, Hội đồng Trị sự về mặt Đạo pháp và Giới luật;
3. Phê chuẩn tán phong Giáo phẩm Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư của Giáo hội Phật giáo Việt Nam;
4. Chuẩn y đề nghị khen thưởng, kỷ luật đối với thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự đề trình;
5. Ban hành Thông điệp Phật đản, Thư chúc tết, Thông điệp trong những sự kiện trọng đại, sự kiện đặc biệt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam và của đất nước;

¹² Đức Pháp chủ đầu tiên của GHPGVN là Đại lão Hoà thượng Thích Đức Nhuận (1897-1993), tiếp đến là Đại lão Hoà thượng Thích Tâm Tịch (1915-2005). Hoà thượng Thích Phổ Tuệ (1917-2021). Pháp chủ của GHPGVN hiện nay là Hòa thượng Thích Trí Quảng

6. Thành lập Văn phòng Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh và các Ban chuyên môn. Văn phòng và các Ban chuyên môn là cơ quan giúp việc Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh.

7. Chức năng, nhiệm vụ khác được quy định trong Quy chế hoạt động của Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, do Hội đồng Chứng minh ban hành¹³.

Hội đồng trị sự¹⁴: Hội đồng Trị sự là cơ quan điều hành, quản lý hành chính cao nhất của Giáo hội Phật giáo Việt Nam về mọi mặt hoạt động giữa hai nhiệm kỳ. Hội đồng Trị sự có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

1. Suy cử Ban Thường trực Hội đồng Trị sự theo quy định của Hiến chương.
2. Ấn định chương trình hoạt động hằng năm của Giáo hội theo Nghị quyết của Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
3. Tổ chức triển khai thực hiện, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện chương trình hoạt động Phật sự toàn nhiệm kỳ, chương trình hoạt động Phật sự hằng năm, chương trình chuyên biệt và những sự kiện trọng đại của Giáo hội.
4. Tổ chức hướng dẫn, quản lý, điều hành, chỉ đạo các mặt công tác của các cấp Giáo hội từ Trung ương đến địa phương; ban hành Quy chế, Nội quy để cụ thể hóa và thực thi theo các quy định của Hiến chương, nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.
5. Được quyền phân công, luân chuyển nhân sự tham gia Ban Trị sự trên cơ sở trao đổi với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương trong trường hợp Ban Trị sự cấp tỉnh, thành phố thiếu nhân sự.
6. Quyết định bổ nhiệm trụ trì các cơ sở do Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp Trung ương và cấp tỉnh thành lập, quản lý trên cơ sở tham khảo ý kiến với hệ phái, sơn môn (nếu có liên hệ) và cơ quan có thẩm quyền.
7. Giới thiệu Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử tham gia các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị - xã hội.
8. Là cơ quan duy nhất giữ quyền phát ngôn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có trách nhiệm về nội dung phát ngôn do các cơ quan, cá nhân trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam thực hiện; quản lý hoạt động thông tin truyền thông có

¹³ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng trị sự (2018), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 8-10.

¹⁴ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng trị sự (2018), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 10-17.

liên quan đến Giáo hội Phật giáo Việt Nam; có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các tổ chức, cá nhân phát ngôn, thông tin truyền thông có nội dung xuyên tạc, thiếu chính xác, thiếu khách quan liên quan đến Đạo Phật nói chung, và đến tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam các cấp và các thành viên.

9. Đề nghị cơ quan Nhà nước xử lý đối với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài Giáo hội Phật giáo Việt Nam vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp chính đáng của cơ sở tự viện và thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

10. Kiểm tra, xử lý các vi phạm Giới luật, Hiến chương, Quy chế, Nội quy và các quy định khác của Giáo hội.

11. Phê chuẩn kế hoạch, chương trình hoạt động Phật sự của Ban, Viện Trung ương, Văn phòng Trung ương Giáo hội, các tổ chức cơ sở, thành viên trực thuộc Trung ương và Giáo hội Phật giáo Việt Nam cấp tỉnh.

12. Đề nghị Ban thường trực Hội đồng Chứng minh tấn phong trước kỳ hạn trong trường hợp đặc biệt cần thiết đối với nhân sự bổ sung vào các chức vụ bị khuyết thuộc thẩm quyền suy cử của Hội đồng Trị sự.

13. Tổng hợp ý kiến của chư Tăng Ni, Cư sĩ Phật tử thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam để phản ánh đến cơ quan có thẩm quyền về chủ trương, chính sách pháp luật liên quan đến hoạt động tôn giáo.

14. Các quyền và nhiệm vụ khác được Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh ủy quyền hoặc có quy định trong Hiến chương và các văn bản liên quan.

Thành viên Hội đồng Trị sự, gồm các vị Hòa thượng, Thượng tọa, Ni trưởng, Ni sư, quý vị Đại đức Tăng Ni và Cư sĩ Phật tử tiêu biểu có nhiều thành tích đóng góp cho Đạo pháp và Dân tộc. Thành viên tham gia Hội đồng Trị sự không quá 80 tuổi; mỗi thành viên không kiêm nhiệm quá 02 chức danh trong Ban Thường trực Hội đồng Trị sự; mỗi chức danh không quá 03 nhiệm kỳ. Đối với chức danh chủ chốt cần phải thêm nhiệm kỳ công tác so với quy định, Ban Thường trực Hội đồng Trị sự khóa tiền nhiệm sẽ giới thiệu, được Hội đồng Trị sự chấp thuận với đa số 2/3 tổng số Đại biểu chính thức tham dự Đại hội biểu quyết tán thành, nhưng không quá 01 nhiệm kỳ.

Số lượng thành viên Hội đồng Trị sự do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự tiền nhiệm đề xuất trên cơ sở đảm bảo có đầy đủ đại diện các Ban, Viện Trung ương và Ban Trị sự cấp tỉnh, thành phố do Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc

Giáo hội Phật giáo Việt Nam quyết định, và tiến hành biểu quyết suy cử tại Đại hội. Hội đồng Trị sự ban hành quy định chi tiết về thủ tục và tiêu chí suy cử, bãi miễn thành viên Hội đồng Trị sự, thành viên Ban Trị sự cấp tỉnh và thành viên Ban Trị sự cấp huyện, đệ trình Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh ấn chứng.

Trình tự, thủ tục cơ cấu nhân sự Hội đồng Trị sự phải tuân theo nguyên tắc:

1. Việc giới thiệu nhân sự tham gia Hội đồng Trị sự nhiệm kỳ mới phải tiến hành dân chủ, công khai, đầy đủ thành phần đại diện cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong cả nước.

2. Danh sách nhân sự phải trình Ban Thường trực Hội đồng Trị sự tiền nhiệm thẩm tuyền, trước khi trao đổi với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cùng cấp và được Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy cử.

3. Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng Ban, Viện Trung ương phải là một Tăng sĩ.

Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam là cơ quan Thường trực của Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, được Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự ủy quyền để thay mặt lãnh đạo, quản lý, điều hành hoạt động Phật sự của các cấp Giáo hội trên mọi công tác đối nội, đối ngoại; được thực hiện tất cả các chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng Trị sự. Tập thể và từng thành viên Ban Thường trực Hội đồng Trị sự chịu trách nhiệm trước Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh, Hội đồng Trị sự và Pháp luật Nhà nước. Ban Thường trực Hội đồng Trị sự hoạt động theo Hiến chương và Quy chế hoạt động do Hội đồng Trị sự thông qua, được Ban Thường trực Hội đồng Chứng minh Giáo hội Phật giáo Việt Nam ấn chứng.

Ban Thường trực Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam gồm các chức danh:

Chủ tịch.

02 Phó Chủ tịch Thường trực.

Các Phó Chủ tịch chuyên trách.

Tổng Thư ký.

02 Phó Tổng Thư ký.

Trưởng Ban Tăng sự.
Trưởng Ban Giáo dục Phật giáo.
Trưởng Ban Hướng dẫn Phật tử.
Trưởng Ban Hoằng pháp.
Trưởng Ban Nghi lễ.
Trưởng Ban Văn hóa.
Trưởng Ban Kinh tế Tài chính.
Trưởng Ban Từ thiện Xã hội.
Trưởng Ban Phật giáo Quốc tế.
Trưởng Ban Pháp chế.
Trưởng Ban Kiểm soát.

Trưởng Ban Thông tin Truyền thông.
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam
Các uỷ viên Thư ký chuyên trách
02 Uỷ viên thủ quỹ
Các uỷ viên thường trực

Chủ tịch Hội đồng Trị sự là người thay mặt Giáo hội Phật giáo Việt Nam về mặt pháp lý trong các mối quan hệ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài. Khi Chủ tịch Hội đồng Trị sự có duyên sự đặc biệt phải vắng mặt, sẽ ủy quyền bằng văn bản cho một trong hai Phó Chủ tịch Thường trực để điều hành Hội nghị, Đại hội và các công việc của Giáo hội. Chủ tịch Hội đồng Trị sự hoặc người được Chủ tịch Hội đồng Trị sự ủy quyền, giữ quyền phát ngôn của Giáo hội Phật giáo Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài.

Các cơ quan, ban ngành thuộc Hội đồng Trị sự GHPGVN (gọi chung là Ban, Viện Trung ương):

1. Ban Tăng sự.
2. Ban Giáo dục Phật giáo.
3. Ban Hướng dẫn Phật tử.
4. Ban Hoằng pháp.
5. Ban Nghi lễ.
6. Ban Văn hóa.

7. Ban Kinh tế Tài chính.
8. Ban Từ thiện Xã hội.
9. Ban Phật giáo Quốc tế.
10. Ban Pháp chế.
11. Ban Kiểm soát.
12. Ban Thông tin Truyền thông.
13. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Trong trường hợp Phật sự cần thiết phải thành lập mới Ban, Viện Trung ương sẽ do Ban Thường trực Hội đồng Trị sự thống nhất và thông qua tại Hội nghị thường niên của Trung ương Giáo hội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh/thành phố

Đây là Giáo hội PGVN cấp địa phương hay cấp tỉnh, trực thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, chịu sự quản lý của GHPGVN. Mỗi một tỉnh thì được thành lập 1 GHPGVN của tỉnh/thành phố đó. Ví dụ Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành phố Hà Nội, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Ninh Bình, Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Bình Dương, v.v.. Trưởng ban trị sự GHPGVN các tỉnh, thành phố là thành viên của Hội đồng trị sự GHPGVN. Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh, thành phố có cơ cấu tổ chức theo mô hình của GHPGVN. Tức là cũng có Ban trị sự, các ban, ngành (Ban tăng sự, Ban Giáo dục, Ban Hoằng pháp, Ban văn hoá, v.v...). Hiện nay, ở Việt Nam, 63/63 tỉnh/thành phố đều đã thành lập GHPGVN các tỉnh/thành phố.

Các chức danh của Ban trị sự GHPGVN tỉnh/thành phố gồm:

- Trưởng ban trị sự
- 01 Phó trưởng ban thường trực
- Các phó trưởng ban chuyên trách
- Các trưởng ban chuyên môn theo cơ cấu của Hội đồng trị sự Trung ương GHPGVN
- 01 Chánh thư ký
- 02 phó thư ký

- Các uỷ viên thường trực¹⁵

Giáo hội Phật giáo Việt Nam các quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Là tổ chức giáo hội dưới cấp tỉnh, chịu sự chỉ đạo của GHPGVN cấp tỉnh/thành phố. Ví dụ Giáo hội Phật giáo Việt Nam huyện Thanh Trì, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Quận Thanh Xuân, Giáo hội Phật giáo Việt Nam quận Phú Nhuận, v.v.. Ban trị sự là cơ quan hành chính phụ trách mọi mặt công tác của GHPGVN các quận/huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh. Ban trị sự gồm có:

- Trưởng ban trị sự
- 01 Phó trưởng ban thường trực
- Các phó trưởng ban chuyên trách
- Các uỷ viên chuyên môn tương ứng với các ban chuyên môn của GHPGVN cấp tỉnh/thành phố
- 01 thư ký
- 02 thư ký
- Các uỷ viên thường trực
- 01 thủ quỹ
- 01 kiểm soát
- Các uỷ viên¹⁶

Cứ 5 năm một lần, GHPGVN tổ chức Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc nhằm bầu ra Hội đồng trị sự và nhân sự các ban, ngành, cơ quan của Hội đồng trị sự. Cho đến nay, đã có 8 Đại hội đại biểu Phật giáo toàn quốc được tổ chức. Đại hội lần thứ nhất (1981-1987), Đại hội lần 2 (1987-1992), Đại hội lần 3 (1992-1997), Đại hội lần 4 (1997-2002), Đại hội lần 5 (2002-2007), Đại hội lần 6 (2007-2012), Đại hội lần 7 (2012-2017), Đại hội lần 8 (2017-2022).

Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh/thành phố cũng tổ chức Đại hội Phật giáo 5 năm một lần để bầu ra ban trị sự nhiệm kỳ mới.

¹⁵ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng trị sự (2018), *Hiển chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 21.

¹⁶ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng trị sự (2018), *Hiển chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr. 24.

1.5.2. Các tổ chức, hệ phái của GHPGVN hiện nay

Phật giáo Việt Nam hiện nay có nhiều hệ phái khác nhau đó là hệ phái Bắc tông, hệ phái Nam tông, hệ phái Khất sỹ, hệ phái Nam tông Kinh. Hệ phái Bắc tông (còn gọi là Bắc truyền hay Phật giáo Đại thừa), đây là hệ phái chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc. Hệ phái này chiếm đa số trong Phật giáo Việt Nam, hiện diện ở khắp các vùng miền trên khắp cả nước, nhưng tập trung lớn nhất là ở miền Bắc. Đặc trưng của Phật giáo Bắc tông thể hiện ở đối tượng thờ cúng. Ngôi chùa Phật giáo Bắc tông thờ rất nhiều đối tượng khác nhau, trong khi Phật giáo Nam tông Khmer và Phật giáo Khất sỹ thường chỉ thờ Phật Thích Ca. Phật giáo Bắc tông cũng có truyền thống ăn chay. Trong các ngôi chùa vẫn có sự kết hợp giữa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian, thể hiện trong việc phối thờ cũng như trong các nghi lễ như dâng sao, giải hạn, v.v.. Trong khi đó, Phật giáo Nam tông và Phật giáo Khất sỹ không có đặc điểm như vậy.

Hệ phái Nam tông chủ yếu trong cộng đồng người Khmer ở Nam Bộ, hệ phái này hiện diện chủ yếu ở các tỉnh Nam Bộ. Hệ phái này ảnh hưởng từ các nước như Thái Lan, Campuchia, Myanmar, Srilanka, v.v.. Đặc điểm của hệ phái này là không ăn chay, pháp phục hở vai. Các ngôi chùa thường chỉ thờ Phật Thích ca.

Hệ phái Khất sỹ được hình thành năm 1944 do Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập. Hệ phái Khất sỹ là sự dung hoà. Hai truyền thống Bắc tông và Nam tông. Pháp phục của hệ phái Khất sỹ khá giống như hệ phái Nam tông. Hệ phái Khất sỹ có truyền thống ăn chay như Phật giáo Bắc tông và thực hành khất thực¹⁷. Tịnh xá là cơ sở thờ tự của hệ phái Khất sỹ có đặc trưng là toà nhà Bát giác là nơi thờ Phật và ngọn đèn chân lý như là biểu tượng của hệ phái.

Ngoài ra, ở Việt Nam hiện nay còn có hệ phái Nam tông Kinh. Đây là một hệ phái tu tập theo truyền thống Phật giáo Nam tông, nhưng những người thực hành là người Kinh chứ không phải là người Khmer. Hệ phái Nam tông Kinh đã hiện diện ở một số tỉnh miền Trung (ví dụ như Huế), miền Nam. Số lượng người tu tập theo hệ phái này hiện nay cũng chưa nhiều.

¹⁷ Hiện nay, các tăng ni của hệ phái Khất sỹ không thực hiện truyền thống khất thực như trước đây.

1.6. Nghi lễ, hoạt động

1.6.1. Nghi lễ

Trong Phật giáo, có nhiều nghi lễ khác nhau như Lễ Phật đản, Lễ vu lan, Đại lễ Vesak, Lễ vía quan âm bồ tát, v.v..

Lễ Phật đản: là một ngày lễ rất quan trọng của Phật giáo, kỷ niệm ngày Đức Phật đản sinh, tức là ngày rằm tháng tư âm lịch. Trong Lễ Phật đản có nhiều nghi lễ khác nhau, chẳng hạn như nghi lễ Tắm Phật, đây là nghi lễ hết sức quan trọng, truyền tải nhiều ý nghĩa khác nhau. Nghi lễ này có nguồn gốc từ sự tích Đức Phật đản sinh có Long Vương phun hai dòng nước ấm và mát tắm cho thái tử. Theo quan niệm, hai dòng nước ấm, mát mang ý nghĩa hai thể là một, đạo pháp không phân hai,.. đồng thời cũng biểu trưng cho cảnh giới thuận và nghịch; an vui hạnh phúc với buồn phiền, đau khổ,... Do vậy, người thực hành nghi lễ Tắm Phật chính là cơ hội để mỗi người tự quán chiếu nội tâm mình, để từng gáo nước gột rửa đi những tham lam, sân hận, si mê mà quay về với nếp sống chính niệm, quay về Phật tính trong mỗi người. Cùng với ngày Lễ Phật đản là thời điểm bắt đầu mùa An cư kiết hạ, đây là thời điểm tăng ni dành thời gian cho việc tu học, thúc liễm thân tâm, trau dồi giới định tuệ; đối với Phật tử và người có cảm tình với đạo Phật thì đây là thời điểm phát tâm thiện lành, gia tăng cúng dường Tam bảo, ủng hộ Phật pháp, v.v..

Ở Việt Nam, đại lễ Phật đản được Giáo hội Phật giáo Việt Nam và Giáo hội Phật giáo Việt Nam các tỉnh/thành phố tổ chức một cách trang trọng và đã trở thành lễ hội lớn của cộng đồng tín đồ Phật tử và người dân có cảm tình với đạo Phật. Ngoài việc trang trí lễ đài trang nghiêm ở cơ sở thờ tự để tín đồ Phật tử dâng hương và thực hành nghi lễ Tắm Phật, thì còn có hoạt động xe hoa diễu hành trên đường phố, thực hành nghi lễ phóng sinh, hoa đăng, tổ chức văn nghệ chào mừng Phật đản, thuyết pháp,...

Lễ vu lan: được tổ chức vào dịp rằm tháng 7 âm lịch mang ý nghĩa báo hiếu cha mẹ theo truyền thống Phật giáo. Vu lan vốn là phiên âm theo tiếng Phạn. Người Trung Quốc dịch là “giải đảo huyền” nghĩa đen là cởi trói cho những

người bị treo ngược, nghĩa bóng là cứu vớt những người đang chịu đau khổ, đang chịu những hình phạt nặng nề¹⁸.

Lễ vu lan báo hiếu gắn liền với câu chuyện truyền thuyết về Mục Kiền Liên, một đệ tử của Đức Phật. Sau khi tu chứng được 6 phép thần thông, nghĩ đến công lao sinh thành của cha mẹ để tìm cách báo đáp. Sau khi dùng đạo nhãn để tìm mẹ, ngài Mục Kiền Liên thấy mẹ mình đang bị đọa sinh làm ngoạ quỷ, thân thể gầy còm, da bọc xương, đói khát, tiêu tụy. Mục Kiền Liên liền dùng phép thần thông để mang cơm cho mẹ ăn, tuy nhiên do lòng tham, do nhân quả tiền kiếp nên khi người mẹ vừa đưa cơm vào miệng cơm liền biến thành lửa, không thể nào ăn được. Mục Kiền Liên thấy vậy đau xót vô cùng, ngài thuật lại chuyện này với Đức Phật và cầu Phật chỉ cho cách cứu mẹ. Sau khi nghe Phật chỉ dạy, đến ngày rằm tháng 7, Mục Kiền Liên sắm sửa các lễ vật, rước các chư tăng mười phương thành tâm kính lễ trai tăng cúng dường, nên người mẹ đã được thoát khỏi kiếp ngoạ quỷ, sinh trở về cảnh giới lành¹⁹. Kể từ đó, ngày rằm tháng 7 âm lịch trở thành ngày lễ vu lan báo hiếu, là dịp để con cháu tưởng nhớ, quan tâm, chăm sóc đến ông bà, cha mẹ, những người còn sống và những người đã mất.

Ngày lễ vu lan của Phật giáo đã trở thành một ngày lễ của dân tộc, ngày lễ mang ý nghĩa và giá trị giáo dục rất lớn, nhắc nhở con người nhớ ơn cội nguồn, tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Trong ngày Lễ vu lan hiện nay, người dân còn thực hiện nhiều nghi thức như cúng cháo cho các vong linh, âm hồn vất vưởng, đói khát; phóng sinh để gia tăng lòng từ bi, v.v.. Đặc biệt, trong những năm gần đây, trong ngày lễ vu lan còn có nghi thức bông hồng cài áo. Trong ngày này, những ai tham gia sẽ được cài lên trên ngực một bông hồng, nếu như không còn mẹ sẽ được cài một bông hồng màu trắng, nếu còn mẹ sẽ được cài một bông hồng màu đỏ. Biểu tượng bông hồng cài áo với hai màu trắng đỏ trên ngực áo mỗi người gợi lên nhiều xúc động, gợi tình yêu thương cha mẹ và trân trọng khi cha mẹ vẫn còn. Đó là đạo hiếu, là giá trị nhân văn cao quý mà Lễ vu lan nói chung, nghi lễ bông hồng cài áo nói riêng truyền tải đến tất cả mọi người.

¹⁸ Xem Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyền một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 207.

¹⁹ Xem Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyền một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 209.

Đại lễ Vesak: Đại lễ Vesak Liên Hiệp quốc là sự tích hợp ba ngày lễ: ngày Phật đản sinh, ngày Phật thành đạo và ngày Phật nhập niết bàn. Đại lễ Vesak được Liên Hiệp quốc chọn làm đại lễ của mình tượng trưng cho hoà bình thế giới. Hằng năm, Đại lễ Vesak Liên hiệp quốc được tổ chức ở các quốc gia khác nhau. Ở Việt Nam, Đại lễ Vesak Liên hiệp quốc đã được tổ chức 3 lần vào các năm 2008, 2014 và 2019. Lần gần đây nhất, Đại lễ Vesak Liên hiệp quốc tổ chức ở Việt Nam là tại Chùa Tam Chúc, Hà Nam. Đại lễ thu hút hơn 1650 đại biểu quốc tế đến từ 112 quốc gia và vùng lãnh thổ cùng hơn 3.000 Chư tôn đức Tăng Ni, Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt Nam và khoảng 20.000 tín đồ, Phật tử tham dự.

An cư kiết hạ: Hằng năm, GHPGVN đều tổ chức mùa an cư kiết hạ cho các tăng ni trong thời gian 3 tháng, bắt đầu từ lễ Phật đản cho đến Lễ vu lan thì kết thúc. Mỗi tăng ni, sau một mùa an cư kiết hạ được thêm một tuổi đạo. Đây cũng là dịp để các tăng ni cùng chia sẻ trong tu tập, tự trau dồi đạo hạnh, kiến thức Phật học, thế học để tinh tấn trên con đường tu học.

Ngoài ra, còn có nhiều nghi lễ Phật giáo khác được tổ chức như các giới đàn hay đại giới đàn. Hằng năm, có nhiều giới đàn được GHPGVN các tỉnh, thành phố tổ chức để thọ giới (Giới tỳ kheo, Tỳ kheo ni, sa di, sa di ni, v.v..) cho các tăng ni. Bên cạnh đó, mỗi hệ phái như Phật giáo Nam tông, Phật giáo Khất sỹ lại có thêm những nghi lễ khác nhau. Mỗi một sơn môn, tổ đình cũng có những nghi lễ của mình.

1.6.2. Hoạt động của Phật giáo

Ngoài việc tổ chức các nghi lễ như vừa nêu trên, Phật giáo còn có rất nhiều hoạt động khác như hoạt động hoằng pháp, hoạt động hướng dẫn Phật tử, hoạt động giáo dục, hoạt động từ thiện, hoạt động quốc tế, v.v.. Có thể chia hoạt động của Phật giáo thành hai loại: hoạt động thuần túy (hoằng pháp, giảng pháp, các hoạt động tu tập, sinh hoạt Phật giáo, v.v..) và hoạt động xã hội của Phật giáo (hoạt động giáo dục, hoạt động y tế, hoạt động an sinh xã hội, hoạt động bảo vệ môi trường, v.v..).

Có thể nói, trong những năm gần đây, các hoạt động thuần túy và các hoạt động xã hội của Phật giáo đều được đẩy mạnh. Các cơ sở Phật giáo không chỉ là nơi để tín đồ đến thực hành nghi lễ, mà còn diễn ra rất nhiều hoạt động khác

nhau, thu hút đông đảo tín đồ, quần chúng, những người có cảm tình với Phật giáo. Có thể nêu một số hoạt động tiêu biểu của Phật giáo như sau:

Hoạt động giáo dục, đào tạo tăng ni: Hiện nay, GHPGVN có 4 học viện Phật giáo (Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế, Học viện Phật giáo Nam tông Khmer ở Cần Thơ), ngoài ra GHPGVN còn có hệ thống các trường trung cấp Phật học. Hệ thống giáo dục của Phật giáo đào tạo các tăng ni từ trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học và trên đại học. Hệ thống này ngày càng được quan tâm đầu tư, nâng cao chất lượng đào tạo.

Hoạt động từ thiện xã hội:

GHPGVN hết sức tích cực trong việc cứu trợ đồng bào gặp thảm họa thiên tai, bão lũ, lũ ống, lũ quét, hạn hán xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường biển, vv.v.. Trên lĩnh vực y tế, GHPGVN có một hệ thống Tuệ Tĩnh Đường, Phòng chẩn trị Y học dân tộc, phòng khám Đông, Tây y. Hiện nay, trong toàn Giáo hội có 165 Tuệ Tĩnh đường, và hàng trăm phòng chẩn trị y học dân tộc, châm cứu, bấm huyệt, vật lý trị liệu, khám và phát thuốc nam, thuốc bắc; có trên 10 phòng khám Tây y, Đông - Tây y kết hợp đã khám và phát thuốc từ thiện cho hàng trăm ngàn lượt bệnh nhân, với kinh phí lên đến hàng chục tỷ đồng.

Giáo hội cũng thành lập các nhà dưỡng lão, cơ sở nuôi trẻ mồ côi. Về lớp học tình thương: trong phạm vi cả nước hiện có trên 1.000 lớp học tình thương; 64 Cơ sở nuôi dạy trẻ mẫu giáo bán trú, trẻ mồ côi, khuyết tật đã có pháp nhân, được cơ quan chức năng cấp phép thành lập. Toàn giáo hội hiện có 20 cơ sở nhà dưỡng lão, nuôi dưỡng trên 1000 cụ già. Để có cuộc sống ổn định về vật chất, một số Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành đã tổ chức nhiều Trường, Lớp dạy nghề miễn phí cho con em gia đình Phật tử, gia đình lao động nghèo, người khuyết tật. Hiện có khoảng 10 Trường dạy nghề miễn phí gồm các nghề may, thêu, đan, điện gia dụng, tin học vi tính văn phòng và ngoại ngữ, mộc, mỹ nghệ, sửa xe, cắt tóc v.v... như Trường dạy nghề tại các tỉnh Thừa Thiên Huế Trường dạy nghề ở chùa Long Thọ và Tây Linh, chùa Long Phước, Long Thành (Long An), Quảng Trị, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Trường dạy nghề điêu khắc gỗ chùa KomPong Chrây (còn gọi là chùa Hang, Trà Vinh)v.v... đã đào tạo và giới thiệu cho hàng ngàn học viên có được việc làm ổn định.

GHPGVN cũng tích cực tham gia phong trào phòng chống HIV/AIDS. Cơ sở chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS tại một số Ban Trị sự Tỉnh, Thành hội Phật

giáo đã thành lập văn phòng tư vấn, cơ sở chăm sóc người nhiễm HIV/AIDS như Tp. Hồ Chí Minh có Chùa Kỳ Quang quận Gò Vấp, chùa Diệu Giác quận 2; Tp. Hà Nội có chùa Pháp Vân, chùa Hiền Quang, chùa Thanh Am; Tp. Hải Phòng có chùa Bảo Quang; Tp. Đà Nẵng có chùa Quang Minh, quận Liên Chiểu; Thừa Thiên Huế tổ chức lớp dạy châm cứu, 02 lớp dưỡng sinh cho nhân viên y tế chăm sóc bệnh nhân HIV tại chùa Hải Đức; mở phòng tư vấn sức khỏe, tổ chức nhiều khóa tập huấn cho Tăng Ni, Phật tử, tham gia những cuộc hội thảo, hội nghị, tham quan học tập phòng chống HIV/AIDS ở trong nước và nước ngoài...

Bằng tinh thần từ bi cứu khổ của đạo Phật và đạo lý Dân tộc Việt Nam "lá lành đùm lá rách, một miếng khi đói bằng một gói khi no", dưới sự chỉ đạo của Trung ương Giáo hội, Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh, thành và Tăng Ni, Phật tử cả nước đã nỗ lực vận động tài chính, phẩm vật, cứu trợ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt các tỉnh miền Bắc, miền Trung, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bào nghèo, đồng bào vùng dân tộc, vùng sâu vùng xa ...; hỗ trợ 22.028 ca phẫu thuật đục thủy tinh thể, hàng chục ca mổ tim, hàng ngàn căn nhà tình nghĩa, tình thương, nhà đại đoàn kết; 30 Lớp học tình thương, 03 Trường Mẫu giáo, ủng hộ và nuôi dưỡng trên 100 bà Mẹ Việt Nam anh hùng, tặng 3109 thẻ bảo hiểm y tế, xây 253 cây cầu bê tông, đổ 27.000m đường xi măng, 370 chiếc xuống, khoan 150 cái giếng nước sạch, tặng 1.500 xe lăn, xe lắc, xe trợ đi, 2000 xe đạp, 180 bộ máy vi tính cho học sinh; hàng trăm ngàn tấn gạo, trợ cấp học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo hiếu học, nuôi cô nhi, trẻ khuyết tật, khiếm thị, cụ già neo đơn, trợ cấp lương giáo viên các lớp học tình thương v.v.²⁰...

Hoạt động quan hệ quốc tế: Những năm gần đây, GHPGVN tích cực tham gia các hoạt động giao lưu quốc tế như tham gia các hội nghị, hội thảo, diễn đàn của Phật giáo thế giới. Tổ chức đón tiếp nhiều đoàn quốc tế sang Việt Nam, tổ chức các sự kiện lớn như Đại lễ Vesak Liên hiệp quốc (2008, 2014, 2019); các tăng ni Việt Nam sang du học nước ngoài ngày càng tăng, tăng ni nước ngoài sang tu tập, học tập ở Việt Nam cũng ngày một nhiều hơn. Phật giáo đã tổ chức nhiều hoạt động hoằng pháp với cộng đồng người Việt Nam tại nước ngoài. Hiện nay, đã có nhiều ngôi chùa Việt Nam được xây dựng ở nước ngoài như Ấn Độ, Thái Lan, Lào, v.v..

²⁰ Xem Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng trị sự, *Báo cáo tổng kết Hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII (2012-2017)*

1.7. Chức sắc và tín đồ

1.7.1. Chức sắc

Theo Luật tín ngưỡng, tôn giáo (2016), “*Chức sắc* là tín đồ được tổ chức tôn giáo phong phẩm hoặc suy cử để giữ phẩm vị trong tổ chức”. Trong Phật giáo Việt Nam hiện nay, có các phẩm sắc như sau:

Hoà thượng: đây là phẩm sắc cao nhất. Đạt được phẩm sắc này là những vị tăng có tuổi đời từ 60 trở lên, tuổi đạo từ 40 hạ lạp²¹ trở lên, có đạo hạnh tốt, có đóng góp cho đạo pháp và dân tộc.

Thượng toạ: đây là phẩm sắc dưới Hoà thượng. Đạt được phẩm sắc này là những vị tăng có tuổi đời từ 45 trở lên, tuổi đạo từ 25 hạ lạp trở lên, có đạo hạnh tốt, có đóng góp cho đạo pháp và dân tộc.

Để được phong phẩm Hoà thượng thì phải đang là thượng toạ, muốn phong phẩm thượng toạ thì phải đang là Đại đức. Đại đức là những vị tăng đã được thọ giới tỳ kheo. Sau khi thọ giới tỳ kheo, một nhà tu hành Phật giáo chính thức trở thành tăng sỹ của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Giới tỳ kheo đối với tăng có 250 điều, trong khi giới tỳ kheo đối với nữ là 348 điều.

Đối với ni giới, hàng giáo phẩm là Ni trưởng và Ni sư. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, phẩm sắc ni trưởng, ni sư chỉ có trong Phật giáo Bắc tông, hay Phật giáo Khất sỹ mà không có trong Phật giáo Nam tông. Phật giáo Nam tông, như Phật giáo các nước Thái Lan, Mianmar, Srilanka, Campuchia, Lào, v.v.. chỉ có các vị tăng (nam) mà không có các vị ni sư.

Các vị hoà thượng, thượng toạ, đại đức, ni trưởng, ni sư được suy cử bầu cử tại Đại hội Phật giáo các cấp để giữ các chức vụ như chủ tịch, phó chủ tịch Hội đồng trị sự, trưởng ban trị sự GHPGVN các tỉnh thành phố, trưởng ban trị sự GHPGVN các quận/huyện, v.v.. thì được gọi là các chức việc Phật giáo.

1.7.2. Tín đồ

Để trở thành một tín đồ Phật giáo, một người phải thực hiện Lễ quy y Tam bảo. Tam bảo là Phật, Pháp, Tăng, là ba thứ quý báu của Phật giáo. Phật là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, là bậc giác ngộ hoàn toàn trên ba phương diện: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn; Pháp (Dharma), là phương pháp tu hành mà Phật đã chế ra để diệt trừ phiền não, khổ đau để đạt được giải thoát. Tam tạng kinh

²¹ Một hạ lạp được tính là một tuổi đạo. Một năm các tăng ni Phật giáo phải dành ra 3 tháng để an cư kiết hạ. Tham gia một mùa an cư kiết hạ như vậy được tính là 1 hạ lạp hay 1 tuổi đạo.

điển được gọi chung là Pháp; Tăng (shangha), là tăng già, là một đoàn thể tu hành từ 4 người trở lên, cùng tu hành theo giáo lý, giáo luật Phật giáo²².

Tại sao phải quy y Phật: vì Phật là đáng giác ngộ, sáng suốt, từ bi, đức hạnh viên mãn; vì Phật là người dẫn đường vĩ đại nhất giúp chúng ta giải thoát được khổ đau.

Tại sao phải quy y Pháp: vì pháp của Phật giáo là con đường và phương tiện đúng đắn có thể giúp chúng ta đạt được giải thoát.

Tại sao phải quy y tăng: vì tăng là những người đã cắt ái ly gia, hy sinh gia đình, tiền của, danh vọng, v.v.. sống trọn cuộc đời theo giáo pháp của Đức Phật, Tăng là người trực tiếp dẫn dắt chúng sinh trên con đường tu học²³.

Trong Lễ quy y Tam bảo, tín đồ được giảng giải về giáo lý Đức Phật, về tam bảo, về tứ diệu đế, về ngũ giới, về những bổn phận của một người tín đồ. Tiếp đến, Tín đồ được sư Thầy ban cho pháp danh. Sau Lễ quy y, tín đồ được cấp một giấy chứng nhận (gọi là chứng điệp hay độ điệp), chứng nhận chính thức là một tín đồ Phật giáo.

Theo *Luật tín ngưỡng, tôn giáo* (2016), tín đồ tôn giáo được định nghĩa là “người tin, theo một tôn giáo và được tổ chức tôn giáo đó chấp thuận”. Như vậy, không phải những người thường xuyên đi chùa, tụng kinh niệm Phật, hay những người tự xưng mình là Phật tử được xem là tín đồ Phật giáo. Chỉ những người nào đã được làm lễ quy y tam bảo, được ban pháp danh, được cấp chứng điệp thì mới chính thức được gọi là tín đồ Phật giáo theo quan điểm của *Luật tín ngưỡng, tôn giáo*.

Hiện nay, theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, tín đồ Phật giáo ở Việt Nam khoảng hơn 14 triệu người. Trong khi đó, theo số liệu của cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, thì số lượng tín đồ Phật giáo ở Việt Nam là 4.606.543 người²⁴. Còn theo số liệu của GHPGVN thì số lượng tín đồ Phật giáo cao hơn rất nhiều. Ngoài tín đồ Phật giáo, ở Việt Nam còn có một số lượng rất lớn những người có cảm tình với Phật giáo.

²² Hoà thượng Thích Thiện Hoa, Phật học phổ thông, Quyền một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 58-59.

²³ Hoà thượng Thích Thiện Hoa, Phật học phổ thông, Quyền một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015, tr. 59.

²⁴ Theo chúng tôi, các số liệu về số lượng tín đồ Phật giáo ở Việt Nam đều chưa đảm bảo sự chính xác. Ngay cả số liệu của tổng điều tra dân số và nhà ở cũng vậy. Số liệu này thấp hơn nhiều so với số liệu của Ban Tôn giáo Chính phủ, Ban Dân vận Trung ương, cũng thấp hơn nhiều so với chính số liệu cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, khi đó số liệu tín đồ Phật giáo là 6.802.318, cao hơn so với năm 2019 khoảng 2,2 triệu. Đây là một sự vô lý vì không giải thích được lý do vì sao trong vòng 10 năm, số lượng tín đồ Phật giáo giảm tới hơn 2,2 triệu. Trong khi các nghiên cứu khoa học đều chỉ ra rằng, trong 10 năm gần đây, tín đồ Phật giáo có sự tăng lên.

CHƯƠNG 2: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ CÔNG GIÁO Ở VIỆT NAM

2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

2.1.1. Nguồn gốc

Công giáo được ra đời đầu thế kỷ I tại Israel, thời đế quốc La Mã (Roma) cai trị. Người sáng lập là Giêsu sinh ra ở Nazareth, con bà Maria trong gia đình Do Thái có chồng là Giuse làm nghề thợ mộc. Theo niềm tin Kitô giáo thì Giêsu là con của Thiên Chúa đã nhập thể làm người qua sự hoài thai màu nhiệm vào trinh nữ Maria, mẹ Giêsu. Vì Thiên Chúa yêu thương muôn dân, nên đã gửi con của Ngài là Giêsu xuống trần thế, để chỉ cho muôn dân con đường cứu rỗi, giải thoát. Theo các ghi chép trong những quyển Tin Mừng (còn gọi là các sách Phúc Âm) của bộ kinh thánh Tân ước, Giêsu được Gioan Baotista rửa tội ở sông Gióoc Đan dịp kỷ niệm lễ Xuất hành của người Do Thái. Vào khoảng năm 30 Giêsu bị quan Tổng trấn Philate kết tội chống La Mã, bị xử đóng đinh trên thập giá. Sau khi Giêsu chết ba ngày, Người đã sống lại và xuất hiện nhiều lần trước các môn đệ của mình. Sự phục sinh của Giêsu như một dấu mốc khẳng định những tín điều mà Giêsu đã rao giảng cho môn đệ và nhiều người Do Thái lúc ngài còn sống. Đó là sự kiện quan trọng đánh dấu sự ra đời của Công giáo.

Từ các dữ liệu lịch sử thời Giêsu, cùng các thông tin ghi lại trong bộ Kinh Thánh cho biết, Công giáo ra đời xuất phát từ những nguồn gốc ra đời sau:

- *Nguồn gốc Do Thái giáo:*

Một thực tế không thể phủ nhận là Công giáo đã hình thành và phát triển ban đầu trong môi trường Do Thái giáo. Trước khi rao giảng các tín điều, Giêsu cũng là người Do Thái. Các môn đệ, đặc biệt là nhóm 12 tông đồ ban đầu và các tín đồ theo đạo thời kỳ đầu đại đa số là người Do Thái. Nguồn gốc Do Thái giáo được Công giáo tiếp nhận tiêu biểu là lề luật (Tora). Đây vốn là những giao ước mà Thiên Chúa đã ban cho dân Do Thái, buộc họ phải tuân giữ nghiêm ngặt. Trong môi trường Do Thái, nó trở thành một thứ luân lý vâng phục. Tuy nhiên khi Giêsu kế thừa truyền thống này, Ngài đã hướng đến một thứ lề luật mới nhưng không trói buộc con người mà hướng đến giải phóng con người.

Một điểm khá quan trọng khác từ nguồn gốc Do Thái là Công giáo luôn đặt hi vọng cứu rỗi mãnh liệt. Đó là niềm tin vào sự giải thoát của Thiên Chúa, tạo

cho tinh thần lạc quan, động lực sống và truyền bá tôn giáo. Người Công giáo luôn tin rằng Chúa đã ban cho họ lương thực, tự do và sự sống đời đời.

-Nguồn gốc Hi Lạp:

Thời kỳ Công giáo hình thành, thuộc cai trị của đế quốc La Mã, nhưng ngôn ngữ của La Mã lúc đó được sử dụng phổ biến là tiếng Hi Lạp. Phaolô một môn đồ xuất sắc của Giêsu đã rất thành công trong hành trình truyền giáo của mình ra ngoài môi trường xã hội Do Thái giáo là vì ông nói được tiếng Hi Lạp. Đặc điểm của ngôn ngữ này là có tính triết lý cao. Tất cả khái niệm, thuật ngữ khi ghi chép bằng ngôn ngữ này hầu như đều được tìm tòi, truy nguyên và giải thích tường tận. Bộ Kinh Thánh và nhiều thư của Phaolô trước khi dịch ra tiếng Latin cũng được viết bằng chữ Hi Lạp với sự diễn tả xúc tích và sâu sắc. Mặt khác dựa trên các cơ sở triết học Hi Lạp cổ đại, những nhà tư tưởng Công giáo thời kỳ đầu vận dụng để phát triển thần học, bảo vệ tín điều, chống lại sự tấn công của các trường phái giáo thuyết khác muốn công kích, phản bác lại Công giáo. Quá trình sử dụng truyền thống của Hi Lạp đã góp phần tích cực cho các nhà tư tưởng Công giáo hoàn thiện các triết lý Thiên Chúa độc thần và giúp họ truyền giáo một cách rộng rãi ra toàn bộ các khu vực khác quanh Địa Trung Hải.

-Nguồn gốc La Mã:

Nguồn gốc La Mã đối với Công giáo chủ yếu là tạo ra những điều kiện về mặt môi trường để Công giáo có thể bén rễ và hình thành phát triển ngay trong lòng xã hội La Mã. Thời Giêsu, đế chế La Mã bao trùm cả vùng Địa Trung Hải, việc chính yếu của La Mã là quân sự và chính trị chứ không phải tôn giáo, bởi vì tôn giáo ở đây chỉ là những hình thức bề ngoài. Người ta có thể thấy điều này qua việc Rôma trung tâm chính trị của La Mã có rất nhiều đền thờ. Ở đó người ta đặt rất nhiều các tượng thần, có cả những thần ngoại bang đã được đem về trong những cuộc viễn chinh thắng trận của quân La Mã. Nhìn về hình thức có vẻ sầm uất các thể loại tượng thần, nhưng đó chỉ là việc trưng bày, không phải là nơi thờ phượng hay cầu kinh. Bản thân các cư dân Rôma vẫn là người không có niềm tin tôn giáo sâu sắc vào một vị thần nào hết. Dần dần sự phồn hoa từ những của cải chiếm lĩnh được trong các cuộc xâm lấn đã làm cho đời sống ở La Mã trở lên sa đọa về vật chất lẫn tinh thần. Nhiều cư dân La Mã bắt đầu có trống trải tâm linh và mong chờ một Đấng cứu thế sẽ đến. Những điều này đã tạo ra một hoàn cảnh tốt về mặt tâm lý khi Công giáo bắt đầu lan tỏa, truyền bá trong xã hội Roma.

2.1.2. Lịch sử hình thành

Lịch sử hình thành Công giáo là một quá trình từ khi sự xuất hiện của Giêsu, đến khi ngài chết và phục sinh và ban bố thông điệp cũng như sức mạnh cho các môn đồ đi truyền giáo. Giai đoạn đầu việc phát triển đạo rất khó khăn do bị La Mã cấm đạo. Nhiều người đã làm chứng cho đức tin và tử đạo trong thời kỳ này. Đến thế kỷ IV khi Công giáo được hoàng đế La Mã tin nhận và công bố được tự do tôn giáo có thể được xem là dấu mốc đánh dấu sự hình thành Công giáo. Giai đoạn này người ta có thể lưu tâm tới một số sự kiện sau:

-Củng cố và truyền bá với mọi người về niềm tin Công giáo:

Trước đây với người Do Thái, họ chỉ tin duy nhất Thiên Chúa. Họ cũng chờ Đấng quân vương đến giải thoát họ như trong các sách Cựu ước đã tiên báo. Họ tưởng tượng trong đầu Đấng quân vương đó như một vị anh hùng, họ không tin đó là Giêsu. Khi Giêsu xuất hiện, lập ra giáo thuyết riêng, thì ý nghĩa mới trong niềm tin xuất hiện trong nhóm của Giêsu rao giảng đó là: Giêsu chính là Đấng quân vương (Mêsia) do Thiên Chúa sai xuống cứu rỗi con người và Giêsu cũng chính là Thiên Chúa. Việc này bị những người trung tín với niềm tin truyền thống Do Thái công kích mưu hại Giêsu để cuối cùng bị kết án và đóng đinh trên thập giá. Sau khi Giêsu chết, phục sinh và thăng thiên, nhóm môn đệ và những người tin theo giáo thuyết mới của Giêsu trong thời kỳ đầu đã bảo vệ và truyền bá niềm tin: Giêsu chính là Thiên Chúa, muốn được cứu rỗi hãy tin theo Lời của Giêsu (Kinh Thánh) và thờ phượng ngài. Ngoài ra việc củng cố niềm tin và truyền bá tới mọi người còn được các tông đồ thể hiện ở một số điểm cốt yếu sau: Lời của Giêsu chính là lời của Thiên Chúa; những lời tiên tri trong Cựu ước đã được minh chứng bởi Giêsu; phép lạ, đặc biệt là màu nhiệm Phục sinh; sự thanh sạch và thánh thiện; kính Chúa-yêu người; xây dựng giáo hội; bí tích; ba ngôi Thiên Chúa vv...

-Hình thành cộng đồng Công giáo đầu tiên:

Sau khi Giêsu chết gần như đã tạo một sự khủng hoảng mạnh mẽ trong các môn đồ. Nhiều người trước đó tin Ngài giờ đã suy sụp, mất hết niềm tin và tinh thần vốn có. Nhưng khi Giêsu Phục sinh, gặp lại một số môn đồ và truyền giáo trước khi thăng thiên về trời thì nhóm môn đồ đã lấy lại niềm tin trọng họ. Ngày lễ Ngũ Tuần, diễn ra 50 ngày sau sự kiện Phục sinh, sách Phúc Âm ghi lại các môn đồ được nhận sức mạnh từ Chúa Thánh Thần. Từ đó họ dũng cảm và đi

truyền giáo. Cũng từ đây hình thành những cộng đồng Công giáo ban đầu. Người ta nhắc nhiều đến cộng đồng Gierusalem, còn gọi là giáo hội sơ khai. Giáo hội theo những gì Giêsu truyền lại cho môn đồ là do Thiên Chúa thiết lập và thống nhất không tách ra thành các giáo phái. Đó là những người có chung niềm tin vào Thiên Chúa. Nơi nào có vài người tuyên bố niềm tin chúa Giêsu là con Thiên Chúa, Đấng cứu chuộc thì nơi đấy có giáo hội. Trong những cộng đồng đầu tiên, người ta nhấn mạnh tới vai trò của nhóm 12 người đứng đầu là Phêrô, người đầu tiên tuyên bố Giêsu chính là Thiên Chúa và cũng giữ vai trò đứng đầu cộng đồng Công giáo tiên khởi. Bởi vậy sau này tước vị Giáo hoàng, được xem là người kế nhiệm Thánh Phêrô, người đứng đầu giáo hội Công giáo La Mã. Sinh hoạt ban đầu của cộng đồng Công giáo tiên khởi chủ yếu là tụ họp trong các hội đường, làm nghi thức bẻ bánh và cầu nguyện. Các nghi thức ban đầu của cộng đồng chủ yếu nhấn mạnh tới nghi thức thánh tẩy (rửa tội) và nghi thức thánh thể do Chúa Giêsu thiết lập trong bữa tiệc ly với các môn đồ trước khi bị hành hình.

-Truyền giáo và bị cấm đạo:

Sau ngày Lễ Ngũ Tuần các môn đệ đã tích cực và hi sinh toàn bộ sự nghiệp của mình vào việc truyền bá những tín điều do Giêsu thiết lập, bắt đầu mở ra giai đoạn truyền giáo. Thời kỳ đầu của công cuộc truyền giáo cũng là lúc củng cố các tín điều và đấu tranh với sự chia cắt và các lạc giáo để bảo vệ giáo hội thống nhất. Một vấn đề truyền giáo ở thời kỳ đầu là các tín điều tôn giáo do Giêsu thiết lập có được truyền bá cho những cộng đồng khác ngoài cộng đồng Do Thái (lúc đó gọi là dân ngoại) như người Hi Lạp, Bắc phi... Cuộc tranh luận giữa các tông đồ lúc đó là nếu truyền giáo cho nhóm này thì họ có buộc phải thực hiện nghi lễ cắt bì (cắt bao quy đầu) theo truyền thống Do Thái-vốn là một lệ luật chặt chẽ trong truyền thống Do Thái đến hôm nay. Cuối cùng họ đã đi đến quyết định loại bỏ nghi thức cắt bì cho dân ngoại. Việc này như dấu mốc dứt khoát để Công giáo tách khỏi Do Thái giáo. Tại Antiochia, một vùng được cho thành công trong cuộc truyền giáo ra ngoài vùng Do Thái khi có nhiều dân ngoại theo Công giáo. Những người này đã gọi nhau là Christian nghĩa là Kito hữu. Người thành công trong việc truyền giáo cho dân ngoại được nhắc nhiều chính là Phaolô, vốn là một người gốc Do Thái nhưng mang quốc tịch La Mã. Các ngã đường truyền giáo được các môn đồ của Giêsu không chỉ đóng khung trong phạm vi thành Giêrusalem mà được mở rộng ra nhiều vùng đất. Qua sách Công

vụ tông đồ của bộ kinh thánh Tân ước, người ta có thể biết địa bàn truyền giáo của các tông đồ như Phêrô truyền giáo ở vùng Giêrusalem, Palestin, Antiôkia, Roma. Anrê truyền giáo ở vùng Tiểu á. Tôma truyền giáo đến Ba Tư, Ấn Độ...

-Bách hại và công nhận:

Các cuộc truyền giáo đã bị triều đình La Mã cấm đoán và bắt bớ qua các sắc chỉ về tôn giáo được ban hành. Nhiều cuộc bách hại tôn giáo đã diễn ra tàn khốc. Thời kỳ này kéo dài suốt ba thế kỷ. Giai đoạn từ năm 60 cho đến 200 thời kỳ này các cuộc bách hại người Công giáo dựa vào các tố cáo. Nếu ai bị tố cáo là Kitô hữu thì lập tức bị bắt bớ, tù đầy, xử phạt tùy theo mức độ. Nổi tiếng nhất trong thời kỳ này là hoàng đế Nero (54-68), bị giáo hội xem là bạo chúa. Nhiều người Công giáo đã bị chết dưới thời của ông. Hai tông đồ Phêrô và Phaolô đều tử đạo trong thời kỳ này. Từ năm 200 đến 249 các cấm đoán Công giáo nhằm vào hạn chế phát triển tổ chức. Năm 202 hoàng đế La Mã Severus đưa ra sắc chỉ ngăn cấm, với các quy định cấm trở thành Kitô hữu, cấm học đạo theo đạo, trừng trị người dạy đạo và rửa tội cho tân tín đồ. Từ năm 249 đến 305 chính quyền La Mã tiến hành nhiều cuộc bách hại tập thể, triệt phá nhiều cơ sở Công giáo. Hoàng đế Decius buộc mọi người phải tế thần, ăn đồ cúng. Năm 257 hoàng đế Valerian ra chiếu chỉ kết án tổ chức Công giáo là bất hợp pháp, phải giải tán, tịch thu cơ sở thờ tự. Năm 302 hoàng đế Diokletian ra sắc chỉ cho phá dỡ cơ sở thờ tự, nộp tất cả kinh sách, sau đó ra tiếp quy định mọi người Công giáo phải tế thần hoặc chết. Trong suốt ba thế kỷ cấm đoán dưới nhiều hình thức khác nhau, Công giáo không bị suy yếu mà vẫn âm thầm gia tăng người theo. Trong các cuộc bách hại đó, nhiều người đã chọn cái chết để làm minh chứng cho sự tận hiến vì đức tin. Nhiều người sau này đã được giáo hội Công giáo truy xét trở thành thánh trong giáo hội như thánh Phêrô, Phaolô, Tôma,...

Đến thời hoàng đế La Mã là Constantin vào mùa xuân ông đã vượt dãy núi Alpe để chiến thắng đối thủ của mình là Maxentius sau đó ông chiếm lĩnh thủ đô Roma. Chiến thắng này mở ra thời kỳ mới làm tiền đề để ông thống nhất toàn bộ La Mã vào năm 324. Tuy nhiên một giấc mơ xảy ra như lời tiên liệu với hoàng đế La Mã trước trận thắng Maxentius được cho là nhờ biểu tượng thập giá của Công giáo. Trước trận chiến có tính quyết định này, ông được thần linh tiên báo cho biết là “hãy chiến thắng nhờ vào dấu hiệu này”. Sau đó ông đã cho vẽ trên các thuẫn đỡ, áo giáp và cờ dấu hiệu thập giá của chúa Kitô trước trận chiến. Thắng lợi diễn ra, ông tin đó là một màu nhiệm liên quan đến Thiên Chúa. Do

đó vào ngày 13/06/313 Constantin và Licinius (người bạn của ông cũng là một tiểu vương trong đế quốc La Mã) ban hành chiếu chỉ Milan, ở đó quy định “mọi người được tự do theo tôn giáo mà họ lựa chọn”. Có thể nói đây là dấu mốc đánh dấu sự thừa nhận một tôn giáo mới là Công giáo trong lòng xã hội La Mã. Đây cũng là nền tảng để giáo hội Công giáo tăng trưởng, phát triển khắp châu Âu vào những thế kỷ sau. Đến thế kỷ 16, sau khám phá địa lý của Colombo, Magellan cùng sự phát triển của kỹ thuật hàng hải, giáo hội Công giáo La Mã thực hiện công cuộc truyền giáo ra ngoài phạm vi Châu Âu, đến khắp các châu lục, trong đó có vùng Viễn Đông và Việt Nam.

2.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

Quá trình du nhập của Công giáo vào Việt Nam kéo từ thế kỷ XVI đến XIX. Có thể chia thời kỳ du nhập này thành những giai đoạn nhỏ. Giai đoạn từ 1533-1615 được xem là thời kỳ thăm dò truyền giáo. Giai đoạn từ 1615-1659 là thời kỳ du nhập hay còn gọi là truyền giáo. Giai đoạn từ 1659-1884 được xem là giai đoạn tăng trưởng và gặp những thử thách. Quá trình phát triển Công giáo ở Việt Nam từ sau 1884 đến 1960. Từ năm 1960 đến nay có thể xem là thời kỳ trưởng thành của giáo hội Công giáo Việt Nam. Trong thời kỳ phát triển và trưởng thành lại chia thành những giai đoạn nhỏ theo tiến trình lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ.

2.2.1. Quá trình du nhập:

Theo dã sử của Triều Nguyễn vào năm Nguyên Hoà nguyên niên 1533 đời vua Lê Trang Tông có một giáo sĩ tây Phương tên là Inêkhô, đi đường biển vào giảng đạo Giatô ở làng Ninh Cường, Quận Anh, thuộc huyện Nam Chân và ở làng Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy (ngày nay thuộc Nam Định, giáo phận Bùi Chu). Vì sự kiện trên theo dã sử, nên một điểm dễ chấp nhận là thời điểm 1533 được xem như là bắt đầu có sự xuất hiện của người Công giáo nước ngoài vào Việt Nam, chưa phải dấu mốc đánh dấu sự hình thành cộng đồng Công giáo tại Việt Nam qua việc truyền giáo. Gần 20 năm sau, năm 1550 mới có linh mục Gaspar da Santa Cruz đến giảng đạo tại Hà Tiên. Những năm tiếp sau cũng có nhiều giáo sĩ Bồ Đào Nha đến giảng đạo ở Đàng Trong năm 1580 và một số linh mục dòng Đa Minh từ Phi Luật Tân đến Đàng Ngoài năm 1583. Năm 1591 tại Thanh Hoá, một linh mục người Tây Ban Nha, phải kể đến là linh mục Pedro Ordonez de Cevallos đã rửa tội cho công chúa Mai Hoa (Maria Flora) cùng

khoảng 100 người khác. Công chúa là chị của vua Lê Thế Tông. Tuy nhiên, những nhà truyền giáo trên đây chỉ mới dò dẫm để chuẩn bị cho một giai đoạn khai phá chính thức từ 1615 đến 1669.

Thời kỳ này chúa Trịnh và Chúa Nguyễn phân tranh lấy sông Gianh vùng Quảng Bình làm mốc giới. Phía Bắc sông Gianh gọi Đàng Ngoài, phía Nam gọi Đàng Trong. Ở Đàng Trong năm 1615, hai linh mục dòng Tên Buzumi và Carvalho và một số trợ sĩ đã đến Cửa Hàn, Đà Nẵng và bắt đầu tổ chức công việc truyền giáo. Những cộng đoàn tín hữu đầu tiên được thành lập trong vùng Hội An.

Năm 1627, hai linh mục Pedro Marques người Bồ Đào Nha và Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) người Pháp đến Cửa Bạng, Thanh Hoá ngày 19/03 và bắt đầu tổ chức công việc truyền giáo ở Đàng Ngoài. Với sự cộng tác của một số người Việt, giáo sĩ Đắc Lộ thử tìm cách hội nhập văn hoá Tây Phương với Đông Phương qua nghiên cứu ngôn ngữ và chữ viết. Thời kỳ này nhiều giáo lý được soạn bằng chữ Nôm và chữ Quốc Ngữ, đáng lưu ý nhất là cuốn Phép Giảng Tám Ngày và Từ điển Việt-La-Bồ của Đắc Lộ. Từ năm 1640 đến 1645 giáo sĩ Đắc Lộ còn thực hiện được nhiều chuyến viếng thăm truyền giáo ở cả hai miền, nhưng cuối cùng ông cũng bị trục xuất. Dù vậy công cuộc truyền giáo ở Đàng Ngoài tương đối khả quan. Trong thời kỳ này, các nhà truyền giáo đã có những đóng góp rất cơ bản cho sự phát triển của Nôm và chữ Quốc ngữ. Chỉ riêng giáo sĩ Girolamon Majorica từ năm 1632 đến năm 1656 đã viết 45 tác phẩm lớn nhỏ bằng chữ Nôm, nổi tiếng nhất là cuốn Các Thánh Truyện viết năm 1646.

Mặc dầu gặp những thử thách, nhưng sau 37 năm truyền giáo ở Đàng Ngoài (gồm 25 linh mục và trợ sĩ) và 50 năm truyền giáo ở Đàng Trong (39 linh mục và trợ sĩ) Giáo hội công giáo Việt Nam đã được trên 100.000 tín hữu (20.000 ở Đàng Trong và 80.000 ở Đàng Ngoài) với hàng trăm nơi thờ phụng.²⁵

Năm 1645 bị trục xuất khỏi Việt Nam, Đắc Lộ về Châu Âu và năm 1649 ông đã tường trình với Giáo hoàng Roma về tiềm năng truyền giáo ở Việt Nam và kêu gọi thêm người tiếp tục sang Việt Nam truyền giáo. Ông cũng giới thiệu các nhân sự triển vọng cho việc này trong đó có linh mục Francois Pallu để lên chức Giám mục. Năm 1657, linh mục Lambert de la Motte, giám đốc trung tâm xã hội

²⁵ Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. tr. 176

ở Rouen (tây bắc Pháp), nhận được thư mời của linh mục Francois Pallu. Ông liền đến Roma để tham gia cuộc vận động và tình nguyện dâng hết gia sản để trợ cấp cho việc truyền giáo vùng Viễn Đông.

Ngày 9/9/1659, giáo hoàng Alexandro VII ban đoản sắc “Super Cathedram” thiết lập hai địa phận Đàng Ngoài và Đàng Trong. Giám mục Pallu phụ trách Đàng Ngoài gồm khu vực Chúa Trịnh và 4 tỉnh nam Trung Hoa; Giám mục Lambert phụ trách Đàng Trong gồm khu vực Chúa Nguyễn, Cao Miên và Thái Lan. Trên thực tế giám mục Francois Pallu dù cai quan Đàng Ngoài nhưng ít có cơ hội đi đến nhiệm sở tại đây do một số nghi kỵ nội bộ. ông nhờ Lambert de la Motte cai quản và đặt linh mục Francoi Deydier làm đại diện cho mình. Năm 1669 giám mục Lambert de la Motte tới Phố Hiến, Hưng Yên. Đầu 1670 ông truyền chức linh mục cho 7 thầy, chủ tọa cộng đồng đầu tiên ở Phố Hiến, lập dòng Mến Thánh Giá Kiên Lao (Bùi Chu) và Bái Vàng (Phú Xuyên, Hà Nội).

Thời kỳ này với nỗ lực của giám mục Lambert cùng một số linh mục cộng sự khác chủng viện thánh Giuse ở Juthia ở Thái Lan đã được thành lập năm 1665, để đào tạo các linh mục Thái - Việt - Hoa. Từ 1765 chủng viện được dời về Hòn Đất (Hà Tiên); từ 1769 – 1782 dời đến ở Pondichéry (Ấn Độ), đến năm 1807 chủng viện Giuse được tái lập ở Pénang (Mã Lai).

Năm 1679 giáo phận Đàng Ngoài được chia thành hai là Tây Đàng Ngoài và Đông Đàng Ngoài, lấy sông Hồng và sông Lô làm biên giới. Mới đầu cả Đông và Tây Đàng ngoài đều do các giám mục thuộc Hội Thừa Sai Paris (MEP) phụ trách. Cuối thế kỷ XVIII, Thánh bộ truyền giáo trao hẳn trách nhiệm cho hội Thừa sai Paris (Đàng Trong, Tây Đàng Ngoài) và dòng Đa Minh (1757, Đông Đàng Ngoài). Một số linh mục dòng Tên vẫn hoạt động: tại Đàng Trong đến 1783 và Đàng Ngoài đến 1802.

Thời kỳ trước 1802 công cuộc truyền giáo ở Việt Nam gặp hai vấn đề chủ yếu. Thứ nhất là sự cấm đạo của chính quyền phong kiến cả Đàng Trong và Đàng Ngoài với tính chất và mức độ khác nhau. Thứ hai là sự bất hòa giữa các giám mục dòng Tên với các giám mục thuộc Hội thừa sai Paris cũng như giữa các thừa sai thuộc nhiều quốc tịch khác nhau, liên quan đến vấn đề hội nhập văn hóa để truyền giáo. Từ năm (1771-1789), giám mục Pigneau de Béhaine (Cha cả Bá Đa Lộc thuộc MEP) đã giúp đỡ Nguyễn Ánh (1802 gọi vua Gia Long) trong việc giành lại vương quyền từ nhà Tây Sơn. Điều này cũng tạo thuận lợi cho Công giáo phát triển ít nhất đến hết thời điểm Gia Long trị vì vào năm 1820.

Theo thống kê đến 1802 giáo hội Công giáo Việt Nam đã hình thành cơ cấu tổ chức với 3 giáo phận với 121 linh mục người Việt, 17 thừa sai gồm cả giám mục và linh mục và khoảng 320.000 giáo dân.

Sang thời kỳ nhà Nguyễn, với các đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, Công giáo bị hạn chế nhiều lần bởi các Dụ của nhà vua. Đáng kể nhất là thời Minh Mạng và Tự Đức, có nhiều người Công giáo đã tử đạo trong giai đoạn này vì các chỉ Dụ và liên quan đến một số khởi nghĩa. Lý do của việc này rất nhiều, song cơ bản do sự xung đột văn hóa của Kitô giáo với văn hóa truyền thống của người Việt và sự xâm lược của thực dân Pháp có một phần tham dự của Công giáo, đặc biệt là một số linh mục ngoại quốc.

2.2.2. Quá trình phát triển:

Sau khi người Pháp chiếm đóng ở miền Bắc và triều đình Huế ký hiệp ước (1884) công nhận sự đô hộ của Pháp, Công giáo được tự do phát triển. Giáo Hội bắt đầu tổ chức lại các giáo xứ, phát triển những hoạt động mục vụ nhờ sự trợ giúp của nhiều Dòng tu đến từ ngoại quốc, chẳng hạn như Dòng Đa Minh, Dòng Phanxicô, Dòng Chúa Cứu Thế, dòng Lasan, dòng Bác Ái Vinh Sơn, Dòng Phaolô và Dòng Thánh Augustinô...

Giai đoạn này Giáo hội đã có những ảnh hưởng nhất định trong các công việc giáo dục và bệnh viện; thành lập nhiều tiểu chủng viện và đại chủng viện để huấn luyện giáo sĩ địa phương, nhờ đó con số các linh mục tăng đều. Nhiều nhà thờ được xây dựng từ sau 1884, nhiều xứ, họ đạo thành lập, nhiều dòng tu đến truyền giáo và hình thành. Tuy nhiên, mãi đến năm 1933 mới có vị Giám mục Việt Nam đầu tiên, đó là giám mục Gioan Baotixita Nguyễn Bá Tòng. Sau Công đồng Đông Dương (1934), Giáo Hội Việt Nam phát triển rất nhanh, vì đã được định hướng phát triển rõ ràng. Theo thống kê vào năm 1939 thì dân số Việt Nam là 23.193.760 người, 1.544.765 giáo dân, 979 giáo xứ có linh mục, 319 linh mục thừa sai, 1.343 linh mục Việt Nam²⁶.

Nhìn chung từ đầu thế kỷ XX đến năm 1954, Công giáo Việt Nam đã có sự phát triển về mọi mặt, cả về hệ thống tổ chức, cơ sở thờ tự và số lượng giáo dân chức sắc được phân bố cụ thể như sau:

²⁶ Trích thống kê của *Niên giám Công Giáo 1964*, xuất bản tại Sài Gòn, tr 199.

6 giáo phận ở Đàng Trong (Quy Nhơn, Huế, Kon Tum, Sài Gòn, Vĩnh Long); 10 giáo phận ở đàng ngoài (Vinh, Thanh Hoá, Phát Diệm, Bùi chu, Thái Bình, Hải Phòng, Hà Nội, Hưng Hoá, Lạng Sơn, Bắc Ninh), tổng cộng là 16 giáo phận. Trong đó giáo phận Vinh, Thanh Hoá bao gồm cả Lào, giáo phận Nam Vang bao gồm cả Hà Tiên, Châu Đốc, Bạc Liêu, Cần Thơ, Long Xuyên. ở giai đoạn này, khu vực đồng bằng Bắc Bộ vẫn là trung tâm Công giáo của cả nước, nơi tập trung đông đảo tín đồ, và các nhà thờ. Đến năm 1954, trong tổng số gần 2 triệu giáo dân, khu vực phía Bắc chiếm hơn 1, 4 triệu²⁷

Trên cơ sở phát triển số lượng về tín đồ, ngày 24/11/1960, Giáo hoàng Gioan XXIII ban hành sắc chỉ *Venera bilium Nostrorum*, thiết lập Hàng giáo phẩm Công giáo Việt Nam. Việc thiết lập này có nghĩa là giáo hội Công giáo Việt Nam được giáo hội toàn cầu công nhận như một thực thể chính thức và trưởng thành trong mọi sinh hoạt của giáo hội. Tất cả các giám mục Việt Nam trước đây chỉ cai quản các “giáo phận hiệu tòa”²⁸, nay được là chính tòa, có nghĩa được công nhận sự độc lập trưởng thành của mình. Việc này “giống như những đứa con trưởng thành có thể ra ở riêng, không còn lệ thuộc vào cha mẹ hay sự bảo trợ của người khác hoặc giống như một người được xã hội coi là trưởng thành khi biết đảm nhận các trách nhiệm của mình với cộng đồng”²⁹

Sắc chỉ quyết định thành lập ở Việt Nam 3 giáo tỉnh là: Hà Nội, Huế, Sài Gòn, Mặc dù số lượng tín đồ ít hơn hẳn so với miền Bắc, nhưng Công giáo miền Trung và miền Nam được thành lập tới hai giáo tỉnh. Thời Cộng hòa miền Nam (1954-1975) Công giáo miền Nam dần dần ổn định và phát triển trên nhiều lĩnh vực trong đó có tổ chức. Đến năm 1975, Công giáo miền Trung và miền Nam có hai giáo tỉnh với 15 giáo phận. Giáo tỉnh Huế: do giám mục Phêrô Martinô Ngô Đình Thục phụ trách, gồm các giáo phận Quy Nhơn (1844), Huế (1850), Kon Tum (1932), Nha Trang (1957), Đà Nẵng (1963) Buôn Ma Thuột (1967), Phan Thiết (1975). Giáo tỉnh Sài Gòn gồm: do giám mục Phaolô Nguyễn Văn Bình phụ trách, gồm các giáo phận: Sài Gòn (1844), Vĩnh Long (1938), Cần Thơ (1955), Mỹ Tho (1960), Đà Lạt (1960), Long Xuyên (1960), Xuân Lộc (1966),

²⁷ . Linh mục Bùi Đức Sinh (2009): *Giáo hội Công giáo Việt Nam*, quyền III, Calgary, Canada, tr. 214.

²⁸ . Đây là một loại hình chỉ có ở các nước Châu á, và Châu phi trong quá trình truyền giáo, Hiệu tòa có nghĩa là giáo phận đó chưa được thừa nhận sự độc lập chính thức mà vẫn cần sự chăm nom, cai quản, bảo trợ từ phía Tòa thánh.

²⁹ . Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), *Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. tr. 188.

Phú Cường (1966). Thời kỳ này có một sự kiện tác động nhiều đến Công giáo miền Nam là tinh thần của Công đồng Vatican II (1962-1965) với đường hướng mới đại kết và mục vụ, giáo hội trong thế giới ngày nay đã tác động nhiều đến các phong trào Công giáo tại đây.

Thống kê toàn bộ Công giáo Việt Nam thời điểm 1962-1963 có 2.151.370 tín đồ, 1.523 linh mục triều và 293 linh mục dòng và thừa sai, 533 đại chủng sinh, 2.748 tiểu chủng sinh, 965 tu sĩ nam, 4.977 tu sĩ nữ, 6.026 nhà thờ, 1.354 xứ đạo.³⁰

Giáo hội miền Bắc giai đoạn 1954-1975 hầu như không có sự phát triển về nhân sự và cơ sở. Giáo tỉnh Hà Nội gồm 10 giáo phận: Hà Nội, Lạng Sơn, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Thái Bình, Bùi Chu, Phát Diệm, Thanh Hóa và Vinh.

Hội đồng Giám mục Việt Nam thống nhất được thành lập năm 1980 với Thư Chung nổi tiếng với đường hướng mục vụ “sống Phúc âm trong lòng dân tộc”. Người Công giáo Việt Nam trong quá trình phát triển đã thích nghi hội nhập với văn hóa dân tộc. Bên cạnh thờ phượng Thiên Chúa, người Công giáo còn thực hành tôn kính tổ tiên như một truyền thống văn hóa lâu đời của người Việt. Người Công giáo cũng có thái độ tích cực trong cộng tác với nhà nước để thực hiện đường hướng mục vụ đồng hành đã nêu trong Thư Chung 1980.

Tính đến thời điểm 2016, Công giáo ở Việt Nam có 6.756.302 triệu tín đồ, 2 hồng y, 3 tổng giám mục, 42 giám mục (32 giám mục đang tại vị và 13 giám mục nghỉ hưu) cai quản 26 giáo phận. Hội đồng Giám mục Việt Nam trải qua 13 lần đại hội với 17 ủy ban đặc trách, hơn 3.057 giáo xứ, 6.000 giáo họ, số linh mục triều là 4.141, 124 dòng tu, tu hội và tu đoàn, trong đó có 96 dòng tu (44 dòng thuộc Giáo hoàng, 52 dòng thuộc quyền giáo phận) 28 tu hội, tu đoàn với số tu sĩ khoảng 18.000 người; có 7 đại chủng viện liên địa phận và 1 phân viện, đào tạo linh mục cho giáo hội, một Học viện liên tu sĩ, Học viện liên dòng đặt tại dòng Đa Minh, 40 Tú Xương, Quận III, Thành phố Hồ Chí Minh; có 9.000 cơ sở thờ tự. Giáo hội hiện có 189 cơ sở khám chữa bệnh điều dưỡng, 797 cơ sở giáo dục, 78 cơ sở dạy nghề, 27 trung tâm giúp đỡ di dân. Cả nước hiện có 27 giáo phận. Công giáo Việt Nam hiện nay có 27 giáo phận thuộc 3 giáo tỉnh với

³⁰ Hội đồng Giám mục Việt Nam (2016), Giáo hội Công giáo Việt Nam niên giám 2016, Nxb Tôn giáo, Hà Nội. tr. 190.

gần 7 triệu giáo dân, 46 Giám mục, khoảng gần 5000 linh mục triều, 1.300 linh mục dòng, 3000 giáo xứ, hiện diện ở 63 tỉnh, thành phố. Đại đa số chức sắc, tu sĩ, giáo dân Công giáo hoạt động tôn giáo thuần túy, tuân thủ pháp luật, đóng góp trong quá trình xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

2.3. Đối tượng thờ cúng và cơ sở thờ tự

2.3.1. Đối tượng thờ cúng:

Thờ cúng là các gọi theo thói quen của người Việt. Người Công giáo có “thờ” Thiên Chúa nhưng không gọi là “cúng”. Họ gọi là đi lễ hay thờ phượng Thiên Chúa. Thờ phượng đầy đủ mọi ý nghĩa thiêng liêng khi nó được diễn ra ở nhà thờ. Các nghi thức trong một buổi lễ gọi chung là phụng vụ, tức là thực hành việc thờ phượng Thiên Chúa. Nghi lễ được người chuyên trách hợp pháp thực hiện nhân danh giáo hội. Thời gian thờ phượng thường xuyên nhất của Công giáo là ngày Chúa nhật.

Công giáo là tôn giáo độc thần, vì chỉ thờ duy nhất Thiên Chúa. Khi đã chọn lựa tin theo Thiên Chúa thì không được thờ bất kỳ thần linh nào khác. Tất cả hành vi thờ các thần linh khác đều trái với giáo lý tôn giáo này. Những hành vi như xem bói, nhảy đồng, cầu cúng... đều bị xem là sai lạc, bị cấm.

Tuy nhiên, từ thập niên 60 của thế kỷ 20, giáo hội Công giáo Việt Nam đã cho phép người Công giáo Việt Nam được kính nhớ ông bà tổ tiên. Ngoài bàn thờ Chúa, người công giáo được lập bàn kính nhớ tổ tiên trong gia đình. Nhưng hành vi kính nhớ ông bà tổ tiên không phải là thờ cúng. Đối tượng thờ phượng duy nhất của người Công giáo là Thiên Chúa.

2.3.2. Cơ sở thờ tự:

Nhà thờ là cơ sở thờ tự phổ biến điển hình nhất của Công giáo. Từ xưa, các tín đồ đã gọi nhà thờ là “ngôi nhà của Chúa” (Chúa Giêsu hiện diện trong Bí tích Thánh thể), ngoài ra còn được gọi là thánh đường, giáo đường. Nhà thờ là biểu tượng của giáo hội Công giáo, nơi giáo dân gặp nhau và thờ phượng Thiên Chúa. Tại nhà thờ, họ quy tụ thành cộng đồng cùng nhau cầu nguyện và tham dự các nghi thức Công giáo. Nếu nhà thờ của của một giáo xứ gọi là nhà thờ xứ, của một họ đạo gọi là nhà thờ họ (eglise catholique). Nếu là nhà thờ chính tòa của một giáo phận, hay tổng giáo phận nơi có tòa giám mục, hoặc tòa tổng giám mục thì gọi là nhà thờ chính tòa giáo phận (Cathedral) hay nhà thờ chính tòa tổng giáo phận. Ở Việt Nam có khi theo thói quen còn được gọi là nhà thờ lớn

(ví dụ nhà thờ lớn Hà Nội), không hẳn về vật lý nó lớn hơn các nhà thờ khác. Cách thường gọi quen dùng là nhà thờ chính tòa giáo phận, chẳng hạn nhà thờ chính tòa giáo phận Bắc Ninh, nhà thờ chính tòa giáo phận Phát Diệm, nhà thờ chính tòa tổng giáo phận Huế... Khi một nhà thờ có giá trị lịch sử, nghệ thuật, độc đáo nổi tiếng và có tầm quan trọng về đời sống đức tin, có thể được đề xuất phong tặng danh hiệu Vương Cung Thánh Đường. Đây một danh hiệu tôn vinh đặc biệt mà Giáo hoàng dành cho một số nhà thờ. Phần lớn vương cung thánh đường là nhà thờ chính tòa, nhưng không phải nhà thờ chính tòa nào cũng là vương cung thánh đường.

Ngoài loại hình phổ biến là nhà thờ Công giáo còn có loại hình nhà nguyện, cũng là nơi thờ Chúa, được chức sắc ban phép sử dụng vào việc thờ phượng vì lợi ích của cộng đồng tôn giáo. Nhà nguyện thường nhỏ hơn nhà thờ xứ có thể lập theo các giáo họ hoặc đặt ở các nơi như cộng đoàn dòng tu, tu viện, văn phòng trụ sở của Công giáo, trại phong, các trường đại học, chủng viện, bệnh viện và nghĩa trang Công giáo vv... Loại hình này dùng cho cộng đồng giáo dân, tu sĩ, những người già yếu, đi công tác, khám bệnh, học tập có nhu cầu tâm linh đến cầu nguyện khi họ không tiện ra nhà thờ xứ, hoặc nhà thờ chính tòa. Trong nhà nguyện, có thể thực hành các nghi thức thờ phượng được chức sắc cho phép, hợp với quy tắc thờ phượng do giáo hội quy định. Ngoài các nhà nguyện cộng đồng như nêu trên, còn có các nhà nguyện riêng cho Giáo hoàng hoặc giám mục.

Trong gia đình công giáo Việt Nam người giáo dân cũng đặt bàn thờ chúa, thường đơn giản chỉ có tượng chúa chịu nạn, thánh Giuse, Đức mẹ Maria, nến và hoa. Bàn thờ Chúa trong gia đình được đặt nơi trang trọng, các ảnh tượng Chúa được đặt cao hơn ảnh ông bà tổ tiên. Bàn thờ Chúa cũng là nơi thờ tự thuộc không gian gia đình người Kitô hữu.

Nhà thờ Công giáo có diện tích kích thước và phong cách kiến trúc khác nhau tùy nhiên về cơ bản nhà thờ xứ, và nhà thờ chính tòa có cấu trúc tổng thể về thiết kế không gian bên trong với các chức năng khá giống nhau. Riêng nhà thờ chính tòa thường có chỗ riêng dành cho giám mục (tòa giám mục) cai quản giáo phận.

Về bên ngoài nhìn chung nhà thờ Công giáo đều có mặt bằng thiết kế trên mặt bằng có hình thánh giá. Nhà thờ nào cũng có tháp chuông, thường đặt ở mặt trước của nhà thờ. Cũng có tháp chuông rời khỏi không gian nhà thờ như nhà

thờ Kê Sắt, Hải Dương. Nóc cao nhất của nhà thờ, thường ở đỉnh tháp chuông bao giờ cũng có biểu tượng thánh giá. Mặt trước nhà thờ thường có biểu tượng của các thánh bảo trợ cho xứ, họ đạo hoặc giáo phận đó như: Chúa Chiên Lành, Đức Mẹ Mân Côi, Thánh Giuse, Thánh Phaolô. Thánh Phêrô vv... Trước mặt hoặc xung quanh nhà thờ thường có các tượng các thánh. Về ngoài nhà thờ cũng có thể được định hình theo những kiến trúc phương tây theo kiểu Roman, Gothique, Baroque hoặc theo phong cách Á Đông (chẳng hạn quần thể nhà thờ Phát Diệm), hoặc mang các sắc thái địa phương (chẳng hạn nhà thờ gỗ KunTum)...

Từ cửa chính vào bên trong nhà thờ chia hai phần chính là lòng nhà thờ, và khu vực cung thánh. Lòng nhà thờ dành cho giáo dân tham dự lễ. Khu vực cung thánh dành cho chức sắc làm lễ, đọc và giảng Kinh Thánh. Ngoài ra có phần không gian dành cho ca đoàn phục vụ thánh ca và thánh nhạc trong nghi lễ. Không gian này thường ở gác đàn trên tầng trên ngay trên cửa chính hoặc ở hai bên trước cung thánh. Sau cung thánh là phòng đồ lễ của linh mục để chuẩn bị trước khi làm lễ.

Về cơ bản trong nhà thờ thường có những khu vực sau: giếng rửa tội, tòa giải tội, ghế ngồi người dự lễ, chỗ ca đoàn và nhạc cụ, bậc lên cung thánh, khu vực lòng nhà thờ, khu vực cung thánh, tượng chúa chịu nạn, bàn thờ Chúa, nhà tạm (nơi đựng bánh thánh), bục giảng, bàn chịu lễ, bục đọc thánh thư, thánh giá, ghế ngồi của linh mục, tượng thánh (Giuse, Maria, chúa hài đồng...), bảng ghi các bài thánh vịnh (có thể được trang bị bằng màn hình tinh thể lỏng ở các đầu cột nhà thờ trình chiếu bài hát khi lễ), cửa sổ (có thể được trang trí bằng tranh kính màu), tranh, ảnh, phù điêu mô tả 14 đàn thánh giá ở hai mặt bên trong nhà thờ. Ngoài ra có nến, hoa, các quyển sách kinh cầu để ở sau các ghế băng dài, hoặc góc nhà thờ, loa, tăng âm, ánh sáng, đồ lễ (chén, chuông nhỏ, trầm để xông hương...)

Trong nhà thờ không gian thiêng và quan trọng nhất là cung thánh, chính giữa và tâm điểm là trên cung thánh thường đặt tượng chúa chịu nạn (chúa Giêsu đóng đinh trên thập giá). Cung thánh là nơi chỉ giành cho chức sắc làm lễ và những người giúp lễ được lên, không giành cho giáo dân và người thường. Cung thánh được thiết kế cao hơn lòng nhà thờ bởi các bậc lên cung thánh. Cung thánh của các nhà thờ Công giáo khu vực phía Bắc như Bùi Chu, Phát Diệm, Hà Nội... thường được thiết kế bằng vật liệu gỗ truyền thống, sơn son thiếp vàng,

trạm trở tinh xảo vừa đẹp, uy nghiêm mà vẫn truyền thống, âm cúng gần gũi. Trong cung thánh người ta chú ý tới các vật thánh thiêng sau:

-*Nhà Tạm*: Thường được đặt phía trên sau bàn thờ. Được trang trí đẹp đôi khi lạ mắt. Chức năng nhà tạm trong nhà thờ là để giữ bánh thánh cho việc cử hành thánh lễ, gọi là Thánh Thể, được người Công giáo quan niệm đó là Mình Thánh của Chúa Giêsu. Nhà tạm có ý nghĩa thiêng liêng như Thiên Chúa trong nhà thờ. Khi người giáo dân rước lễ, ăn bánh thánh do linh mục bạn sẽ được liên kết thiêng liêng với Thiên Chúa.

-*Bàn thờ Chúa*: là trung tâm thánh thiêng của nhà thờ, được xem là bàn thờ để hiến tế. Bởi vậy bàn thờ thường khắc hình con cừu hiến tế (con chiên) ở mặt trước bàn thờ với hình ngọn giáo đâm xuyên qua. Bàn thờ còn để nhắc nhở với tín đồ về cái chết cứu chuộc cho loài người của Chúa Giêsu. Bàn thờ Chúa còn nhắc lại với người tín đồ về bữa ăn cuối cùng của Chúa với các môn đệ (bữa tiệc ly) tại đây Ngài đã thiết lập bí tích Thánh Thể.

-*Bục để thánh thư*: Được đặt ở gần bậc phân cách giữa khu vực cung thánh và lòng nhà thờ. Sách thánh hay còn gọi là Kinh Thánh (Lời Chúa) sẽ được đặt ở đây trong các giờ phụng vụ (thờ phượng). Chỉ có linh mục chủ lễ mới đọc các đoạn trích trong kinh thánh theo lịch thờ phượng. Khi kết, bao giờ linh mục cũng đọc “đó là lời Chúa”. Bục này thường có biểu tượng của con chim đại bàng, hoặc bò nông, một trong những biểu tượng về hi sinh và tình yêu của Chúa Giêsu.

-*Bục giảng lễ*: Là nơi mà từ đây các bài giảng được truyền tới cộng đồng giáo dân ngồi dưới. Vì dành riêng cho việc giảng các tín điều Công giáo nên thường được khắc biểu tượng các thánh sử hoặc các tiền sĩ của hội thánh.

Nhìn chung cơ sở thờ tự của Công giáo là nhà thờ với các khu vực mô tả trên tương đối đồng nhất và phổ biến ở nhiều địa phương. Nơi thờ tự là thánh đường với một tổ hợp các khu vực và chức năng rõ ràng, liên hệ chặt chẽ với các truyền thống công giáo và đều có mối liên hệ thánh thiêng với nhau.

2.4. Giáo lý, giáo luật

2.4.1. Giáo lý:

Giáo lý là toàn bộ đức tin (niềm tin tôn giáo) và luân lý mà giáo hội Công giáo dạy các tín đồ phải tin và giữ. Những điều này được xem là chân lý Công giáo, vốn được đúc kết từ Kinh Thánh, truyền thống các Tông đồ và được giáo

hội phê chuẩn, chấp nhận. Giáo lý được xây dựng trên nền tảng Kinh Thánh, gồm hai bộ Cựu ước và Tân ước. Hai phần của Kinh Thánh là một bộ sách gồm 73 cuốn, chứa đựng các chân lý mạc khải của Chúa về ơn Cứu rỗi, do nhiều tác giả viết dưới sự thúc đẩy và hướng dẫn của ơn Linh hứng (viết dưới sự chỉ dẫn của Thiên Chúa), và ra đời vào những thời kỳ khác nhau, giữa khoảng thời gian từ năm 1350 trước Công Nguyên, cho đến năm 100 sau Công Nguyên. Các sách Cựu Ước cũng như Tân Ước đều gồm các loại cơ bản là: lịch sử, giáo huấn và tiên tri.

Theo Sách giáo lý Hội thánh Công giáo được Giáo hoàng Gioan Phaolô II ban hành năm 1992 thì giáo lý Công giáo tập trung ở bốn tâm điểm cốt yếu sau: 1. Tuyên xưng đức tin; 2. Các bí tích; 3. Đời sống đức tin trong Đức Kitô; 4. Kinh nguyện Kitô giáo.

Tuyên xưng đức tin:

Có thể được hiểu là việc cá nhân, cộng đồng đặt trọn niềm tin vào các giá trị của Thiên Chúa. Những giá trị này được ghi lại trong Kinh Thánh được xem là lời của Thiên Chúa và được củng cố, phát triển qua các truyền thống của giáo hội Công giáo. Người tin thể hiện việc tin của mình hành vi “tuyên thệ” trước các công thức hay còn gọi “tín biểu của đức tin” do giáo hội quy định, chẳng hạn họ cần phải thuộc và hiểu Kinh Tin Kính, Kinh Lạy Cha... Điểm quan trọng nhất của giáo lý Công giáo là niềm tin vào Thiên Chúa ba ngôi³¹, cụ thể như sau:

-Tin vào Thiên Chúa:

Còn gọi là Đức Chúa Trời, là Đấng thiêng phép tắc, dựng nên trời đất và con người. Thiên Chúa là Chúa Cha, là Đấng sáng tạo, sáng thế. Thiên Chúa đã tạo ra con người ban cho họ cuộc sống chôn thiên đường, nhưng con người phạm vào sa ngã bởi làm trái ý định của Thiên Chúa, bị quỷ dữ xúi dục, nên cuối cùng lâm lạc trong tội lỗi và cái chết. Tuy nhiên Thiên Chúa rất phép tắc những có lòng yêu thương vô bờ với con người, nên Ngài đã vạch ra kế hoạch để cứu vớt loài người, còn gọi là kế hoạch cứu độ. Kế hoạch này được thực hiện bằng cách Thiên Chúa sai con của Người xuống trần gian là Giêsu, để mạc khải cho con người chân lý cứu rỗi. Bởi vậy người Công giáo gọi Thiên Chúa là Cha.

-Tin vào Chúa Giêsu là con Thiên Chúa:

³¹ Ba ngôi Thiên Chúa là Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh thần. Ba ngôi tuy phân biệt chức năng nhưng cùng một bản thể (tam vị nhất thể), cùng là Thiên Chúa.

Giêsu được sinh bởi trinh nữ Maria qua phép màu nhiệm của Chúa Thánh Thần. Giêsu được xem là con của Thiên Chúa xuống trần làm người để truyền bá chân lý cứu rỗi. Trong quá trình ở trần thế Giêsu truyền bá các chân lý và thực hiện nhiều phép lạ, có nhiều tông đồ tin và nghe theo chân lý mà Giêsu truyền giảng. Ngài bị chính quyền La Mã và một số người Do Thái ám hại, cuối cùng bị kết tội và bị đóng đinh chết trên thập giá. Cái chết được xem là một sự cứu chuộc. Ba ngày sau cái chết, Giêsu sống lại, truyền giáo. Sau đó Giêsu ngự về trời bên Chúa Cha. Sau này Giêsu sẽ gặp lại con người trong ngày phát xét cuối cùng để phân định người được sống và kẻ phải chết.

-Tin vào Chúa Thánh Thần và giáo hội:

Ngài là ngôi thứ ba của ba ngôi cực Thánh. Chúa Thánh Thần xuất phát từ Chúa Cha và Chúa Con (Giêsu), và Ngài được phụng thờ và tôn vinh cùng với Chúa Cha và Chúa Con. Chúa Thánh Thần được sai đến trong lòng người Kitô hữu. Ngoài ra người Công giáo phải tuyên xưng niềm tin vào Hội thánh, họ tin có Hội thánh do Thiên Chúa thiết lập. Chúa Thánh Thần có chức năng Thánh hóa Hội thánh (còn gọi là giáo hội). Giáo hội được xem là đền thờ Chúa Thánh Thần, là thân thể chúa Giêsu, là dân Thiên Chúa. Hội thánh có các tính chất là thánh thiện, công giáo, duy nhất và tông truyền. Maria được coi là mẹ của giáo hội. Các thành phần trong Hội thánh liên kết (hiệp thông) với nhau qua các bí tích. Hội thánh có các tầng lớp chức sắc lớp lang, vị trí, bề bậc trên dưới (gọi là phẩm trật). Ngoài ra người Công giáo còn tin vào sự tha tội, kẻ chết sống lại, có sự sống đời đời.

Ngoài niềm tin vào Thiên Chúa ba ngôi, các lớp giáo lý Công giáo còn giảng dạy về các tín điều quan trọng khác về: sáng thế, tội lỗi, thiên đàng, hỏa ngục, luyện ngục, đức mẹ Maria, ơn thánh, luân lý, điều răn Thiên Chúa, điều răn của giáo hội vv...

Các bí tích:

Là điểm quan trọng trong giáo lý Công giáo. Các bí tích được rao giảng và thực hành ở tất cả các tín đồ Công giáo. Bí tích được xem như nguồn mạch liên kết, tương tác các thành phần trong giáo hội, giữa tín đồ với Thiên Chúa. Qua việc thực hành các bí tích, các hiệu quả từ ơn cứu rỗi đến với các tín hữu và để ban các ý nghĩa thiêng liêng, thần linh cho họ. Các bí tích do Chúa Giêsu thiết

lập trực tiếp hoặc gián tiếp qua các truyền thống thờ phượng của giáo hội trên nền tảng Kinh Thánh được xem là Lời Chúa.

Các bí tích của giáo hội Công giáo gồm:

- *Rửa tội*: còn gọi là bí tích Thánh tẩy, nhằm xóa tội, tham gia vào một đời sống mới, trở thành con dân của Thiên Chúa.

- *Thêm sức*: Để ban Chúa Thánh Thần cho tín hữu sống hoàn hảo hơn, trưởng thành hơn sau khi lãnh nhận bí tích Rửa tội, giúp người nhận liên kết chặt chẽ hơn với Hội thánh.

- *Thánh Thể*: Nhắc mọi người về sự hi sinh chuộc tội của cho con người của Chúa Giêsu trên thánh giá và để ban Mình, Máu của Chúa Giêsu cho tín hữu dưới hình thức bánh thánh, rượu thánh làm của nuôi dưỡng linh hồn con người, giúp người nhận được hiệp thông với Chúa.

- *Giải tội*: Bí tích này còn được gọi là Sám hối, Hòa giải, Thống hối, nhằm để tha cho các tội con người phạm từ khi lãnh nhận bí tích Rửa tội, nhận sự dạy dỗ (giáo hóa) của Chúa (thông qua đại diện là chức sắc) và giáo hội.

- *Xức dầu bệnh nhân*: Để ban ơn và nâng đỡ bệnh nhân, người già yếu, người hấp hối về phần xác và phần hồn.

- *Truyền chức thánh*: Để ban chức linh mục cho những người được giáo hội tuyển chọn, qua đào tạo bài bản, để họ phục vụ dân Chúa qua việc giảng dạy, thờ phượng (tư tế) và điều hành cộng đồng.

- *Hôn phối*: Để kết hợp hai người tín hữu, một nam và một nữ thành vợ chồng trước mặt Chúa và giáo hội, và ban cho họ những ý nghĩa thiêng liêng của đời sống hôn nhân gia đình, hãy sống cho xứng đáng với nghi lễ thiêng liêng và các chuẩn mực đạo đức Kitô giáo.

Các bí tích trên đều được cử hành qua chức sắc Công giáo. Ngoài ra người Công giáo cũng thực hành các việc tôn kính với các Thánh, Đức Mẹ trong các mùa phụng vụ gọi là đạo đức bình dân. Họ cũng thực hành các nghi thức an táng người thân qua đời theo quy định giáo hội và truyền thống từng địa phương.

Đời sống đức tin trong Đức Kitô:

Đây là phần giáo lý quan trọng của Công giáo chỉ dẫn đời sống người tín hữu cách thức sống đạo, tu sửa bản thân, hoàn thiện đạo đức và ứng xử trong các mối quan hệ xã hội. Phần này giáo lý Công giáo nhấn mạnh đến phẩm giá con người. Con người được tạo ra bởi Thiên Chúa, theo hình ảnh của Ngài. Thiên Chúa mời

gọi con người đến hưởng hạnh phúc đích thực. Con người có tự do, do Thiên Chúa ban cho để hành động, hoặc không. Tự do gắn với trách nhiệm. Mỗi người có quyền thực hiện sự tự do của mình nhưng phải trong khuôn khổ của luân lý.

Luân lý Công giáo hướng đến phân định suy nghĩ và hành vi tốt, xấu. Hành vi tốt phải có ý hướng và các hoàn cảnh đều tốt. Không được phép làm một điều xấu để đạt được một điều tốt. Một mục đích xấu có thể hủy hoại hành vi, cho dù đối tượng tự nó là tốt. Ngược lại, một mục đích tốt không thể làm cho một hành động mà đối tượng của nó là xấu, trở thành tốt được, vì mục đích không biện minh cho các phương tiện. Các hoàn cảnh có thể làm giảm thiểu hay gia tăng trách nhiệm của chủ thể hành vi, nhưng chúng không thể làm thay đổi phẩm chất luân lý của chính các hành vi. Hoàn cảnh không bao giờ có thể làm cho một hành vi tự nó là xấu trở thành tốt được.³²

Giáo lý Công giáo về đời sống người Kitô hữu cũng đề cập tới lương tâm và sự phát xét của lương tâm trước các suy nghĩ và hành vi nhằm ngăn ngừa điều xấu, hướng đến điều tốt. Lương tâm phải được rèn luyện, bồi dưỡng để được ngay thẳng và chân thật. Ngoài ra cũng đề cập tới người Công giáo phải có các ứng xử phép tắc, chuẩn mực với Thiên Chúa (gọi là nhân đức đối thần) và các phép tắc, chuẩn mực với những người khác trong đời sống (gọi là nhân đức đối nhân). Để có thể đón nhận ơn của Thiên Chúa, người Công giáo phải nhìn nhận và thống hối các tội lỗi của mình. Người Công giáo cũng được chỉ dạy trong giáo lý về các mối quan hệ cá nhân và xã hội, công bằng xã hội, cách thức tham gia vào đời sống xã hội, luật luân lý của Thiên Chúa, sự ân sủng và công chính hóa.

Trong giáo lý Công giáo đặc biệt chú trọng tới Mười điều răn người tín đồ buộc phải thực hiện và tuân giữ, đó như một bộ luật đạo đức mà người tín đồ phải thực hiện và giữ gìn trong cả cuộc đời. Tựu trung lại mười điều răn là công thức: kính Chúa-yêu người.

Kinh nguyện Kitô giáo:

Là một trong những nội dung quan trọng của giáo lý Công giáo, muốn nói đến việc đọc kinh và cầu nguyện. Đọc kinh và cầu nguyện là những sinh hoạt

³² Hội đồng giám mục Việt Nam (2009), Bản tóm tắt sách giáo lý của Hội thánh Công giáo. Nxb Tôn giáo, xem số 1759-1760.

tôn giáo cá nhân và tập thể có truyền thống lâu đời từ lúc mới hình thành Công giáo.

Cầu nguyện là dâng lời cầu lên Thiên Chúa để xin những ơn lành phù hợp với thánh ý của Ngài. Cầu nguyện như là một giao ước và hiệp thông với Thiên Chúa. Cầu nguyện hình thức: khẩu nguyện, nói ra thành lời, lời cầu phải xuất phát từ đức tin của người cầu. Suy ngẫm (còn gọi suy niệm), không bộc lộ thành lời. Trong suy ngẫm, có vận dụng lý trí, tưởng tượng, tình cảm, ước muốn, để đào sâu đức tin. Chiêm niệm (có thể diễn ra với việc ngắm dung nhan Chúa). Chiêm niệm chỉ dùng đức tin để cảm nhận, lắng nghe Lời Chúa, yêu mến Chúa trong thinh lặng. Các loại hình này người cầu nguyện cần phải giữ có lòng thanh tịnh, tâm trong sạch, bởi vậy cầu nguyện còn là cuộc chiến đấu với chính mình, chống lại sự mất tập trung (chia trí), cảm dỗ, ngã lòng, thực dụng. Cầu nguyện được thực hành liên tục trong đời người Công giáo. Có thể thực hiện trong giờ kinh sáng và kinh chiều, trước và sau khi dùng cơm, trong các giờ kinh phụng vụ, Thánh lễ ngày Chúa nhật, trong các lễ mừng trong năm Phụng vụ. Cầu nguyện không thể tách rời khỏi đời sống Công giáo.

Thường nội dung kinh nguyện (được soạn ra trên nền tảng Kinh Thánh) của Công giáo tập trung vào mấy điểm sau: chúc tụng Thiên Chúa, thờ lạy (phủ phục của người tín đồ), xin ơn (nói lên những mong muốn) và chuyển cầu (xin ơn cho một người khác), tạ ơn Thiên Chúa và ca ngợi Thiên Chúa. Việc tôn vinh, ca ngợi, chúc tụng Thiên Chúa được giáo hội Công giáo dùng các thể thơ, ca trong sách Thánh vinh của bộ Kinh Thánh Cựu ước để đọc, cũng có thể một số bài Thánh Vinh được phối nhạc, thành các thánh ca. Các Thánh Vinh được cho là Thánh Thần linh ứng, ca ngợi những kỳ công của Thiên Chúa trong công trình tạo dựng và trong lịch sử cứu rỗi. Lúc tại thế, Giêsu đã cầu nguyện bằng các Thánh Vinh và đã đưa chúng đến mức toàn hảo. Vì thế, các Thánh Vinh là một yếu tố chính yếu và thường xuyên trong kinh nguyện của giáo hội; chúng thích hợp cho con người trong mọi hoàn cảnh và qua mọi thời gian. Trong nguyện người Công giáo phải thuộc các kinh như Kinh Vinh Danh (để tôn vinh Thiên Chúa), Kinh Tin Kính, đặc biệt là Kinh Lạy Cha là lời kinh Chúa dạy thực là bản tóm lược toàn bộ Tin Mừng, là tuyệt hảo, là tâm điểm của Kinh Thánh.

2.4.2. Giáo luật:

Giáo luật là cách gọi tắt của luật pháp giáo hội, bao gồm tất cả những luật lệ đã được thu thập, sắp xếp, được giáo hội phê chuẩn và ban hành. Một trong những nền tảng soạn giáo luật là Kinh Thánh, truyền thống của giáo hội, ngoài ra có tham khảo cả luật dân sự.

Vào ngày 25/01/1983, giáo hoàng Gioan Phaolô II đã cho ban hành bộ Giáo luật Công giáo, thay thế cho bộ Giáo luật Công giáo trước đó do giáo hoàng Bênêdictô XV ban hành ngày 27 /5/1917. Bởi vậy giáo luật mới này còn gọi là Bộ giáo luật 1983. Việc chuẩn bị soạn Bộ giáo luật này đã được khởi thảo ý tưởng biên soạn từ năm 1959, sau nhiều thời kỳ, 24 năm sau mới hoàn thiện. Ở Việt Nam, sau nhiều năm chuẩn bị, bản dịch tiếng Việt được Hội đồng giám mục Việt Nam ban hành năm 2006. Đây là bản dịch công phu, được sửa chữa và góp ý nhiều lần trước khi in. Bộ giáo luật 1983 là nhằm triển khai những tinh thần mới từ Công đồng Vatiacan II và để giáo hội thích ứng với bối cảnh mới. Bộ giáo luật này được ban hành không chỉ hướng tới các nhà giáo luật mà để mở rộng đối tượng tìm hiểu ra toàn bộ tín đồ Công giáo.

Bộ Giáo Luật 1983 gồm bảy quyền với các tiêu đề: 1.Những quy tắc tổng quát, 2. Dân Thiên Chúa, 3. Nhiệm vụ giáo huấn của Giáo Hội, 4. Nhiệm vụ thánh hóa của Giáo Hội, 5. Tài sản vật chất của Giáo Hội, 6. Chế tài trong Giáo hội, 7. Tổ tụng. Tổng cộng 7 quyền có tất cả 1752 điều.

Quyển thứ nhất, bao gồm các quy tắc tổng quát liên can đến việc thiết lập, ban hành, giải thích các hành vi lập pháp và hành chính. *Quyển thứ hai* dài nhất, chia thành 3 phần. Phần thứ nhất nói về các tín đồ Công giáo, tức là chung cho tất cả các giáo sĩ, tu sĩ và giáo dân. Trong phần này, giáo luật bàn về các điều kiện chung cho các tín đồ, những người tin theo Công giáo và đã rửa tội. Phần thứ hai bàn về các cơ cấu, chức phận của người giáo dân Phần thứ ba dành cho các loại hình dòng tu. *Quyển thứ ba* tuy ngắn nhưng liên quan đến một sứ mạng chính yếu của Giáo hội là rao giảng Tin Mừng (truyền bá giá trị Công giáo). Nhiệm vụ rao giảng bao gồm nhiều hình thức truyền giáo, huấn giáo, giáo dục, sách báo,v.v... Phần chính của *quyển thứ tư* là các Bí tích, nhờ đó Giáo hội không những lan tỏa ơn cứu rỗi cho nhân loại, và cử hành rộng khắp việc tôn vinh Thiên Chúa. Ba quyển sau cùng nói về những hoạt động của Giáo hội xét như là một tổ chức sống trong trần thế. *Quyển năm* là những điều luật về Giáo

hội cần có tài sản để chi dùng vào các hoạt động; *Quyển sáu* là những điều luật về cần có những biện pháp kỷ luật để duy trì trật tự nội bộ; *Quyển bảy* là các điều luật về việc cần có những cơ quan để xét xử những tranh chấp về các quyền lợi giữa các cá nhân, hoặc giữa cá nhân với tổ chức.³³

2.5. Cơ cấu tổ chức

Người Công giáo tin rằng có một giáo hội do Chúa Giêsu thiết lập với các đặc điểm là: duy nhất, thánh thiện, Công giáo và tông truyền. Tổ chức của giáo hội Công giáo gồm hai cấp là: Trung ương, với cơ quan tối cao là Tòa thánh Vatican II (còn được gọi là giáo triều Vatican) và cấp địa phương với nòng cốt là giáo phận và giáo xứ. Tuy nhiên ở cấp địa phương còn có những tổ chức khác không được xem là cấp hành chính chính thức của giáo hội là giáo tỉnh và giáo hạt. Các giám mục của các giáo phận trong một quốc gia tập hợp trong một tổ chức là Hội đồng giám mục, có quy chế hoạt động riêng, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng giám mục. Ngoài tổ chức, như trên, giáo hội Công giáo còn có các dòng tu, do giáo hoàng hoặc các giám mục ở giáo hội địa phương thiết lập.

-Tòa thánh Vatican:

Là cơ quan trung ương cao nhất của giáo hội Công giáo, đứng đầu là giáo hoàng, có quyền uy tối cao trong giáo hội Công giáo hoàn vũ. Đương nhiệm hiện nay là giáo hoàng Phanxicô, người kế vị giáo hoàng Benêdictô từ năm 2013 sau khi Ngài từ nhiệm. Ngoài chức năng tôn giáo, Tòa thánh Vatican còn tồn tại như một quốc gia độc lập tại Rôma, Italia. Từ năm 1989, cơ cấu tổ chức của Tòa thánh gồm: Phủ Quốc vụ khanh và các bộ, các hội đồng Giáo hoàng, tòa án Giáo hoàng và văn phòng Tòa thánh.

Phủ Quốc Vụ khanh gồm hai bộ là Bộ Ngoại giao giải quyết các quan hệ với chính quyền dân sự, liên kết với các Hồng y và giám mục và Bộ Thường vụ giải quyết các việc thường ngày của Tòa thánh. Ngoài ra còn 9 bộ khác là: Bộ Giáo lý đức tin, Bộ Giáo hội phương Đông (tách ra từ Bộ truyền giáo), Bộ Phụng tự và Bí tích, Bộ Tuyên thánh (còn gọi là Bộ Phong thánh), Bộ Giám mục (trước là Bộ Cơ mật), Bộ Truyền giảng Phúc âm cho các dân tộc (trước gọi là Bộ truyền giáo), Bộ giáo sĩ, Bộ Tu sĩ, Bộ Giáo dục Công giáo.

³³ Xem Hội đồng giám mục Việt Nam (2016), *Bộ giáo luật 1983*, in lại theo bản dịch 2006. Nxb Tôn giáo, Hà Nội.

Quốc vụ viện: gồm Quốc vụ viện Kinh tế và Quốc vụ viện Truyền thông. Quốc vụ viện Kinh tế được giáo hoàng Phanxicô thành lập ngày 24/2/2014 để giúp đỡ việc giải quyết các vấn đề kinh tế của Tòa thánh. Quốc vụ viện Truyền thông được giáo hoàng Phanxicô thành lập vào 27/6/2015 để giám sát các hoạt động của Tòa thánh liên quan đến truyền thông. Quốc vụ viện Truyền thông gồm: Hội đồng Tòa thánh về Truyền thông và Xã hội, Phòng báo chí Tòa thánh, Phòng Internet Tòa thánh, Đài phát thanh Vatican, Trung tâm truyền hình Vatican, Báo Quan sát Roma, Nhà in Vatican, Phòng nhiếp ảnh, Nhà xuất bản Vatican.

Các hội đồng Giáo hoàng gồm: 1-Hội đồng Giáo hoàng về giáo dân, 2-Hội đồng Giáo hoàng về sự cổ vũ và sự hợp nhất Kitô hữu, 3-Hội đồng Giáo hoàng về gia đình, 4-Hội đồng Giáo hoàng về công lý và hòa bình, 5-Hội đồng Giáo hoàng đồng tâm, 6-Hội đồng Giáo hoàng về mục vụ cho người di dân và du mục, 7-Hội đồng Giáo hoàng về mục vụ cho nhân viên y tế, 8-Hội đồng Giáo hoàng về giải thích các văn bản giáo luật, 9- Hội đồng Giáo hoàng về đối thoại liên tôn giáo, 10-Hội đồng Giáo hoàng về văn hóa, 11-Hội đồng giáo hoàng về truyền thông xã hội³⁴, 12- Hội đồng giáo hoàng Tân Phúc Âm hóa.

Tòa án Giáo hoàng gồm: Tòa Ân giải tối cao, giải quyết những vấn đề về lương tâm, xóa giải án phạt, miễn trừ nghĩa vụ, tháo gỡ lời khấn..., Tòa Tối cao pháp viện, giải quyết việc tố tụng dân sự. Đây cũng là tòa án tối cao của quốc gia Vatican. Tòa Thượng thẩm, phúc thẩm với việc kháng án lên Tòa thánh.

Các văn phòng Tòa thánh gồm: Văn phòng quản lý tông tòa, quản lý tài chính của Tòa thánh; Văn phòng Quản trị tài sản tông tòa, quản trị các bất động sản của Tòa thánh, Văn phòng kinh tế Tòa thánh, lo việc tài chính phối hợp và giám sát quản lý các động sản của Tòa Thánh.

Ngoài những thành phần cơ bản trên Tòa thánh Vatican còn có một số cơ quan khác như: Văn phòng báo chí Tòa thánh, Văn phòng Thông tin Vatican. Các Ủy ban Giáo hoàng về các lĩnh vực như: khảo cổ, lịch sử, Thánh kinh, di sản vv...

-Giáo hội địa phương:

³⁴ Nguyễn Thanh Xuân (2013), Một số tôn giáo ở Việt Nam (tái bản lần thứ mười một). Nxb Tôn giáo, tr. 177-178.

Hội đồng giám mục Việt Nam:

Năm 1980 Hội đồng giám mục Việt Nam triệu tập tại Đại hội giám mục toàn quốc lần thứ nhất kể từ sau khi giải phóng miền Nam thống nhất đất nước năm 1975. Đại hội này các giám mục Việt Nam đã đề ra đường hướng mục vụ nổi tiếng là “sống Phúc Âm trong lòng dân tộc”. Hội đồng giám mục Việt Nam là một tổ chức tập hợp các Giám mục tại các giáo phận Việt Nam để cùng nhau tổ chức đời sống Công giáo, thực hiện truyền giáo và rao giảng các giá trị Công giáo, đồng thời phục vụ các công việc thiện ích cho cộng đồng. Hiện nay Hội đồng giám mục Việt Nam có trụ sở 1 đặt tại Tòa Tổng giám mục Hà Nội số 40 Nhà Chung và trụ sở 2 tại Trung tâm Công giáo 72/12 Trần Quốc Toản, Q.3, Tp Hồ Chí Minh. Chủ tịch Hội đồng giám mục Việt Nam hiện là giám mục Giuse Nguyễn Chí Linh - Tổng giám mục của Tổng giáo phận Huế (làm từ 2016). Hội đồng giám mục Việt Nam có Ban thường vụ, Văn phòng Tổng thư ký, Ban tài vụ và 17 Ủy ban trực thuộc. Ba năm một lần, Hội đồng giám mục họp Đại hội để bầu Ban thường vụ và các Chủ tịch các Ủy ban trực thuộc. Sinh hoạt chính của Hội đồng giám mục Việt Nam diễn ra trong các khóa họp thường niên (hội nghị toàn thể) mỗi năm hai lần. Từ 1980 đến nay Hội đồng giám mục Việt Nam trải qua 13 nhiệm kỳ Đại hội.

Giáo tỉnh:

Là đơn vị tổ chức của giáo hội do Tòa thánh thiết lập. Giáo tỉnh còn gọi là Tổng giáo phận, được kết hợp với nhau bởi các giáo phận gần nhau trong một miền hoặc một khu vực địa lý nhất định để cổ vũ hoạt động chung giữa các giáo phận gần nhau và để thắt chặt mối quan hệ tương trợ giữa các giáo phận. Tuy không phải là cấp hành chính chính thức nhưng giáo tỉnh có tư cách pháp nhân theo Giáo luật. Đứng đầu giáo tỉnh là một Tổng giám mục. Tổng giám mục chăm lo đức tin và kỷ luật giáo hội, và báo cáo về Tòa thánh tình hình giáo hội địa phương. Ngoài ra Tổng giám mục có thể làm lễ tại các nhà thờ tại các giáo phận trong giáo tỉnh sau khi báo cho giám mục giáo phận đó và có quyền đề cử giám mục giáo phận nếu như giáo phận nào đó trong giáo tỉnh không có người cai quản.

Hiện nay ở Việt Nam có ba giáo tỉnh. Giáo tỉnh Hà Nội gồm 11 giáo phận: Hà Nội, Lạng Sơn, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hưng Hóa, Thái Bình, Bùi Chu, Phát Diệm, Thanh Hóa và Vinh, Hà Tĩnh. Tổng giám mục giáo tỉnh Hà Nội là giám mục Giuse Vũ Văn Thiên làm từ 2018 đến nay. Giáo tỉnh Huế gồm 6 giáo phận:

Huế, Buôn Ma Thuột, Kon Tum, Đà Nẵng, Nha Trang, Quy Nhơn. Tổng giám mục giáo tỉnh Huế là giám mục Giuse Nguyễn Chí Linh làm từ 2016 đến nay. Giáo tỉnh thành phố Hồ Chí Minh gồm 10 giáo phận sau: Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đà Lạt, Long Xuyên, Xuân Lộc, Phú Cường, Phan Thiết, Bà Rịa. Tổng giám mục giáo tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh là giám mục Giuse Nguyễn Năng, làm từ 2019 đến nay.

Giáo phận:

Là một cộng đồng tín đồ Công giáo trong một khu vực được trao cho một giám mục coi sóc với sự cộng tác của các linh mục. Đây cấp hành chính chính thức của giáo hội, trước đây còn được gọi là địa phận. Cai quản giáo phận là một giám mục, có các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp trong lĩnh vực tôn giáo theo quy định của Giáo luật Công giáo. Giám mục có quyền thành lập, giải thể, sáp nhập, chia tách giáo xứ, là những đơn vị cơ sở của giáo hội. Ngoài ra có quyền phong chức, bổ nhiệm, điều chuyển, kỷ luật linh mục trong giáo phận và có quyền triệu tập Công đồng cấp địa phận (thành phần gồm linh mục và một số giáo dân). Giám mục có quyền đi các xứ trong giáo phận (kinh lý). Năm năm một lần giám mục phải báo cáo với Giáo hoàng về tình hình giáo phận và phải đến viếng mộ hai Thánh tông đồ là Phêrô và Phaolô đồng thời yết kiến Giáo hoàng. Việc phong giám mục thuộc thẩm quyền của Tòa thánh. Trợ giúp cho giám mục giáo phận có giám mục phó, giám mục phụ tá, hội đồng tư vấn, hội đồng linh mục...Tòa giám mục giáo phận có các chức danh: tổng đại diện, văn phòng, thư ký, văn thư, tài chính và quản trị ... để giúp công việc cho giám mục.

Giáo phận được xem là giáo hội địa phương. Chỉ có Tòa thánh mới có quyền thiết lập và trao quyền lãnh đạo giáo phận cho giám mục. Giáo phận được chia thành nhiều giáo hạt, giáo xứ được trao cho các linh mục cai quản.

Hiện nay ở Việt Nam có 27 giáo phận Công giáo.

Giáo hạt:

Là đơn vị trong hệ thống tổ chức của giáo phận. Giáo hạt bao gồm tập hợp một số giáo xứ lân cận, nhằm cổ vũ việc chăm sóc của linh mục với giáo dân. Giáo hạt được giám mục giáo phận thiết lập theo nhu cầu của giáo phận. Người đứng đầu giáo hạt là linh mục quản hạt hay linh mục hạt trưởng do giám mục bổ nhiệm. Quyền hạn của linh mục hạt trưởng là cổ vũ sự liên hiệp các hoạt động cai quản, giảng kinh thánh làm lễ trong hạt; tổ chức trao đổi kiến thức thần học

cho linh mục, chăm lo đời sống giáo sĩ về vật chất và tinh thần. Giáo hạt không có tư cách pháp nhân trong hệ thống tổ chức giáo hội. Linh mục hạt trưởng không có thẩm quyền cai quản trên các giáo xứ trong hạt.

Giáo xứ:

Giáo xứ là đơn vị cơ sở, có tư cách pháp nhân trong hệ thống tổ chức của giáo hội Công giáo. Giáo xứ là một cộng đồng tín đồ Công giáo trong giáo hội địa phương được giám mục giáo phận thiết lập và ủy thác cho một linh mục chăm sóc, cai quản, người này gọi là linh mục chính xứ hay cha sở. Tuy nhiên một linh mục có thể cai quản hơn một giáo xứ nếu thiếu linh mục. giáo xứ là đơn vị cơ sở quan trọng của giáo hội vì đó là nơi diễn ra sinh hoạt tôn giáo thường xuyên và là nơi thiết lập mối quan hệ chặt chẽ giữa giáo dân và chức sắc.

Trợ giúp cho linh mục chính xứ là linh mục phó xứ và các phó tế. Mỗi giáo xứ lập ra Hội đồng mục vụ giáo xứ gồm đại diện giáo dân, do giám mục giáo phận thiết lập. Hội đồng này chỉ có quyền tư vấn và được điều hành theo các quy tắc mà giám mục giáo phận thiết lập. Hội đồng mục vụ giáo xứ trong quá trình phát triển đã có nhiều cách gọi khác nhau ở các địa phương như: Ban chức việc, Hội đồng giáo xứ, Ban hành giáo, Hội đồng quý chức... Tương tự, người đứng đầu Hội đồng mục vụ giáo xứ cũng có nhiều tên gọi khác nhau như: chủ tịch, chánh trương, trùm trưởng...

Trong giáo xứ có thể chia thành những đơn vị nhỏ hơn như giáo họ (họ đạo), hoặc các khu, các giáp... Ở mỗi đơn vị nhỏ này, thường có nhà nguyện. Giáo xứ còn có các hội đoàn do linh mục thiết lập theo nhu cầu của giáo dân, hợp với giáo luật và luật pháp của nhà nước.

Dòng tu:

Ngoài các tổ chức hành chính cơ bản của giáo hội Công giáo như nêu ở trên, còn có các dòng tu. Đó là những tín đồ, có lý tưởng sống và thực hành theo sát gương Chúa Giêsu. Muốn dâng hiến trọn đời cho lý tưởng đó, họ tuyên khấn ba lời khuyên Phúc Âm là khó nghèo, khiết tịnh, vâng phục. Họ tập hợp lại và tổ chức đời sống chung trong cộng đồng tôn giáo gọi là dòng tu.

Công giáo có rất nhiều dòng tu, mỗi dòng lại có hiến chương, quy chế và hệ thống tổ chức, lĩnh vực hoạt động riêng. Thông thường tổ chức có ba cấp là: bề trên dòng, tỉnh dòng và các cơ sở tu viện.

Có nhiều cách phân loại dòng tu, chẳng hạn chia theo tính chất quốc tế và địa phương có: Dòng Tòa thánh và dòng giáo phận. Ví như các dòng Phan Sinh,

dòng Tên, dòng Đa Minh là dòng Tòa thánh. Các dòng Mến Thánh Giá, dòng Thánh Tâm ở Huế, dòng Ảnh phép lạ ở Kon Tum là dòng giáo phận. Chia theo lĩnh vực hoạt động có dòng chiêm niệm và dòng hoạt động. Chiêm niệm lấy đọc kinh, cầu nguyện và tự lao động sản xuất là hoạt động thường xuyên. Tu sĩ ít ra ngoài tu viện. Chẳng hạn dòng Châu Sơn, dòng Biển Đức là dòng chiêm niệm. Dòng hoạt động là tu sĩ không chỉ ở trong tu viện mà có tham gia nhiều việc bên ngoài như dạy giáo lý, thần học, truyền giáo... Các dòng hoạt động như dòng Tên, dòng Chúa Cứu Thế, dòng Phaolô Thiện bản. Các dòng gọi là dòng hoạt động nhưng các tu sĩ vẫn chiêm niệm, đọc kinh, cầu nguyện hàng ngày.

2.6. Nghi lễ

Nghi lễ Công giáo còn gọi là phụng vụ có nghĩa là việc tôn thờ, thờ phượng. Qua hoạt động phụng vụ người Công giáo được hiệp thông (kết nối thiêng liêng) với Thiên chúa, bởi vậy người tín đồ cần phải tham dự việc này một cách đầy đủ, tích cực.

Nghi lễ của giáo hội Công giáo còn là cử hành thờ phượng của cộng đồng những người Kitô hữu tại nơi thờ tự mà những cử hành này quy chiếu về một sự kiện quan trọng trong quá khứ là cái chết và sự phục sinh của Chúa Giêsu. Nghi lễ Công giáo luôn trang trọng, chuẩn mực, phép tắc. Nghi lễ của giáo hội Công giáo Việt Nam được cử hành theo Nghi lễ Rôma do Tòa thánh Vatican phê chuẩn, còn được gọi là Thánh lễ Rôma.

Về hình thức, các nghi lễ có những yếu tố cố định và bất định

Các yếu tố cố định gồm: Vật lễ (bánh, rượu, nến, nước...) và lời nguyện; chức sắc làm lễ; các cấu trúc của một nghi lễ mà người làm lễ cũng như người tham dự phải tuân thủ (nghi thức thánh lễ).

Các yếu tố bất định: Tư thế, cử chỉ, thời gian, nơi cử hành lễ, ngôn ngữ ... có thể thay đổi tùy theo bối cảnh văn hóa hay phong tục của các địa phương khác nhau.

Nghi thức một thánh lễ có hai phần chính là: Phụng vụ lời Chúa (các nghi thức thờ phượng lời của Chúa) và Phụng vụ Thánh thể (các nghi thức thờ phượng biểu tượng thân thể Chúa Giêsu là rượu thánh và bánh thánh)

Giáo hội Công giáo phân ra các loại lễ với tính chất khác nhau gồm:

Lễ trọng: là lễ cao nhất trong thờ phượng, trên cả lễ kính và lễ nhớ. Tuy nhiên không phải lễ trọng nào cũng là lễ buộc,³⁵ người tín đồ phải tham gia. Các lễ trọng trong một năm của Công giáo là:

- Lễ Chúa Giêsu giáng sinh (Noel) ngày 25/12,

- Lễ Phục sinh, thường vào tháng 4 dương lịch hằng năm, là Chúa nhật đầu tiên sau khi kết thúc Tuần thánh (tuần lễ tưởng nhớ chuỗi sự kiện từ khi Chúa Giêsu vào thành Giêrusalem cho đến khi chết và táng xác). Lễ Phục sinh kỷ niệm sự kiện Chúa Giêsu sống lại. Lễ Phục sinh được xem là lễ trọng nhất.

- Lễ Chúa thăng thiên lên trời: 40 ngày sau Lễ Phục sinh

- Lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống, sau lễ Chúa thăng thiên 10 ngày.

- Lễ Đức mẹ Maria hồn xác lên trời 15/08 dương lịch.

- Lễ các thánh, ngày 01/11 dương lịch.

Những lễ trên là lễ trọng chung được các giáo hội trên Công giáo toàn cầu cử hành nghi lễ theo thời gian và quy chuẩn giống nhau. Tuy nhiên với mỗi giáo hội địa phương lại có những lễ trọng riêng, chỉ được mừng kính trong một phạm vi địa phương. Chẳng hạn lễ Các thánh tử đạo Việt Nam (24/11) là lễ trọng riêng đối với giáo hội Công giáo Việt Nam. Tuy nhiên đối với giáo hội toàn cầu, đó chỉ là lễ nhớ.

Lễ kính: là lễ bậc thứ hai trong việc tôn thờ, dưới lễ trọng và trên lễ nhớ. Có các lễ kính Chúa, các lễ kính Đức mẹ và lễ kính các Thánh.

Lễ nhớ: là lễ bậc thứ ba trong việc tôn thờ, dưới lễ trọng và lễ kính. Có lễ nhớ buộc phải cử hành và lễ nhớ tự do (không buộc phải cử hành). Lễ nhớ buộc đòi vị chủ tế phải cử hành đúng ngày lễ theo lịch phụng vụ đã ghi, trừ trường hợp gặp các lễ khác trùng vào lễ nhớ này có quyền ưu tiên hơn. Lễ nhớ tự do thì chủ tế được quyền chọn lựa có thể cử hành hay không tùy nhu cầu mục vụ.

Ngoài những loại hình trên còn có các nghi lễ theo nhu cầu của tín đồ, chức sắc: Như hôn phối, truyền chức, cầu cho linh hồn ông bà tổ tiên vv... Tuy nhiên, các lễ theo nhu cầu được cử hành hay không, còn tùy thuộc vào các mùa hoặc lịch phụng vụ.³⁶

³⁵ Là thánh lễ bắt người tín đồ phải tham dự và kiêng việc xác. Các lễ buộc gồm: Lễ Chúa nhật, lễ Giáng sinh, lễ Hiện linh, lễ Chúa thăng thiên về trời, lễ Mình máu Chúa, lễ Đức Maria mẹ Thiên Chúa, lễ Đức mẹ vô nhiễm, lễ Đức mẹ hồn xác lên trời, lễ Thánh Giuse, lễ Thánh tông đồ Phêrô và Phaolô, lễ Các thánh... Tuy nhiên tùy theo điều kiện, Hội đồng giám mục Việt Nam có thể bớt vài ngày lễ buộc hoặc chuyển dời qua Chúa Nhật.

³⁶ Chẳng hạn, không được cử hành lễ Hôn Phối vào các lễ trọng, các Chúa Nhật mùa Vọng, mùa Chay và mùa Phục sinh, thứ Tư lễ Tro, Tuần Thánh, lễ 2/11, tuần Bát nhật Phục Sinh, nhưng được cử hành nghi thức bí tích

Giáo hội Công giáo chia các khoảng thời gian khác nhau trong một năm theo các chu kỳ lễ thờ phượng, lặp đi lặp lại. Các chu kỳ đó căn cứ vào các sự kiện trong Kinh Thánh về cuộc đời Chúa Giêsu và các nhân vật quan trọng liên quan đến Chúa và được thống nhất thành lịch thờ phượng chung trên toàn cầu. Các chu kỳ đó gọi là các Mùa phụng vụ, có các mùa sau: Mùa vọng (mong chờ Chúa đến), Mùa Giáng sinh (kỷ niệm sự kiện Chúa giáng thế làm người), Mùa Chay (kỷ niệm sự chết của Chúa Giêsu), Mùa Phục sinh (kỷ niệm sự sống lại của Chúa Giêsu), Mùa Thường niên (các hoạt động thờ phượng thường kỳ, quanh năm).

2.7. Chức sắc và tín đồ

2.7.1. Chức sắc:

Chức sắc là những người đã nhận chức thánh qua bí tích truyền chức thánh. Khi lãnh nhận bí tích này, họ được thánh thiêng và đồng hình đồng dạng với Chúa Giêsu, nhờ đó họ có thể thi hành các nhiệm vụ giáo huấn, cử hành các nghi thức thờ phượng và lãnh đạo những cộng đồng Kito hữu. Các chức thánh là giám mục, linh mục và phó tế, họ tập hợp trong Hàng giáo phẩm Công giáo. Hàng giáo phẩm xét theo chức thánh thì chỉ có ba thành phần là giám mục, linh mục, phó tế. Tuy nhiên Hàng giáo phẩm xét theo quyền tài phán phải kể đến quyền tối tối thượng của giáo hoàng (bản thân về chức thánh giáo hoàng cũng chỉ là một giám mục) với sự trợ giúp của các hồng y.

- Giám mục:

Được xem là người kế vị các Thánh Tông Đồ để chăm sóc và cai quản cộng đồng Kitô hữu. Nhiệm vụ chính của giám mục là giảng dạy, thánh hóa, hướng dẫn và chăm sóc cộng đồng tín đồ được giáo hội giao cho. Giám mục hiệp thông với Giáo hoàng La Mã và các giám mục khác. Chức Giám mục là cao nhất và tượng trưng cho các tông đồ, trong đó giáo hoàng là tông đồ trưởng, tượng trưng cho Thánh Phêrô. Giám mục do Giáo hoàng chọn và chỉ định qua sự tư vấn của cơ quan chức năng của Tòa thánh. Giám mục được các quyền: tấn phong chức giám mục theo sự bổ nhiệm của Giáo hoàng, truyền chức linh mục và phó tế, chấp nhận lời khấn dòng của các tu sĩ, đồng thời có quyền ban tất cả bí tích cho giáo dân.

Thông thường, giám mục là người đứng đầu giáo hội địa phương (giáo phận). Tuy nhiên trong một giáo hội địa phương, cùng lúc có thể tồn tại các phẩm cấp giám mục khác nhau: giám mục chính tòa, người có quyền cao nhất,

Hôn Phối trong các ngày lễ Chúa Nhật (sau bài giảng) và được phép đọc lời chúc hôn sau kinh Lạy Cha và ban phép lành riêng ở cuối lễ.

cai quản toàn bộ giáo phận. Ngoài ra có thể còn có giám mục phó, người có quyền kế vị nếu giám mục chính tòa qua đời hoặc hết tuổi cai quản, giám mục phụ tá, người không có quyền kế vị. Giám mục không được kết hôn, sống đời sống độc thân.

- Linh mục:

Là người được truyền chức thánh để giúp giám mục và giáo hoàng trong việc cai quản giáo hội. Linh mục là cộng tác viên của giám mục, liên lết, chia sẻ trách nhiệm với các giám mục trong các việc như truyền giáo, hướng dẫn tín đồ, cử hành nghi thức thờ phượng, chăm sóc cộng đồng... Linh mục là giáo sĩ có quyền thực hiện một số nghi lễ tôn giáo trực tiếp cho giáo dân trừ một số nghi lễ không được làm như (Bí tích truyền chức thánh, Thêm sức, nghi thức Truyền dầu trong Mùa Chay..). Chức linh mục là chức phẩm cơ bản để được tấn phong lên chức cao hơn là Giám mục. Linh mục gồm hai loại: linh mục triều là các linh mục tại một giáo phận nào đó dưới quyền một Giám mục. Linh mục dòng là các linh mục thành viên của một dòng tu Công giáo, dưới quyền một vị bề trên. Tùy theo sự bổ nhiệm của Giám mục hoặc bề trên mà các linh mục có thể đảm nhận các nhiệm vụ như: quản trị một giáo xứ, làm việc cho các cơ quan của giáo hội hoặc đi truyền giáo. Giáo Luật Giáo hội Công giáo La Mã quy định linh mục phải sống độc thân và không truyền chức linh mục cho nữ giới.

- Phó tế:

Là người được giám mục “đặt tay”³⁷ để trao ban cho quyền năng phục vụ hội thánh. Hành vi này được xem như một sự trao cho người lãnh nhận một chức thánh. Phó tế tiếng Hi Lạp có nghĩa là “người phục vụ”. Khi nhận chức thánh phó tế phải cộng tác với linh mục và giám mục trong việc phục vụ cộng đồng Kitô hữu. Chức phó tế (còn gọi là chức sau, thầy sáu) là bậc đầu tiên trong phẩm cấp chức sắc sau linh mục và giám mục. Phó tế có hai loại: Phó tế chuyển tiếp: dành cho các ứng viên để thụ phong lên linh mục. Phó tế vĩnh viễn: dành cho những người nam có đủ điều kiện nhận mà không chuyển lên chức linh mục được. Phó tế vĩnh viễn có thể có gia đình và không buộc phải độc thân.

Phó tế có nhiệm vụ: giảng Kinh Thánh, đọc những bài Tin Mừng trong Kinh Thánh khi được chỉ định. Trong nghi lễ, phó tế giữ và trao bánh thánh, có thể

³⁷ Là một hình thức có từ thời Giêsu để ban sức mạnh, chữa lành, hoặc trao nhiệm vụ. Đặt tay là một dấu ấn có ý nghĩa thiêng liêng của người chức sắc cấp trên muốn ủy quyền cho cá nhân dưới một số nhiệm vụ và quyền hạn nào đó.

thực hiện bí tích Thánh Tẩy nếu được ủy quyền, chúc lành trong Bí tích hôn phối, chủ tọa nghi lễ an táng...

Các tước hiệu khác trong giáo hội Công giáo:

- *Giáo hoàng:*

Xét về chức sắc, giáo hoàng cũng chỉ là một giám mục. Tuy nhiên theo phân cấp quản lý hành chính trong giáo hội Công giáo, giáo hoàng lại là chức vị cao nhất. Đó là tước hiệu dành cho vị thủ lĩnh đứng đầu Giáo hội Công giáo trên toàn thế giới, đồng thời cũng là vị giám mục của Giáo phận Roma. Theo quan điểm của Giáo hội Công giáo, Giáo hoàng là người kế vị Thánh Phêrô, tông đồ trưởng trong nhóm 12 môn đồ của Chúa Giêsu. Giáo hoàng là đại diện của Chúa Kitô có quyền tối cao trong Giáo hội Công giáo. Giáo hoàng có nhiệm vụ, giảng dạy, thánh hóa và cai quản Giáo hội Công giáo. Giáo hoàng được ơn bất khả ngộ (không sai lầm) khi tuyên bố các vấn đề liên quan đến đức tin và phong hóa. Giáo hoàng còn có các tên gọi khác như: Đức Thánh cha, Thượng phụ giáo chủ Tây phương, Trưởng giáo nước Italia...

Giáo hoàng có quyền tài phán: với quyền tối cao này, giáo hoàng đứng đầu Hàng giáo Công giáo, người kế vị Thánh Phêrô trong sứ mệnh lãnh đạo giáo hội hoàn vũ với sự cộng tác, hiệp thông và vâng phục trọn vẹn của Giám mục đoàn. Thi hành quyền tài phán tối cao này, giáo hoàng bổ nhiệm, chuyển hay chế tài các giám mục trong toàn giáo hội thuộc quyền cai quản của ngài trong nhiệm vụ coi sóc các giáo hội địa phương tức các giáo phận ở các quốc gia trên thế giới, hay đảm trách những công việc quan trọng trong Giáo triều Rôma. Các Giám mục trong toàn giáo hội phải trực tiếp chịu trách nhiệm trước giáo hoàng.

- *Hồng y:*

Là một tước hiệu trong giáo hội Công giáo La Mã do Giáo hoàng phong tặng. Vì trang phục của tước hiệu này có màu đỏ nên tiếng Việt gọi hồng y. Hồng y có thể được phong cho cả giám mục, linh mục và phó tế. Những người được nhận tước hiệu cao quý này phải là những người ưu trội về học thuyết, tác phong, đạo đức và khôn ngoan xử trí các công việc. Khi giáo hoàng đương nhiệm qua đời, chỉ có những hồng y dưới 80 tuổi mới được tham gia bầu giáo hoàng mới. Hồng y họp lại thành Hồng y đoàn do một vị làm niên trưởng. Các hồng y cũng chỉ chịu trách nhiệm trước giáo hoàng mà thôi. Các ngài thường được cử giữ các chức vụ quan trọng, như đứng đầu các Bộ hay cơ quan trọng yếu trong Giáo triều Rôma, như Bộ Giáo Lý Đức Tin, Bộ Truyền Giáo, Bộ Giám mục, Bộ Tu Sĩ.... Các hồng y ở ngoài Giáo triều Rôma thường là các Tổng giám mục đang coi sóc các Tổng giáo phận lớn.

Trong lịch giáo hội Công giáo Việt Nam, một số giám mục cũng vinh dự được giáo hoàng phong tước hồng y. Có thể kể đến các vị như: Hồng y Giuse Maria Trịnh Như Khuê (1898-1978), vị Hồng y đầu tiên của Việt Nam, được phong năm 1976, Tổng giám mục Tổng giáo phận Hà Nội. Hồng y Giuse Maria Trịnh Văn Căn (1921-1990), được phong năm 1979, Tổng giám mục Tổng giáo phận Hà Nội. Hồng y Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng (1919-2009), được phong năm 1994, Tổng giám mục Tổng giáo phận Hà Nội. Hồng y Phanxicô Xaviê Nguyễn Văn Thuận (1928-2002), được phong năm 2001. Hồng y Gioan Baotixita Phạm Minh Mẫn, được phong năm 2003, Tổng giám mục Tổng giáo phận TP.HCM. Hồng y Phêrô Nguyễn Văn Nhơn, được phong năm 2015, Tổng giám mục Tổng giáo phận Hà Nội.

2.7.2. Tín đồ Công giáo:

Tín đồ Công giáo còn được gọi là giáo dân, Kitô hữu hay nhân danh là những người không có chức thánh và không thuộc bậc tu trì (tu sĩ trong các dòng tu). Giáo dân trước tiên là những người đã lãnh nhận bí tích Thánh tẩy (rửa tội) gia nhập giáo hội. Ngoài ra trong vòng đời, họ lãnh nhận các phép bí tích khác như Thêm sức, Thánh thể, Giải tội, Hôn phối, Xức dầu.

Giáo dân phải thực hành giữ luật Thiên Chúa qua việc tuân giữ 10 điều răn, với hai nội dung cơ bản là Kính Chúa-yêu người. Ngoài ra họ phải tuân giữ các điều răn của giáo hội. Giáo dân được kết hôn và có đời sống gia đình bình thường.

Giáo dân là đối tượng phục vụ chăm sóc của hàng giáo sĩ. Giáo dân sống theo tinh thần Kitô chủ yếu bằng chính đời sống chứng nhân của mình trước mặt người đời trong các môi trường sống. Chẳng hạn, khi người giáo dân, cũng là công dân trong một xã hội, sống công bình, thánh thiện, tha thứ và bác ái đúng mức giữa bao người khác thì những tinh thần đó đã chính thức chuyển tải các giá trị của Kitô giáo như yêu thương, tha thứ và nhân hậu cho mọi người.

Bậc tu trì:

Tu trì không phải là bậc sống ở giữa bậc giáo sĩ và giáo dân mà là một lựa chọn lối sống chuyên biệt dành cho những nam nữ Kitô hữu tự nguyện sống theo ba lời khuyên của Phúc Âm là khiết tịnh, khó nghèo và vâng phục. Các nam tu sĩ thuộc nhiều dòng tu, còn có thể học và nhận chức thánh để trở thành các tu sĩ có chức linh mục hay giám mục xuất phát từ dòng tu hay tu hội. Đã có nhiều giám mục, hồng y và cả Giáo hoàng xuất thân từ các dòng tu). Như vậy một linh mục có thể là một tu sĩ vì thuộc về một dòng tu hay tu hội. Thí dụ: các linh mục Đa Minh, Dòng Chúa Cứu Thế, Dòng Tên, Tu Hội Tân Hiến ... Nhưng

một giáo sĩ (phó tế, linh mục thuộc một giáo phận hay còn gọi là linh mục triều) thì không phải là tu sĩ vì không thuộc về một dòng tu hay tu hội nào, mà trực thuộc một giám mục địa phận mà thôi. Giống như giám mục và linh mục, tu sĩ sống đời sống độc thân, không được kết hôn. Khi tu sĩ nhưng có chức thánh thì họ có quyền cử hành các bí tích như linh mục theo quy định của giáo hội.

Để trở thành tu sĩ trước tiên người đó phải có lòng nhiệt thành với đức tin và muốn tự nguyện dâng hiến cuộc đời để theo đuổi những giá trị Kitô giáo bằng việc gia nhập các dòng tu. Họ được tuyển lựa, giới thiệu và gia nhập vào một dòng với các giai đoạn khác nhau như những nấc thang thử thách và xác quyết lại lựa chọn của mỗi cá nhân người tín hữu muốn dẫn thân vào cuộc sống tu trì. Khi người tu sinh trải qua các giai đoạn tập tu, khấn tạm và khấn trọn thì họ mới chính thức trở thành thành viên của một tổ chức tu trì. Các tu sĩ khác với giáo sĩ là họ có đời sống chung (cộng đoàn) và thường không có tài sản riêng.

Ở Việt Nam trong quá trình hình thành và phát triển cũng có rất nhiều các dòng tu quốc tế hiện diện như dòng Đa Minh, Dòng Phanxicô, Dòng Chúa Cứu Thế... Ngoài ra có nhiều dòng giáo phận được hình thành tại các giáo phận Việt Nam trong quá trình truyền giáo, có đông đảo người tham gia, tiêu biểu như dòng Mến thánh giá, Dòng ảnh phép lạ vv...

CHƯƠNG 3. KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐẠO TIN LÀNH Ở VIỆT NAM

3.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Phong trào cải cách tôn giáo ở châu Âu do Martin Luther (1483-1546) khởi xướng vào thế kỷ XVI đã tạo cơ sở quan trọng cho việc hình thành nên Tin Lành từ Công giáo. Tin Lành ra đời lúc bấy giờ tại châu Âu được diễn ra trong một bối cảnh có nhiều biến động về đời sống chính trị, xã hội, văn hóa và tôn giáo.

Cụ thể, vào cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI, sự phát triển các ngành công nghiệp, thương nghiệp ở Tây Âu đã thúc đẩy hình thành quan hệ sản xuất Tư bản chủ nghĩa và sự ra đời của tầng lớp tư sản (thị dân). Tầng lớp tư sản đã tham gia vào các phong trào chính trị, thúc đẩy sự thống nhất quốc gia ở các nước Tây Âu, đấu tranh chống lại chế độ phong kiến và tầng lớp giáo sĩ của Giáo hội Công giáo. Cùng với sự phát triển của tầng lớp thị dân, người Công giáo ở một số nước như Pháp, Anh còn có xu hướng tách khỏi sự chi phối của Giáo hội Công giáo Rôma. Chẳng hạn ở Pháp lúc đó, thị dân đã tham gia vào các hội nghị ba cấp (quý tộc, giáo sĩ và thị dân Pháp) để cố vấn cho vua Pháp tăng quyền lực trước Tòa thánh và quản lý hoạt động tôn giáo của Giáo hội Công giáo Pháp.

Về mặt đời sống văn hóa, thời kỳ này nổi lên phong trào Văn hóa Phục hưng, giá trị của con người được đề cao, xã hội phong kiến và Giáo hội Công giáo lúc đó bị phê phán. Trong khi nhiều nơi ở châu Âu đã bắt đầu giảng dạy tiếng Hy Lạp, nên tầng lớp trí thức, nhất là các nhà văn đã có thể tiếp cận được với bản bằng tiếng Hy Lạp của Kinh Thánh Tân Ước của Kitô giáo. Từ năm 1511-1514, đại diện tiêu biểu của Văn hóa Phục hưng là Erasmus (1466-1536) đã dịch xong Kinh thánh Tân Ước từ nguyên văn Hy Lạp ra tiếng Latin, kèm theo những ghi chú liên quan. Thêm vào đó, công nghệ in ấn ra đời và phát triển đã giúp cho việc phát hành Kinh Thánh Tân Ước dịch từ tiếng Hy Lạp trở nên rộng rãi hơn. Thậm chí trong những lần xuất bản về sau, Erasmus còn thêm nhiều ghi chú và bình luận về Giáo hội và đời sống Giáo hội Công giáo, giúp cho việc so sánh giữa hiện trạng của Giáo hội Công giáo lúc bấy giờ với lời sống của Kitô hữu như được ghi chép trong Kinh thánh Tân Ước được sáng rõ hơn. Tinh thần đó cũng được phổ biến tới cả một bộ phận trong giới bình dân theo Công giáo, những người vốn trước đây chỉ biết những đoạn Kinh Thánh Tân

Ước qua nghe giảng lễ ở nhà thờ, thậm chí là những đoạn này lại được đọc bằng tiếng Latinh với giọng khó hiểu³⁸.

Trong khi đấy, tình hình Giáo hội Công giáo ở Tây Âu vào thời kỳ này cũng có những suy vi. Nhiều giáo sĩ Công giáo lúc đó sở hữu số tài sản lớn, với những vùng đất đai rộng có nhiều nông nô và dân cư lệ thuộc. Không những thế đời sống đạo của Công giáo có nhiều sa sút do việc lạm dụng ban ân xá của giáo sĩ đối với giáo dân, chạy theo việc bán bùa xá tội, sản xuất tượng thánh có phép màu, tổ chức ra những cuộc hành hương cầu phúc với mục đích kiếm lời. Sự vận hành của Giáo hội Công giáo ở Đức thời kỳ này còn được ví như một kiểu nhà nước phong kiến³⁹. Thêm vào đấy, một số giáo hoàng cuối thế kỷ XV, đầu thế kỷ XVI lại gắn bó với vấn đề chính trị, một số khác thì chỉ chú trọng với văn hóa và nghệ thuật⁴⁰.

Trong lĩnh vực thần học, từ cuối thế kỷ XIV, thần học Kinh Viện của Công giáo đã bị các nhà thần học như John Wyclif (1330-1384) và Jan Huss (1369-1415) phê phán và phủ nhận những suy luận siêu hình, đồng thời các ông đã chủ trương thay thế các phương pháp này của thần học bằng thực nghiệm và niềm tin tôn giáo. Wycliff phủ nhận Chủ nghĩa Tu viện, phủ nhận bí tích Thánh thể và cho rằng, giáo sĩ chỉ là người giảng giải Kinh thánh, hướng dẫn tín đồ thực hành đời sống đạo chứ không phải là người có quyền lực. Wycliff còn là người có công lớn trong việc dịch Kinh thánh Tân Ước ra tiếng Anh vào năm 1380, và sau đó bạn thân của ông là Nicolas Herford cũng đã dịch Kinh thánh Cựu Ước ra tiếng Anh. Đến năm 1384, trọn bộ Kinh thánh Kitô giáo bằng tiếng Anh đã hoàn thành và được phổ biến rộng rãi. Với đóng góp này, Wycliff được ví như “ngôi sao mai” của phong trào cải cách tôn giáo cho sự ra đời của Tin Lành ở thế kỷ XVI. Tư tưởng Wycliff tiếp tục được Jan Huss truyền bá để phê phán Giáo hội và tầng lớp giáo sĩ. Jan Huss phủ nhận phép biến thể trong lễ Tiệc Thánh và khẳng định Kinh thánh có giá trị hơn các quyết định của Giáo hoàng. Các tư tưởng của Wycliff và Huss tiếp tục được Jerome Svonarole truyền bá tại Ý, nhằm phê phán hàng giáo phẩm của Giáo hội Công giáo.

³⁸ Alice Parmelee (Nguyễn Xuân Cảnh dịch) (1986): *Lược sử Hội Thánh*, Thần học Việt Nam xuất bản, tr. 160.

³⁹ Ph.Ăng-Ghen (1995): *Chiến tranh nông dân ở Đức*, trong *C.Mác và Ph. Ăng-Ghen Toàn tập* 7, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội, tr.465.

⁴⁰ Xem Bùi Đức Sinh (1972): *Lịch sử Giáo hội Công giáo, Phần Nhì*, Chân Lý Xuất Bản, Sài Gòn, tr.10.

Bối cảnh chính trị-xã hội, văn hóa, và hiện tình của Giáo hội Công giáo như trên đã tạo tiền đề cho Phong trào cải cách tôn giáo dẫn tới sự xuất hiện của Tin Lành, với các đại diện tiêu biểu như Martin Luther (1483-1546), Ulrich Zwingli (1484-1531) và John Calvin (1509-1564).

Phong trào cải cách tôn giáo xuất hiện do Luther khởi xướng bắt đầu bằng một bản “Luận văn 95 điều” được soạn thảo năm 1517 nhằm kịch liệt đả phá tệ buôn bán bùa xá tội và phê phán chức vị Giáo hoàng. Đồng thời, các luận điểm của Luther tập trung vào sự chỉ trích không chỉ là ngôi vị giáo hoàng và hàng giáo sĩ mà còn cả về mặt tổ chức giáo hội và vai trò của bí tích. Luther đã đặt ra vấn đề “giáo hội và nền thần học của giáo hội phải trở về với Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô như đã được khẳng định vào buổi đầu trong Thánh Kinh”⁴¹. Ông phủ nhận vai trò của Giáo triều Rôma. Bản “Luận văn 95 điều” của Luther được in và dán ở nhiều nơi tại Đức và năm 1518 bản luận văn này còn được dịch từ tiếng Latinh sang tiếng Đức. Cùng với sự khẳng định vai trò của Kinh thánh, Luther trong nhiều lần thuyết giảng còn nhấn mạnh tới vai trò của Đức tin trong việc cứu rỗi người Kitô hữu: Chỉ có Đức tin qua ân sủng của Chúa trời mới đưa người tội lỗi trở nên công chính. Sau này, năm 1517 cũng được ghi nhận là thời điểm Tin Lành chính thức ra đời.

Sau khi Martin Luther tuyên bố 95 luận đề ở Đức, tại Thụy Sĩ, Ulrich Zwingli cũng đề nghị cải cách Công giáo, chống lại giáo hội, đề cao vai trò của niềm tin, phủ nhận những quyết định của Giáo hoàng, lên án việc bán bùa ân xá và phản đối thờ ảnh tượng, di vật các thánh. Zwingli chủ trương bãi bỏ hết các bí tích, bãi bỏ chế độ ăn chay và sống độc thân của tu sĩ. Đồng thời phong trào do ông lãnh đạo còn vận động thiết lập giáo hội tổ chức theo nguyên tắc dân chủ và đưa thuế 1/10 trước kia nộp cho Tòa thánh La Mã về cho giáo hội mới⁴². Mặc dù mô hình giáo hội này của Zwingli lúc đó chưa thành hiện thực nhưng đã góp phần đặt ra vấn đề về nguyên tắc tổ chức cho giáo hội Tin Lành sau này.

Những tác phẩm của Martin Luther sau khi truyền sang Pháp đã tác động tới sự hình thành phong trào cải cách tôn giáo ở đây với đại diện tiêu biểu là John Calvin. Trong tác phẩm “*Institutes of the Christian Religion*” (*Các định chế của*

⁴¹ Xem Hans Kung (Nguyễn Nghị dịch): *Các nhà tư tưởng lớn của Kitô giáo*, Nxb Tri thức, Hà Nội, 2008, tr.241.

⁴² Xem Nguyễn Gia Phú-Nguyễn Văn Ánh-Đỗ Đình Hằng-Trần Văn La (1998): *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr.131.

Kitô giáo) xuất bản năm 1536, Calvin phê phán ngôi vị Giáo hoàng và tuyên bố bảo vệ lập trường của các nhà cải cách tôn giáo. Sau nhiều lần tái bản và chỉnh sửa, bản xuất bản cuối cùng vào năm 1559 của tác phẩm *Các định chế của Kitô giáo* (chia thành 4 sách: Thiên Chúa như Đấng tạo hóa; Cứu chuộc trong Chúa Kitô; Nhận Ân điển của Chúa Kitô qua Chúa Thánh Linh; Giáo hội) đã khẳng định những nguyên tắc thần học chính của Calvin: Con người cần có Kinh thánh như một người Thầy dạy và hướng dẫn để đến được với Thiên Chúa- Đấng tạo hóa; Con người mắc tội và sa ngã được cứu chuộc trong chính Chúa Kitô; Công chính chỉ bởi đức tin. Thiên Chúa (Chúa Trời) có quyền tối cao trong cứu rỗi theo một tiền định; Phủ nhận vai trò của giáo hoàng và những cáo buộc của Giáo hội Công giáo đối với các nhà cải cách như là những người ly khai. Calvin xem các chức vụ của hàng giáo sĩ như là nối dài của chức vụ thánh tông đồ, các nhà tiên tri và thuyết giáo chỉ là tạm thời. Ông chủ trương xây dựng giáo hội chỉ có hai chức vụ là mục sư (pastor) và tiến sĩ (doctor), tách biệt giữa các nhà cầm quyền dân sự và giáo hội để không ảnh hưởng tới nhau. Tư tưởng của Calvin đã thúc đẩy phong trào cải cách tôn giáo ở Pháp diễn ra mạnh mẽ, trội hơn cả các nhóm cải cách theo tư tưởng của Luther. Từ Pháp, phong trào của John Calvin còn truyền tới cả Hà Lan.

Phản đối Phong trào cải cách tôn giáo do Luther khởi xướng, vào năm 1529 một hội nghị họp tại Speyer (Nghị viện Speyer) của các lãnh chúa và đại biểu ủng hộ Giáo hội Công giáo lúc đó đã gọi những người theo phong trào này là Thệ phản (Protestant). Quan điểm xem những người thệ phản này là những người Tin Lành dần dần được áp dụng cho toàn bộ những ai theo Phong trào cải cách tôn giáo. Tuy nhiên, những người theo Phong trào cải cách tôn giáo thế kỷ XVI ở châu Âu tự nhận mình là “Evangelical” (Phúc Âm, Tin Lành), nhấn mạnh tới quan điểm đề cao Kinh Thánh của những người cải cách. Những người theo phong trào do John Calvin lãnh đạo còn được gọi là nhóm Tin Lành Cải chính (Cải chánh).

Các nhóm Tin Lành hình thành và củng cố tổ chức ở châu Âu, đã thúc đẩy việc truyền giáo tới các vùng khác trong quá trình các nước như Hà Lan và Anh mở rộng thuộc địa. Hoạt động truyền giáo của giáo sĩ Tin Lành của Hà Lan đã vươn tới vùng châu Á ở lãnh thổ của Indonesia. Cùng với đó các giáo sĩ Tin Lành người Đức tới Ấn Độ đã đặt nền móng cho hội truyền giáo Tin Lành đầu tiên ở đây với tên gọi là Hội truyền giáo Đan Mạch/Halle. Cho đến cuối thế kỷ

XVII, các hội truyền giáo của Tin Lành tại Bắc Âu đã tách khỏi ảnh hưởng của Giáo hội Công giáo Rôma. Tại nước Anh, các tổ chức Tin Lành được thành lập như Hội truyền bá Tin Lành ở Hải ngoại (SPGH) ra đời vào năm 1701, và Hội Phát Triển Trí Thức Cơ Đốc (SPCK) ra đời vào năm 1699 đã thúc đẩy việc bổ sung hàng giáo sĩ và các ấn phẩm cho việc truyền bá và hoạt động tôn giáo ở các vùng thuộc địa của Anh.

Sang thế kỷ XIX và XX, phong trào truyền giáo của Tin Lành càng mở rộng hơn. Các hội truyền giáo như Hội truyền giáo Luân Đôn, Hội truyền giáo Báp-tít Hải ngoại ở Hoa Kỳ và các Thánh Kinh hội (Thánh Kinh Hội Anh quốc và Hải Ngoại; Thánh Kinh Hội Hoa Kỳ) đã tạo ra những bước tiến quan trọng của phong trào giáo Tin Lành ra các nước khác trên thế giới. Theo thống kê của Trung tâm nghiên cứu Pew (Pew Research Center), tính đến năm 2010, tức là sau gần 500 năm ngày ra đời của Tin Lành, thì tín đồ của Tin Lành chiếm tới 37% trong tổng số lượng 2,18 tỷ tín đồ của Kitô giáo (gồm Công giáo, Tin Lành, Chính Thống giáo và các nhóm Kitô giáo khác)⁴³.

3.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

3.2.1. Thời kỳ trước năm 1911

Trước năm 1911 đã có mục sư Tin Lành tới Việt Nam nhưng chưa có kết quả truyền giáo cho người bản xứ. Mục sư Tin Lành đầu tiên của Hội truyền giảng Tin Lành ở các thuộc địa của Pháp tới thành phố cảng Hải Phòng vào năm 1884 là để tổ chức sinh hoạt tôn giáo cho các tín đồ Tin Lành là người châu Âu, bao gồm cả giới dân sự và quân sự. Năm 1899, giáo sĩ R. A. Jaffray (1873-1945) của Hội Truyền giáo Phúc âm Liên hiệp theo dọc sông Hồng từ phía nam của Trung Quốc xuống đến Hà Nội để truyền giáo nhưng không đạt được kết quả như mong muốn. Năm 1902, Hội Thánh Kinh Anh quốc và Hải Ngoại đã phái ông Bonnet đến Đà Nẵng để tiếp tục công việc dịch Kinh Thánh ra tiếng Việt để phục vụ công việc truyền giáo. Mặc dù chưa có kết quả truyền giáo nhưng đây là thời kỳ các nhà truyền giáo Tin Lành tới Việt Nam để tìm hiểu, chuẩn bị cho công cuộc truyền giáo cho người Việt Nam.

⁴³ Xem Pew Research Center: *Global Christianity – A Report on the Size and Distribution of the World's Christian Population*, 19/12/2011, <https://www.pewforum.org/2011/12/19/global-christianity-exec/>, truy cập ngày 19/9/2021.

3.2.2. Thời kỳ 1911-1927

Từ năm 1911-1927 được xem là giai đoạn sơ khai của Tin Lành ở Việt Nam, đánh dấu với việc hai giáo sĩ Hosler và Hugh của Hội Truyền giáo Phúc Âm Liên hiệp (viết tắt là CMA) đến Đà Nẵng vào mùa xuân năm 1911. Tuy nhiên, sau đây các giáo sĩ này phải trở về Trung Quốc, và chỉ có Hosler trở lại Đà Nẵng tiếp tục công việc truyền giáo. Thống kê của Hội thánh Tin Lành Việt Nam cho biết, trong năm 1911 có 1 tín đồ Tin Lành đầu tiên tại Việt Nam. Từ năm 1912-1914, có thêm 8 giáo sĩ nữa đến Việt Nam. Năm 1912 không có thêm tín đồ nào, nhưng đến năm 1913 và 1914 thì có thêm 7 tín đồ Tin Lành⁴⁴. Đầu năm 1915, CMA có tất cả 9 giáo sĩ truyền giáo và 2 trụ sở (một ở Đà Nẵng và một ở Hội An, Quảng Nam). Năm 1916, giáo sĩ R. A. Jaffray được cho phép mở 2 trung tâm truyền giáo ở Hà Nội và Hải Phòng, kích hoạt sự hoạt động trở lại cho CMA sau khi bị ảnh hưởng bởi sắc lệnh của chính quyền Pháp vào tháng 12 năm 1915 về việc cấm tất cả các hoạt động truyền giáo giữa vòng người bản xứ với các giáo sĩ Tin Lành. Năm 1918, một số giáo sĩ mới đã được bổ sung cho số giáo sĩ bị trục xuất vào năm 1915. Trong số đó có các giáo sĩ như D. Ivory Jeffrey, cô Ruth Goforth (người Canada) và giáo sĩ J. D. Olsen (người Na Uy). Năm 1927, tổng số giáo sĩ Tin Lành có mặt ở Việt Nam lên tới 27 người, trụ sở truyền giáo của CMA cũng được mở rộng ở nhiều nơi.

CMA đã đề ra phương pháp truyền giáo phù hợp với trình độ hiểu biết của từng dân tộc sinh sống ở Việt Nam, phổ biến Kinh Thánh và các sách vở Tin Lành bằng ngôn ngữ bản địa, huấn luyện đội ngũ giáo sĩ và tín đồ người bản xứ để thực hiện các công việc truyền giáo. CMA đã thành lập Trường Kinh Thánh Đà Nẵng vào năm 1921. Đồng thời CMA còn chủ trương xây dựng Hội Thánh Tin Lành Việt Nam theo kiểu mẫu của CMA với việc áp dụng toàn bộ Nội Quy của CMA cho Hội Thánh Tin Lành Việt Nam. Theo đó, giáo hội Tin Lành bản xứ được xây dựng theo nguyên tắc “tam tự”: Tự lập; Tự trị; Tự truyền bá. Tính đến năm 1927, Tin Lành ở Việt Nam đã có 4.290 tín đồ với 2.500 tín đồ chưa làm lễ Báp-têm và 1.261 tín đồ chính thức (đã làm lễ Báp-têm)⁴⁵.

⁴⁴ Xem Lê Phước Nguyên – Lê Hoàng Phu: *Lịch sử truyền giáo*, Thần học Phúc Âm xuất bản, 1995, tr. 126.

⁴⁵ Xem Lê Phước Nguyên – Lê Hoàng Phu: *Lịch sử truyền giáo*, Thần học Phúc Âm xuất bản, 1995, tr. 126.

Thời kỳ từ năm 1911-1927 chính là thời kỳ quan trọng, mở mang cho công cuộc truyền giáo tại Việt Nam, trước khi Hội thánh Tin Lành Việt Nam được chính thức tổ chức.

3.2.3. Thời kỳ 1927-1975

Từ năm 1927-1975 là thời kỳ xây dựng, phát triển giáo hội bản xứ và thích ứng với các biến động về mặt chính trị-xã hội của Tin Lành ở Việt Nam. Năm 1927, tổ chức giáo hội Tin Lành dành riêng cho người bản xứ ở Việt Nam được thành lập với tên gọi là Hội Tin Lành Đông Pháp, sau đổi thành Hội Tin Lành Việt Nam Đông Pháp (từ sau tháng 3 năm 1945 thì được gọi là Hội Tin Lành Việt Nam). Tháng 3 năm 1927, Đại hội đồng đầu tiên của Hội thánh này được tổ chức tại Đà Nẵng quy tụ 50 đại biểu và 46 Mục sư, Truyền đạo đại diện cho 7 chi hội tự trị tự lập và 67 chi hội chưa tự trị, để họp bàn tổ chức các chi hội tại ba miền Bắc, Trung, và Nam thành một Hội thánh toàn quốc (Tổng Liên Hội). Đại hội cũng bầu ra Ban Chấp hành Trung ương toàn quốc do Mục sư Hoàng Trọng Thừa làm Hội trưởng. Năm 1928, Hiến chương của Hội Tin Lành Việt Nam Đông Pháp được thông qua để làm cơ sở cho việc tổ chức cơ cấu, vạch ra đường hướng và quy chế hoạt động của hội thánh. Hiến chương khẳng định, Hội thánh này là tổ chức giáo hội cho tín đồ người Việt, thực hiện nguyên tắc trung lập với chính trị. Cơ cấu tổ chức hành chính của giáo hội được hiến chương quy định gồm 3 cấp: Tổng liên hội toàn quốc; Địa hạt liên hội; Các chi hội địa phương. Cũng trong năm 1928, Hội Tin Lành tổ chức 2 địa hạt: Địa hạt Bắc Trung bộ (miền Bắc và miền Trung); Địa hạt Nam bộ (lãnh thổ miền Nam và tỉnh Bình Thuận). Hội thánh tự lập tăng mạnh ở Địa hạt Nam bộ với 14 hội thánh tự lập, trong khi ở Địa hạt Bắc bộ chỉ có 5 hội thánh tự lập vào năm 1930. Năm 1935 số hội thánh tự lập ở Nam bộ tăng lên 46. Đến năm 1941 đã có 75% trong tổng số 121 chi hội của Hội Tin Lành Việt Nam trở thành hội thánh tự lập⁴⁶.

Những năm 1948-1950, Tin Lành đã tìm cách thích ứng với bối cảnh xã hội mới từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công ở Việt Nam. Số giáo sĩ, cơ sở thờ tự của Tin Lành ở miền Bắc được phục hồi, số tín đồ Tin Lành ở các tỉnh Nam Trung bộ tiếp tục tăng vào năm 1949, còn ở Nam bộ Tin Lành bắt đầu

⁴⁶ Xem Lê Hoàng Phu: *Lịch sử Hội thánh Tin Lành Việt Nam (1911-1965)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr.218.

phục hồi trở lại với sự trùng tu lại nhà thờ Hội thánh Tin Lành Cần Thơ và thu hút được hàng trăm người tin theo. Một số nhà thờ khác ở miền Nam cũng được trùng tu vào năm 1949. Trường Thánh Kinh Đà Nẵng mở lại vào tháng 9 năm 1948, số học viên gia tăng với 51 học viên vào năm 1949 và 54 học viên vào năm 1950⁴⁷.

Những năm 1951-1954, Tin Lành tiếp tục phục hồi mạnh hơn tại các địa hạt Bắc và Nam. Tính đến năm 1954, ở Bắc hạt có 12 Hội thánh chính và 7 Hội thánh nhánh, hơn một nghìn người báp-têm. Còn tại Nam hạt, các Hội thánh tổ chức hàng chục Hội đồng bồi linh và truyền giảng Tin Lành. Công cuộc truyền giáo của Tin Lành lên vùng Tây Nguyên tới năm 1954 cũng đạt được nhiều kết quả. Năm 1954, Tin Lành vùng thượng du có khoảng 3.000 tín đồ, tổ chức thành 71 Hội thánh và 91 Hội nhánh, do 117 Mục sư, Truyền đạo trông nom.

Sau Hiệp định Geneva ngày 21 tháng 7 năm 1954, Việt Nam chia cắt thành hai phần lấy sông Bến Hải ở vĩ tuyến 17 làm giới tuyến. Hội thánh Tin Lành Việt Nam sau đó cũng chia làm hai tổ chức: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam). Tín đồ Tin Lành ở miền Bắc di cư khoảng 1.014 người vào Nam, chiếm 50% tổng số tín đồ Tin Lành ở miền Bắc. Năm 1958, Tin Lành ở miền Bắc tổ chức Đại hội đồng chính thức thành lập Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc), soạn thảo điều lệ riêng so với Hội thánh Tin Lành Việt Nam. Cùng với xây dựng điều lệ, sau Đại hội đồng năm 1958, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) đã xúc tiến việc thụ phong mục sư cho một số truyền đạo để bổ sung nhân sự đang thiếu hụt. Trường Thánh Kinh Hà Nội được mở vào năm 1962 để tăng cường đào tạo lực lượng cho Hội thánh. Ở miền Nam, Hội thánh Tin Lành Việt Nam vẫn giữ tên cũ nhưng về thực chất là tổ chức Hội thánh Tin Lành ở miền Nam, nên còn được gọi là Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam). Những năm 1954-1975, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đẩy mạnh cho việc truyền thông phục vụ truyền giáo. Số lượng kinh, sách, báo, tạp chí được xuất bản với quy mô lớn. Truyền giáo cũng được triển khai cả trên phương tiện truyền thanh. Hội thánh này còn chủ trương tham gia vào các hoạt động xã hội, từ thiện, y tế, giáo dục. Do tăng cường truyền giáo, số tín đồ Tin Lành của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) tăng mạnh, từ gần 15 nghìn tín đồ vào năm 1954, tăng lên gần

⁴⁷ Xem Lê Hoàng Phu: *Lịch sử Hội thánh Tin Lành Việt Nam (1911-1965)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr.247.

150 nghìn tín đồ vào năm 1975. Tính đến năm 1973, Hội thánh này có tới 7 địa hạt khác nhau. Những năm 1954-1975 cũng là thời điểm chứng kiến sự phát triển mạnh của Tin Lành trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, với vai trò chủ yếu của Hội truyền giáo CMA và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam). Nếu năm 1954, số tín đồ Tin Lành là người dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên chỉ có khoảng 6.000 người thì tới năm 1975 con số tín đồ Tin Lành đã tăng lên tới 60.000 người⁴⁸.

Cùng với Hội thánh Tin Lành Việt Nam thì trong những năm 1954-1975 ở miền Nam cũng xuất hiện nhiều tổ chức, nhóm phái Tin Lành khác tiến hành truyền giáo và phát triển cơ sở. Năm 1956 tại Đà Nẵng, Hội Cơ đốc Truyền giáo được thành lập dưới sự lãnh đạo của mục sư G.H.Smith. Hội đã mở trường Kinh thánh ở Đà Nẵng tập trung đào tạo lực ượng truyền giáo là những người dân tộc thiểu số. Vào những năm 1960-1975, Hội Cơ đốc Truyền giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều tỉnh (Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, Kon Tum,...v.v). Tính đến năm 1973, Hội Cơ đốc Truyền giáo có số lượng tín đồ là 16.350 người, 16 mục sư, 18 truyền đạo và truyền đạo sinh, được tổ chức sinh hoạt trong 35 chi hội, cùng 20 cơ sở văn hóa xã hội⁴⁹. Nhiều nhóm phái Tin Lành khác cũng tiến hành gây dựng cơ sở ở miền Nam trong thời kỳ này như Tin Lành Báp-tít (có mặt tại Sài Gòn năm 1959), Tin Lành Ngũ Tuần (bắt đầu triển khai truyền giáo từ năm 1970), Tin Lành Mennonite (hoạt động từ năm 1954) và một số nhóm khác.

3.2.4. Thời kỳ 1975-2001

Sau năm 1975, hoạt động của các nhóm Tin Lành lớn nhất ở Việt Nam như Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đều giảm sút. Có nơi như ở miền Bắc, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) hoạt động mang tính chất cầm chừng, tín đồ không mở rộng, nhiều chức sắc đã tuổi cao và qua đời, bộ máy tổ chức giáo hội suy yếu. Trong khi ở miền Nam, hoạt động của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) duy trì tại gia đình, nhiều giáo sĩ người nước ngoài rời khỏi Việt Nam và một bộ phận các chức sắc, tín đồ vượt biên, hoạt động truyền giáo hầu như tê liệt. Trong

⁴⁸ Xem Nguyễn Thanh Xuân: *Bước đầu tìm hiểu Đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr.430.

⁴⁹ Xem Nguyễn Thanh Xuân: *Bước đầu tìm hiểu Đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr.439.

khi tại Tây Nguyên, sau năm 1975, một bộ phận chức sắc và tín đồ Tin Lành bị lôi kéo vào các hoạt động của thế lực phản động FULRO. Đến năm 1980, hoạt động Tin Lành ở nhiều địa phương của Tây Nguyên hầu như chững lại. Sau năm 1986, hoạt động Tin Lành ở Tây Nguyên phục hồi rõ nét hơn. Tại Gia Lai, số tín đồ theo Tin Lành vào năm 1986 là 12.000 người thì tới năm 2000 đã tăng lên 94.215 người⁵⁰. Trong khi tại khu vực miền núi phía Bắc, Việt Nam, từ năm 1986 xuất hiện một bộ phận người Mông, Dao theo Tin Lành với các tên gọi như “Vàng Chứ”, “Thìn Hùng”. Những người này theo Tin Lành qua nghe đài truyền giáo FEBC từ Manila của Philippines. Những năm 1993-1994, Tin Lành truyền giáo mạnh vào các cộng đồng dân tộc thiểu số ở miền núi phía Bắc. Tính đến năm 2001, số lượng tín đồ Tin Lành ở vùng này đã lên tới 100.408 tín đồ⁵¹.

3.2.5. Thời kỳ từ 2001 đến nay:

Đây là thời kỳ Tin Lành đi vào phát triển ổn định. Năm 2001, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) được Nhà nước công nhận về mặt tổ chức. Năm 2004, sau 20 năm không có đại hội, Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) tổ chức Đại hội đồng lần thứ 32 để củng cố tổ chức và phục hưng lại giáo hội. Hội thánh này cũng thu nhận thêm khoảng hơn 100 nghìn tín đồ Tin Lành ở phía Bắc. Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 04/02/2005 về một số công tác đối với đạo Tin Lành đã tạo ra những chuyển biến tích cực với hoạt động của Tin Lành ở Việt Nam. Các khu vực phát triển nóng về Tin Lành như ở Tây Nguyên và vùng núi phía Bắc đã được bình thường hóa trở lại. Tính đến nay, Tin Lành ở Việt Nam có 9 tổ chức Tin Lành được Nhà nước công nhận là tổ chức tôn giáo, 2 tổ chức Tin Lành được cấp đăng ký hoạt động tôn giáo, và có số lượng tín đồ khoảng hơn 1,12 triệu người.

3.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

3.3.1. Cơ sở thờ tự

Cơ sở thờ tự của Tin Lành được gọi là nhà thờ Tin Lành. Tính đến năm 2015, các tổ chức Tin Lành được công nhận ở Việt Nam có 373 nhà thờ, trong đó, Tin Lành ở khu vực Tây Nam Bộ có cơ sở thờ tự nhiều nhất với 100 nhà thờ,

⁵⁰ Xem Trần Thị Hằng: Quá trình phát triển đạo Tin Lành ở tỉnh Gia Lai từ 1986 đến 2016, Luận án Tiến sĩ Sử học, 2020, tr.52.

⁵¹ Theo Nguyễn Đức Lữ: *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2007, tr.229.

tiếp theo là khu vực Tây Nguyên và Bình Phước có 98 nhà thờ, khu vực miền Trung có 88 nhà thờ, khu vực Đông Nam Bộ có 73 nhà thờ, khu vực Đồng Bằng Sông Hồng có 12 nhà thờ, và ít nhất là ở khu vực Trung Du và miền núi phía Bắc có 2 nhà thờ⁵². Cơ sở thờ tự của Tin Lành trong những năm gần đây có xu hướng gia tăng. Nhiều nhà thờ Tin Lành được sửa chữa hoặc xây mới. Theo Ban Tôn giáo Chính phủ, tính đến tháng 12 năm 2020, cả nước có 736 cơ sở thờ tự của các tổ chức, hệ phái Tin Lành⁵³.

Nhà thờ Tin Lành là nơi tín đồ Tin Lành nhóm họp thờ phượng Chúa Trời, tổ chức các sinh hoạt đạo và các sinh hoạt mang tính cộng đồng khác của người Tin Lành. Tại Việt Nam, các nhà thờ Tin Lành được thiết kế theo phong cách tối giản và có những khác biệt so với nhà thờ Công giáo. Nhà thờ Tin Lành đã được xây dựng ở Việt Nam từ buổi đầu truyền giáo. Từ năm 1913 đã có một ngôi nhà thờ Tin Lành được thiết kế bằng vật liệu gỗ và lợp bằng lá. Về sau này, nhà thờ Tin Lành được xây dựng bằng các vật liệu kiên cố như gạch, bê tông, cốt thép.

Mặt trước nhà thờ Tin Lành thường được xây dựng cao lên hẳn, bên trên là cây Thánh giá. Họa tiết trang trí mặt trước nhà thờ Tin Lành không cầu kì. Nhiều nhà thờ Tin Lành có đắp hình quyển Kinh Thánh để ở bên dưới cây Thánh giá. Một số nhà thờ Tin Lành của Hội thánh Tin Lành Việt Nam, ví dụ như nhà thờ Hội thánh Tin Lành Tuy Hòa (Phú Yên), có gắn biểu tượng hình thánh giá 4 cạnh ở mặt trước, trên đó có các hình ảnh: Quyển Kinh Thánh ở chính giữa có hàm ý chỉ về Lời Chúa Trời là nền tảng tín lý của Hội thánh; Thập tự giá ở góc trên chỉ về sự chết của Đức Chúa Giêsu Kitô (Jesus Christ) trên thập tự giá để cứu rỗi nhân loại; Ly tiệc thánh (góc trái) chỉ mỗi tín hữu nhờ huyết của Đức Chúa Giêsu Kitô được sạch tội, được thánh hóa và được thông công; Bình dầu (góc phải) chỉ mỗi tín hữu bởi niềm tin nơi Đức Chúa Giêsu Kitô và bởi quyền năng của Đức Thánh Linh được chữa bệnh và được thêm sức; Mão triều (góc dưới) chỉ phần thưởng Chúa ban cho mỗi tín hữu trung tín với Chúa trong ngày Đức Chúa Giêsu Kitô tái lâm. Đây là giáo hiệu của Hội thánh Tin Lành Việt Nam để nhận diện hội thánh chứ không phải là biểu tượng để thờ lạy và tôn sùng. Cũng có những nhà thờ Tin Lành thiết kế tháp chuông bên cạnh,

⁵² Xem Ban Tôn giáo chính phủ (2015): *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành*, Lưu hành nội bộ, tr.2-3. Tuy nhiên, số liệu về các nhà thờ Tin Lành ở khu vực miền núi phía Bắc có thể đã thay đổi nhiều.

⁵³ Nguồn: Thống kê về tôn giáo theo báo cáo của Ban Tôn giáo các địa phương tính đến ngày 11/12/2020, Ban Tôn giáo Chính phủ - Bộ Nội vụ cung cấp.

cao vọt hẳn lên so với mái nhà thờ, phía trên đỉnh tháp chuông được đặt cây Thánh giá.

Bên trong nhà thờ Tin Lành được bố trí các ghế ngồi cho tín đồ, xếp thành các dãy, có lối đi ở giữa. Ghế ngồi cho tín đồ Tin Lành không có thiết kế thanh để quỳ khi hành lễ như ghế ngồi cho tín đồ trong nhà thờ Công giáo. Phần không gian quan trọng bên trong nhà thờ là nơi để cây Thánh giá to ở chính giữa và bên trên cây Thánh giá là dòng chữ “TÔN VINH ĐỨC CHÚA TRỜI”, cũng có nơi dòng chữ này được thể hiện bằng ngôn ngữ địa phương. Ví dụ như tại nhà thờ Tin Lành Buôn A lê A, tỉnh Đắk Lắk, dòng chữ này được thể hiện bằng tiếng Êđê là “Mpũ Mni Kơ Aê Diê”. Thánh giá không có tượng Chúa Giêsu chịu nạn và không gian xung quanh bên trong nhà thờ Tin Lành cũng không có các tranh ảnh, tượng như ở nhà thờ Công giáo. Tuy nhiên, vào thời điểm một số dịp lễ hoặc sự kiện, nhà thờ Tin Lành cũng trang trí một số tranh ảnh nhưng để phục vụ mục đích truyền giảng và thông tin chứ không phải dùng để tôn thờ. Phía bên dưới cây Thánh giá là phần bục được thiết kế cao hơn so với nền nhà thờ, dùng làm nơi để giảng đài và bàn tiệc thánh. Đây cũng là vị trí để mục sư giảng giải Kinh Thánh trong các buổi sinh hoạt đạo của người Tin Lành ở nhà thờ.

3.3.2. Đối tượng thờ cúng

Người theo Tin Lành chỉ thờ lạy đối tượng duy nhất là Chúa Trời. Đó là Chúa Trời Ba Ngôi gồm Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Linh. Ba ngôi này đồng đẳng, đồng bản thể và không phân ly.

Người Tin Lành tin có các Thiên sứ, Thánh Tông đồ, Thánh Tử đạo và các Thánh khác nhưng không tôn sùng và không thờ lạy. Người Tin Lành cũng không thờ các vị thần, thánh của các tín ngưỡng, tôn giáo khác, không thờ lạy các tranh ảnh, hình tượng, và không tôn sùng, thực hiện các cuộc hành hương đến các Thánh địa.

3.4. Giáo lý, giáo luật

3.4.1. Về giáo lý

Mặc dù Tin Lành ở Việt Nam có nhiều tổ chức hệ phái khác nhau nhưng nội dung căn bản về giáo lý là giống nhau. Người Tin Lành xem Kinh Thánh có quyền uy tối cao và là chuẩn mực căn bản, duy nhất của giáo lý và đức tin. Kinh Thánh của Tin Lành gồm Cựu ước và Tân ước với tổng cộng là 66 quyển, trong đó có 39 quyển Kinh thánh Cựu ước (thay vì 46 quyển như Công giáo) và 27

quyển Kinh thánh Tân ước. Có 7 quyển trong Kinh thánh Cựu ước mà người Tin Lành không công nhận là: Tôibia, Giudita, Makabê I, Makabê II, Khôn ngoan, Huấn ca, Barúc. Với người Tin Lành, Kinh Thánh là lời của Chúa Trời, là lẽ thật không sai lầm. Kinh Thánh là trọng tâm và tiêu chuẩn tuyệt đối của đời sống người Tin Lành và là nền tảng đức tin của Hội thánh.

Giáo lý của Tin Lành gồm các nội dung chủ yếu sau:

Người Tin Lành chỉ tin vào một Chúa Trời, đó là Chúa Trời Ba Ngôi (Chúa Cha, Chúa Giêsu Kitô, Chúa Thánh Linh). Ba ngôi này hiệp một, đồng đẳng, đồng bản tính và đồng thể, làm thành một Chúa Trời trọn vẹn. Trong đó Chúa Trời là Đấng Tạo Hóa, vô hạn, tự tồn tại, bất diệt, toàn mỹ và toàn thiện. Giêsu Kitô là thần nhân, có vai trò cứu chuộc cho loài người. Chúa Thánh Linh đóng vai trò như là xung lực tác động vào công cuộc tạo hóa, cứu chuộc, soi sáng và thúc đẩy đời sống đức tin của người Tin Lành. Đức Chúa Trời là duy nhất, người Tin Lành không thờ phượng vị thần, thánh nào khác ngoài Đức Chúa trời. Người Tin Lành cũng không tin vào sự đồng trình trọn đời của Đức Mẹ Maria.

Giáo lý của Tin Lành cho rằng, con người có sự sa ngã và cái chết của Chúa Giêsu Kitô trên cây thập giá chính là công cuộc cứu chuộc tội lỗi cho con người. Nhưng điểm khác giữa giáo lý Tin Lành và giáo lý Công giáo ở chỗ: Giáo lý Tin Lành cho rằng sự cứu rỗi này hoàn toàn là do đức tin, ân điển chứ không phải do lý trí, hay sự thay đổi về văn hóa, lối sống.

Chúa Giêsu Kitô chết trên thập giá và sống lại, về trời ngự bên hữu Chúa Cha. Có một ngày Chúa Giêsu Kitô trở lại trần gian (còn gọi là Chúa tái lâm) để đưa Hội thánh lên gặp Chúa Trời. Những ai tin vào Chúa Trời cũng sẽ sống lại và chịu sự phán xét cuối cùng của Chúa Trời. Người công chính sẽ được hưởng sự sống và hạnh phúc đời đời, còn người khước từ ơn cứu rỗi sẽ chịu khổ hình đời đời.

3.4.2. Về giáo luật

Tin Lành không có tổ chức giáo hội thống nhất chung cho tất cả và cũng không có bộ giáo luật áp dụng cho tất cả các hệ phái, tổ chức Tin Lành khác nhau. Giáo luật cơ bản của Tin Lành là luật của Chúa Trời với hệ thống các điều răn như trong Kinh Thánh. Đó là 10 điều răn mà Chúa Trời đã trao cho Moisen tại núi Sinai như: 1- Chỉ thờ kính một mình Chúa trời; 2 – Không được thờ các thần khác, và các hình tượng; 3 – Không được kêu danh Chúa Trời một cách tùy tiện; 4 – Phải nhớ ngày Sa bát và nghỉ làm ngày thánh; 5- Phải hiếu kính cha

mẹ; 6- Không được giết người; 7- Không được tà dâm; 8 – Không được trộm cướp; 9 – Không được làm chứng gian dối; 10- Không được ham muốn vợ, tôi tớ, của cải của người khác.

Mười điều răn này quy lại vào hai mối quan hệ của người Tin Lành: mối quan hệ với Chúa Trời, và mối quan hệ giữa người với người (đồng đạo và người ngoài Tin Lành). Căn cứ vào Kinh Thánh, đặc biệt là các lời răn dạy của Chúa Trời, một số tổ chức Tin Lành đã cụ thể hóa thành các quy định chi tiết về giáo luật với các hình thức kỷ luật cụ thể. Ví dụ như giáo luật của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) chia ra làm hai nhóm tội phạm để điều chỉnh hành vi của chức sắc, tín đồ: tội phạm tín lý và tội phạm luân lý. Trong đó tội phạm tín lý chính là các vi phạm về những nguyên tắc niềm tin tôn giáo xét trong mối quan hệ giữa người Tin Lành với Chúa Trời. Khi người vi phạm là tín đồ và Chấp sự thì Mục sư Quản nhiệm sẽ dùng Kinh Thánh minh giải để người vi phạm hối cải. Sau 1 tháng mà người vi phạm vẫn không hối cải thì Quản nhiệm họp cùng Ban Chấp sự quyết định loại bỏ người này ra khỏi Hội thánh. Sau thời gian ít nhất là 6 tháng nếu người này biết ăn năn thật sự thì sẽ được xem xét cho nhập lại vào Hội thánh. Còn người vi phạm tín lý mà thuộc hàng giáo phẩm thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị áp dụng các biện pháp kỷ luật như: Cảnh cáo, ngưng Mục vụ, ngưng chức vụ Quản nhiệm, ngưng chức, cách chức Mục sư, Truyền đạo và thông báo rộng rãi trong Giáo hội và chính quyền địa phương biết. Nhóm tội phạm thứ hai là tội phạm luân lý xét theo mối quan hệ giữa người Tin Lành với đồng đạo và người khác hay nói cách là mối quan hệ giữa con người với con người. Các tội như bất hiếu, ngoại tình, tà dâm, gây mất trật tự công cộng, trộm cắp, gian lận, lừa gạt, bội tín, ép cưới gả và kết hôn không hợp với Kinh Thánh, phỉ báng, hăm dọa, hành hung, vu khống, cổ động bất hợp pháp, không phục tùng giáo hội, cờ bạc, say rượu, nghiện các chất ma túy, mạo danh, lạm quyền...v.v. Dù người vi phạm các tội này là tín đồ hay chức sắc đều bị giáo luật điều chỉnh theo hai bước: khuyên can và kỷ luật nếu không chịu thay đổi.

3.5. Cơ cấu tổ chức

Tin Lành không có một tổ chức giáo hội chung cho tất cả mà mỗi hệ phái, tổ chức lại có giáo hội riêng, độc lập với nhau. Về căn bản, cơ cấu tổ chức của các tổ chức Tin Lành ở Việt Nam hiện nay thường được chia làm hai cấp: Trung ương (Tổng hội) và Cơ sở (Hội thánh, Chi hội, Hội nhánh, Điểm nhóm). Các

giáo hội Tin Lành thường tổ chức theo nguyên tắc dân chủ, công khai, bầu cử bằng hình thức bỏ phiếu kín. Mỗi tổ chức đều được điều hành bởi một cơ quan lãnh đạo (Ban Quản Trị, Ban Chấp Hành, Hội đồng Quản Trị, Hội đồng Trưởng nhiệm...v.v) và có nhiều ban, ngành chuyên môn phụ trách các lĩnh vực chuyên ngành (giáo dục, truyền giáo, y tế-xã hội, thanh thiếu niên, phụ nữ, thiếu nhi, xây dựng – kiến thiết...v.v). Để bầu ra ban lãnh đạo tổ chức giáo hội và giải quyết các công việc quan trọng của giáo hội, các tổ chức Tin Lành thường tiến hành định kỳ các cuộc họp toàn thể được gọi là Đại hội Đồng. Ngoài ra, các tổ chức giáo hội Tin Lành còn có các hình thức họp Hội đồng bất thường và Hội đồng Bồi linh.

Cơ cấu tổ chức của mỗi tổ chức Tin Lành ở Việt Nam được thể hiện cụ thể tùy theo từng tổ chức Tin Lành khác nhau. Tại Việt Nam, thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ đến ngày 28 tháng 12 năm 2020 cho biết, Tin Lành có 9 tổ chức được công nhận tổ chức tôn giáo và 2 tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Cụ thể các tổ chức Tin Lành được công nhận tổ chức tôn giáo gồm: Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc); Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam); Hội truyền giáo Cơ đốc Việt Nam; Tổng Hội Báp-tít Việt Nam (tên gọi cũ là Tổng hội Báp-tít Việt Nam Ân điển- Nam Phương); Giáo hội Báp-tít Việt Nam (tên gọi cũ là Hội thánh Báp-tít Việt Nam – Nam Phương); Hội thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam; Hội thánh Mennonite Việt Nam; Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam; Giáo hội Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam. Các tổ chức Tin Lành được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo gồm: Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam; Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam. Mỗi tổ chức Tin Lành này đều có giáo hội riêng độc lập với nhau.

3.5.1. Cơ cấu tổ chức của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc)

Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) được Nhà nước công nhận vào khoảng năm 1958, có đường hướng hoạt động hiện nay là “*Sống Phúc Âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc*”. Tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) được chia làm hai cấp: Cấp Trung ương và cấp Cơ sở. Trong đó: Cấp trung ương là Tổng hội, bao gồm tất cả các Hội thánh và Hội nhánh (Điểm nhóm) trực thuộc Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Nguyên tắc tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) là dân chủ, công khai, bầu cử trực tiếp bằng phiếu kín, áp dụng cho tất cả các cấp tổ chức. Hàng giáo phẩm gồm: Mục sư, Mục sư Nhiệm chức, Truyền đạo và Nữ truyền

đạo. Tổ chức ở cấp Trung ương gồm: Ban Trị Sự Tổng Hội; Hội Đồng Mục Sư; Các ban ngành liên quan tới các lĩnh vực như giáo dục đức tin, truyền giáo, văn hóa, hoạt động y tế và xã hội, phụ nữ, thanh thiếu nhi...v.v; và các cơ quan khác. Ban Trị Sự Tổng Hội giữ vai trò cấp lãnh đạo tối cao, được Đại Hội Đồng Tổng Hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) bầu ra theo quy định của Hiến Chương, có nhiệm kỳ 4 năm. Người lãnh đạo Tổng hội là Hội trưởng, kế đến là các Phó hội trưởng phụ trách các công việc nội vụ, ngoại vụ, sắc tộc, rồi đến Tổng Thư ký, Phó Tổng Thư ký, và Tổng Thủ quỹ. Tính đến năm 2017, Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) đã tổ chức Đại hội đồng lần thứ 35. Đại hội đồng Tổng Hội lần thứ 35 diễn ra vào tháng 10 năm 2017, Mục sư Nguyễn Hữu Mạc là người tiếp tục được bầu làm Hội trưởng. Theo thông báo ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Ban Trị sự Tổng hội thì Đại hội đồng lần thứ 36 của tổ chức Tin Lành này dự kiến diễn ra vào ngày 19-21 tháng 10 năm 2021 tại Hội Thánh Tin Lành Hoàn Nhị, xã Giao Hà, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định⁵⁴. Ngày 17 tháng 09 năm 2021, Ban Tổ chức Đại hội đồng Lần thứ 36 ra Thông báo số 01/TB-BTCDH36 thông báo không thể thực hiện được Đại hội đồng Lần thứ 36 như ngày dự kiến và phải lùi lại vào một thời điểm thích hợp. Trụ sở Tổng Hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) hiện nay đặt tại số 02 phố Ngõ Trạm, phường Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Cấp cơ sở gồm Hội thánh và Hội nhánh (Điểm nhóm) do Ban Trị sự Tổng hội quyết định công nhận. Tổ chức ở cấp Cơ sở gồm hai hạng: 1- Hội thánh tự lập (có khả năng đáp ứng về cơ sở vật chất, chỗ ở cho quản nhiệm, có Ban chấp sự và chủ động về mặt tài chính); 2 – Hội thánh chưa tự lập (chưa đủ khả năng về tài chính, cơ sở vật chất). Hội thánh cơ sở có nhiệm vụ truyền giáo, tuân thủ Hiến chương, nghị quyết của Ban trị sự Tổng hội, tham gia biểu quyết Hội đồng Hội thánh, gây dựng quỹ cho hoạt động của Hội thánh, dâng hiến ít nhất 1/10 tài chính vào quỹ của Tổng hội. Điều hành công việc của hội thánh cơ sở tự lập là Ban chấp sự do Hội đồng của Hội thánh bầu cử bằng phiếu kín, trong đó người đứng đầu là Quản nhiệm, giúp việc cho Quản nhiệm là Phó Quản nhiệm, Thư ký, Thủ quỹ và các ủy viên.

⁵⁴ Xem Tổng Hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc): *Thông báo số: 16/TB-BTSTH V/v. Tổ chức Đại hội đồng Tổng hội lần thứ 36*, Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2021.

3.5.2. Cơ cấu tổ chức của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam)

Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) được Nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo vào năm 2001, có đường hướng hoạt động là “*Sống Phúc Âm phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc*”. Về căn bản, cơ cấu tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) có mô hình và nguyên tắc giống với cơ cấu tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc). Giáo hội được chia ra làm 2 cấp: Chi hội là tổ chức cấp cơ sở và Tổng Liên hội là tổ chức cấp trung ương. Ngoài ra, còn có Nhân sự Đại diện, Ban Đại diện Tin Lành tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều hành cấp trung ương của hội thánh này là Ban Trị sự Tổng Liên Hội. Người lãnh đạo giáo hội là Hội trưởng do Đại hội Đồng hợp 04 năm một lần bầu ra. Ngày 18 tháng 07 năm 2017, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 47 nhiệm kỳ 2017-2021 đã diễn ra tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Đại hội đồng này, Mục sư Thái Phước Trường đắc cử chức vụ Hội trưởng. Tổng Liên Hội của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) hiện nay có trụ sở tại số 155 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

So với tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) thì tổ chức của Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) cũng có một số điểm khác. Tổ chức cấp cơ sở không gọi là Hội thánh và Hội nhánh mà gọi là Chi hội. Chi hội bao gồm các Hội nhánh và Điểm nhóm. Chi hội có hai hạng: Chi hội tự lập và Chi hội tự dưỡng. Trong đó, Chi hội tự lập phải hội tụ đầy đủ các điều kiện về nhân sự (có Quản nhiệm, Ban Chấp sự, Ban Trị sự và có từ 100 tín đồ trở lên), về cơ sở (có nhà thờ, có chỗ ở cho Quản nhiệm), về hành chính (có đầy đủ giấy tờ pháp lý về bất động sản và động sản, có sổ sách về tín đồ, biên bản, tài sản, tài chính...v.v), về tài chính (có đủ tài chính cho hoạt động của Chi hội, đủ khả năng dâng 1/10 tổng số thu hàng tháng về cho Tổng Liên Hội, chu cấp cho Quản nhiệm, Phụ tá Quản nhiệm (nếu có) theo quy định và các nhu cầu tối thiểu của gia đình quản nhiệm, cung cấp thêm một tháng lương cho Quản nhiệm, Phụ tá vào cuối năm). Chi hội tự dưỡng có đầy đủ cơ cấu tổ chức, điều kiện về hành chính nhưng chỉ có từ 40 tín đồ trở lên, mới có cơ sở thờ tự, và tài chính thu chưa đạt mức quy định của Tổng Liên Hội. Còn Hội nhánh là Điểm nhóm có từ 20 tín đồ trở lên, có Quản nhiệm và Ban chấp sự Chi hội hoặc Ban Đại diện chịu trách nhiệm, có thể sử dụng nhà tín đồ để thờ phượng, có người chịu trách nhiệm về mặt hành chính, chịu trách nhiệm dâng 30% tài chính thu được hằng

tháng về Chi hội gốc. Tổ chức Điểm nhóm chỉ có từ 10 tín đồ trở lên do Quản nhiệm và Ban Chấp sự Chi hội chịu trách nhiệm và có thể mượn nhà một tín đồ hoặc một nơi thuận tiện để sinh hoạt thờ phượng.

3.5.3. Cơ cấu tổ chức của Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam

Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam được Nhà nước công nhận tổ chức vào năm 2007, có đường hướng hoạt động là “*Sống Phúc Âm, phụng sự Thiên Chúa, phụng vụ Tổ quốc và Dân tộc*”. Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam có mô hình tổ chức giống với Hội Thánh Tin Lành Việt Nam, được chia thành hai cấp: Trung ương (Tổng hội) và Cơ sở (Hội thánh). Nguyên tắc tổ chức của Hội thánh này là nguyên tắc dân chủ. Điều hành công việc của cấp cơ sở là Ban Chấp sự Hội thánh, với người đứng đầu là Mục sư Hội trưởng. Hội thánh cấp cơ sở được chia làm hai loại: Hội thánh tự quản và hội thánh tự dưỡng. Cơ quan lãnh đạo Tổng hội là Ban Trị sự Tổng hội do Đại hội đồng bầu ra. Đại hội đồng Tổng hội 4 năm họp một lần. Tính đến nay, Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam đã tổ chức 4 kỳ đại hội. Đại hội lần thứ 4 diễn ra vào năm 2019, bầu Mục sư Nguyễn Quang Đức làm Mục sư tổng hội trưởng Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam nhiệm kỳ 2019-2023. Bên dưới Ban Trị sự Tổng hội là các ủy ban phụ trách các công tác chuyên môn (Truyền giáo, Xã hội, Giáo dục và Đào tạo, Xây dựng, Thanh thiếu niên, Phụ nữ, Thiếu Nhi). Tính đến tháng 8 năm 2019, Hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam có 17 Hội thánh cơ sở và 175 điểm nhánh⁵⁵. Trụ sở của Trung ương Giáo hội Hội Truyền giáo Cơ đốc Việt Nam hiện nay đặt tại 399 đường Mẹ Thứ, phường Hòa Xuân, Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.

3.5.4. Cơ cấu tổ chức của Tổng Hội Báp-tít Việt Nam

Tổng Hội Báp-tít Việt Nam được Nhà nước công nhận tổ chức vào năm 2008, có đường hướng hoạt động “*Sống theo Phúc Âm, phục vụ Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc*”. Tổng Hội Báp-tít Việt Nam tổ chức theo nguyên tắc dân chủ, có cơ cấu gồm 2 cấp: Tổng Hội và Hội thánh. Ngoài ra còn có Ban Đại diện tỉnh, thành phố. Hội thánh có 2 cấp: Hội thánh mẹ (Hội thánh địa phương) và Hội thánh nhánh (điểm nhóm). Điều hành công việc của hội thánh là Ban Trị sự, với người đứng đầu là mục sư quản nhiệm. Trong khi đó ở cấp Tổng hội, cơ

⁵⁵ Xem Bình Nguyên (07/08/2019): *Đại hội lần IV Đại hội đồng Tổng hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam*, <http://daidoanket.vn/dai-hoi-lan-iv-dai-hoi-dong-tong-hoi-truyen-giao-co-doc-viet-nam-444131.html>, truy cập ngày 9/9/2021.

quan điều hành Tổng hội là Ban Chấp hành Tổng hội do Đại hội đồng bầu ra, gồm các chức vụ: Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, Tổng thư ký, Phó Tổng thư ký, Tổng Thủ quỹ, Phó Tổng Thủ quỹ, và Các ủy viên. Đại hội đồng Tổng hội họp 05 năm một lần. Tính đến tháng 9 năm 2021, Tổng Hội Báp-tít Việt Nam đã tổ chức được 3 kì đại hội. Đại hội đồng Tổng hội lần thứ III diễn ra từ ngày 9-10 tháng 11 năm 2016 và bầu Mục sư Lê Quốc Huy làm Chủ tịch Ban chấp hành Tổng hội. Điều hành các hội thánh là Ban Chấp hành Hội thánh. Tính đến tháng 1 năm 2021, Tổng Hội Báp-tít Việt Nam có 9 Hội thánh cơ sở, 64 điểm nhóm. Trụ sở chính của Tổng hội đặt tại nhà thờ Ân Điển, số 161 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.5. Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Báp-tít Việt Nam

Giáo hội Báp-Tít Việt Nam được Nhà nước công nhận vào năm 2008, có đường hướng hoạt động là *“Kính Chúa, yêu người, sống Phúc Âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc, gắn bó dân tộc và tuân thủ Luật pháp”*. Giáo hội Báp-Tít Việt Nam được tổ chức thành 2 cấp: Hội Thánh Báp-Tít cơ sở, và Ban Chấp Hành Giáo Hội Báp-Tít Việt Nam (cấp trung ương). Bên cạnh đây còn có đại diện hoặc Ban đại diện ở các tỉnh, thành phố. Nguyên tắc tổ chức của Giáo hội Báp-Tít Việt Nam cũng giống với các hội thánh Tin Lành khác là dựa theo nguyên tắc dân chủ, công khai, bầu cử bằng phiếu kín. Hội Thánh Báp-Tít cơ sở được phân chia thành hai loại: 1- Hội Thánh Báp-Tít cơ sở tự trị; 2-Hội Thánh Báp-Tít cơ sở tự dưỡng. Điều hành Hội Thánh Báp-Tít cơ sở là Ban Chấp hành Hội thánh Báp-Tít cơ sở tự dưỡng hoặc tự trị. Ban Chấp hành Giáo hội là cơ quan điều hành cao nhất của Giáo hội Báp-Tít Việt Nam, với người lãnh đạo là Hội trưởng. Thường trực Ban Chấp hành Giáo hội có quyền công nhận Hội Thánh cơ sở theo đề nghị của Quản Nhiệm và Ban Chấp Hành Hội Thánh cơ sở. Thường Trực Ban Chấp Hành Giáo hội Báp-Tít Việt nam chịu trách nhiệm tổ chức Đại hội đồng thường kỳ, Hội đồng bất thường và Hội đồng Mục sư đoàn. Đại hội đồng Giáo hội Báp-Tít Việt Nam có thẩm quyền cao nhất, họp 04 năm một lần. Tính đến nay, Giáo hội Báp-Tít Việt Nam đã tổ chức được 03 kỳ Đại Hội đồng. Đại Hội đồng lần thứ II được tổ chức từ ngày 08-11 tháng 8 năm 2016, bầu ra Ban Chấp hành Giáo hội do Mục sư Nguyễn Võ Khánh Giám làm Hội trưởng. Đại hội này cũng thống nhất lấy tên *“Giáo hội Báp-Tít Việt Nam”* thay cho tên gọi cũ *“Hội thánh Báp-Tít Việt Nam (Nam Phương)”*. Trụ sở của

Giáo hội Báp-Tít Việt Nam đặt tại A11-KDC Đại học Bách khoa, đường Nguyễn Duy Trinh, phường Phú Hữu, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.6. Cơ cấu tổ chức của Hội thánh Tin Lành Trưởng lão Việt Nam

Hội thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam được Nhà nước cấp giấy đăng ký hoạt động tôn giáo vào ngày 5 tháng 10 năm 2007, sau đó được Nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo vào năm 2008, và có đường hướng hoạt động là “*Hết lòng thờ phượng Ba ngôi Đức Chúa Trời, Kính Chúa, Yêu người, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc, dân tộc, tuân thủ pháp luật*”. Tổ chức giáo hội của Hội thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam được chia làm hai cấp: Trung ương (Tổng hội) và Cơ sở (Chi hội). Ngoài ra còn có tổ chức Ban Đại diện được thành lập ở các địa phương có trên 50 tín đồ và 5 chi hội. Giáo hội được tổ chức theo nguyên tắc dân chủ, công khai, bầu cử bằng phiếu kín. Cơ quan lãnh đạo chi hội là Hội đồng Trưởng lão và Hội đồng Tư tế (chấp sự). Cơ quan điều hành của Tổng hội là Hội đồng Quản trị Tổng hội với các chức vụ: Tổng Mục sư (Mục sư Chủ tịch Hội đồng Quản trị), Phó Tổng Mục sư, Tổng thư ký, Tổng thủ quỹ và các ủy viên do Đại hội đồng Tổng hội bầu ra. Đại hội đồng Tổng hội họp 4 năm một lần và do Hội đồng Quản trị Tổng hội triệu tập. Đại hội đồng tổng hội là Đại hội đại biểu có thẩm quyền cao nhất của Hội thánh Tin Lành Trưởng Lão Việt Nam, giữ quyền lập quy và điều hành Giáo hội. Đại hội đồng lần thứ III được tổ chức từ ngày 29 – 31 tháng 12 năm 2020, bầu ra Hội đồng Quản trị Tổng hội nhiệm kỳ 2020-2025, do Mục sư Trần Quốc Bảo tái đắc cử làm Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng hội.

3.5.7. Cơ cấu tổ chức Hội thánh Mennonite Việt Nam

Hội thánh Mennonite Việt Nam được Nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo vào năm 2009, có đường hướng hoạt động là “*Sống Phúc Âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và đồng hành cùng dân tộc*”. Tổ chức của Hội thánh Mennonite Việt Nam được chia thành 2 cấp: Cấp Trung ương là Tổng hội và cấp Cơ sở là Chi hội. Ngoài ra với trên 500 tín đồ đã Báp têm thì Hội thánh Mennonite Việt Nam có thể lập Ban Đại diện cấp tỉnh hoặc thành phố, trực thuộc Tổng Giáo hội. Nguyên tắc tổ chức của Hội thánh dựa theo cơ chế dân chủ, công khai bầu cử bằng phiếu kín. Chi hội có hai hạng: Chi hội tự lập (có từ 100 tín đồ trở lên và tự lập về tài chính, có Mục sư, Mục sư Nhiệm chức hoặc Truyền đạo làm quản nhiệm); Chi hội tự dưỡng (có dưới 100 tín hữu và chưa tự lập về tài chính). Điều hành chi hội là Ban Chấp sự chi hội với người đứng đầu

là Mục sư Quản nhiệm. Cơ quan lãnh đạo trung ương của Hội thánh Mennonite Việt Nam là Ban Trị sự Tổng hội, với người đứng đầu là Mục sư Hội trưởng. Cơ quan này do Đại hội đồng bầu ra. Tính đến năm 2016, Hội thánh Mennonite Việt Nam đã tổ chức 3 kỳ đại hội đồng. Trong đó, Đại hội đồng lần thứ III được tổ chức vào ngày 1-2 tháng 12 năm 2016 tại Thành phố Hồ Chí Minh, bầu ra Ban Trị sự Tổng hội nhiệm kỳ 2016-2020, do Mục sư Nguyễn Quang Trung làm Hội trưởng. Tính đến tháng 12 năm 2016, Hội thánh có 5 chi hội, 1 hội nhánh và 87 điểm nhóm⁵⁶. Trụ sở của Tổng hội đặt tại 67/107 Bùi Đình Túy, phường 12, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.8. Cơ cấu tổ chức Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam:

Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam được Nhà nước cấp giấy đăng ký hoạt động tôn giáo vào ngày 5 tháng 10 năm 2007. Năm 2010, Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam được Nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo, với đường hướng hoạt động là *“Trung thành với chân lý Kinh thánh, đồng hành cùng Dân tộc, tuân thủ Hiến pháp và pháp luật”*. Tổ chức giáo hội của Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam gồm hai cấp: Tổng hội, và Hội thánh địa phương. Ngoài ra còn có các Điểm nhóm trực thuộc Tổng hội và Điểm nhóm trực thuộc Hội thánh địa phương. Cơ quan lãnh đạo cao nhất của Giáo hội là Hội đồng Trưởng nhiệm Tổng hội, với người đứng đầu là Giáo Hội trưởng. Hội thánh địa phương do Thường vụ Hội đồng Trưởng nhiệm Tổng hội công nhận. Điều hành trực tiếp Hội thánh địa phương là Hội đồng Chấp sự và Hội đồng Quản nhiệm Hội Thánh địa phương. Trong đó Hội đồng Quản nhiệm Hội Thánh địa phương gồm các chức vụ: trưởng nhiệm chi hội, phụ tá trưởng nhiệm, thư ký, thủ quỹ, và ủy viên. Đại Hội Toàn Quốc tổ chức định kỳ 2 năm một lần, bầu ra Thường vụ Hội đồng Trưởng Nhiệm Tổng Hội. Tính đến năm 2019, Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam đã tổ chức 06 kỳ Đại Hội Toàn Quốc. Trong đó Đại Hội Toàn Quốc lần thứ VI của Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam được tổ chức từ ngày 12 – 15 tháng 11 năm 2019, bầu cử ra Hội đồng Trưởng nhiệm nhiệm kỳ 2019-2021, do Mục sư Đinh Thiên Tứ làm Giáo hội Trưởng. Tính đến năm 2018, Hội thánh Liên hữu Cơ Đốc Việt Nam có 2 Hội thánh địa phương và hơn 1 ngàn điểm

⁵⁶ Xem Quốc Định (01/12/2016): *Đại hội đồng lần thứ III Hội thánh Mennonite Việt Nam*, <http://daidoanket.vn/dai-hoi-dong-lan-thu-iii-hoi-thanh-mennonite-viet-nam-138294.html>.

nhóm. Trụ sở chính đặt tại ấp Đông, xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.9. Cơ cấu tổ chức Giáo hội Phúc Âm Ngũ tuần Việt Nam

Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam (tên gọi cũ: Hội thánh Phúc âm Ngũ tuần Việt Nam) được cấp giấy đăng ký hoạt động tôn giáo vào tháng 10 năm 2009. Năm 2019, Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam được Nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo, với đường hướng hoạt động là *“Sống theo lời Chúa, hầu việc Chúa, phục vụ Tổ quốc, Dân tộc và tuân thủ pháp luật”*. Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam có cơ cấu tổ chức chia làm các cấp: Cấp trung ương (Tổng Giáo hội) và Cấp cơ sở (Giáo hội địa phương). Cơ quan điều hành Tổng Giáo hội là Ban Tổng Quản Trị gồm các chức vụ: Tổng Quản nhiệm, Phó Tổng quản nhiệm, Tổng thư ký, Tổng thủ quỹ và các ủy viên. Ban Tổng Quản Trị của Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam do Đại hội đồng bầu ra. Tính đến năm 2019, Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam đã tổ chức 2 kỳ Đại hội đồng. Trong đó Đại hội đồng lần thứ II được tổ chức từ ngày 27-28 tháng 6 năm 2019 tại Thành phố Hồ Chí Minh, bầu ra Ban Tổng Quản Trị nhiệm kỳ 2019-2021, do Mục sư Dương Thành Lâm làm Tổng Quản Nhiệm. Trụ sở chính của Giáo hội Phúc Âm Ngũ Tuần Việt Nam được đặt tại Tầng 4, lô P.401 tòa nhà New City Group, số 216-218 Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.10. Cơ cấu tổ chức của Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam

Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo vào năm 2018, có đường hướng hoạt động là *“Tôn thờ Đức Chúa Trời, yêu thương mọi người, sống Phúc âm, tuân thủ pháp luật và đồng hành cùng dân tộc”*. Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam có 2 cấp tổ chức: Trung ương (Tổng hội) và Cơ sở (Hội thánh), ngoài ra còn có cấp Giáo hạt và các điểm nhóm. Cơ quan lãnh đạo Tổng hội là Ban điều hành Tổng hội, với người đứng đầu là Mục sư Tổng quản nhiệm. Bên cạnh đó còn có các ban chuyên ngành phụ trách các lĩnh vực về xã hội, thanh thiếu nhi, giáo dục...v.v. Người đứng đầu hội thánh là mục sư quản nhiệm. Hiện nay, Mục sư Tổng quản nhiệm của Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam là Mục sư Đinh Thanh Hùng. Trụ sở chính của Hội thánh Phúc âm Toàn vẹn Việt Nam đặt tại 166 Phùng Văn Cung, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5.11. Cơ cấu tổ chức Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam

Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo vào tháng 12 năm 2018, có đường hướng hoạt động là *“Kính mến Chúa, yêu người; thờ phượng Đức Chúa Trời; xây dựng Hội thánh; sống Phúc Âm, phụng sự Thiên Chúa, phục vụ Tổ quốc và Dân tộc; tuân thủ Hiến pháp và pháp luật”*. Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam có hai cấp tổ chức chính: Trung ương (Tổng hội) và Cơ sở (Chi hội), ngoài ra còn có cấp Giáo hạt và điểm nhóm. Cơ quan điều hành Tổng hội của Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam là Hội đồng Tổng quản nhiệm, người lãnh đạo cao nhất là Mục sư Tổng quản nhiệm. Mục sư Tổng quản nhiệm của Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam hiện nay là Mục sư Phạm Đình Nhẫn. Địa chỉ tạm thời trụ sở chính của Hội thánh Tin Lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam đặt tại R5 D3, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.6. Nghi lễ

Tin Lành có hai thánh lễ là Lễ Báp-têm và Lễ Tiệc Thánh. Gọi là thánh lễ vì người Tin Lành tin rằng đây là các lễ do Chúa Giêsu thiết lập nên. Với người Tin Lành, được nhận Lễ Báp-têm không phải là để rửa sạch tội tổ tông truyền mà là để thay cũ đổi mới của mỗi người, tạo nên sự liên lạc bằng lương tâm và lí trí với Chúa Trời. Người chịu Lễ Báp-têm được một số hội thánh Tin Lành quy định độ tuổi (khoảng 12-15 tuổi) nhưng một số hội thánh Tin Lành cũng không có định độ tuổi nhận lễ này đối với tín đồ. Việc thực hiện Lễ Báp-têm thường được làm theo hình thức chìm mình người tin vào trong nước. Nơi thực hiện Lễ Báp-têm lý tưởng là nhà thờ Tin Lành có thiết kế bể nước, người chủ lễ sẽ giúp người tin nhận Chúa Trời chìm cả mình vào trong nước, rồi lên khỏi mặt nước. Với trường hợp là người già yếu, bệnh tật thì có thể thực hiện nghi thức này bằng cách đổ nước lên đầu với một lượng thích hợp. Cũng có nơi tổ chức Tin Lành thực hiện nghi thức này cho người tin nhận Chúa Trời ở sông suối, hồ nước. Lễ Báp-têm có ý nghĩa quan trọng, đánh dấu một người chính thức trở thành tín đồ của Tin Lành, đánh dấu một cuộc đời mới trong gia đình của Chúa Trời.

Lễ Tiệc Thánh của Tin Lành căn bản được hiểu là để kỷ niệm về sự chết của Chúa Giêsu để cứu chuộc cho tội lỗi của loài người, và nhắc nhở để làm sao

người Tin Lành cần phải sống xứng đáng với Chúa Trời. Việc dùng bánh và nước nho trong Lễ Tiệc Thánh là để xưng nhận đức tin và giữ lời hứa với Chúa Trời. Một số hội thánh Tin Lành quy định rõ chỉ có những tín đồ Tin Lành đã chịu Lễ Báp-têm và không trong thời gian bị kỷ luật thì mới được tham gia vào Lễ Tiệc Thánh.

Ngoài hai thánh lễ trên, Tin Lành còn có các ngày lễ chính theo truyền thống của giáo hội (còn gọi là giáo lễ) như: Lễ Chúa Giêsu Giáng sinh vào ngày 25/12; Lễ Chúa Giêsu chịu Thương khó (còn gọi là Lễ Chúa Giêsu chịu nạn) tổ chức trước lễ Phục sinh 3 ngày; Lễ kỷ niệm Chúa Giêsu Phục sinh được tổ chức vào Chủ nhật sau ngày trăng tròn (15 Âm lịch) và sau tiết Xuân phân (21/3 Dương lịch); Lễ kỷ niệm Chúa Giêsu lên trời (thăng thiên) được tổ chức sau lễ Phục Sinh 40 ngày; Lễ kỷ niệm Chúa Thánh Linh hiện xuống (giáng lâm) hay còn gọi là Lễ Ngũ Tuần được tổ chức sau Lễ Chúa Giêsu lên trời 10 ngày.

Bên cạnh đó, Tin Lành có các lễ khác, chủ yếu liên quan tới vòng đời của người tín đồ, như: Lễ Dâng con trẻ cho Thiên Chúa, Lễ Thành hôn, Lễ cho người qua đời (Lễ Tang). Thông thường mỗi tuần, Tin Lành có lễ chính vào ngày Chủ Nhật. Tin Lành cũng có các lễ khác như Lễ Thụ phong Mục sư, Lễ Khánh thành nhà thờ và một số ngày lễ khác.

3.7. Chức sắc và tín đồ

3.7.1. Về chức sắc

Hàng giáo phẩm của Tin Lành của nhiều tổ chức Tin Lành ở Việt Nam hiện nay cơ bản có hai chức: Mục sư và dưới Mục sư là Truyền đạo và Nữ truyền đạo. Mỗi một tổ chức Tin Lành khác nhau ở Việt Nam lại có cách gọi hoặc có thành phần khác nhau trong hàng giáo phẩm của mình. Các tổ chức Tin Lành như Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) còn có Mục sư nhiệm chức xếp sau Mục sư, đứng trước Truyền đạo và Nữ truyền đạo. Theo quy định của Hiến Chương của các tổ chức Tin Lành này, Mục sư nhiệm chức là chức danh được công nhận cho Truyền đạo đã phục vụ được ít nhất 2 năm theo quy chế công nhận chức danh. Với Giáo hội Báp-tít Việt Nam thì hàng giáo phẩm tính cả Giáo phẩm đương chức (Mục sư, Mục sư nhiệm chức, Nữ truyền đạo) và hưu trí. Còn Hội thánh Liên hữu Cơ đốc Việt Nam có hàng giáo phẩm gồm 3 cấp: Mục sư (Mục sư Thực Thụ), Mục sư Nhiệm chức, Người Hầu Việc Chúa.

Chức sắc Tin Lành ở Việt Nam được tấn phong với những điều kiện cụ thể theo từng quy chế của mỗi tổ chức Tin Lành. Về cơ bản thì Ban Trị sự hoặc Ban Chấp hành của tổ chức Tin Lành có quyền tiến cử, công nhận, cách chức các chức danh thuộc hàng giáo phẩm. Chẳng hạn như Ban Trị sự Tổng hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) và Ban Trị sự Tổng Liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) có quyền tấn phong Mục sư, công nhận, phong chức, bổ nhiệm, ngưng chức, cách chức Mục sư, Mục sư Nhiệm chức, Truyền đạo và Nữ Truyền đạo thuộc hàng Giáo phẩm.

Mục sư là chức danh cao nhất trong hàng giáo phẩm của Tin Lành phải đáp ứng được nhiều tiêu chí đặt ra. Ngoài tiêu chí về đức tin, đạo đức tốt, thì các ứng viên được tấn phong Mục sư phải tốt nghiệp Thần học. Ngoài ra còn có các tiêu chí khác, tùy theo từng tổ chức Tin Lành. Với Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam), ứng viên được tấn phong Mục sư còn phải là người đã có chức danh Mục sư Nhiệm chức được 2 năm trở lên và hoạt động tôn giáo tại nhiệm sở 2 năm trở lên. Để trở thành Truyền đạo của tổ chức Tin Lành này thì các ứng viên phải tốt nghiệp Viện Thánh Kinh Thần Học, trường hợp là du học sinh tốt nghiệp các viện Thần học giống nhau về tín lý thì phải thông qua lớp Bổ túc Mục vụ và thực tập từ 1-2 năm theo quy định. Chức danh Nữ truyền đạo dành cho các nữ sinh viên độc thân tốt nghiệp Viện Thánh Kinh Thần học, các nữ sinh viên tốt nghiệp các viện Thần học có cùng tín lý thì phải thông qua lớp bổ túc mục vụ và thực tập từ 1-2 năm. Để trở thành Mục Sư Nhiệm chức, các ứng viên phải là Truyền đạo đã được bổ nhiệm ít nhất 2 năm...v.v.

Hàng giáo phẩm được quyền tham gia vào các chức vụ lãnh đạo, giữ các vị trí quan trọng trong giáo hội. Chỉ có Mục sư mới được phép hành lễ Báp-têm, làm lễ Thành hôn, nhìn chung được cử hành tất cả các Thánh lễ và Giáo lễ. Mục sư Nhiệm chức được cử hành các Thánh lễ và Giáo lễ theo quy định, còn Truyền đạo và Nữ truyền đạo được cử hành các nghi lễ, trừ lễ báp-têm, lễ thành hôn và chúc phúc (phước). Hàng giáo phẩm tham gia hoạt động của giáo hội cho tới một độ tuổi nhất định thì được nghỉ hưu. Hàng giáo phẩm của Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) được Ban Trị sự Tổng Liên hội xem xét cho nghỉ hưu khi từ 65 tuổi trở lên đối với nam và từ 60 tuổi trở lên với nữ truyền đạo.

Lực lượng chức sắc của các tổ chức Tin Lành ở Việt Nam năm 1975 có 500 người. Tính đến ngày 01 tháng 4 năm 2021, theo đại diện Ban Tôn giáo Chính phủ cho biết, Tin Lành ở Việt Nam có khoảng 2.400 chức sắc⁵⁷. Để đào tạo đội ngũ chức sắc hoạt động chuyên nghiệp, hiện nay Tin Lành ở Việt Nam có 02 cơ sở đào tạo: Trường Thánh Kinh Thần học thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Thánh Kinh Thần học Hà Nội thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc) tại quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Các trường thần học không chỉ giảng dạy, đào tạo tại trụ sở chính của mình mà còn mở các lớp bồi dưỡng ở một số khu vực khác. Ngày 10 tháng 03 năm 2021, Trường Thánh Kinh Thần học thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) đã khai giảng Lớp Đào tạo nhân sự có trình độ Trung cấp, mang ký hiệu T5, niên khóa 2021-2024 cho người chuyên hoạt động tôn giáo. Lớp đào tạo được tổ chức tại Vĩnh Long diễn ra mỗi tháng hai tuần. Ngoài ra, nhiều tổ chức Tin Lành còn cử nhân sự đi đào tạo, huấn luyện ở các cơ sở đào tạo về thần học ở nước ngoài.

3.7.2. Về tín đồ

Tín đồ Tin Lành ở Việt Nam được hiểu là người đã tin nhận Chúa Trời, chấp nhận những điều trong giáo lý và thuộc về tổ chức của một hội thánh Tin Lành nhất định. Tín đồ Tin Lành bao gồm cả những người đã được nhận Báp-têm (gọi là tín đồ Tin Lành chính thức) và những người chưa được nhận Báp-têm (gọi là tín đồ Tin Lành chưa chính thức). Để nhận Báp-têm thì tín đồ Tin Lành của một số hệ phái phải đạt những yêu cầu về đức tin và độ tuổi nhất định. Một số hệ phái quy định tín đồ Tin Lành đủ tuổi Báp-têm là từ 12 tuổi trở lên, một số khác quy định độ tuổi được Báp-têm từ 13 tuổi hoặc không hạn chế độ tuổi Báp-têm.

Tín đồ Tin Lành là thành phần căn bản và chiếm số đông của giáo hội Tin Lành. Đạt độ tuổi và thời gian nhận Báp-têm nhất định, tín đồ Tin Lành có thể tham gia ứng cử vào các cơ quan lãnh đạo của giáo hội. Tín đồ Tin Lành có tính cố kết với nhau dựa trên cơ sở cùng chung niềm tin tôn giáo - cùng tôn thờ Chúa Trời, tạo nên đặc điểm riêng về mặt văn hóa tôn giáo so với các cộng đồng

⁵⁷ Xem Anh Khôi: *Gặp mặt chức sắc lãnh đạo các Hội thánh Tin Lành nhân dịp Lễ Phục sinh 2021*, nguồn: <http://btgcp.gov.vn/tin-hoat-dong-cua-ban-ton-giao-chinh-phu/gap-mat-chuc-sac-lanh-dao-cac-hoi-thanh-tin-lanh-nhan-dip-le-phuc-sinh-2021-postMqvXo64O.html>, truy cập ngày 10/9/2021.

truyền thống khác. Tín đồ Tin Lành phải có trách nhiệm sinh hoạt tôn giáo trong hội thánh mà mình thuộc về và dâng cúng 1/10 thu nhập hằng tháng.

Số lượng tín đồ Tin Lành ở Việt Nam tăng trưởng mạnh sau năm 1975. Nếu năm 1975 có khoảng 200.000 tín đồ thì tới năm 2004 có khoảng 670.000 tín đồ. Tính đến tháng 3 năm 2015, số tín đồ Tin Lành ở Việt Nam có khoảng 1 triệu tín đồ, năm 2017 có khoảng 1,35 triệu tín đồ, tăng gấp hơn 6 lần so với số tín đồ năm 1975. Mặc dù có mặt ở 63/63 tỉnh thành phố của nước, nhưng sự phân bố của tín đồ Tin Lành có mật độ tập trung khác nhau ở các vùng miền. Theo thống kê của Tổng kê của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở tại Việt Nam năm 2009 cho biết, tín đồ Tin Lành tập trung nhiều nhất ở Tây Nguyên với 407.112 người, tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 126.766 tín đồ, Đông Nam Bộ có 97.412 tín đồ, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có 65.588 tín đồ, Đồng Bằng Sông Cửu Long có 33.705 tín đồ, và thấp nhất là ở Đồng Bằng Sông Hồng có 3.585 tín đồ⁵⁸. Tính đến tháng 3 năm 2015, tín đồ Tin Lành (chiếm 82% tổng số tín đồ Tin Lành của cả nước) được phân bố tập trung ở khu vực Tây Nguyên, Nam Trường Sơn và Duyên hải miền Trung⁵⁹. Tính đến năm 2017, số lượng tín đồ theo Tin Lành ở Tây Nguyên ước tính có 615.111 người, với đa số là người dân tộc thiểu số với 550.000 tín đồ. Tại khu vực miền núi phía Bắc cũng chứng kiến sự gia tăng mạnh của tín đồ Tin Lành là người dân tộc Mông. Năm 2017 có 215.000 tín đồ Tin Lành là người Mông, trong đó địa bàn tập trung nhiều tín đồ Tin Lành thuộc dân tộc Mông là Điện Biên với 58.041 người và Lai Châu với 42.778 người⁶⁰. Tại khu vực Tây Nam Bộ, số liệu thống kê tới tháng 12 năm 2016 cho thấy, số lượng tín đồ Tin Lành thuộc 8 tổ chức Tin Lành là 82.775 người, chủ yếu là tín đồ thuộc Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam) với 63.815 người⁶¹.

Do quá trình hội nhập quốc tế và khu vực, ngoài đông đảo là tín đồ Tin Lành người Việt Nam thì còn có tín đồ Tin Lành là người ngoại quốc. Thống kê của

⁵⁸ Xem Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương (6/2010): *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, bản PDF, tr.282-285

⁵⁹ Xem Ban Tôn giáo chính phủ (31/8/2015): Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành, Tlđđ, tr.6.

⁶⁰ Nguyễn Thanh Xuân: *Những biến đổi của đạo Tin Lành ở Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị số 6-2019, nguồn: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/2954-nhung-bien-doi-cua-dao-tin-lanh-o-viet-nam.html>, truy cập ngày 18/9/2021.

⁶¹ Xem Lê Hùng Yên: *Đạo Tin Lành ở vùng Tây Nam Bộ hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Tôn giáo học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2020, tr.166.

Ban Tôn giáo Chính phủ cho biết, đến năm 2015 có khoảng 5.300 người theo Tin Lành có nhu cầu sinh hoạt tôn giáo ở Việt Nam, nhiều nhất là ở Thành phố Hồ Chí Minh (hơn 3.000 người) và Thành phố Hà Nội (gần 2.000 người). Đến tháng 12 năm 2020, có hơn 9.000 người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo Tin Lành tập trung tại 61 điểm nhóm⁶².

Tính đến năm 2019, theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ cho biết, Tin Lành ở Việt Nam có trên 1,12 triệu tín đồ. Về thành phần dân tộc, có khoảng trên 855.000 tín đồ Tin Lành là người dân tộc thiểu số (chiếm khoảng 76,33%). Trong đó có 05 dân tộc có số lượng tín đồ Tin Lành lớn nhất gồm: Dân tộc Mông có 270.000 người, dân tộc Êđê có 124.000 người, dân tộc Jarai có 99.000 người, dân tộc K'ho có 67.000 người, dân tộc S'Tiêng có 60.000 người. Với số lượng tín đồ này, Tin Lành đang là tôn giáo lớn thứ sáu, sau Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật hội Việt Nam, và Phật giáo Hòa Hảo trong tổng số 16 tôn giáo được Nhà nước công nhận ở Việt Nam. Các tổ chức Tin Lành đến nay đã xác định đường hướng gắn bó, đồng hành cùng với dân tộc, về cơ bản đã tuân thủ đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tích cực tham gia đóng góp vào sự phát triển của đất nước.

⁶² Số liệu thống kê của Ban Tôn giáo chính phủ.

CHƯƠNG 4: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ISLAM GIÁO Ở VIỆT NAM

4.1. Nguồn gốc ra đời

Islam giáo⁶³, là một tôn giáo ra đời ở bán đảo Ả Rập vào thế kỷ thứ VII, người sáng lập là Muhammad (570-632). Từ Islam trong tiếng Ả Rập có nghĩa là vâng phục. Trước khi Islam giáo ra đời, bán đảo Ả Rập theo tín ngưỡng đa thần, bên cạnh đó, Do Thái giáo, Kito giáo, Bái hoả giáo cũng chi phối đời sống tín ngưỡng, tôn giáo của một bộ phận người trên bán đảo Ả Rập. Thời kỳ Islam giáo ra đời, bán đảo Ả Rập chưa có nhà nước, chế độ xã hội tồn tại dưới hình thức các bộ lạc, các trung tâm thương mại, trung tâm nông nghiệp, v.v.. Các gia đình trong cùng một thị tộc sống quây quần với nhau, nhiều thị tộc tạo thành các bộ lạc. Giữa các bộ lạc có những mối quan hệ thương mại, đôi khi cũng có những cuộc xung đột, chiến tranh để tranh giành ảnh hưởng và lợi ích. Do vậy, bộ lạc hùng mạnh là bộ lạc có quy mô đông đảo, có phương thức tổ chức đời sống xã hội chặt chẽ, có lực lượng quân sự lớn mạnh.

Muhammad ra đời trong một bộ lạc như thế. Ông sinh năm 570 trong một gia đình thuộc thị tộc Hashim, bộ lạc Quraish (bộ lạc Cá Mập), một bộ lạc buôn bán có tầm ảnh hưởng, kiểm soát Mecca và Ka'aba (nay thuộc Ả Rập Xê Út). Ông nội của Muhammad là người cai quản thánh điện Mecca rất có uy tín. Cha của ông là một thương gia nghèo, nên Muhammad cũng không được thừa kế chút tài sản nào từ người cha. Dù không phải là thị tộc mạnh nhất trong bộ lạc nhưng thị tộc Hashim của Muhammad cũng được kính trọng. Cha của Muhammad mất trước khi ông ra đời. Mẹ của ông cũng qua đời khi ông mới 6 tuổi. Trách nhiệm chăm sóc, dạy dỗ ông do ông chú Abu đảm nhận. Ông Abu là thủ lĩnh của đoàn thương buôn của dòng họ Hashim. Vì vậy, Muhammad được theo ông chú trong các chuyến chở hàng và dần trở nên thành thạo với công việc buôn bán. Cũng chính ông chú đã mai mối ông với người vợ đầu tiên, Khadija, một quý bà giàu có hơn ông 15 tuổi (Muhammad kết hôn khi 25 tuổi, vợ đầu của ông lúc đó đã 40 tuổi). Trong cách cư xử với người vợ đầu, Muhammad luôn coi bà giống như một người mẹ, một người cố vấn chứ không phải như một người

⁶³ Ở Việt Nam vẫn quen gọi là Hồi giáo. Ngay kể cả các văn bản chính thức của Nhà nước cũng gọi là Hồi giáo. Tuy nhiên, đây là cách gọi không đúng với tên tôn giáo. Sở dĩ chúng ta gọi là Hồi giáo vì gọi theo cách của người Trung Quốc. Khi Islam giáo truyền vào dân tộc Hồi (Hồi Hột), thì người Trung Quốc là đạo Hồi. Ngoài ra, người Trung Quốc còn gọi đạo Hồi là Thiên Phương hoặc Thanh Chân. Theo chúng tôi, cần phải gọi đầy đủ là Islam giáo, hoặc tôn giáo Islam, nếu chỉ gọi Islam không thôi thì cũng chưa thể hiện rõ gốc độ là tôn giáo.

vợ bình thường. Bà Khadija sinh cho Muhammad 7 người con, 3 trai, 4 gái, nhưng 5 người con đầu đều chết trẻ, chỉ còn lại 2 người con gái. Người con gái út của Muhammad tên là Fatimah sau này rất nổi tiếng trong Islam giáo. Muhammad nhận con của người chú Abu tên là Ali về nuôi, Muhammad đã gả con gái út của mình cho Ali. 24 năm sau khi Muhammad qua đời, Ai đã trở thành vị vua Islam giáo thứ tư. Sau khi kết hôn, cùng với khả năng của mình và sự trợ giúp của vợ, Muhammad ngày càng trở nên giàu có, trở thành một thế lực có ảnh hưởng trong vùng. Tuy nhiên, ông là người có lối sống giản dị, ghét sự xa hoa phù phiếm, có khuynh hướng khổ hạnh.

Cũng trong thời gian này, Muhammad có thói quen đến một hang động bên ngoài Mecca để suy ngẫm. Trong một lần như vậy, ông đã gặp một thiên thần, thiên thần yêu cầu ông “Hãy thuật lại”. Ông từ chối và nói rằng mình không phải là một thầy pháp. Tuy nhiên, thiên thần tiếp tục giải thích cho ông, nói rằng ông là một thiên sứ của thượng đế.

Khi mới thành lập Islam giáo, Muhammad chỉ thuyết phục được một số người trong gia đình tin theo, sau đó mở rộng truyền bá cho mọi người xung quanh. Ông khuyên mọi người từ bỏ việc sùng bái đa thần, từ bỏ thuyết tam vị nhất thể của Kito giáo, khuyên mọi người chỉ thờ duy nhất thượng đế Allah. Ông cũng tuyên truyền về ngày phán xét cuối cùng, về sự trừng phạt của Allah đối với những người thờ cúng đa thần, không thờ phụng Allah. Sự tuyên truyền đạo của ông vấp phải sự phản đối của một số giai tầng trong xã hội, nhất là giai tầng quý tộc và những bộ lạc bảo thủ bởi đe dọa tới lợi ích cũng như truyền thống tín ngưỡng đa thần của họ. Nhiều người kết tội ông là kẻ thù vì xúc phạm những vị thần thiêng liêng của họ, họ truy lùng ông để xử tội. Chính vì vậy, Muhammad đã phải cùng gia đình và một số người thân tín phải rời khỏi Mecca, lánh nạn tại xứ Abyssinia. Trải qua rất nhiều khó khăn, thậm chí là âm mưu hãm hại của bộ lạc bảo thủ, nhưng Muhammad đã dần dần tạo được uy thế, thu hút được nhiều người tin theo, trở thành người đứng đầu xứ Yathrib (sau đổi thành Madinah) và đây cũng là cộng đồng Islam giáo đầu tiên. Ngày 16/7, ngày Muhammad rời Mecca đi lánh nạn được lấy làm ngày khởi đầu của năm theo lịch Islam, và năm 622 được lấy là năm thứ nhất của lịch Islam giáo. Ngày 16/7 được gọi là Hiji “di cư”, một sự kiện trọng đại trong truyền thống Islam giáo.

Sau khi Muhammad giành chiến thắng trong cuộc chiến với thành Mecca, thì từ lúc này, sự phát triển của Islam mới dễ dàng và thuận lợi. Trước sự phát triển

hùng mạnh của Islam, các tín ngưỡng đa thần dần bị xoá bỏ, nhiều tín đồ Do Thái giáo, Kito giáo cũng đã cải đạo sang Islam giáo, những kẻ dị giáo, chống đối bị tiêu diệt. Đến năm 632, Muhammad tuyên bố đã hoàn thành đạo Islam. Ông mất ngày 8 tháng 6 năm 632, thọ 63 tuổi. Ông được tôn xưng là thiên sứ cuối cùng của Thượng đế.

Sau khi Muhammad mất, Islam giáo tiếp tục mở rộng ảnh hưởng trên khắp bán đảo Ả Rập và các khu vực xung quanh. Một trong những mục tiêu là tiêu diệt người Do Thái ở Ả Rập, tàn sát và bắt những người có thái độ chống đối làm nô lệ cho người Islam giáo chiến thắng. Từ năm 636, Islam giáo bắt đầu những cuộc viễn chinh, mở đầu cho một thời kỳ truyền bá sang các quốc gia khác. Cho đến thế kỷ XI, Islam giáo đã trở thành một tôn giáo quốc tế, thống soái các quốc gia dân tộc từ Địa Trung Hải đến Vịnh Ba Tư. Vào khoảng ba thế kỷ sau (từ thế kỷ XIV đến XVI), Islam giáo truyền bá nhiều khu vực khác trên thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á và Việt Nam.

Sau khi Muhammad qua đời, Islam giáo chia rẽ thành các dòng, các hệ phái khác nhau. Cho đến nay, Islam giáo vẫn không có người thừa kế ngôi vị Khalifat (Giáo chủ). Đây là nguyên nhân chính, là hệ quả của việc Islam giáo không có tổ chức giáo hội quốc tế. Từ thập niên 70 của thế kỷ XX trở lại đây, với sự gia tăng không ngừng số lượng tín đồ Islam giáo trên thế giới làm cho dạng thức thuần nhất của Islam giáo thời Muhammad không thể duy trì được mà đã có sự biến dạng thành những cộng đồng (Jamah) ngăn cách bởi chế độ xã hội của mỗi quốc gia. Theo đó, Islam giáo cũng phát triển mối tương giao với những tín ngưỡng, tôn giáo khác. Chính vì vậy, các quốc gia có đông người Islam giáo có khuynh hướng thành lập tổ chức Islam giáo gắn với lãnh thổ của từng nước, kết hợp hoạt động tôn giáo với chăm lo đời sống mọi mặt cho cộng đồng. Mặt khác, một số tổ chức Islam giáo quốc tế cũng ra đời, tuy nhiên các tổ chức này mang hình thức "liên hiệp" lỏng lẻo, không phải là tổ chức giáo hội quốc tế.

4.2. Quá trình phát triển ở Việt Nam

Theo các tài liệu, Islam giáo truyền vào Việt Nam khoảng thế kỷ XI⁶⁴ trong cộng đồng người Chăm, lúc này thuộc vương quốc Champa cổ đại. Việc truyền

⁶⁴ Cũng có quan điểm cho rằng, Islam giáo truyền vào Vương quốc Champa muộn hơn nhiều, đó là vào thế kỷ XV-XVI. Xem thêm Nguyễn Bình (2014), *Bản thêm về thời điểm người Chăm ở Việt Nam theo Islam giáo*, Nghiên cứu Tôn giáo, số 6, tr. 103.

bá Islam giáo thông qua các thương nhân Ả Rập và các nước từ Trung Cận Đông. Tuy nhiên, Islam giáo thực sự xuất hiện một cách rõ nét ở vương quốc Champa là sau năm 1471, sau cuộc chiến tranh với nhà Lê của Đại Việt, khi một bộ phận cư dân Chăm lưu tán đã tiếp xúc với người Malaysia, Indonesia, Campuchia... và họ bắt đầu tiếp xúc với Islam giáo ở các nước đó, trong bối cảnh đang phải lưu tán, sự sụp đổ của vương quốc, sự khó khăn trong đời sống vật chất và tinh thần đã khiến nhiều người Chăm bỏ tôn giáo truyền thống (đạo Bàlamôn) để theo Islam giáo. Những người Chăm khi tiếp thu được tôn giáo mới, họ quay về nước để truyền lại cho đồng bào mình.

Sự hình thành cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam trải qua một quá trình lâu dài khi những người Chăm lưu tán sang Campuchia và một số nước khác quay trở về Việt Nam sinh sống ở các tỉnh Nam Bộ, nhất là An Giang, Tây Ninh. Những người này đã theo Islam, từ đó, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam được hình thành. Từ An Giang, Tây Ninh, cộng đồng Islam giáo lan ra các tỉnh khác như TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Trà Vinh, Kiên Giang, Long An, Ninh Thuận, v.v..

Có thể khái quát sự du nhập và phát triển của Islam giáo vào Việt Nam qua các giai đoạn như sau:

Giai đoạn trước 1471: Đây là giai đoạn du nhập Islam giáo vào Việt Nam thông qua cộng đồng người Chăm của vương quốc Champa. Giai đoạn này, các thương nhân Ả Rập, Ấn Độ, và các quốc gia Trung Đông đã mang theo Islam giáo đến khu vực Đông Nam Á và Việt Nam cùng với các hoạt động giao lưu buôn bán. Mặc dù đã có những sự tiếp xúc với Islam giáo, nhưng thời kỳ này Islam giáo chưa phát triển, bởi người Chăm lúc này đang theo Ấn Độ giáo và Phật giáo.

Giai đoạn từ 1471 đến thế kỷ XIX: đây là giai đoạn đánh dấu sự sụp đổ của vương quốc Champa. Nhiều người Chăm đã phải lưu tán sang Campuchia và một số nước khác. Trong quá trình lưu tán này, họ đã tiếp xúc và chuyển sang theo Islam giáo. Do bối cảnh lịch sử các cuộc chiến tranh giữa Đại Việt với Xiêm, Chân Lạp và các tiểu quốc khác, một bộ phận người Chăm ở Campuchia đã được Chúa Nguyễn, Vua Nguyễn thu nạp sử dụng trong đội quân của mình. Những người này được bố trí ở các khu vực biên giới giữa Việt Nam-Campuchia như An Giang, Tây Ninh, v.v.. để bảo vệ cho Đại Việt.

Giai đoạn từ thế kỷ XIX đến năm 1975: trước năm 1975 Islam giáo vẫn được phép phát triển. Năm 1961, *Hiệp hội Chàm Hồi giáo giáo Việt Nam* (Cham Vietnam Muslim Association-CVMA) được thành lập. Cơ cấu tổ chức của Hiệp hội có 2 cấp, cấp trung ương và cấp cơ sở. Sau khi ra đời *Hiệp hội Chàm Hồi giáo giáo Việt Nam* đã thành lập được 40 chi hội và một trung tâm truyền bá Islam giáo⁶⁵. Năm 1966, Hội đồng giáo cả Hồi giáo Việt Nam được thành lập, đặt văn phòng tại Châu Đốc.

Giai đoạn từ 1975 đến nay: Sau khi giải phóng miền Nam, các tổ chức của Islam giáo ở Việt Nam như Hiệp hội Chàm Hồi giáo Việt Nam nêu trên đều giải tán, các tín đồ thành lập Ban quản trị thánh đường tại nơi cư trú và sinh hoạt cùng nhau. Các Ban đại diện Cộng đồng Islam giáo ở An Giang (thành lập năm 2007), TP Hồ Chí Minh (được thành lập năm 1992), Tây Ninh (thành lập năm 2008), Ninh Thuận (năm 2012) đều được thành lập sau này.

Hiện nay, được sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, chính sách tự do tín ngưỡng, tôn giáo, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam luôn được đảm bảo quyền tự do sinh hoạt tôn giáo của mình. Cùng với quá trình giao lưu và hội nhập quốc tế, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam cũng có điều kiện mở rộng giao lưu với cộng đồng Islam giáo quốc tế. Hằng năm, có nhiều đoàn Islam giáo ở khắp các quốc gia trên thế giới đã đến thăm, giao lưu, làm từ thiện, v.v.. đối với cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam. Chính vì vậy, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam ngày càng ổn định, đời sống của tín đồ ngày càng được nâng cao. Hoạt động trùng tu, xây dựng mới, sửa chữa thánh đường được quan tâm hơn do có được nguồn lực. Nhiều thánh đường được xây dựng sửa sang khang trang, nhiều công trình phụ trợ cũng được xây dựng như các lớp học giáo lý, ký túc xá, v.v.. cũng đã được xây dựng. Các ngày lễ của Islam giáo cũng được tổ chức long trọng hơn, quy mô lớn hơn.

Ngày càng có nhiều tín đồ Islam giáo ở Việt Nam đi du học ở các quốc gia Islam giáo như Indonesia, Ả Rập Xê Út, Thái Lan, Malaysia, v.v.. Mục đích đi học của các tín đồ Islam giáo Việt Nam cũng rất đa dạng: đi học về tôn giáo Islam, đi học về các nghề nghiệp, đi học về các ngành khoa học, sư phạm, v.v..

⁶⁵ Nguyễn Bình (2011), *Đạo Hồi – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 200.

Có thể nói, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam có đời sống ngày càng được nâng cao, đời sống sinh hoạt tôn giáo ổn định, cộng đồng luôn chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, có mối quan hệ tốt với chính quyền các cấp, các tôn giáo khác cũng như cộng đồng tộc người xung quanh. Tín đồ Islam giáo ở Việt Nam chủ yếu là những người lao động chất phác, có đức tin tôn giáo sâu sắc, trong cộng đồng không có mâu thuẫn, xung đột nghiêm trọng vì lý do tôn giáo. Trong các khu vực tín đồ Islam giáo ở Việt Nam sinh sống, tình hình an ninh trật tự ổn định, ít xảy ra các tệ nạn so với các khu vực khác.

4.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

4.3.1. Cơ sở thờ tự

Cơ sở thờ tự của Islam giáo ở Việt Nam bao gồm thánh đường (masjid) hoặc tiểu thánh đường (surao). Kiến trúc các thánh đường Islam giáo ở Việt Nam khá thống nhất với mái vòm ở trên và hai màu xanh-trắng. Biểu tượng trăng lưỡi liềm và 5 ngôi sao luôn xuất hiện ở các thánh đường, tiểu thánh đường cũng như trong các công trình khác của cộng đồng Islam giáo.

Bên trong thánh đường Islam không có bất kỳ tranh hay tượng gì. Chỉ có chỗ làm lễ được xây dựng lõm vào trong giống hình cánh cửa vòm của Islam giáo, bọc để người hướng dẫn làm lễ đứng lên. Bức tường có chỗ hõm (gọi là mihrab) vào trong được gọi là bức tường Qibla nó giúp cho các tín đồ khi cầu nguyện hướng về Mecca. Các thánh đường đều được xây dựng sao cho khi làm lễ, các tín đồ hướng về Mecca, tức hướng Tây. Bên cạnh chỗ hõm vào của bức tường Qibla, có một chiếc bục thường có 3 bậc, gọi là minbar để dành cho người giảng kinh đứng lên.

Thánh đường là nơi thiêng liêng, người phụ nữ Islam giáo được khuyến khích không bước vào trong thánh đường. Nhiều thánh đường có thiết kế một khu vực riêng bên cạnh thánh đường để người phụ nữ làm lễ. Trong trường hợp không có khu vực này, người ta có thể bố trí không gian phía cuối cùng của thánh đường và ngăn lại để phụ nữ làm lễ những dịp quan trọng. Còn thường ngày, phụ nữ thực hành nghi lễ tại nhà.

Quy mô thánh đường lớn nhỏ tùy theo quy mô của cộng đồng Islam và điều kiện kinh tế để xây dựng. ở Việt Nam, có những thánh đường khá lớn, có thể chứa được tới 5-600 người, nhưng cũng có những thánh đường nhỏ hơn. Quy

mô của tiểu thánh đường (surao) thường nhỏ hơn so với thánh đường. Những mọi công năng, kiến trúc thì không có gì khác.

Ngoài thánh đường là nơi làm lễ hằng ngày của tín đồ, bên cạnh đó người ta còn xây dựng các công trình phụ trợ như các lớp học giáo lý. Một số thánh đường còn có nhà ở cho các em học sinh, và các công trình phụ trợ khác.

Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam có phong tục chôn cất đem chôn và đôi khi khuôn viên của thánh đường cũng chính là nơi chôn cất người đã mất. Nhiều thánh đường bố trí nơi chôn cất ngay trước thánh đường, nhiều thánh đường bố trí ở phía sau, hoặc mua một mảnh đất gần đó để chôn cất. Những thánh đường ở thành phố thì không có đất để chôn ngay tại thánh đường thì sẽ tìm một khu để chôn.

Ở Việt Nam hiện nay, có khoảng gần 100 thánh đường và tiểu thánh đường, đông nhất là ở An Giang và Thành phố Hồ Chí Minh. Các tỉnh khác như Ninh Thuận, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Trà Vinh, Long An, Tiền Giang, Bình Phước, Kiên Giang, v.v.. mỗi tỉnh có vài thánh đường, tiểu thánh đường.(bổ sung số liệu)

Đối với tín đồ Islam giáo, thánh đường là nơi thiêng liêng, có ý nghĩa quan trọng đối với đời sống của họ. Theo quy định, một ngày tín đồ Islam giáo phải làm lễ 5 lần, những người đàn ông thường đến thánh đường làm lễ. Một ngày, dù bận bịu công việc như thế nào, đến giờ làm lễ, các tín đồ đều thu xếp để đến thánh đường làm lễ, mỗi cuộc lễ như vậy mất khoảng 15-20 phút, riêng lễ vào buổi trưa thứ 6 hằng tuần là lễ trọng lên thời gian lâu hơn. Trong tháng chay Ramadan, các tín đồ dành cả tháng ở thánh đường, nhịn ăn từ sáng đến tối, suy tư, sám hối và thanh lọc nhân tâm.

4.3.2. Đối tượng thờ cúng

Khác với nhiều tôn giáo khác, Islam giáo không có các tượng thờ, tranh thờ... đối tượng thờ phụng duy nhất của Islam giáo chính là thượng đế Allah⁶⁶. Muhammad là người sáng lập ra Islam giáo, nhưng tín đồ chỉ tôn sùng ông, chứ không thờ phụng ông giống như Thượng đế Allah. Muhammad được xem là vị thiên sứ của Thượng đế Allah và là vị thiên sứ cuối cùng vì trước Muhammad, Thượng đế đã cử nhiều thiên sứ xuống thế gian để dẫn dắt mọi người.

⁶⁶ Nên gọi là Thượng đế Allad, chứ không phải là Thánh Allad.

Thiên kinh Qur'an luôn mở đầu câu “Nhân danh Allah, Đáng rất mực độ lượng, Đáng rất mực khoan dung” ở đầu mỗi chương. Thượng đế Allah là đáng toàn năng, vĩ đại nhất, là đáng tạo hoá. Mọi vật trong trời đất đều do Allah tạo ra kể cả con người. Do vậy, tín đồ Islam (Muslim) chỉ tôn thờ, thờ phụng Allah mà không thờ phụng các tạo vật của Allah. Việc thờ phụng các tạo vật của Allah bị xem là một trọng tội trong Islam giáo. Thượng đế Allah cũng là đức Vua trong ngày phán xử cuối cùng. Những người tốt, luôn phục tùng Allah, thờ phụng Allah sẽ được phục sinh bởi trong Islam giáo, chết không phải là hết. Những hành vi tốt, xấu của con người sẽ được ghi lại bởi các thiên thần ngự ở hai bên vai của mỗi người.

4.4. Giáo lý, giáo luật

Năm điều quan trọng

Giáo lý Islam quy định có 5 điều quan trọng đối với niềm tin Islam giáo đó là: Thượng đế, Lời tiên tri (sứ điệp), thiên khai, thiên thần, ngày phán xử và thế giới bên kia.

1) *Thượng đế Allah*: Tính chất đầu tiên của Thượng đế là duy nhất. Do đó, Islam giáo phản đối tam vị nhất thể của Kito giáo. Kinh Qur'an, chương 112 có trình bày về Thượng đế Allah như sau:

Hãy bảo, Ngài, Allah là Một và duy nhất

Allah là As-Sammad (Đáng tự hữu, Độc lập, Đáng Thuần khiết, Đáng cung dưỡng mọi vật)

Ngài không sinh ra ai, cũng không do ai sinh ra

Và không một ai có thể so sánh với Ngài được⁶⁷.

Trong tôn giáo Islam, Thượng đế Allah không có hình thể, không giống bất cứ vật gì trong thế giới vật chất, do vậy sẽ là một trọng tội nếu như nghĩ Thượng đế Allah giống như một hình dáng vật chất cụ thể nào đó. Chính vì vậy, trong thánh đường Islam giáo, nơi các tín đồ làm lễ cầu nguyện hằng ngày, không có bất cứ tranh, tượng, hay bất kỳ biểu tượng nào.

2) Lời tiên tri (sứ điệp)

⁶⁷ Dẫn theo Nguyễn Bình (2011), *Đạo Hồi – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 84-85.

Đây là những thông điệp của Thượng đế Allah muốn truyền đến cho loài người. Thông điệp này có trong Thiên kinh Qur'an, có trong lời kể của các sứ giả hay thiên sứ của Thượng đế. Trong Islam giáo, trước Muhammad đã có nhiều vị sứ giả được Thượng đế phái xuống thế gian như Jesus chẳng hạn. Đối với Islam giáo, Muhammad là vị thiên sứ cuối cùng mà Thượng đế cử xuống với loài người.

3) Thiên khai

Thượng đế thông qua các vị thiên sứ của mình để thiên khai những thông điệp của mình cho loài người. Thông qua Jesus, Thượng đế đã thiên khai qua kinh Thánh Kito giáo. Thông qua Muhammad, Thượng đế thiên khai qua kinh Qur'an.

4) Thiên thần

Ngoài Thượng đế Allah, tín đồ Islam giáo còn tin vào các thiên thần. Các thiên thần có nhiệm vụ ghi chép những việc làm tốt, việc làm ác của mỗi người, đây là căn cứ để trong ngày phán xử, Thượng đế sẽ luận tội. Một trong những thiên thần được Kinh Qur'an nhắc đến đó là Gabriel, vị thiên thần đã gặp Muhammad trong hang ở ngoài thành Mecca, khi Muhammad đến đây để suy tưởng. Gabriel đã truyền những thông điệp của Thượng đế cho Muhammad, bảo rằng ông là vị thiên sứ cuối cùng của Thượng đế.

5) Ngày phán xử và thế giới bên kia

Tín đồ Islam giáo tin rằng có ngày phán xử, có ngày phục sinh, có ngày tận thế. Đến ngày phán xử, con người đối diện với thượng đế và sẽ bị luận tội, ai làm những điều tốt sẽ được lên thiên đường, ai có nhiều tội lỗi sẽ phải xuống địa ngục. Thiên đường của Islam giáo là khu vườn đẹp đẽ, thơ mộng, có dòng suối và cây trái, nơi đây có cuộc sống dư giả, thoải mái⁶⁸

Thiên kinh Qur'an

Giáo lý, giáo luật của Islam giáo được ghi trong Thiên kinh Qur'an. Tuy nhiên, nội dung Kinh Qur'an cho thấy có sự ảnh hưởng của Do Thái giáo và Kito giáo. Chẳng hạn như quan điểm về phục sinh, về ngày phán xử cuối cùng, v.v.. Ngoài Kinh Qur'an, giáo luật của Islam giáo còn được chứa đựng trong Luật Shariat.

⁶⁸ Dẫn theo Nguyễn Bình (2011), *Đạo Hồi – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 90.

Theo Islam giáo, Kinh Qur'an là lời mặc khải của Thượng đế cho Muhammad để truyền cho loài người. Muhammad không tự mình ghi chép mà do các học trò của ông sau này ghi lại.

Ngoài Kinh Qur'an, còn có các Hadith và Sunnah cũng chứa đựng các nội dung về giáo lý, giáo luật của Islam giáo. Hadith có nghĩa là đối thoại, hoặc chuyện kể. Hadith là những câu chuyện kể về những hành động, lời nói của Muhammad và các môn đệ của ông. Còn sách Sunnah (tiếng Ả Rập nghĩa là truyền thống), còn được gọi là tuyển tập các bản phúc trình gồm những bài hay nhất có trong các Hadith hoặc trong các cuốn tiểu sử về Muhammad. Sách Hadith và Sunnah là sự bổ sung cho Kinh Qur'an.

Đối với việc thực hành đức tin, các giáo lý của Islam tập trung ở các điểm cơ bản sau: tôn thờ Thượng đế Allah, tôn Muhammad là Thiên sứ của Thượng đế, các tín đồ phải tuân thủ 5 trụ cột trong việc thực hành đức tin Islam:

1. Tuyên xưng đức tin (Shadaha): Tín đồ phải đọc câu “Tôi xác nhận rằng, không có vị thần nào ngoài Allah và tôi xác nhận rằng Muhammad là sứ giả của Ngài”. Đây không phải là câu tín đồ chỉ tuyên xưng khi gia nhập đạo hay trong những dịp quan trọng nào khác, mà phải thường xuyên thực hành.

2. Ngày làm lễ 5 lần (Salat): Các tín đồ một ngày phải cầu nguyện 5 lần vào các thời điểm bình minh, buổi trưa (khoảng 12 giờ), xế chiều (khoảng 3 giờ), hoàng hôn (khoảng 6 giờ) và tối (7-8 giờ). Tại các thánh đường, chuẩn bị đến giờ cầu nguyện, sẽ có thông báo cho mọi người biết, thông báo có thể là tiếng trống, tù và, hoặc tiếng thông báo của người phụ trách. Trong trường hợp không thể đến được thánh đường, tín đồ có thể làm lễ tại nhà. Những người đang trên đường đi, không có địa điểm để hành lễ thì có thể chọn lấy một chỗ sạch sẽ để cầu nguyện.

3. Tháng chay Ramadan: hằng năm, tín đồ Islam đều phải thực hiện tháng chay Ramadan. Tháng chay Ramadan là tháng 9 theo lịch Islam giáo (lịch mặt trăng), thông thường theo dương lịch vào khoảng tháng 5 (tùy theo từng năm có thể sẽ có sự xê dịch). Trọn 1 tháng Ramadan, các tín đồ phải nhịn ăn, uống... từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn để tiết chế cảm dục về vật chất, gia tăng tình yêu thương, chia sẻ với người nghèo khó, v.v..

4. Bô thí: tín đồ Islam giáo phải có nghĩa vụ bô thí, bất cứ ai cũng phải có trách nhiệm bô thí, bô thí cho người nghèo, người khó khăn.

5. Hành hương về thánh địa Mecca: ít nhất một lần trong đời, tín đồ Islam giáo phải hành hương về thánh địa Mecca (thuộc Ả Rập Xê Út). Người đã thực hiện một lần hành hương được gọi là Hajj.

Đối với tín đồ Islam giáo, buổi lễ trưa thứ sáu hàng tuần có ý nghĩa quan trọng, bắt buộc phải tham dự, do vậy, buổi lễ này các tín đồ tập trung về thánh đường làm lễ rất đông.

Giáo luật Islam quy định, tín đồ không được ăn thịt lợn, không được ăn những con vật lưỡng cư (vừa sống ở dưới nước vừa có thể sống trên cạn), những con vật có móng vuốt, đặc biệt là không được ăn những con vật mà được giết mổ không theo cách của Islam giáo quy định. Do vậy, thực phẩm của tín đồ Islam giáo được quy định rất nghiêm ngặt, được gọi là đồ Halal.

Kinh Qur'an cũng đưa ra 10 điều răn bao gồm: 1. Chỉ tôn thờ Allah; 2. Vinh danh và kính trọng cha mẹ; 3. Tôn trọng quyền của người khác; 4. Hãy bố thí rộng rãi cho người nghèo; 5. Cấm giết người trừ những trường hợp đặc biệt; 6. Cấm ngoại tình; 7. Hãy bảo vệ và chu cấp cho trẻ mồ côi; 8. Hãy cư xử công bằng với mọi người; 9. Hãy trong sạch về tình cảm và tinh thần; 10. Hãy khiêm tốn⁶⁹.

Ngoài ra, Kinh Qur'an còn có rất nhiều các quy định đối với tín đồ trong mọi hoạt động của họ. Chẳng hạn như quy định về cấm cho vay nặng lãi (Qur'an, chương 2, câu 275); cấm cờ bạc (Qur'an, chương 5, câu 90); Phải nhịn chay trong tháng Ramadan (Qur'an, chương 2, câu 182); phụ nữ ngoại tình bị ném đá đến chết (Qur'an, chương 4, câu 15); bị đóng đinh hoặc chặt hết chân tay nếu chống thượng đế Allah và Thiên sứ Muhammad (Qur'an, chương 5, câu 3)⁷⁰

Luật Sharia

Luật Sharia được ra đời trên cơ sở Kinh Qur'an, dựa trên cơ sở các Hadith, và dựa trên sự đồng thuận của các nhà thần học Islam giáo. Nội dung của Luật Sharia bao gồm 11 điều về các nội dung sau: 1. Tẩy uế; 2. Cầu nguyện; 3. Cầu nguyện cho người chết; 4. Bố thí; 5. Ăn chay; 6. Hành hương; 7. Thương mại; 8. Thừa kế; 9. Cưới xin; 9. Ly hôn; 10. Hình luật.

⁶⁹ Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 31.

⁷⁰ Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 31.

Tẩy uế: Trước khi cầu nguyện, các Muslim phải làm sạch bản thân mình. Trong các thánh đường Islam giáo, bao giờ cũng bố trí khu vực để các tín đồ trước khi bước vào thánh đường làm nghi lễ tẩy uế, đảm bảo trong thánh đường luôn sạch sẽ, tinh khiết.

Cầu nguyện: Tín đồ Islam giáo phải cầu nguyện 1 ngày 5 lần vào các thời điểm: bình minh, buổi trưa, xế trưa, hoàng hôn và tối. Khi cầu nguyện, tín đồ được khuyến khích đến thánh đường (trừ phụ nữ). Cuộc lễ buổi trưa thứ 6 là lễ trọng, bắt buộc phải đến thánh đường, do vậy, buổi lễ này thường có rất đông tín đồ tham dự.

Cầu nguyện cho người chết: Khi có người ốm sắp mất, các tín đồ đến thăm hỏi, cầu nguyện. Sau khi chết, tín đồ được tổ chức chôn cất theo quy định của luật Islam giáo.

Thuế cho người nghèo: Tín đồ Islam giáo có nghĩa vụ làm từ thiện, bố thí (bắt buộc), ngay kể cả những em bé. Việc bố thí bắt buộc này được thực hiện trong tháng chay Ramadan. Islam giáo quy định mức đóng góp cụ thể. Ngoài việc bố thí bắt buộc, tín đồ Islam cũng được khuyến khích làm từ thiện bất cứ khi nào, và mức bao nhiêu, đây là bố thí không bắt buộc. Như vậy, cần lưu ý, Islam giáo có 2 loại bố thí: bắt buộc và không bắt buộc.

Ăn kiêng: hay cũng gọi là nhịn chay trong tháng Ramadan. Cần lưu ý rằng điều này không có nghĩa là ăn chay (không ăn thịt, cá...), mà có nghĩa rằng, tín đồ Islam phải nhịn ăn, uống từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn, ngoài thời gian đó, tín đồ ăn uống bình thường.

Hành hương: mỗi tín đồ Islam giáo ít nhất có một lần trong đời hành hương về thánh địa Mecca. Tuy nhiên, có những người do những nguyên nhân như sức khỏe, không có tiền... không đi hành hương được thì cũng không bị xử phạt.

Thương mại: Luật Sharia nghiêm cấm tất cả các hình thức thương mại, buôn bán bất bình đẳng, không được trao đổi thương mại không công bằng, nghiêm cấm tất cả các hình thức cho vay lãi.

Thừa kế: Luật Sharia quy định chi tiết về việc thừa kế tài sản. Người phụ nữ chỉ được thừa hưởng tài sản bằng 1/3 so với nam giới.

Cưới xin: Luật Sharia quy định rất cụ thể về việc kết hôn. Chẳng hạn, người đàn ông chỉ cưới người con gái còn trinh tiết; Phụ nữ Islam chỉ được phép cưới đàn ông Islam giáo; người đàn ông được phép lấy 4 vợ, v.v..

Ly hôn: Luật Sharia không khuyến khích ly hôn, tuy nhiên trong trường hợp không thể thì vẫn giải quyết ly hôn. Trong việc ly hôn, người phụ nữ không có quyền yêu cầu ly hôn.

Hình luật: Nghiêm cấm hát, nhảy múa, chơi bài, chơi cờ...; Ai ăn cắp sẽ bị chặt tay, nếu tái phạm sẽ bị chặt chân; phụ nữ đi ra ngoài phải có người đàn ông giám hộ; phụ nữ ngoại tình sẽ bị ném đá đến chết⁷¹.

Ngoài ra, Luật Sharia còn rất nhiều quy định nghiêm khắc. Tuy nhiên, hiện nay, nhiều quy định của Luật cũng đã được thay đổi. Ở mỗi quốc gia khác nhau, việc thực hiện các quy định của luật Sharia cũng có sự khác nhau, tùy thuộc vào văn hoá, chế độ chính trị và tôn giáo. Chẳng hạn, như những hình phạt chặt tay, chặt chân, ném đá đến chết hầu như đã được xoá bỏ. Tuy nhiên, vẫn có những quan điểm, những nhóm Islam giáo đề nghị duy trì và phục hồi những quy định khắt khe nhất của Luật Sharia.

4.5. Cơ cấu tổ chức

Trên thế giới, Islam không có tổ chức giáo hội thống nhất giống như Công giáo. Ở mỗi quốc gia có các hình thức tổ chức riêng. Thậm chí, trong một quốc gia cũng có các hình thức tổ chức riêng. Hình thức tổ chức thường thấy nhất là các thánh đường. Tuy nhiên, các hình thức tổ chức của Islam cũng khá đơn giản mà không có một hệ thống chức sắc, phẩm sắc, hệ thống tổ chức hành chính phức tạp như những tôn giáo khác.

Mỗi một thánh đường Islam giáo ở Việt Nam được tổ chức theo hình thức Ban quản trị thánh đường. Thông thường, mỗi ban quản trị có từ 5-9 người, tùy theo quy mô của thánh đường. Các vị trí trong ban quản trị thánh đường gồm có Trưởng ban (còn gọi là Giáo cả), phó ban, các uỷ viên. Trưởng ban hay giáo cả được bầu theo nhiệm kỳ 5 năm, phó giáo cả do giáo cả lựa chọn. Trưởng ban phụ trách chung, phó ban phụ trách chuyên môn, có thể về giáo lý. Các uỷ viên có thể là thư ký, Tuol (người dạy về giáo lý Islam giáo) và Imam (là người hướng dẫn tín đồ hành lễ).

Trong mỗi buổi lễ, thông thường việc hướng dẫn tín đồ sẽ do Imam đảm nhiệm, Imam sẽ xướng đọc những câu trong Kinh Qur'an, làm các động tác để mọi người cùng làm theo cho đồng bộ. Trên thực tế, tất cả các tín đồ đều có thể

⁷¹ Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 35-45.

tự thực hiện mà không cần đến người hướng dẫn. Trong tuần, buổi lễ trưa ngày thứ 6 là lễ trọng, mọi người bắt buộc phải đến thánh đường, buổi lễ này thường kéo dài hơn các buổi lễ khác. Người hướng dẫn trong buổi này thường là giáo cả, hoặc phó giáo cả. Trong buổi lễ trưa thứ sáu, ngoài việc hướng dẫn hành lễ, Giáo cả còn thông báo tình hình mọi vấn đề có liên quan đến hoạt động của thánh đường, của cộng đồng, hoặc thông báo những thông tin liên quan đến các gia đình tín đồ trong cộng đồng, v.v..

Islam giáo ở Việt Nam hiện nay có 4 tổ chức: Ban đại diện cộng đồng Hồi giáo Thành phố Hồ Chí Minh, Cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh Tây Ninh, Ban Đại diện cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh Ninh Thuận và Cộng đồng Hồi giáo (Islam) tỉnh An Giang. Ở các tỉnh khác, chưa có ban đại diện, các tín đồ sinh hoạt tại các thánh đường.

Ở mỗi ban đại diện, số lượng các thành viên khoảng từ 11 người đến 17 người hoặc nhiều hơn. Trong đó có các vị trí: trưởng ban đại diện, các phó trưởng ban, thư ký, các uỷ viên, v.v.. Về cơ bản, các ban đại diện phụ trách về mặt hành chính đối với hoạt động của các thánh đường cũng như đời sống sinh hoạt của các tín đồ Islam trên phạm vi địa bàn của Ban Đại diện cộng đồng Islam giáo. Tuy nhiên, theo chúng tôi, mọi hoạt động của tín đồ Islam giáo gắn liền với các thánh đường nơi họ sinh sống và sinh hoạt, vai trò của Ban đại diện không nhiều.

Ngoài vai trò nêu trên các Ban đại diện Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam cũng như các Ban quản trị thánh đường đóng vai trò là đầu mối giữa cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam với các tổ chức, cộng đồng Islam giáo trên thế giới. Các ban đại diện này cũng đại diện cho cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam trong mối quan hệ với các cơ quan, ban ngành, chính quyền các cấp cũng như trong mối quan hệ với các cộng đồng dân cư, tộc người và các tôn giáo khác.

Các hệ phái Islam giáo

Sau khi Muhammad qua đời, nội bộ Islam bị chia rẽ, cơ bản phân thành hai phái lớn, đó là phái Sunni và Shi'a (Shi'ites). Từ Sunni có nguồn gốc từ cụm từ "ahlal-Summa" có nghĩa là con người của truyền thống⁷². Do đó, phái Sunni là phái cho rằng mình là dòng chính thống. Phái này chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 80%)

⁷² Xem Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 47.

so với 20% của phái Shi'a. Dòng Shi'a (theo nghĩa đầy đủ là Shiat Ali) tự coi là nhóm được thừa hưởng các quyền lợi của Ali, con rể của Muhammad. Mặc dù đức tin cơ bản giống nhau, nhưng giữa hai dòng này luôn nảy sinh mâu thuẫn.

Dòng Sunni: những tín đồ theo dòng này xem dòng mình là chính thống theo truyền thống của Muhammad. Dòng Sunni có bốn trường phái tư tưởng bao gồm: 1) Trường phái Hanafi; 2) Trường phái Maliki; 3) Trường phái Shafi'i; 4) Trường phái Hambani. Dòng Sunni chỉ chấp nhận bốn vị Caliph đầu tiên, tức là những vị lãnh đạo tối cao của cộng đồng Islam giáo, những người này mới là những người thừa kế chính trị hợp pháp của Muhammad. Dòng Sunni cũng chỉ chấp nhận những Hadith do những Sahabath của Muhammad kể lại⁷³. Dòng Sunni phổ biến trên thế giới, các quốc gia trung đông như Ả Rập Xê Út, Các tiểu vương quốc Ả Rập thống nhất, v.v. đều theo dòng Sunni. Khu vực Đôn Nam Á như Indonesia, Malaysia, Việt Nam, v.v.. cũng đều theo dòng Sunni. Ở Việt Nam, trong 4 trường phái trên thì phổ biến nhất là trường phái Shafi'i và Hanafi.

Dòng Shi'a (Shi'ites): các tín đồ dòng Shi'a xem Ali là lãnh tụ của cộng đồng Islam giáo sau Muhammad. Sự khác biệt giữa dòng Shi'a và dòng Sunni còn thể hiện ở chỗ, dòng Shi'a chỉ chấp nhận những Hadith về Muhammad và các vị Imam, chứ không chấp nhận các Hadith của các Sahabat như dòng Sunni. Điểm khác biệt nữa đó là, các tín đồ dòng Shi'a phủ nhận tính chất thần thánh của sách Sunnah, đây được coi là điểm chia rẽ lớn nhất của dòng Sunni và dòng Shi'a⁷⁴. Ở Việt Nam chưa có dòng Shi'a, tất cả đều là dòng Sunni. Trên thế giới, Dòng Shi'a phổ biến ở Iran (chiếm đại đa số ở Iran), một phần ở Iraq, Syria, Aganistan, v.v..

Bản thân dòng Shi'a cũng có các nhánh: Twelver Shi'a (còn gọi là phái 12 vị Imam), Isma'ili và Zaydis. Ba nhánh này có điểm chung là đều thừa nhận vị trí lãnh đạo tối cao của Ali trong cộng đồng Islam giáo, ông là người kế tục Muhammad.

⁷³ Xem Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 48.

⁷⁴ Xem Nguyễn Thị Thu Hằng (2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 49-50.

4.6. Nghi lễ

Trong 1 năm, tại các thánh đường Islam giáo sẽ thực hiện các nghi lễ chính như sau: Lễ tạ ơn (Ashoura), Lễ cầu an (Tolak Bala), Lễ kỷ niệm ngày sinh của Nabi Muhamad), Lễ thăng thiên (Mia' Raj), Lễ Đại xá (Nisfu), Lễ đón mừng tháng chay Ramadan (Arwah), Tháng chay Ramadan, Đêm huyền năng (Lailatul Qadr), Lễ xả chay (Raya Eidil Fit-ri), Đại lễ hành hương Hajj (Raya Eidil Adha). Trong số các lễ trên, lễ kỷ niệm ngày sinh Thiên sứ và tháng chay Ramadan được xem là lễ lớn, còn đại lễ xả chay và đại lễ hành hương được xem như ngày Tết. Có một số ngày lễ các cộng đồng Chăm Islam tổ chức lớn, có mời đại diện chính quyền đến tham dự, còn một số ngày lễ khác thì chỉ làm tại thánh đường.

Lễ kỷ niệm ngày sinh của Muhammad: hằng năm, đến ngày 12/3 (theo lịch Islam giáo) cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam tổ chức lễ kỷ niệm ngày sinh thiên sứ. Lễ được tổ chức tại thánh đường, trong buổi lễ người ta kể các câu chuyện về thiên sứ, tôn vinh thiên sứ, nhắc nhau thực hiện những lời dạy bảo của thiên sứ. Sau buổi lễ, các tín đồ súc dầu thơm (dầu nhãn hiệu Mecca thì càng tốt). Ở một số nơi còn tổ chức các hoạt động như xướng kinh Qur'an, hát thánh ca⁷⁵, v.v..

Lễ cầu an (Tolak Bala): đây là nghi lễ thường được tổ chức vào tháng 2 theo lịch Islam. Nghi lễ cũng được tổ chức tại thánh đường, các tín đồ tụ tập cùng nhau làm lễ. Trong số các nghi thức, có việc tặng quà cho các đứa trẻ, xoa đầu và cầu mong thượng đế ban phước lành cho chúng⁷⁶.

Lễ chay trong tháng Ramadan: đây là một nghi lễ lớn và có thể coi là quan trọng nhất đối với tín đồ Islam. Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam tổ chức rất chu đáo, trọng thể tháng chay Ramadan. Trong một tháng, các tín đồ tuân thủ nghiêm ngặt việc nhịn chay (nhịn tất cả mọi thứ) từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn. Các tín đồ tập trung tại các thánh đường, cùng nhau thực hiện các nghi thức theo quy định. Trong thời gian tháng Ramadan, tín đồ Islam giáo không vui chơi hát xướng, không quan hệ tình dục, không gây gỗ, cãi vã, v.v.. Đến ngày cuối cùng của tháng Ramadan, các tín đồ Islam giáo tổ chức lễ xả chay, đây giống như lễ hội. Sau một tháng chịu đựng, tu tập để thấu hiểu cái đói, cái khát,

⁷⁵ Xem Phú Văn Hân (2019), Đặc trưng văn hoá người Chăm ở Nam Bộ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 93.

⁷⁶ Xem Phú Văn Hân (2019), Đặc trưng văn hoá người Chăm ở Nam Bộ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 93.

nhằm chế ngự những dục vọng của con người, chia sẻ với những người nghèo khó, túng thiếu, v.v.. người ta tổ chức lễ xả chay để cầu nguyện cảm ơn Thượng đế đã ban phước lành, mọi người vui vẻ vì đã trải qua tháng chay, mọi người vui vẻ, chia sẻ với nhau và tha thứ cho những lỗi lầm của nhau⁷⁷...

Đại lễ hành hương Hajj (Eid-ul-Adha): còn gọi là Lễ hiến sinh, đây được xem là Tết, cũng là ngày lễ linh thiêng nhất của tín đồ Islam giáo. Đây là một lễ hội được tổ chức vào tháng cuối năm. Một trong những nghi thức quan trọng của Lễ hội này là nghi thức hiến sinh. Các gia đình có thể hiến sinh dê, cừu hoặc bò. Có quy định rất cụ thể đối với các con vật được hiến sinh. Chẳng hạn, con bò được chọn để hiến sinh phải đủ 2 tuổi, ít hơn cũng không được mà nhiều hơn cũng không được.

Lễ đặt tên: Trong cộng đồng người Chăm theo Islam giáo, khi đưa bé sinh ra được 7 ngày, cha mẹ và người thân sẽ tổ chức lễ cắt tóc, đặt tên. Trong buổi lễ, mọi người tụ họp, cùng nhau đọc các đoạn kinh Qur'an để cầu nguyện Thượng đế ban phước cho đứa trẻ. Sau đó chọn một tên để đặt cho đứa trẻ. Tên của các vị thiên sứ thường được lựa chọn để đặt tên.

Lễ cắt bao qui đầu: Đây là một nghi lễ bắt buộc đối với các tín đồ Islam giáo ở Việt Nam. Thông thường, việc thực hiện nghi lễ này diễn ra khi đưa bé nam còn nhỏ tuổi, thông thường là khoảng dưới 10 tuổi, nhưng cũng có trường hợp người ta thực hiện nghi lễ này ngay khi đưa bé còn nhỏ.

Lễ tang: tín đồ Islam giáo không coi chết là chấm hết, mà xem đó là trở về với thượng đế và họ còn tin sẽ có ngày phục sinh. Các tín đồ khi chết sẽ được đối diện với thượng đế trong ngày phán xét. Khi lâm chung, tín đồ Islam giáo sẽ hướng về Mecca, đọc câu tuyên xưng đức tin, nếu không thể đọc được, người thân hoặc các tín đồ Islam sẽ đọc giúp.

Sau khi chết, tín đồ Islam sẽ được tắm rửa sạch sẽ, thân thể được quấn bằng 3 lớp vải trắng (nếu là nam và 5 lớp nếu là nữ). Nếu là những người đã từng đi hành hương về Mecca, thì chiếc áo mặc trong lễ hành hương sẽ được dùng để quấn quanh thi thể. Sau đó người chủ lễ sẽ đọc lời cầu nguyện. Thi thể người chết sẽ được đặt trên cáng và đem chôn ở nghĩa trang. Tín đồ Islam giáo không dùng quan tài, khi chôn, thi thể người chết được đặt hướng mặt về Mecca, huyết

⁷⁷ Xem Phú Văn Hân (2019), Đặc trưng văn hoá người Chăm ở Nam Bộ, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 92-93.

chôn không phải đào sâu xuống lòng đất, mà khi đào sâu xuống, người ta tiếp tục đào một hõm sâu ở bên cạnh và đặt thi thể vào chỗ hõm đó. Chỗ hõm được che lại bởi các miếng gỗ hoặc các thanh tre sau đó lấp đất.

Nói chung, nghi lễ tang ma của tín đồ Islam giáo hết sức đơn giản, việc an táng phải tiến hành trong vòng 24 giờ.

4.7. Chức sắc và tín đồ

Do đặc thù về cơ cấu tổ chức giáo hội, nên chức sắc của Islam giáo có những khác biệt so với chức sắc các tôn giáo khác. Các chức sắc của Islam giáo ở Việt Nam hiện nay có thể kể đến đó là Trưởng ban, phó trưởng các ban đại diện Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam hiện nay, trưởng ban, phó trưởng ban quản trị thánh đường. Các vị trong ban đại diện, ban quản trị thánh đường có thể xem là các chức việc như thư ký, Tuol (dạy giáo lý), Imam (hướng dẫn cầu nguyện), v.v..

Các vị chức sắc như vừa nêu trên, chủ yếu có thẩm quyền trong các hoạt động mang tính chất hành chính, mà không có thẩm quyền trong việc đạo. Trong việc đạo, thì tín đồ, chức sắc đều giống nhau, thẩm quyền cao nhất là Kinh Qur'an và Thượng đế Allad.

Theo số liệu của các cơ quan chức năng, vào năm 2005, số lượng tín đồ Islam giáo ở Việt Nam là 27.182 người. Đông nhất là An Giang với 14.227 người, tiếp đến là Thành phố Hồ Chí Minh với 5.480 người, Tây Ninh với 2.845 người. Trong số 27.182 tín đồ Islam giáo, có tới 25.669 tín đồ là người Chăm⁷⁸.

Hiện nay, Việt Nam có khoảng hơn 30.000 tín đồ Islam giáo, đại đa số các tín đồ là người Chăm, ngoài ra có một số ít tín đồ là người gốc Ấn Độ, gốc Mã Lai, Indonesia. Ngoài ra, còn có một số ít tín đồ thuộc các dân tộc khác như người Kinh, người Hoa, người Khmer ... nhưng không đáng kể. Sự tăng lên của tín đồ Islam giáo ở Việt Nam chủ yếu là tăng tự nhiên (sinh đẻ), hầu như có rất ít những người theo các tôn giáo khác chuyển sang theo Islam giáo. Ở chiều ngược lại, cũng có rất ít tín đồ Islam giáo chuyển sang theo các tôn giáo khác.

Các cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam phân bố ở Ninh Thuận, Bình Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh, Bình Phước, An Giang, Kiên Giang, Long An, Trà Vinh, v.v.. Đông nhất là An Giang và Thành

⁷⁸ Dẫn theo Nguyễn Bình (2011), *Đạo Hồi – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 187-188.

Phố Hồ Chí Minh. Trong số này, An Giang là tỉnh có đông tín đồ Islam giáo nhất với khoảng 15.000 tín đồ, Thành phố Hồ Chí Minh có số tín đồ đông thứ hai với khoảng 10.000 tín đồ. Các tỉnh khác, có tỉnh có vài nghìn tín đồ, có tỉnh chỉ có vài chục tín đồ.

Cần lưu ý là, nhiều tài liệu ở Việt Nam hiện nay đưa ra con số tín đồ Islam ở Việt Nam hiện nay vào khoảng 80.000 người. Sở dĩ như vậy là vì, các tài liệu này đã gộp cả số lượng người theo Bani vào tín đồ Islam giáo. Chúng tôi cho rằng, việc gộp như vậy là không hợp lý, bởi những người theo Bani có cách thức thực hành tôn giáo không giống với cách thức thực hành của Islam giáo, họ cũng không có mối liên hệ gì với cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam và trên thế giới. Và một điều đáng lưu ý nữa là, trong số những tín đồ Islam giáo ở Ninh Thuận, có khá nhiều người là chuyển từ Bani sang.

Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam hoạt động tôn giáo ổn định, chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, có mối quan hệ tốt với các cộng đồng dân tộc khác cũng như với các tôn giáo khác. Từ khi đất nước mở cửa hội nhập quốc tế, cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam mở rộng quan hệ, giao lưu với cộng đồng Islam giáo trên thế giới và khu vực. Cộng đồng Islam giáo ở Việt Nam có mối quan hệ gần gũi với cộng đồng Islam giáo ở Campuchia, Malaysia, Indonesia, v.v..

CHƯƠNG 5: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐẠO CAO ĐÀI Ở VIỆT NAM

5.1. Nguồn gốc ra đời

Nguồn gốc ra đời của đạo Cao Đài nói riêng, của một số tôn giáo mới tại Nam Bộ nói chung đến từ nguyên nhân địa văn hóa-chính trị tại vùng đất “mở” Nam Bộ. Đây là vùng đất đón nhận rất nhiều thành phần dân cư từ các nơi khác đến sinh sống, tiếp nhận cả ảnh hưởng văn hóa của người Minh Hương, người Pháp, trên nền tảng cơ sở hạ tầng có sẵn của người Việt, người dân tộc thiểu số bản địa. Bên cạnh đó, trong phong trào dân tộc dân chủ nở rộ đầu thế kỷ XX, nhiều người tìm đến tôn giáo, dùng tôn giáo như một công cụ đấu tranh chống thực dân, hoặc làm chỗ dựa tinh thần trước những bấp bênh của thời cuộc.

Đạo Cao Đài chịu ảnh hưởng từ tư tưởng *tam giáo đồng nguyên* (Phật, Nho, Lão cùng chung một gốc) kết hợp với tục cầu hồn, cầu tiên vốn khá phổ biến ở Nam Bộ. Tại Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, sự thâm nhập của *Ngũ chi Minh đạo* (Minh Sư, Minh Lý, Minh Thiện, Minh Đường, Minh Tân) từ Trung Quốc, kết hợp với phong trào *Thông linh học* được du nhập từ phương Tây đã nhanh chóng hòa nhập thành phong trào *cầu cơ, chấp bút* (quen gọi là *Cơ bút*). Phong trào này trực tiếp ảnh hưởng đến một bộ phận tư sản, địa chủ, tiểu tư sản công chức của Pháp tại Nam Bộ, đưa đến sự ra đời của đạo Cao Đài.

Đạo Cao Đài (hay còn gọi là Đại đạo Tam kỳ phổ độ) được chính thức ra đời (khai tịch) vào năm 1926. Quá trình hình thành đạo Cao Đài gắn liền với tên tuổi một số nhân vật như Ngô Văn Chiêu (1878-1932, hay còn gọi là Ngô Minh Chiêu, một quan chức), Lê Văn Trung (1875-1934, một cựu công chức, nhà hoạt động xã hội có uy tín), Cao Quỳnh Cư (1888-1929, công chức Sở Hỏa Xa), Phạm Công Tắc (1890-195, công chức Sở Thương Chánh), Cao Hoài Sang (1901-1971, công chức Sở Thương Chánh)...

5.2. Quá trình phát triển

Người có vai trò khai đạo Cao Đài là ông Ngô Văn Chiêu, một người được đào tạo trong các trường học của Pháp tại thuộc địa. Ông sớm đã đỗ đạt làm quan chức, nhưng từ nhỏ đã được tiếp xúc với văn hóa Đạo giáo, và chịu ảnh hưởng của Minh Sư đạo. Cuộc sống tâm linh của ông được bộc lộ từ rất sớm, có lập kệ thờ Quan Thánh Đế Quân khi còn đi học, và cũng thường cầu cơ để cầu phúc thọ cho người thân, cầu thuốc chữa bệnh, hay cầu biết việc tương lai. Ông đã được nghe danh Cao Đài trong lần đầu tiên lập đàn tại nhà ở Tân An vào

ngày rằm tháng chạp năm 1920 (tức ngày 4/2/1920 dương lịch). Cũng trong năm 1920, Ngô Văn Chiêu được cử ra trấn nhậm huyện đảo Phú Quốc. Tại đây ông thường lập đàn cầu cơ tại một Phật đường của đạo Minh Sư (tục gọi là chùa Quan Âm). Tại nơi này, vào ngày mừng một tết Tân Dậu (tức thứ ba ngày 8/2/1921), ông chính thức đi vào đường tu tập với đạo hiệu Minh Chiêu.

Ngày 20/4/1921, Tiên Ông hiển thị Thiên Nhãn và hướng dẫn Ngô Minh Chiêu vẽ lại làm biểu tượng thờ cúng, cùng với đó, Tiên Ông xưng danh hiệu đầy đủ là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, cho phép Ngô Minh Chiêu được gọi mình bằng thầy.

Năm 1924, Ngô Văn Chiêu được chính quyền Pháp điều về Sài Gòn làm việc tại Dinh Thống Đốc Sài Gòn. Nhờ đó, ông giới thiệu về Cao Đài, Thiên Nhãn, cầu cơ, hướng dẫn cách thờ cúng cho những người bạn như Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Võ Văn Sang, Nguyễn Văn Hoài. Do các buổi cầu cơ của nhóm thường được tiến hành ở nhà ông Vương Quan Kỳ nên được đặt tên là nhóm Cơ bút Chiêu-Kỳ.

Một nhóm khác gồm các ông Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, từ hạ tuần tháng 7 năm 1925 tiến hành giải trí bằng cách xoay bàn cầu cơ theo *Thông linh học* phương Tây tại nhà ông Cao Hoài Sang nên được đặt tên là nhóm Cao - Phạm. Cuối năm 1925, Ngô Minh Chiêu đã hướng dẫn các ông Tắc, Cư, Sang, Hậu, Đức là nhóm phò loan ở Sài Gòn vẽ Thiên Nhãn và cách thức thờ phụng. Đầu năm 1926, Lê Văn Trung cũng trở thành đệ tử của Đức Cao Đài sau buổi hầu đàn tại nhà ông Cao Quỳnh Cư. Đến lúc này, tổng hai nhóm đã có 13 người được coi như những đệ tử đầu tiên của Cao Đài Tiên Ông, bao gồm: Ngô Minh Chiêu, Vương Quan Kỳ, Đoàn Văn Bản, Võ Văn Sang, Nguyễn Văn Hoài, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Lê Văn Trung, Lý Trọng Quý.

Trong buổi cầu cơ vào giờ Tý ngày 13-2-1926 (Mùng một tết Bính Dần), Thượng đế giảng cơ dạy phải hợp nhất hai nhóm Chiêu-Kỳ và Cao-Phạm. Trong buổi cầu cơ này, Thượng đế cũng đã chọn 13 đệ tử đầu tiên có trách nhiệm thành lập đạo. Trong đó, Ngô Văn Chiêu được thiên phong phẩm vị Giáo tông đầu tiên của đạo, được xem là anh cả, chịu trách nhiệm *làm chủ mối đạo và điều dắt môn đệ đến buổi thành lập*.

Tuy nhiên ông Ngô Văn Chiêu không nhận ngôi Giáo tông, mà nhường lại sự lãnh đạo Cao Đài cho ông Lê Văn Trung, để trở về tu luyện và cầu cơ tại Cần

Thơ. Nhóm Ngô Minh Chiêu sau này hình thành phái Cao Đài Chiêu Minh Tam Thanh Vô Vi, gọi tắt là Cao Đài Chiêu Minh (chữ Chiêu Minh là cách đọc khác của Minh Chiêu), đây là nhánh nội giáo Tâm truyền.

Khi công việc đã được chuẩn bị chu đáo, lực lượng tín đồ đã đông, trong 3 ngày 18, 19, 20 tháng 11 năm 1926 (trong dịp rằm tháng mười năm Bính Dần) tại Từ Lâm tự (còn gọi là chùa Gò Kén) tại ấp Long Trung, xã Long Thành, huyện Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh, ông Lê Văn Trung và những người lãnh đạo Cao Đài đã tổ chức lễ Khai Minh Đại Đạo, chính thức công bố sự ra đời một tôn giáo mới là “*Đại đạo Tam kỳ phổ độ*”, hay còn gọi là *đạo Cao Đài*. Buổi lễ có sự chứng kiến của đông đảo quần chúng, trong đó có cả người Việt, người Hoa, người Khmer. Đây là nhánh ngoại giáo Công truyền (Phổ Độ), chủ trương đẩy mạnh truyền giáo, sau này đã phát triển mạnh, rồi chia tách thành nhiều hội thánh Cao Đài khác nhau.

Từ ngày khai đạo đến năm 1934, song song với việc truyền đạo, thánh thất Cao Đài Tây Ninh được xây dựng. Trong thời gian này, nội bộ các vị chức sắc có nhiều bất đồng, các chi phái tách ra khiến cho đạo được mở rộng ra nhiều nơi, chủ yếu tại Nam Bộ. Năm 1927 đạo bắt đầu truyền ra miền Trung, năm 1934 một thánh tịnh và một thánh thất đầu tiên được xây dựng ở huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam; năm 1938 xây dựng thánh thất Trung Thành ở Đà Nẵng. Năm 1956, Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài Trung Việt chính thức được thành lập.

Tại miền Bắc, đạo Cao Đài cũng đã được truyền ra từ những năm 30 của thế kỷ XX, tuy nhiên nền đạo chưa được phát triển rộng. Đạo cũng được truyền ra nước ngoài, trước năm 1930, có khá nhiều người Khmer theo đạo nhưng sau đó lại bỏ vì vấp phải những biện pháp ngăn cản của chính phủ Campuchia. Việc truyền đạo sang Pháp, Trung Quốc,... cũng chưa thu được kết quả khả quan. Phải đến sau năm 1975, mới có những thánh thất Cao Đài ở một số quốc gia có người Việt sinh sống (Pháp, Campuchia, Mỹ, Bỉ, Canada,...).

Phương thức truyền giáo của Cao Đài là đề cao tinh thần dân tộc, khai thác triệt để sự huyền bí của Cơ bút để thu hút người theo đạo, chú trọng lôi kéo các địa chủ, kỳ hào vùng nông thôn, các công chức, trí thức ở thành phố theo đạo. Khai thác vị thế của các chức sắc là công chức, quan lại, giới thượng lưu để vừa lôi kéo tín đồ, vừa tăng cường quan hệ với chính quyền Pháp để có chính sách cởi mở với đạo Cao Đài.

Khi mới ra đời, đạo Cao Đài là một tổ chức thống nhất, có cơ quan đầu não là Tòa Thánh Tây Ninh. Nhưng sau một thời gian ngắn đạo đã bị phân hóa do sự bất đồng giữa cá nhân các chức sắc. Chẳng hạn như năm 1934, hai chức sắc cao cấp của đạo là ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang vì bất đồng với hai ông Lê Văn Trung và Phạm Công Tắc về việc điều hành giáo hội nên đã rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh, về Bến Tre lập *Cao Đài Ban chính đạo*. Việc chia rẽ thành các chi phái chủ yếu diễn ra trong những năm 30, 40 của thế kỷ XX, và các chi phái ấy tồn tại đến ngày nay mà không có thêm nhiều biến đổi.

Sau năm 1975, hoạt động của đạo Cao Đài có sự hạn chế hơn về quy mô và tổ chức. Chức sắc, tín đồ về tu tại gia, duy trì Ban Quản lý tại các cơ sở thờ tự của đạo Cao Đài, có một số ít người ở lại Tòa thánh, Thánh thất để quản lý cơ sở thờ tự và thực hiện nghi thức thờ cúng. Cơ cấu của giáo hội Cao Đài phải được điều chỉnh để phù hợp với quy định của pháp luật nhà nước, một số nhánh của Cao Đài được công nhận như một giáo hội độc lập với Tòa Thánh gốc tại Tây Ninh.

Từ năm 1992 đến nay, Nhà nước đã công nhận tổ chức tôn giáo đối với 10 hội thánh Cao Đài, 21 tổ chức Cao Đài hoạt động độc lập và cấp đăng ký hoạt động tôn giáo đối với 1 pháp môn Cao Đài.⁷⁹

Các hội thánh và 1 pháp môn Cao Đài đã được nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo bao gồm:

1) *Hội thánh Cao Đài Tiên Thiên*: do các ông Nguyễn Hữu Chính, Lê Văn Lịch, Phạm Văn Tòng sáng lập năm 1930, tại Tiền Giang, có Tòa Thánh Tổ Đình ở đặt tại Tòa Thánh Châu Minh (xã Tiên Thủy, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre). Được Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân năm 1995. Hiện nay, Cao Đài Tiên Thiên có trên 100 nghìn tín đồ, gần 2 nghìn chức sắc và 126 Thánh tịnh ở 16 tỉnh, thành phố;

2) *Hội thánh Đại đạo Tam kỳ Phổ độ Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh*: là gốc của đạo Cao Đài, có Tòa Thánh Tổ đình ở phường Long Hoa, thị xã Hòa Thành, tỉnh Tây Ninh. Được Nhà nước công nhận tư cách pháp nhân thành lập tổ chức giáo hội theo Hiến chương và đường hướng hành đạo mới vào năm 1997. Hiện nay, Cao Đài Tây Ninh có hơn 1 triệu tín đồ, phạm vi hoạt động ở 35 tỉnh, có

⁷⁹ Theo: “Giới thiệu đạo Cao Đài ở Việt Nam”, nguồn: <http://btgcp.gov.vn/gioi-thieu-cac-to-chuc-ton-giao-da-duoc-cong-nhan/gioi-thieu-dao-cao-dai-o-viet-nam-postX4Jb5X4o.html>

Ban Đại diện Hội thánh ở 28 tỉnh, thành phố, 400 Ban Cai quản Hộ đạo, 532 cơ sở tôn giáo với 387 Thánh thất và 145 Điện Thờ Phật Mẫu, hơn 2000 chức sắc nam nữ được Hội thánh bổ nhiệm hành đạo từ Trung ương đến địa phương và trên 15.000 chức việc nam, nữ hành đạo tại cơ sở;

3) *Hội thánh Truyền giáo Cao Đài*: do các ông Trần Nguyên Chất, Trần Quốc Luyện, Nguyễn Quang Châu sáng lập năm 1939, có Tòa Thánh Tổ đình ở Đà Nẵng, hoạt động chủ yếu ở Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi. Được công nhận công nhận tư cách pháp nhân năm 1996. Hiện nay, Hội thánh Truyền giáo Cao Đài có khoảng 50.000 tín đồ, 63 Thánh thất, cơ sở đạo, phạm vi hoạt động ở 17 tỉnh, thành phố, chủ yếu ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ;

4) *Hội thánh Cao Đài Chiếu Minh Long Châu*: có nguồn gốc hình thành từ năm 1928, khi một số chức sắc dựng nhà đàn đầu tiên, lấy tên là Chiếu Minh Tự tại xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang). Tổ chức giáo hội Cao Đài Chiếu Minh Long Châu được thành lập năm 1956, quản lý 16 thánh tịnh. Năm 1996, sau khi thông qua Hiến chương và kiện toàn Ban Thường trực Hội thánh, Cao Đài Chiếu Minh Long Châu đã được nhà nước Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân vào ngày 27 tháng 7 năm 1996. Trung ương Hội Thánh đặt tại Tòa Thánh Long Châu (xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang).

Hiện nay, Cao Đài Chiếu Minh Long Châu có hơn 100 chức sắc, 200 chức việc, gần 3 nghìn tín đồ với 14 Hộ đạo, hoạt động ở 2 tỉnh, thành phố: Cần Thơ, Hậu Giang.

5) *Hội thánh Cao Đài Minh Chơn đạo*: do các ông Trần Đạo Quang, Cao Triều Phát, Phan Văn Thiệu sáng lập năm 1935 tại Bạc Liêu. Được nhà nước Việt Nam công nhận tư cách pháp nhân vào ngày 2 tháng 8 năm 1996. Trung ương Hội thánh đặt tại Tòa Thánh Ngọc Sắc (xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau). Hiện nay, Cao Đài Minh Chơn đạo có gần 1 nghìn chức sắc, hơn 1 nghìn chức việc, trên 30 nghìn tín đồ, 49 thánh thất phân bố trong 4 tỉnh là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang.

6) *Hội thánh Cao Đài Ban Chính Đạo*: do các ông Nguyễn Ngọc Tương, Lê Bá Trang sáng lập năm 1934 tại Bến Tre, với mục đích chấn chỉnh lại nền đạo, quy tụ được 85 thánh thất theo về với hai ông. Trung ương Hội Thánh đặt tại Tòa thánh Bến Tre (phường 6, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre). Được nhà

nước Việt Nam công nhận pháp nhân ngày 8 tháng 8 năm 1997. Hiện phái này quản lý hơn 80 vạn tín đồ, với hơn 299 thánh thất ở 25 tỉnh thành.

7) *Hội thánh Cao Đài Cầu Kho-Tam Quan*: do các ông Phạm Nghi, Trần Chương, Trần Duy Diễn sáng lập năm 1937, tại Bình Định, hoạt động chủ yếu ở Bình Định và một số tỉnh miền Trung. Trụ sở tại Tòa thánh Cầu Kho Tam Quan (phường Tam Quan, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định). Hội thánh được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân vào năm 2000. Hiện nay, Cao Đài Cầu Kho Tam Quan có khoảng 9 nghìn tín đồ, hơn 200 chức sắc, 300 chức việc và 28 thánh thất ở 8 tỉnh, thành phố.

8) *Hội thánh Cao Đài Chơn lý* (còn gọi là Tòa Thánh Minh Chơn Lý ở Mỹ Tho): do ông Nguyễn Văn Ca sáng lập năm 1931, tại Tiền Giang. Trung ương Hội thánh đặt tại Tòa thánh Chơn Lý (thuộc ấp Mỹ An, xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang).

Cao Đài Chơn Lý thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế bằng Thánh tượng Tâm nhãn (con mắt trong trái tim) thay cho thờ Thiên nhãn, thực hiện kinh sách theo Đuốc Chơn Lý, Luật Bình quân, Thánh giáo sưu tâm,..., và xây dựng hệ thống chức sắc, tổ chức bộ máy khác với Tân luật, Pháp Chánh truyền của đạo Cao Đài. Hội thánh được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân vào năm 2000.

Hiện nay, Cao Đài Chơn lý có hơn 6 nghìn tín đồ, gần 2 nghìn chức sắc và 28 Thánh thất ở 11 tỉnh, thành phố.

9) *Giáo hội Cao Đài Việt Nam - Bình Đức*: tách ra từ phái Chơn Lý, được thành lập năm 1961. Trung ương giáo hội đặt tại Thiên Tòa Hoàng Đạo (xã Bình Đức, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang). Hội thánh được Nhà nước công nhận tổ chức tôn giáo năm 2011.

Hiện nay, Cao Đài Việt Nam (Bình Đức) có 1 Tòa thánh, 9 thánh thất, 16 trường quy và khoảng 5.000 tín đồ, 400 chức sắc, 300 chức việc hoạt động chủ yếu ở Tiền Giang, Bến Tre, Long An, Đồng Tháp và thành phố Hồ Chí Minh.

10) *Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh Tam thanh Vô vi*: do ông Ngô Minh Chiêu sáng lập năm 1926, tại Cần Thơ, có trụ sở tại Thánh Đức Tổ Đình (phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ).

Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi thực hiện đường hướng hành đạo theo pháp môn tu hành của ông Ngô Văn Chiêu chuyên về tịnh luyện, nội giáo

tâm truyền, không phổ độ mà giữ bí pháp chân truyền của đạo Cao Đài. Pháp môn này không thành lập tổ chức giáo hội, không có chức sắc hàng giáo phẩm.

Năm 1999, Thánh Đức Tổ đình của Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi tại Cần Thơ được công nhận tổ chức tôn giáo. Năm 2010, Cao Đài Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi được nhà nước cấp đăng ký hoạt động tôn giáo với 08 nhà đàn trực thuộc và khoảng 3 nghìn người tu hành, hoạt động ở 7 tỉnh, thành phố.

11) *Hội thánh Bạch y* (Liên đoàn Chơn lý): do các ông Tô Bửu Tài, Trương Minh Tông sáng lập năm 1936, có trụ sở tại Tòa Thánh Ngọc Kinh (số 675, ấp Hòa An, xã Mong Thọ, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang). Được Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang công nhận tư cách pháp nhân năm 1998. Hiện nay, Cao Đài Bạch Y có khoảng 5.000 tín đồ, hơn 100 chức sắc, 200 chức việc, 14 thánh thất, phạm vi hoạt động ở 4 tỉnh, thành phố.

Nhìn chung, Cao Đài Tây Ninh và các Hội thánh Cao Đài ngày nay đã tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, hội nghị thường niên, đại lễ hội Yến Diêu Trì Cung, đại lễ vía Đức Chí Tôn, đại lễ kỷ niệm ngày khai đạo Cao Đài,... thu hút đông đảo tín đồ tham dự và đảm bảo an toàn, trang trọng. Các Hội thánh, tổ chức Cao Đài tích cực thực hiện các hoạt động từ thiện xã hội với tổng kinh phí hằng năm hàng trăm tỷ đồng.

Tuy có nhiều hệ phái hoạt động gần như độc lập với nhau, nhưng trên thực tế, nếu xét Cao Đài với tư cách một tôn giáo duy nhất, thì đây là tôn giáo có hai nhánh: nhánh 1 là phái là Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi; nhánh 2 là Tòa Thánh Tây Ninh (đây được xác định là gốc lớn của đạo).

- Từ phái Chiếu Minh Vô Vi phái sinh ra hệ phái Chiếu Minh Long Châu và 3 tổ chức là Chiếu Minh Đàn, Cao Đài Thượng Đế, Cao Thượng Bửu Tòa.

- Từ Tòa Thánh Tây Ninh phái sinh ra 9 hệ phái: Chiếu Minh Long Châu, Cầu Kho, Cầu Kho Tam Quan, Minh Chơn Lý, Minh Chơn Đạo, Bạch Y, Tiên Thiên, Cơ Quan Truyền Giáo Trung Việt, Ban Chính Đạo. Trong đó, 2 Phái Cầu Kho và Cầu Kho Tam Quan có liên hệ mật thiết với nhau; từ phái Minh Chơn Lý phái sinh ra phái Minh Chơn Đạo, Bạch Y và 3 tổ chức là Tam kỳ Nguyên Bản Bản (đã giải tán), Cao Đài Việt Nam Bến Tranh, Cao Đài Việt Nam Bình Đức; Phái Tiên Thiên phái sinh ra hệ phái Cơ Quan Truyền Giáo Trung Việt và 3 tổ chức là Cao Đài Tiên Thiên Châu Minh, Cao Đài Tiên Thiên Minh Đức và Cơ Quan Quy Thống; Ban Chính Đạo phái sinh ra 2 tổ chức là Ban Chính Đạo Bến Tre, Ban Chính Đạo Đô Thành.

Ngoài ra, có trên 20 tổ chức Cao đài hoạt động độc lập không phụ thuộc vào các tổ chức Hội thánh như: Cao đài Thượng đế, Cao Thượng Bửu Tòa, Nam Thành Thánh Thất, Cơ quan Phổ thông giáo lý Đại đạo, Liên Hoa Cửu Cung Thiên Đạo học đường, Thánh tịnh Tân Minh Quang, Thánh tịnh Huỳnh Quang Sắc, Thánh tịnh Thiên Trước, Thánh thất Bàu Sen...

Cao Đài là tôn giáo chia tách rất mạnh, mạng lưới truyền thừa phức tạp, một số phái còn hình thành kinh sách riêng, có cơ cấu tổ chức riêng, nhưng đó là công việc của các chức sắc, còn đối với hàng ngũ tín đồ bình dân, gần như không có sự phân chia, phân biệt nào. Trong lịch sử gần 100 năm phát triển, đã nhiều người tìm cách hợp nhất đạo Cao Đài, có thể kể ra một số tổ chức được lập ra để thực hiện ý tưởng hợp nhất như: Cao Đài Đại Đạo Liên Đoàn (khoảng 1936), Liên Hoa Tổng Hội (1936-1940), Cơ quan Cao Đài hiệp nhất (1945-1948), Cao Đài Cứu Quốc 12 phái thống nhất (1948), Cơ quan Cao Đài quy nhất (1952), Cơ quan Cao Đài thống nhất (1953), Liên Giao I (1955), Liên Giao II (1972). Tuy vậy, sự hợp nhất Cao Đài cho đến nay vẫn chưa thể thực hiện thành công.

5.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

Các cơ sở thờ tự của Cao Đài ở cấp cơ sở là các công trình xây dựng được gọi với những tên gọi khác nhau, như: Tịnh thất, thánh tịnh, tịnh đường, điện thờ Phật Mẫu, thánh thất... Trong đó thánh thất có quy mô xây dựng lớn hơn cả, và trong nhiều trường hợp chính là tổ đình của một hệ phái Cao Đài.

Tòa Thánh Tây Ninh là một trong những cơ sở thờ tự có quy mô lớn nhất, được xây dựng sớm nhất của đạo Cao Đài, và là nơi đặt trụ sở của cơ quan quyền lực cao nhất của đạo Cao Đài trước đây, từng được xem là trung ương giáo hội của đạo Cao Đài.

Đối tượng thờ cúng thể hiện rõ sự tổng hợp các tôn giáo của đạo Cao Đài, đáng chú ý tôn trong đạo là Ngọc Hoàng Thượng đế, xưng danh hiệu Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, được biểu hiện bằng Thiên Nhân. Các bậc giáo chủ của các tôn giáo cũng được thờ cúng trên bàn thờ của đạo Cao Đài. Dưới Thiên Nhân là Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử (Tam giáo), Quan Âm, Lý Thái Bạch, Quan Thánh (Tam trấn), Giêsu Kitô, Khương Thái Công, tổng cộng là 8 vị.

Cách sắp xếp, trang trí nơi thờ cúng của đạo cũng có khác biệt nhất định giữa các hệ phái, và ngay trong một hệ phái cũng có phân cấp theo thứ bậc trung ương và địa phương. Chẳng hạn như phái Cao Đài Chiếu Minh thờ Thiên Nhân

có nhật, nguyệt, tinh (thể hiện cảnh bông lai), có hình Thập tự Tam Thanh (biểu trưng cho tinh, khí, thần), và chân dung của Ngô Minh Chiêu - người khai đạo.

Trong khi đó, Thiên Nhân ở Tòa thánh Tây Ninh nằm giữa quả cầu Càn Khôn, còn tại các thánh thất trực thuộc thì chỉ có hình Thiên Nhân, tại các tư gia có thể thờ hình Thiên Nhân, hoặc Thánh tượng Ngũ chi. Ngoài ra còn một vài hình ảnh Thiên Nhân khác, ví dụ như hình con mắt trong trái tim. Tại nơi thờ Phật Mẫu có thiết lập linh vị Diêu Trì Kim Mẫu bằng chữ Nho.

5.4. Giáo lý, giáo luật

Vài nét về giáo lý

Giáo lý của Đạo Cao Đài là sự kế thừa, tổng hợp, kết hợp giáo lý của các tôn giáo đã có, chủ yếu là tư tưởng tam giáo (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo), xoay quanh ba tư tưởng chính là: quy nguyên tam giáo, hợp nhất ngũ chi (ngũ chi hiệp nhất), và muốn đưa Cao Đài trở thành tôn giáo của các tôn giáo.

Quy nguyên tam giáo: Cao Đài lấy một tư tưởng chủ đạo của tam giáo, như: tư tưởng *từ bi* của Phật giáo, tư tưởng *bác ái* của Đạo giáo, tư tưởng *công bằng* của Nho giáo, hợp lại thành tôn chỉ của đạo.

Và *Hiệp nhất ngũ chi*, tức thống nhất 5 ngành đạo: Nhân đạo (do Khổng Tử lập), Thần đạo (do Khương Thái Công lập), Tiên đạo (do Lão Tử lập), Thánh đạo (do Giêsu Kitô lập), Phật đạo (do Thích Ca Mâu Ni lập). Do nhiều tôn giáo hội tụ trong đạo Cao Đài, nên tôn giáo này còn được gọi là *Đại đạo*.

Chính vì những người sáng lập đạo Cao Đài có ý định biến đạo này trở thành tôn giáo của các tôn giáo nên đã tiến hành xây dựng giáo lý của đạo mình mang tính dung hợp nhiều tôn giáo, tín ngưỡng phức tạp.

Giáo lý của đạo, giải thích đạo danh Cao Đài là danh xưng của Thượng đế khi giáng cơ, trong một đàn cơ. Thượng đế đạo Cao Đài thể hiện bằng hình tượng Thiên Nhân (mắt trời), nhưng là con mắt bên trái bởi họ quan niệm bên trái thuộc về Dương tức là Trời. Thiên Nhân còn có ý nghĩa là trong sáng như gương nên không mấy may điều gì xảy ra dưới phạm trần, dù lớn, nhỏ, lành dữ mà Thượng đế không biết.

Một danh xưng khác thường được nhắc đến là *Đại đạo Tam kỳ phổ độ*. Trong đó *Tam kỳ phổ độ* được giải thích là trước khi đạo Cao Đài ra đời, thượng đế đã 2 lần phổ độ:

- Lần thứ nhất gọi là *Hội Tỳ thượng nguyên* gồm: Thái thượng đạo tổ - tiền thân của đạo Lão. Phục Hy - tiền thân của đạo Nho; Nhiên Đăng Cổ Phật - tiền thân của đạo Phật.

- Lần thứ hai, gọi là *Hội Sưu trung nguyên* gồm: Thích Ca Mâu Ni (lập đạo Phật); Thái Thượng Lão quân (lập đạo Tiên); Khổng Tử (lập đạo Nho); Chúa Giêsu Kitô (lập đạo Thánh).

Cao Đài cho rằng cả hai lần phổ độ phạm trần đều gặp khó khăn, nay là kỳ phổ độ thứ ba vì đã có đủ cơ duyên để lập đạo mới cho mọi người, tức đạo Cao Đài. Đây là lần phổ độ cuối nên Thượng đế trực tiếp đứng ra làm giáo chủ.

Đạo Cao Đài đề cao tính huyền diệu của *cơ bút*, coi đó là linh hồn của đạo. Theo đạo này, từ năm 1927 sau khi xây dựng xong giáo lý, luật lệ, lễ nghi, Thượng đế đã cho ngừng việc sử dụng cơ bút. Chính vì vậy từ sau năm 1975 nhất là khi Cao Đài được “hoàn nguyên”, xây dựng hiến chương, đường hướng hành đạo vào những năm 1990, các chi phái Cao Đài đều tuyên bố không sử dụng cơ bút.

Vài nét về giáo luật

Trong các phái Cao Đài có một số khác biệt về luật lệ, lễ nghi, sự thờ cúng, nhưng về cơ bản luật đạo có một số nội dung quan trọng nhất là: thực hiện theo Tân luật, Pháp Chánh truyền; cả chức sắc và tín đồ Cao Đài đều phải thực hiện “ngũ giới cấm”, “tứ đại điều quy”, ăn chay...

* *Ngũ giới* (Năm điều cấm kỵ) bao gồm:

- 1) Bất sát sinh: Không được sát hại cuộc sống của loài vật;
- 2) Bất du đạo: Không được trộm cắp, tham lam, lừa gạt, hại người;
- 3) Bất tửu nhục: Không được uống rượu, ăn thịt quá độ say sưa dẫn đến những việc làm tội lỗi;
- 4) Bất tà dâm: Không được lấy vợ/chồng của người khác, không được đàn đấm, xúi giục người khác vi phạm luân thường đạo lý.
- 5) Bất vọng ngữ: Không được nói dối, nói thô tục, nói không giữ lời.

* *Tứ đại điều quy* (Bốn điều trau dồi đức hạnh) bao gồm:

- 1) Tuân theo lời dạy của bề trên, chẳng hổ chịu cho bậc thấp hơn điều độ, lấy lễ hòa người. Lỡ làm lỗi phải ăn năn chịu thiệt;
- 2) Chớ khoe tài, đừng cao ngạo quên mình mà làm nên cho người. Giúp người nên đạo. Đừng nhớ cừu (thù) riêng. Chớ che lấp người hiền;

3) Tiền bạc xuất nhập phân minh, đừng vay mượn không trả. Đối với trên dưới đừng lờn dễ, trên dạy dưới lấy lễ, dưới gián trên đừng thất khiêm cung;

4) Trước mặt, sau lưng đều đồng một bậc, đừng kính trước rồi khinh sau. Đừng thấy đồng đạo tranh đua ngôi mà xem không để lời hòa giải. Đừng lấy chung làm riêng, đừng vụ riêng mà bỏ việc chung. Pháp luật phải tuân. Đừng lấy ý riêng mà trái trên dễ dưới. Đừng cậy quyền mà yểm tài người.

Tóm lại là 4 điểm: ôn hòa; cung kính; khiêm tốn; nhường nhịn (ôn-cung-khiêm-nhường).

* *Ăn chay*: có các mức độ từ 6 ngày (lục trai) đến 10 ngày (thập trai) và ăn chay trường (trường trai).

Lễ nghi của đạo Cao Đài nhìn chung là hết sức rườm rà bởi sự tích hợp của các tôn giáo khác, đồng thời cũng được các phái sáng tạo thêm ra.

5.5. Cơ cấu tổ chức

Hệ thống tổ chức của đạo Cao Đài được hoàn chỉnh theo thời gian hình thành và phát triển của đạo. Ở đó vừa có mô hình chung (Tòa thánh Tây Ninh), với cơ cấu gồm hai cấp: cấp Trung ương và cấp Địa phương. Lại có mô hình riêng của mỗi phái. Từ những năm 1990, các hệ phái xây dựng Hiến chương mới, mỗi phái ngoài mô hình chung lại có những mô hình riêng, mang tính đặc thù. Dưới đây là cơ cấu tổ chức của đại diện hai nhánh lớn trong đạo Cao Đài.

* **Hệ thống tổ chức Trung ương - Tòa thánh Tây Ninh**

Hệ thống tổ chức của Tòa thánh Tây Ninh thời kỳ đầy đủ nhất bao gồm các cơ quan: Cửu Trùng đài, Hiệp Thiên đài, Bát Quái đài, và Các Viện, Tòa, Hội.

Cửu Trùng đài: Đây là hệ thống tổ chức đầu tiên của những người sáng lập Cao Đài. Hàng ngũ chức sắc của Cửu Trùng đài là những người có ngôi vị từ Giáo tông xuống đến ngôi vị Giáo hữu, trong đó:

1) *Giáo tông*: là *anh cả* có quyền thay mặt chí tôn diu dắt tín đồ cả lĩnh vực đạo (đường tu trì) và đời. Nhưng chỉ có quyền về phần xác không có quyền về phần hồn. Vị Giáo tông đầu tiên được thiên phong là Ngô Văn Chiêu nhưng ông từ chối dẫn đến chức vị này để trống một thời gian, rồi được Lê Văn Trung tiếp nhận. Sau Lê Văn Trung, không còn ai tiếp nối ngôi vị Giáo tông của Tòa Thánh Tây Ninh. Tuy nhiên, đã có 3 người của các hệ phái khác được gọi là *giáo tông*, đó là Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương phái Bến Tre, Giáo Tông Nguyễn Bửu Tài phái Tiên Thiên, Giáo Tông Cao Triều Phát phái Cao Đài duy nhất.

2) *Chưởng pháp*: dưới bậc Giáo tông. Là ngôi vị được thiên phong. Chưởng pháp có 3 vị thuộc về ba phái Nho, Thích, Đạo. Từ đây các ngôi vị đều được chia làm 3. Mỗi phái có danh xưng và có hai bộ y phục gọi là đại phục và tiểu phục, được phân biệt bởi màu sắc.

Ba vị Chưởng pháp có quyền xem xét luật lệ trước lúc thi hành. Luật lệ do Giáo tông và Đầu sư soạn và ban hành. Nếu chưởng pháp 3 phái không quyết được “phải dâng lên cho Hộ pháp” đem đến “Hiệp Thiên đài” cầu đức chí tôn giáng xuống mà sửa lại; Xem xét kinh điển trước khi ban hành, có quyền bãi bỏ kinh điển, luật lệ nào “làm cho bại phong hóa”. Một văn bản chỉ được đem ra thi hành khi có đủ con dấu của 3 ngôi chưởng pháp. Đây được xem là mô hình “tam thể” kiểm soát nhau, kiểm soát bậc trên và dưới.

3) *Đầu sư*: dưới Chưởng pháp, được thiên phong một lần ở buổi đầu khai đạo. Có 3 đầu sư của 3 phái gồm (Thái Đầu sư, Thượng đầu sư và Ngọc Đầu sư). Đạo phục có 2 bộ, màu sắc của từng phái như Chưởng pháp. Với giới nữ từ bậc Đầu sư trở xuống không chia theo phái. Đạo phục một màu trắng.

Đầu sư của Nam phái, Nữ phái có chức năng như nhau gồm: Cai trị phân đạo và phân đời của môn đồ/tín đồ; Lập luật (soạn thảo, sửa đổi, bổ sung); Đề trình luật lên Giáo tông phê duyệt, hoặc cứu xét luật nếu không phù hợp hay làm tổn hại đạo đức. Mỗi Đầu sư có quyền bảo lưu ý kiến về luật, không tuân “mạng lệnh” giáo tông, khi ấy phải trả lại cho giáo tông để chuyển cho chưởng pháp xem xét rồi phê chuẩn.

Các văn bản trước khi thi hành phải hội đủ 3 con dấu của 3 đầu sư. Một lần nữa, Đầu sư thể hiện mô hình *tam thể* song đây là mô hình hiện thực. Và từ ngôi vị này được thiết lập ở nữ tín đồ.

4) *Phối sư*: dưới Đầu sư. Có 36 vị cho 3 phái, mỗi phái 12 vị. Đứng đầu 12 vị mỗi phái có 1 Chánh Phối sư (Thái, Thượng, Ngọc). Ba vị này có quyền thay thế đầu sư trong “hành sự”, nhưng không có quyền thành lập luật và cầu xin phá luật.

5) *Giáo sư*: dưới Phối sư. Có 72 vị cho 3 phái, mỗi phái 24 vị. Được xem là “anh ruột” của tín đồ, dạy dỗ tín đồ cả phần đời và phần đạo, lo việc cưới, việc tang cho tín đồ. Ở những đô thị lớn, *giáo sư* cai quản địa phận có quyền cúng tế đức Chí tôn như đầu sư và phối sư.

6) *Giáo hữu*: dưới Giáo sư. Có 3.000 vị, mỗi phái 1.000. Giáo hữu có chức năng sau: Truyền đạo, phổ biến đạo trong người dân; Qua thực tế hoạt động có

quyền xin chế giảm luật, lệ đạo; Được hành lễ khi cai quản một thánh thất ở các tỉnh khác.

7) *Lễ sanh*: Muốn vào hàng chức sắc của Cửu Trùng đài phải kinh qua thời kỳ Lễ sanh. Đây là chức vị thấp nhất, số lượng không hạn định, không thuộc hàng chức sắc. Lễ sanh cũng chia làm 3 phái Nho, Thích, Đạo, có đạo phục riêng. Họ là người có vai trò trong việc truyền đạo.

Hiệp Thiên đài

Cơ cấu tổ chức: Hiệp Thiên đài là cơ quan quan trọng trong cơ cấu Hội Thánh Cao Đài. Đây là cơ quan nắm giữ và điều chỉnh toàn bộ nền đạo cả phần đạo lẫn phần đời. Buổi đầu có các ngôi vị: Hộ pháp; Thượng phẩm; Thượng sanh; Thập nhị thời quân.

Ngoài chức vị Hộ pháp, còn thấy hai ngôi Thượng phẩm, Thượng sanh và 12 ngôi vị được gọi là Thập nhị thời quân, được chia làm 3 chi, mỗi chi có 4 ngôi vị. Bốn ngôi của bốn nhóm đều bắt đầu từ bốn từ *Bảo, Hiến, Khai, Tiếp*. Ba chi chịu sự quản lý trực tiếp của Hộ pháp, Thượng phẩm, Thượng sanh, tức 3 mặt của Hiệp Thiên đài chịu trách nhiệm về: Pháp (bảo vệ luật pháp của tôn giáo); Đạo (lo về hàng ngũ chức sắc); Thế (lo về tín đồ). Các Thập nhị thời quân là nhóm phò loan từ thời kỳ đầu tiên.

Nhiệm vụ: Hiệp Thiên đài có 2 nhiệm vụ là nhiệm vụ trần thế và nhiệm vụ thiêng liêng.

- *Nhiệm vụ trần thế* là bảo pháp (bảo vệ đạo pháp) tức gìn giữ giáo pháp, luật lệ đã được Bát Quái đài (phần tối linh thiêng) truyền xuống, để giữ cho được chân truyền, chính pháp.

- *Nhiệm vụ thiêng liêng*: Xuất phát từ quan niệm để tránh những sai lầm trước kia của Thượng đế giao phó sự phổ độ cho một số giáo chủ của các tôn giáo lớn trên thế giới để rồi dẫn đến thất truyền, bất chính đạo. Cao Đài thụ nhận cứu độ lần thứ ba không thông qua giáo chủ xác phàm, nhập thẳng “thánh ý, thánh ngôn” truyền dạy từ Thượng đế - Đức chí tôn qua *Ngọc cơ*. Hiệp Thiên đài được coi là nơi “Thiện hơn hiệp như”. Do vậy Cửu Trùng đài phải chịu sự kiểm soát, phải gắn bó chặt chẽ với Hiệp Thiên đài. Không một điều gì của Cửu Trùng Đài mà Hiệp Thiên đài không biết.

Bát Quái đài

Bát Quái đài là tổ chức tối cao của Hội thánh. Các chức vị theo thứ tự từ cao tới thấp như sau.

Đức Chí Tôn, tức Thượng đế (hay Trời) là giáo chủ đại đạo, là đấng thiêng liêng, chủ tể càn khôn, thế giới, có đạo hiệu là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát để chỉ sự quy nguyên Tam giáo và hiệp nhất Ngũ chi. Đức Chí Tôn biểu hiện bằng Thiên Nhân, trên quả Càn Khôn, ngự ở nơi được gọi là Thái Cực, tượng trưng bằng một ngọn đèn sáng.

Đức Thích Ca, sau ngôi Chí Tôn, là Giáo chủ Phật giáo kỳ phổ độ thứ hai. Ngôi Phật là ngôi tu tiến cao nhất, người tín đồ cần và có thể đạt đến. Tượng trưng cho Phật đạo.

Đức Lão Tử, là ngôi Đạo, là Giáo chủ Đạo giáo kỳ phổ độ thứ hai. Ngôi đạo này cũng là ngôi tu tiến cao mà tín đồ cần và có thể đạt tới.

Đức Khổng Phu Tử, là ngôi Nho, Giáo chủ Nho giáo kỳ phổ độ lần thứ hai.

Ba ngôi Phật, Đạo, Nho là một trong bộ ba (ngôi ba) đứng ngay sau ngôi Chí Tôn.

Đức Lý Bạch, tượng trưng cho Tiên đạo, là Giáo chủ của Đạo giáo và Cao Đài kỳ phổ độ lần thứ ba. Ngôi Tiên là ngôi tu tiến người tín đồ cần và có thể đạt đến.

Đức Quan Âm là Giáo chủ Phật giáo và Cao Đài kỳ phổ độ lần thứ ba. Trong đền thánh hay thánh thất quản tín đồ Nữ phái.

Đức Quan Thánh Đế quân (Quan Công) là Giáo chủ Nho giáo và đạo Cao Đài kỳ phổ độ lần thứ ba. Trong đền thánh hay thánh thất quản tín đồ Nam phái.

Ba vị giáo chủ kỳ thứ ba, được phân tiếp: Lý Thái Bạch là Nhứt trấn oai nghiêm; Quan Âm là Nhị trấn oai nghiêm; Quan Công là Tam trấn oai nghiêm. Đây là bộ ba (ngôi Ba) thứ hai sau Đức Chí Tôn và ngôi Ba thứ nhất.

Đức Chúa Giêsu Christ, là giáo chủ Kitô giáo còn gọi là Thánh giáo và tượng trưng cho Thánh đạo. Ngôi Thánh đứng sau ngôi Tiên.

Đức Khương Thượng tượng trưng cho Thần đạo, ngôi Thần đứng sau ngôi Thánh.

Giáo Tông, Chương pháp, Đầu sư là ngôi cao nhất của Cửu Trùng Đài, tượng trưng cho Nhơn (Nhân) đạo, đứng sau ngôi Thần. Ba ngôi này nữa “siêu hình” nữa “hữu hình” là cầu nối giữa phàm trần và thượng giới, giữa phàm thể và thánh thể, giữa “vô vi” và “hữu vi”.

Bát Quái đài là danh xưng của một “cơ cấu siêu hình” trong tổ chức Hội thánh Cao Đài. Bát Quái đài thể hiện sự quy nguyên Tam giáo, là cơ quan lập pháp, do Đức Thượng đế làm chủ, cầm quyền siêu rỗi (siêu nhiên). Quyền lực điều hành hoạt động của đạo tập trung vào Hiệp Thiên đài và Cửu Trùng đài. *Hiệp Thiên đài* là cơ quan bảo pháp, nơi thông công cùng thượng đế và các đấng thiêng liêng. *Cửu Trùng đài* là cơ quan hành pháp, điều hành giáo hội. Quyền hành của đạo tập trung vào Hiệp Thiên đài và Cửu Trùng đài gọi là Nhị hữu hình đài.

Các Viện, Tòa, Hội

Cấp Tòa thánh Trung ương của đạo Cao Đài đến thời điểm 1975 còn có *Cửu Viện, Tòa Tam giáo, Tam hội*.

Cửu Viện, là cơ quan hình thành khoảng từ 1930 - 1934, là 9 cơ quan chuyên môn lo từng công việc của Cửu Trùng đài, tương tự như Lục Viện của Triều đình phong kiến Trung ương.

- Ba viện do chức sắc Chánh Phối sư phái Thái đứng đầu, gồm: *Hộ viện*: lo việc về tài chính, tài sản; *Lương viện*: lo về lương thực cho chức sắc, chức việc ở Tòa thánh; *Công viện*: lo sản xuất công nghiệp;

- Ba viện do chức sắc Chánh Phối sư phái Thượng đứng đầu, gồm: *Học viện*: lo việc dạy học, giáo huấn và đào tạo chức sắc; *Y viện*: lo việc sức khỏe, cứu trợ chức sắc, tín đồ; *Nông viện*: lo sản xuất nông nghiệp phục vụ cho những người công quả;

- Ba viện do chức sắc Chánh Phối sư phái Ngọc đứng đầu, gồm: *Hòa viện*: lo việc hòa giải xích mích, kiện cáo giữa các tín đồ; chức sắc và chức sắc cấp thấp; *Lai viện*: lo việc bổ nhiệm, chuyển chức sắc, việc phát hành, thu nhận các văn bản của đạo; *Lễ viện*: lo việc tế lễ, các nghi thức sinh hoạt tôn giáo.

Tam tòa còn gọi là *Tòa đạo* được hình thành theo Tân luật hoàn toàn mang tính trần thế để xử phạt những chức sắc vi phạm luật đạo (Pháp chánh truyền - Tân luật và Bát đạo Nghị định của Tòa thánh Tây Ninh ban hành năm 1930, 1934). Theo Pháp chánh truyền - Tân luật thì Tòa Tam giáo thuộc Cửu Trùng đài với thành phần gồm:

Giáo tông đứng đầu Tòa Tam giáo,

Ba vị chương pháp nghị án,

Một vị Đầu sư làm công tố, trình cáo trạng buộc tội,

Một chức sắc trong Hiệp Thiên đài làm Trạng sư bào chữa.

Tòa Tam giáo chỉ xử hai mức: giáng cấp hoặc trục xuất khỏi đạo các chức sắc phạm tội. Còn đối với tín đồ phạm tội do *Hội Công đồng* (gồm một vị Đầu sư hay Phối sư của của một phái chủ tọa, hai chức sắc cùng phẩm còn lại nghị án) xét xử với mức cao nhất là trục xuất ra khỏi đạo.

Tam hội là cơ chế duy trì chế độ sinh hoạt định kỳ về mặt tổ chức của đạo Cao Đài. Tam hội gồm: *Hội Nhơn sanh* (đại biểu tín đồ), *Hội thánh* (chức sắc từ phẩm Giáo hữu trở lên đến Chánh Phối sư, Thập nhị thời quân) và *Thượng hội* (chức sắc từ phẩm Đầu sư, Thượng phẩm, Thượng sanh trở lên).

Ngoài cơ chế Tam hội, trong trường hợp đặc biệt, đạo Cao Đài còn duy trì *Hội Vạn Linh*. Hội vạn linh là đại hội được triệu tập gồm Đại biểu của Hội Nhơn sanh, Hội thánh và Thượng hội do Giáo Tông, Hộ pháp chủ trì, để thay quyền Đức Chí Tôn giải quyết các công việc trọng đại của đạo như việc xác định phương châm, đường hướng hành đạo, giải quyết bất đồng mâu thuẫn và đề bầu Giáo tông. Hội Vạn Linh không họp thường kỳ hằng năm mà họp bất thường.

Có thể nói, bộ máy tổ chức giáo hội của đạo Cao Đài mang dáng dấp của bộ máy hành chính nhà nước. Điều này vừa thể hiện sự năng động vận dụng khéo léo giữa đạo với đời vừa thể hiện kỳ vọng “lấy đạo độ đời” của một số người sáng lập.

*** Tổ chức hành chính đạo địa phương (Nhánh Phổ độ)**

Hệ thống hành chính đạo địa phương của đạo Cao Đài về cơ bản bao gồm: Trấn đạo, Châu đạo, Tộc đạo, Hộ đạo. Trong đó: *Trấn đạo*: đứng đầu là Khâm Trấn; *Châu đạo*: đứng đầu là Khâm Châu; *Tộc đạo*: đứng đầu là Đầu tộc. *Hộ đạo* (hay *Hương đạo*) đứng đầu là Chánh Trị sự, dưới có Phó Trị sự, Thông sự (có thể có Phó Thông sự) hợp thành Ban Trị sự. Có nơi thành phần Ban Trị sự gồm: Hội trưởng, Phó hội trưởng, Từ hàn, Phó Từ hàn, Thủ bốn và 4 hội viên được cắt cử lo về Nông, Công, Lương và Phòng trừ.

Trên thực tế hệ thống tổ chức địa phương phần nào áp dụng ở Tây Ninh, nơi tín đồ sống tập trung, ở các phái khác mới thực hiện dang dở. Mặt khác còn vấp phải sự ngăn cấm của chính quyền đương thời. Đồng thời còn là sự bất phục của các phái, họ tự xem mình độc lập với Cao Đài Tây Ninh. Với Cao Đài Tây Ninh dưới hộ đạo còn có tổ chức “Thập nhị liên gia”, tập hợp 12 gia đình ở gần nhau trong một hộ đạo (hương đạo).

Với Cao Đài Tây Ninh ngoài Trung ương (Hội thánh ở Tây Ninh) có các Phân đạo - Hương đạo trong phạm vi được gọi là Châu Thành thánh địa, bao gồm khu Nội ô thánh địa (tức Tòa thánh có các cơ sở Trung ương đóng) và ngoại ô thánh địa (bao gồm vùng đất - dân cư bao quanh Tòa thánh).

Trong khu Nội ô thánh địa, tại mỗi Hương đạo có một thánh thất dành riêng của 108 gia đình. Trong nội ô có chợ Long Hoa (lấy tên Hội Long Hoa), xây theo hình bát quái có 8 cửa, chợ có bán đồ chay cho tín đồ.

Sau năm 1975 vì những nguyên nhân chủ quan và khách quan đạo Cao Đài chỉ tồn tại dưới hình thức tín ngưỡng tại gia. Cơ cấu hàng giáo phẩm không hoạt động. Từ khi có đường lối đổi mới của Đảng, một số tôn giáo trong đó có các hệ phái của đạo Cao Đài được Nhà nước xem xét công nhận tư cách pháp nhân riêng biệt.

Hệ thống tổ chức của Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh được quy định theo bản Hiến Chương năm 2007 vẫn giữ nguyên Ba Đài với chức năng, giáo phẩm như trước năm 1975, nhưng giảm thiểu tổ chức Viện, Tòa, Hội. Hệ thống tổ chức dưới Hội Thánh là họ đạo có cơ cấu nhân sự gọn nhẹ.

Ở một số tỉnh thành có Ban cai quản Họ đạo được lập Ban đại diện do Hội đồng Chương quản cất cử nhân sự.

Sau khi được hoạt động với tư cách pháp nhân, các hệ phái Cao Đài từng bước củng cố bộ máy hành chính đạo, đưa hoạt động của Hội thánh vào nề nếp và ổn định, thực hiện đúng Hiến chương, Đạo quy và tuân thủ pháp luật nhà nước.

* **Nhánh Tâm truyền** có cơ cấu tổ chức riêng, với những điểm chính dưới đây (cơ cấu tổ chức theo quy chế của *Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh*):

Cao Đài Chiếu Minh không xây dựng tổ chức giáo hội. Có hai cấp tổ chức là cấp trung ương và cấp cơ sở. *Cấp trung ương* có Ban hành lễ Pháp môn Trung ương, và Hội đồng Điều hành Pháp môn. *Cấp cơ sở* có Ban Quản lý hoặc Ban Hành nhà đàn.

Ban hành lễ Pháp môn Trung ương có số lượng nhân sự là 18 người, trong đó có 1 trưởng ban và 3 phó ban. Đây là cơ quan quan trọng nhất của pháp môn, chăm lo việc tu hành, hướng dẫn đạo hữu giữ gìn chơn truyền pháp môn Cao Đài Chiếu Minh. Thành phần tham gia là những người Chỉ kiêu (truyền giáo),

Ban Hành lễ các Nhà đàn, hoặc Chủ đàn (Thủ đàn) là thành viên được đề cử và được Đại hội Đại biểu Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh suy tôn.

Hội đồng Điều hành Pháp môn có thành phần gồm 18 người, trong đó có 1 hội trưởng, 3 phó hội trưởng, 1 tổng thư ký, được bầu trong Đại hội Đại biểu Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh, có nhiệm kỳ 5 năm. Đây là cơ quan lãnh đạo, thay mặt cho Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh chịu trách nhiệm trước nhà nước về mặt pháp lý, trực tiếp quản lý, điều hành các hoạt động của Pháp môn.

Nhà đàn cơ sở có một vị là Chủ đàn (Thủ đàn), có Ban Hành lễ hoặc Ban Quản lý Nhà đàn.

Ban Hành lễ hoặc *Ban Quản lý Nhà đàn* có số lượng thành viên từ 5 đến 9 người được Đại hội Nhà đàn cơ sở bầu ra, nhiệm kỳ 5 năm.

Các Nhà đàn thuộc Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh hoạt động hoàn toàn độc lập về tổ chức, tài sản, tài chính, có trách nhiệm giữ vững chơn truyền của Đức Tôn sư Ngô Minh Chiêu. Ban hành lễ Pháp môn Trung ương và Hội đồng Điều hành Pháp môn có quyền hướng dẫn về tâm pháp, quản lý hoạt động tu hành của Cao Đài Chiếu Minh, nhưng không có quyền điều hành về nhân sự, tổ chức, tài sản, tài chính của các nhà đàn khác.

5.6. Nghi lễ

Đạo Cao Đài thờ Thiên nhân (mắt trời), là thần lực của vũ trụ, là thái cực hay thượng đế (Đức Cao Đài), được thể hiện bằng biểu tượng hình con mắt trái tượng trưng cho đấng tối cao nhìn thấu suốt thế gian.

Nghi tiết thờ phụng tại Tòa thánh trung ương thờ quả Càn khôn, bộ Bửu điện gồm 12 bậc, có 3 bàn thờ long vị các đấng thiêng liêng. Trong đó, bàn 1 ở giữa thờ Thích Ca Mâu Ni, Thái Bạch Kim Tinh, Giêsu, Khương Thái Công; bàn 2 phía bên trái thờ Không Tử, Quan Thánh Đế Quân; và bàn 3 bên phải thờ Thái Thượng Đạo Tổ, Quán Thế Âm Bồ Tát.

Các thánh thất ở địa phương có kiến trúc tương tự như Tòa thánh ở trung ương, nhưng đơn giản và nhỏ hơn, không có ngai của các vị Giáo tông, Chương pháp, Đầu sư; không thờ quả Càn khôn, mà chỉ thờ Thiên nhân và các đấng thiêng liêng.

Tại gia đình, tín đồ lập Thiên bàn bằng gỗ ở nơi trang trọng nhất, đóng thành 2 tầng như bậc thang, ở chính giữa thờ Thiên nhân.

Đạo phục của đạo chủ yếu là màu trắng. Riêng các chức sắc dùng màu đạo phục theo ngành: *Thái* - thuộc Phật có màu vàng; *Thương* - thuộc Lão có màu xanh; *Ngọc* - thuộc Nho có màu đỏ.

Với riêng Pháp môn Cao Đài Chiếu Minh, cách thờ phụng của tín đồ tùy vào căn duyên của từng người. Đạo Khai (khăn đen, áo tràng trắng) hoặc Đạo Chuyển (khăn trắng, áo tràng trắng) sinh hoạt tôn giáo trên tinh thần tôn trọng lẫn nhau, đoàn kết, thương yêu hòa ái, chia sẻ khó khăn, ngọt bùi, góp phần giữ gìn, phát triển cơ tuyến độ.

Buổi đầu khai đạo, những tín đồ đầu tiên của Cao Đài thường sử dụng cơ bút dưới hai hình thức là Xây bàn theo kiểu Thông linh học và Ngọc cơ theo Ngũ chi Minh đạo, nhưng sau đó chuyển sang dùng Ngọc cơ. Tuy nhiên, cơ bút đã bị biến tướng và lợi dụng vào những mục đích xấu, nên giới lãnh đạo của đạo quy định việc sử dụng cơ bút chỉ được dành riêng cho Tòa Thánh Tây Ninh. Sau năm 1975, việc sử dụng cơ bút của Cao Đài hoàn toàn bị cấm.

Các ngày lễ của đạo Cao Đài gồm:

- *Các khóa lễ hàng ngày*: vào các giờ mao (5 giờ - 7 giờ), ngọ (11 giờ - 13 giờ), dậu (17 giờ - 19 giờ), tý (23 giờ - 1 giờ).

- *Lễ hàng tháng*: vào các ngày sóc, vọng theo âm lịch.

- *Các ngày lễ trong năm* theo âm lịch gồm: Vía Ngọc hoàng Thượng đế: ngày 9 tháng giêng; Lễ Thượng nguyên: ngày 15 tháng giêng; Lễ vía Thái Thượng Lão quân: ngày 15 tháng 2; Lễ vía Thích Ca Mâu Ni: ngày 8 tháng 4; Lễ Trung nguyên: ngày 15 tháng 7; Lễ hội yến Diêu trì Kim Mẫu (Phật bà Quan Âm): ngày 15 tháng 8; Lễ Hạ nguyên và lễ Khai đạo: ngày 15 tháng 10; Lễ các chư thánh Thiên triều: ngày 15 tháng 12. Ngoài ra, từng hệ phái, chi phái, tổ chức Cao Đài độc lập còn có các ngày lễ riêng kỷ niệm ngày thành lập hệ phái, chi phái, tổ chức và ngày sinh ngày giỗ của những người khai sáng.

Đạo Cao Đài thực hiện nhiều lễ thức khá cầu kỳ, phức tạp, thể hiện tinh thần “tam giáo đồng nguyên”, với lý giải lễ nghi sinh hoạt tôn giáo cũng phải thể hiện tinh thần tổng hợp các tôn giáo của đạo. Ảnh hưởng của Phật giáo thể hiện ở việc thắp 5 cây hương khi dâng lễ, tượng trưng cho giới - định - tuệ - tri kiến - giải thoát; ảnh hưởng của Đạo giáo thể hiện ở đồ dâng cúng gồm rượu - trà - hoa tượng trưng cho tam bảo (tinh - khí - thần, tức nền tảng của sự sống); ảnh hưởng

của Nho giáo được thể hiện trong cách đi theo chữ “tâm” (心); ảnh hưởng Công giáo trong cách lấy dấu, nhưng đề tượng trưng cho Phật - Pháp - Tăng.

Nhiều yếu tố văn hóa truyền thống như phục trang, nhạc cụ, thể văn,... được sử dụng trong các nghi lễ của đạo Cao Đài, khiến cho tôn giáo này rất gần gũi với đời sống văn hóa của người Việt Nam, đặc biệt là người Nam Bộ.

5.7. Chức sắc và tín đồ

* *Chức sắc*

Theo *Tân luật*, đạo Cao Đài thực hiện chế độ công cử chức sắc, tức là đến niên hạn, các chức sắc cùng phẩm hợp lại để công cử người cùng phẩm lên phẩm cao hơn. Sau đó thông qua công cử, sẽ chính thức được Thiên phong bằng cơ bút.

Chức sắc của Đạo Cao Đài (Nhánh Phổ độ) khá đông, với các cấp bậc khác nhau, cơ quan quyền lực cao nhất được mô phỏng theo mô hình giáo hội - nhà nước của Công giáo, nhưng có sự đăng đối theo mẫu hình phương Đông, chia đều cho 3 ngành (Phật-Nho-Lão), bao gồm: *Giáo tông*, *Chưởng pháp*, *Đầu sư*, *Phối sư*, *Giáo sư*, *Giáo hữu*, *Lễ sanh*. Trong đó Giáo tông có 1 vị, tương đương với tổng thống hoặc thủ tướng; Chưởng pháp 3 vị, Đầu sư 3 vị, Phối sư 36 vị, Giáo sư 72 vị, Giáo hữu 3000 vị, Lễ sanh không hạn định số lượng.

Ba cơ quan trung ương bao gồm Bát Quái Đài, Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài là ba cơ quan quyền lực khác nhau, có những chức sắc tương ứng.

- Bát Quái Đài: do Lý Thái Bạch thay mặt Thượng đế làm *Chưởng quân*;
- Hiệp Thiên Đài: có người đứng đầu là *Hộ pháp*, dưới *Hộ pháp* là hai vị *Thượng phẩm*, *Thượng sanh*, dưới hai vị này là 12 vị *Thời quân*, đại diện cho 3 chi: Pháp-Đạo-Thế.

Chi Pháp có 4 chức sắc nằm trong số 12 vị Thời quân là: *Tiếp pháp*, *Khai pháp*, *Bảo pháp*, *Hiển pháp*; Chi Đạo có 4 chức sắc nằm trong số 12 vị Thời quân là: *Tiếp đạo*, *Khai đạo*, *Bảo đạo*, *Hiển đạo*; Chi Thế có 4 chức sắc nằm trong số 12 vị Thời quân là: *Tiếp thế*, *Khai thế*, *Bảo thế*, *Hiển thế*.

Cơ quan giúp việc 3 chi như: *Bộ Chánh pháp* có các chức sắc: *Luật sư*, *Sỹ tài*, *Truyền trạng*, *Thừa sử*, *Giám đạo*, *Cải Trạng*, *Chưởng ấn*, *Tiếp dẫn đạo nhân*; Hàn Lâm viện có 12 chức sắc chuyên môn (Thập nhị bảo quân), gồm: *Bảo Sanh quân*, *Bảo Tinh quân*, *Bảo Cơ quân*, *Bảo Văn pháp quân*, *Bảo Huyền linh*

quân, Bảo Vật quân, Bảo Học quân, Bảo Y quân, Bảo Sỹ quân, Bảo Nông quân, Bảo Công quân, Bảo Thương quân.

- Cửu Trùng đài có 3 ngành, gồm 9 viện, mỗi viện tương đương một bộ của chính phủ:

Ngành Thái (thuộc Phật), gồm: Hộ-Lương-Công,

Ngành Thượng (thuộc Lão), gồm: Học-Y-Nông,

Ngành Ngọc (thuộc Nho), gồm: Hòa-Lại-Lễ.

Ngoài chức sắc còn có *chức việc* tham gia hỗ trợ cho các chức sắc ở các họ đạo Cao Đài cơ sở, chức việc gồm: *Chánh Trị sự, Phó Trị sự và Thông sự.*

Ở cấp cơ sở - *Họ đạo* chức việc phó trị sự là Hộ pháp em, còn chức việc Thông sự là Giáo tông em. Theo giải thích của Luật Cao Đài, đảo vị trí như vậy là để giám sát công việc của nhau của hai cơ quan lập pháp và hành pháp

Chức sắc đạo Cao Đài chịu ảnh hưởng của Ngũ chi Minh đạo nên về nguyên tắc trong chức sắc thường lấy tình anh em làm trọng. Các chức sắc gọi nhau là anh em, từ phẩm Phối sư trở lên thì được gọi là “Anh Lớn”, “Chị Lớn”.

Trong hàng ngũ chức sắc của đạo Cao Đài từ phẩm *Đầu sư* trở xuống đến *Lễ sanh* có phụ nữ tham gia, và cũng có vai trò như chức sắc là nam giới. Từ đó hình thành nên “Chức sắc nam phái” và “Chức sắc nữ phái”, còn gọi là Hội Thánh lưỡng phái.

Thành phần Hội thánh Cao Đài ngoài chức sắc, hàng giáo phẩm, chức việc, thành phần chiếm số lượng lớn nhất là tín đồ.

*** Tín đồ**

Theo *Tân Luật* để trở thành tín đồ, một người phải trải qua nghi thức và cách thức giữ đạo như sau:

Cách thức nhập đạo một người trở thành tín đồ đạo Cao Đài, trước hết họ phải thực hiện lễ nhập môn tại Thánh thất. Người đó phải được hai người đạo đức tiến dẫn đến người đứng đầu họ đạo. Hai người này chỉ bảo, dìu dắt người mới nhập đạo hiểu biết về đạo lý.

Tại thánh thất người gia nhập đạo trong ngày ghi tên vào sổ bộ, đứng trước vị đại diện thề tức thì; Buộc phải thông hiểu luật, thuộc kinh của đạo; Người đứng đầu trong họ đạo hay chức sắc thay mặt, đến làm lễ cúng khai đàn, trấn thần, an vị cho người mới vào đạo.

Tín đồ được chia làm 2 bậc: *Hạ thừa* và *Thượng thừa* với cách giữ đạo có những điều khác biệt.

Hạ thừa: bình thường có gia đình, buộc phải ăn chay 6-10 ngày trong tháng. Phải giữ 5 răn cấm (Ngũ giới cấm), tuân theo (Thế luật) của Đạo ban hành. Bậc này gọi là người giữ đạo. Trong phẩm Hạ thừa ai ăn chay từ 10 ngày/tháng trở lên được chờ truyền bảo pháp.

Thượng thừa: Ăn chay suốt đời, giữ Ngũ giới, Tứ Đại điều quy (4 quy tắc lớn). Chức sắc cai trị từ Giáo hữu trở lên được chọn vào bậc Thượng thừa. Bậc Thượng thừa theo đạo phải để râu, tóc, ăn mặc đồ màu trắng, hoặc màu theo phái mình, song phải tùy khả năng, không xa xỉ.

Về số lượng chức sắc và tín đồ, theo thống kê của Ban Tôn giáo Chính phủ, đạo Cao Đài hiện có hơn 13 nghìn chức chức sắc, hơn 26 nghìn chức việc, và hơn 1,24 triệu tín đồ⁸⁰. Cao Đài Việt Nam có hơn 1.300 sở tôn giáo. Đây là tôn giáo có số lượng tín đồ lớn thứ 3 tại Việt Nam. Ngoài ra, Cao Đài cũng là tôn giáo đã được truyền bá ra nước ngoài, có chức sắc và tín đồ là người có quốc tịch nước ngoài.

⁸⁰ Số liệu thống kê số lượng tín đồ đạo Cao Đài hiện nay có sự chênh lệch giữa chính quyền nhà nước và tổ chức tôn giáo. Theo báo cáo của các Hội thánh Cao Đài năm 2020, tín đồ đạo Cao Đài có hơn 2,6 triệu. Lý do, một bộ phận tín đồ không khai nhận là tín đồ Cao Đài khi chính quyền tổ chức thống kê. Theo số liệu từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến 1/4/2019 cả nước chỉ có 556.234 tín đồ đạo Cao Đài.

Chương 6: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ BỬU SON KỲ HƯƠNG VÀ TỨ ÂN HIẾU NGHĨA

Giữa thế kỷ XIX đến giữa nửa đầu thế kỷ XX, trên đất nước ta ở vùng đất Nam bộ xuất hiện một số tôn giáo. Mở đầu là Bửu Sơn Kỳ Hương. Tiếp theo là Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo. Sự lần lượt ra đời của các tôn giáo này hình thành nên một loại hình được các nhà nghiên cứu gọi là “*Dòng tôn giáo nội sinh Nam bộ*”. Khởi nguồn là Bửu Sơn Kỳ Hương với “Pháp môn” Tu nhân - học Phật, giáo lý chủ đạo là Tứ ân/ Tứ đại trọng ân (Ân Trời, Phật; Ân Quân Vương; Ân Cha mẹ; Ân Sư phụ). Các tôn giáo khác nhìn một cách toát yếu đều bắt nguồn hay chịu ảnh hưởng sâu đậm từ Bửu Sơn Kỳ Hương.

Vì vậy nghiên cứu về “Dòng tôn giáo nội sinh Nam bộ” phải bắt đầu từ Bửu Sơn Kỳ Hương. Tiếp theo là các tôn giáo phái sinh từ tôn giáo này, trước tiên là Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Do đó gộp Bửu Sơn Kỳ Hương với Tứ Ân Hiếu Nghĩa là cần thiết bởi hai tôn giáo này liên hệ trực tiếp với nhau. Tất nhiên vẫn phải nghiên cứu từng tôn giáo cụ thể để thấy được tính tương đồng và khác biệt. Đặc biệt để chỉ ra Tứ Ân Hiếu Nghĩa và các tôn giáo khác cùng “dòng” kế thừa ở Bửu Sơn Kỳ Hương những nội dung gì:

6.1. Kiến thức cơ bản về Bửu Sơn Kỳ Hương

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương còn được gọi là đạo Lành. Tên gọi Bửu Sơn Kỳ Hương được giải nghĩa như sau: *Bửu Sơn* (núi quý, núi báu), *Kỳ Hương* (hương thơm lạ) – Bửu Sơn Kỳ Hương = *Hương thơm ở núi quý*.

Cũng như các tôn giáo ngoại nhập hay nội sinh khác, Bửu Sơn Kỳ Hương có nguồn gốc ra đời (hay những nền tảng nào tạo nên nó); quá trình phát triển; cơ sở thờ tự và đối tượng thờ cúng; giáo lý; giới luật; cơ cấu tổ chức; nghi lễ; chức sắc; tín đồ.

Đây là phần tổng quát để nhìn nhận Bửu Sơn Kỳ Hương có phải là một tôn giáo hay không. Song do buổi đầu phái sinh từ Phật giáo, cụ thể hơn là Thiền Lâm Tế; thời gian tồn tại ngắn chưa đủ để hoàn thiện những yếu tố (hay nội dung tôn giáo) nên một số nội dung tôn giáo mới trong giai đoạn sơ khai, mới bắt đầu hình thành mà chưa thật sự đậm nét. Mặt khác, một vài nội dung tôn giáo còn có những biểu hiện đặc thù bởi những điều kiện chủ quan và khách quan quy định.

6.1.1. Nguồn gốc ra đời.

Bửu Sơn Kỳ Hương ra đời ở vùng đất Nam bộ Việt Nam, cụ thể hơn là vùng đất miền Tây Nam bộ. Nguồn gốc hay nền tảng mà tôn giáo này ra đời được cuốn sách “khuôn” vào ba vấn đề: Thiên nhiên; Tộc người; Tín ngưỡng, tôn giáo.

Về thiên nhiên, thời điểm mà Bửu Sơn Kỳ Hương ra đời ở vùng đất miền Tây Nam bộ mặc dù đã được khai khẩn từ trước đó hàng trăm năm với công cuộc Nam tiến của chúa Nguyễn mà vai trò nổi lên là Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh (1650 – 1700) một danh tướng thời Chúa Nguyễn Phúc Chu (còn được gọi là Bò Tát Nguyễn Phúc Chu) nhưng vùng đất này vẫn còn hoang vu. Thiên nhiên vẫn hết sức khắc nghiệt: *Muối dềo như sáo thổi/ Địa lợi như bánh canh*. Hoặc:

Đến đây đất mới lạ lòng

Con chim kêu phải sợ, con cá vùng phải kinh

Hay

Tới đây nước mặn đồng chua

Hổ mang cá sấu thi đua vầy vùng.

Ở vùng đất An Giang (ngày nay) nơi có núi Cấm với dãy Thất Sơn (Bảy Núi) nơi ông Đoàn Minh Huyền đến tu tập với rừng rậm, cộp beo đã trở nên huyền bí.

Về Tộc người, vùng đất mới mở Tây Nam bộ là nơi cư trú của các tộc người Kinh, Khmer, Hoa. Người Kinh đến khai khẩn vùng đất này là tập hợp từ các làng quê miền Trung. Đa số họ là những cư dân nghèo đói, phần lớn không biết chữ. Họ rời bỏ quê hương mong muốn đến vùng đất mới để đổi đời. Người Hoa đến Nam bộ trong đó có miền Tây Nam bộ bởi các đợt di dân với các lý do chính trị hoặc kinh tế.

Công cuộc khai hoang của người Việt tạo nên những thôn ấp. Trong khi người Hoa thường cư trú thành các nhóm bám theo phố thị để sinh sống bằng thương nghiệp. Tộc người Khmer tụ cư theo phum, sóc, tựa như thôn ấp của người Việt.

Tây Nam Bộ là miền sông nước với hệ thống kinh/ kênh dày đặc. Cư dân tụ cư thường bám dọc theo các bờ kinh.

Thiên nhiên khắc nghiệt, công cuộc khai hoang nặng nhọc vất vả... khiến cho cư dân nhất là người Việt thường xuyên phải chịu bệnh tật, dịch bệnh.

Về *tín ngưỡng, tôn giáo*, hiện diện của ba tộc người chính cũng là sự hiện diện tín ngưỡng của ba tộc người ở vùng đất Tây Nam bộ. Người Việt đến khai khẩn vùng đất mới không chỉ gồng gánh gia tài ít ỏi mà còn gồng gánh cả phong tục, tập quán, tín ngưỡng đến vùng đất mới, đáng kể là những tín ngưỡng liên quan đến vòng đời người (sinh, trưởng thành, về già, qua đời) đặc biệt là tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ cúng những người có công với cộng đồng, thờ cúng những anh hùng dân tộc.

Cùng với quá trình mở đất phương Nam còn là quá trình lan tỏa các tôn giáo đương thời như Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo. Các nhà nghiên cứu đều thống nhất có một Nho giáo Nam bộ được hiểu yếu tố văn hóa Nam bộ chiếm một hàm lượng trong Nho giáo. Đạo giáo “chạy” vào Nam đi vào dân gian trở nên huyền bí với những “sấm ký”, “sấm giảng” và ma thuật trong trị bệnh. Phật giáo “truyền thừa” vào Nam bộ nói chung và Tây Nam bộ nói riêng chủ lưu là Thiền Lâm Tế, ngoài ra còn có Pháp tu Tịnh Độ và Mật tông. Hiện tượng “tam giáo đồng nguyên” hay “Thiền – Tịnh song tu” hoặc Thiền – Tịnh – Mật đồng tu” vẫn hiện diện nơi đây nhưng không thật đậm nét như miền Bắc.

Phật giáo đến vùng đất Nam bộ là Thiền Lâm Tế. Lâm Tế là một trong 5 nhánh Thiền có nguồn gốc Trung Hoa (Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Quy Ngưỡng). Người sáng lập ra Lâm Tế là Lâm Tế, pháp hiệu Nghĩa Huyền. Từng giai đoạn, chi phái này chia thành phái nhỏ: Dòng Lâm Tế truyền vào Nam bộ Lâm Tế chính truyền/ Lâm tế Chánh Tông, để phân biệt với dòng nhỏ khác của Lâm Tế. Lâm Tế Chánh Tông còn được gọi Lâm Tế Tổ Đạo. Ấy là do lấy 2 chữ đầu của bài kệ 20 chữ do Tổ Định (còn gọi là Tổ Đức) pháp hiệu Tổ Trì xướng xuất:

Tổ đạo giới định tông

Phương quản chứng viên thông

Hành siêu minh thiết kế

*Liễn đạt ngộ chơn không*⁸¹

⁸¹ Xem Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến năm 1975)*, tái bản lần thứ nhất, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr 20 – 21.

Có thể còn có những yếu tố khác tác động đến việc ra đời, hình thành Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng có lẽ 3 yếu tố trên giữ vai trò chủ đạo.

Miền đất Nam bộ, đặc biệt là Tây Nam bộ hoang sơ tạo nên ý tưởng khai hoang, lập ấp gắn liền với việc mở đạo của Bửu Sơn Kỳ Hương, về sau là Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Sự hoang sơ đến huyền bí của Thất Sơn (Bảy Núi) mà ở đó có Núi Cẩm đã được thiêng hóa thành Bửu Sơn. Núi Báu để rồi xuất hiện tư tưởng của tôn giáo mới của vùng đất mới với tên gọi vừa dân dã vừa thần bí – Hương thơm kỳ lạ.

Các tộc người, cụ thể là ba tộc người (Việt – Khmer – Hoa) tụ cư sinh sống làm phong phú văn hóa, tín ngưỡng chẳng những thế còn tạo nên sự hỗn dung văn hóa, tín ngưỡng của ba tộc người. Khi Bửu Sơn Kỳ Hương và tiếp theo là Tứ Ân Hiếu Nghĩa xây chùa, trước cơ sở thờ tự thường có miếu thờ ông Tà (Nekta) vốn là vị thần của người Khmer mà phần đông các nhà nghiên cứu cho rằng đó là vị thần tương tự như thần Thành hoàng của người Việt. Hình thức thờ Trời/ Thiên qua bàn thờ Thông Thiên ở trước cửa nhà của tín đồ và ở trước các cơ sở thờ tự của Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa có lẽ là ảnh hưởng của người Hoa. Bởi theo quan niệm Nho giáo, với người Việt chỉ có Vua mới thờ Trời, dân thờ Tổ tiên, theo một quan niệm “Kính Thiên – Tế Tổ”. Một vị tướng của nhà Hán, Quan Vân Trường trở thành Quan thánh được đạo Tứ Ân đưa vào điện thờ.

Sự đa dạng thể hiện ở “Tam giáo đồng nguyên”, ở các tông phái Phật giáo (Thiền, Tịnh song tu hay Thiền – Tịnh – Mật đồng tu) đều thấy thể hiện trong pháp môn, trong giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa và về sau là Phật giáo Hòa Hảo. Hay cụ thể hơn là sự trộn lẫn tất cả các yếu tố đó. Vì vậy những người sáng lập đạo ngoài việc trước tác giáo lý, giáo nghĩa thể hiện qua “Sấm truyền”, “Sấm giảng” “Kệ”, còn là người “hốt” thuốc, trị bệnh lại kiêm có cả phép lạ.

Trong điều kiện cư dân ở vùng đất mới hầu hết không biết chữ, là “mảnh vỡ” của văn hóa các vùng miền, đặc biệt là chịu ảnh hưởng của tam giáo, của các tông phái Phật giáo cũng như tín ngưỡng dân gian khác nhau... Việc độc tôn một tôn giáo nào đó trong tam giáo, độc tôn một pháp môn Phật giáo nào đó là rất khó, không thể đáp ứng được sự đa phức về tín ngưỡng, tôn giáo. Như vậy chỉ có thể phải có một tôn giáo khác, mà tôn giáo ấy đáp ứng được nhu cầu tín ngưỡng – tâm linh của một tập hợp người nơi vùng đất mới. Đạo Bửu Sơn Kỳ

Hương ra đời trên một nền tảng như vậy. Và cũng là đề lý giải tại sao các tôn giáo tiếp theo như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo và trên một cách nhìn nhận nào đó Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon duy trì, làm sáng tỏ pháp môn, giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương. Những vị sáng lập ra các tôn giáo trên có người nhận là hóa thân của Phật Thầy Tây An – Đoàn Minh Huyền, có người nhận là đệ tử của Phật Thầy...

6.1.2. Vài nét về người sáng lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương:

Người sáng lập ra Bửu Sơn Kỳ Hương là ông Đoàn Văn Huyền (có khi còn gọi là Đoàn Minh Huyền). Ông sinh giờ Ngọ, ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mão (1807), tại làng Tống Sơn, tổng An Trinh, huyện Vĩnh An, phủ Định Viễn, trấn Vĩnh Thanh thuộc Gia Định thành. Địa danh này từ năm 1832 (năm Minh Mạng 13) thuộc phủ Tân Thành, huyện Vĩnh An, tỉnh An Giang. Cho đến năm 1975 thuộc quận Lấp Vò, tỉnh Sa Đéc. Ngày nay thuộc tỉnh Đồng Tháp. Ông có tên đệm là Minh (Đoàn Minh Huyền), có lẽ là được đổi theo pháp danh của đạo Phật (hiện còn lưu giữ ở bia mộ núi Sam). Ông là người của phái Thiền Lâm Tế đời thứ 38 nên được đặt tên là Phật Thầy Tây An (do tu ở chùa Tây An, núi Sam và tịch tại đây năm 1856).

Hiện không có tư liệu về tuổi thơ của ông. Lớn lên ông rời quê có lẽ đi học đạo. Người ta chỉ có được những ký ức về Ông khi Ông xuất hiện ở Gò Công năm Giáp Thân (1824). Chắc hẳn trước đó Ông đã đi qua các xứ ở miền Tây Nam bộ trong đó có Thất Sơn (Bảy Núi). Miền Thất Sơn huyền bí luôn có những vị đạo sĩ có lối sống kỳ quặc hay giảng đạo lý qua cách nói thơ. Và chẳng ông Đoàn Minh Huyền cũng vậy, hay nhận mình là khùng, là điên, hay giảng đạo lý và cũng nói thơ⁸².

Đến năm 43 tuổi, sau một thời gian vắng mặt, Đức Phật Thầy Tây An xuất hiện tại Tống Sơn, qua Trà Bư – Lấp Vò – Xẻo Môn rồi đến Long Kiến (An Giang). Khi trong vùng có bệnh dịch, dân làng làm lễ tổng giỗ, giết heo tế thần bị Ông phản đối. Ông chữa bệnh cho người dân bằng biện pháp đơn giản, chỉ bằng nước lã, giấy vàng xé nhỏ nhưng tương truyền rất hiệu nghiệm. Nhờ đó quần chúng đi theo Ông ngày một đông đảo.

⁸² Đặng Thế Đại, *Sơ lược phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương*, bản vi tính, lưu trữ tại Viện nghiên cứu Tôn giáo.

Với việc số đông quần chúng tập hợp quanh Đoàn Minh Huyền, Triều đình nhà Nguyễn lấy làm lo ngại, nghi ông là gian đạo (đi tu để tóc dài, sinh hoạt bình thường) nên bắt ông về Châu Đốc, buộc phải tu ở chùa Tây An trên núi Sam, do một nhà sư Thiền phái Lâm Tế trụ trì. Tại đây ông Đoàn Minh Huyền cảm hóa được vị sư trụ trì. Tín đồ kéo đến chùa hàng vạn, coi Ông như Phật, tôn xưng là Phật Thầy Tây An⁸³.

Về công cuộc lập đạo, phát triển đạo được tác giả Vương Kim trong cuốn sách *Bửu Sơn Kỳ Hương*, Nxb Long Hoa, Sài Gòn năm 1965 trình bày khá chi tiết, có thể tóm tắt thành một số ý chính.

Khi có được một số tín đồ, Ông Đoàn Minh Huyền (từ đây gọi là Đức Phật Thầy Tây An) tổ chức cho họ quy y bằng cách phát cho họ một tờ giấy (được gọi là Lòng phái) có bốn chữ *Bửu Sơn Kỳ Hương* bằng chữ Hán (nội dung này sẽ được trình bày ở phần sau). Các tín đồ được Phật Thầy Tây An dạy cho lập bàn thờ, ban cho tám Trần Điều (sẽ được trình bày kỹ ở phần sau). Về phương diện hành đạo Ông dạy tín đồ lo làm lành, lánh dữ, đền trả tứ ân, sửa tâm, sửa tánh, siêng năng niệm Phật, nghĩa là cả pháp môn Tu nhân, học Phật. Ông không dạy tụng kinh gõ mõ hay ly gia cắt ái.

Đối với hàng đệ tử, ngoài phương diện công truyền để phổ hóa chúng sinh, Ông còn là mật truyền bí pháp, chỉ dạy cách tu luyện để đắc pháp thần thông. Trong hàng đệ tử thân tín Đức Phật Thầy Tây An đã truyền bài thơ “Tứ bửu linh tự”, bài “Đại Đạo ngao du chân di viễn cận”...

Bài “Tứ bửu linh tự” được tác giả Vương Kim cho đó là bài thơ khấn thủ, hiện còn lưu truyền.

Bửu ngọc quân minh thiên Việt nguyên

Sơn trung sư mạng địa nam tiền

Kỳ niên trọng tái tân phục quốc

Hương xuất tinh sinh tạo nghiệp yên.

Đây là một bài thơ thuộc diện “tung hoành dọc” nghĩa là dọc bề dọc cũng có nghĩa mà dọc bề ngang cũng có nghĩa. Cứ theo chiều dọc dọc xuống sẽ có một bài thơ bảy câu 4 chữ:

Bửu Sơn Kỳ Hương

⁸³ Đặng Thế Đại, Sơ lược phong trào Bửu Sơn Kỳ Hương, Sdd, tr 4.

Ngọc Trung niên xuất
Quân sư trọng trình
Minh Mạng tái sinh
Thiên địa tân tạo
Việt Nam phục nghiệp
Nguyên triều quốc yên.

Mỗi câu đều có nghĩa, mặc dù trong đó chứa nhiều ẩn tự, ẩn ngữ, lẫn phải hiểu cách chiết tự đảo cú mới khám phá được lý diệu mầu huyền bí⁸⁴.

Sau khi cơ cấu đã vững, đạt hàng trăm đệ tử đắc pháp thần thông, Đức Phật Thầy Tây An mới bắt tay vào việc truyền bá. Ngài lập chùa, lập trại giao cho đệ tử đảm đương nhờ đó mà đạo ngày càng phát triển⁸⁵.

Công việc mở đạo, phát triển đạo của Đức Phật Thầy Tây An thời gian chỉ được 7 năm từ năm 1849 đến năm 1856 năm ông qua đời.

Các vị hoàng đạo sau Đức Phật Thầy Tây An

Sau khi Đức Phật Thầy Tây An viên tịch, có nhiều vị kế tiếp công việc truyền giáo theo những pháp môn và nghi thức của Ngài. Đó là Đức Phật Trùm (phát tích tại núi Tà Lon), Đức Bồn Sư (giáo truyền tại núi Tượng) và Ông Sư Vãi bán khoai (hóa hiện tại Vĩnh Tế).

Đức Phật Trùm là người gốc Khmer, tên thật là Ta -Paul, quê ở sóc Lương Phi. Năm 1868, sau một cơn đau nặng sống đi chết lại, Ngài đột nhiên tỏ ngộ giảng đạo toàn bằng tiếng Việt. Trong một bản giảng còn lưu truyền, Ngài tự nhận:

Tuy rằng phần xác của Miên

Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời

Và nhân ngôn thường nói “Ta là Trùm của Phật Thầy sai xuống giảng dân” cho nên người đương thời gọi là Đức Phật Trùm.

Theo truyền thuyết dân gian, Người có phương pháp trị bệnh lạ lùng và đem lại nhiều kết quả tốt cho nhân dân nên được người dân quanh vùng ngưỡng mộ, tin theo.

⁸⁴ Vương Kim, *Biểu Sơn Kỳ Hương*, Nxb Long Hoa, Sài Gòn, 1965, tr 24.

⁸⁵ Vương Kim, *Biểu Sơn Kỳ Hương*, Sđd, tr 83-84.

Khoảng năm 1870, Đức Phật Trùm bị thực dân Pháp tình nghi quy tụ quần chúng để gây loạn nên bắt ông đày ra nước ngoài. Sau một thời gian, thực dân Pháp trả lại tự do cho ông. Ông lại tiếp tục hành đạo, đến năm Ất Hợi 1875 ông qua đời. “kể từ khi hóa hiện, đến lúc nhập diệt, cũng như Đức Phật Thầy Tây An Ông tham gia truyền đạo được 7 năm”.

Đức Bồn Sư: Sau Đức Phật Trùm là Đức Bồn Sư. Ông có thể danh là Ngô Văn Lợi, sinh năm Canh Dần (1830), mở đạo năm Mậu Dần (1878) và viên tịch năm Canh Dần (1890), hưởng thọ 61 tuổi, hoạt động truyền đạo được 12 năm.

Thời kỳ truyền đạo của Đức Bồn Sư luôn gặp những gian khổ. Tác giả Vương Kim trong cuốn sách *Bửu Sơn Kỳ Hương* cho biết về con người và hành trạng của Đức Bồn Sư như sau:

“Trong kinh *Hiếu nghĩa* gồm có ba quyển do Đức Bồn Sư sáng tác, vào giờ Ngọ ngày mùng 5 tháng Năm năm Đinh Mão (1867) Ngài dọn mình bỏ tục (chuyển thân khử tục) trong bảy ngày bảy đêm, Ngài nằm mê cho đến ngày thứ bảy thì lặng nhiên tỉnh lại; Ngài cảm thấy lòng trần đã rửa sạch. Và bắt đầu từ đó Ngài đi phổ hóa, độ sinh. Từ Dội, nơi quê quán thuộc tỉnh Châu Đốc, Ngài đi dần xuống Cù lao Ba, nơi đây Ngài ở một thời gian cứu dân đang gặp nạn ôn dịch.

Sau đó Ngài vào vùng Thất Sơn rồi thẳng theo kinh Vĩnh Tế, qua miệt Giang Thành... Sau một thời gian đi hóa độ, Ngài trở về núi Tượng lập chùa phát phái, mở thành mới đạo Hiếu Nghĩa. Ngày Ngài chánh thức lấy danh hiệu Đức Bồn Sư là ngày Rằm tháng Chín năm Canh Ngọ (1870), nhưng theo kinh *Hiếu Nghĩa* quyển thượng, thì đến ngày 28 tháng 4 năm Kỷ Mão (1879) Ngài mới được thọ ký (được hiểu là được khẳng định hay xác quyết). Tại núi Tượng, Người dựng ngôi *Thanh Hương tự* để thờ *Địa Mẫu*. Cũng tại núi Tượng Ngài còn xây một Cảnh Chùa gọi là Chùa Lớn. Cơ sở này được chia làm hai: Phần trước là An Định miếu thờ các vị công thần của đất nước, phía sau là Chùa Phi Lai thờ Đức Phật Thầy Tây An ở bàn thờ tổ và một bức trần điều nơi bàn thờ chánh⁸⁶.

Như vậy, Đức Bồn Sư tự tâm ngộ đạo. Cũng như Đức Phật Thầy Tây An và Đức Phật Trùm, Ngài tiếp tục hoằng hóa *Bửu Sơn Kỳ Hương*, thu nạp tín đồ, trị bệnh cứu người, khuyên dạy tín đồ. Đặc biệt, Ngài lập ra tông phái Hiếu Nghĩa

⁸⁶ Vương Kim, *Bửu Sơn Kỳ Hương*, Sđd, tr 92-93.

tại núi Tượng- Tín đồ được yêu cầu để tóc dài, để râu, tại gia tu niệm như Bửu Sơn Kỳ Hương.

Ông Sư Vãi Bán Khoai Đức Bồn Sư qua đời độ 11 năm thì Ông Sư Vãi Bán Khoai ra đời. Ông thầy xuất hiện ở vùng kinh Vĩnh Tế. Tại đó người ra thấy xuất hiện một vị chân tu hình vóc mảnh mai, chèo thuyền đi buôn bán khoai mà miệng luôn luôn khuyên đời tu niệm.

Vị ấy hằng xưng là sư, vóc dáng trông như bà vãi, làm nghề bán khoai nên dân gian gọi là *Sư vãi bán khoai*. Ông xuất hiện lúc Thực dân Pháp đang thi hành chính sách đàn áp gắt gao Bửu Sơn Kỳ Hương. Về phía tôn giáo, trước tình hình đó, Đức Bồn Sư phải thu hẹp phạm vi hoạt động, lo củng cố đạo là chủ yếu, ít mở rộng phát triển. Đức Bồn Sư sửa đổi cách thờ phụng theo nghi thức nhà Thiền bởi tình huống bất đắc dĩ.

Để thuận lợi cho việc truyền đạo, Ông luôn thay hình đổi dạng, xưng khùng, xưng điên, khi bán khoai, lúc bán củi, chỉ với thời gian 2 năm nên Ông chưa có điều kiện lập chùa, nhưng Ông đã để lại tác phẩm *Sấm giảng người đời*. Tác phẩm có 11 thiên. Nội dung chứa đựng những tư tưởng của Bửu Sơn Kỳ Hương, những điểm lập thuyết và giáo hóa của Đức Phật Thầy Tây An, Đức Phật Trùm, Đức Bồn Sư.

Lập thuyết của Bửu Sơn Kỳ Hương xây dựng trên nguyên lý tam nguyên (Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên). Đức Phật Thầy Tây An cho rằng giai đoạn Hạ nguyên sắp mãn để bước vào Thượng nguyên:

Hạ nguyên (nguyên) đã cuối người ơi

Nay ta giảng hóa để thôi cõi đời

Và:

Bảo người niệm Phật cho cần

Việc đời đã tới hầu gần đến đây.

Nguyên lý tam nguyên với sắp mãn Hạ nguyên được Sư Vãi Bán Khoai thể hiện trong *Sấm giảng người đời*.

Tam nguyên nay sắp hết rồi

Phật Trời hội nghị lập đời Thượng nguyên

Trước những biến đổi của xã hội, đặc biệt là một bộ phận người suy đồi đạo đức, trong *Sấm giảng người đời*, Ông chỉ ra 4 hạng người hư hèn, nên Sư Vãi Bán Khoai muốn chấn hưng đạo nhân, xương minh đạo Phật để làm sáng tỏ Bửu

Sơn Kỳ Hương. Và do vậy, cuốn sách được phân làm hai phần: 1. Phần cảnh tỉnh, 2. Phần chỉ pháp tu.

Phần cảnh tỉnh với nội dung chủ yếu chỉ cho mọi người biết nguy cơ của xuống cấp đạo đức, của hư hèn ở một số người sẽ rơi xuống vực sâu đang ở ngay trước mặt họ.

Phần pháp tu là phần nội dung chính, Ông chỉ ra giáo lý hay pháp môn hành đạo, được quy vào hai câu:

Niệm Phật phải giữ Tứ Ân

Ơn nhà, ơn nước, xử phân trợn nghì

Nghĩa là gồm hai giáo pháp “Tu nhân (Tứ Ân) và Học Phật (Niệm Phật).

Về Tứ Ân, Sư Vãi bán khoai đặc biệt nhấn mạnh đến hiếu hạnh với tổ tiên cha mẹ và nghĩa khí đối với quê hương đất nước.

Ơn cha nghĩa mẹ, sự Vua trung thần

Thiệt là luân lý Tứ Ân

Sao không lấy đó xử phân lấy mình.

Ông Sư vãi bán khoai không chủ trương cả Thiền Tịnh song tu như Đức Phật Thầy Tây An hay Đức Bổn Sư mà chỉ xiển dương và phát huy pháp môn Tịnh độ, nhất tâm niệm danh hiệu Phật A Di Đà cầu vãng sinh về cực lạc. Ông chỉ ra 10 lợi ích của pháp môn Niệm Phật.

1. Cải sửa tánh tình.
2. Diệt trừ tham, sân, si.
3. Giải phiền não.
4. Tăng lòng thương người, mến vật.
5. Tiêu trừ tật bệnh.
6. Được thần linh bảo hộ.
7. Được Phật Vãng lai cứu nạn.
8. Cứu được cửu huyền thất tổ.
9. Được hiển vinh.
10. Được vãng sinh về cực lạc.

Mỗi lợi ích được Ông thể hiện bằng hai câu thơ. Ví dụ lợi ích 10: Được vãng sinh về cực lạc với hai câu thơ:

Niệm Phật cực lạc hân hoan
Ta hà khổ não giàu sang mấy hồi.

Pháp môn Niệm Phật mà Sư vải bán khoai chủ trương là phù hợp với dân trí, đặc biệt là căn cơ của đại bộ phận người Việt ở vùng Tây Nam bộ. “Nếu đem giáo lý cao siêu của Thiên tông chỉ dạy sẽ không khỏi làm cho họ chán nản”⁸⁷.

Dựa trên tiến trình khai đạo và sự tiếp nối phát triển của Bửu Sơn Kỳ Hương, tác giả Vương Kim chia thành các thời kỳ như sau:

Thời kỳ thứ nhất, thành lập Bửu Sơn Kỳ Hương bởi Đức Phật Thầy Tây An.

Thời kỳ thứ hai, củng cố Bửu Sơn Kỳ Hương, kéo dài trong suốt thời gian Đức Bồn Sư ra mở đạo.

Thời kỳ thứ ba, phổ biến đạo, từ Ông Sư Vải bán khoai cho đến khi Đức Huỳnh Giáo chủ mở đạo (Phật giáo Hòa Hảo)⁸⁸.

6.1.3. Về giáo lý, giới luật và nghi lễ

Giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương là Học Phật – Tu nhân. Học Phật là noi theo gương Phật, niệm danh hiệu Phật A Di Đà – niệm lục tự: Nam mô A Di Đà Phật. Học Phật để tín đồ lấy đó làm hướng tu nhân.

Tu nhân là đích đến trong tu hành để tín đồ từ bỏ cái ác hướng tới cái thiện, tự tu sửa bản thân để được dự hội “Long Hoa”.

Nội dung giáo lý thứ hai là báo đáp *Tứ đại trọng ân* còn được gọi là Tứ ân (ân Trời Phật; ân Quân vương; ân Cha mẹ; ân Sư phụ). Sau này *Tứ trọng ân* được Tứ Ân Hiếu Nghĩa mà người sáng lập là ông Ngô Lợi chuyển thành: ân Tổ tiên, cha mẹ; ân Đất nước; ân Tam bảo và ân Đồng bào nhân loại.

Giới luật của Bửu Sơn Kỳ Hương thể hiện trong Ngũ đại giới cấm, gồm:

1. Cấm sát sanh hại người, hại vật;
2. Cấm tham lam trộm cắp hưởng thụ của phi pháp, không làm mà hưởng;
3. Cấm tà dâm truy lạc (cả tâm dâm và thân dâm)
4. Cấm rượu chè, hút chích, ma túy, cờ bạc, điểm đàn, mê tín dị đoan, đồng bóng, bói toán.
5. Cấm gian dối, vọng ngữ, châm chọc, chia rẽ.

⁸⁷ Vương Kim, *Bửu Sơn Kỳ Hương*, Sđd, tr 103-112.

⁸⁸ Vương Kim, *Bửu Sơn Kỳ Hương*, Sđd, tr 83 – 112.

Nghi lễ được thực hiện ở chùa và gia đình tín đồ.

Chùa của Bửu Sơn Kỳ Hương do Ông Đoàn Minh Huyền xây dựng trước đây không có hình ảnh, tượng Phật, chỉ có tấm vải màu đỏ gọi là Trần Điều, treo trước tường chính điện. Theo Bửu Sơn Kỳ Hương, Trần Điều thể hiện lòng từ bi, bác ái, đoàn kết, yêu mến đồng bào nhân loại. Trên bàn thờ chỉ có hoa, nước lã, đèn, hương. Chùa không có chuông mõ.

Tín đồ lập bàn thờ tại gia đình, bài trí như chùa, nhưng đơn giản hơn. Giữa nhà lập bàn thờ Gia tiên, phía bên trên bàn thờ Gia tiên treo tấm Trần Điều. Ngoài sân có bàn thờ Thông Thiên. Tín đồ cúng lạy hai lần trong ngày (sáng sớm và chiều tối), trước hết cúng Gia tiên, sau đó cúng Tam Bảo, ngoài ra còn cúng tại bàn thờ Thông Thiên.

Hằng năm Bửu Sơn Kỳ Hương có những ngày lễ như: Lễ Thượng ngươn (Rằm tháng Giêng); lễ Phật Đản (Rằm tháng Tư); Tết Đoan ngọ (mùng Năm tháng Năm); lễ Vu Lan (Rằm tháng Bảy); lễ Hạ ngươn (Rằm tháng Mười). Ngoài ra còn có lễ giỗ Phật thầy Tây An ngày 12 tháng 8. Tất cả đều theo âm lịch⁸⁹.

6.1.4. Hệ thống tổ chức⁹⁰

Quá trình hình thành hệ thống tổ chức của Bửu Sơn Kỳ Hương gắn với hình thức khai hoang lập *trại ruộng* do Đức Phật Thầy Tây An và các đệ tử tập hợp tín đồ thực hiện. Từ năm 1851 các đoàn tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, đứng đầu bởi các ông Bùi Văn Thân (Tăng chủ Bùi Thiên sư) và Bùi Văn Tây (Đình Tây) vào vùng Thất Sơn (Bảy Núi), lập các trại ruộng Hương Thới, Xuân Sơn bên chân núi Két. Một đoàn khác theo chân ông Quản Thành (Đạo Thành hay Đức Cố Quản) khai hoang vùng đầm lầy Láng Linh, lập trại ruộng Bửu Hương Các. Đoàn của ông Đặng Văn Ngoạn (Đạo Ngoạn), vượt sông Tiền Giang, tới miền Cần Lố, vùng Đồng Tháp Mười khai hoang bên các lạch Trà Đông, Lạch Ông Bường. Ông Nguyễn Văn Xuyên (Đạo Xuyên) đưa tín đồ về Cái Dầu (nay là xã Bình Long) hữu ngạn Hậu Giang. Đạo lập tới vùng Hà Tiên – Rạch Giá. Bản thân Phật Thầy Tây An chiêu tập tín đồ lập nên những làng (Nhơn Hưng, Cái

⁸⁹ Nguyễn Thanh Xuân (chủ biên), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2015, tr 186 – 189.

⁹⁰ Viết phần này chúng tôi cơ bản dựa vào nội dung: *Tổ chức Bửu Sơn Kỳ Hương* trong Đặng Thế Đại: *Đạo Hòa Hảo – Tình hình đặc điểm và những vấn đề đặt ra hiện nay*, Hà Nội, 2004, tr 49 – 50. Tài liệu lưu trữ tại Viện Nghiên cứu tôn giáo.

Dầu, Bình Thạnh Đông (thuộc An Giang), Tân Thành (thuộc Đồng Tháp). Như vậy ngoài An Giang (Long Xuyên, Châu Đốc), các tỉnh Đồng Tháp, Hà Tiên, Rạch Giá, Vĩnh Long đều có các trại ruộng, sau này trở thành các xã do tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương khai hoang lập ra.

Các Trại ruộng trở thành cơ cấu khá biệt lập do việc khẩn hoang thường tiến hành ở các vùng sâu trong núi hay vùng bùn lầy và rừng rậm. Do đó chắc hẳn các Trại ruộng cũng phải được tổ chức tương đối hoàn chỉnh, có những người đảm nhiệm các công việc khác nhau như sản xuất, chữa bệnh, thờ cúng, an ninh... Đó là tổ chức tự quản vừa có tính tôn giáo, vừa có tính xã hội (sản xuất). Song ở các trại ruộng nổi lên là vai trò của các ông đạo, họ vừa là người chiêu mộ dân khai hoang, vừa lo tổ chức cộng đồng. Các Trại ruộng có lẽ chưa hình thành những cơ cấu ràng buộc lẫn nhau chặt chẽ và ổn định. *Các Trại ruộng mặc dù trong tính chất tôn giáo, về căn bản vẫn là các tổ chức sản xuất, tổ chức khai hoang.* Và lại Trại ruộng, cư dân chỉ có một bộ phận là tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương. Đó chưa phải là hình thức tổ chức chung của đạo. Khi các Ông Đạo qua đời, các Trại ruộng trở thành các làng, ấp bình thường, và tổ chức này mất dần đi tính tôn giáo, mặc dù bộ phận tín đồ vẫn còn đó, họ vẫn là tín đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương. Đó chính là cơ sở quần chúng cho sự ra đời và phát triển của Phật giáo Hòa Hảo sau này. Có thể nói rằng, ở Bửu Sơn Kỳ Hương, về cơ bản chưa hình thành tổ chức đạo một cách quy củ.

Không có chức sắc và người xuất gia tu hành nên nền tảng tổ chức của Bửu Sơn Kỳ Hương là chùa. Mỗi chùa là một tổ chức độc lập, là nơi thờ tự của cộng đồng cư sỹ. Chùa còn là đầu mối điều hành, tổ chức và quản lý mọi hoạt động nghi lễ tôn giáo cả đối nội và đối ngoại.

Mỗi chùa có *Ban quản tự* gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban, thư ký, thủ quỹ và thành viên (tùy theo tập quán, nhu cầu mà mỗi chùa tự sắp xếp, tổ chức), họ là những người cao niên, hiểu biết về đạo pháp, giáo lý, có điều kiện để lo việc đạo, có uy tín trong đạo, để hướng dẫn giảng giải việc đạo cho tín đồ. Do vậy sự liên kết tôn giáo chủ yếu thông qua đức tin của tín đồ, việc duy trì mỗi đạo chủ yếu thông qua đức hạnh của chức việc.

Tín đồ gia nhập đạo phải có đức tin và luôn tâm niệm thực hành giáo lý, giáo luật của Bửu Sơn Kỳ Hương là Học Phật – Tu Nhân. Khi trở thành tín đồ họ được phát tấm *Lòng phái* bằng giấy màu vàng trên đó có 4 chữ Hán *Bửu Sơn Kỳ Hương*. Lòng phái được xem là giấy chứng nhận đức tin, đồng thời là Bùa hộ

mệnh cho tín đồ, được bỏ vào đũa (túi nhỏ bằng vải) được tín đồ mang theo, khi họ qua đời, Lòng phái cũng được chôn theo⁹¹.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được Nhà nước cấp giấy đăng ký hoạt động năm 2007. Ngày 25/3/2019, đạo được công nhận tư cách pháp nhân (Công nhận từng chùa, giao cho Ủy ban nhân dân tỉnh nơi có cơ sở của đạo).

Hiện nay theo thống kê của Ban Tôn giáo – Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương có khoảng 15000 tín đồ sống tập trung ở các tỉnh An Giang, Đồng Tháp, Bà Rịa -Vũng Tàu, Long An, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Tiền Giang và Bến Tre.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương trong quá trình hình thành và phát triển, tín đồ của đạo luôn có truyền thống yêu nước, gắn bó với dân tộc, góp nhiều công lao trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Đất nước⁹².

6.2. Kiến thức cơ bản về Tứ Ân Hiếu Nghĩa

6.2.1. Nguồn gốc ra đời

Như phần trên đề cập Tứ Ân Hiếu Nghĩa thuộc “dòng tôn giáo nội sinh Nam bộ” có nguồn gốc tôn giáo Bửu Sơn Kỳ Hương. Nền tảng kinh tế, văn hóa – xã hội mà trên đó Tứ Ân Hiếu Nghĩa phát triển về cơ bản cũng như nền tảng ra đời và phát triển của Bửu Sơn Kỳ Hương đã được trình bày ở phần trên. Tuy nhiên thời điểm Tứ Ân Hiếu Nghĩa ra đời, Thực dân Pháp đã đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam bộ. Kế tục truyền thống nhập thế, đặc biệt là tinh thần dân tộc, kháng chiến chống Thực dân xâm lược từ Bửu Sơn Kỳ Hương nên Tứ Ân Hiếu Nghĩa bị Thực dân Pháp kiểm soát gắt gao hơn.

Trong thời gian tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương ở vùng Bảy Thưa – Láng Linh đang chuẩn bị và thực hiện cuộc khởi nghĩa chống Pháp (1867) do người đứng đầu tôn giáo của họ là Trần Văn Thành lãnh đạo, thì ở vùng Châu Đốc, An Giang, dân chúng xôn xao về một người được giảng thể truyền đạo cứu đời. Người ấy có tên là Ngô Lợi và tôn giáo do Ông truyền dạy, sau này được gọi là đạo *Tứ Ân Hiếu Nghĩa* hoặc đạo Hiếu Nghĩa theo cách gọi tắt của nông dân Nam bộ. Tháng 12/2020 đạo đổi tên thành Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

⁹¹ Nguyễn Thanh Xuân (chủ biên), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Sdd, tr 189 – 190.

⁹² Xem bài *Giới thiệu khái quát về đạo Bửu Sơn Kỳ Hương*, của Ban Tôn giáo Chính phủ - btgcp.gov.vn/gioi - thieu. Truy cập ngày 29/9/2021

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa lúc mới ra đời chưa có tên gọi chính thức. Nhiều người theo Ông học đạo, hay gia nhập tôn giáo của Ông, hỏi danh xưng của đạo là gì? Ông nói vắn tắt là *Đạo Thờ Ông Bà*, đúng như tinh thần và đạo lý đã truyền giảng. Sau này khoảng năm 1870 trở đi, tôn giáo do ông Ngô Lợi sáng lập mới được gọi là *Tứ Ân Hiếu Nghĩa*. Có tài liệu nói danh xưng này chỉ xuất hiện khi thực dân Pháp bắt xưng danh mỗi đạo để tiện kiểm tra, sau khi Ngô Lợi mất 1890. Mặc dù vậy từ cuối thế kỷ XIX cho đến nay, kể cả khi đã đổi tên thành Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thì Tứ Ân Hiếu Nghĩa là danh từ để chỉ tôn giáo do Ngô Lợi sáng lập. Không giống như một số tôn giáo, tên tôn giáo thường gắn với tên người sáng lập, với đức tin, với địa danh... như (Phật giáo, Kitô giáo, Hin đú giáo...) Tứ Ân Hiếu Nghĩa là tôn giáo bao hàm chỉ mục đích và nội dung hành đạo. Và có thể nói đó là một tên gọi ít nhiều mang tính chất dân gian⁹³.

6.2.2. Vài nét về người sáng lập đạo

Có thể chọn thời điểm 1867 là niên điểm ra đời của Tứ Ân Hiếu Nghĩa dựa trên những nội dung tôn giáo này có giáo lý, có nghi thức hành đạo và có thu nhận tín đồ.

Người sáng lập đạo là Đức Bồn Sư. Phần nói về Bửu Sơn Kỳ Hương đã đề cập vắn tắt đến hành trạng của Ông. Tác giả Đặng Thế Đại trong *Sơ lược lịch sử hình thành Tứ Ân Hiếu Nghĩa* cho biết khá chi tiết về con người cũng như Đạo nghiệp của Đức Bồn Sư. Theo đó, Đức Bồn Sư trong một số sách báo có lúc gọi ông là Ngô Tự Lợi, một tên gọi khác cũng được dân chúng nhắc đến là Năm Thiếp. Người dân ít khi gọi tên thật của ông là Ngô Viện.

Ngô Viện sinh giờ Ngọ, ngày 5 tháng Năm, năm Tân Mão (1831)⁹⁴ tại Kiến Hòa, huyện Mỏ Cày, Bến Tre. Cha Ông là Ngô Nhân, vốn quê ở xã Bình An (Bình Tường), làm thợ mộc, chuyển đến sống ở Mỏ Cày, khi mẹ ông sắp sinh ra ông. Ngô Lợi sớm mồ côi cha, thuở thiếu thời gặp nhiều gian khó. Tuy nhiên rất có khả năng Ông từng theo học chữ Hán (dân gian gọi là chữ Nho) dù nhà nghèo.

⁹³ Đinh Văn Hạnh, *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam bộ Việt Nam (1867 – 1975)*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr 36 – 39.

⁹⁴ Theo tác giả Đinh Văn Hạnh với tài liệu đã dẫn thì về nơi sinh và năm sinh của ông Ngô Viện còn có nhiều điểm chưa thống nhất. Có ý kiến cho rằng ông sinh năm Canh Dần (1830), hoặc năm Nhâm Thìn (1832) và nơi sinh là Châu Đốc (Làng Dội, Mỏ Cày). Tuy nhiên trên thực tế, tín đồ của đạo hằng năm vẫn tổ chức kỷ niệm ngày sinh của Ông là ngày 5 tháng Năm âm lịch. Và lấy năm 1831 để tính tuổi.

Năm Ông 20 tuổi tức năm Tân Hợi (1851) khi Bửu Sơn Kỳ Hương đã phát triển được hai năm, Ngô lợi sáng tác cuốn kinh đầu tiên, dạy người đời tu niệm, kinh có tên *Bà la ni kinh*. Từ đó đến năm Bính Dần (1866), Ông bỗng nhiên mê man 7 ngày đêm (đi thiếp), vì vậy sau này mới xuất hiện tên gọi Năm Thiếp. Theo truyền thuyết, khi tỉnh dậy ông rũ sạch phàm trần, đắc đạo. Không phải tới năm Canh Ngọ (1870), ông mới phát phái quy y. Lòng phái cũng ghi bốn chữ *Bửu Sơn Kỳ Hương*. Cũng như Phật Thầy Tây An, Ông trị bệnh, nói thơ, thường là lục bát để khuyên giảng tín đồ. Tín đồ sùng bái Ông như Phật sống. Nhiều người tin rằng Ông được Phật Thầy truyền pháp, rằng ông là hóa thân của Phật Thầy (trên thực tế khi Phật Thầy mất năm 1856, Ông đã 25 tuổi). Người ta lấy mốc năm 1867, năm Ông tỏ ngộ là năm bắt đầu của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Ngày 15 tháng Giêng năm Nhâm Thân (1872), Ông tập hợp tín đồ ngược dòng Cửu Long đến xã An Lộc, tổng An Lương tỉnh An Giang.

Năm Bính Tý (1876), (lúc này Ông 45 tuổi), Ông dẫn tín đồ về núi Tượng (Thất Sơn) khai hoang lập nên thôn An Định. Năm sau Ông cho dựng chùa Phi Lai, đình An Định thờ “Trăm quan cự thần, anh linh liệt sĩ”. Để khẳng định tiếp nối con đường Bửu Sơn Kỳ Hương, trong chùa Phi Lai, Ông cho treo một tấm Trần Điều lên chính điện. Rất có thể việc treo Trần Điều hay Trần Đà lên chính điện các ngôi chùa theo Bửu Sơn Kỳ Hương là khởi đầu từ đây.

Năm Nhâm Ngọ (1882), Ông dẫn tín đồ đến khoảng giữa núi Tượng và núi Dài khai hoang, lập nên thôn An Hòa. Cũng trong năm này, Ông cho dựng chùa Phổ Đà ở đây và chùa Tam Bửu ở An Định, chùa Tam Bửu là nơi ông thường trụ.

Năm sau (1883), ông tiếp tục đưa tín đồ đến núi Dài, lập thêm thôn An Thành. Cuối năm đó, Ông tiến hành xây cất Châu Linh tự ở đây. Thiên An Thành thuộc xã Ba Chúc, huyện Tịnh Biên tỉnh An Giang. Năm Canh Dần (1890), Đức Bổn Sư viên tịch, thọ 59 tuổi, hành đạo được 39 năm. Quá trình hành đạo của Ông là quá trình chiêu mộ tín đồ, khai hoang lập thôn ấp, tổ chức cuộc sống cho cộng đồng những người khai hoang. Cùng với quá trình ấy là quá trình truyền đạo, xây chùa, lập miếu. Tự nhận là nối tiếp Bửu Sơn Kỳ Hương tiếp thu nhiều điều căn bản của đạo này, nhưng đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa vẫn có những điểm khác biệt về kinh kệ, về xây dựng cơ sở thờ tự. Đạo phát triển đến đâu, chùa,

miếu được xây dựng đến đó. Trong thời gian hành đạo, Đức Bồn Sư đã xây dựng được 8 ngôi chùa, 5 miếu và một số đình, đền, miếu nhỏ khác⁹⁵.

6.2.3. Giáo lý, giới luật và kinh sách

Giáo lý, giới luật, Tứ Ân Hiếu Nghĩa kế thừa giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông Huỳnh Phú Sổ, giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo trong cuốn: *Những điều sơ lược cần biết của kẻ tu hiền* viết: Đức Phật Thầy Tây An thuở xưa thường khuyến khích các môn nhơn đệ tử rằng: Muốn làm xong hiếu nghĩa, có 4 điều ân ta cần phải hy sinh cố gắng mới mong làm trọn. *Tứ ân* gồm:

1. Ân Tổ tiên cha mẹ.
2. Ân Đất nước.
3. Ân Tam Bảo.
4. Ân Đồng bào và Nhơn loại (với kẻ xuất gia thì ân đàn na thí chủ)⁹⁶.

Hiếu nghĩa gồm 12 nội dung

1. Kính Thiên địa.
2. Lễ Thần minh.
3. Phụng Tổ tiên.
4. Hiếu song thân.
5. Thủ dương pháp.
6. Trọng sư trưởng.
7. Ái huynh đệ.
8. Tín bằng hữu.
9. Lục tông tộc.
10. Hòa tương lân.
11. Biệt phu phụ.
12. Giáo tự tôn.

⁹⁵ Đặng Thê Đại, *Sơ lược hình thành Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa*, tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Tôn giáo, tr 7 – 8.

⁹⁶ Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, Ban Phổ tuyên giáo lý: Sám giảng giáo lý Phật giáo Hòa Hảo, của Đức Huỳnh Giáo chủ, Nxb Tôn giáo, 2012, tr 173. Song như phần trên đề cập, nội dung Tứ đại trọng ân của Bửu Sơn Kỳ Hương là Ân Trời Phật; Ân Quân vương; Ân Cha mẹ; Ân Sư phụ. Về sau Ngô Lợi, người sáng lập Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới chuyển thành Ân Tổ tiên, cha mẹ; Ân Đất nước, Ân Tam Bảo; Ân Đồng bào nhân loại. Phật giáo Hòa Hảo tiếp tục duy trì giáo lý Tứ Ân của Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tuy có phần giải thích cận kề thêm.

Mười hai điều Hiếu nghĩa về cơ bản là 12 mối quan hệ. Ngoài ra tín đồ còn phải giữ *Sự thập điều*

1. Tuân luật Thượng sư.
2. Báo đáp tiên linh.
3. Lễ phu tử cang.
4. Lễ quân thần cang.
5. Lễ Thập phương Phật.
6. Lễ báo ân Tam Bảo.
7. Nghĩa đáp ân sư.
8. Tứ nghĩa thân bằng.
9. Tác phu thê cang.
10. Tạ ân hậu thổ.

Tài liệu điền dã của chúng tôi ngày 24 tháng 7 năm 2012 ở xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang tại chùa Tứ Ân Hiếu Nghĩa của xã, ban Quản tự chùa cho biết, tín đồ còn thực hiện “Ngũ đại giới cấm” giới luật của Bửu Sơn Kỳ Hương.

Thực hành Tứ Ân Hiếu Nghĩa là để làm tròn Tu nhân – Học Phật⁹⁷.

Kinh sách, Tài liệu của tác giả Nguyễn Duy Hình cho biết tại chùa Ba Chúc còn lưu hành 24 bộ kinh:

1. Linh Sơn hội thượng kinh.
2. Bà la ni kinh.
3. Hiếu Nghĩa kinh (thượng, trung, hạ)
4. Siêu thăng kinh (Siêu thăng chân kinh).
5. Phổ độ kinh.
6. Thiên địa kim cang kinh.
7. Ngũ hồ kinh.
8. Ngũ nhạc kinh.
9. Ngũ công thiên đồ kinh.

⁹⁷ Tu Nhân – Học Phật (hay Học Phật – Tu Nhân) của Tứ Ân Hiếu Nghĩa kế thừa giáo lý của Bửu Sơn Kỳ Hương nhưng có bổ sung, hoàn chỉnh.

10. Ngũ công cứu kiếp kinh.
11. Ngũ công Quan Âm kinh.
12. Âm chất chân kinh.
13. Hoàn sinh chân kinh.
14. Hoàn hồn kinh.
15. Bắc đầu thất nguyên kinh.
16. Kim cương thọ mệnh kinh.
17. Phật thuyết thiên địa kinh (Phật thuyết thiên địa nhập dương kinh).
18. Ngũ Hoàng cốt tủy chân kinh.
19. Phổ âm tịch cảm kinh.
20. Siêu thắng phan đào kinh.
21. Phổ độ phan đào kinh.
22. Phật thuyết phân châu kinh.
23. Phật thuyết cao vương kinh.
24. Phật thuyết thọ sinh kinh.

Đó là 24 bộ kinh thường được nhắc đến, song tại Ba Chúc còn thấy có:

25. Đào viên kinh (Đào viên minh thành kinh).
26. Diệu pháp liên hoa kinh; Quán Thế Âm Bồ Tát phổ môn phẩm.
27. Di Đà kinh (Phật thuyết A Di Đà kinh).
28. Ngọc lịch đồ thư tập chú (Đồ Thư).

Tương truyền ông Ngô Lợi viết 8 bộ kinh trong đó có *Bà la ni kinh*, còn lại các tín đồ ghi chép lời của Bồn Sư, đặc biệt Nguyên Hội Chân tịnh thông Phật học, giỏi văn chương, là người sáng tác các kinh rồi trình Bồn sư duyệt. Đầu đề các kinh tuy có dùng các danh từ Kim Cương, Linh Sơn hội, Đà la ni (Bà la ni), phổ độ... của Phật giáo. Các khái niệm Đạo giáo cũng được dùng như Siêu Thắng, Hoàn sinh. Các khái niệm Nho giáo như Hiếu nghĩa, Ngũ hoàng, Đào viên, được sử dụng. Tính chất tam giáo đó thể hiện trong thờ cúng, giáo lý, tổ chức. Thật ra là loại hình tam giáo đặc biệt hỗn dung và dân gian⁹⁸.

⁹⁸ Nguyễn Duy Hình, *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1999, tr 705- 706.

6.2.4. Cơ sở thờ tự, đối tượng thờ cúng và nghi lễ

Cơ sở thờ tự, đối tượng thờ cúng: Cơ sở thờ tự của đạo là hệ thống các chùa, đình, miếu, tam bửu gia và bàn thờ tại gia đình. Chùa Tứ Ân Hiếu Nghĩa khác với chùa Phật giáo, đó không phải là nơi tu hành của những người ly gia cắt ái, mà là nơi thờ cúng và thực hiện các lễ nghi của đạo. Chùa còn là nơi chữa bệnh cho tín đồ và để tín đồ thể hiện mối quan hệ với thân bằng của mình. Tại các làng Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn có các đình, miếu là nơi diễn ra các sinh hoạt tôn giáo của tín đồ và là một bộ phận trong hoạt động tôn giáo do các Trưởng Gánh trực tiếp phụ trách. Tam Bửu gia là phủ thờ của gánh đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thuộc hệ thống cơ sở thờ tự của đạo, tuy nhiên nó lại là nơi thờ riêng của dòng họ Trưởng gánh và thường được xây trên mảnh đất dòng họ.

Theo tác giả Nguyễn Duy Hinh: Mỗi khi khai hoang, lập một làng, Ngô Lợi dựng một chùa. Hiện nay ở Ba Chúc có các chùa Phi Lai, Thanh Lương, Long Châu, Tam Bửu. Rồi sau đó dựng đền miếu thành 14 cảnh có vẽ trong *Đồ Thư*. Ngoài 4 chùa đó còn có Bồng Lai miếu, Tú Dương miếu, Sơn Thần miếu, Vạn Bang miếu, Mã Châu miếu, Tiên Sư miếu, Linh Bửu tự, Hội Đồng tự, đình An Định. Trong 14 cơ sở thờ tự đó thì Hội thể văn ngôn miếu (chữ Hội) chưa xây dựng. Rõ ràng đối tượng thờ cúng là tổng hợp gồm cả Nho – Đạo – Thích. Trong chùa thờ Trần Điều (tám vải đỏ), Phật vương, Phật Thầy (Đoàn Minh Huyền), Bồn Sư (Ngô Lợi), Phật Trùm (Đạo Đền), Phật Vương chứ không phải là Phật Thích ca hay một vị nào khác trong thần điện Phật giáo phổ biến. Về cơ bản chùa vẫn là thiền viện tuy đặc thù.

Tài liệu điền dã của chúng tôi thời điểm tháng 7 năm 2012, tại một chùa Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở xã Tân Hòa, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang cho thấy, chùa được tu tạo trên cơ sở của chùa Bửu Sơn Kỳ Hương vì hậu cung chùa trên trán cửa có ghi *Bửu Sơn tự*. Sau này Tứ Ân Hiếu Nghĩa tiếp quản, xây thêm gian tiền đường. Chính điện có tám Trần Điều, lư hương, hai cây nến (đèn cầy).

Tiếp theo một khoảng sân phía trước là miếu thờ Nguyễn Trung Trực và các anh hùng. Trước miếu thờ là một ao nhỏ được xem như Minh đường. Trước miếu thờ còn có bàn thờ Thông Thiên. Trên đường đi vào chính điện phía tay trái là miếu thờ Nektà, thể hiện bằng hai viên đá.

Về nghi lễ, Tứ Ân Hiếu Nghĩa thực hành nghi lễ tụng niệm kinh kệ, đốt sớ điệp và vàng mã, dùng chuông mõ, tràng hạt.

Mỗi lần thực hiện nghi lễ thấp 10 nén hương. Đồ cúng là 3 chén nước, một đĩa trầu cau đã tằm.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa dùng khá nhiều kinh (đã đề cập ở phần trên).

Hàng ngày tín đồ phải thành tâm thiện niệm lục tự Di Đà tức Nam Mô A Di Đà Phật. Danh hiệu này được tín đồ xưng tụng trong khi hành lễ cúng bái sớm chiều trong gia đình hoặc trong các lễ cúng dường, nguyện hương ở chùa. Thái độ niệm Phật phải nghiêm túc. Ấy là theo lời dạy của Đức Bổn sư. Niệm Phật đừng có lời thôi/ niệm cho chánh niệm mới ngồi tòa sen.

Khi niệm Phật hiệu, cư sỹ dùng xâu chuỗi – gọi là xâu pháp tay, 18 hạt để định tâm tưởng niệm. Kinh *Phổ độ phan đào* có câu: Thủ khoa ngôn tỏa diệu trùng trùng (tạm dịch Tay cầm tràng hạt dứt dây oan).

Việc thực hiện phép niệm Bồ Đề được áp dụng chung cho mỗi tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Trên tường chùa Tam Bửu, một bài kệ của Đức Bổn sư được khắc ghi có câu khuyên rằng: Bồ đề miện niệm vĩnh vô khổ (thực hiện niệm Bồ Đề thì không bao giờ chịu đường khổ ải). Kinh *Phổ độ phan đào* cũng có câu: Bồ Đề diệu pháp ly chúng chúng (phép niệm Bồ Đề chia lìa sự khổ ải khỏi cuộc sống con người) như vừa nhắc nhở tín đồ thực hành pháp tu vừa cho biết kết quả nếu thực hành tốt⁹⁹.

Hệ thống tổ chức

Tứ Ân Hiếu Nghĩa không chủ trương lập ra các tổ chức hành chính đạo. Dương thời Đức Bổn Sư có một số tín đồ thân cận đi theo học hỏi gọi là các Ông Trò, một số Trò được giao các công việc đạo, lãnh đạo một Gánh (đội tín đồ) gọi là Trưởng Gánh hay ông Gánh.

Trong thời kỳ mở đạo, Đức Bổn Sư có 360 vị cao đồ và bá gia lập công lớn trong việc xây dựng và truyền bá đạo pháp; 72 vị gọi là Vật sỹ, 36 vị gọi là Bồ Tát.

Người sáng lập ra đạo được gọi là *Đức Bổn Sư*. Đức Bổn Sư gọi tín đồ là *Bá gia*. Truyền dạy cho tín đồ gọi nhau bằng *Thân bằng*. Dưới Bổn Sư là các đại đệ tử còn gọi là các *Cao đồ*. Trong số các cao đồ có Ông Trò, Ông Gánh. Ông Gánh được xem là thấp hơn và thuộc lớp người sau Ông Trò.

Giúp việc cho Trưởng Gánh có Thông Tín, Cư sỹ và Thủ lễ.

⁹⁹ Đinh Văn Hạnh, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam bộ Việt Nam, Sdd, Tr 50.

Thông tín là người thông báo các ngày lễ, các sự kiện như: Ma chay, cưới xin, ốm đau cho mọi người trong gánh biết và đứng ra quyên góp tiền bạc, phẩm vật khi cần thiết. Mỗi gánh có một hoặc hai Thông tín.

Cư sỹ là người có nhiệm vụ soạn sớ, điệp, soạn kinh, thỉnh chuông mõ trong các buổi cúng lễ. Tùy theo số lượng tín đồ mỗi gánh có từ hai đến vài chục cư sỹ.

Thủ lễ có nhiệm vụ chuẩn bị bàn ghế, bố trí công việc, thắp hương và dâng cho các Trưởng gánh, nguyện hương trong các buổi cúng lễ.

Ông Gánh là người thay mặt Đức Bồn Sư chăm lo việc đạo, tổ chức cúng lễ trong gánh. Trường hợp chưa suy cử được Trưởng Gánh thì cử đại diện gánh.

Gánh của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một tổ chức tôn giáo, đó là nơi tập hợp tín đồ cùng thụ giáo với một ông Gánh. Tứ Ân Hiếu Nghĩa có 24 gánh. Đứng đầu Gánh là Trưởng Gánh. Trưởng Gánh không phải do bầu cử mà là suy cử, thông thường do cha truyền con nối hoặc truyền hiền (“truyền tử”, “truyền hiền”). Họ phải là người có hiểu biết về đạo pháp và uy tín trong tín đồ.

Với Tứ Ân Hiếu Nghĩa các Ông Trò và các Ông Gánh là một chức danh tôn giáo được duy trì cho đến nay¹⁰⁰.

Gánh của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một đơn vị tập hợp tín đồ được hình thành do việc thụ giáo với một Ông Gánh hay một cao đồ của Đức Bồn Sư. Những người cùng học đạo, cùng thụ giáo với một Trưởng Gánh hình thành nên một Gánh. Do đó Gánh không phải là một đơn vị tập hợp tín đồ sống gần gũi nhau ở cùng một địa bàn. Yếu tố quyết định để tín đồ đó học đạo và thụ giáo với ông Trưởng của Gánh nào, và đã là tín đồ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thì đều nằm trong tổ chức của một gánh nhất định.

Đứng đầu 24 gánh của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là 24 vị Trưởng Gánh (còn gọi là Ông Gánh). 24 vị Trưởng Gánh hợp thành *Hội đạo* quản lý và điều hành mọi công việc của Tứ Ân Hiếu Nghĩa nói chung. Trong *Hội đạo*, tất cả các Ông Gánh đều bình đẳng như nhau. Hội đạo không bầu hoặc cử Hội trưởng. Tuy nhiên trên thực tế ý kiến của Trưởng Gánh Bửu Minh Đường dường như được tôn kính và được các Trưởng Gánh khác nghe theo. Mỗi lần có ý kiến đề xuất

¹⁰⁰ Nguyễn Thanh Xuân (chủ biên), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Sdd, Tr 42-43. Đặng Thế Đại, *Sơ lược lịch sử hình thành Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa*, Sdd, Tr 9.

cần họp bàn về việc đạo, hay chuẩn bị tổ chức cúng lễ đều do Trưởng Gánh Bửu Minh Đường triệu tập.

Trưởng Gánh có thể bị Hội đạo miễn nhiệm trong trường hợp có những sai phạm nghiêm trọng như lạm công quỹ, dâm dật, không giữ được luân thường, đạo lý, bị dư luận Thân bằng lên án. Việc miễn nhiệm Trưởng Gánh không đồng nghĩa với việc bị khai trừ ra khỏi đạo như những tín đồ bình thường khác.

Mỗi chùa của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có Ban Quản tự. Ban do Trưởng Gánh chỉ định. Ban quản tự gồm: Thông tín, cư sỹ, thủ lễ. Nhiệm vụ của Ban Quản tự giúp Trưởng Gánh trong việc tổ chức nghi lễ thờ cúng, sửa chữa chùa miếu, quản lý tài chính và làm việc từ thiện xã hội.

Tất cả các vị Thông tín, Cư sỹ, Thủ lễ khi được Trưởng Gánh hay Hội đạo phong tặng đều phải chuẩn bị đăng, hương, hoa cũng lễ trình Tổ tại chùa Tam Bửu trước khi nhận chức (giống như Trưởng Gánh).

Tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa: Để trở thành tín đồ của đạo thời kỳ đầu thành lập đạo, người gia nhập đạo phải thỉnh Đức Bồn Sư và các đệ tử của Ông. Về sau này là các Ông Trò, Ông Gánh để tìm hiểu, học hỏi về đạo. Khi được chấp nhận thụ giáo, người đó đến gặp một trong những vị nói trên để được tiến hành các thủ tục nhập đạo. Người được thụ giới phải đến chùa Tứ Ân Hiếu Nghĩa để cúng lạy, sau đó vái ở bàn thờ Tam Bửu gia để khẳng định mình đã thuộc gánh đó. Tín đồ được Trưởng Gánh cấp *Lòng phái*, gồm 4 tờ giấy (trên tờ chính có ghi họ tên, ngày tháng quy y và một bài kinh, tờ thứ hai có ghi 4 chữ BỬU SƠN KỲ HƯƠNG, tờ 3 và 4 vẽ các bùa chú). Người quy y phải học thuộc lòng bài kinh Lòng phái trên tờ chính. Bộ Lòng phái là bảo vật của tín đồ, nó không những có ý nghĩa xác nhận tín đồ là thành viên của đạo, mà còn là bảo linh được mang trước ngực lúc sống và mang theo người lúc chết để phù hộ cho người đó.

Tín đồ có nghĩa vụ như sau:

Phải học chữ Hán, trước hết phải thuộc quyển Linh Sơn thượng hộ kinh. Phải thực hành 12 điều Hiếu nghĩa và Sử thập điều. Kiên ngũ giới: sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, rượu. Kiên ăn 12 con giáp.

Bắt buộc phải để râu, tóc, búi sau gáy, khi làm lễ phải mặc áo dài đen.

Thờ cúng tại gia của tín đồ: Mỗi gia đình đều có bàn thờ. Bàn thờ đặt ở giữa nhà với nhiều cấp. Trên cùng là thờ Phật có treo tám Trần Điều và thờ Đức Bồn Sư, dưới thờ Quan Đế (Quan Vân Trường), dưới nữa thờ Hội đồng Thượng Phật. Giữa kê một cái bàn để đặt lư hương, chuông, mõ và một bộ kinh Cúng dường 13 quyển. Vách bên phải có thờ Tam giáo, bên trái thờ Cửu Phẩm liên hoa.

Trong cùng là bàn thờ bên nội (bên phải) và bàn thờ bên ngoại (bên trái).

Ngoài cửa chính giữa thờ Tiên hiền, bên trái thờ Tả Hữu mạng thần.

Ngoài sân có bàn Thông Thiên gồm hai “tầng”, tầng trên thờ Cánh Đức Thiên La thần, tầng dưới thờ Thổ trạch Long thần. Trong tác phẩm *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nguyễn Duy Hình có nhận xét về tính tôn giáo của Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa với tính tôn giáo trong Bửu Sơn Kỳ Hương tác giả có ba nhận xét.

Đặc điểm thứ nhất Bửu Sơn Kỳ Hương với tinh thần chống Pháp, đồng thời mang một màu sắc Phật giáo đặc thù chưa từng có trong lịch sử Phật giáo Việt Nam – thiền viện. Thiền Viện là nơi tu hành của các thiền sư. Vốn đã có tư liệu về thiền viện ở nước ta như thiền viện Hương Hải của Ni sư Diệu Nhâm Giác Duyên, thiền viện của Mãn Giác, song không có tư liệu.

Đặc điểm thứ hai của Bửu Sơn Kỳ Hương là tổ chức khai hoang lập ấp. Đó là phương pháp tổ chức Tăng đoàn của Thiền Tông, nổi bật nhất với Bách Trượng Hoài Hải, người đã soạn thảo *Bách Trượng Thanh quy* với câu nói nổi tiếng “Nhật nhật bất tác, nhật nhật bất thực” (Một ngày không làm, một ngày không ăn). Hoạt động sản xuất nông nghiệp vừa để tự túc, vừa để tu chứng được gọi là *nông thiền* rất thịnh hành ở Hoa Nam.

Đặc điểm thứ 3 của Bửu Sơn Kỳ Hương là kết hợp Nho – Đạo – Thích sâu sắc nhất.

Về tính tôn giáo trong Tứ Ân Hiếu Nghĩa, theo tác giả Nguyễn Duy Hình: Tứ Ân Hiếu Nghĩa tuy thuộc Thiền tông trong giai đoạn Thiền Tịnh kiêm tu nhưng mang hình thức thiền viện kết hợp với tổ chức làng xã. Về mặt giáo lý là tam giáo với tính trội thuộc về Nho, rồi Đạo. Về Phật giáo, họ đã sáng tạo ra một loại kinh bản hỗn dung Nho – Đạo – Thích và tín ngưỡng dân gian.

Xét về Phật giáo thì hình thức thiền viện của họ là một hiện tượng mới trong Phật giáo nước ta, với đặc điểm thờ Tổ, khai hoang, cư sỹ, cho nên đó là một dạng thiền viện đặc thù, khác với những thiền viện hiện nay mới khai trương. Dù sao Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã mở đầu thiền viện¹⁰¹.

Tứ Ân Hiếu Nghĩa được Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang ra Quyết định số 114/QĐ -UBND ngày 16/6/2010 công nhận tư cách pháp nhân.

Sau khi được công nhận, Hội đạo cùng với các ban Quản tự các chùa và tín đồ từng bước củng cố nền đạo, sửa chữa, tu bổ chùa miếu, soạn thảo và ban hành Hiến chương của đạo, tiến hành Đại hội, hoàn thiện hệ thống tổ chức. Tiếp theo, ngày 06/11/2020 Đại hội Đại biểu, Đại hội toàn đạo họp Nhiệm kỳ III 2020 – 2025 tại chùa Tam Bửu – Phi Lai (Thị trấn Tam Chúc, huyện Tri Tôn,

¹⁰¹ Nguyễn Duy Hình, *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Sđd, tr 701 – 710.

An Giang), ban hành Hiến chương sửa đổi, thống nhất đổi tên *Đạo hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa* thành *Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa*. Hiến chương sửa đổi, đổi tên đạo thành *Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa*.

Trên cơ sở đó, ngày 27/10/2020 Ban Tôn giáo Chính phủ ban hành Công văn số 890/TGCP-TNTGK Về việc chấp thuận thay đổi tên tổ chức tôn giáo “Đạo hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa” đổi thành “*Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa*” kể từ ngày 20/11/2020.

Ngày 31/12/2020 Ban Tôn giáo Chính phủ ban hành Công văn số 1127/TGCP-TNTGK về Việc chấp nhận Hiến chương sửa đổi của Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa, trong đó có việc đổi tên tôn giáo thành Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, quy định biểu tượng tôn giáo, đạo kỳ, cơ cấu tổ chức và tổ chức tôn giáo trực thuộc.

Về cơ cấu tổ chức, đạo có hai cấp: Ban Trị sự Trung ương Phật hội và Ban Trị sự cơ sở (ở 24 gánh). Ngoài ra còn có Ban Quản tự, Ban Quý tế của các chùa, đình, miếu. Đại hội toàn đạo tổ chức 5 năm một lần.

Trải qua 154 năm hoạt động và phát triển đến nay đạo có 78000 tín đồ ở nhiều tỉnh, thành phố miền Nam. Tôn chỉ hành đạo của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là “Hành Tứ ân – Sống Hiếu nghĩa – Vì đại đoàn kết dân tộc” với giáo lý là “Tu nhân – Học Phật”.

CHƯƠNG 7: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ PHẬT GIÁO HÒA HẢO Ở VIỆT NAM

7.1. Nguồn gốc ra đời

Phật giáo Hòa Hảo hay còn gọi là đạo Hòa Hảo do ông Huỳnh Phú Sổ (1920 - 1947) sáng lập ngày 4/7/1939 tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang).

Đạo phát xuất và chủ yếu được truyền bá ở Nam Bộ bởi đây là nơi có những điều kiện lý tưởng nhất cho sự ra đời và bắt rễ của tôn giáo này, đó là: vùng đất Nam Bộ khi đó được coi là vùng đất mở, nơi dung chứa những lưu dân phiêu bạt, và những luồng tư tưởng tôn giáo, tín ngưỡng cũng nhiều cộng đồng khác nhau; sự lầm than của những kiếp người trước ách áp bức, bóc lột, vơ vét, khủng bố của thực dân Pháp và bè lũ tay sai tại Nam Bộ; sự sa sút của các tôn giáo, tín ngưỡng cũ tại Nam Bộ, đặc biệt là Phật giáo làm xuất hiện nhiều khoảng trống tâm linh trong đời sống nhân dân, trong khi lại tiếp tục có những yếu tố tín ngưỡng tôn giáo mới du nhập, khiến nhiều tôn giáo mới ra đời; Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã xuất hiện rất nhiều loại hình tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyền (1807-1856) sáng lập vào cuối thế kỷ XIX, và đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa do Ngô Lợi (1831-1890) thành lập đã tạo nền tảng cho sự hình thành đạo Hòa Hảo.

Nhìn chung, nguồn gốc ra đời của đạo Hòa Hảo được cho là đến từ đặc điểm tâm lý, lối sống đạo đức, tính cách và đời sống tín ngưỡng của người nông dân đồng bằng sông Cửu Long, nơi người ta rất tin vào sức mạnh huyền bí của những thầy, những cậu, những bà, những ông đạo,... được coi hoặc tự coi là hiện thân của Thần, Phật, Thánh hay một đấng chí tôn nào đó. Môi trường kinh tế-chính trị-xã hội ở Nam Bộ diễn ra hết sức phức tạp trong khoảng thời gian hai cuộc chiến tranh thế giới, cùng với những tác động của phong trào chấn hưng Phật giáo những năm 20-30 của thế kỷ XX, nhất là ảnh hưởng của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở Nam Bộ ra đời trước đó cũng là những nhân tố tác động đến sự hình thành của Phật giáo Hòa Hảo. Người ta cũng có thể dễ dàng tìm thấy ở Nam Bộ thời kỳ này những thầy, những cậu, những bà, những ông Đạo,... với đủ thứ vai trò. Trong số các thầy, các cậu ở vùng Bảy Núi, Châu Đốc đương thời, Huỳnh Phú Sổ là người có sức thu hút mạnh nhất.

Huỳnh Phú Sổ xuất thân trong một gia đình trung lưu ở làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc (nay là xã Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang). Ông vốn ốm yếu từ nhỏ, nên gia đình đưa ông lên vùng núi Thất Sơn để chữa trị bệnh. Vốn là người thông minh sáng dạ nên trong thời gian chữa bệnh, ông đã học được nhiều bài thuốc nam, và học được phương pháp luyện bùa chú. Ông đã dành nhiều thời gian đọc sách Trạng Trình, tìm hiểu tư tưởng đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, cùng tư tưởng Phật giáo nhập thế thời Lý-Trần. Đây là những điều kiện cơ bản để ông có thể sáng tạo ra đạo Hòa Hảo.

Năm 1937, Huỳnh Phú Sổ xuống núi, tự nhận mình là bậc sinh nhi tri chi (sinh ra đã biết đạo lý), được thọ mệnh xuống trần để truyền bá tư tưởng Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa qua những bài kệ mà ông soạn ra, đồng thời chữa bệnh miễn phí cho nhân dân. Sau một thời gian, số người biết đến ông ngày một nhiều. Khi 20 tuổi (năm 1939), nhận thấy cơ duyên lập đạo đã đến, Huỳnh Phú Sổ tổ chức lễ *Linh Thứ Sơn Trung Thọ Mệnh* ngay tại gia đình, chính thức tuyên bố sự ra đời của đạo Hòa Hảo, lấy tên đạo theo địa điểm nơi ông đang sinh sống. Đạo truyền đến năm 1947 thì Huỳnh giáo chủ mất tích trong bối cảnh chính trị rất phức tạp đương thời.

Tên gọi Phật giáo Hòa Hảo xuất hiện khoảng năm 1948, khi mâu thuẫn nội bộ xuất hiện sau khi giáo chủ Huỳnh Phú Sổ “đi xa vắng bóng”, đạo Hòa Hảo cần thiết phải có danh xưng để liên hệ với chính quyền Pháp. Tên gọi này được sử dụng cho đến ngày nay, chứng tỏ mối liên hệ về giáo thuyết giữa tôn giáo này với Phật giáo, và trên thực tế đôi khi đạo Hòa Hảo còn được coi là một môn phái của Phật giáo, hay là một tôn giáo ra đời nhằm cải cách Phật giáo.

7.2. Quá trình phát triển

Người sáng lập ra Phật giáo Hòa Hảo là ông Huỳnh Phú Sổ sinh ngày 25-11 – năm Kỷ Mùi (15-1-1920). Ngày 18-5 năm Kỷ Mão (tức ngày 4-7-1939 dương lịch) ông Huỳnh Phú Sổ được gia đình làm lễ bán cho Phật tại nhà. Từ đây ông tuyên bố mình có sứ mạng dạy đạo cho dân, và ngày này cũng được chọn làm ngày thành lập đạo Hòa Hảo.

Chỉ sau hơn 1 năm thành lập, số tín đồ đạo giáo Hòa Hảo đã có đến vài trăm nghìn người, trong đó có một số người xuất thân từ giới giang hồ, điều này gây lo ngại cho chính quyền Pháp ở Đông Dương, khiến họ phải quản thúc Huỳnh Phú Sổ. Năm 1942, tình báo Nhật đã bắt cóc ông từ tay Pháp, và lôi kéo ông tham gia vào các hoạt động chính trị. Tháng 3 năm 1945, Huỳnh Phú Sổ cùng

những người thân tín đứng ra vận động thành lập *Việt Nam vận động thành lập hội*, sau đó ông đưa ra chương trình vận động thành lập *Việt Nam Phật giáo liên hiệp hội* và soạn thảo cương lĩnh hành động của hội (tháng 4/1945), nhưng cả hai tổ chức này đều không nhận được sự hưởng ứng của cộng đồng, đặc biệt là giới Phật giáo. Do đó, ông và những người thân tín quay về xây dựng và củng cố tổ chức đạo Hòa Hảo, tiến hành lập ra *Ban Trị sự* ở các tỉnh và các cấp cơ sở. Riêng Ban Trị sự cấp toàn đạo do Huỳnh Phú Sổ làm hội trưởng, Lương Trọng Tường làm tổng thư ký. Cùng với đó, các *Hội bảo an* cũng được xây dựng ở các cơ sở Phật giáo Hòa Hảo và sau này lực lượng quân đội Hòa Hảo cũng được thành lập.

Ngoài ra, Huỳnh Phú Sổ còn tích cực tham gia các hoạt động chính trị chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa ở miền Nam, và ít nhiều tiếp xúc với lực lượng Việt Minh. Sau Cách mạng Tháng Tám, chính quyền cách mạng lâm thời đã mời Huỳnh Phú Sổ tham gia Ủy ban Hành chính Kháng chiến Nam Bộ với tư cách đại diện cho đồng bào theo đạo Hòa Hảo.

Ngày 21/9/1946, Huỳnh Phú Sổ và những người lãnh đạo Phật giáo Hòa Hảo thành lập tổ chức *Việt Nam dân chủ xã hội đảng*, gọi tắt là đảng Dân xã. Đây là một tổ chức chính trị có tuyên ngôn, điều lệ, chương trình hoạt động, và cơ cấu tổ chức riêng. Cuối năm 1946, lực lượng vũ trang của đạo Hòa Hảo chính thức được thành lập với mục tiêu chống Pháp.

Sau khi Huỳnh giáo chủ vắng bóng (từ ngày 16/4/1947), đạo Hòa Hảo vẫn tiếp tục lớn mạnh, nhưng cũng chia rẽ mạnh hơn, đặc biệt là lực lượng quân đội Hòa Hảo. Năm 1955, cuộc chiến tranh giáo phái nổ ra ở miền Nam, kéo theo sự tan rã tạm thời của lực lượng quân đội Phật giáo Hòa Hảo, đến năm 1972 lực lượng quân đội Hòa Hảo được tái lập dưới sự hỗ trợ của chính quyền Sài Gòn.

Hệ thống quyền lực về mặt đạo của Hòa Hảo ra đời từ năm 1945, nhưng không phát huy được vai trò của mình, thường bị tổ chức đảng Dân xã và lực lượng vũ trang lấn lướt. Phải đến năm 1964, với việc thành lập *Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo*, Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo mới tổ chức được một cơ cấu quyền lực, hoạt động theo Hiến chương. Tuy nhiên, những bất đồng lại nảy sinh trong nội bộ tổ chức này, kéo theo là sự hình thành của *Ban xử lý Thường vụ Trung ương*, rồi sau đó là *Ban Trị sự khối 11 tỉnh*, và *Ban Xử lý Thường vụ*. Những bất đồng trong nội bộ thượng tầng của đạo kéo dài đến cuối năm 1968 thì hình thành hai phái Hòa Hảo gọi theo tên người đứng đầu là phái

Lương Trọng Tường và phái Nguyễn Duy Hinh. Đến năm 1972, Phật giáo Hòa Hảo lại có thêm một phái mới là phái Lê Quang Liêm, tách ra từ phái Lương Trọng Tường. Ba phái này tồn tại đến năm 1975 thì chấm dứt.

Từ sau năm 1975, vì chưa được chính thức hoạt động, nên tín đồ Phật giáo Hòa Hảo lại được trở về với cách tu hành giản dị, chân thực, tu tại tâm, trở lại tìm kiếm chính mình, để cảm nhận và thực hành những điều đã được dạy trong giáo lý Hòa Hảo, trong tâm nguyện chờ Thầy trở về.

Xuất phát từ nguyện vọng, nhu cầu chính đáng của đại đa số tín đồ, mong muốn có một tổ chức giáo hội để hướng dẫn, phổ truyền giáo lý Phật giáo Hòa Hảo cho bà con tín đồ tu học và có địa điểm hợp pháp để làm nơi hoạt động và sinh hoạt tôn giáo, Nhà nước đã chấp thuận cho thành lập Ban vận động Phật giáo Hòa Hảo. Đại hội đại biểu Phật giáo Hòa Hảo lần thứ nhất được tổ chức trong 2 ngày 25-26/5/1999 đã suy cử Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo gồm 11 vị, hoạt động theo “Quy chế tổ chức 122 và hoạt động của Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo” với đường hướng gắn bó với dân tộc. Các công việc chung của đạo được chăm lo, kinh kệ, văn chương của đạo được in, các ngày lễ lớn của đạo được tổ chức, các tín đồ đều được công khai thờ bức trần dĩa và hình Huỳnh giáo chủ.

Ngày 11/6/1999, Ban Tôn giáo Chính phủ đã ra quyết định công nhận tổ chức và hoạt động của Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo theo Quyết định số 21/QĐ/TGCP. Năm 2004, *Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo* đổi tên thành *Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo*.

Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo là tổ chức đại diện hợp pháp duy nhất của đồng bào theo Phật giáo Hòa Hảo, tính đến năm 2019 đã trải qua năm kỳ đại hội. Đến nay, tổ chức giáo hội Phật giáo Hòa Hảo phân làm 2 cấp hành chính, gồm có Ban Trị sự trung ương Phật giáo Hòa Hảo và 400 Ban Trị sự xã, phường, thị trấn (cấp cơ sở), cùng 14 Ban Đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, với trên 4.000 chức việc các cấp.

Với nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ chức việc ngày càng tăng, năm 2016 Ban Trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo đã xây dựng đề án thành lập *Trường Trung cấp Phật giáo Hòa Hảo* và được Ban Tôn giáo Chính phủ thừa ủy quyền của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (Quyết định số 387/QĐ-TGCP ngày 16/12/2016). Trường Trung cấp Phật giáo Hoà Hảo có chức năng đào tạo giáo lý viên có trình độ trung cấp; Đào tạo, bồi dưỡng về đạo sự hành chính cho chức

việc trong hệ thống Giáo hội; Nâng cao trình độ cho đồng đạo về giáo lý, giáo luật, lễ nghi, trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, có ý thức phục vụ Giáo hội, phục vụ đồng đạo, đồng bào, đất nước, có kỹ năng tổ chức, giúp đồng đạo thực hành tôn chỉ giáo lý Phật giáo Hòa Hảo.

Phật giáo Hòa Hảo với đường hướng hành đạo “Vì đạo pháp, vì dân tộc” đã có những đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay. Trong đó hoạt động của các cơ sở y tế và từ thiện nhân đạo thuộc Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo cho thấy sự đóng góp đáng kể của các tổ chức tôn giáo này góp phần vào công tác an sinh xã hội, giảm gánh nặng cho nhà nước.

7.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

Hai địa điểm quan trọng nhất của Phật giáo Hòa Hảo, và thường được nhắc tới như những cơ sở thờ tự là *Tổ đình* và *Thánh địa*.

Tổ đình của Phật giáo Hòa Hảo chính là tư gia của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, đã được cải tạo, nâng cấp, xây mới một số công trình để đáp ứng nhu cầu hành hương của tín đồ từ khắp nơi, đặc biệt là trong dịp lễ đản sinh giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Tại tổ đình cũng có sắp xếp ba ban thờ là ban thờ thông thiên ngoài trời, ban thờ Cửu Huyền Thất Tổ và ban Tam bảo ở chính điện. Ảnh và bài vị của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ cũng được thờ ở chính điện, dưới ban Tam bảo, thờ cùng bài vị và ảnh Đức Ông và Đức Bà (thân sinh của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ). Ngoài ra, hai bên chính điện còn thờ ảnh và bài vị những người thân của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ. Các đệ tử đầu tiên của giáo chủ Huỳnh Phú Sổ cũng được thờ chung ở một nơi riêng trong ngôi nhà này.

Thánh địa của Phật giáo Hòa Hảo gắn với ngôi chùa có tên là An Hòa Tự, nơi gắn với việc giáo chủ Huỳnh Phú Sổ thành lập Phật giáo Hòa Hảo. Tuy nhiên, theo cách định nghĩa của *Hiến chương* năm 1966 của Phật giáo Hòa Hảo thì thánh địa (đất thánh là một khu vực rộng lớn, gắn với nơi sinh sống và lập đạo của giáo chủ: điều 8, chương III quy định “Hội Đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật Giáo Hòa Hảo đặt trụ sở tại Thánh địa Hòa Hảo thuộc xã Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Các Ban Trị sự tỉnh, quận, xã, ấp sẽ tùy phương tiện mà xây cất hoặc đặt trụ sở tại Hội quán, Tự viện, Độc giảng đường hay tư gia nơi địa phương mình”; Điều 9 quy định “Thánh Địa của Phật Giáo Hòa Hảo là nơi phát sinh mỗi Đạo do Đức Huỳnh giáo chủ sáng lập. Như vậy

Thánh Địa gồm xã Hòa Hảo và xã Hưng Nhơn¹⁰². Trong tương lai, nếu có điều kiện thuận lợi sẽ mở rộng phạm vi Thánh Địa tới các xã lân cận”.

Các điểm thờ tự, thiêng liêng khác của Phật giáo Hòa Hảo được sử dụng cho việc thực hành tôn giáo là Tịnh thất, Hội quán, Tự viện, Độc giảng đường hay chính tư gia của mỗi tín đồ.

Tại tư gia, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đặt ba ngôi hương án, mỗi hương án hướng đến một đối tượng thờ cúng riêng, bao gồm: thờ cúng tổ tiên tại ngôi thờ Cửu Huyền Thất Tổ; thờ Phật, Pháp, Tăng tại ngôi thờ Tam Bảo. Ngôi thờ này có đặt một tấm vải màu nâu đậm (gọi là trần dà) tượng trưng cho sự thoát tục và sự đoàn kết; thờ trời đất bốn phương tại ngôi Thông Thiên đặt ngoài trời.

Nhìn chung, Phật giáo Hòa Hảo chủ trương không cất chùa, đúc tượng thêm ngoài những ngôi chùa đã có sẵn. Ai giàu lòng từ thiện thì nên phát tâm bố thí cứu trợ kẻ nghèo khổ hơn là cất chùa lớn, đúc tượng cao.

7.4. Giáo lý, giáo luật

7.4.1. Giáo lý

Giáo lý của Phật giáo Hòa Hảo cơ bản được thể hiện trong *sám giảng* (kệ giảng) và *thi văn* của Đức Huỳnh giáo chủ¹⁰³. Trong đó, *sám giảng* được coi là lời của Tiên Phật truyền cho con người mà Đức Huỳnh giáo chủ là người được trao sứ mệnh tiếp nhận và truyền lại. Đây là phần quan trọng nói về giáo lý Phật giáo Hòa Hảo, ngoài ra còn có những nội dung giải thích thêm về các phạm trù triết học Phật giáo, các nghi thức cúng lễ và hành đạo; còn *thi văn* là lời luận giải giáo lý của Đức Huỳnh giáo chủ. Trong phần *thi văn* còn có những bài thơ tả cảnh, thơ tự sự, hoặc những bài thơ nói về quan niệm chính trị-xã hội của ông.

Nhìn chung, toàn bộ giáo lý của Phật giáo Hòa Hảo được thể hiện thành tôn chỉ hành đạo “học Phật, tu nhân”. Trong đó, phần *học Phật* chủ yếu dựa theo tư tưởng Phật giáo, nhưng có giản lược đi nhiều cho phù hợp với trình độ nhận

¹⁰² Xã Hòa Hảo (cũ) có tổ đình Hòa Hảo, xã Hưng Nhơn (cũ) có chùa An Hòa, cả hai cơ sở này ngày nay đều thuộc thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang ngày nay.

¹⁰³ Tổng hợp lại có những quyển chính sau đây: Quyển thứ nhất, *Khuyến người đời tu niệm*, viết vào năm 1939, theo thể thơ Lục bát, gồm 912 câu; Quyển thứ hai, *Kệ dân của người khùng*, (1939), viết theo thể thơ Thất ngôn, gồm 846 câu; Quyển thứ ba, *Sám giảng*, (1939), viết theo thể thơ Lục bát, gồm 612 câu; Quyển thứ tư, *Giác mê tâm kệ*, (1939), viết theo thể thơ Thất ngôn, dài 846 câu; Quyển thứ năm, *Khuyến thiện*, (1942), đoạn đầu và cuối viết theo thể thơ Lục bát, đoạn giữa viết theo thể thơ Thất ngôn, dài 756 câu; Quyển thứ sáu, *Những điều sơ lược cần biết của kẻ tu hiền*, (1945), là quyển duy nhất được viết bằng văn xuôi, trình bày những điểm cơ bản của giáo lý Phật giáo Hòa Hảo.

thức của người nông dân Nam Bộ; phần *tu nhân* là thực hành về đạo đức “tứ ân hiếu nghĩa”

* Giáo lý về *học Phật* của Phật giáo Hòa Hảo tập trung vào 3 pháp môn chính, là: Ác pháp, Chân pháp, và Thiện pháp.

Ác pháp là các điều gây cản trở cho việc làm điều thiện, làm ô nhiễm thân tâm, gây nên tội lỗi khiến cho con người vướng mãi trong vòng luân hồi sinh tử. Các phạm trù thuộc ác pháp gồm: *Tam nghiệp* (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp), *Thất tình* (buồn, yêu, ghét, vui, giận, sợ, muốn), *Lục dục* (danh, tài, sắc, hư, tật), *Ngũ uẩn* tham, sân, si, nhân, ngã), *Tứ đồ tường* (cờ bạc, rượu chè, trai gái, danh vọng).

Chân pháp là các phép giúp phá tan những mê hoặc tối tăm để giúp con người ta đạt được trí tuệ, tiến tới giác ngộ chân lý. Các phạm trù thuộc chân pháp gồm: *Tứ diệu đế* (tập đế, diệt đế, khổ đế, đạo đế), *Thập nhị nhân duyên*, *Ngũ trước* (kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước, mạng trước).

Thiện pháp là các phép thiện lành mà con người phải tu tập để tạo thiện duyên, tu sửa thân tâm cho thanh sạch. Các phạm trù thuộc thiện pháp gồm: *Bát chính đạo* (chính kiến, chính nghiệp, chính mạng, chính ngữ, chính tư duy, chính tinh tiến, chính định, chính niệm), *Bát nhãn* (nhãn năng xử thế, nhãn giới, nhãn hương lân, nhãn phụ mẫu, nhãn tâm, nhãn tính, nhãn đức, nhãn thành).

* Giáo lý về *tu thân* của Phật giáo Hòa Hảo lấy việc báo đáp Tứ ân (Ân Tổ tiên cha mẹ, Ân Đất nước, Ân Tam bảo, Ân Đồng bào và Nhơn loại) làm căn bản tu hành. Trên thực tế, giáo lý về tu thân thiên về giáo dục cách sống của người theo đạo, nó kế thừa tư tưởng *Tứ đại trọng ân* của Phật thầy Tây An Đoàn Minh Huyền.

Học Phật tu nhân tức là noi theo giáo lý chân truyền của Đức Phật mà tu sửa con người, để vừa làm tròn bổn phận trong cõi đời đang sống, vừa dọn thân tâm cho trong sáng để được siêu thăng vào cõi Tịnh Độ Cực Lạc, giải thoát khỏi vòng luân hồi. Học Phật tạo nên *đức*, tu nhân tạo nên *công*. Có công có đức mới nhanh chóng trở thành bậc người hiền. Học Phật và tu nhân phải đi song song với nhau, nhưng Phật giáo Hòa Hảo đặc biệt coi trọng tu nhân, vì việc tu hành phải dựa trên căn bản đạo đức, nếu không có tu nhân thì học Phật cũng khó có thành tựu.

Pháp môn học Phật tu nhân của Phật giáo Hòa Hảo được xem là phù hợp với chúng sinh trong thời kỳ “Hạ nguyên mạt pháp” mà giáo chủ Huỳnh Phú Sổ đang sống, qua đó nhanh chóng tạo ra nhiều người hiền có công đức trong chúng sinh để họ kịp về dự hội Long Hoa và đời Thượng nguyên sắp khai lập.

7.4.2. Giáo luật (Giới luật)

Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo thực hiện 8 điều răn cấm của Huỳnh giáo chủ, đó là:

Điều thứ nhất: “Ta chẳng nên uống rượu, cờ bạc, á phiện, chơi bời theo đàn đúm, phải giữ cho tròn luân lý tam cương ngũ thường”.

Điều thứ nhì: “Ta chẳng nên lười biếng, phải cần kiệm, sốt sắng, lo làm ăn và lo tu hiền chơn chất, chẳng nên gây gỗ lẫn nhau, hãy tha thứ tội lỗi cho nhau trong khi nóng giận”.

Điều thứ ba: “Ta chẳng nên ăn xài chung dọn (diện) cho thái quá và lợi dụng tiền tài mà đành quên nhơn nghĩa và đạo lý, đừng ích kỷ và xu phụng kẻ giàu sang, phụ người nghèo khó”.

Điều thứ tư: “Ta chẳng nên kêu Trời, Phật, Thần, Thánh mà sai hay hoặc nguyên rủa, vì Thần Thánh không can phạm đến ta”.

Điều thứ năm: “Ta chẳng nên ăn thịt trâu, chó, bò và không nên sát sanh hại vật mà cúng Thần Thánh nào, vì Thần Thánh không bao giờ dùng hối lộ mà tha tội cho ta, vì nếu ta làm tội sẽ hưởng tội, còn những hạng ăn đồ cúng kiếng mà làm hết bệnh là Tà Thần; nếu ta cúng kiếng mãi thì nó ăn quen sẽ nhiều hại ta”.

Điều thứ sáu: “Ta không nên đốt giấy tiền vàng bạc, giấy quần áo mà tốn tiền vô lý, vì cõi Diêm Vương không bao giờ ăn hối lộ của ta, mà cũng không xài được nữa, phải để tiền lãng phí ấy mà trợ cứu cho những người lỡ đường đói rách, tàn tật.”

Điều thứ bảy: “Đứng trước mọi việc chi về sự đời hay đạo đức, ta phải suy xét cho minh lý rồi sẽ phán đoán việc ấy”.

Điều thứ tám: “ta phải thương yêu lẫn nhau như con một cha, dìu dắt lẫn nhau vào con đường đạo đức, nếu ai giữ đặng trọn lành trọn sáng về nơi cõi Tây Phương an dưỡng mà học Đạo cho hoàn toàn đặng trở lại cứu vớt chúng sinh”.

Đạo Hòa Hảo còn dạy tín đồ tôn trọng những người khác tín ngưỡng, nhất là không cậy đông người mà ức hiếp hoặc nói xấu, bài xích người; không nên gây oán thù mà phải làm lành với họ. Trong mối quan hệ giữa người với người, phải

biết giữ mối quan hệ hòa hợp, gây thiện cảm lẫn nhau, đồng thời phải biết thương xót, giúp đỡ mọi người, nhất là những lúc gặp khó khăn hoạn nạn.

7.5. Cơ cấu tổ chức

Cùng với việc phát triển tín đồ, Phật giáo Hòa Hảo từng bước hình thành hệ thống tổ chức để duy trì, phát triển đạo.

Đề điều hành giáo hội, năm 1945 ông Huỳnh Phú Sổ cho thành lập Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo. Tuy nhiên quyền hành của Ban bị lấn lướt bởi tổ chức Đảng dân xã và lực lượng vũ trang. Năm 1964 giáo quyền Phật giáo Hòa Hảo mới được phục hồi, hoạt động theo Hiến chương được chính quyền Sài Gòn công nhận tại Sắc luật số 02/65 ngày 12/7/1965.

Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ I (1964-1966) do Lương Trọng Tường làm Hội trưởng, bà Lê Thị Nhậm (mẹ ông Huỳnh Phú Sổ) được suy tôn làm Hội trưởng danh dự. Tháng 11/1966 đạo tiến hành đại hội nhiệm kỳ II bầu Ban Trị sự mới nhưng không thành nên vẫn duy trì Ban Trị sự cũ. Song Hội trưởng Lương Trọng Tường do mất uy tín phải dời về Tây An cổ tự (Chợ Mới). Từ đây vấn đề nhân sự đã trở thành nguyên nhân phân rẽ tổ chức của Phật giáo Hòa Hảo. Trước hết là phân rẽ thành hai phái gọi theo người đứng đầu: Phái Lương Trọng Tường và phái Nguyễn Duy Hình. Tháng 6/1972 phái Lương Trọng Tường xuất hiện một nhân vật mới là Lê Quang Liêm. Sau khi bị cách chức Lê Quang Liêm đứng ra vận động tổ chức đại hội lập Ban Trị sự riêng hình thành phái Phật giáo Hòa Hảo thứ ba gọi là phái Lê Quang Liêm¹⁰⁴.

Về cơ cấu Phật giáo Hòa Hảo được quản trị bởi một hệ thống *Ban Trị sự*. Các Ban Trị sự được thiết lập từ mỗi ấp, xã, quận, tỉnh. Trên hết là một Hội đồng Trị sự Trung ương. Mỗi ấp chia làm nhiều chi hội. Các Ban Trị sự gồm từ 10 đến 15 người. Hội đồng Trị sự Trung ương gồm 23 người. Bên cạnh Hội đồng Trị sự Trung ương có một *Hội đồng Bảo pháp* đặc trách vấn đề thi hành kỷ luật theo giới điều của đạo. Trên hết có vị lãnh đạo tinh thần tối cao là Đức Giáo chủ Huỳnh Phú Sổ, người đã khai sáng mỗi đạo¹⁰⁵.

¹⁰⁴ Bùi Thanh Hải (2013), *Phật giáo Hòa Hảo - Lịch sử và những vấn đề hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Hà Nội, tr.42-43.

¹⁰⁵ Trần Văn Chánh, Bùi Thanh Hải (chủ biên, 2017), *Phật giáo Hòa Hảo một tôn giáo cận nhân tình trong lòng dân tộc*, Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr. 401.

Sau giải phóng miền Nam, ngày 19 tháng 6 năm 1975 Huỳnh Thị Kim Biên (em Huỳnh Phú Sổ) và Huỳnh Văn Quốc ra thông cáo giải tán Ban Trị sự các cấp. Năm 1986 đổi mới việc thực hiện chính sách tôn giáo, Đảng, Nhà nước xem xét tư cách pháp nhân đối với Phật giáo Hòa Hảo. Ban Vận động Phật giáo Hòa Hảo được thành lập do ông Nguyễn Văn Tôn làm trưởng ban. Sau một thời gian chuẩn bị ngày 16 tháng 5 năm 1999 Đại hội Đại biểu Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ I tổ chức tại An Hòa tự (An Giang) đã thông qua quy chế hoạt động, suy cử Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo cấp toàn “đạo”. Đến thời điểm 2021, Phật giáo Hòa Hảo trải qua 5 kỳ đại hội:

Từ kỳ Đại hội lần thứ nhất đến kỳ Đại hội lần thứ ba (2009-2014) tổ chức giáo hội từng bước được kiện toàn. Nếu kỳ Đại hội lần thứ nhất tổ chức cao nhất là *Ban Đại diện* thì từ nhiệm kỳ lần thứ hai là *Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo*. Cấp cơ sở của đạo là Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xã, phường, thị trấn. Ở một số tỉnh, thành có đông tín đồ được thành lập một tổ chức trung gian là *Ban Đại diện tỉnh*.

Tại nhiệm kỳ II (2004-2009) đã thông qua *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ II (2004-2009)*. Bản Hiến chương gồm 7 chương, 31 điều.

Tiếp đến nhiệm kỳ III (2009-2014), Đại hội thông qua *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ III (2009-2014)*. Bản Hiến chương gồm 7 chương 33 điều, quy định về hệ thống tổ chức được nêu ra ở chương 2: *Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Trị sự Trung ương, Ban Đại diện tỉnh, thành phố và Ban Trị sự cơ sở*. Chương này gồm 14 Điều từ điều 4 đến Điều 17, quy định cụ thể hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, theo đó:

Điều 4:

a) Hệ thống tổ chức của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo gồm 2 cấp:

Cấp toàn đạo gọi là Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.

Cấp cơ sở gọi là Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo xã, phường, thị trấn... (gọi chung là cấp xã).

Tại những tỉnh có đông tín đồ Phật giáo Hòa Hảo lập Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo tỉnh, thành phố có từ 3 đến 11 thành viên.

b) Giúp việc cho Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo và mối liên hệ với cấp cơ sở, tại mỗi tỉnh, thành phố (trực thuộc Trung ương) có Ban

Đại diện tỉnh, thành phố do Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo phân công.

Điều 5: Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo do Đại hội đại biểu tín đồ Phật giáo Hòa Hảo toàn đạo suy cử có từ 21 đến 27 Trị sự viên, nhiệm kỳ.

Điều 7: Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo cử ra Ban Thường trực để điều hành công việc hàng ngày gồm: Trưởng ban, Phó Trưởng Ban, Chánh văn phòng và các Ủy viên Ban Thường trực.

Điều 9: Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo có bộ phận giúp việc do Ban Trị sự tuyển chọn theo mỗi nhiệm kỳ, gồm:

- | | |
|----------------------------|----------------------------|
| 1. Văn phòng. | 4. Ban Tổ chức và nhân sự. |
| 2. Ban Tài chính. | 5. Ban Từ thiện - xã hội. |
| 3. Ban Phổ truyền giáo lý. | 6. Ban kiểm soát |

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng và các Ban trực thuộc sẽ được cụ thể hoá ở quy chế, nội quy do Ban Trị sự Trung ương ban hành.

Điều 10: Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo thực hiện nhiệm vụ hành đạo theo đúng chân truyền giáo lý của Đức Huỳnh giáo chủ:

a) Tổ chức hướng dẫn cho tín đồ sinh hoạt tôn giáo và các Đại lễ của Đạo (ngày khai sáng đạo Phật giáo Hòa Hảo 18/5 âm lịch, ngày Đản sinh Đức Huỳnh giáo chủ, 25/11 âm lịch).

b) Nghiên cứu, ấn loát và phổ truyền giáo lý của Đức Huỳnh giáo chủ, gồm:

- | | |
|---|---|
| 1- Sấm giảng khuyên người đời tu
niệm; | 6- Cách tu hiền và sự ăn ở của
người bốn đạo; |
| 2- Kệ dân của người khùng; | 7- Thi văn có nội dung giáo
lý theo đúng tinh thần <i>Điều 1</i> của
Bản Hiến chương này. |
| 3- Sấm giảng; | |
| 4- Giác mê tâm kệ; | |
| 5- Khuyên thiện; | |

c) Chân dung Đức Huỳnh Giáo chủ, phụng tạo trần dà và các đồ dùng việc đạo, theo đúng pháp luật.

d) Hướng dẫn và tổ chức cho tín đồ tham gia các hoạt động từ thiện nhân đạo đem lại hữu ích cho nhơn sanh, cho xã hội; tham gia xã hội hóa các ngành, lĩnh vực hoạt động được Nhà nước khuyến khích.

Điều 11: Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo có quyền tổ chức kiểm tra các hoạt động của các tổ chức trong đạo, quan hệ với chính quyền và các tổ chức xã hội để giải quyết những vấn đề liên quan đến hoạt động của Ban Trị sự và sinh hoạt tôn giáo của tín đồ.

Điều 14: Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Đại diện tỉnh, thành phố do Ban Trị sự Trung ương ban hành quy chế hoạt động.

Ban Đại diện tỉnh, thành phố là cơ quan đại diện của Trung ương tại tỉnh, thành phố.

Điều 15: Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo (phường, thị trấn...) do đại hội đại biểu tín đồ Phật giáo Hòa Hảo trong xã suy cử, theo nhiệm kỳ của Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, có từ 3 - 7 trị sự viên gồm có các chức danh: Trưởng ban, Phó Trưởng ban, thư ký và các trị sự viên cơ sở. Tuỳ theo yêu cầu đạo sự. Ban Trị sự xã cử trị sự viên phụ trách các mảng đạo sự.

Điều 16: Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo xã có nhiệm vụ triển khai, tổ chức thực hiện các đạo sự của Ban Trị sự Trung ương, Ban Đại diện tỉnh và các chương trình đạo sự của cấp mình đến toàn thể tín đồ trong xã, quản lý chùa Phật giáo Hòa Hảo, giáo sản khác (nếu có) trong phạm vi xã.

Xin ý kiến và báo cáo trực tiếp với Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo tỉnh, thành phố, văn phòng và các Ban của Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo; quan hệ tốt với Mặt trận Tổ quốc và chính quyền sở tại nhằm tiến hành các đạo sự được thuận lợi, đúng đường hướng hành đạo và pháp luật Nhà nước.

Điều 17: Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo ra quyết định bổ nhiệm Ban Đại diện tỉnh, Ban Trị sự xã sau khi có kết quả đại hội đại biểu Phật giáo Hòa Hảo xã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền công nhận.

* Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo được quy định tại Điều 3 chương 1.

Điều 3: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không phân biệt nam nữ, thành phần, dân tộc, tự phát nguyện tu hành theo tôn chỉ, đường hướng và thờ cúng theo nghi thức ghi ở Điều 1 và Điều 2¹⁰⁶, tuân hành giáo lý, giáo luật và tuân thủ pháp luật

¹⁰⁶ *Điều 1:* Đường hướng hành đạo của Phật giáo Hòa Hảo là “*Vì đạo pháp, vì dân tộc*”, tôn chỉ hành đạo của Phật giáo Hòa Hảo là “*Học Phật tu Nhân*”, tại gia cư sĩ, lấy việc báo đáp Tứ ân (Ân Tổ tiên cha mẹ, Ân Đất nước, Ân Tam bảo, Ân Đồng bào và Nhơn loại) làm căn bản tu hành; giữ

Nhà nước, giữ gìn sự trong sáng của giáo lý chơn truyền, đoàn kết tôn giáo, đạo đời, thừa nhận bản Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo.

Những tín đồ chân tu, có tâm đạo, là công dân Việt Nam từ 25 tuổi trở lên, tùy trình độ, có năng lực, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được ứng cử, suy cử hoặc bổ nhiệm vào tổ chức Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Hoà Hảo.

Mọi tín đồ xuất phát từ lòng kính Thầy mến Đạo, tùy năng lực, được tham gia vào đạo sự phổ truyền, từ thiện xã hội hợp pháp và đóng góp ý kiến, công, của cho công việc chung của Đạo.

* Hiến chương dành một chương - chương 4 gồm 5 điều từ Điều 22 đến Điều 26 quy định *Đại hội, Hội nghị, Nguyên tắc làm việc*.

Điều 22: Đại hội đại biểu Phật giáo Hoà Hảo được tiến hành 5 năm một lần, ở cấp nào thì do Ban Trị sự cấp đó triệu tập để thông qua chương trình đạo sự và cử ra Ban Trị sự nhiệm kỳ tới. Đại hội hợp lệ khi có trên 2/3 đại biểu triệu tập có mặt.

Điều 23: Ban Trị sự đương nhiệm có trách nhiệm ấn định số lượng, thành phần đại biểu Đại hội, chuẩn bị nội dung và dự kiến nhân sự Ban Trị sự cho nhiệm kỳ tới.

Khi có thành viên của Ban Trị sự bị khuyết thì Ban Trị sự được cử điền khuyết.

Điều 24: Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo họp thường kỳ 6 tháng 1 lần; Ban Đại diện tỉnh, thành phố họp 3 tháng 1 lần; Ban Trị sự xã, phường, thị trấn mỗi tháng họp 1 lần; họp bất thường khi có yêu cầu do Trưởng Ban Trị sự triệu tập.

Điều 25: Nguyên tắc làm việc:

Ban Trị sự Trung ương, Ban Trị sự xã và Thường trực của Ban Trị sự Trung ương làm việc theo nguyên tắc dân chủ đa số.

tám điều răn cấm và thực hành giáo lý chơn truyền của Đức Huỳnh Giáo Chủ; tích cực cứu giúp người nguy khó, tương trợ trong quan, hôn, tang, tế và hoạt động từ thiện hữu ích cho xã hội, cho chúng sanh.

Điều 2: Nghi thức thờ cúng, hành lễ thực hiện theo tinh thần vô vi được Đức Huỳnh Giáo Chủ chỉ dạy trong quyển thứ sáu; trong nhà có bàn thờ ông bà, bàn thờ Phật thờ Trần dà (khuôn vải toàn một màu dà, không chữ, không dấu hiệu), có tôn trí chân dung của Đức Huỳnh Giáo Chủ để chiêm ngưỡng, trước nhà có bàn Thông Thiên.

Ban Trị sự cơ sở phải tuân hành cấp trên. Ban Trị sự cơ sở có quyền đề ra sáng kiến nhưng chỉ thực hiện khi có sự đồng ý của cấp trên, có quyền khiếu nại các quyết định, chỉ đạo của cấp trên nhưng phải thi hành ngay cho đến khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 26: Cấp có thẩm quyền cao nhất của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo là Đại hội đại biểu cấp toàn đạo; giữa hai kỳ Đại hội là Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo; giữa 2 kỳ Ban Trị sự là Thường trực Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.

Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo luôn được thể hiện và hướng tới một sự nghiệp "*Vì Đạo pháp, vì Dân tộc*".

Các Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ IV (2014-2019) và nhiệm kỳ V (2019-2024)¹⁰⁷ tiếp tục duy trì những điều đã được quy định trong Hiến chương nhiệm kỳ III, cho thấy đường hướng hoạt động và cơ cấu tổ chức, cách thức vận hành của Phật giáo Hòa Hảo đã đi vào ổn định trong xã hội xã hội chủ nghĩa.

Giúp việc cho Ban Trị sự trung ương có các ban chuyên môn gồm: *Văn phòng, Ban Tài chính, Ban Phổ truyền giáo lý, Ban Tổ chức và Nhân sự, Ban Từ thiện - Xã hội, Ban Kiểm soát*. Bên cạnh đó, 50 chùa của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo đã được Nhà nước công nhận đều có *Ban Quản tự* do Ban Trị sự xã đề cử và được Ban Trị sự trung ương quyết định thành lập, trong đó, Trưởng Ban Quản tự là Trưởng Ban Trị sự xã.

Ngoài Hiến chương, Phật giáo Hòa Hảo còn ban hành các văn bản đạo quy dưới Hiến chương để điều phối hoạt động của các ban giúp việc cho Ban Trị sự, gồm:

- Quy chế hoạt động của Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.
- Nội quy hoạt động của Văn phòng Ban Trị sự trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.
- Nội quy hoạt động của Ban Phổ Truyền giáo lý.

¹⁰⁷ Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ V (2019-2024) có bổ sung ở Điều 10: Khi cần thiết Ban Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo có thể mời một số tín đồ là nhân sĩ, trí thức tâm đạo, có uy tín và hiểu biết việc đạo tham gia góp ý kiến về đạo sự.

- Nội quy hoạt động của Ban Tổ Chức và Nhân sự.
- Nội quy hoạt động của Ban Từ Thiện xã hội.
- Nội quy hoạt động của Ban Tài chính.
- Nội quy hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Nội quy hoạt động của của giáo lý viên
- Quy chế hoạt động của Ban Trị sự xã, phường, thị trấn.
- Nội quy hoạt động của Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo tỉnh, thành phố.
- Quy định về hoạt động của Ban kiểm tra liên ngành trung ương.
- Nội quy nhà nghỉ tập thể Ban Trị sự trung ương.

7.6. Nghi lễ

Phật giáo Hòa Hảo chỉ thờ Phật, thờ ông bà tổ tiên, thờ các vị anh hùng dân tộc. Việc thờ phụng, hành đạo của Phật giáo Hòa Hảo rất đơn giản, chủ yếu tiến hành ở gia đình. Nghi thức thờ cúng, hành lễ thực hiện theo tinh thần vô vi, trong nhà tín đồ có bàn thờ Phật, bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ, ông bà, cha mẹ đã khuất, một bàn thờ lộ thiên (gọi là bàn Thông Thiên) để người tín đồ cảm thông với trời đất, bốn phương trời, mười phương Phật.

Trong đó bàn thờ Phật không có tượng Phật mà thờ trần dà, là một khuôn vải toàn một màu dà (màu nâu), không có chữ và dấu hiệu, tượng trưng cho sự hòa hợp nhân loại, và cho màu sắc nhà thiên.

Cách bố trí bàn thờ trong nhà: Bàn thờ Phật đặt nơi cao nhất, chỉ treo tấm trần dà, bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ, ông bà, cha mẹ đã khuất đặt dưới bàn thờ Phật. Sau này tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thờ ảnh của Huỳnh giáo chủ, thường đặt dưới tấm trần dà. Trước mỗi bàn thờ đều đặt một lư hương.

Lễ phẩm cúng Phật trong nhà hay cúng trời đất ở bàn thông thiên chỉ có hương (nhang), hoa và nước lạnh. Hương để xua đuổi tà khí, hoa thể hiện sự tinh khiết, còn nước lạnh thể hiện sự trong sạch. Lễ phẩm cúng ông bà tổ tiên thì tùy gia chủ quyết định. Đặc biệt, Phật giáo Hòa Hảo không dùng vàng mã trong cúng giỗ, Huỳnh giáo chủ khuyên tín đồ không nên làm giỗ linh đình, tốn kém.

Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo thực hiện lễ nghi tôn giáo tại gia đình vào 4 mốc thời giờ “khóa lễ” là các giờ: Tý (23 giờ đến 1 giờ sáng), Ngọ (11 giờ đến 13 giờ trưa), Mão (5 giờ đến 7 giờ sáng), Dậu (17 giờ đến 19 giờ tối), tại 3 bàn thờ (tràng thờ): Phật, Tổ tiên (Cửu huyền thất tổ) và Thông Thiên. Khi làm lễ tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không sử dụng kinh kệ của Phật giáo, chỉ đọc sấm giảng của

Huỳnh giáo chủ và niệm Lục tự: Nam Mô A Di Đà Phật. Mỗi ngày người tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm lễ cúng Phật ít nhất hai lần/ngày vào buổi sáng và buổi tối.

Phật giáo Hòa Hảo không lạy người lúc sống, trừ ông bà cha mẹ. Đối với Phật thầy Tây An và Huỳnh giáo chủ, tín đồ lạy bằng cách ngửa lòng bàn tay vì họ tin rằng những vị ấy không chết. Khi làm lễ, tín đồ đứng trước bàn thờ, cầm hương vái ba vái rồi quỳ xuống khấn vái theo quy định đối với từng bàn thờ, sau đó cầm hương, đứng thẳng, chắp tay trước ngực, tiếp tục khấn lời khấn theo quy định của Phật giáo Hòa Hảo. Kết thúc buổi lễ, tín đồ lạy 4 lạy. Với bàn thờ thông thiên, tín đồ còn phải vái bốn hướng. Tín đồ nếu đang yếu mệt được phép không phải quỳ lạy, người đang đi xa thì chỉ cần cầu nguyện trong tâm cũng được.

Ngoài ra tại mỗi ấp trong xã cũng có một *độc giảng đường* trang bị máy phóng thanh, để mỗi ngày trong những giờ nhất định, có những giảng viên đến đọc kinh giảng hay thuyết pháp cho người chung quanh cùng nghe. Độc giảng đường Phật giáo Hòa Hảo có thể là những ngôi chùa thu hẹp, chỉ để truyền đạo, không phải để cư trú, nên nhỏ hơn chùa, bởi bản chất Phật giáo Hòa Hảo là cư sĩ tại gia. Trước 1975 chỗ nào có nhiều tín đồ Phật giáo Hòa Hảo đều có độc giảng đường, với nét kiến trúc đặc biệt của Phật giáo Hòa Hảo.

Các ngày lễ chính của Phật giáo Hòa Hảo theo âm lịch bao gồm: ngày tết Nguyên đán (1/1), lễ Thượng nguyên (15/1), lễ Phật đản (8/4, sau đổi sang 15/4), lễ Khai đạo (18/5), lễ Trung nguyên (15/7), lễ Phật thầy Tây An (12/8), lễ Hạ nguyên (15/10), lễ Phật A Di Đà (17/11), lễ Đản sinh giáo chủ Huỳnh Phú Sổ (25/1), lễ Phật thành đạo (8/12).

Trong các lễ trên, lễ Khai đạo và lễ Sinh nhật giáo chủ Huỳnh Phú Sổ là quan trọng nhất. Ngoài ra, còn có các ngày lễ khác như lễ giỗ Đức Ông, Đức Bà (bố mẹ giáo chủ Huỳnh Phú Sổ), lễ vía các đệ tử của Phật thầy Tây An là Nguyễn Trung Trực, Trần Văn Thành, Ngô Lợi,...

Nhìn chung, Phật giáo Hòa Hảo kế thừa tinh thần Phật giáo, nhưng chủ trương sự canh tân phương pháp hành đạo nhằm loại trừ mọi hình thức rườm rà “mê tín dị đoan”, không chấp nhận thầy cúng, thầy lễ, thầy bói, thầy phù thủy, cũng không dâng cúng chè xôi thực phẩm cho Phật, vì Phật không dùng những của hồi lộ đó. Không dùng cờ phướn, lầu kho, đốt giấy tiền vàng bạc, “phí tổn vô ích”. Không khóc lóc hay làm linh đình lúc tang ma, mà chỉ im lặng cầu

nguyện cho linh hồn người chết được siêu thoát. Không ép hôn, thách tiền cưới hay tiệc rượu linh đình, vì sẽ mang nợ, gây hại về sau. Đặc tính canh tân này có mục đích loại bỏ âm thanh sắc tướng để phát dương phần tinh túy của đạo Phật, đúng theo chánh pháp vô vi của Đức Phật.

7.7. Chức sắc và tín đồ

7.7.1. Chức sắc, chức việc

Phật giáo Hòa Hảo chỉ có một đời giáo chủ duy nhất là Huỳnh Phú Sổ - người lập đạo. Những người thân trong gia đình và thế hệ đệ tử đầu tiên của giáo chủ có vị trí đặc biệt trong đạo. Tuy nhiên, trong các giai đoạn sau, Phật giáo Hòa Hảo phát triển theo hướng không có đội ngũ giáo sĩ và hàng giáo phẩm, không hình thành thiết chế giáo quyền. Đạo được điều hành bởi một Ban Trị sự với 2 cấp: Cấp toàn đạo, gọi là Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo; cấp cơ sở gọi là Ban Trị sự Phật giáo Hòa Hảo xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

Các Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo từ sau năm 1999 nhìn chung quy định chức việc của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo là những tín đồ chân tu, có tâm đạo, là công dân Việt Nam từ 25 tuổi trở lên, tùy trình độ, năng lực, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, được ứng cử hoặc bổ nhiệm vào tổ chức Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo. Do vậy, những tín đồ Phật giáo Hòa Hảo tham gia Ban Trị sự các cấp của Giáo hội hoặc do Giáo hội suy cử, bổ nhiệm để giữ một chức vụ trong Giáo hội được gọi là *chức việc* Phật giáo Hòa Hảo.

Đội ngũ chức việc của Phật giáo Hòa Hảo theo cơ cấu tổ chức được Ban Tôn giáo Chính phủ thống kê qua các thời kỳ tính từ năm 1999 đến nay có số lượng cụ thể như sau:

*** Cấp trung ương:**

- Nhiệm kỳ I (1999-2004): thành lập Ban Đại diện Phật giáo Hòa Hảo cấp trung ương với 11 thành viên;

- Nhiệm kỳ II (2004-2009): đổi tên thành Ban Trị sự trung ương Phật giáo Hòa Hảo, với 21 thành viên (Trị sự viên trung ương);

- Nhiệm kỳ III (2009-2014): có 26 Trị sự viên trung ương;

- Nhiệm kỳ IV (2014-2019): có 27 Trị sự viên trung ương;

- Nhiệm kỳ V (2019-2024): có 28 Trị sự viên trung ương.

* Cấp xã: Ban Trị sự cấp xã (hoặc phường, thị trấn) có từ 3 đến 9 Trị sự viên gồm các chức danh: Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Thư ký và các Trị sự viên cơ sở, do Đại hội đại biểu tín đồ Phật giáo Hòa Hảo trong xã suy cử theo nhiệm kỳ của Ban Trị sự Trung ương.

- Nhiệm kỳ I (1994-2004), có 257 đại diện cơ sở (chưa có Ban Trị sự);
- Nhiệm kỳ II (2004-2009) có 301 Ban Trị sự cơ sở với 1.964 chức việc
- Nhiệm kỳ III (2009-2014) có 391 Ban Trị sự cơ sở với 2.583 chức việc
- Nhiệm kỳ IV (2014-2019) có 400 Ban Trị sự cơ sở với 3.181 chức việc

Tính đến tháng 5/2021, Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo có trên 4.000 chức việc, bao gồm thành viên Ban Trị sự trung ương, các Ban giúp việc cho Ban Trị sự trung ương; Ban Đại diện các tỉnh/Thành phố trực thuộc trung ương; Ban Trị sự cơ sở; Ban quản tự các chùa thuộc Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.

7.7.2. Tín đồ

Trước đây, Phật giáo Hòa Hảo quy định về nghi thức nhập đạo và ra đạo khá chặt chẽ, có phần giống với cách thức gia nhập một tổ chức chính trị (*Hiến chương* năm 1966). Ngoại trừ những tín đồ kỳ cựu đã có tên trong danh sách tín đồ, những người khác, bất luận nam nữ và quốc tịch, màu da, đều có thể xin gia nhập làm tín đồ theo các điều kiện sau đây: a) Phải được ít nhất 18 tuổi, tính đến ngày gia nhập. Dưới 18 tuổi cũng được gia nhập nhưng phải có sự bảo đảm của phụ huynh. b) Phải gửi giấy xin gia nhập Giáo hội, có hai tín đồ kỳ cựu giới thiệu. c) Phải đóng tiền nguyệt liễm, và tình nguyện đặt mình dưới sự chi phối của bản Hiến chương 1966. Những Ban Trị sự ở cấp xã sẽ quyết định về việc xin gia nhập Giáo hội và cùng với hai người giới thiệu liên đới chịu trách nhiệm tinh thần về hành vi của người mới xin gia nhập.

Người vào đạo phải nguyện trước bàn thờ gia tiên, và tuyên thệ trước bàn thờ Tam bảo sẽ giữ gìn một đời đạo cho đến ngày kết thúc cuộc đời.

Toàn thể tín đồ có nghĩa vụ: a) Phải tuân hành nghiêm chỉnh Giáo lý và những giới điều của Đức Huỳnh giáo chủ. b) Phải thi hành các nghị quyết của Giáo hội, và luôn luôn đoàn kết chặt chẽ với các cấp Trị sự để bảo vệ quyền lợi chính đáng của Giáo hội. c) Phải giúp nguyệt liễm cho Giáo hội.

Toàn thể tín đồ có quyền hạn: a) Được lãnh thẻ tín đồ. Con em của tín đồ cũng được lãnh thẻ tín đồ, dưới sự bảo trợ của phụ huynh; b) Được các cấp Trị sự bệnh vực khi tín ngưỡng của mình bị kẻ khác xâm phạm; c) Được giúp đỡ khi

ốm đau, hay quan, hôn, tang, tế, tùy phương tiện của Giáo hội; d) Được bày tỏ với các cấp Trị sự mọi ý kiến của mình về sinh hoạt của Giáo Hội hay công cuộc phước thiện đối với nhân sanh; e) Được quyền bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu Ban Trị sự (những tín đồ từ 20 tuổi trở lên). Tuy nhiên, quyền ứng cử sẽ được quy định bằng những văn kiện riêng; f) Được tự ý ra khỏi Giáo hội.

Như vậy, so với hiến chương trước ngày thống nhất đất nước, hiến chương hiện nay của Phật giáo Hòa Hảo quy định số tuổi một tín đồ được ứng cử vào Ban Trị sự cao hơn 5 năm, tức 25 tuổi. Ngày nay điều kiện để trở thành tín đồ Phật giáo Hòa Hảo là người đó phải tự nguyện tin và tu hành theo tôn chỉ, đường hướng và thờ cúng theo nghi thức của đạo, tuân hành giáo lý, giáo luật của đạo và pháp luật của nhà nước, giữ gìn sự trong sáng của giáo lý chân truyền, đoàn kết tôn giáo, đạo đời, và thừa nhận Hiến chương của Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo.

Cho đến nay, Phật giáo Hòa Hảo có khoảng 1,5 triệu tín đồ¹⁰⁸, sinh sống ở 20 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trong đó chủ yếu tập trung ở 9 tỉnh miền Tây Nam bộ là: An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Bến Tre, Hậu Giang, Tiền Giang, Long An và Kiên Giang. Phật giáo Hòa Hảo là tôn giáo có số tín đồ lớn thứ 4 tại Việt Nam.

¹⁰⁸ Theo số liệu từ cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, tính đến 1/4/2019 cả nước chỉ có 983.079 tín đồ Phật giáo Hòa Hảo.

Chương 8: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ ĐẠO BÀ LA MÔN Ở VIỆT NAM

Đạo Bà la môn phát sinh, phát triển ở Ấn Độ cổ đại. Đạo là nền tảng của Ấn Độ giáo. Đạo truyền bá vào Việt Nam khoảng thời gian từ sau Công nguyên. Tuy nhiên theo thời gian, đạo Đạo Bà la môn chỉ tồn tại, phát triển trong cộng đồng người Chăm, được Chăm hóa từ đối tượng thờ, nghi lễ, cơ cấu tổ chức, chức sắc. Vì vậy với người Chăm đạo Đạo Bà la môn còn được gọi với tên khác là đạo *Bà Chăm*.

8.1. Nguồn gốc ra đời

Ấn Độ cổ đại, là một trong những quốc gia kiến tạo nên nền văn minh sớm nhất của nhân loại. Đó là nền văn minh ở lưu vực sông Ấn, khoảng từ thiên niên kỷ III đến thế kỷ XV trước Công nguyên, trước khi tộc người Aryan tràn vào, đã có cư dân bản địa sinh sống bằng nghề chăn nuôi và trồng trọt. Ấy là căn cứ vào di chỉ khảo cổ học khi khai quật ở Môhengiô Đarô và Harappa đưa lên khỏi lòng đất các đồ vật bằng đồng đen. Khảo cổ học cũng đào được một số bức vẽ phác họa hình ảnh kiểu ngôi xếp bằng suy tưởng của những nhà tu hành. Kinh tế nông nghiệp, chăn nuôi đã là nguồn gốc để cư dân sùng bái thần đất mẹ, động thực vật (đặc biệt là bò), bộ phận sinh dục và tổ linh v.v... Ướp xác là nghi thức quan trọng¹⁰⁹. Những tín ngưỡng trên sau này có sự liên hệ với thực tế sùng bái Siva và tu luyện Yoga.

Tộc người, kinh tế - xã hội và tín ngưỡng, tôn giáo sơ khai, giữa thiên niên kỷ II trước Công nguyên, người Aryan từ dãy núi Hindu Cusor vượt qua cao nguyên Pamia tràn vào lưu vực sông Ấn, qua đấu tranh trường kỳ với các tộc người bản địa, cuối cùng họ đã chiến thắng. Người Aryan vốn là bộ lạc du mục, tín ngưỡng, tôn giáo sùng bái thiên nhiên và Tổ linh được nhân cách hóa bằng tế lửa và Xô ma (thần rượu), người đến tuổi trưởng thành phải thực hiện nghi thức nhập môn. Người qua đời tiến hành hỏa táng.

Sau khi chinh phục cư dân bản địa, người Aryan định cư ở lưu vực sông Ấn, dần dần chuyển sang xã hội nông nghiệp, hình thành đạo Veda, sùng bái đa thần, thực hành nghi lễ phức tạp.

¹⁰⁹ Viết phần này chúng tôi biên soạn theo, Hoàng Tâm Xuyên (chủ biên), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003, Chương V – đạo Bà la môn.

Giữa thế kỷ thứ X trước Công nguyên, người Aryan lại từ thượng lưu sông Ấn tiến về phía Đông đến lưu vực sông Hằng, Sông Chômuna. Đây là thời kỳ nền kinh tế nông nghiệp phát triển, những thôn làng vốn quan hệ huyết thống nay trở thành công xã nông thôn. Kéo theo đó còn là sự phân hóa giai cấp, hình thành và phát triển chế độ nô lệ, quốc gia Ấn Độ đầu tiên được hình thành. Tôn giáo Vêda lấy “Rích Vêda” (Rig Veda) làm nội dung chính để thích ứng với sự phát triển của xã hội. Trên cơ sở đó xuất hiện đạo Bà la môn với Vêda Thiên khai, tế tự vạn năng và Bà la môn chí thượng.

Nền tảng tư tưởng, trước hết là: bộ kinh điển đầu tiên Rig Vêda do người Aryan tác tạo, với 40 quyển được xem là nguồn tư tưởng văn hóa ở thời kỳ thứ nhất của Bà la môn giáo, khoảng 1500 – 1000 trước Công nguyên. Rig Vêda là những bài ca tán có tính cách thần thoại nhưng ở đó có yếu tố vũ trụ và nhân sinh quan, đặt nền móng cho nền văn minh và triết học Ấn Độ.

Nguồn tư tưởng thứ hai của đạo Bà la môn là thời đại Brâhmana (Phạn thư – Sách Phạn) trong khoảng 1000 – 800 năm trước Công nguyên. Brâhmana là một pho sách có tính chất thần học. Tư tưởng triết học của Brâhmana triển khai thứ tự trong ba giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất lấy Prajapati (sinh sản) làm trung tâm. Tư cách của Prajapati là thần tối cao, tạo ra vũ trụ, trời đất và hư không rồi lần lượt tạo ra Thái Dương thần, Phong thần, Hỏa thần, con người và vạn hữu. Nên giai đoạn này thuộc về Sáng thế.

Nguồn tư tưởng thứ ba của đạo Bà la môn là triết học.

Upanishad (Áo nghĩa thư), hình thành trong khoảng 800-600 năm trước Công nguyên. Nội dung tư tưởng triết học này chủ trương thuyết Phạm Ngã đồng nhất (Brâhman, Átman aikyam) và lý tưởng giải thoát. Lý tưởng giải thoát chia làm ba giai đoạn: Giai đoạn thứ nhất: đi tìm giải thoát, nhưng giải thoát phải tìm ở tự nơi mình, không phải tìm ở bên ngoài, cho nên nhân của giải thoát là tự giác, nhân của luân hồi là bất giác. Giai đoạn thứ hai, muốn thoát luân hồi cần phải an trụ cái bản tính và bồi dưỡng phần trí tuệ. Giai đoạn thứ ba phải noi theo phương pháp tu trì để mong phát minh trực quán trí, tức là phép tu Du già

(Yoga). Theo thứ tự như thế mà tu, dần dần chân ngã sẽ toàn hiện, tới lúc chân ngã toàn hiện, thì Átman trở thành Bràhman tức giải thoát, chấm dứt luân hồi¹¹⁰.

Vài nét về đạo Bà la môn, Đạo Bà la môn là một tôn giáo độc thần. Trong hàng trăm vị thần được thờ trong thần điện “có một số chủ thần, quyền cao chức trọng đứng lên thành lập đạo Đạo Bà la môn, do đó xuất hiện Tam Thần nhất thể”. Đó là Brahma (thần Sáng tạo), Vishnou/Vishnu (thần Bảo tồn) và Siva/Shiva (thần Hủy diệt và Tái tạo), ngoài ra đạo còn thờ một số vật thiêng như Bò Thần Nandin (vật cưỡi của Shiva và Uma).

Kinh điển cơ bản của đạo Đạo Bà la môn là Vê da/ Vê đà/ Phê đà. Theo nghĩa hẹp Vê da chỉ là Vê da bản tập với tổng cộng 4 tập.

Rich Vêda (Rig Vêda – Tán tụng Minh luận).

Phuốc Vêda (Tajur Vêda – Tế tự Minh luận).

Sama Vêda (Sama Vêda – Ca vịnh Minh luận).

Atharva Vêda (Atharva Vêda – Nhường tai Minh luận).

Bốn bộ trên chia thành 2 nhóm: ba bộ (1 – 2 – 3) là một nhóm, Atharva Vêda là một nhóm. Đó là kinh điển cơ bản của đạo Bà la môn, nên Vêda bản tập được xem là Vêda chí thượng Phạn thư (sách Phạn), còn gọi là sách Bà la môn, sách Tịnh Hành, là những văn tập nói rõ nguồn gốc, mục đích, phương pháp có liên quan đến tế tự trong tập gốc Vêda cùng với ý nghĩa của tán ca, tế tự và chú thuật.

Sâm Lâm thư không chỉ bao gồm những thuyết minh đối với nghi thức và phương pháp tế tự mà còn đề cập ý nghĩa của việc tế tự, những bí mật của vũ trụ và nhân sinh; mối quan hệ giữa con người với tự nhiên và thần thánh; những vấn đề tư duy, lý luận triết học v.v...

Áo Nghĩa thư (Upanishad – Upanisát): “Trên nhiều phương diện, Áo Nghĩa thư bắt đầu thoát khỏi nội dung thần thoại tôn giáo, dùng phương thức tư duy, đi sâu vào bản chất con người và nguồn gốc của thế giới, quan hệ của con người và thế giới tinh thần, vận mệnh sau khi chết v.v... cùng các vấn đề triết học”.

¹¹⁰ Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Soạn giả: HT.Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2014, tr 18 – 20.

Ngoài Vêda bản tập, Phạn thư, Áo Nghĩa thư được gọi là Thiên Khải Thánh Thư, còn có một loại kinh điển khác là *Truyền thừa*. Đó là những kỹ thuật hoặc sách giáo khoa khi giảng lễ về Vêda của các học giả Bà la môn.

Nghiệp báo luân hồi, giải thoát là tư tưởng có vai trò chủ đạo của Bà la môn. Nó được nêu ra một cách hệ thống trong Áo Nghĩa thư. Nội dung chủ yếu của giải thoát luân hồi là: Linh hồn của mỗi con người sau khi chết sẽ được sống lại trong một thân xác khác, hình thành chuyển thể lại từ đầu của một người. Hành vi của con người sẽ quyết định người đó sau này trở thành như thế nào. Người làm điều thiện thì thành thiện, làm điều ác thì thành ác. Nếu người đó sùng tín thần minh, thực hành những quy định của Vêda, sau khi chết có thể nhập vào “Thiên đạo” (địa vị của thần); sau nữa có thể nhập vào “Tổ đạo” (địa vị của người), luân chuyển thành Bà la môn, quý tộc, Vêda v.v... Đối với những kẻ không tin vào thần minh, vi phạm nghĩa vụ của chủng họ, thì phải vĩnh viễn đày vào kiếp trầm luân “thú đạo” tức là địa ngục kiếp sau sẽ trở thành Thủ Đà La và động thực vật.

Áo Nghĩa thư quy định phương pháp giải thoát, cắt bỏ luân hồi cho chủng họ. Phương pháp giải thoát chủ yếu là chứng minh để hiểu rằng Phạm ngã đồng nhất (tức thông qua sự minh chứng của bản thân khiến cho linh hồn cá thể cùng với Phạm hợp làm một và theo sự tu hành cực kỳ gian khổ. Phương pháp tu hành mà Áo Nghĩa thư quy định là khổ hạnh, bố thí, chính hành, không sát sinh (tức là phi bạo lực), thực ngộ, cấm dục, đồng trinh.

Tế tự và nghi lễ. Tế tự vạn năng là một trong những nghi thức tối quan trọng của Bà la môn. Việc tế tự được phân ra thành Gia đình tế và Thiên Khải tế.

Gia đình tế, là tế ở gia đình, lấy nhân sự làm chính, thông thường có 12 loại nghi thức cúng tế.

Thiên Khải tế, tức là cúng trời, gồm 2 loại: Cúng dưỡng tế và Xô ma tế. Cúng dưỡng tế: là dùng động, thực vật cúng tế, thờ phụng các thần và tổ tiên, chia làm 7 loại. Xô ma tế: là dùng rượu Xô ma để dâng cúng thần và tổ tiên.

Hoạt động của Bà la môn gắn bó mật thiết với hoạt động xã hội. Thời kỳ Phạn thư và Áo Nghĩa thư, mọi hình thức xã hội như: chính trị, pháp luật, triết học v.v... đều bị thần học của Bà la môn chi phối. Đạo Bà la môn cho rằng, con người hướng tới 4 đích: Giải thoát - Đắc ma (pháp) – Thực tại và Dục ái.

Chế độ chủng họ (chủng tích), còn gọi là chế độ đẳng cấp. Đó là sự quy định một đẳng cấp xã hội, lấy đặc trưng cùng huyết thống, chức nghiệp truyền đời,

thông hôn nội bộ, không cho người ngoài can dự. Chế độ chủng họ được xác lập khoảng sau thế kỷ X trước Công nguyên, tức thời kỳ xuất hiện Phạn thư và hình thành quốc gia nô lệ. Trong xã hội được chia làm 4 đẳng cấp: Bà la môn (tư tế); Sát Đế Li/ Lợi (quý tộc, võ sỹ), Phệ xá (Vaisia) (nông dân, thợ thủ công và thương nhân) và Thủ đà la là thấp nhất. Cuối kỳ Vêda, xuất hiện Chiên đà la (tiện dân) ở ngoài bốn chủng họ. Họ được gọi là “những người quét dọn uế vật”. Sau khi quốc gia nô lệ Ấn Độ hưng khởi, Sát đế li/ lợi thống trị nhà nước, họ và Bà la môn thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, quyền uy của Bà la môn dần dần bị thách thức¹¹¹.

Đạo Bà la môn thời thịnh hành là đạo của toàn dân (Đạo Quốc dân) không có giáo chủ. Vai trò tế lễ thuộc về đẳng cấp Bà la môn.

Khoảng từ thế kỷ VII – VI trước Công nguyên đạo Bà la môn bắt đầu suy yếu. Các quốc gia mới nổi ở phía Nam Ấn Độ tiêu biểu là Ma Ha Đà với vai trò của Sát Đế Li, khiến cho các nước ở thượng lưu sông Hằng được gọi là trung quốc chịu sự chi phối của Bà la môn mất dần vai trò. Ma Ha Đà được xem là đại biểu của các nước mới nổi, cũng là đại biểu của nền văn minh mới, mở đầu cho việc thống nhất Ấn Độ. Phật giáo, một cách tổng quát có thể xem là sản phẩm của Ma Ha Đà.

Khi Bà la môn giáo đang mất dần vai trò xã hội thì xuất hiện *Giáo đoàn Samôn*. Họ được gọi là Samôn Bà la môn, các giáo đoàn không bị “tư tưởng” của Bà la môn gò bó, tự xuất gia, tôn thờ lý tưởng theo ý muốn. Dần dần xa dời tư tưởng Bà la môn. Một trào lưu canh tân đương thời là *phái Lục sư*. Đó là 6 phái mang tên người sáng lập. Mỗi phái có chủ trương tư tưởng khác nhau nhưng giống nhau đều phản kháng chủ nghĩa truyền thống Bà la môn.

Vào thời kỳ Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (thế kỷ VI trước Công nguyên) Bà la môn giáo dần dần suy yếu để rồi từ trung thế kỷ (khoảng từ thế kỷ IV với vương triều Gupta được xây dựng, phục hồi văn hóa Bà la môn) đạo Bà la môn từng bước chuyển sang đạo Bà la môn mới (tân Bà la môn) hoặc Ấn Độ giáo/ Hindu giáo.

Ấn Độ giáo/ Hindu giáo là tên gọi chung của cả một hệ thống tín ngưỡng, tôn giáo, quan niệm luân lý, triết học, nghi thức, chế độ xã hội và phương thức

¹¹¹ Xem Hoàng Tâm Xuyên (chủ biên), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Chương V – đạo Bà la môn, Sđd.

sinh hoạt v.v... Trên cơ sở của đạo Bà la môn đã hấp thu những nhân tố tín ngưỡng dân gian, đạo Phật, đạo Giaina, v.v... mà phát triển thành đạo Ấn Độ¹¹².

8.2. Quá trình phát triển ở Việt Nam

Phân định khái niệm. Đạo Bà la môn ở Việt Nam, cụ thể hơn là trong cộng đồng tộc người Chăm ở Việt Nam được một số nhà nghiên cứu gọi là Hindu giáo. Truyền bá phát triển trong cộng đồng tộc người Chăm bị Chăm hóa nên đạo Bà la môn còn được người Chăm gọi là *đạo Bà Chăm* hay Ahier¹¹³. Mặc dù vậy đạo Bà la môn vẫn là tên gọi chính được tộc người Chăm hiện vẫn đang sử dụng.

Về phía Nhà nước Việt Nam, đạo Bà la môn được sử dụng bởi các văn bản quan phương. Ngày 18 tháng 6 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận ra Quyết định số 1192/QĐ-UBND Công nhận về mặt tổ chức với Hội đồng chức sắc *Chăm Bà la môn* tỉnh Ninh Thuận. Ngày 19 tháng 12 năm 2012 Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Thuận, ra Quyết định số 2605/QĐ-UBND Công nhận về mặt tổ chức đối với Hội đồng chức sắc *Chăm Bà la môn* tỉnh Bình Thuận.

Đạo Bà la môn truyền bá, phát triển ở Việt Nam cụ thể là trong tộc người Chăm từ khi nào? Theo tác giả Nguyễn Duy Hình trong “*Tháp cổ Việt Nam*” cho rằng: Phật giáo cũng như Bà la môn giáo đều truyền đến nước ta khoảng cuối thế kỷ II đầu thế kỷ III Công nguyên¹¹⁴. Thư tịch đã ghi lại hiện tượng những người Bà la môn đến ba vùng đất nước ta. Họ truyền tôn giáo gì? Nhà truyền giáo đến Dâu (Thuận Thành, Bắc Ninh) là Khâu Đà La, từ đó, hình thành Trung tâm Dâu. Đây là một trung tâm Phật giáo đậm Bà la môn giáo. Ở Chăm¹¹⁵, thư tịch cổ Trung Quốc ghi người Chăm theo đạo Ni kiền, hôn nhân do người Bà la môn làm mối. Cũng như những thư tịch đó ghi việc Hồn Điền đến Phù Nam lấy Bà Diệp Liễu. Những người đến ba địa điểm này đều ghi là người Bà la môn. Người Bà la môn ở đây không có nghĩa là người thuộc đẳng cấp Bà la môn mà là người theo đạo Bà la môn. Nhưng ở cả ba điểm đều có những yếu tố Phật giáo hay Bà la môn giáo đậm nhạt khác nhau. Miền Bắc chủ yếu là Phật giáo với yếu

¹¹² Hoàng Tâm Xuyên (chủ biên), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Chương VI – *Đạo Ấn Độ*, Sdd, tr 183.

¹¹³ Đó còn là quan niệm cặp đôi Âm – Dương triết lý truyền thống của người Chăm. Người Chăm theo đạo Bà la môn gọi là Bà Chăm; người Chăm theo đạo Islam gọi là Bà Ni. Bà Chăm còn được gọi là Ahier thuộc dương/nhóm đực. Bà Ni còn được gọi là Awal thuộc âm/nhóm cái.

¹¹⁴ Thời điểm Phật giáo hiện diện ở Việt Nam thời điểm nào vẫn còn là vấn đề chưa được rõ ràng.

¹¹⁵ Trong cuốn sách tác giả ghi là *Chàm*. Tên gọi này đã không còn thích hợp. Vì vậy chúng tôi thống nhất ghi là Chăm khi trích dẫn cuốn *Tháp cổ Việt Nam* của Nguyễn Duy Hình.

tổ Bà la môn ngày càng nhạt. Miền Trung chủ yếu là Shiva giáo với Phật giáo không bao giờ đậm hơn Bà la môn giáo.

Với làn sóng truyền giáo thứ hai, văn minh Ấn Độ đến nước ta ban đầu là một hỗn dung Phật giáo với Bà la môn giáo. Về sau do ảnh hưởng Phật giáo Trung Hoa mà Phật giáo trở thành chủ đạo ở miền Bắc Việt Nam. Các miền Trung và Nam Việt Nam tiếp tục nhận ảnh hưởng từ Ấn Độ nên Bà la môn giáo mạnh hơn¹¹⁶.

Miền Trung mà tác giả Nguyễn Duy Hinh nhắc đến chính là vùng đất Vương quốc Champa và cũng là vùng đất của tộc người Chăm.

Vài nét về Vương quốc Champa và tộc người Chăm. Champa là một nhà nước hình thành sớm thuộc vùng lãnh thổ ven biển miền Trung Việt Nam (từ sông Gianh, Quảng Bình đến Sông Dinh Bình Thuận) và một phần cao nguyên miền Trung. Do là cư dân của nhà nước Champa nên họ được gọi là người Chăm¹¹⁷. Nền văn hóa Sa Huỳnh được khai quật từ lòng đất là “nền văn hóa sắt sớm mang đậm dấu ấn văn hóa biển Nam Đảo có thể là tiền thân của người Chăm”. Dù còn nhiều “nghi vấn” nhưng các nhà nghiên cứu đều cho rằng nhà nước Lâm Ấp, thế kỷ thứ IV hình thành những vùng cư dân riêng biệt mang sắc thái Chăm, như vùng Sông Thu Bồn (Quảng Nam), vùng Sông Đà Rằng (Phước Yên), Sông Cánh (Khánh Hòa). Điều này cho thấy xuất hiện những yếu tố của một nhà nước Champa thống nhất. Tuy nhiên lúc này chưa hẳn đã có tên Champa.

Theo tác giả Lương Ninh “Tên gọi Chăm Pa được biết xuất hiện đầu tiên trên văn bia của Vua Chăm Pa là Sambhuvarman (595 – 629)”. Tác giả giải thích chữ Champa có thể là lấy theo một loài hoa đẹp – hoa Ngọc Lan Cham Paca Lan nae, cũng có thể như ở một số nơi khác gọi theo địa danh một vùng ở Ấn Độ ở về phía Bắc hạ lưu sông Hằng (Gan ga)¹¹⁸.

Qua nguồn tư liệu chủ yếu là các bi ký, lịch sử Vương quốc Champa được tác giả Lương Ninh phân kỳ như sau:

Thời Tiền sử và Sơ sử.

Giai đoạn Sinhapura (từ đầu đến khoảng năm 750).

Giai đoạn Virapura (khoảng 750 – 850).

¹¹⁶ Nguyễn Duy Hinh, *Tháp cổ Việt Nam*, Sđd, tr 226-231.

¹¹⁷ Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr 4.

¹¹⁸ Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Sđd, tr 14 - 15.

Giai đoạn Indrapura.

Sự thống nhất và phát triển Champa (thế kỷ XI – XIII).

Giai đoạn phát triển thịnh đạt của Vương quốc Champa (1220 – 1353).

Giai đoạn khủng hoảng (1353 – 1471)¹¹⁹.

Cuộc chinh phạt Champa năm 1471 của vua Lê Thánh Tông bắt được vua Bàn La Trà Toàn, vương triều Vijaya đến đây chấm dứt. Địa bàn cư trú của người Chăm từ đây thu hẹp dần, cư dân theo thời gian chủ yếu còn lại trên hai địa bàn Ninh Thuận và Bình Thuận ngày nay.

Cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 cho biết, dân số người Chăm ở Việt Nam là 178.948 người. Người Chăm ở hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận có khoảng 119.000. Trong đó người Chăm ở Ninh Thuận là 72000 người, ở Bình Thuận là 47000 người. Người Chăm ở hai tỉnh chiếm 67,60% người Chăm ở Việt Nam.

Quá trình truyền giáo, phát triển đạo Bà la môn vào Vương quốc Champa hiện vẫn chưa rõ thời điểm chính xác. Theo tác giả Phan Quốc Anh: “Bà la môn giáo du nhập vào Chăm Pa rất sớm, trước khi Vương quốc Lâm Ấp, muộn nhất là đầu Công nguyên, có thể còn trước đó nữa. Bốn bi ký bằng chữ Phạn có niên đại khoảng thế kỷ VII được tìm thấy ở Quảng Nam và Phú Yên ở Triều đại Bhodresvaravamin, ba trong bốn bi ký đó ghi nhận lãnh địa dành cho vị thần này. Còn bi ký Mỹ Sơn thì nói đến sự thành kính dành cho Mahes Vara, Uma, Brahma, Vishnu¹²⁰.

Tác giả Lương Ninh trong *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa* viết: Thần chủ Srisana Bhadresvana thực ra cũng không phải là điều gì lạ lắm. Thực tế vẫn là thần Shiva, đã có tiền đề hay tiền thân tên gọi thuở ban đầu. Từ thế kỷ IV (Mỹ Sơn 1) Vna Bhadravarman + Siva Bhadravara; đến thế kỷ VII đã có Srisana, Isana, Srisanesvaranatha. Đến đây sự nhấn mạnh là muốn nhấn lên 3 lần Shiva: Si (thiên liêng) + Isana (hình dáng mặt trời của Siva) + Bhava (hình dáng nước của Siva cũng là một phần của Bhaha) + Isvara (Siva), nói một cách khác chính là Siva nhiều lần Siva.

¹¹⁹ Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Sdd.

¹²⁰ Phan Quốc Anh, *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Bà la môn Ninh Thuận*, Luận án Tiến sĩ sử học, Hà Nội, 2004, tr 33.

Vương triều Đồng Dương – Indrapura, sau Sinhapura, Trước Vijaya, thì cũng với tinh thần “xin quy thuận Lokesa, tức đấng Lolusvara tối thượng, lại có những đức tính của Isvara”, lại nhấn mạnh theo cách riêng đến Sambhubhadresvara, tức là đồng nhất các vua khởi nghiệp với Siva, hoặc là theo tinh thần toàn cục mà vương triều này muốn đeo đuổi thực tế để tôn thờ Campapuraparamesvara - Siva của toàn Champa. Những bia khác như bia Bản Lanh (xã Đa Hòa, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam) rất gần Trà Kiệu lại tôn thờ Siva Lingesvara, còn Po Na gar thì cúng thần Jaya Harilingesvara. Tất cả vẫn đều là Siva nhưng với những hình thức, tên gọi khác nhau, phải nói là một cách cố ý¹²¹.

Các tác giả Nguyễn Mạnh Cường – Nguyễn Thị Minh Ngọc trong cuốn *Người Chăm* (những nghiên cứu bước đầu), ngoài việc nói về bia Mỹ Sơn I, niên đại thế kỷ IV còn đề cập đến minh văn Hòn Cụt và bia Võ Cạnh có ghi chép liên quan đến Bà la môn giáo có một dòng ngắn, được dịch ra tiếng Việt (Kính lạy thần Bhadravarman hạnh văn vĩ đại). Ở đây là thần Isvara = Shiva, mà vua Bhadravarman tôn thờ và tự đồng nhất¹²².

Shiva/Siva là vị thần của Bà la môn giáo. Việc các bi ký thế kỷ thứ IV nhắc đến vị thần này, đặc biệt là việc ghi chép về tôn thờ kính lạy Shiva, và việc các vua không chỉ tôn thờ mà còn đồng nhất với Shiva cho thấy đạo Bà la môn đã thực sự bám rễ nơi đây.

Vậy là thế kỷ IV “chưa chắc có một nhà nước Champa thống nhất và chưa chắc đã có ngay tên gọi Chăm Pa” nhưng có một điều chắc chắn thế kỷ IV Bà la môn giáo đã hiện diện vùng đất này¹²³.

Sự thịnh suy của đạo Bà la môn gắn liền với thịnh suy của nhà nước Champa. Tác giả Lương Ninh nhận xét: Sau năm 1471 nước Chiêm Thành¹²⁴ vẫn có thể tồn tại là một quốc gia riêng biệt. Nhưng tình hình đó thay đổi sâu sắc với sự xuất hiện của chính quyền Đảng trong của Chúa Nguyễn. Giữa Chúa Nguyễn và Chiêm Thành luôn diễn ra những cuộc chiến tranh quyết liệt mà kết quả là sự sụp đổ của vương quyền Chiêm. Năm 1693, Chiêm Thành không còn

¹²¹ Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Sđd, tr 27 – 28.

¹²² Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Minh Ngọc, *Người Chăm (những nghiên cứu bước đầu)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr 31.

¹²³ Phần trên đề cập tư liệu của tác giả Nguyễn Duy Hinh cho biết đạo Bà la môn đã hiện diện ở miền Trung từ thế kỷ II đến thế kỷ III Công nguyên.

¹²⁴ Một cách gọi khác của Nhà nước Chăm Pa.

tồn tại như một quốc gia riêng biệt mà trở thành một phần lãnh thổ của chính quyền Đảng Trong, sau đó trở thành một số tỉnh của nước Việt Nam¹²⁵.

Đồng thời sự thịnh suy của đạo Bà la môn còn gắn liền với Phật giáo mà nổi lên vào thế kỷ IX với Trung tâm Phật giáo Đồng Dương (Quảng Nam ngày nay). Đặc biệt là với Islam giáo/ Hồi giáo để rồi có sự dung hợp với nhau (sẽ được trình bày ở phần dưới đây).

8.3. Cơ sở thờ tự và đối tượng thờ tự

8.3.1. Cơ sở thờ tự của đạo Bà la môn

Cơ sở thờ tự của đạo Bà la môn là đền, tháp, quen gọi là Tháp Chăm. Tháp Chăm có từ khi nào? Có bao nhiêu đền tháp của đạo Bà la môn đã từng tồn tại ở Vương quốc Champa? Số đền tháp ấy phân bố như thế nào?... Binh lửa chiến tranh, sự tàn hủy của thiên nhiên đã khiến các câu hỏi trên không thể trả lời một cách chính xác.

Về hình thức tháp Chăm thường cấu trúc thành 3 lớp: đế, thân và đỉnh tháp. Đế tháp thường làm cao hơn mặt đất, để vào bên trong thân tháp phải bước qua một số bậc tùy theo độ cao. Đế tháp có tiền sảnh, tiền đường. Thân tháp thường có ba tầng, tầng dưới có trở cửa để vào bên trong khám thờ. Trong khám thờ có bệ thờ nơi thiết trí đối tượng thờ. Thông thường tháp Chăm cũng như tuyệt đại đa số tháp Bà la môn đều là hướng đông, được giải thích là hướng mặt trời mang tính chất vũ trụ quan. Thân tháp càng lên cao càng thu nhỏ và nhọn ở trên cùng. Giữa tháp Phật giáo và tháp đạo Bà la môn có ảnh hưởng lẫn nhau.

Theo tác giả Nguyễn Duy Hinh: Stupa là tiêu biểu cho Phật giáo, Sikhara là tiêu biểu cho đạo Bà la môn.

Từ *Sikhara*, có nghĩa là *đỉnh nhọn, đỉnh núi nhọn*, biểu thị núi Mêru trong đạo Bà la môn. Núi Mêru là một dãy núi thần thoại, có nhiều đỉnh cao thấp khác nhau. Vị thần tối cao ngự trên đỉnh núi cao nhất, các vị thần khác tùy theo đẳng cấp cao thấp khác nhau mà ngự ở những đỉnh núi thấp hơn trên cùng một dãy Mêru. Núi Mêru được thể hiện thành kiến trúc – Sikhara. Để thể hiện tư tưởng 5 hướng, Sikhara có một đỉnh chính và 4 sườn núi thể hiện thành 4 cánh. Cánh đông dài nhất vì là cửa Sikhara, hướng về phía mặt trời mọc – hướng của thần linh. Đỉnh chính cao có trong lòng một điện thờ đặt tượng thần linh. Ba cánh

¹²⁵ Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Sdd, tr 220 – 221.

Tây, Nam, Bắc thường ngắn và mặt đứng thường trang trí vòm cuốn như một cửa giả, và cũng có người xem đó là cửa giả. Cánh Đông kéo dài nhất vì bên trong phải chứa đựng tiền sảnh, tiền đường và cửa. Có khi cánh đông là một đỉnh núi nhọn nhô hơn đỉnh núi chính ghép vào đỉnh núi chính. Nói một cách khác có một tháp nhỏ ghép vào tháp chính. Trên đỉnh nhọn chính có thể có hay không có những đỉnh nhọn nhỏ bám vào xung quanh hay bốn góc. Nói một cách khác có thể có những Sikhara nhỏ (gọi là tháp góc) bám vào Sikhara chính.

Và như vậy, bình đồ Sikhara hình chữ thập (+), chứ không phải hình tứ giác, chỉ có khám thờ, tức để Sikhara chính có hình tứ giác. Bình đồ Sikhara gồm có một khám thờ (garbha - griha) một tiền sảnh (antarala), một tiền đường (mandapa), một cửa vào (ardha - mandapa) nằm giữa tiền sảnh và tiền đường.

Shikhara là đền núi, người Chăm gọi là Kalan có nghĩa là đền thờ, quen gọi là Tháp Chăm.

Về bình đồ có thể thấy có ba dạng:

Dạng 4 cánh với cánh đông kéo dài.

Dạng 4 cánh với cánh đông là một đỉnh núi nhỏ (tức Sikhara nhỏ, tức tháp nhỏ).

Dạng núi bốn cánh gần như không rõ, rất ngắn.

Cách phân loại này cho thấy sự phát triển từ đơn giản đến suy tàn. Đó là tình hình chung của Sikhara ở Ấn Độ cũng như ở các nước khác kể cả Champa.

Tháp Chăm nhìn từ bình đồ, có quần thể kiến trúc bộ ba (tháp) và quần thể kiến trúc một tháp. Theo đó là hai loại chức năng: một để thờ các vị thần chính gọi là kiến trúc chủ thể và một để thờ những vị thần thứ cấp hay để làm nơi phục vụ tế lễ gọi là những kiến trúc phụ.

Quần thể kiến trúc bộ ba có ba tháp chính thờ ba vị thần của đạo Bà la môn là Visnu, Brahma, Shiva.

Quần thể kiến trúc 1 tháp trung tâm có một tháp chính thờ Shiva.

Tháp Chăm được phân biệt với nhau bằng ngoại hình dù tuyệt đại đa số có tháp chính hình khối tứ giác nhọn và bình đồ chữ thập. Chỉ có thể phân biệt chúng bằng các tháp góc trên các tường.

Một số tháp không có tháp góc, nghĩa là chỉ có một Sikhara chính. Một số có ở các tầng, nghĩa là mỗi tầng có 4 tháp nhỏ đứng 4 góc tầng. Đó là các Sikhara

nhỏ bám quanh Sikhara lớn biểu thị những đỉnh núi như ở những tầng bậc cao thấp khác nhau của núi Mêru.

Ngoài ra còn có những tháp ngoại hình khác biệt không cùng một dòng Champa nói trên.

Nhìn chung về kiến trúc tháp Chăm chia làm năm loại:

Loại I: Tháp không có tháp góc

Loại II: Tháp có tháp góc.

Loại III: Tháp hình búp 4 cạnh.

Loại IV: Tháp thẳng cạnh.

Loại V: Tháp hình búp đa giác.

Cách phân loại trên của tác giả Nguyễn Duy Hinh là theo *phương pháp khảo cổ học*. Song qua tư liệu của tác giả có thể nhận biết được sự đa dạng về bình đồ. Trước hết là bình đồ ba tháp thờ ba vị thần Bà la môn, song có một số tháp Chăm đạo Bà la môn cùng với thời gian có sự biến đổi kéo theo đó là biến đổi về bình đồ cũng như là đối tượng thờ cúng.

Chẳng hạn như tháp Đồng Dương (Quảng Nam), qua thư tịch cũng như tư liệu khảo cổ học có thể đưa ra một suy đoán bình đồ đầu tiên chủ thể là ba tháp đứng song song hay gần song song nhau, với bốn tháp hàng sau với một tháp bốn cửa hàng trước gần góc Đông Bắc. Tất cả nằm trong rào vây hiện có. Sau đó bình đồ thứ hai với một tháp chính, bảy tháp con xung quanh rào vây, của cổng mặt Đông có thể là cửa cổng cũ hay có sửa chữa nhưng vị trí không thay đổi. Hai gian nhà trước cũng thuộc bình đồ thứ hai. Cũng có thể hai gian nhà đó thuộc bình đồ thứ nhất vì có hiện tượng tháp nhỏ góc Đông Nam và tháp nhỏ giữa tường Nam, đều bắt buộc phải xây dựng đè lên tường vây trong khi các tháp nhỏ khác không có hiện tượng đó. Đó là vì hai tháp nhỏ này xây sau hai ngôi nhà cho nên thiếu không gian. Điều này cho thấy Đồng Dương cũng từng trùng tu như các tháp khác. Đồng thời cũng cho thấy sự chuyển biến từ mô hình quần thể kiến trúc ba tháp sang mô hình kiến trúc một tháp trung tâm. Hiện tượng này sẽ còn thấy trong tháp Mỹ Sơn A1 và tháp Bà (Nha Trang) ở những thời điểm muộn hơn. Sự chuyển biến từ ba tháp thờ ba vị thần linh Bà la môn sang thờ một vị thần tối cao - ở đây là Phật.

Tương tự như tháp Đồng Dương là *tháp Mỹ Sơn A1* nằm trong khu tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam). Một trong đặc điểm nổi bật của bình đồ là một tháp chính có

hai cửa Tây và Đông chứ không phải chỉ có một cửa Đông theo tuyệt đại đa số các tháp Chăm đạo Bà la môn. Qua các nguồn tư liệu cho thấy tháp Mỹ Sơn A1 có sự chuyển tiếp từ quần thể kiến trúc bộ ba sang kiến trúc một tháp chính với nhiều kiến trúc phụ vây quanh. Tháp chính thờ biểu tượng Siva, năm tháp phụ để thờ Visnu, Brahma và ba Sakti (vợ) của ba vị đó ở quần thể kiến trúc A1 địa vị hai thần Visnu và Brahma đã thua kém Siva khá xa.

Ngoài bình đồ ba tháp thờ ba vị thần linh của đạo Bà la môn, bình đồ một tháp chính và các tháp phụ còn là tháp đứng một mình như tháp Bánh Ít (Bình Định), tháp Cánh Tiên (Bình Định), tháp Thủ Thiện (Bình Định), Nhạn tháp (Phú Yên). Nếu như bình đồ tháp Bánh Ít có đủ khán thờ, tiền sảnh, tiền đường, thì các tháp đứng một mình còn lại kể trên lại không có tiền đường.

8.3.2. Đối tượng thờ cúng của đạo Bà la môn.

Một cách tổng quát đối tượng thờ cúng của đạo Bà la môn là ba vị thần Visnu, Brahma và Shiva. Đó là ba vị thần của Bà la môn giáo Ấn Độ. Trong đó mỗi thần có một chức năng: Brahma là đấng tạo hóa, Visnu là đấng bảo hộ, còn Shiva là đấng hủy diệt và sáng tạo. Thần Shiva thường được coi là vị thần lưỡng tính là hiện tượng của sự giao hòa âm dương. Khi Tân Bà la môn giáo/ Hindu giáo ra đời với sự phân rẽ, mỗi nhánh thường chọn một trong ba vị thần trên làm chúa tể, trong đó nhánh tin thờ thần Shiva làm chúa tể đông nhất. Đồng thời Shiva còn được gắn với sinh thực khí nam gọi là linga và đặt trên biểu tượng của sinh thực khí nữ được gọi là yoni. Và như vậy người ta thờ thần Shiva với hình tượng dương vật linga¹²⁶.

Truyền bá và phát triển trong người Chăm, đối tượng thờ cúng của đạo Bà la môn trong tộc người này có sự thay đổi theo thời gian. Nguyên nhân thì có nhiều, cả về nguyên nhân tôn giáo và cả nguyên nhân văn hóa tộc người.

Về tôn giáo cùng với Bà la môn giáo, Phật giáo hiện diện ở tộc người Chăm khá sớm. Vào thế kỷ X, với Phật viện Đồng Dương (Quảng Nam), Phật giáo nổi lên không chỉ với nhà nước Champa mà còn với các quốc gia quanh vùng. Thời kỳ trước và sau Phật viện Đồng Dương thấy xuất hiện tượng Phật được thờ trong tháp Chăm. Khi Bà Ni giáo/ Hồi giáo cũ hiện diện trong cộng đồng người Chăm, nhất là sau sự kiện 1471, thì trong tháp Chăm xuất hiện vị thần của đạo Bà Ni.

¹²⁶ Linga dịch ra chữ Hán là linh phù. Đó là một bệ thờ có yoni tượng trưng cho sinh thực khí nữ và một linga tượng trưng cho sinh thực nam. Cả bệ thờ nói chung hay linga nói riêng, tượng trưng cho thần Siva.

Về văn hóa: tộc người Chăm có nền văn hóa sớm tạo nên bản sắc. Các tôn giáo trong đó có đạo Bà la môn khi thâm nhập vào theo thời gian không ít yếu tố trong đó có đối tượng thờ bị Chăm hóa. Đó là việc thờ Bà Mẹ Xứ Sở (Po Naga), Bà Mẹ Chăm, là việc thờ một số vua Chăm trong các đền, điện để rồi hình thành nên khái niệm Đền – Tháp Chăm.

Nếu Shiva giáo được đồng nhất với Linga – sinh thực khí nam là một biến thể đối tượng thờ của Ấn Độ giáo thì với đạo Bà la môn trong tộc người Chăm, một số vua Chăm lại được thờ cúng dưới dạng Linga.

Shiva giáo trong đạo Bà la môn của người Chăm dần trở thành thần chủ. Mặt khác vị thần Shiva vốn là vị thần của hủy diệt và sáng tạo nhưng trong đạo Bà la môn trở thành vị thần phồn thực.

Tác giả Nguyễn Duy Hinh trong “*Tháp cổ Việt Nam*”, khi tiến hành khảo sát tháp Chăm đã cho biết một số đối tượng thờ trong một số tháp Chăm như sau:

Tháp Hòa Lai (thôn Ba Tháp, xã Bắc Phong, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận): Trong tháp không còn thấy tượng thờ, nhưng tìm thấy linga và những hòn đá thờ.

Tháp Khương Mỹ (thôn 4, xã Tam Xuân, huyện Núi Thành, Quảng Nam). Cuộc khai quật khảo cổ học tháng 7 – 2007 tìm thấy nhiều tác phẩm điêu khắc mang tính chất Vishnu giáo lại vắng bóng Shiva và Brahma nên một số nhà nghiên cứu cho rằng Khương Mỹ là một khu đền thờ thần Vishnu.

Tháp Chiên Đàn (làng Chiên Đàn, xã Tam An, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam). Tháp được xây dựng vào cuối thế kỷ X đến đầu thế kỷ XI, trong thời kỳ Champa chuyển kinh đô từ Quảng Nam về Bình Định dưới thời vua Yanpukuvijaya. Dựa vào trong số phù điêu đá với tám lá nhĩ chạm người ngồi với con naga năm đầu che chở, tác giả Nguyễn Duy Hinh cho rằng đây không thuộc về nghệ thuật Chăm chính thống mà rõ ràng chịu ảnh hưởng nghệ thuật Khmer. Đồng thời cũng không phải hình tượng Bà la môn mà là Phật giáo. Tư liệu của tác giả Nguyễn Duy Hinh còn cho biết, trong một ngôi chùa gần tháp có một tượng linga, biến dạng thành hai tượng người, được kể lại vốn của tháp Chiên Đàn.

Tháp Đồng Dương (làng Đồng Dương, huyện Thăng Bình, Quảng Nam). Đây là một loại hình tháp mang tính đặc thù về chuyển đổi đối tượng thờ cúng. Minh văn và tư liệu khảo cổ học đưa ra một số suy đoán, bình đồ đầu tiên chủ thể là ba tháp, song song cũng có nghĩa là ba vị thần Brahma, Vishnu, Shiva

được tôn thờ như nhau. Về sau thấy có sự chuyển biến từ quần thể kiến trúc ba tháp sang mô hình kiến trúc một tháp trung tâm cũng có nghĩa là sự chuyển biến bộ ba thần linh Bà la môn sang thờ một vị thần tối cao - ở đây là Phật. Về hiện tượng này tác giả Nguyễn Duy Hinh trong *Tháp cổ Việt Nam* lý giải “Minh văn cho biết tên ngôi đền này vào năm 875 là Laksmindralokecvara. Tên đền gồm có hai tên thần Laksmi và Lokecvara. Vị trước là Sakti (thường gọi là vợ) của Visnu, vị sau là Quán Thế Âm Bồ Tát. Chính vì danh từ này mà Đồng Dương được coi là một tu viện Phật giáo. Nhưng không phải chỉ thế, bia nói rõ vua Indravarman lập tịnh xá thờ Dharma (Phật pháp). Và một bia khác ghi nhà vua này có ba tên: tên riêng là Laksmindra Bhumiçvara Cramasvamin, tên hiệu là Indravarman, tên thụy là Pramabuddhaloka. Ông ta đóng đô ở Indrapura, lập tu viện Laksmindra lokesvara. Như vậy có tên các vị thần Indra, Laksmi Buddha, Lokecvara. Hai vị thần đầu tiên thuộc Bà la môn giáo, hai vị thần sau thuộc Phật giáo. Hiện tượng Phật giáo Đại thừa thâm nhập vào Bà la môn giáo ở ngoài Ấn Độ vào thế kỷ IX về sau là có ở cả nhiều nước khác chứ không phải chỉ ở riêng Champa¹²⁷.

Sau đó tác giả Nguyễn Duy Hinh đi đến kết luận “Đồng Dương trước tiên thờ ba vị thần của Bà la môn và Sakti của họ, đến thời điểm 875 sửa chữa thành tu viện Phật giáo nhưng vẫn bảo tồn tượng thờ cũ, hình thành cái gọi là “thờ Siva – Bút đa”.

Từ nghiên cứu các quần thể kiến trúc bộ ba Hòa Lai, Khương Mỹ, Chiên Đàn, thể hiện bộ ba thần linh Siva, Visnu, Brahma, tác giả Nguyễn Duy Hinh đi đến nhận xét, ở Chăm Pa, thần Siva được thờ trong các tháp chính thường cao to hơn các tháp kia để biểu thị Siva là tối cao. Ngoài ra trong quần thể kiến trúc bộ ba còn những tháp và nhà khác nữa hoặc để thờ những vị thần linh cấp “vợ”, cấp “con”¹²⁸.

Khám thờ cũng như kiến trúc tháp Mỹ Sơn A1 (ở khu tháp Mỹ Sơn – Quảng Nam) với việc chuyển từ kiến trúc bộ ba sang kiến trúc một tháp chính với nhiều kiến trúc phụ vây quanh cho thấy tháp chính thờ biểu tượng Shiva, năm tháp phụ để thờ Visnu, Brahma và ba Sakti của ba vị đó. Như vậy thêm một bằng chứng về biểu thị Shiva là tối cao trong đạo Bà la môn của tộc người Chăm.

¹²⁷ Nguyễn Duy Hinh, *Tháp cổ Việt Nam*, Sdd, tr 120-121.

¹²⁸ Nguyễn Duy Hinh, *Tháp cổ Việt Nam*, Sdd, tr 123-124.

Một đôi tượng thờ cúng đặc trưng của đạo Bà la môn đó là thờ Quốc Mẫu/ Bà Mẹ Xứ Sở, của người Chăm – Pô Nagar được thờ ở Tháp Bà. Đây là tháp tọa lạc bên phải trên đường vào thành phố Nha Trang (Khánh Hòa) 2 km về phía Bắc. Bên trong bàn thờ gồm có một yoni và tượng nữ thần 10 tay ngồi tòa sen bằng đá đen bóng, đường nét quen thuộc của tượng nữ Chăm, đáng tiếc tượng đã mất đầu.

Theo tác giả Nguyễn Duy Hinh, Tháp Bà có ý nghĩa quan trọng vì hai lẽ:

Thứ nhất, theo truyền thuyết Pô Nagar, đó là nơi thờ Quốc Mẫu của người Chăm, người dạy dân cày cấy, chữa bệnh cho dân. Một loại hình Mẹ Đất. Về sau Bà la môn giáo thâm nhập, Bà được khoác áo Sakti của Shiva với tên gọi Bhagavati, hoặc Uma tùy theo nhà nghiên cứu. Truyền thuyết cấu tạo một bộ sau: Vợ chồng Pô Naga, con trai và con gái của họ, vợ chồng ông tiều phu là cha mẹ nuôi của bà. Cách cấu tạo đó nhằm thích ứng với bộ ba Shiva, Brahma, Visnu và ba Sakti của ba vị thần đó.

Thứ hai có thể ban đầu bộ ba tháp thờ Shiva là chính (vì tượng Visnu còn ở đó), bộ ba sau thờ Shiva là chính, hay nói đúng hơn trong trường hợp này là Sakti của Shiva là chính¹²⁹.

Một loại đôi tượng thờ cúng khác đó là các Vua Chăm. Họ có thể được thờ trong tháp Chăm cũng có thể ở đền (hoặc điện).

Tháp Pôklaung Garai / Pòklang Garai cũng còn gọi là tháp Vua Lác (tọa lạc tại Phan Rang – Tháp Chăm – Ninh Thuận). Khám thờ trong tháp thờ vị vua có nhiều công lớn trong công cuộc cai trị đất nước với biểu tượng Mukha – linga (sinh thực nam – sinh thực nữ). Tại tháp này, tiền đường có tượng Nan di châu vào khám thờ, được người Chăm gọi là bò Kapil. Người Chăm đã Chăm hóa Shiva và con vật cưỡi – bò Nandi - của thần. Trong chuyện kể dân gian Chăm có sự tích con bò thần Kapil (hay Kapin) giúp em làm vua.

Tháp Po Rome (làng Hậu Sanh, xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận). Trong khám thờ có tượng vua Po Rome. Dân gian quen gọi là vua Mê, ngoài ra còn có tượng bán thân nữ mà người Chăm gọi là hoàng hậu Pô Bia Suncan, người Ê đê, bên ngoài tháp là tượng bà hoàng hậu Sucih. Tượng vua Mê tuy có những tiêu chí Ấn Độ như tám tay cầm những đinh ba, hoa sen, nhưng

¹²⁹ Nguyễn Duy Hinh, *Tháp cổ Việt Nam*, Sdd, tr 138-139.

được Chăm hóa về dáng dấp khuôn mặt và chiếc đầu kỳ lạ ở bên trên đằng sau tượng vua. Trước tượng là hai con Nan di. Như vậy vẫn là tượng Shiva nhưng đã dùng biểu thị một nhà vua Chăm. Thường gặp tên hiệu những vua Chăm ghép với những tên vị thần Ấn Độ, thường là những tên gọi khác của Siva cũng như ở Pô klaung Garai gặp một biểu tượng thần – vua hay vua – thần tùy theo cách đặt vấn đề.

Trên đây chỉ dẫn một số tháp Chăm của đạo Bà la môn, qua đó thấy được đôi tượng thờ cúng của đạo Bà la môn của người Chăm. Đón nhận đạo Bà la môn, người Chăm xây tháp làm nơi thờ tự các vị thần và thực hành nghi lễ. Một cách nhìn toát yếu, khi đạo Bà la môn du nhập vào cộng đồng Chăm, cả ba vị thần Shiva, Visnu, Brahma được tôn thờ như nhau với ba tháp tương ứng, tương đồng. Theo thời gian thần Shiva được xem là thần chủ tối cao có thể ở ngôi tháp chính, hoặc tháp một tháp. Các vị thần trong đó có thần Shiva dần được Chăm hóa thậm chí có thần được chuyển đổi chức năng. Thần Shiva không còn là thần Phá hoại mà là thần Phồn thực, cho nên hình thức chủ yếu là linga, không phải là tượng Shiva với cây tầm sét (đỉnh ba) vừa biểu thị chiến tranh vừa biểu thị phá hoại. Linga cùng hình thức và cùng ý nghĩa với Hòn Đá Mẹ mà họ vẫn đưa vào đền thờ những hòn đá thiêng mang dáng linga.

Bình đồ một số tháp cho thấy biểu hiện sự tôn thờ Phật – một vị thần thể hiện ở bệ sen trên các yoni ở Tháp Bà (chẳng hạn) mà cánh sen và búp sen được sử dụng rộng rãi thay thế cho Kala, makara và naga. Mặt khác, cấu trúc một tháp trung tâm với nhiều tháp nhỏ vây quanh cũng mang tính chất biểu tượng Phật. Hai tượng đồng lớn phát hiện ở Đồng Dương (Quảng Nam) góp phần khẳng định thêm biểu tượng Phật trong tháp Chăm. Đồng thời Phật ở Chăm Pa còn là sự hỗn dung với Shiva thành Shiva – Phật.

Mặt khác các linga biến thành biểu tượng của các vua Chăm đầu tiên là thông qua tên đặt cho từng linga, sau là tạc các linga thành tượng các nhà vua như tượng vua Pô Rome, tượng vua Pô Klaung Garai. Quan niệm Thần – Vua hay Vua - Thần thể hiện qua kiến trúc và ngẫu tượng¹³⁰.

Ngoài Tháp, người Chăm theo đạo Bà la môn còn xây dựng một số đền/ điện tạo nên cụm từ đền tháp Champa. Đợt khảo sát hai tỉnh Ninh Thuận và Bình

¹³⁰ Nguyễn Duy Hình, *Tháp cổ Việt Nam*, Sdd, tr 149-150.

Thuận năm 2006 của nhóm đề tài nghiên cứu cấp Bộ của Viện Nghiên cứu Tôn giáo do Nguyễn Hồng Dương làm trưởng đoàn, ghi nhận vào thời điểm này ở tỉnh Ninh Thuận có đền Pô Nagar thuộc xã Phước Hữu, huyện Ninh Phước, đền Pôbin Thuôn thôn Bình Nghĩa, xã Phương Hải, huyện Ninh Hải. Tại tỉnh Bình Thuận còn 8 đền thờ, 3 dinh thờ. Chẳng hạn như đền thờ Pô nít và đền thờ Pô Klong Moh Nai (Bắc Bình).

Một điều đặc biệt, một số vị vua – thần Chăm được các vua Nhà Nguyễn phong thần như việc phong thần người Việt. Đó là sự hội nhập văn hóa Chăm với văn hóa Việt.

8.4. Giáo lý, giới luật

Truyền bá, phát triển trong cư dân Chăm, nhiều yếu tố của đạo Bà la môn trong đó có giáo lý, giáo luật bị Chăm hóa. Ở đây người ta không thấy kinh Vêda vốn là kinh quan trọng của Bà la môn truyền thống. Cư dân Chăm đã rút tĩa, biên soạn ra các bộ kinh của mình từ các bộ kinh lớn của đạo Bà la môn. Do vậy mà kinh, luật của đạo Bà la môn trong cư dân Chăm không nhiều và có lẽ cũng không hệ thống, chỉ có một vài bộ kinh liên quan đến tu sĩ và đền tháp.

Có thể kể những bộ kinh sau:

- *Agal Bach balih*, gồm những kinh tụng trong lễ rửa tội cho các tu sĩ phạm tội, và nghi thức rửa tội trong lễ thụ chức hay thăng cấp cho các tu sĩ và nghi lễ đền tháp.

- *Agal Poch Poh tangur*, gồm những bài tụng kinh trong lễ phong chức Tapaho. Trong bộ kinh này còn có cả bộ kinh “Boch balih” dùng để tụng cúng trong nghi lễ đền tháp.

- *Agal Poch pakuap* hay *Agác “Brah bôi”*, gồm những bài kinh nói về điều cấm của tu sĩ và tâm niệm trong lúc làm lễ lên chức.

- *Baikaphay danak cuh yangapui*, gồm các bài kinh trong nghi lễ cúng đền tháp, lễ chặn nguồn nước.

- *Bach kaphay*, kinh tụng cho các lễ tổng ôn trong thôn.

Ngoài những bộ kinh chính nói trên, các tu sĩ Bà la môn còn lưu giữ các bài thánh ca, các truyện thơ (Ariya), sách chỉ dẫn xem lịch (Sakawi)... để phục vụ nghi lễ cúng tế. Các bộ kinh trên thường được chép tay và truyền miệng chủ yếu là cha truyền, con nối.

Kinh, luật của Chăm Bà la môn không được phổ biến bởi theo họ những bộ kinh này rất linh thiêng¹³¹.

Giáo luật của người Chăm Bà la môn chủ yếu dành cho bậc tu sĩ với các điều cấm kỵ. Phần nhiều giáo luật hòa vào một số phong tục lưu hành trong cộng đồng Chăm Bà la môn.

Giáo luật dành cho bậc tu sĩ: Để trở thành tu sĩ Bà la môn, giáo luật và phong tục Chăm quy định phải là người trong sạch về thể chất và tinh thần, là người thuộc dòng dõi Bà la môn, cơ thể lành lặn, không bị tàn tật, khỏe mạnh, có lối sống kiên cố, thông hiểu kinh kệ, có vợ con và gia đình đầm ấm, phải theo chế độ cha truyền con nối. Đồng thời phải qua việc phong bỏ với những nghi thức bắt buộc, càng lên cấp cao hơn, điều kiện đòi hỏi càng khắt khe và nghi thức tôn phong càng phức tạp hơn.

Do vai trò quan trọng của người vợ nên trong những dịp tôn chức của tu sĩ Chăm Bà la môn phải đảm bảo những yêu cầu bắt buộc như phải khỏe mạnh, không có kinh nguyệt, không có thai.

Theo phong tục người gia nhập tu sĩ (Dung akouk) hoặc được tôn chức Paseh lyah phải có đủ lễ vật 3 con gà, 9 quả trứng vịt, rượu và họ phải thết đãi họ hàng, làng xóm và các chức sắc. Sau khi nhập đạo, các Dung akouk phải để tóc, vấn khăn, mặc chăn (áo dài) theo nghi thức của thầy Paseh, họ phải theo các thầy Cả Sư để học chữ, kinh luật hoặc theo các thầy Paseh cấp cao hơn tham gia các công lễ, tang lễ để học tập nghi lễ, cách thức làm tu sĩ Bà la môn.

Giáo luật cũng quy định các điều kiện để phong chức Paseh lyah cũng như lễ gia nhập của Dung akouk, điều kiện để phong chức Paseh Púah, chức Tapah hay Pôpai (Phó Cả Sư), lễ tôn phong Cả Sư. Cả Sư được xem như những người đã đắc đạo, thoát tục là người thần thánh.

Giáo luật có nhiều điều quy định về lối sống của chức sắc Chăm Bà la môn trong cuộc sống đời thường cũng như đời sống đạo. Họ phải kiêng ăn một số con vật (bò, nai, lợn, ếch, nhông, hoẵng, thỏ, cá trê) những con vật khác được ăn nhưng không được cắt cổ, chết trôi, bị đánh đập, bị thương. Họ phải kiêng các loại trái cây (chuối hột, đu đủ, bí đao, sung, vả, rau sam, rau rền) không được uống rượu, bia, trừ rượu phép; không ngồi ăn cùng mâm với tín đồ, với tu

¹³¹ Trương Nghiệp Vũ, Tôn giáo, tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận – Thực trạng và giải pháp. Báo cáo khoa học tháng 8- 2001.

sĩ thấp hơn và tu sĩ các tôn giáo khác, nhất là Bani. Họ được ăn cơm với người ngoại đạo nhưng phải có bát nước chấm, muối riêng v.v... Trong khi ăn họ phải đọc kinh chú, nội dung xin phép (các thần) ăn uống cho ngon miệng.

Từ cấp Phó Cả Sư trở lên, yêu cầu giữ giới luật càng khắt khe hơn với những kiêng kỵ ăn mặc, tiểu tiện, đi lại, quan hệ vợ chồng, đọc kinh chú trước khi đi ngủ... Về y phục, có sự phân biệt cho từng chức vị đạo với áo, khăn các màu.

Chăm Bà la môn có nhiều giới luật đối với tu sĩ với những quy định chặt chẽ, nghiêm ngặt. Những quy định đó trong thời đại mới nhiều vấn đề đã không còn phù hợp. Đó là một trong những nguyên nhân khiến hàng ngũ tu sĩ đạo Bà la môn đang bị suy giảm, không có người thay thế. Phần lớn thanh niên Chăm Bà la môn hiện nay không muốn theo con đường tu hành.

8.5. Cơ cấu tổ chức

Đạo Bà la môn trong cộng đồng người Chăm không có tổ chức chung cho toàn đạo mà hình thành trong các làng Chăm Bà la môn hay các cụm làng bao quanh các đền tháp. Mỗi làng hình thành một *Hội đồng phong tục* (tức *Hội đồng Adat* còn gọi là *Ban Tổ chức lễ*) bao gồm toàn bộ chức sắc trong làng. Hội đồng phong tục có nhiệm vụ tổ chức các cuộc lễ, cử người tham gia giúp các chức sắc thực hiện nghi lễ dưới sự chủ trì của vị Cả Sư (Pôsa hoặc Pôdhia). Ngoài ra, Hội đồng phong tục còn có quyền tham gia góp ý phê bình các chức sắc không làm tròn bổn phận của mình, hoặc tham gia cùng chính quyền làng xã tổ chức các hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội.

Khác với đạo Bani, mỗi làng thường có một thánh đường (chùa), đạo Bà la môn chỉ có các đền tháp chung cho từng khu vực, do một vị Cả Sư phụ trách. Ví như tỉnh Bình Thuận hiện có 3 tháp 8 đền thờ, 3 dinh thờ và nhiều Kút¹³². Còn ở tỉnh Ninh Thuận hiện có 3 khu vực đền, tháp mà các làng bao quanh các đền, tháp đó cùng nhau thờ phụng dưới sự chủ trì của 3 vị Cả Sư và các chức sắc Chăm đạo Bà la môn trong khu vực. Bao gồm: Khu vực tháp Pô Rômê do các thôn Hậu Sanh, Mỹ Nghiệp, Hiếu Thiện, Vụ Bồn, Chung Mỹ cúng tế thờ phụng¹³³.

¹³² Được hiểu là nghĩa trang của người Chăm.

¹³³ Người Chăm cư trú theo làng tôn giáo hình thành nên những làng Bà la môn và làng Bani riêng biệt. Tài liệu điền dã năm 2006 của Viện Nghiên cứu Tôn giáo cho thấy người Chăm ở tỉnh Ninh Thuận cư trú ở 22 thôn thuộc 12 xã của 4 huyện, thị trong tỉnh. Ở tỉnh Bình Thuận có 15 làng là cộng đồng Chăm Bà la môn. Duy có

Khu vực đền Pô Nagar do các thôn Hữu Đức, Vĩnh Thuận, Như Bình cúng tế thờ phụng. Khu vực tháp Pô Klong Girai do các thôn Hoài Trung, Cháp Thường, Hiếu Lễ, Phước Đồng, Phú Nhuận cúng tế thờ phụng.

Mỗi khu vực đền tháp có một vị Cả Sur (Pô Sah) đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý tín đồ và chăm lo việc cúng tế, tổ chức các việc tang lễ, nhập kút cho tín đồ. Giúp việc cho Cả Sur mỗi đền tháp có một hoặc hai Phó Cả Sur cùng với Ban Phong tục làng và các chức sắc tín ngưỡng dân gian để điều hành mọi hoạt động sinh hoạt tôn giáo trong khu vực. Cả Sur là người chịu trách nhiệm chủ trì các cuộc lễ lớn như lễ Katê, lễ Yor Yang, Chabur... Tham gia các cuộc lễ trên ngoài các Paseh (tu sĩ Bà la môn trong Hội đồng Phong tục các làng), chính quyền làng, xã còn có các chức sắc tín ngưỡng dân gian trong khu vực. Họ tiến hành phối hợp các nghi lễ, như lễ mở cửa đền tháp, lễ tắm tượng, mặc y phục cho tượng thờ, bố trí lễ vật, đọc kinh thánh, hát thánh ca... Tuy nhiên, vị Cả Sur của khu vực có quyền quyết định mọi vấn đề có liên quan đến lễ hội, như chọn ngày giờ tiến hành nghi lễ, ủy quyền cho các vị Phó Cả Sur (Pô Pai) làm chủ lễ các cuộc lễ nhỏ, hay ủy quyền cho các chức sắc tín ngưỡng dân gian đứng ra làm chủ một số nghi lễ nào đó trong đại lễ. Nếu Cả Sur ở các đền tháp nào qua đời thì Pô Pai (Phó Cả Sur) lâu năm nhất ở đền, tháp đó được thụ chức Cả Sur thay thế.

Ngoài hệ thống tổ chức trên, do mối quan hệ tôn giáo, tộc người giữa Chăm Bà la môn và Chăm Bà Ni nên ở Ninh Thuận còn hình thành nên một tổ chức tôn giáo chung cho hai cộng đồng tôn giáo Chăm này. Tại đây, ngoài Hội đồng Phong tục (Hội đồng Adat) ở từng làng từng nhóm tôn giáo, từ lâu hai nhóm Chăm Bà Ni và Chăm Bà la môn đã hình thành Hội đồng Tôn giáo Chăm gọi là Hội đồng bảy Thánh đường và ba tháp. Cơ cấu tổ chức này có 10 thành viên, gồm 7 Sur Cả đại diện cho 7 thánh đường của 7 thôn Chăm Bà Ni và 3 Cả Sur trụ trì 3 đền tháp của đạo Bà la môn. Hội đồng bầu một vị sư cả lớn tuổi, có thâm niên trong đạo, có uy tín, có trình độ làm chủ tịch Hội đồng và một thư ký. Chủ tịch Hội đồng tôn giáo có quyền quản lý, điều hành các thành viên và những công việc của Hội đồng. Ngoài ra còn có quyền triệu tập những cuộc họp bất thường để bàn bạc giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan đến phong tục, tập quán, lịch pháp, tổ chức cúng tế, lễ nghi, cũng như giải quyết những bất

một làng trong đó cộng đồng người Chăm Bà la môn và Chăm Bà Ni cùng chung sống đó là làng Phú Nhuận (xã Phước Thuận – Ninh Phước, Ninh Thuận).

đồng mâu thuẫn của từng nhóm tín đồ. Hội đồng Tôn giáo Chăm họp định kỳ 3 năm một lần nhằm tổng kết, đánh giá việc thực hiện những điều luật quy định của Hội đồng về lịch pháp, cúng lễ, phong tục tập quán, những điều kiêng cữ v.v... Điều đó cho thấy Hội đồng Tôn giáo Chăm có một vai trò rất quan trọng trong việc quy định những nội dung quy ước về lễ nghi, phong tục tập quán, xây dựng mối quan hệ tạo nên sự đoàn kết giữa hai tôn giáo Bà la môn và Bà Ni.

8.6. Nghi lễ

Bà la môn vốn là một tôn giáo có nhiều phép thuật, bùa chú và nghi lễ tế tự rất phức tạp. Đặc điểm này còn ảnh hưởng nặng nề trong đời sống của người Chăm theo đạo Bà la môn.

Hệ thống nghi lễ Chăm Bà la môn phong phú, đa dạng, bao gồm nhiều nhóm nghi lễ khác nhau.

- Nhóm nghi lễ thụ chức cho tu sĩ;
- Nhóm nghi lễ liên quan đến đời sống cá nhân, gia đình;
- Nhóm nghi lễ liên quan đến việc cúng tế ở đền tháp.

Nhóm nghi lễ thụ chức cho tu sĩ là nghi lễ mang tính thiêng liêng và quan trọng.

Nhóm nghi lễ liên quan đến đời sống cá nhân và gia đình bao gồm lễ cưới, lễ tang, lễ nhập kút... trong đó lễ tang cho người chết là quan trọng. Lễ tang là lễ có nhiều nghi thức phức tạp, rườm rà tốn kém về thời gian và tiền bạc của người dân. Lễ này lôi kéo nhiều thành viên trong cộng đồng và các tu sĩ tham gia cúng lễ. “Trong tang lễ, tu sĩ có nhiệm vụ cúng tế và dẫn dắt linh hồn người chết về thế giới bên kia. Sau đó tu sĩ được tạ ơn bằng vàng (nhẫn), tiền, y phục”.

Nhóm nghi lễ cúng tế ở các đền tháp bao gồm lễ mở cửa tháp đầu năm (Pô băng yang), lễ cầu đảo (Yôr yang), lễ Chabur/ Tết Chabar/ Mbang chabur (lễ cúng nữ thần tháng 9 lịch Chăm), lễ hội Katê/ Tết cổ truyền/ Mbang katê¹³⁴.

Liên quan đến các nhóm nghi lễ trên phái sinh hàng trăm cuộc lễ, tế tự quanh năm với hàng loạt phép thuật, bùa chú, những lễ vật với những quy định chặt chẽ ảnh hưởng sâu đậm của đạo Bà la môn nguyên thủy. Để thực hành nghi lễ, các chức sắc Chăm đạo Bà la môn phải học một khối lượng rất lớn các bài cúng

¹³⁴ Trương Nghiệp Vũ, Tôn giáo, tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận – Thực trạng và giải pháp. Báo cáo khoa học tháng 8- 2001

tế, hàng loạt các nghi thức, động tác, bùa chú rất phức tạp và trừu tượng, nhiều khi rất khó hiểu. Họ phải thuộc hàng trăm bài tán ca, hàng trăm hình vẽ bùa chú, văn khấn, thần chú và hàng loạt động tác hành lễ. Những nghi thức phức tạp ấy được tiến hành theo một quy tắc rất chặt chẽ và nhất quán, chủ yếu là theo sách cổ Chăm Pa truyền lại. Nhiều vị chức sắc hành lễ hầu như thuộc lòng, nhưng không phải nghi thức nào họ cũng hiểu hết ý nghĩa.

Sự dung hợp đối tượng thờ cúng với tôn giáo dân gian và quá trình Chăm hóa đã là nguyên nhân dẫn đến nghi lễ của đạo Bà la môn phong phú nhưng theo đó còn là sự phức tạp. Nghi lễ của đạo Bà la môn còn có một phần giao thoa với nghi lễ đạo Bà Ni.

Theo tác giả Lương Ninh: Người Chăm ở miền Trung có lễ Ra Cha Nung Gar, có tác giả viết là Rija Nugar. Có lẽ từ này gốc Khmer Islam... có tác giả cho rằng Rija là lễ lớn nhất ở Panduranga mà trong lễ lại do một vũ công (Ong kain) múa theo nhịp bước quanh đồng lửa, cầu được tai qua nạn khỏi, khỏe mạnh và may mắn. Nhưng lại còn Rija Atuv Tasik – lễ cầu cho linh hồn những người đi biển, sông nước gặp tai nạn và Rija Atuv Cak lễ cầu cho linh hồn những người sinh sống trên núi. Nhưng có lẽ từ này có nguồn gốc từ Khmer. Reachea (đọc Ria chia) cũng có nghĩa là vua, giống như Po: Sah. Nên Rija Nugar: Rija Ineru Nagara có nghĩa là quốc mẫu; quốc tổ. Bởi thế trong lễ này, cả cộng đồng Chăm không phân biệt Chăm Islam giáo hay Chăm Bà la môn cùng tham gia¹³⁵.

Trong sự dung hợp nghi lễ của đạo Bà la môn còn phải kể đến nghi lễ múa Bóng thực hiện ở Tháp Bà nơi người Chăm thờ Quốc Mẫu. Múa Bóng hát văn vốn là nghi lễ của người Việt được người Chăm tiếp nhận. Cách Tháp Bà không xa có một cụm dân cư được gọi là Xóm Bóng. Múa bóng, hát văn diễn ra trong suốt những ngày lễ hội (từ ngày 20 đến ngày 23 tháng 3 âm lịch). Múa Bóng còn được gọi là múa dâng bông (dâng hoa). Hoa kết thành mâm hay hình tháp rồi đội lên đầu và múa. Nữ vũ công thân hình lắc tư, tay múa, chân nhảy theo điệu nhạc. Trong điệu múa có phần múa ảnh hưởng múa Siva với điệu múa thiêng.

¹³⁵ Lương Ninh, *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Sdd, tr 211 – 212.

8.7. Chức sắc và tín đồ

Chức sắc đạo Bà la môn được gọi là thầy Paseh nghĩa là người thông thái để phân biệt với chức sắc của Chăm đạo Bà Ni. Chức sắc Chăm đạo Bà la môn là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho mọi giai tầng trong xã hội. Hàng ngũ chức sắc đạo Bà la môn được phân chia thành nhiều cấp bậc khác nhau, nhưng tựu chung lại có 4 bậc chủ yếu sau:

Cấp Dung akouk hay *Dung kak*, họ chính thức gia nhập hàng ngũ chức sắc và được gọi là Thầy Paseh – cấp thấp nhất trong hàng ngũ chức sắc đạo Bà la môn. Đây là những người mới gia nhập, họ phải để tóc dài (khác với thầy Char của đạo Bà Ni cắt tóc ngắn) và bắt đầu tập sự học các giới luật, giáo lý của đạo Bà la môn.

Cấp Lyah còn gọi là *Paseh Lyah* (nghĩa là người “phật mộc”), họ được phong từ cấp *Dung akok*. Hàng tuần họ phải đến nhà Cả Sư hay Phó Cả Sư để học giáo lý, giáo luật, cách hành lễ.

Cấp Púah còn gọi là thầy Paseh Púah hay Paseh Poah, được phong từ *Paseh Lyah* lên. Ở cấp này mới được coi là chức sắc chính thức của đạo, nhưng họ vẫn phải theo các Cả Sư, Phó Cả Sư học đạo, hành lễ.

Cấp Tapah còn gọi là *Lag Pôpai* tức Phó Cả Sư. Phó Cả Sư gồm có 3 chức danh là Tapah Katat, Tapah kađa và Tapah kadôi. Nhưng cả ba chức danh này đều có chức năng, vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn như nhau. Họ là những người có khả năng được tôn phong làm Cả Sư. Tuy nhiên khi chọn người để tôn chức Cả Sư Tapah kadôi có nhiều thuận lợi (vì điều kiện tuyển chọn chức danh này khó khăn hơn, chỉ những người được tôn phong cùng với các chức như Paseh Lyah và Paseh Púah mới được gọi là *Tapah kadôi*) nên thường được chọn trước. Trong trường hợp không chọn được Tapah kadôi vào chức Cả Sư (vì ông ta bị khuyết tật hay đã chuyển sang làng khác hoặc vi phạm giới luật) thì người được chọn vào chức Cả Sư sẽ thuộc về các Tapah kađa và cuối cùng mới là Tapah katat.

Đứng đầu hàng ngũ chức sắc Chăm đạo Bà la môn là Pôсах, tức Cả Sư. Họ chịu trách nhiệm chủ trì các cuộc lễ lớn, phối hợp với các chức sắc tín ngưỡng dân gian và các chức sắc Chăm Bà Ni trong khu vực tiến hành các nghi lễ như: mở cửa tháp – đền; tắm cho các tượng thần, mặc y phục cho tượng, bố trí cách bày biện lễ vật, đọc kinh thánh, hát thánh ca. Cả Sư là người quyết định thời gian tổ chức các cuộc lễ và có toàn quyền điều hành các cuộc lễ đó. Cả Sư có

thể giao quyền cho các Phó Cả Sư (Pô pai) chủ trì các cuộc lễ nhỏ hoặc phân công cho các chức sắc tín ngưỡng dân gian chủ trì một số nghi lễ trong các ngày đại lễ. Mặt khác, Cả Sư cũng thường xuyên tham gia đóng góp ý kiến đối với chính quyền và ban Phong tục các thôn làng về các vấn đề hoạt động kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục.

Dân gian quen gọi chức sắc đạo Bà la môn từ chức Dung akouk đến chức Paseh Puah tức là từ cấp thứ nhất đến cấp thứ ba là thầy Paseh hay Bãseh, còn cấp cao nhất (Tapah) gọi là Pôсах (Cả Sư), Pô pai (Phó Cả Sư) để thể hiện sự kính trọng đối với chức sắc¹³⁶. Các Paseh gọi Cả Sư hay Phó Cả Sư là Grù nghĩa là thầy, còn Cả Sư, Phó Cả Sư gọi họ theo chức vị đạo đi kèm theo tên (tục) của họ. Trong giao tiếp các Paseh thường gọi nhau theo chức vị hoặc chức danh của họ.

Như vậy, tầng lớp chức sắc Chăm đạo Bà la môn phân thành các bậc với những chức danh khá rõ ràng. Hoạt động của họ diễn ra trong phạm vi đã được phân công theo tôn giáo dưới sự chủ trì của các vị Cả Sư cao nhất¹³⁷.

Hàng ngũ chức sắc phải tuân theo giới luật, phong tục, kiêng kỵ của đạo Bà la môn cũng như của tộc người hết sức nghiêm ngặt, chặt chẽ (đã được trình bày ở phần giới luật).

Theo thống kê năm 2001, ở tỉnh Ninh Thuận có 37 chức sắc đạo Bà la môn, trong đó có 3 vị Cả Sư phụ trách ba khu vực đền tháp, 12 Phó Cả Sư, còn lại là các Paseh Púa mà không có các vị Dung akouh hoặc Paseh Lyah. Ở tỉnh Bình Thuận có 159 chức sắc Bà la môn, trong đó có 17 Cả Sư, 142 thầy xé (xế, vồ, bóng, còke).

Tại tỉnh Bình Thuận hàng ngũ chức sắc Chăm đạo Bà la môn ở tỉnh này được chia làm 3 môn phái. Ấy là theo Bản Quy ước sinh hoạt tôn giáo Bà la môn của 3 thôn. Thôn 3 (Ma Lâm); thôn Lâm Thuận (Hàm Phú) và thôn Lâm Giang (Hàm Trí) đều thuộc Hàm Thuận Bắc (Bình Thuận) lập ngày 4 tháng 4 năm 2004 có chữ ký của Cả Sư đạo Bà la môn tên là Thông Bo, ghi tại Điều 8 của Bản Quy ước.

¹³⁶ Tiếng Chăm Po hay Pô là cách gọi của cụm từ Yang Pu/ Pô nghĩa là Vua hay Đức Vua, thuật ngữ này người Chăm dùng để chỉ các vị Vua – Thần của dân tộc. Điều đó cho thấy chức sắc Chăm đạo Bà la môn, đặc biệt là các vị Sư Cả, Phó Sư Cả được họ trọng vọng kính nể.

¹³⁷ Nguyễn Hồng Dương (chủ biên), Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào Chăm ở hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận hiện nay. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007, tr 92 – 93.

Điều 8. Đạo Bà la môn có 3 môn phái. Thầy xế; thầy Còke và bà bóng; thầy võ và thầy bóng.

1. *Môn phái Thầy xế*, gồm có Cả Sư, Phó Cả Sư, thầy cả và các thầy xế. Cả Sư là chức sắc đứng đầu môn phái, thầy xế đồng thời là người đứng đầu đạo Bà la môn. Giúp việc cho Cả Sư có các Phó Cả Sư, thầy cả và thầy xế.

Cả Sư ngoài việc quản lý, điều hành hoạt động của cả ba môn phái (thầy xế, thầy còke và Bà Bóng, Thầy võ và Thầy bóng) còn có trách nhiệm như sau:

Nắm vững phong tục tập quán Chăm. Thông báo ngày đầu năm của lịch Chăm cho các môn phái của đạo biết để thống nhất việc hành đạo.

Phân công chức sắc thực hiện việc hành đạo của từng môn phái sau khi đã bàn bạc thống nhất trong phái đó.

Thực hiện việc hỏa táng, ma chay cho người chết; cải táng; cầu hồn siêu thoát; dựng kút các gia tộc, cúng cầu an khi gia tộc, tín đồ có nhu cầu.

Sắp xếp nghi lễ cúng kính trong năm tại các làng, đền và chủ trì thực hiện một số lễ nghi chính của đạo Bà la môn.

2. *Môn phái Thầy Còke và Bà Bóng*

Cúng tại Lăng Bà (Pônairah Nugar) thôn Lâm Giang (Hàm Trí), đền Pô Tâm; cúng bà Châu - rế (ở hồ sông Quao) và tháp Pô Sanur. Cúng lễ cho hộ gia đình, gia tộc khi có nhu cầu như: cúng hạn, cúng ché, cúng tuần, cúng chay, cúng ruộng, cúng kút.

Ngoài thời giờ, ngày tháng theo quy định của những lễ hội chính, còn lại ngày tháng, cũng lễ khác thuộc trách nhiệm của thầy Còke và bà Bóng do thầy Còke quyết định và chịu trách nhiệm.

3. *Môn phái Thầy Võ và Thầy Bóng*

Cúng cầu an tập thể đồng bào Chăm Bà la môn vào đầu năm (tức tháng 1 lịch Chăm) ở mỗi làng.

Cúng lễ cầu an ở hộ gia đình và cho gia tộc khi có nhu cầu. Cúng lễ Rija lớn, Rija nhỏ ở hộ gia đình, gia tộc khi có nhu cầu.

Cúng lễ Chabur; lăng Ông (Po ôn); lăng Cậu (Pô chey).

Ngoài thời giờ, ngày, tháng theo quy định của thầy Võ, thầy Bóng do thầy Võ quyết định và tự chịu trách nhiệm.

Hiện chưa có một văn bản quan phương từ phía đạo Bà la môn quy định thế nào là tín đồ của đạo; một người phải thực hiện những thủ tục gì khi nhập đạo; nhiệm vụ của tín đồ v.v... Tiến hành nghiên cứu điền dã ở một số làng Chăm theo đạo Bà la môn của Viện Nghiên cứu Tôn giáo (năm 2006) được biết, người Chăm theo đạo Bà la môn sống thành cộng đồng làng, nghĩa là cả làng cùng theo một tôn giáo, ở đó là các gia đình nhiều đời là tín đồ nên con cái sinh ra hiển nhiên là tín đồ. Hiện tại có một số người kết hôn với tín đồ ngoại đạo, hoặc đổi đạo nhưng số lượng rất ít. Người Chăm theo đạo Bà la môn nhìn chung đậm tính tâm linh. Người trưởng thành đều thực hiện nghi lễ gia đình, dòng họ và cộng đồng một cách tự giác.

Do bị Chăm hóa nên những cấm kỵ, những thủ tục cần thiết cho mỗi tín đồ Chăm đạo Bà la môn đã đi vào tập tục như các tập tục liên quan đến vòng đời từ khi người mẹ có thai, sinh con, đặt tên, lễ trưởng thành, về già đặc biệt là khi qua đời với những nghi tục an táng, nhập kút... tuy có có phần rườm rà nhưng đều được tín đồ/ cư dân chấp nhận.

Bản Quy ước sinh hoạt tôn giáo Bà la môn tại 3 thôn đã đề cập ở phần trên có một Điều, Điều 14 với đầu đề: *Những việc chức sắc và tín đồ không được làm*: Ngoài những quy định của giáo luật Bà la môn, những việc sau đây, chức sắc, tín đồ không được làm:

Lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng và các sinh hoạt lễ nghi khác để dựng tượng, lăng, đền và các hình thức am, miếu để sinh hoạt thờ cúng trái giáo luật, trái với truyền thống văn hóa dân tộc.

Nói tiếng lạ, bói toán, hoạt động mê tín dị đoan thu lợi bất chính, gây tổn hại sức khỏe cho người khác.

Trên tinh thần đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Việt Nam, tháng 12 năm 2012, Hội đồng Chức sắc Chăm đạo Bà la môn đã được công nhận tư cách pháp nhân. Từ đây đạo Bà la môn trong người Chăm càng có điều kiện củng cố và phát triển.

CHƯƠNG 9: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TÔN GIÁO BAHÁ'Í Ở VIỆT NAM

9.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Đạo Baha'í ra đời tại Ba Tư cũ (nay là Iran) năm 1863, được sáng lập bởi Mirza Husayn Ali (1817-1892), tức là Baha'u'llah, là một người theo tôn giáo Babi nổi tiếng vì đức hạnh và trí tuệ. Tôn giáo Babi là một phong trào tôn giáo bùng phát tại Ba Tư trong giai đoạn 1844-1852, với người khởi xướng là Đức “Bab”. Điều này đã gây lo ngại đối với những nhà lãnh đạo tôn giáo ở Ba Tư lúc đó, nên họ đã tác động để chính quyền Ba Tư tiến hành đàn áp đối với tín đồ của đạo Babi, và xử bắn Bab năm 1850. Sau khi Bab qua đời, các nhiệm vụ của đạo được trao tín đồ tín nhiệm trao cho Mirza Husayn Ali.

Năm 1853, Mirza Husayn Ali bị bắt và bị bỏ tù ở Tehran, rồi bị lưu đày đến nhiều địa điểm khác nhau, địa điểm cuối cùng là Akka (nay thuộc Israel). Trong thời gian bị giam giữ và lưu đày kéo dài 40 năm, ông đã nhận mình là người mà Bab đã báo trước; viết giáo lý của tôn giáo Baha'í; năm 1863, ông tuyên bố mình là “người dẫn dắt thế giới” giống như tiên tri Bab trước đây, đánh dấu sự ra đời chính thức của đạo Baha'í; chỉ định lấy hai thành phố là Akka và Haifa làm Trung tâm Tâm linh và Quản trị của đạo Baha'í. Mirza Husayn Ali tự xưng mình là Baha'u'llah, có nghĩa là “Vinh Quang của Thượng Đế”.

Baha'u'llah qua đời năm 1892, và được chôn cất tại Haifa (Israel). Lăng của Baha'u'llah là nơi thiêng liêng nhất của đạo Baha'í, và trở thành Trung tâm hành hương của tín đồ đạo Baha'í.

Con trai trưởng của Baha'u'llah là Abbas Effendi (1844-1921), tức là Abdu'l-Baha (có nghĩa là “tôi tớ của Thượng Đế”) được kế nhiệm quyền lãnh đạo tôn giáo Baha'í từ cha mình. Abdu'l-Baha là người có thẩm quyền giải thích những *Thánh thư* Baha'í.

Trước khi chết, Abdu'l-Baha đã chỉ định cháu ngoại của mình là Shoghi Effendi (1897-1957) làm Giáo hộ và thủ lĩnh tinh thần tôn giáo Baha'í. Shoghi Effendi là người có thẩm quyền cắt nghĩa những giáo lý của Baha'í.

Sau khi Shoghi Effendi qua đời đột ngột năm 1957 trong điều kiện không thể bổ nhiệm người kế nhiệm, nền quản trị của Baha'í đã được chuyển sang một Hội đồng Quốc tế, ngày nay được gọi là *Tòa Công Lý Quốc Tế*. Truyền thống này được duy trì cho đến ngày nay, cùng với đó cơ chế vận hành, cách thức tổ chức

của đạo Bahai cũng đi vào ổn định, giúp cho đạo được truyền bá ra nhiều nơi trên thế giới.

Ngoài việc truyền giáo, đạo Baha'i cũng đã tạo được những ảnh hưởng nhất định đối với cộng đồng quốc tế. Cộng đồng Baha'i quốc tế (BIC) được ghi tên trong tổ chức Quốc tế phi chính phủ của Liên hiệp quốc năm 1948. Từ năm 1970, Cộng đồng này được trao tư cách tư vấn tại Hội đồng Kinh tế - xã hội Liên Hiệp Quốc (ECOSOC) và Quỹ Nhi đồng Liên Hiệp Quốc (UNICEF). Ngoài ra Cộng đồng Baha'i quốc tế còn tham gia vào một số lĩnh vực nhân quyền, thăng tiến phụ nữ, giáo dục, y tế và phát triển bền vững. Baha'i có một văn phòng đảm trách các vấn đề Liên hiệp quốc tại New York (Hoa Kỳ), một văn phòng chi nhánh tại Geneva (Thụy Sĩ), các văn phòng về môi trường về sự thăng tiến phụ nữ cùng đặt tại New York.

Nhìn chung, sự hình thành và phát triển bước đầu của đạo Baha'i gắn với tên tuổi bốn nhân vật đóng vai trò khác nhau đối với, đó là: Bab – Đấng Tiên phong (người khởi xướng phong trào tôn giáo Babi); Baha'u'llah - Đấng Giáo tổ (người sáng lập đạo Baha'i); Abdu'l-Baha - Trung tâm Giao ước (người giải thích *Thánh thư*); Shoghi Effendi - Giáo hộ của chính đạo (người cắt nghĩa giáo lý).

9.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

Việc truyền bá tôn giáo Baha'i được vào Việt Nam đã được tính đến từ những năm 20 của thế kỷ XX, khi Abdu'l-Baha coi Đông Dương là điểm đến tiềm năng cho giáo viên của Baha'i. Nhưng phải đến năm 1954, nhóm Baha'i đầu tiên ở Việt Nam mới được hình thành tại Sài Gòn, với dấu ấn của Shirin Fozdar, một nữ tín đồ Baha'i người Ấn Độ. Vào thời điểm này Việt Nam là quốc gia thứ 151 có sự hiện diện của Baha'i.

Trên cơ sở phát triển được một số tín đồ nhất định, ngày 21 tháng 4 năm 1955, *Hội đồng Tinh thần địa phương* đầu tiên của Baha'i Việt Nam được thành lập tại Sài Gòn, gồm 9 thành viên, văn phòng đặt tại số 88, Bonard-Sài Gòn (nay là đường Lê Lợi-thành phố Hồ Chí Minh). Hội đồng tinh thần này được chế độ Việt Nam Cộng hòa ban hành nghị định chính thức công nhận ngày 20-9-1955.

Ngày 21 tháng 4 năm 1957, Hội đồng tinh thần địa phương đầu tiên ở miền Trung được thành lập tại làng Trùng Giang (nay là thôn Hòa Giang, xã Điện Trung, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam).

Ngày 21 tháng 4 năm 1958, tại Quảng Ngãi, bốn Hội đồng tinh thần địa phương của Baha'i Quảng Ngãi được thành lập, bao gồm: Hội đồng tinh thần địa

phương thị xã Quảng Ngãi; Hội đồng tinh thần địa phương Sơn An, huyện Sơn Tịnh; Hội đồng tinh thần địa phương Bình Vân (nay là thị trấn Châu Ổ); Hội đồng tinh thần địa phương Tư Duy (nay là Nghĩa Trung, huyện Tư Nghĩa).

Đến thời điểm tháng 6/1958, cộng đồng tôn giáo Baha'i ở Việt Nam đã xây dựng được 4 trung tâm Baha'i (giảng đường) tại Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Phước Long và Trùng Giang. Đến năm 1960 lại xây dựng thêm được một số giảng đường và nghĩa thực ở Nhà Bè và Sài Gòn.

Những năm 50 và 60 của thế kỷ XX là thời kỳ tăng trưởng nhanh dân số Baha'i. Tính đến năm 1962 đã có 44 Hội đồng tinh thần địa phương được thành lập, chủ yếu ở các tỉnh từ Quảng Trị trở vào nam, đạt được số lượng tín đồ khoảng từ 95.000 đến 200.000.

Năm 1964 vào thánh lễ Ridvan, cộng đồng tôn giáo Baha'i ở Việt Nam (miền Nam) tiến hành “đại hội toàn quốc” lần đầu tiên, bầu cử Hội đồng tinh thần Tôn giáo Baha'i cấp quốc gia theo nền quản trị Baha'i với nhiệm kỳ 1 năm.

Số tín đồ đạo Baha'i tiếp tục tăng nhanh, từ khoảng 95.000 người năm 190 lên khoảng 205.000 người vào năm 1975, trong đó có khoảng 30.000 người là người dân tộc thiểu số, bao gồm người Chăm và Hoa ở miền Nam, người Nùng di cư vào Nam và người dân tộc tại chỗ ở tây Nguyên. Tính tới thời điểm năm 1975, toàn đạo Baha'i có 687 Hội đồng tinh thần địa phương.

Tôn giáo Baha'i thời kỳ từ năm 1975 trở về trước chủ yếu phát triển ở miền Nam Việt Nam, có cơ sở ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Sinh hoạt tôn giáo của đạo diễn ra khá sôi nổi, năm 1962, Baha'i Việt Nam tổ chức “*Ngày Tôn giáo hoàn cầu*” (World Religion Day) hàng năm tại Thánh đường Trung tâm Baha'i Sài Gòn. Sự kiện này được tổ chức liên tục từ năm 1962 đến năm 1975. Địa điểm tổ chức không chỉ ở Sài Gòn mà còn được tổ chức đồng thời ở các thành phố, thị trấn khác như Đà Nẵng, Quảng Nam, Pleiku, Cần Thơ, Rạch Giá, Phan Thiết, Phan Rang, Bình Tuy... hầu hết đều nhận được sự hưởng ứng của các vị lãnh đạo tinh thần của các tôn giáo, các học giả, số đông tín đồ các tôn giáo và đồng bào đến tham dự. Từ năm 1964 đến năm 1975, Hội đồng Tinh thần Baha'i Quốc gia Việt Nam đã nhiều lần được tham gia bầu Hội đồng Tinh thần Baha'i Quốc tế.

Từ năm 1975 cộng đồng Baha'i Việt Nam phải đối mặt với những hạn chế nhất định các sinh hoạt tôn giáo do thay đổi môi trường pháp lý. Tuy nhiên, ở một số nơi, cộng đồng Baha'i vẫn được tổ chức một số ngày thánh lễ của đạo, tín

đồ tổ chức cầu nguyện và thực hành giáo lý trong phạm vi gia đình. Đến tháng 4/1989, Ban liên lạc tín đồ Baha'i được thành lập tại thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 11/1991, Ban vận động hợp thức hóa tôn giáo Baha'i tự thành lập và xin đăng ký văn phòng tại 201 lô H, chung cư Nguyễn Thiện Thuật, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến năm 2000, tôn giáo Baha'i đã có sự trở lại mạnh mẽ tại Việt Nam, đạo đã có mặt ở 36 tỉnh, thành phố. Năm 2005, tín đồ Baha'i đã có mặt ở 93 cộng đồng thuộc 45 tỉnh, thành phố, với khoảng 7.000 tín đồ. Tuy nhiên, cộng đồng Baha'i chủ yếu phát triển ở các địa phương từ Quảng Trị trở vào Nam, số lượng tín đồ phía Bắc tính từ Quảng Bình đổ ra rất ít.

Cộng đồng tôn giáo Baha'i Việt Nam được Chính phủ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo số 105/TGCP ngày 28-2-2007 với tên gọi “Cộng đồng Tôn giáo Baha'i Việt Nam”, và được điều hành bởi Hội đồng tinh thần tôn giáo Baha'i Việt Nam.

Ngày 21-3-2008 (nhân tết Naw-Ruz) cộng đồng tôn giáo Baha'i Việt Nam tổ chức Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ nhất, thông qua Hiến chương và bầu cử Hội đồng Tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam nhiệm kỳ 2008-2009.

Ngày 14-7-2008, cộng đồng tôn giáo Baha'i được chính thức công nhận tổ chức tôn giáo tại Quyết định số 150/QĐ-TGCP của Ban Tôn giáo Chính phủ với tên gọi *Hội đồng tinh thần Baha'i Việt Nam*. Đường hướng hoạt động của đạo là: “Tuân thủ luật pháp đất nước mình sinh sống, coi các tôn giáo khác như anh em trong một gia đình, xây dựng sự thống nhất trong đa dạng, phấn đấu phụng sự vì mục đích nhân loại”.

Ngày nay, đạo Baha'i đã phát triển ra Hà Nội và một số tỉnh miền Bắc, như Phú Thọ, Nam Định, Bắc Giang, Sơn La, Hòa Bình, Hải Phòng,... Tính đến năm 2021, tín đồ tôn giáo Baha'i đã có mặt ở 45 tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam, với số lượng chức việc là hơn 300 người. Tuy nhiên, số liệu về số lượng tín đồ trong cả nước lại chưa thực thống nhất, theo ước tính của Ban Tôn giáo Chính phủ hiện nay số tín đồ Baha'i ở Việt Nam khoảng trên 7.000 người.

9.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

9.3.1. Cơ sở thờ tự

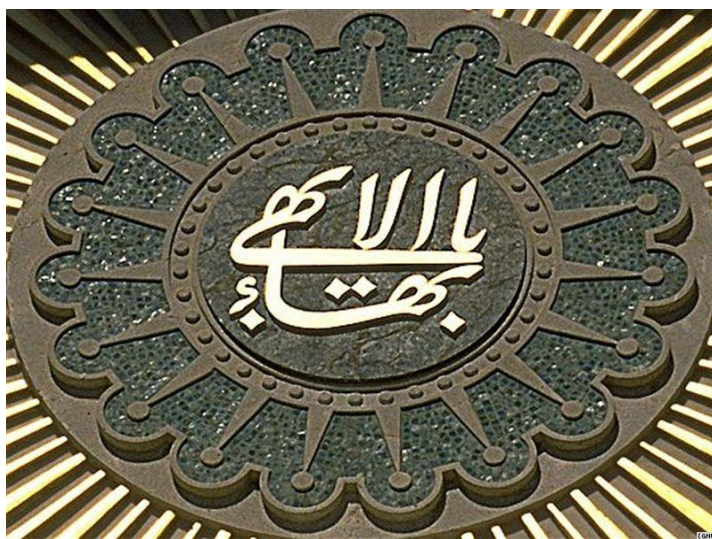
Các cuộc họp mặt của tín đồ Baha'i thường diễn ra tại nhà tín đồ hoặc tại các trung tâm Baha'i được xây dựng cho cộng đồng. Tuy nhiên, theo chỉ dụ của Giáo tổ, tại mỗi thành phố và làng mạc phải xây dựng một cơ sở gọi là Mashriquil-Adhkar (chỗ Hùng đông của sự ngợi ca Thượng đế) hay được gọi là Đền thờ Baha'i.

Mọi người là tín đồ Baha'i hoặc không phải đều được đón nhận vào nhà thờ để cầu nguyện, hành lễ. Trong điện thờ không có bục giảng, không có thuyết pháp, không có người giảng Thánh kinh. Xung quanh điện thờ là các cơ sở từ thiện - xã hội nhà dưỡng lão, bệnh viện, trại mồ côi, trường học và các cơ sở khác.

Tên gọi phổ biến của các nơi sinh hoạt tôn giáo mang tính cộng đồng của đạo Baha'i là các *Giảng đường*. Trong đó không thờ hình tượng, mà chỉ có một *Thánh danh của Thượng đế* bằng chữ cổ Ba Tư và Ả-rập, có nghĩa là “Vinh quang trên mọi vinh quang”.



Biểu tượng của đạo Baha'i



Thánh danh của Thượng đế

Hiện nay, trên thế giới có khá nhiều đền thờ Baha'i, trong đó có 5 ngôi đền lớn trên thế giới, thể hiện ý tưởng truyền đạo rất rõ ràng và tham vọng biến tôn giáo này trở thành tôn giáo thế giới của những người khởi xướng đạo Baha'i. Trong đó, Thánh địa trung tâm của Baha'i nằm ở trên núi Carmel, tỉnh Haifa (Israel), nơi đây có Thánh lăng của đức Bab, Thánh lăng của đức Baha'u'llah và Abdu'l-Baha. Các đền thờ đặc biệt trải đều các châu lục: 1. Trung Á: tại

Ashkhabad (Turkmenistan) (Continental Bahá'í House of Worship of Central Asia); 2. Bắc Mỹ: tại Wilmette gần Chicago (Hoa Kỳ) (Continental Bahá'í House of Worship of North America); 3. Trung Mỹ: tại Panama City (Panama) (Continental Bahá'í House of Worship of Central America); 4. châu Phi: tại Kampala (Uganda) (Continental Bahá'í House of Worship of Africa); 5. châu Úc: tại Ingleside gần Sydney (Australia) (Continental Bahá'í House of Worship of Australasia). Ngoài ra, trên thế giới còn khá nhiều công trình thờ tự của các cộng đồng Baha'i địa phương, như tại Ấn Độ, Campuchia, Chile, Đức, Samoa,... Các ngôi đền, cơ sở thờ tự, cho đến các công trình kiến trúc khác đều được xây dựng với chất lượng nghệ thuật cao. Mỗi ngôi đền có 9 cạnh tượng trưng cho 9 tôn giáo lớn hợp nhất, là: Ấn Độ giáo, Phật giáo, Do Thái giáo, Kitô giáo, Islam giáo, đạo Sabean, Bái Hỏa giáo, đạo Babi và đạo Baha'i. Trong đền thờ của đạo Baha'i không có tranh, ảnh, tượng, cũng không có bát hương hay các vật dụng phức tạp khác phục vụ cho việc thờ cúng như ở nhiều tôn giáo thế giới khác.

9.3.2. Đối tượng thờ cúng

Baha'i là tôn giáo độc thần, là “tôn giáo trong Giao ước Vĩnh cửu của Thượng Đế được mặc khải qua Đấng Biểu Hiện của ngày này là Đức Baha'u'llah”. Do vậy, Thượng đế được tôn giáo này tôn thờ là Đấng Tối cao duy nhất.

Bên cạnh đó, Baha'u'llah cũng có một vị thế đặc biệt đối với tôn giáo Baha'i, đại lễ Ridvan kéo dài mười hai ngày, bắt đầu vào lúc hoàng hôn vào ngày 13 của Jalal (ngày 20 hoặc 21 tháng 4) kỷ niệm Baha'u'llah bắt đầu sứ mạng, là lễ hội Baha'i linh thiêng nhất, và còn được gọi là “Lễ hội lớn nhất” và “Vua của các lễ hội”.

9.4. Giáo lý, giáo luật

Giáo lý Baha'i thể hiện qua các bộ Thánh thư do Giáo tổ Baha'u'llah “mặc khải” trong thời gian 40 năm bị cầm tù và lưu đày. Giáo lý Baha'i xoay quanh một số vấn đề cơ bản: Thượng đế; Đấng Biểu hiện của Thượng đế; Mặc khải liên tục; Mối quan hệ giữa con người với Thượng đế; Linh hồn; Sự sống và sự chết...

Mục đích của tôn giáo Baha'i là thống nhất nhân loại, trong đó có thống nhất tôn giáo, chủ trương thay thế những xung đột, hận thù và mâu thuẫn giữa các quốc gia, dân tộc, tôn giáo bằng sự thân ái, cảm thông và hợp tác. Do đó, giáo lý và giáo luật của Baha'i là một sự tổng hợp nhiều giáo lý của các tôn giáo khác

như Ấn Độ giáo, Do Thái giáo, Bái Hỏa giáo, Kitô giáo, Phật giáo, và đặc biệt ảnh hưởng từ Islam giáo... Giáo lý, giáo luật của các tôn giáo khác được tôn giáo Baha'i tiếp thu có chọn lọc, sửa đổi theo hướng đơn giản hóa sao cho phù hợp với xu hướng mới của thời đại.

Đạo Baha'i coi các tôn giáo khác nhau là những giai đoạn khai mở của chân lý tâm linh, mỗi tôn giáo là một chương trong tập sách của Thượng đế. Họ tin rằng các tôn giáo lớn trên thế giới đều có nguồn gốc thiêng liêng chung, và tất cả đều do Thượng đế mặc khải ở những thời đại khác nhau tùy theo nhu cầu và khả năng tiến hóa của loài người. Vì vậy, sứ giả của Thượng đế như Moses, Chúa Giêsu và Muhammad đã được gửi vào các thời điểm khác nhau trong lịch sử với giáo lý khác nhau để phù hợp với nhu cầu thay đổi xã hội. Đấng sứ giả của Thượng đế trong thời đại này là Đức Baha'u'llah.

Cộng đồng Baha'i cố gắng tích cực làm cho ý nghĩ và hành động của mình song hành với niềm tin về sự thống nhất nhân loại. Đức Baha'u'llah tuyên bố rằng tuổi trưởng thành của nhân loại đã đến, là thời điểm mà sự thống nhất nhân loại chắc chắn sẽ được nhìn nhận và thiết lập.

Baha'u'llah đã tập hợp nhiều giáo huấn của mình vào trong 150 bộ sách với 12 nguyên lý chính, có thể coi là giáo luật căn bản của đạo Baha'i, đó là: 1. Thiết lập hệ thống liên bang thế giới, dựa vào những nguyên tắc về an ninh chung; 2. Mỗi người có trách nhiệm tìm hiểu chân lý một cách độc lập; 3. Thượng Đế duy nhất và các giáo chủ đồng nhất; 4. Mục đích của tôn giáo là xây dựng sự thống nhất và hòa hợp; 5. Tôn giáo hoà hợp với lý trí và kiến thức khoa học; 6. Hủy bỏ mọi dạng thành kiến và mê tín; 7. Bình đẳng nam nữ; 8. Giáo dục phổ thông bắt buộc; 9. Chấp nhận một *thế giới ngữ* phụ để tránh sự hiểu lầm nhau vì bất đồng ngôn ngữ; 10. Giải pháp tâm linh đối với vấn đề kinh tế, lấy sự hiểu biết tư bản và cần lao làm nền tảng; 11. Lập một Pháp viện Quốc tế để ngăn chặn mọi xung đột giữa các quốc gia; 12. Xây dựng một thế giới hòa bình.

Nhìn chung, những lời dạy của Baha'u'llah có những điểm khá khác biệt với các tôn giáo thế giới khác, là cần thiết phải có một tòa án thế giới xét xử các tranh chấp giữa các quốc gia, một hệ thống cân bằng và các biện pháp thống nhất, và một ngôn ngữ phụ trợ mà mọi người trên thế giới có thể nói được. Baha'u'llah cũng dạy rằng những chu kỳ đổi mới mặc khải sẽ tiếp tục trong tương lai, với những đáng biểu hiện của Thượng đế xuất hiện hàng ngàn năm.

Các giáo lý, giáo luật của Baha'u'llah đối với đạo Baha'i có ý nghĩa tái cấu trúc lại nền văn minh thế giới.

Baha'u'llah đã trao cho tín đồ nhiệm vụ đem giáo lý của mình đến toàn thể nhân loại bằng lời nói và gương tốt, cấm sự ép buộc. Tín đồ Baha'i chỉ trao tặng sách giáo lý cho những ai muốn tìm hiểu đạo Baha'i, không cố nài khi có người tỏ ý không muốn nghe. Trong suy nghĩ, tín đồ Baha'i luôn tôn trọng quyền của mỗi cá nhân tự tìm chân lý một cách độc lập.

Giáo lý Baha'i quan niệm đời sống vĩnh cửu của con người thuộc về linh hồn. Do vậy linh hồn cần được nuôi dưỡng hằng ngày để luôn được phát triển tốt. Cầu nguyện và đọc Thánh thư là những thức ăn của linh hồn.

Giáo lý của Đức Baha'u'llah gắn tầm quan trọng lớn lao cho cơ cấu gia đình là nền tảng của xã hội loài người. Tính chất thiêng liêng của hôn lễ, sự công nhận bình đẳng giữa vợ chồng và trách nhiệm giáo dục con cái được đặc biệt coi trọng. Việc ly dị không được khuyến khích nhưng cũng không bị cấm. Về cá nhân, giáo lý Baha'i nhấn mạnh sự quan trọng của việc cầu nguyện và suy tưởng hàng ngày. Nghiêm cấm việc dùng rượu và ma túy, ngoại trừ việc chữa bệnh theo toa của thầy thuốc.

9.5. Cơ cấu tổ chức

Hệ thống tổ chức của Baha'i bao gồm một bên là hệ thống các hội đồng tinh thần, và một bên là những nhóm cá nhân (các Cố vấn) có tài năng và kinh nghiệm được chỉ định để làm tư vấn cho các Hội đồng và các tín đồ.

Hội đồng tinh thần là một hệ thống dân chủ, được chia làm 3 cấp: Hội đồng tinh thần địa phương, Hội đồng tinh thần quốc gia, và Hội đồng tinh thần quốc tế (tức *Tòa Công lý Quốc tế*). Các hội đồng này được bầu cử để thực hiện các thẩm quyền của tôn giáo tại cộng đồng Baha'i. Các cơ quan này có quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đối với cộng đồng Baha'i

Tôn giáo Baha'i không có các tu sĩ. Do đó, để lo việc đạo đã có Hội đồng tinh thần tại mỗi địa phương. Hội đồng này gồm 9 người được bầu lại hàng năm vào khoảng thời gian từ 21/4 đến 2/5 do toàn thể tín đồ trưởng thành từ 21 tuổi trở lên bầu.

Hội đồng Tinh thần địa phương là tổ chức cấp cơ sở. Nhiệm kỳ của Hội đồng là 1 năm, do tín đồ trưởng thành (từ 21 tuổi trở lên) sống trong ranh giới Hội đồng Tinh thần Địa phương đó bầu lên vào một ngày duy nhất trong một

năm. Đó là ngày đầu của Thánh lễ Ridvan. Thánh lễ đánh dấu Tuyên ngôn của Đức Baha'u'llah kéo dài trong 12 ngày (thường nằm trong khoảng 20 hay 21 tháng tư và kéo dài đến hết ngày 1 hoặc 2 tháng 5 theo Niên lịch Baha'i). Số lượng của Hội đồng gồm 9 người. Hội đồng có trách nhiệm tổ chức tất cả mọi hoạt động của cộng đồng Baha'i địa phương và quan tâm đến hạnh phúc của cá nhân tín đồ hoặc trực tiếp, hoặc thông qua các ủy ban do Hội đồng bổ nhiệm.

Hội đồng Tinh thần quốc gia: Tại mỗi nước có đông cộng đồng Baha'i, được thành lập Hội đồng cấp Quốc gia gọi là Hội đồng Tinh thần Quốc gia. Nhiệm kỳ của Hội đồng này là 1 năm, thành viên được tuyển chọn bằng bầu cử phiếu kín gồm hai giai đoạn: Giai đoạn đầu, các tín đồ Baha'i trưởng thành khắp đất nước bầu các đại biểu của họ là những người sẽ đi dự Đại hội Đại biểu toàn quốc được tổ chức trong dịp Thánh lễ Ridvan (từ 21/4 đến 21/5). Giai đoạn sau, tại Đại hội Đại biểu toàn quốc, các đại biểu sẽ bầu 9 người từ các tín đồ trưởng thành khắp trong đất nước vào Hội đồng Tinh thần Quốc gia. Hội đồng Tinh thần Quốc gia có trách nhiệm quản trị các công việc của Cộng đồng Baha'i và tổ chức tất cả các hoạt động thuộc phạm vi quốc gia.

Hội đồng Tinh thần quốc tế được bầu tại Haifa từ năm 1963, các thành viên được các Hội đồng tinh thần quốc gia bầu ra, họ là những thành viên của các Hội đồng tinh thần quốc gia, hay vùng lãnh thổ trên khắp thế giới.

Nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tinh thần là lo việc truyền giáo, tổ chức các cuộc lễ, các lớp giáo lý, các cuộc họp, các Thánh lễ, in ấn kinh sách, kiểm duyệt các ấn phẩm về tôn giáo Baha'i, giải quyết các vấn đề liên quan tới đời sống tín đồ, bảo vệ đức tin, nhắc nhở tín đồ trong cộng đồng tuân thủ các luật lệ tôn giáo, tuân thủ chính sách, pháp luật của nhà nước, tổ chức công tác từ thiện xã hội, đảm nhận vấn đề quỹ của đạo và chỉ định các tín đồ vào các Ủy ban đặc biệt để giúp việc cho Hội đồng.

Trụ cột cho sự thống nhất của đạo Baha'i là Trung tâm quốc tế. Trung tâm quốc tế của tôn giáo Baha'i được đặt trên núi Carmel, tỉnh Haifa (Israel). Đứng đầu trung tâm này là Đức Giám hộ. Đức Giám hộ chỉ định trên toàn thế giới 27 vị phụ tá Giám hộ để giữ việc coi sóc các môi đạo và kêu gọi nhân loại xây dựng "tòa nhà thống nhất". Hệ thống này được gọi là trụ cột thống nhất, mục đích nhằm giúp cho tín đồ tuân theo các giáo huấn của Baha'u'llah. Các tín đồ thấy điều gì nghi ngờ thì các phụ tá Giám hộ giải thích, và có thể nhờ vị phụ tá Giám

hộ tại Thánh địa (tại Haifa) xem lại chính văn của Bab, của Baha'u'llah và Abdul - Baha để hiểu rõ.

Các nhóm tư vấn được tập hợp trong một tổ chức là *Ban Cố vấn Châu Lục*, các vị cố vấn không có chức năng tu sĩ, có nhiệm vụ giúp đỡ cộng đồng phát triển nhưng không có thẩm quyền đối với các Hội đồng.

Các cơ cấu hỗ trợ cho sự hoàn thiện bên trong, và truyền giáo ra bên ngoài của đạo Baha'i gồm:

Tòa Công lý Quốc tế: là cơ quan điều động trung tâm của nền quản trị Baha'i. Thẩm quyền giải quyết của Tòa dựa trên Lời Thiên khai của Đức Baha'u'llah cùng với những điều giải thích và luận giảng của Đức Abdul-Baha và Đức Giáo hộ Shoghi Effendi. Dưới sự hướng dẫn của Tòa, thẩm quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp đối với các sự việc của cộng đồng Baha'i được thi hành bởi các Hội đồng Tinh thần Địa phương và Quốc gia. Thẩm quyền này cũng được thi hành bởi Hội đồng Vùng, các Ủy ban và các cơ quan khác do các cơ cấu này thành lập, trong phạm vi mình được giao. Nhiệm kỳ của cơ quan này là 5 năm. Nhân sự gồm 9 thành viên. Thử thức bầu cử: Lựa chọn tín đồ của đạo trên khắp thế giới. Đại hội Baha'i quốc tế được tổ chức 5 năm một lần tại Thánh địa Baha'i ở Haifa, Israel. Thời gian tổ chức trong khoảng 12 ngày của Thánh lễ Ridvan.

Tòa Công lý Quốc tế là cơ cấu trung tâm và tối cao của chính đạo mà mọi tín đồ Baha'i phải hướng về.

Trung tâm Truyền giáo Quốc tế: Trung tâm có 9 thành viên với tư cách là các cố vấn Quốc tế do Tòa Công lý Quốc tế cử ra trong tất cả những tín đồ trưởng thành trên thế giới với nhiệm kỳ 5 năm. Mỗi nhiệm kỳ kể từ ngày 23 tháng 5, ngay sau cuộc Đại hội Đại biểu Baha'i Quốc tế. Các Giáo thủ của Thượng đế là thành viên vĩnh viễn của Trung tâm kể từ ngày nhận việc.

Trung tâm có nhiệm vụ theo dõi sự an toàn và nắm chắc việc bảo vệ chính đạo của Thượng đế, phát hiện mọi trường hợp ghen nhóm phản ước, sử dụng các cố vấn và các tùy viên cho công việc này và đánh giá báo cáo của các vị ấy - và quyết định liệu những kẻ vấp phạm có đáng bị đưa ra khỏi chính đạo hay không. Sau đó Trung tâm trình Tòa Công lý Quốc tế quyết định về sự cứu xét của Trung tâm. Trung tâm cũng theo thử thức này để phục hồi cho người phản ước biết ăn năn. Rộng hơn nữa, Trung tâm còn phải chú ý tới đời sống tinh thần của Cộng đồng Baha'i, thúc đẩy các cố vấn và các tùy viên có biện pháp đề kháng trước

ảnh hưởng của các nguồn chống đối chính đạo ở bên ngoài cũng như bên trong; Giúp các Hội đồng Tinh thần Địa phương và Hội đồng Tinh thần Địa phương Quốc gia trong việc giải quyết những vấn đề có thể khơi lên sự hoài nghi về tính thống nhất của chính đạo và giáo lý chính đạo.

Ban Cố vấn châu lục: Cứ mỗi 5 năm, có một số tín đồ Baha'i lỗi lạc và tận tụy được Tòa Công lý Quốc tế bổ nhiệm để chịu trách nhiệm cho việc khuyến khích và tư vấn các hội đồng cấp quốc gia, địa phương và tín đồ của cộng đồng Baha'i. Có 9 vị cố vấn làm việc tại trung tâm Baha'i thế giới tại Haifa và chịu trách nhiệm với Tòa Công lý Quốc tế về điều phối các hoạt động của Ban Cố vấn Châu lục. Mỗi Ban Cố vấn Châu lục bổ nhiệm có thời hạn 5 năm, các tùy viên trợ giúp các cố vấn trong việc khuyến khích và cố vấn cho các cộng đồng cấp địa phương và các cá nhân tín đồ trong cộng đồng. Hiện nay, có 5 Ban Cố vấn Châu lục phục vụ tại 5 khu vực lớn trên thế giới: châu Phi, châu Mỹ, châu Á, châu Úc và châu Âu. Nhiệm kỳ - lần đầu, bắt đầu thành lập vào Ngày Giao ước, 26/11/1980. Các cố vấn chỉ hoạt động trong phạm vi khu vực châu lục của Ban nơi các cố vấn được chỉ định, nếu các vị này đổi nơi cư trú, thì nhiệm vụ các vị tự động chấm dứt.

Các Ban Tùy viên: Thành viên các Ban Tùy viên được Ban Cố vấn chỉ định trong số các tín đồ trên mỗi châu lục. Mỗi nhiệm kỳ của Ban Cố vấn là 5 năm, bắt đầu từ ngày Giao ước của năm sau năm chỉ định các cố vấn. Tùy viên phải từ 21 tuổi trở lên. Toàn thể thành viên Ban Cố vấn thực hiện việc chỉ định bằng hội ý, nếu cần có thể thực hiện bằng thư tín. Các thành viên Ban Tùy viên chịu trách nhiệm cá nhân trước Ban Cố vấn đã chỉ định mình. Các tùy viên không hợp thành cơ quan lập quyết định. Tuy nhiên họ có thể tham khảo, hợp tác với nhau, miễn là giữ nguyên tắc trên. Mỗi thành viên được giao cho một lãnh thổ cụ thể có thể là một nước, một khu vực của Hội đồng quốc gia. Nếu không được các cố vấn ủy nhiệm cụ thể, một tùy viên không được hoạt động ngoài lãnh thổ mà mình được giao.

Các Phó Tùy viên: Mỗi Ban Cố vấn Châu lục cho phép các cá nhân tùy viên chỉ định phó tùy viên. Mỗi phó tùy viên được một tùy viên chỉ định để làm việc trong một vùng nhất định và chỉ hoạt động với tư cách là người giúp việc trong phạm vi khu vực ấy. Các phó tùy viên cũng như các tùy viên, hoạt động với tư cách cá nhân, không phải là cơ cấu tư vấn. Nhiệm kỳ do mỗi Ban Cố vấn Châu lục quy định. Các tùy viên có thể chỉ định một số phó tùy viên với nhiệm kỳ

nhất định và một số khác thì không. Việc chi định có thể thực hiện từng thời kỳ giới hạn, như là một hoặc hai năm, với khả năng có thể cử lại. Trong một số trường hợp, các cố vấn có thể cho phép cử phó tùy viên cho một dự án, hoặc nhiều dự án, mà nhiệm kỳ có thể rất ngắn.

9.6. Nghi lễ

Các nghi lễ của đạo Baha'i cơ bản được Giáo tổ Baha'u'llah đặt ra. Giáo tổ quy định ba bản kinh bắt buộc mà mỗi tín đồ Baha'i từ 15 tuổi trở lên phải chọn một trong ba bản kinh đó để cầu nguyện mỗi ngày với nghi thức đơn giản. Các bản kinh cầu nguyện đó chỉ do mỗi cá nhân cầu nguyện, không cầu nguyện chung như một số tôn giáo khác (do một người xướng rồi tập thể đọc theo). Tín đồ thường chỉ họp mặt trong các dịp lễ và Thánh lễ, ở đó các cá nhân thường đọc các bản kinh ngoài kinh bắt buộc hằng ngày và đọc các đoạn trích từ *Thánh thư*.

Tín đồ Baha'i sử dụng một niên lịch mới gồm 19 tháng, mỗi tháng có 19 ngày, tức tổng cộng 361 ngày và thêm 4 ngày xen kẽ (hoặc 5 ngày cho những năm nhuận). Ngoài ra còn có những ngày dư gọi là Dư nhật để điều chỉnh lịch theo năm mặt trời, được gọi là Ayyam-i-Ha, và quy định cho những ngày này được đặt ngay trước tháng Ala là tháng Trai giới. Niên lịch Baha'i (tức lịch Badi) do Đức Bab sáng lập trong Kinh Kitab-i-Asma, và được Đức Baha'u'llah chuẩn nhận, tính từ năm 1844. Niên lịch Baha'i được công bố hàng năm. Việc cử hành Lễ Mười chín Ngày và các Thánh Lễ đều căn cứ vào niên lịch này. Trong thời gian này, những tín đồ đủ điều kiện sức khỏe sẽ thực hiện tháng Trai giới nhằm dành thời gian cho việc rèn luyện ý chí, cầu nguyện và suy tưởng về sự tiến bộ tinh thần của mỗi người.

Các Thánh lễ và ngày lễ lớn theo niên lịch Baha'i năm thứ 177 (2020-2021) bao gồm: Naw-Ruz (Tết Baha'i) vào 1 tháng Baha (20/3); Ngày thứ nhất Thánh Lễ Ridvan vào 13 tháng Jalal (20/4); Ngày thứ chín Thánh Lễ Ridvan vào 2 tháng Jamal (28/4); Ngày thứ mười hai Thánh Lễ Ridvan vào 5 tháng Jamal (01/5); Tuyên ngôn của Đức Bab vào 8 tháng 'Azamat (23/5); Thăng thiên của Đức Baha'u'llah vào 13 tháng 'Azamat (28/5); Tử đạo của Đức Bab vào 17 tháng Rahmat (09/7); Giáng sinh Đức Bab vào 6 tháng Qudrat (18/10); Giáng sinh Đức Baha'u'llah vào 7 tháng Qudrat (19/10); Ngày Giao ước vào 4 tháng Qawl (25/11); Thăng thiên Đức Abdul-Baha vào 6 tháng Qawl (27/11). Những ngày kỷ niệm khác bao gồm: Dư nhật (Ayyam-i-Ha) từ 1- 4 tháng Ayyam-i-Ha

(26-29/2); Tháng Trai giới từ 1- 19 tháng ‘Ala’ (01-19/3). Trong những ngày lễ trên, thì Thánh lễ Ridvan ngày thứ nhất là quan trọng nhất.

Ngoài những ngày thánh lễ trên, tín đồ Baha’i phải trai giới 19 ngày liên, từ ngày 02 đến ngày 21 tháng 3. Trong thời gian này họ phải nhịn ăn uống vào ban ngày, từ lúc mặt trời mọc đến lúc mặt trời lặn và chỉ ăn uống vào buổi tối, cốt dành thời gian cho việc rèn luyện ý chí, cầu nguyện và suy tưởng. Người Baha’i được nghỉ làm việc trong những ngày Thánh Lễ lớn như Lễ Tử đạo của Đức Bab, Lễ Thăng thiên của Đức Baha’u’llah, Lễ Naw-Ruz... Chỉ nhân dịp Ngày Giao ước và Lễ Thăng thiên của Đức Abdul-Baha là công việc không bị đình chỉ.

Đạo Baha’i quy định thời điểm kết thúc và bắt đầu một ngày mới vào lúc mặt trời lặn. Vì thế ngày của Lễ 19 Ngày và của các Thánh Lễ được cử hành bắt đầu lúc mặt trời lặn của ngày trước ngày Dương lịch nói trên. Vào năm 177 niên lịch Baha’i (2020-2021) Naw-Ruz (Tết Baha’i) sẽ rơi vào ngày 20/03/2020. Các Lễ 19 Ngày của Baha’i bao gồm: Baha (Huy hoàng): mừng 1 tháng Baha (20/03); Jalal (Vinh quang): mừng 1 tháng Jala (08/04); Jamal (Mỹ lệ): mừng 1 tháng Jamal (27/04); ‘Azamat (Vĩ đại): mừng 1 tháng ‘Azamat (16/05); Nur (Ánh sáng): mừng 1 tháng Nur (04/06); Rahmat (Từ bi): mừng 1 tháng Rahmat (23/06); Kalimat (Thánh ngôn): mừng 1 tháng Kalimat (12/07); Kamal (Hoàn hảo): mừng 1 tháng Kamal (31/07); Asma’ (Thánh danh): mừng 1 tháng Asma’ (19/08); ‘Izzat (Sức mạnh): mừng 1 tháng ‘Izzat (07/09); Mashdiyyat (Ý chí): mừng 1 tháng Mashdiyyat (26/09); ‘Ilm (Tri thức): mừng 1 tháng ‘Ilm (15/10); Qudrat (Uy quyền): mừng 1 tháng Qudat (03/11); Qawl (Văn từ): mừng 1 tháng Qawl (22/11); Masa’il (Vấn từ): mừng 1 tháng Masa’il (11/12); Sharaf (Danh dự): mừng 1 tháng Sharaf (30/12); Sultan (Tối thượng): mừng 1 Sultan (18/01); Mulk (Ngự trị): mừng 1 tháng Mulk (06/02); ‘Ala’ (Cao cả): mừng 1 tháng ‘Ala’ (01/03).

Với cộng đồng Baha’i, năm mới vào mùa xuân sau khi kết thúc kỳ Trai giới - tháng chay. Để chuẩn bị đón mừng ngày đầu tiên của năm mới (hay còn gọi là Tết Baha’i - Thánh Lễ Naw-Ruz), tín đồ Baha’i sẽ thực hiện một kỳ Trai giới - tháng chay kéo dài 19 ngày thuộc tháng thứ 19 theo lịch Baha’i.

Mỗi năm một lần, tín đồ Baha’i thực hiện trai giới một lần liên tục trong 19 ngày từ ngày 2 đến ngày 20 tháng 3. Thời gian này tín đồ nhịn ăn, nhịn uống từ lúc mặt trời mọc cho đến khi mặt trời lặn. Như vậy họ thường thức dậy từ trước

lúc bình minh để cầu nguyện rồi ăn uống, đến khi mặt trời mọc là họ không ăn không uống gì nữa cho đến lúc mặt trời lặn, họ lại cầu nguyện và ăn uống lại bình thường.

Người Baha'i giữ chay khi đến tuổi trưởng thành, được quy định là 15 cho đến tuổi 70, tuy nhiên việc thực hiện Trai giới không bắt buộc đối với các trường hợp: người dưới 15 tuổi và trên 70 tuổi, những người bệnh, những người mang thai, các bà mẹ cho con bú, phụ nữ trong kỳ kinh nguyệt, người đi du lịch, người làm việc nặng nhọc.

Việc trai giới của tín đồ Baha'i cũng là một phần nhằm tưởng nhớ tới việc mỗi vị Sứ giả của Thượng Đế, kể cả Đức Baha'u'llah, đều có những thời kỳ giữ chay trong thánh triều. Khi đảm trách thánh triều, các vị sứ giả, và Đức Baha'u'llah thường quá bận rộn trong việc mặc khải thánh ngôn của Thượng Đế đến nỗi còn rất ít thì giờ hoặc tâm trí để nghĩ tới việc nuôi dưỡng thân xác.

Kết thúc mùa trai giới, Cộng đồng Baha'i sẽ đón mừng Thánh Lễ Naw-Ruz thường được tổ chức vào vào tối 20/3 hoặc trưa 21/3. Trong thời gian này, tín đồ Baha'i cùng nhau quây quần cầu nguyện, đọc Thánh Thư, bày tỏ tâm tư tình cảm qua thi ca văn nghệ. Họ mặc quần áo mới, gặp gỡ người thân, bạn bè và trao tặng những món quà, tấm thiệp mừng năm mới. Vào ngày cuối cùng của năm mới, họ dành thời gian bên cạnh gia đình, ném những hạt đậu lăng xuống dòng nước đang chảy. Họ tin rằng, việc đó sẽ mang đi những vận xui.

Khi mặt trời lặn, người Baha'i cùng nhau chia sẻ những món ăn do đạo hữu tự tay chuẩn bị. Bàn ăn tối bao gồm trái cây, trứng màu, bánh, sách thánh và gương. Trong Thánh Lễ Naw-Ruz, mọi người thường ăn các món như Sabzi Polo Mahi (được nấu từ gạo, các loại thảo mộc và cá), Reshteh Polo (gạo nấu với mì) và Dolme Barg (thịt nấu với lá mầm, lá nho). Những món ăn đặc biệt trong Thánh Lễ Naw-Ruz tượng trưng cho hạnh phúc và thành công trong cuộc sống¹³⁸.

Không có tu sĩ trong tôn giáo Baha'i. Trách nhiệm học tập và thực hành tôn giáo thuộc về mỗi tín đồ. Mỗi tín đồ được khuyến khích đọc các bài kinh thiêng liêng hàng ngày và cầu nguyện suy ngẫm về họ, để hiểu sâu hơn về giáo lý của Baha'i.

¹³⁸ Phương Thủy, "Tìm hiểu về Tháng Trai giới và Thánh Lễ Naw-Ruz của tín đồ Baha'i", <http://btgcp.gov.vn/>

Những buổi họp địa phương do hội đồng tinh thần địa phương tổ chức. Buổi họp gồm có cầu nguyện, học hỏi giáo lý, thảo luận, những hoạt động xã hội, dự các ngày thánh lễ. Quan trọng hơn cả là “Lễ 19 ngày” trong đó có những buổi cầu nguyện, quản trị hội thánh và những hoạt động xã hội có liên quan.

Hoạt động tôn giáo của đạo Baha'i bao gồm Lễ mười chín ngày, cử hành các Thánh Lễ, họp mặt cầu nguyện, các lớp nghiên cứu, các lớp học thiếu nhi và các hoạt động xã hội. Ngoại trừ Lễ mười chín ngày, các hoạt động khác đều mở rộng cho công chúng, người Baha'i cũng như người chưa Baha'i đều có thể tham gia. Sự tiến bộ tinh thần của các cá nhân được trợ lực bằng việc học tập và suy ngẫm các giáo lý Baha'i, cùng với việc tham gia tích cực trong đời sống cộng đồng.

9.7. Chức việc và tín đồ

9.7.1. Chức việc

Đạo Baha'i không có tu sĩ, không có chức sắc, các sinh hoạt của đạo tại các địa phương được phối hợp bởi một Hội đồng gồm 9 Ủy viên được bầu bằng phiếu kín mỗi năm một lần. Việc bầu cử diễn ra dân chủ, không có sự sắp đặt nhân sự từ trước, tất cả các tín đồ Baha'i trưởng thành sống tại địa phương đều có thể trở thành ứng viên được bầu chọn.

Theo Huấn lệnh về quản trị đạo Baha'i, hệ thống quản trị đạo Baha'i dựa trên sự hướng dẫn tổng quát của Baha'u'llah và được dẫn giải chi tiết và thực thi bởi Shoghi Effendi.

Ở cấp quản trị địa phương, quốc gia, quốc tế, mỗi cơ quan gồm 9 người được bầu bằng phiếu kín, không được vận động, không có đề cử và cũng không có ứng cử.

Ở cấp địa phương, quốc gia, cơ quan này được gọi là Hội Đồng, hội đồng này được bầu hàng năm. Hội đồng địa phương do hội viên địa phương bầu, Hội đồng quốc gia do các đại biểu của Hội đồng địa phương bầu. Hiện nay đạo Baha'i có tới 11,740 hội đồng địa phương và 182 Hội Đồng Tinh Thần Quốc Gia trên thế giới.

Cơ quan quốc tế còn gọi là Tòa Công Lý Quốc Tế có trụ sở tại Haifa (Israel), có các thành viên được bầu 5 năm một lần trong một đại hội quốc tế gồm các thành viên của tất cả các Hội đồng Tinh thần các Quốc gia.

Khi quản trị những công việc của cộng đồng, cơ chế Baha'i dựa trên sự tham khảo bao gồm việc thảo luận rộng rãi và ngay thẳng về những vấn đề được đem

ra cứu xét. Những vấn đề đem ra thảo luận phải đi tới những quyết định cụ thể dựa trên giáo lý, và không bị chi phối bởi quan điểm cá nhân.

9.7.2. Tín đồ

Trong gia đình có cha, mẹ là tín đồ Baha'i thì cha mẹ phải có nhiệm vụ giáo dục giáo lý của đạo cho các con. Khi con trẻ đến 15 tuổi phải có trách nhiệm sống theo giáo lý Baha'i. Đây được mặc định là điều hiển nhiên, nên không cần phải tổ chức một nghi lễ để tín đồ gia nhập đạo. Yêu cầu đối với người gia nhập đạo là phải chấp nhận Đức Baha'u'llah là đáng sử giả của Thượng đế bằng hình thức tuyên xưng tại Hội đồng Tinh thần Địa phương gần nhất. Đến năm 21 tuổi tín đồ có đủ tư cách tham gia bầu cử và đắc cử vào các cơ cấu quản trị Baha'i.

Người ngoại đạo nếu tin nhận Baha'u'llah là sử giả của Thượng đế thì bày tỏ đức tin của mình với Hội đồng tinh thần địa phương nơi gần nhất của đạo Baha'i. Hội đồng tinh thần địa phương sẽ xem xét công nhận người đó là tín đồ. Nếu tín đồ nào không còn tin Baha'u'llah và muốn rời khỏi cộng đồng Baha'i, thì cũng chỉ cần thông báo cho Hội đồng tinh thần địa phương nơi mình sinh hoạt đạo, để họ biết và xóa tên khỏi danh sách tín đồ.

Đạo Baha'i ngày nay đã là một tôn giáo thế giới, có tín đồ ở khắp các châu lục, thuộc đủ mọi quốc tịch, giai cấp, ngành nghề. Trong khoảng một thế kỷ qua, số lượng tín đồ Baha'i tăng trưởng khá đáng kể, năm 1921 có khoảng trên dưới một triệu tín đồ ở 35 nước; năm 1990 có 4,9 triệu tín đồ ở 214 quốc gia và vùng lãnh thổ; năm 2007 có hơn 6,2 triệu tín đồ ở 235 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tín đồ Baha'i phát xuất từ các tôn giáo, văn hóa và chủng tộc khác nhau. Có hơn 2000 chủng tộc và bộ lạc trong tôn giáo này. Năm 2010, có khoảng 7 triệu tín đồ ở 235 quốc gia và vùng lãnh thổ, thuộc hơn 2.100 sắc tộc.

Các tín đồ hình thành một hệ thống cơ cấu công cử, bao gồm khoảng 13.000 Hội đồng Tinh thần địa phương, 189 Hội đồng Tinh thần Quốc gia và một số cơ quan quản trị quốc tế là Tòa Công lý quốc tế đặt trụ sở tại Trung tâm Baha'i Thế giới ở Haifa, Israel.

Vai trò của tín đồ rất quan trọng trong xây dựng hệ thống tổ chức, bổ sung ngân quỹ hoạt động, xây dựng các công trình tôn giáo, giữ đạo và truyền đạo. Để thực hiện vai trò của mình, hàng tháng cộng đồng tín đồ Baha'i họp để bàn những công việc chung và củng cố tình bằng hữu. Nếu cộng đồng quá đông không thể tổ chức cuộc họp ở cùng một địa điểm, thì đồng thời tổ chức nhiều cuộc họp ở các nơi khác nhau tại địa phương đó. Những buổi họp địa phương do

hội đồng tinh thần địa phương tổ chức. Buổi họp gồm có cầu nguyện, học hỏi giáo lý, thảo luận, những hoạt động xã hội, dự các ngày thánh lễ.

Tín đồ cả nam lẫn nữ đều được khuyến khích tham gia vào mọi mặt của đời sống cộng đồng, tham gia bầu cử Baha'i, đều được quyền phụng sự trong các hội đồng quản trị cấp địa phương và quốc gia. Trong tất cả các hoạt động cá nhân và cộng đồng, người Baha'i được yêu cầu nâng cao tiêu chuẩn về tính lương thiện, sự tin cậy, lòng trắc ẩn, sự công bằng, là những công dân trung thành và tuân tùng luật pháp của đất nước nơi họ sinh sống.

Việc truyền giáo và gia nhập tôn giáo dựa trên tinh thần tự nguyện, không có sự ép buộc người khác phải theo đạo Baha'i, hoặc phải nghe, nhận điều gì liên quan đến đạo nếu họ không mong muốn.

Về đời sống gia đình, tín đồ được quyền kết hôn với người khác đạo, khác chủng tộc, việc ly dị bị hạn chế, và chỉ nên xảy ra khi không thể cứu vãn cuộc hôn nhân.

Nghĩa vụ của tín đồ Baha'i về mặt tài chính là mọi tín đồ Baha'i tự nguyện đóng góp tài chính cho các hoạt động của đạo và coi đây như là một nghĩa vụ thiêng liêng. Các tài trợ bên ngoài cho đạo không được tiếp nhận, trừ trường hợp làm từ thiện xã hội; về trách nhiệm công dân, phải tuân thủ pháp luật và trung thành với chính phủ của quốc gia sở tại.

Điều cấm đối với tín đồ Baha'i: cấm uống rượu, cấm dùng ma túy, cấm nói xấu sau lưng và chỉ trích người khác, không tham gia vào các hoạt động chính trị.

Tại Việt Nam, số liệu về số lượng tín đồ Baha'i trong cả nước lại chưa thực thống nhất, theo Ban Tôn giáo Chính phủ hiện nay số tín đồ Baha'i ở Việt Nam khoảng trên 7.000 người, còn số liệu của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở toàn quốc công bố năm 2019 cả nước có 2.153 tín đồ Baha'i, rõ ràng con số này nhỏ hơn rất nhiều các số liệu đã được các cơ quan khác công bố trước đây, và dường như đi ngược lại với xu hướng phát triển của tôn giáo Baha'i tại Việt Nam thời gian gần đây.

CHƯƠNG 10: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ TỊNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỘI VIỆT NAM VÀ PHẬT GIÁO HIẾU NGHĨA TÀ LỚN Ở VIỆT NAM

10.1. Kiến thức cơ bản về Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam

10.1.1. Nguồn gốc ra đời

Những đặc điểm về tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội, con người của vùng đất Nam Bộ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là những điều kiện tiền đề cho sự ra đời của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam.

Với vị trí địa lý thuận lợi, được thiên nhiên ưu đãi, Nam Bộ là một vùng đất hứa cho những người đi mở mang khai phá nhưng họ cũng phải đối mặt với rất nhiều hiểm nguy, thách thức. Trước tự nhiên đầy những mối đe dọa, bệnh tật nảy sinh thì con người dễ dàng cảm nhận được sự nhỏ bé, cần có sự trợ giúp về mặt tinh thần. Những tín ngưỡng lâu đời mà họ mang theo từ quê hương phải có sự biến đổi, phát triển những nét riêng; từ đó góp phần tạo thành những tôn giáo mới vừa mang giá trị đặc trưng truyền thống vừa có tính thiết yếu mới, hòa hợp với môi trường vùng đất mới.

Chính sách “đại khai thác thuộc địa” của thực dân Pháp được thực hiện trong thời gian dài cùng với sự áp bức, bóc lột của địa chủ phong kiến đã khiến đời sống người dân lâm vào cảnh lầm than cơ cực. Các phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp và tay sai liên tục diễn ra nhưng đều không mang lại kết quả, nhiều trí thức yêu nước bế tắc về đường lối giải phóng dân tộc. Lúc này, ảnh hưởng của Đảng cộng sản Việt Nam tại Nam Bộ chưa sâu rộng. Trong bối cảnh đó, người dân đã lâm vào sự khủng hoảng niềm tin, mất phương hướng do vậy họ tìm đến tôn giáo để làm chỗ dựa tinh thần. Đó là điều kiện thuận lợi để các tôn giáo mới ra đời với hiện tượng hàng loạt ông Đạo vận động lãnh đạo nông dân khai hoang lập ấp để cứu đời, cứu vớt nhân loại thoát khỏi hiện thực xã hội đau khổ.

Về mặt tâm lý và phong cách giao tiếp, ứng xử; người Nam Bộ có sự phóng khoáng cởi mở, coi trọng nghĩa khí, giàu lòng thương người; hiếu thảo một cách thiết thực; gắn bó với cha mẹ, tổ tiên. Do vậy họ không có sự kỳ thị tôn giáo mà ngược lại dễ dàng tiếp nhận các tư tưởng tôn giáo. Đời sống tôn giáo của người dân vùng đất phương Nam vô cùng phong phú, sôi động với nhiều loại tín ngưỡng dân gian như thờ cúng Tổ tiên, thờ cúng các vị anh hùng dân tộc, thờ Trời, thờ thần thánh, thờ Tổ nghề, thờ các loài vật... Bên cạnh các tín ngưỡng

dân gian, người dân cũng rất tin sùng Phật giáo, nhiều người dù không quy y cũng tự nhận là Phật tử. Tuy nhiên vào đầu thế kỷ XX, tôn giáo này đã bước vào thời kỳ suy thoái nghiêm trọng dẫn đến một phong trào chấn hưng Phật giáo diễn ra mạnh mẽ khắp nơi, từ Sài Gòn Gia Định đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Một số tôn giáo mới nảy sinh có nền tảng giáo lý Phật giáo, nhưng giáo thuyết bình dị dễ hiểu, nghi lễ giản lược thu gọn, tôn chỉ gần gũi cuộc sống; vì thế dễ dàng thu hút nhiều người nông dân tin theo; trong đó có Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam.

10.1.2. Quá trình phát triển ở Việt Nam

Người sáng lập đạo là Nguyễn Văn Bông (sinh năm 1886, tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng, tỉnh Sa Đéc tức tỉnh Đồng Tháp hiện nay). Sinh ra trong gia đình thuộc hàng trí giả với 6 anh chị em, ông là con trai út. Sớm mất cha mẹ khi lên 10 tuổi, ông được người chị nuôi dưỡng. Do không ăn được thịt cá, cơ thể ốm yếu nên ông thường tìm hiểu các bài thuốc chữa bệnh; đồng thời chú tâm học chữ Nho. Với tư chất thông minh, ông đã mau chóng tinh thông Y học cổ truyền dân tộc và hiểu biết giáo lý Phật giáo. Năm 19 tuổi (1905), nghe lời người chị, ông lập gia thất. Từ năm 1911, ông Nguyễn Văn Bông bắt đầu chuyên tâm tu hành, đi nhiều nơi chữa bệnh cứu giúp người không lấy tiền và truyền bá Phật pháp, lập ra Lục Phương tông với chủ trương niệm Phật và hành Lục độ. Nhằm tránh tai mắt của chính quyền bấy giờ; đôi khi ông mượn nghề buôn chiếu, bán khoai dọc các con kênh để hành đạo.

Năm 1919, ông thu xếp việc gia đình, vợ con, quyết định chính thức trở thành tu sĩ, với pháp hiệu là Trung Trí. Sau đó, ông thu nhận nhiều đệ tử có phẩm chất đạo đức, khả năng y thuật giỏi. Năm 1927, ông Trịnh Bảo Kim và thầy giáo Lê Văn Sĩ ở Bạc Liêu đã ghi chép lại những lời giảng về đạo đức của ông Nguyễn Văn Bông thành kinh Phu thê ngôn luận. Sau khi cuốn kinh này được xuất bản và được phổ biến rộng rãi, rất nhiều người tin theo, từ giới thượng lưu trí thức đến người nghèo khổ, từ thành thị cho tới nông thôn các tỉnh Nam Kỳ. Khi tín đồ mỗi lúc một đông, kinh tế khó khăn, đời sống cơ cực, ông Nguyễn Văn Bông đã cùng môn đệ, thiện tín khai khẩn được hơn 1000 ha đất vùng Đồng Tháp Mười để làm ruộng, dạy con em tín đồ dệt vải, học chữ... Ngôi chùa Tịnh Độ đầu tiên được dựng tại ấp Mỹ Phước, xã Mỹ Quý, tỉnh Đồng Tháp và lấy tên là Hưng Phước Tự.

Năm 1933, khi làn sóng chấn hưng Phật giáo trong cả nước được phát động mạnh mẽ, nhiều hội Phật học ra đời; ông Nguyễn Văn Bồng đến Sài Gòn Chợ Lớn bàn tính với các đệ tử của mình (phần đông là công chức, thương gia) chuẩn bị soạn thảo điều lệ và danh sách Ban Sáng lập, nơi chỗ làm Hội quán; rồi gửi đơn xin thành lập Giáo hội với danh xưng là Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội. Giấy phép số 619 phê chuẩn ngày 20/2/1934 của chính quyền Pháp bấy giờ đã công nhận sự ra đời chính thức của tôn giáo này. Đại hội bất thường diễn ra ngày 25/7/1934 đã suy tôn ông Nguyễn Văn Bồng làm Đức Tông sư Minh Trí, bậc lãnh đạo tối cao của Giáo hội, người hướng dẫn tín đồ cả nước trên con đường tu học Phật pháp. Ban Trị sự Trung ương lãnh đạo về mặt hành chính theo hệ thống ngành dọc. Ở các tỉnh thành lập Ban Trị sự điều hành công việc hoạt động tại địa phương.

Năm 1935, Giáo hội khởi sự xây cất Hội quán Trung ương Tân Hưng Long tự tại Phú Định (Sài Gòn). Đất cất chùa do một điền chủ là bà Quách Thị Mười cúng cho Hội. Năm 1937, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội đã xuất bản tờ Nguyệt san Pháp Âm Phật học với nội dung chủ yếu là phổ truyền giáo lý Phật đà theo quan điểm của tôn giáo này; góp phần chấn hưng Phật giáo; kịch liệt phê phán, đả kích thói lợi dụng thần linh, mê tín dị đoan trong đời sống xã hội lúc bấy giờ; là một diễn đàn dân chủ, đã đăng nhiều bài góp ý cải cách Phật giáo; lý giải giáo pháp; hun đúc tinh thần yêu nước, nghĩ đến lợi ích chung... Tuy chỉ tồn tại được gần hai năm với 16 số xuất bản, nhưng tờ Pháp Âm Phật học thật sự có tiếng vang với nhiều chủ đề thu hút sự quan tâm rộng rãi của các tầng lớp đương thời.

Năm 1950, nhận thấy trình độ tu học của toàn thể hội viên, thiện tín được nâng lên, Đức Tông sư Minh Trí đề xướng tôn chỉ “Phước Huệ song tu”, lấy Pháp môn niệm Phật làm căn bản. Với tôn chỉ hành đạo này, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam ngày càng phát triển, các hội quán được thành lập ở nhiều nơi. Tại những cơ sở này phải có phòng thuốc Nam Phước thiện, các y sĩ Nam được sẽ do Giáo hội đào tạo điều đến từng hội quán. Hoạt động khám chữa bệnh miễn phí được đông đảo các tầng lớp nhân dân tín nhiệm.

Ngày 22/12/1953, chính quyền Bảo Đại (quốc gia Việt Nam) đã xác định tính hợp pháp của Giáo hội bằng Nghị định số 83/MI/DAP với tên gọi Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Theo Hội trưởng Trung ương Huỳnh Văn Sơn thì “Tịnh Độ là do ba tiếng Tịnh Độ Tông, một trong 12 tông phái của Phật giáo. Người tu theo Tịnh Độ dùng pháp môn niệm Phật cầu vãng sanh Tây phương

Cực lạc, hay vãng sanh Tịnh Độ. Tịnh là trong sạch; Độ là quốc độ, tức là một cõi hay một nước trong sạch (thanh tịnh). Cõi Tịnh Độ toàn vui không có điều khổ não như cõi Ta Bà, nên cũng gọi là Cực lạc... Cư sĩ là người tại gia tu hành. Cư sĩ là một phần tử liên quan mật thiết trong giáo hội tăng già. Theo kinh sách Phật, giáo hội thời xưa gồm 7 chúng: 5 chúng xuất gia và 2 chúng tại gia.... Phật hội là một hội tu theo Phật do các cư sĩ lập ra. Hội Phật của Tịnh Độ Cư Sĩ tổ chức kiên cố trên nền tảng Tam tụ, Lục hoà.... Nói tóm lại, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam là một Hội Phật của người Việt Nam ở tại gia tu theo pháp môn Tịnh Độ ”¹³⁹.

Ngày 5/10/1958 (tức ngày 22/8 âm lịch), Đức Tông sư Minh Trí viên tịch, thọ 73 tuổi. Trong suốt 10 năm sau đó (1958 - 1968), Ban Trị sự Trung ương lãnh đạo Giáo hội và ông Huỳnh Văn Dơn được chọn làm Chánh Hội trưởng. Khi ông Huỳnh Văn Dơn qua đời vì tuổi cao, sức yếu thì ông Phó Hội trưởng Sơn Kim lên thay quyền Chánh Hội trưởng cho tới ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng.

Từ năm 1975 đến năm 1986, hệ thống tổ chức Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam không còn hoạt động đầy đủ như trước, nhưng các hội quán vẫn sinh hoạt bình thường, Ban Y tế Phước thiện tiếp tục hoạt động. Sau khi đất nước thực hiện Đổi mới, một số hội quán được trùng tu, sửa chữa. Ban Y tế Phước thiện, phòng thuốc Nam tăng cường hoạt động. Một số chức việc trong Ban này tích cực tham gia vào Mặt trận Tổ quốc, Hội Chữ thập đỏ địa phương.

Vào dịp kỷ niệm 36 năm ngày Đức Tông sư Minh Trí viên tịch (năm 1994), toàn thể các chi hội về Tổ đình Hưng Minh Tự dự lễ, Ban Trị sự Trung ương đã tổ chức hội nghị bàn về việc củng cố lại hệ thống điều hành. Ngày 6/5/1995 cũng tại Tổ đình, 120 vị chức sắc, cao niên và các hội viên có tâm huyết đã họp bàn việc thành lập Hội đồng Trị sự nhằm mục đích xin Nhà nước công nhận lại tư cách pháp nhân¹⁴⁰. Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam được cấp phép đăng ký hoạt động tôn giáo vào tháng 9/2006 và đã được Nhà nước công nhận là tổ chức tôn giáo có tư cách pháp nhân vào ngày 27/11/2007.

¹³⁹ Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (1955), *Phương pháp tu hành Phước Huệ song tu*, Nxb Tôn giáo.

¹⁴⁰ Nguyễn Thị Thu (2021), *Hoạt động phước thiện của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (qua nghiên cứu 3 tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, thành phố Hồ Chí Minh)*, luận văn thạc sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội - Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr. 29.

Sau dấu mốc đặc biệt quan trọng này, hoạt động của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam có nhiều chuyển biến tích cực. Giáo hội đã kiện toàn lại hệ thống tổ chức, củng cố nhân sự các cấp. Ban Trị sự đã tổ chức chỉnh lý lại Hiến chương, Nội quy các ban (Ban Trị sự, Ban Chấp hành Đạo đức, Ban Y tế Phước thiện, Ban Hộ đạo) cũng như quy chế bầu cử, tuyên dương, khen thưởng, kỷ luật, phong cấp chức sắc... Do vậy hoạt động của tổ chức tôn giáo này ngày càng quy củ, thống nhất, chặt chẽ và nề nếp hơn. Số lượng hội quán, tín đồ, hội viên, y sĩ, y sinh cũng tăng trưởng nhanh chóng. Tính đến năm 2019, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam có 210 hội quán ở các tỉnh, thành phố từ Khánh Hòa tới Cà Mau và 1 chi hội ở châu Úc. Tổng số tín đồ, hội viên khoảng gần 1,5 triệu người¹⁴¹.

Một điểm rất đáng lưu ý trong quá trình tồn tại và phát triển của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam chính là những hoạt động từ thiện xã hội với vai trò tích cực của phòng thuốc Nam Phước thiện trong việc khám chữa bệnh miễn phí cho người dân. Mỗi cơ sở gồm phòng khám, phòng kê đơn bốc thuốc, phòng châm cứu, phòng điều trị các bệnh thông thường với trang thiết bị bảo đảm các điều kiện theo quy định của Bộ Y tế. Các hội quán đã thành lập được 70 vườn thuốc Nam với tổng diện tích 36 ha. Chức sắc, chức việc, tín đồ cũng tự nguyện lập vườn thuốc hoặc trồng xen kẽ trong vườn nhà. Đây vừa là nơi bảo tồn và cung cấp nguồn dược liệu tốt cho các phòng thuốc, vừa góp phần bảo vệ môi trường.

Hiện nay đội ngũ phụ trách các phòng thuốc Nam Phước thiện có 786 y sĩ kiêm tu sĩ; 404 y sinh¹⁴². Nguồn nhân lực này được đào tạo rất bài bản. Bên cạnh đội ngũ lương y có trình độ, hệ thống phòng thuốc Nam Phước thiện còn có hơn 10.000 người làm công quả, hậu cần với những việc như trồng trọt, thu hái, phân loại, sơ chế, vận chuyển cây thuốc Nam. Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam có được nguồn dược liệu lớn là nhờ lực lượng tình nguyện này được phân công làm việc rất bài bản. Ngoài ra, còn có nhiều tiểu thương ở các chợ đầu mối cung cấp miễn phí các loại rau củ, hoa trái dùng làm thuốc.

Từ năm 2014 đến năm 2019, các phòng thuốc Nam Phước thiện của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam đã thực hiện khám, chữa bệnh cho hơn 22 triệu lượt bệnh nhân, phát gần 75 triệu thang thuốc (bình quân 15 triệu thang thuốc/năm),

¹⁴¹ Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (2019), *Báo cáo hoạt động Phật sự 5 năm, nhiệm kỳ II (2014 - 2019)*.

¹⁴² Nguyễn Thị Thu (2021), *Hoạt động Phước thiện của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (qua nghiên cứu 3 tỉnh: An Giang, Đồng Tháp, thành phố Hồ Chí Minh)*, luận văn thạc sĩ Tôn giáo học, Học viện Khoa học xã hội - Viện hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, tr. 44.

tương đương với 3750 tấn thuốc phiện, là dược liệu đã sơ chế. Nếu tính khối lượng cây thuốc tươi thì tương đương với khoảng 10.000 tấn¹⁴³

Kết quả hoạt động của các phòng thuốc Nam Phước thiện năm 2020 cho thấy sự tăng trưởng đáng kể.

- Số lượt bệnh nhân đến xem mạch chẩn trị: 2.298.402 lượt người

- Số lượt bệnh nhân đến châm cứu: 1.057.176 lượt người

Cộng chung 3.355.587 lượt người

Số thang thuốc phát ra: 14.009.071 thang thuốc

Tương đương với: 3502 tấn thuốc phiện

Thuốc viên thuốc tán 18.157 kg

Nếu tính mỗi lượt châm cứu, mỗi thang thuốc phát ra tương đương 15.000 đồng, mỗi kg thuốc viên, thuốc tán tương đương 20.000 đồng; ngành Y tế Phước thiện năm 2020 góp phần vào công tác an sinh xã hội tương đương số tiền $[1.057.176 + 14.009.701) \times 15.000\text{đ}] + [18.157 \times 200.000\text{đ}] = 229.634.457.000$ đồng 144.

Tỉnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam cũng luôn quan tâm đến công tác cứu trợ đồng bào gặp thiên tai, lũ lụt; giúp đỡ những người nghèo, người gặp rủi ro, các đối tượng dễ bị tổn thương với đi phần nào khó khăn trong cuộc sống. Theo Báo cáo hoạt động Phật sự năm 2020, tổ chức tôn giáo này đã tích cực tham gia vào các hoạt động từ thiện cứu tế xã hội với số tiền 26.596.861.000 đồng¹⁴⁵

Phát huy truyền thống tốt đẹp gắn bó đồng hành cùng dân tộc và tinh thần trách nhiệm cao với đất nước, nhân dân, trong thời gian qua Tỉnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam đã có những đóng góp hiệu quả, thiết thực trong công cuộc phòng, chống dịch Covid-19. Tính đến ngày 18/8/2021, Giáo hội đã đóng góp 752.560.000 đồng cho Quỹ mua vaccine của Chính phủ; hỗ trợ tiền hoặc vật phẩm các loại cho người nghèo với tổng kinh phí 2.705.516.500 đồng. Ngoài ra có những thực phẩm do các đơn vị thuộc Giáo hội hỗ trợ người dân không qui thành tiền; gồm có 75,1 tấn gạo, 1050 thùng mì gói, 62 tấn rau củ quả các loại

¹⁴³ Lê Đức Thắng (2019), “Tỉnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam: Bảo tồn và phát huy giá trị nền y học cổ truyền dân tộc, vì sức khỏe cộng đồng”, *Môi trường*, số 9.

¹⁴⁴ Tỉnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (2021), *Báo cáo hoạt động Phật sự năm 2020*, thành phố Hồ Chí Minh.

¹⁴⁵ Tỉnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (2019), *Báo cáo hoạt động Phật sự 5 năm, nhiệm kỳ II (2014 - 2019)*, thành phố Hồ Chí Minh.

146. Bên cạnh đó, các phòng thuốc Nam Phước thiện được sử dụng làm nơi tiêm vaccine, chăm sóc và chữa trị cho bệnh nhân F0. Nhiều hội quán các tỉnh thành cùng chức sắc, tín đồ đã tích cực tham gia hoạt động từ thiện trong mùa dịch.

10.1.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

Hội quán chính là cơ sở thờ tự của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Tên gọi của các hội quán thống nhất lấy chữ “Hung” làm chữ đầu; chữ “Tự” (có nghĩa là chùa) làm chữ cuối cùng; chữ giữa có thể lấy tên địa danh hoặc tùy theo những di tích, những truyền thuyết hoặc ước mơ (như Phước, Đức, Quang...) hoặc để ghi nhớ người có công với Giáo hội, như Hội quán Hưng Minh Tự (thành phố Hồ Chí Minh) lấy tên “Minh” là tên của Đức Tông sư Minh Trí.

Khi chính thức thành lập năm 1934, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam có 7 hội quán. Năm 1956, tôn giáo này có 110 hội quán, năm 1971 có 181 hội quán, năm 1975 có 185 hội quán. Ngay từ năm 1951, Giáo hội đã thành lập Phòng thuốc Nam Phước thiện trong mỗi hội quán với danh nghĩa Y tế Phước thiện. Tính đến năm 2019, có 212 hội quán 147 cũng là các phòng thuốc Nam Phước thiện từ Cà Mau đến Nha Trang. Hệ thống này được tổ chức rất chặt chẽ từ trung ương đến các chi hội địa phương.

Đối tượng thờ cúng của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam gồm các vị Phật, Bồ Tát, thần ...tương tự như Phật giáo. Ví dụ như Phật Thích Ca Mâu Ni, Phật A Di Đà, Phật Di Lặc, Phật Dược sư, Quán Thế Âm bồ tát, Đại Thế Chí bồ tát, Địa Tạng bồ tát, Văn Thù bồ tát, Phổ Hiền bồ tát, Không tước Minh Vương bồ tát, Bát bộ Kim Cương hộ pháp...

10.1.4. Giáo lý, giáo luật

Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam lấy giáo lý đạo Phật làm gốc, nhưng có sự diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu, phù hợp với đa số người dân. Nội dung giáo lý tập trung ở 6 quyển kinh, luật, luận căn bản:

1/ Lễ bái lục phương: đây là quyển kinh xuyên suốt toàn bộ giáo lý của người tu hành, có nội dung hướng về người cư sĩ tại gia, sống tích cực nhập thế giữa đời thường mà không đánh mất tâm tính bản nhiên thanh tịnh.

¹⁴⁶ Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (2021), *Báo cáo công tác Phật sự mùa dịch năm 2021*, thành phố Hồ Chí Minh.

¹⁴⁷ Lê Đức Thắng (2019), “Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam: Bảo tồn và phát huy giá trị nền y học cổ truyền dân tộc, vì sức khỏe cộng đồng”, *Môi trường*, số 9.

2/ Phu thê ngôn luận: dùng hình thức đối đáp giữa hai vợ chồng nhằm đạt tới sự diễn dịch “ý nghĩa ở ngoài lời nói”. Quyển luận này nhằm khuyến khích người tu hành từ tư tưởng đến hành động đều phải quả quyết, không thoái chuyển.

3/ Đạo đức: đây là quyển kinh ghi lại lời thuyết giảng ý nghĩa và phương pháp thực hành đạo đức của Đức Tông sư Minh Trí, nội dung chủ trương đạo đức là cái then chốt của văn minh cũng như của khoa học.

4/ Giới luật: thuyết minh quan điểm của người tu Phật, nhất là người cư sĩ tại gia, nêu rõ tính chất nghiêm minh, cần trọng mà người cư sĩ tại gia nếu phát tâm thọ trì Bồ tát giới cũng có thể đạt được những thành tựu như người xuất gia.

5/ Phật học vấn đáp: là bộ Phật học phổ thông bao quát nhiều trình độ, trong đó thuyết minh rõ về Giáo hội Tăng già, vấn đề tam qui, chân lý tu học, xác định giá trị cũng như vị trí vững chắc của người cư sĩ tại gia trong Phật đạo.

6/ Phương pháp kiến tánh: thể hiện nội dung nâng cao trình độ tu học, trình bày từng giai đoạn của quá trình tu học để đạt được Kiến Tánh. Người Kiến Tánh thì sẽ xa lìa được thiên kiến để thực hành trung đạo. Ví như một nhân tố tích cực, có thể làm cho người đạt tới những lợi ích hữu dụng hơn¹⁴⁸.

Từ năm 1950, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam chính thức lấy tôn chỉ hành đạo là “Phước Huệ song tu”, lấy pháp môn niệm Phật làm căn bản; với phương châm hành đạo “Tu học, hành thiện, ích nước, lợi dân”.

Vậy Phước Huệ là gì? “Phước là cái kết quả của những điều lành, tức là những việc từ thiện giúp đỡ chúng sanh khỏi khổ được vui, đúng với lời nói “Từ năng dữ lạc, Bi năng bạt khổ.” Thế thì tu phước tức là thực hiện chủ nghĩa Từ bi bác ái của nhà Phật... Huệ là trí huệ, là trí hiểu biết sáng suốt, biết phân biệt, biết lý luận, biết quan sát, biết được sự thật của vạn vật, nghĩa là biết được Chơn lý của Vũ trụ vạn hữu. Tu Huệ có nghĩa là mài mài cái trí hiểu biết của mình cho nó tỏ rạng, lần lần đến mức Đại Trí huệ quang minh, tức là Trí Phật vậy... Song, trong thời kỳ mạt pháp này, nghiệp chướng của chúng ta quá sâu dày, rất khó khăn cho chúng ta dứt tham lam bồn sển, hết sân hận si mê. Muốn đạt cảnh giới trong sạch sáng suốt, cần phải lần hồi tiến từ bước một trên đường học Phật. Vì lẽ ấy Đức Tông sư Minh Trí của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam mới cho

¹⁴⁸ Ban Trị sự Trung ương, *Khái quát về Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam*, <http://tinhdocusiphathoi.vn/gioi-thieu/khai-quat-ve-tinh-do-cu-si-phat-hoi-viet-nam.html>, ngày truy cập 10/10/2021.

sáng lập khắp đó đây những phòng thuốc, những cơ quan phước thiện xã hội, trước là cứu khổ ban vui cho đời, sau là để cho các sắc hội viên cùng chung thiện tín có cơ duyên lập công bồi đức. Thánh Nhơn đã dạy: “Phước đức dẫn thông - minh - lộ.” Phước đức là con đường thẳng tiến đến thông minh, trí tuệ. Như thế thì các cơ quan từ thiện xã hội của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam là một phương tiện thiện xảo dắt dẫn chắc chắn chung thiện tri thức về miền thanh bình cực lạc”¹⁴⁹.

Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam cho rằng con người có hai phần quan trọng là Tâm và Thân. Vì thế đối với người bệnh trước hết phải mang xoa bóp nổi đau thể xác của họ bằng những phương thuốc thần diệu của một nền y đạo thật sự, rồi mới dần hướng họ tu hành theo Phật pháp. Tu Phước là đóng góp công sức, trí tuệ, tài vật để xây dựng, phát triển ngành Y dược dân tộc (phòng thuốc Nam Phước thiện) để chữa bệnh miễn phí giúp người đời. Đây được xem là phương tiện để tạo cơ hội cho người nghèo khó có cơ duyên đến với Phật pháp. Như thế là thực hiện được chủ nghĩa từ bi của Đức Phật và đưa con người trở về gốc lành của bốn tánh. Tu Huệ là học kinh - luật - luận của Phật giáo để nâng cao trí tuệ, nâng cao sự hiểu biết để đạt tới giải thoát, an vui mà nhà Phật gọi là Tịnh Độ. Qua Tu Huệ để giác ngộ hơn trong việc Tu Phước. Phước và Huệ nương tựa thúc đẩy nhau để xây dựng một xã hội đoàn kết, thân ái và tương trợ nhau lúc gặp khó khăn, hoạn nạn hay lúc ốm đau, bệnh tật.

Giáo luật là những qui định (Điều lệ Nội quy) của Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam trong việc phân công, phân nhiệm cụ thể cho các hàng chức sắc, chức việc, hội viên, tín đồ. Nội dung tóm tắt như sau:

Chức sắc, chức việc: đứng đầu Ban Trị sự Trung ương là ông Chánh Hội trưởng lãnh đạo chung. Đứng đầu các Ban Trị sự Tỉnh hội là ông Hội trưởng. Đứng đầu các ban cấp quận, huyện hội gọi là Trưởng ban Y tế Phước thiện. Mỗi ban gồm có 12 vị với những chức danh và nhiệm vụ cụ thể, được tín đồ, hội viên bầu trực tiếp, nhiệm kỳ một năm.

Cơ sở thờ tự của Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam được gọi là hội quán, mỗi hội quán đều có phòng thuốc Nam Phước thiện. Hội quán là tài sản

¹⁴⁹Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (1955), *Phương pháp tu hành Phước Huệ song tu*, Nxb Tôn giáo.

chung của Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam, không thuộc về quyền hạn của bất cứ cá nhân nào.

Trong hội quán, những cư sĩ hội viên làm công tác lãnh đạo các cấp gọi là chức sắc, chức việc. Có sáu sắc hội viên: hội viên sáng lập, hội viên Phước thiện, hội viên tán trợ, hội viên hành sự, hội viên huấn đạo. Tín đồ là những người theo đạo và có qui y. Các chức sắc, chức việc, hội viên tín đồ phải tuân theo Điều lệ Nội quy của Giáo hội ¹⁵⁰.

10.1.5. Cơ cấu tổ chức

Hiến chương (ban hành năm 2014) đã quy định cơ cấu tổ chức của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam như sau:

Tổ chức quản lý điều hành Giáo hội gồm 3 cấp là Ban Trị sự trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

1/ Cấp Trung ương: có Ban Trị sự Trung ương, đứng đầu là chức danh Chánh Hội trưởng. Ban Trị sự Trung ương là cấp quản lý điều hành cao nhất của Giáo hội.

2/ Cấp tỉnh, thành hội có Ban Trị sự tỉnh thành hội, đứng đầu là chức danh Hội trưởng. Ban Trị sự tỉnh thành hội là cấp điều hành công tác Giáo hội trong phạm vi tỉnh thành hội.

3/ Cấp chi hội (quận huyện, phường xã) có Ban Trị sự chi hội, đứng đầu là chức danh Trưởng ban. Ban Trị sự chi hội là cấp điều hành công tác Giáo hội trong phạm vi chi hội. Muốn thành lập Chi hội thì phải có ít nhất 50 tín đồ, hội viên và mỗi phường/xã dù đông tín đồ cũng chỉ được phép thành lập một chi hội.

Ban Trị sự các cấp của Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam do Đại hội đại biểu tín đồ bầu ra theo hình thức bỏ phiếu trực tiếp. Các Ban Trị sự có nhiệm kỳ 5 năm. Những thành viên của Ban Trị sự Trung ương, tỉnh thành hội, chi hội phải từ 30 tuổi trở lên và có 5 năm tuổi đạo, làm việc không hưởng lương. Thành viên nào trong Ban Trị sự các cấp không dự họp ba lần liên tiếp mà không cho biết trước lý do, thì xem như tự ý ra khỏi chức vụ, Ban Trị sự sẽ

¹⁵⁰ Ban Trị sự Trung ương, *Khái quát về Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam*, <http://tinhdocusiphathoi.vn/gioi-thieu/khai-quat-ve-tinh-do-cu-si-phat-hoi-viet-nam.html>, ngày truy cập 10/10/2021.

trình Hội nghị thường niên chọn người khác thay thế, sau đó làm thủ tục trình cấp trên phê duyệt.

Để thực hiện công tác quản lý tổ chức, kinh tế, xã hội theo đúng tôn chỉ của Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam, Ban Trị sự các cấp được thành lập thêm những ban phụ tá gồm :

1/ Ban Chấp hành Đạo đức: phụ trách công tác đạo đức, đào tạo và giảng dạy giáo lý.

2/ Ban Y tế Phước thiện: phụ trách về các phòng thuốc Nam Y Dược - Đông y - Tây y, đào tạo và giảng dạy.

3/ Ban Hộ đạo: phụ trách việc liên lạc và đoàn kết của nữ tín đồ, hỗ trợ các hoạt động của Ban Trị sự.

4/ Ban Kinh tế: phụ trách phát triển kinh tế.

5/ Ban Thanh thiếu nhi Tịnh Độ : phụ trách các hoạt động thanh thiếu nhi trong Giáo hội ¹⁵¹.

10.1.6. Nghi lễ

Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam có hai ngày lễ lớn trong năm:

- Ngày 8/4 âm lịch: đại hội ngành đạo đức được tổ chức vào dịp Lễ Phật đản.

- Ngày 23/8 âm lịch: Lễ kỷ niệm ngày viên tịch của Đức Tông sư Minh Trí và Đại hội thường niên ngành y tế phước thiện.

Hàng tháng vào ngày mùng một và mười lăm âm lịch là những ngày lễ sóc vọng, làm lễ quy y cho tín đồ mới nhập đạo và thuyết giảng giáo lý. Ngoài ra còn tổ chức những ngày lễ chung của đạo Phật như rằm tháng Giêng, rằm tháng Bảy, rằm tháng Mười v.v...

Nghi lễ thờ cúng tuy đơn giản nhưng thành kính. Hành lễ công phu tứ thời tức là thời gian dùng để lễ bái Phật trong bốn thời gồm 6 giờ sáng, 12 giờ trưa, 6 giờ chiều, 12 giờ khuya. Theo qui định lễ Phật 24 lạy (giản chính theo Lễ Bái Lục Phương), lễ Đức Quán Thế Âm 12 lạy, lễ Đức Tông sư Minh Trí 6 lạy. Trước khi lễ bái phải y phục chỉnh tề, quỳ trước bàn Phật, thành tâm đọc bài công phu tứ thời, rồi lễ 24 lạy (nếu bận việc hoặc trong người không khỏe, lễ 6

¹⁵¹ Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (2014), *Hiển chương và nội quy các ban*, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 13-16.

lạy), lạy xong, đứng dậy, xá 3 xá trước bàn Phật, kể xoay theo phía tay trái ra phía sau xá 3 xá, và xoay trở lại trước bàn Phật xá 3 xá là đủ (nếu lễ bái đủ 6 hướng theo lời dạy trong Lễ Bái Lục Phương thì càng tốt).

10.1.7. Chức sắc và tín đồ

Chức sắc của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam là những người đã qua các khóa học giáo lý hoặc y lý, thi và đỗ tốt nghiệp, hội đủ những tiêu chuẩn theo qui định của Giáo hội, được tấn phong và bổ nhiệm. Ngoài ra chức sắc phải đáp ứng được các điều kiện của tín đồ nêu trên. Hệ thống chức sắc gồm có các chức danh: một vị Tông sư; môn Tu Huệ gồm các Huấn sư, Giảng sư, Phó giảng sư, Giảng viên, Thuyết trình viên; môn Tu Phước gồm các Huấn sư Y khoa, Giảng sư Y khoa, Phó giảng sư Y khoa, Huấn viên Y khoa, Y sĩ.

Chức việc là những người giữ các vị trí trong các Ban được bầu cử theo nhiệm kỳ và cũng phải đáp ứng các điều kiện của tín đồ nêu trên. Các chức sắc, chức việc, hội viên tín đồ phải tuân theo Điều lệ, nội quy của Giáo hội¹⁵²

Những người tán thành tôn chỉ “Phước Huệ song tu” và đường lối tu học của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam muốn gia nhập đạo thì phải làm lễ quy y Tam bảo tại Giáo hội; đồng thời tuân thủ Hiến chương của Giáo hội và quy định pháp luật của Nhà nước. Người dưới 18 tuổi muốn vào đạo thì phải nhận được sự đồng ý của cha mẹ hay người giám hộ.

Tín đồ là những người theo đạo và có làm lễ quy y, không phân biệt nam nữ, thành phần, dân tộc, tuân hành giáo lý, giáo luật và tuân thủ pháp luật của Nhà nước; giữ gìn sự trong sáng của giáo lý chân truyền, đoàn kết tôn giáo, đạo đời và thừa nhận bản Hiến chương của Giáo hội Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Tín đồ được quyền tham gia hoạt động Phật sự, làm công tác từ thiện xã hội hợp pháp, đóng góp ý kiến hay công của cho công việc chung của đạo. Những tín đồ là công dân Việt Nam từ 30 tuổi trở lên có đủ điều kiện, đáp ứng tiêu chuẩn quy định của Giáo hội, có tâm đạo, có chân tu thì được ứng cử hoặc bổ nhiệm vào Ban Trị sự các cấp và các Ban khác.

¹⁵² Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam (2014), *Hiến chương và nội quy các ban*, thành phố Hồ Chí Minh, tr. 10-12.

10.2. Kiến thức cơ bản về Phật Giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn ở Việt Nam

10.2.1. Nguồn gốc ra đời

Cũng như một số tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ, những đặc điểm của vùng đất này cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là những điều kiện tiền đề cho sự ra đời của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn. Là người dân của một xứ thuộc địa với sự kìm tỏa, bóc lột về mặt kinh tế, xã hội, văn hóa tinh thần của thực dân Pháp và triều đình nhà Nguyễn; khoảng trống tâm linh tất yếu nảy sinh trong đời sống của họ khi các tôn giáo truyền thống không thể hiện được vai trò nổi bật ở vùng đất mới. Ví dụ như Phật giáo dù được gây dựng và mở mang trên đất Nam Bộ trong gần hai thế kỷ tuy nhiên tôn giáo này vẫn chưa trở thành chỗ dựa tinh thần vững chắc của người dân đương thời. Các tôn giáo khác như Nho giáo, Công giáo còn quá ít về tín đồ và tư tưởng, giáo lý lại xa lạ với người dân. Điều này dẫn đến sự xuất hiện các tôn giáo thuộc phong trào ông Đạo với tư tưởng bài ngoại, giữ gìn truyền thống dân tộc, mang dáng dấp của phong trào hội kín. Dòng tôn giáo này bắt đầu từ Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền sáng lập Bửu Sơn Kỳ Hương. Sau đó nhiều tôn giáo tiếp nối hoặc có mối quan hệ với Bửu Sơn Kỳ Hương lần lượt ra đời như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam, Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn.

Theo Nguyễn Xuân Hậu (2020), xét về nguồn gốc và cách thức tu hành thì Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn có mối liên hệ khá mật thiết với Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa dù tôn giáo này không tự nhận mình là hậu duệ. Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn xem những người khai đạo gồm Đạo Lập (Phạm Thái Chung), Ngọc Thanh (Nguyễn Thành Đa), Ngọc Minh (Nguyễn Ngọc Minh), Ngọc Đắc (Trần Ngọc Được) là những đệ tử của Bửu Sơn Kỳ Hương và Ngọc An (Nguyễn Ngọc An) là người sáng lập Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn¹⁵³

Còn Nguyễn Ngọc Mai (2020) lại cho biết người khởi xướng và lập nên dòng Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn là Nguyễn Ngọc An khi lên núi Tà Lơn (Campuchia) để tầm sư học đạo đã cùng học với 4 vị khác gồm ông Đạo Lập (Phạm Thái Chung), Đạo Thanh (Nguyễn Thành Đa), Đạo Minh (Nguyễn Ngọc Minh), Đạo Đắc (Ngọc Đắc). Tuy cả bốn vị này đều không xuống núi và tham gia trực tiếp vào việc lập và phát triển Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn nhưng vẫn

¹⁵³ Nguyễn Xuân Hậu (2020), *Đặc trưng của các tôn giáo ra đời ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, luận án tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 51.

được coi là tổ đạo. Người trực tiếp thuyết giáo và truyền dạy đạo cho Nguyễn Văn An và bốn vị bằng hữu khác là ông Cử Đa. Theo tư liệu của Tứ Ân Hiếu Nghĩa thì ông Cử Đa một trong những đệ tử của Đức bổn sư Ngô Lợi¹⁵⁴

10.2.2. Quá trình phát triển ở Việt Nam

Người sáng lập Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn là Nguyễn Ngọc An, sinh năm 1889 tại Kinh Làng Phủ, huyện Cái Bè tỉnh Mỹ Tho, nay là tỉnh Tiền Giang. Cha ông từng là nghĩa sĩ tham gia khởi nghĩa Bãi Sậy (Hưng Yên) và phong trào Cần Vương chống Pháp. Ngay từ nhỏ, ông Nguyễn Văn An đã có tinh thần yêu nước và lòng ngưỡng mộ đức hạnh tu hành, võ thuật cao thâm cùng phép thuật huyền bí của các ông Đạo đang quy ẩn vùng Tà Lơn (Campuchia). Do vậy năm 1906, ông tìm lên núi Tà Lơn để tầm sư học đạo. Tương truyền, ông đã nhanh chóng lĩnh ngộ những những điều thầy Cử Đa truyền dạy và trở thành một trong những vị đạo sĩ đức độ. Vào năm 1915, ông xuống núi trở về Việt Nam để đi truyền đạo ở nhiều nơi, trị bệnh cứu người. Người dân tin theo ngày một đông.

Năm 1921, ông dựng ngôi chùa đầu tiên Tiên An tự và lập đàn tế khai đạo Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn tại đây. Tín đồ tôn xưng ông là Đức Giáo sư, ông đạo Bảy. Sau đó ông đến Núi Tre ở Kiên Lương (tỉnh Kiên Giang hiện nay) quy tụ nhân dân nhiều nơi về quanh khu vực lập xóm, xây dựng trung tâm của đạo tại Nam Bộ là Tổ đình An Bình tự vào năm 1927. Ông tiếp tục đi truyền đạo vùng Miệt Thứ, Long Xuyên, Đồng Tháp, Cần Thơ và lập thêm các ngôi chùa mới hướng dẫn tín đồ tu học.

Giáo sư Nguyễn Ngọc An là một chí sỹ yêu nước, có nhiều đóng góp cho cách mạng địa phương trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Ông đã qua đời trong trận oanh tạc của máy bay Mỹ vào ngày 19/5/1972 (7/4 năm Nhâm Tý). Mộ phần nhục thể được an táng tại Tổ đình An Bình tự. Năm 2008, ông Nguyễn Văn An được nhà nước truy tặng Huy chương Kháng chiến hạng Nhì.

Ngày 22/9/2016, Ban Tôn giáo - Sở Nội vụ tỉnh Kiên Giang đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn.

¹⁵⁴ Nguyễn Ngọc Mai (2020), *Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn)*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ 2019 - 2020, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr. 73.

10.2.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

Hiện nay các cơ sở thờ tự của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn gồm có 5 chùa, 3 am và 1 cốc. Đó là Tiên An tự (xã Tân Hội, huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang); An Bình tự (thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang); Nam An tự (xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang); Long An tự (phường Mỹ Quý, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang); Dân An tự (xã Tân Khánh, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp); am Kim Quang (huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang); am Trung Thiên (huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ), am Bửu Liên (phường Bình Thủy, thành phố Cần Thơ); cốc Ngũ Linh (phường Cái Khế, thành phố Cần Thơ).

Đối tượng thờ cúng của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn gồm Phật Adidà, Quan Thế Âm bồ tát, Chuẩn Đề Vương bồ tát; Quan Thánh đế quân và một số vị thần (Quốc Vương Thủy, Thổ, Tiên Hoàng Tổ Quốc, Thượng Cổ Đại Sơ Thần, Hạ phẩm Thần, người có công với dân với nước). Tại cơ sở thờ tự cũng luôn có bức Trần Điều màu đỏ, tượng trưng Tây phương Phật và là màu khí huyết dân tộc (màu của thánh, thần).

Tại chính điện của Tổ đình An Bình tự thì ban chính thờ Phật Adidà, Quan Thế Âm bồ tát, Chuẩn Đề bồ tát; Quan Công thánh đế. Hai bên cạnh có thêm hai ban thờ Đại Nam quốc tiên hoàng đế và thượng phẩm cổ đại thần, hạ phẩm thần, quan quân vì dân. Ngoài ra tại gian chính điện còn thờ khá nhiều các vị thần khác như: Cửu phẩm lệnh bà (Nữ Oa; Cửu Thiên Huyền Nữ; Lê Sơn Thánh Mẫu; Kim Dao Thánh Mẫu; Diêu Trì thánh Mẫu; Lục cung Thánh Mẫu; Thánh Anh la sát; Chúa tiên, chúa Ngọc); Ngũ công vương Phật (Trung ương Huỳnh đế chí công vương Phật - Đông phương Bạch đế Lăng Công Vương Phật - Tây phương Xích đế Ngũ công Vương Phật - Nam phương Thanh đế Hóa công Vương Phật - Bắc phương Hắc đế Đường công vương Phật), đều là các vị thần của Đạo giáo, tuy nhiên trong quan niệm của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn họ đều là Phật. Ngoài sân bàn thông thiên gồm hai cấp, bàn cao thờ Tam vị thánh tổ bát bộ kim cương tổ huấn thập nhị công nghệ; bàn dưới (thấp hơn) thờ Ngũ hành

(kim - mộc - thủy - hỏa - thổ). Hai bên phải trái của chùa thờ Thần bản thổ, Bà chúa xứ địa phương...¹⁵⁵

10.2.4. Giáo lý, giáo luật

Hệ thống giáo lý, giáo luật, nghi lễ của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn được thể hiện rõ trong những kinh sách như Kinh Cứu Khổ, Kinh Phổ Môn, Triết Thánh Đạo, Luật Đạo. Trong đó hai cuốn Triết Thánh Đạo, Luật Đạo do Giáo sư Nguyễn Ngọc An biên soạn những nội dung xương sống cho tín đồ tu hành, hoạt động và tổ chức đạo.

1/ Kinh Cứu Khổ: gồm các bài kệ và bài chú trong pháp môn Tịnh Độ và Mật tông (có một số thay đổi về câu từ) cùng các bài niệm và nghi thức bái lạy do ông Nguyễn Ngọc An soạn (như các bài kệ Khai chuông, Khai kinh kệ, Chú tịnh khẩu nghiệp chân ngôn, Chú tiêu tai kiết tường, Chú vãng sanh, Cứu khổ...). Nổi bật trong số đó là bài Thập ngoạt hòa thai viết theo thể loại văn vần với nội dung khuyến tu, truyền dạy tín đồ về công ơn của cha mẹ và bốn phận sống trọn hiếu đạo của con cháu; cùng lòng hiếu nghĩa đền ơn đất nước.

2/ Kinh Phổ Môn: vì Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn tu theo hạnh cứu khổ, cứu nạn, bố thí (như hạnh Bồ Tát Quan Thế Âm), thực hành sáu pháp Ba La Mật (Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ - Bố thí đứng đầu vì nó làm nền tảng cho cả sáu pháp Ba La Mật) nên kinh Phổ môn của Phật giáo được sử dụng làm nghi thức tụng niệm chính.

3/ Triết Thánh Đạo: gồm những bài pháp do ông Nguyễn Ngọc An biên soạn vào năm 1961 dựa trên tinh thần Nho giáo. Nội dung chính của cuốn kinh này răn dạy giữ bốn phận của người tu hành biết ơn trời đất, thủy thổ; rèn luyện bản tính cá nhân; hòa thuận gia đình, anh em, bầu bạn; đúng đạo cha con, chồng vợ, vua tôi... xứng đáng là người có phẩm giá trong trời đất.

4/ Luật đạo: được ông Nguyễn Ngọc An soạn năm 1968 ghi lại những điều giáo huấn, luật lệ, quy định của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn mà mỗi cơ sở thờ tự, mỗi cá nhân tín đồ phải thực hành. Ngoài ra còn có những bài thơ phú, luận đàm bằng văn vần về nghi thức và thủ tục nhập đạo; bài kinh, bài thỉnh, bài

¹⁵⁵ Nguyễn Ngọc Mai (2020), *Tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ (Nghiên cứu trường hợp Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn)*, Báo cáo tổng hợp đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ 2019 - 2020, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, tr. 78.

khuyến thiện nhắc nhở bốn đạo và những bài đáp từ trong các nghi lễ liên quan đến vòng đời của tín đồ.

Giáo lý của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon là sự tổng hợp qua tiếp thu có cải biến tư tưởng và nội dung của Phật giáo - Nho giáo - Đạo giáo cùng với những tín ngưỡng dân gian Nam Bộ. Hệ thống giáo lý này tuy đơn giản, dễ hiểu với người dân nhưng cũng có đầy đủ các thành tố như vũ trụ quan, nhân sinh quan, giáo lý cơ bản, giới luật và tổ chức giáo hội.

Vũ trụ quan bao gồm thể giới vô hình và thể giới hữu hình. Về vô hình, con người sống trong trời đất thọ đủ ngũ hành và không thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi tứ khổ sinh lão bệnh tử; gieo nhân nào thì gặt quả nấy, làm phước được phước, làm ác báo ác. Về hữu hình, chịu ơn của vạn vật, ngũ hành đã nuôi dưỡng ta nên người cho ta sự sống tu để báo đáp công ơn đó¹⁵⁶.

Nhân sinh quan của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon là “Phật pháp, Hiếu nghĩa, An bình, Bác ái và Từ tâm”. Đây cũng chính là tôn chỉ hành đạo của tôn giáo này. Trong đó “Hiếu nghĩa” là hạt nhân của toàn bộ giáo lý.

“Hiếu” là nguyên lý tất yếu trong trời đất, lan tỏa khắp Tam tài (Trời, Đất và Người). Đó là Hiếu Thiên (hiếu với trời); Hiếu Địa (hiếu với đất); Hiếu Nhân (hiếu với người). Người theo đạo không phải tách rời xã hội mà phải giữ tròn bổn phận với gia đình. Hiếu được thể hiện trong đời sống cụ thể của tín đồ ở 7 tiêu chí gồm: 1/ Hiếu chí ư thiên tắc phong Võ Thuận Thì; 2/ Hiếu chí ư địa sinh hóa vạn vật; 3/ Hiếu chí tổ giáo huấn thập nhị công nghệ; 4/ Hiếu chí Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ nuôi dưỡng người; 5/ Hiếu chí Tổ nội, Tổ ngoại đạo đồng nhất lý; 6/ Hiếu chí phụ mẫu sinh thành hình vóc, tóc da, thân thể; 7/ Hiếu chí phụ mẫu, kẻ phụ mẫu không sinh, có dưỡng đạo đồng.

“Nghĩa” có 3 nguyên tắc là nghĩa với nước; nghĩa với bạn; nghĩa với người. Nghĩa được thể hiện ở 6 tiêu chí gồm: 1/ Nghĩa với nước là phải tận trung vì nước, giữ gìn ngọn rau tắc đất nước nhà; 2/ Nghĩa với sư thầy, người có dạy dỗ ta nên hiếu hạnh thảo hiền; 3/ Nghĩa với bạn không phản bạn; 4/ Nghĩa với bà con, song thân, luân lý; 5/ Nghĩa với anh em, trên hòa dưới thuận; 6/ Nghĩa với cô bác xóm giềng, hương thôn.

¹⁵⁶ Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon Tổ đình An Bình Tự Kiên Lương (2009), *Lịch sử tôn giáo đạo Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon*, tr. 16.

“Phật pháp” là tu theo pháp Phật, pháp môn Nhân đạo mà Pháp chủ là Quan Thế Âm Bồ Tát. “Đạo pháp” là đường lối tu học dựa trên pháp môn Phật giáo với phong tục, tập quán dân tộc Việt Nam trên nền tảng tư tưởng Nho giáo của Khổng Tử. “Dân tộc” là truyền thống bản sắc văn hóa và thuần phong mỹ tục của dân tộc. “An bình, Bác ái, Từ Tâm” là lòng từ bi, yêu thương, trọn đạo làm người, sống đầy đủ đức hạnh Nhân Nghĩa Lễ Trí Tín thì nhân loại và chính mình sẽ được bình an, hạnh phúc”¹⁵⁷

Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon xem “học Phật - tu nhân” là căn cốt của đạo, là cùng một nguyên lý chứ không phải là hai giai đoạn của tu hành. Trong đó việc tu nhân rất quan trọng và muốn học Phật thì tu nhân chính là mục đích căn bản. Vì vậy nên hiểu rằng nguyên lý “học Phật - tu nhân” không phải chỉ tu cho bản thân “ly gia cắt ái”, mà rộng ra là cho cả quốc gia, đồng bào, nhân loại trên tinh thần rèn luyện bản thân và hành bố thí theo hạnh Bồ Tát Quán Thế Âm¹⁵⁸

“Học Phật” của tôn giáo này chủ yếu vận dụng những phương pháp đơn giản của việc tu phước theo hạnh của Bồ Tát Quán Thế Âm là bố thí, nhẫn nhục để cứu người, độ đời. Cho nên trong thực hành nghi lễ, Phật Adidà và Bồ Tát Quán Thế Âm luôn được tụng niệm và bái lạy.

Nhưng muốn học Phật được viên mãn, thì tín đồ phải “Tu nhân” tức là rèn luyện bản thân, trau dồi đức hạnh và thực hành “Tứ trọng ân” xem đó là bổn phận của mình. “Tứ trọng ân” (gọi tắt là Tứ ân) theo thứ tự gồm:

1/ Ân đất nước: người tu trong vòng nhân đạo trước hết là phải biết trung với nước, phải có nghĩa vụ bảo vệ quê hương, đất nước mỗi khi có giặc ngoại xâm. Trong thời đại hòa bình phải hết lòng xây dựng cho quê hương, đất nước được ngày càng giàu mạnh hơn.

2/ Ân tổ tiên, cha mẹ: đó là nhớ ân và báo đáp công sinh thành dưỡng dục, người đã tạo ra mình. Theo quan niệm của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon, chỉ có biết ân và đền đáp công ơn tổ tiên ông bà, cha mẹ thì mới trọn đạo làm người. Người biết ân ông bà, cha mẹ là người phải sống có hiếu, không làm phật ý trái lòng ảnh hưởng đến tổ tiên của mình. Có 5 điều cần làm để trở thành người con có hiếu nghĩa (lúc cha mẹ ở với mình thì phải hết lòng yêu; lúc dưỡng nuôi cha

¹⁵⁷ Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon Tổ đình An Bình Tự Kiên Lương (2009), *Lịch sử tôn giáo đạo Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon*, tr. 6-19.

¹⁵⁸ Nguyễn Xuân Hậu (2018), “Tìm hiểu đặc điểm kinh sách, giáo lý Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon ở đồng bằng sông Cửu Long”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11(179), tr. 35-36.

mẹ thì phải hết lòng vui; lúc cha mẹ bệnh thì phải hết lòng lo thang thuốc và săn sóc; khi cúng cha mẹ thì phải hết lòng nghiêm trọng). Bên cạnh đó, tôn giáo này cũng đưa ra 5 tội bất hiếu để răn dạy con người (lười biếng thân thể không lo làm cho có tiền, có của để dưỡng nuôi cha mẹ; ham chơi cờ bạc, rượu chè hút sách, đàng điếm không đoái hoài đến sự dưỡng nuôi cha mẹ; ham của cải riêng tư cho vợ cho con, chẳng đoái hoài đến cha mẹ, chỉ biết có vợ con mà chẳng biết đến cha mẹ; buông lung theo ý muốn tai nghe, mắt thấy theo lũ dữ, đàng xấu để làm nhục cha mẹ hóa ra kẻ hạ lưu hèn hạ tổn thân thể; ỷ mạnh đua tranh đánh lộn, đánh lạo gian ác làm điều trái lẽ, hung hãn dễ nguy cho cha mẹ bị nạn vì con, sinh huyết khí phạm hình luật, làm cho cha mẹ phải lo, gia đình hạnh phúc không còn, con nào bất hiếu là con hư đời).

3/ Ân Tam Bảo: là tín đồ Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn thì phải nhớ ơn Phật, Pháp, Tăng bằng cách noi theo lời Phật dạy. Từ biết ân Tam Bảo, mỗi tín đồ phải có trách nhiệm truyền bá giáo lý đến mọi người để họ tiếp tục phấn đấu làm việc thiện, sống có nhân từ để hướng đến chân, thiện, mỹ.

4/ Ân đồng bào, nhân loại: trong cuộc sống tu hành theo đạo, mỗi người đều có sự chịu ơn lẫn nhau, sự chịu ơn đó không dừng lại ở đồng bào mà toàn thể nhân loại. Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn khuyên dạy tín đồ của mình phải sống biết quan tâm, yêu thương, vui vẻ, hòa thuận, cùng chia sẻ buồn vui với muôn người như tình huynh đệ. Tất cả đồng bào và nhân loại trên trái đất đều không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, màu da, chủng tộc và ngay cả thập loại chúng sinh cũng đều là họ hàng, quyến thuộc ¹⁵⁹

Lý tưởng tu hành của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn là đạo nhân luân, vì có ba đạo lớn trong trời đất: Đạo Phật, đạo Thánh, đạo Tiên, là ba lý tưởng vô vi, cao xa, khó đạt. Song, khi tín đồ “được hoàn toàn đạo nhân luân rồi thì ba đạo ấy ở tận đáy lòng ta chớ không xa” ¹⁶⁰ Do vậy có 3 bậc tu hành là Thượng thừa (tu theo đạo Tiên); Trung thừa (tu trường chay sơ đẳng); Hạ thừa (tu theo nhân đạo tức là tu thân). Mỗi cá nhân tùy theo cơ duyên mà lựa chọn bậc tu thích hợp. Đa số tín đồ tu theo bậc hạ thừa.

¹⁵⁹ Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn Tổ đình An Bình Tự (2009), *Triết Thánh Đạo*, lưu hành nội bộ, tr. 23-24.

¹⁶⁰ Nguyễn Thoại Linh (2018), “Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn - một tôn giáo mới nội sinh ở Nam Bộ”, *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12(180), tr. 28.

Giáo luật của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn quy định tín đồ có bốn điều luôn phải giữ là: trung thành với đạo; giữ tròn quy y luật Phật dạy; nên lánh dữ, làm lành; có 8 điều luật và 10 điều răn cùng 20 điều cấm. Nội dung chủ yếu là cấm phạm vào các thói hư tật xấu, xa tránh mê tín dị đoan giữ cho lòng người chánh tín để đạt được chân thiện mỹ của sự tu học hòa quyện với giáo lý học Phật tu thân.

Tám điều luật gồm:

- 1/ Tôn trọng kính phục Đức Phật Tổ Quan Âm Thiên Hoàng.
- 2/ Tôn trọng kính phục Đức Địa Hoàng sanh hóa vạn vật.
- 3/ Tôn trọng kính phục Tổ giáo huấn thập nhị công nghệ (12 nghề).
- 4/ Tôn trọng kính phục Kim mộc thủy hỏa thổ nuôi dưỡng con người.
- 5/ Tôn trọng Quốc vương Thủy hỏa thổ nuôi dưỡng người.
- 6/ Tôn trọng Giáo sư dạy dỗ tâm lành từ thiện.
- 7/ Tôn trọng phụ mẫu sanh thành, hình vóc, tóc da, thân thể.
- 8/ Kính nhường ông bà, cô bác, huynh đệ, xóm làng, song thân, luân lý.

Mười điều răn gồm:

- 1/ Phải chú trọng cho linh hồn mạnh mẽ và sạch sẽ.
- 2/ Phải giữ gìn chân tâm và bản tính cho tinh khiết khỏi sự mê hoặc.
- 3/ Phải chú trọng xác thân ngôn từ đạo hạnh.
- 4/ Phải chú trọng gia lễ, chi đạo ôn hòa, mềm mỏng nhỏ nhặt nhặn nhường.
- 5/ Phải chú trọng chí tín vạn nhẫn, thương yêu thân mến, xem xét phán đoán cho tường tận rồi sẽ thi hành.
- 6/ Ta nên xa những việc âm thanh, sắc tướng, trống kèn mở đầu làm mê hoặc tâm hồn.
- 7/ Ta nên xa những việc dị đoan, mê tín đồng bóng tà tướng lên xuống huyền hoặc để làm nhơ bợn chân tâm và bản tánh con người.
- 8/ Ta nên xa tham lam tảo tợn, mãi sắc cộc cằn, thô lỗ tục tũ.
- 9/ Ta nên xa những việc ngoại tượng, bươi móc, xéo xiên, lường lặn, ngược xuôi, thừa thiếu.
- 10/ Ta nên xa những việc hum sùn, bợ đỡ, ghét ưa, muốn gì ta nên xem xét cho tường tận rồi sẽ thi hành.

Hai mươi điều cấm:

- 1/ Cấm sát sanh vô cớ nghĩa là không có cớ giết loài súc vật, lục súc.
- 2/ Cấm ảm tửu loạn ngôn, nghĩa là uống rượu nói càn quấy làm sai luật đạo.
- 3/ Cấm tà dâm dục quấy nghĩa là đừng thấy vợ người ta mà muốn, đừng thấy gái lịch sự mà ham, phá hoa xuân tươi tốt của người.
- 4/ Cấm thâu đạo bất giáo, nghĩa là biết đạo phải dìu dắt đồng bào tâm lành.
- 5/ Cấm vọng ngữ tổn thân, nghĩa là nói láo, bợ đỡ gièm xiêm ghét ưa.
- 6/ Cấm gian tặc của người, nghĩa là tham lam trộm cắp xéo xiên lương lặn.
- 7/ Cấm chẳng ngay chúa chủ, chẳng thảo cha mẹ; ở cho thật với tình người.
- 8/ Cấm không đặng mưu tính kế lấy của người cho mình, phải làm âm chất, âm đức, cứu giúp thiên hạ cho khỏi tội lỗi quý hơn.
- 9/ Đừng sát sanh mạng vật vô cớ mà ăn, nếu trùng kiến vô cớ cũng đừng sát hại, đó là lòng nhân với vật mọn.
- 10/ Cấm tà dâm huê nguyệt, giữ giới kỷ là kính vía Phật, Thánh, Thần.
- 11/ Cấm không đặng phá hại việc tốt của người, phải giúp bà con mình, anh chị em hòa thuận.
- 12/ Cấm nói gièm xiêm chê bai bậc hiền tài, kiêu ngạo khoe mình, phải khen tài năng sự phải của người, mình có công lao không khoe, đừng khoe mình là giỏi, khiêm bất nhượng.
- 13/ Cấm phải cử thịt trâu, bò, chó, mèo, ngựa vì loài đó có ích giúp cho loài người.
- 14/ Cấm tham lam, không nhằm bỏ dãi, buộc chặt, phải bố thí giúp đỡ kẻ nghèo, phải giữ chữ cần kiệm có dư.
- 15/ Cấm không được kết bạn với kẻ quấy hoặc ở xóm làng gần kẻ xấu nét không nên, phải thân với người tài đức mà bất chước.
- 16/ Cấm không đặng bạ nói, bạ cười là điều trái lẽ, phải giữ gìn ít nói, giữ theo đạo đức, đức hạnh ở đời.
- 17/ Cấm đầu kê đồ bát, nghĩa là cấm các việc đầu chơi bằng tiền bạc, dầu có nên trang hào kiệt đi nữa cũng quá ra người hèn hạ, ai tái phạm là người phá đạo (cấm cờ bạc số đuôi).
- 18/ Cấm đồng bóng ợ ngáp lên xuống, xưng ông này bà nọ và cho số, làm điều bất chánh, báo hại nhân sinh thua thiếu nghèo túng mà mang khổ.
- 19/ Cấm lơ lảng bê tha kinh kệ biếng nhác không đi đến chùa.

20/ Cấm uống rượu say sưa, ăn nói thô lỗ, tục tĩu làm mất uy tín đạo ¹⁶¹

10.2.5. Cơ cấu tổ chức

Hệ thống tổ chức của Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon theo một mô hình từ Hội đồng trị sự đến 5 ban (ban Phổ truyền giáo Lý; ban Nghi lễ tôn giáo, ban Kiểm soát đạo, ban Công tác xã hội, ban Tài chính thủ quỹ), rồi đến các ban quản tự tại chùa cơ sở.

Ban quản tự địa phương ở các chùa, am tự, cốc đường (gồm 7 đến 16 thành viên) đều có tính độc lập tương đối, tự sinh, tự thu, tự quản và số lượng tín đồ ở các cơ sở thờ tự này đều là những nhóm người có quan hệ gia đình và họ hàng thân tộc ¹⁶²

10.2.6. Nghi lễ

Các ngày lễ lớn tại chùa:

- 1/ Mừng 9 tháng giêng (âm lịch): lễ cúng sao hội (cầu quốc thái dân an)
- 2/ Rằm tháng giêng: lễ Thượng ngươn Phật giáo
- 3/ Mừng 7 tháng 4 (âm lịch); lễ Đức giáo sư vị tổ đình khai sáng đạo
- 4/ Rằm tháng 7: lễ Trung ngươn Phật giáo và ngày khai sáng đạo (đại lễ)
- 5/ Rằm tháng 10: lễ Hạ ngươn Phật giáo

Lễ cúng thường kì: lễ cúng Phật vào các ngày 15 và 30 hàng tháng; lễ cúng thần vào các ngày 1 và 16 hàng tháng.

Thực hành nghi lễ của tín đồ Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon không cầu kỳ phức tạp. Đối với các thủ tự thì trước đây một ngày thực hành lễ lạy vào các thời Tý - Ngọ - Mão - Dậu; hiện nay đã đơn giản hơn khi chỉ lên hương 3 lần vào sáng - trưa (chính ngọ) - chiều. Đối với tín đồ chỉ khi nào tổ chức các lễ trọng thì đến chùa làm lễ theo các bước sau: xá 4 hướng, khai chuông, nguyện vái Phật, nguyện hương, cúng lạy, tụng kinh (kinh Cứu khổ, kinh Phổ môn), cầu nguyện Quan Âm. Quy định lạy tại từng ban thờ: ban Phật 24 lạy, ban Ngũ hành 15 lạy, ban Thiên - Địa - Nhân hoàng 12 lạy, ban Thập nhị điện minh vương 12 lạy, ban

¹⁶¹ Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon Tổ đình An Bình Tự Kiên Lương (2009), *Lịch sử tôn giáo đạo Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon*, tr. 25-27.

¹⁶² Nguyễn Xuân Hậu (2011), *Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long*, Luận văn thạc sĩ Tôn giáo học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, tr. 96.

Cửu Huyền Thất tổ 12 lay, ban Tiền môn ngũ công 12 lay, ban Thông thiên 12 lay, ban Long thần hộ pháp 4 lay.

10.2.7. Chức sắc và tín đồ

Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn có 36 chức sắc thuộc Hội đồng trị sự. Những vị này có tên và pháp danh ghi đầy đủ trong tài liệu Lịch sử tôn giáo đạo Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn. Bên cạnh đó là đội ngũ các chức việc phụ trách sinh hoạt tôn giáo tại các chùa và am; họ là những người có tâm đạo, có uy tín trong cộng đồng tín đồ.

Hiện nay, toàn đạo có khoảng 6.500 tín đồ sinh sống ở 4 tỉnh thành phố là An Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Kiên Giang. Tín đồ cũng như chức sắc không xuất gia mà chỉ ở hai dạng tu: tu tại gia và tu tại chùa. Tất cả đều tuân theo chung hạnh đạo và luật đạo, không có sự phân biệt. Ngoài ra, với tín đồ mới gia nhập đạo thì bắt buộc phải thuộc kinh Cứu Khổ và tụng thường nhật; phải hiểu biết căn bản về giáo lý, phương hướng hành đạo; phải tự nguyện quy y theo đạo.

CHƯƠNG 11: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ MINH SƯ ĐẠO VÀ MINH LÝ ĐẠO – TAM TÔNG MIẾU Ở VIỆT NAM

Minh Sư đạo là một trong 16 tôn giáo đã được nhà nước công nhận, tôn giáo này có nguồn gốc Trung Quốc, truyền vào Nam Bộ nước ta khoảng những năm giữa thế kỷ XIX và có ảnh hưởng khá rộng rãi trong cộng đồng người Hoa ở Nam Bộ, sau đó ảnh hưởng trong cả cộng đồng người Việt. Đây là một tôn giáo được hình thành trên cơ sở của tam giáo, trong đó, dấu ấn của Phật giáo, Đạo giáo rõ nét hơn cả. Do có tinh thần cứu thế, tín đồ của tôn giáo này tích cực tham gia các hoạt động xã hội. Trong thời kỳ Pháp đô hộ, Minh Sư đạo bị Pháp nghi ngờ là một hội kín và cho giám sát chặt chẽ. Minh Sư đạo có ảnh hưởng đến một số tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ, trong đó có Cao Đài.

11. 1.Kiến thức cơ bản về Minh Sư Đạo

11.1.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Minh Sư đạo có tên đầy đủ là Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo. Tôn giáo này vốn có tên gọi là Tiên Thiên đạo khi ở Trung Quốc và được đổi thành Minh Sư đạo khi vào Việt Nam. Đây là một tôn giáo có nguồn gốc ở Trung Quốc, được du nhập vào Việt Nam khoảng cuối thế kỷ XIX, thời vua Tự Đức

Theo một số tài liệu¹⁶³, Minh Sư có nguồn gốc từ môn phái Phật đường của Thiền tông Trung Quốc, được ra đời khoảng cuối thế kỷ thứ VIII. Phật đường là một môn phái mang tính chất tôn giáo cứu thế theo tinh thần tam giáo: thờ Phật, tu tiên, sinh hoạt theo Nho giáo. Quá trình phát triển của môn phái Phật đường có nhiều gián đoạn. Sau khi ra đời một thời gian, Phật đường bị đàn áp rồi suy thoái trong một thời gian dài. Cho đến cuối thời nhà Minh, môn phái này được khôi phục trở lại, nhưng cũng không được bao lâu thì bị nhà Thanh đàn áp.

Sau khi nhà Minh bị nhà Thanh tiêu diệt, có một phong trào “phục Minh bài Thanh” diễn ra tại Trung Quốc. Phong trào này đã mượn, dựa vào các hình thức tôn giáo, nhất là những tôn giáo có tinh thần cứu thế để làm nền tảng tư tưởng và

¹⁶³ Nguyễn Thanh Xuân (2020) *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội và Nguyễn Ngọc Huân, http://btgcp.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/38/0/162/0/2686/Gioi_thieu_ve_Ngu_chi_Minh_dao_va_Minh_su_dao_tai_Viet_Nam

ngọn cờ tập hợp quần chúng. Do vậy, Minh Sư đạo đã được phục hồi, phát triển sau một thời gian bị nhà Thanh dẹp bỏ. Tuy nhiên, trước sự trỗi dậy của Minh Sư, Nhà Thanh lại tiếp tục trấn áp nên một bộ phận tín đồ theo dòng người Hoa ra Hải ngoại, trong đó có Việt Nam.

11.1.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

Người có công đầu tiên truyền Minh Sư đạo vào Việt Nam là Trưởng lão Đông Sơ. Tại Việt Nam Ngài đã lập một Phật đường gọi là Chiếu Minh Phật đường. Tiếp đến năm 1863, Ngài lập tiếp một Phật đường nữa tại Hà Tiên là Quảng Tế Phật đường. Năm 1900, Lão sư Ngô Cẩm Tuyên xây một Phật đường tại số 73 Mai Thị Lựu, phường Đa Kao, quận 1. Sau này, Phật đường chuyển thành chùa Ngọc Hoàng. Tiếp đến, năm 1920, Lão sư Ngô Cẩm Tuyên lập Quan Nam Phật đường tại số 17 Trần Quang Khải, quận 1.

Trước năm 1975, có khoảng 50 Phật đường của Minh Sư đạo đã được xây dựng ở Việt Nam. Thời kỳ này, Minh Sư đạo có 3 tông phái: Phái Đức tế (có tổ đình tại Quang Nam Phật đường), Phái Phổ tế (có tổ đình là Linh Quang Tự ở Hóc Môn) và Phái Hoằng Tế (có tổ đình là Long Hoa Phật đường ở Cai Lậy, Tiền Giang)¹⁶⁴

Từ khi truyền bá vào Việt Nam với hơn 150 năm, Minh Sư đạo đã xây dựng được hàng trăm ngôi chùa, hiện nay chỉ còn lại khoảng 50 ngôi, phân bố chủ yếu ở các tỉnh, thành phố từ Huế trở vào Nam¹⁶⁵.

Ngôi chùa Minh Sư đạo đầu tiên ở Việt Nam được xây dựng tại Hà Tiên, có tên gọi là Quảng Tế Phật đường. Tiếp theo, các ngôi chùa khác lần lượt được xây dựng là Chiếu Minh Phật đường, Quang Nam Phật đường (Sài Gòn), Vĩnh Tế Phật đường, Vân Nam Phật đường (Quy Nhơn)¹⁶⁶, v.v..

Minh Sư đạo đầu tiên chỉ thu hút người Minh Hương tham gia, nhưng dần dần, thu hút cả người Việt. Với tinh thần tam giáo vốn không xa lạ với người dân Việt Nam, lại có cách thức sinh hoạt tôn giáo gần gũi nên Minh Sư đạo đã

¹⁶⁴ Xem Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 5-6.

¹⁶⁵ Nguyễn Thanh Phong (2018), “Đạo Minh Sư trong đời sống xã hội Nam Bộ nửa cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8, tr. 99-101.

¹⁶⁶ Nguyễn Thanh Xuân (2020), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 186.

có ảnh hưởng trong cộng đồng cư dân Nam Bộ. Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, có khá đông người Việt Nam theo Minh Sư¹⁶⁷.

11.1.3. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

Cơ sở thờ tự của Minh Sư đạo gọi là Phật đường, cũng có khi gọi là chùa. Tên gọi luôn có chữ Phật đường ở sau, chẳng hạn như Quang Nam Phật đường, Quảng Tế Phật đường, v.v.. Kiến trúc Phật đường bên trong, chính giữa là chính điện, là nơi bày trí các tượng thờ. Chính điện được bày trí như sau: phía trên là vòng tròn vô cực, ngọn đèn nhiên đăng, phía dưới là bình nước và cặp đèn lưỡng nghi. Tại gian giữa của chính điện thờ Ngọc Hoàng Thượng đế, Diêu Trì Kim Mẫu, Thích Ca Mâu Ni, bên phải thờ Khổng Tử, bên trái thờ Thái Thượng Lão Quân (Lão Tử). Gian bên trái chính điện thờ các vị tổ sư, tiên sư. Gian bên phải chính điện thờ Địa tạng Bồ Tát, Cửu huyền thất tổ, vong linh bá tánh. Bên dưới chính điện có bàn thờ thành hoàng bốn cảnh, thổ địa. Gian giữa (đối diện với chính điện) là bàn thờ Hộ pháp và Long thần.

Như vậy, có thể thấy đối tượng thờ phụng của Minh sư đạo rất đa dạng bao gồm: Ngọc hoàng Thượng đế, Diêu Trì Kim Mẫu, Thái Thượng Lão Quân (Đạo giáo), Thích Ca Mâu Ni, Đức Di Lặc, Địa tạng vương Bồ tát (Phật giáo), Khổng Tử (Nho giáo), các vị tổ sư (Vương Đạo Thâm, Đạm Ma tổ sư, Đông Sơ Tổ sư, Trần Đạo Minh), Cửu huyền thất tổ, Thần hoàng bốn cảnh, thổ địa, vong linh (tín ngưỡng), v.v.. Trong quá trình du nhập và phát triển ở Việt Nam, Minh Sư đạo cũng chịu ảnh hưởng và tiếp thu văn hoá, tín ngưỡng bản địa bằng việc đưa vào thần điện của mình các nhân vật như Phù Đồng Thiên Vương, Thánh Mẫu Liễu Hạnh, Trần Hưng Đạo, v.v..

11.1.4. Giáo lý, giáo luật

Tôn chỉ của Minh Sư đạo là hiệp nhất tinh hoa của ba nền tôn giáo Nho-Thích-Đạo để tìm lại cội gốc là đạo (quy nguyên tam giáo), để từ đó tu hành, tự độ, tự tha theo lập trường tu hành thuần tuý¹⁶⁸. Có thể thấy, Minh Sư đạo được xây dựng trên nền tảng thống nhất tinh hoa của Tam giáo. Giáo lý Minh Sư đạo đề cao từ bi, giáo ngộ, giải thoát, chủ trương tự độ, tự tha.

¹⁶⁷ Nguyễn Thanh Xuân (2020), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 187.

¹⁶⁸ Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 9.

Giáo lý Minh Sư chia làm 3 thời kỳ: Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên. Mỗi nguyên có 12 hội, mỗi hội có 10.800 năm. Theo Minh Sư đạo, hiện nay đã sắp hết thời Hạ nguyên, tức thời mạt pháp đã đến, Phật Di Lặc sẽ xuống trần mở hội Long Hoa cứu vớt tất cả chúng sinh chưa được giác ngộ. Có thể thấy, lý thuyết về 3 thời Thượng nguyên, Trung nguyên và Hạ nguyên có ảnh hưởng đến một số tôn giáo nội sinh ở Việt Nam, đặc biệt là đạo Cao Đài.

Mặt khác, Minh Sư đạo cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành, phát triển của các tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ trên các phương diện như giáo lý, đối tượng thờ cúng, phương thức tu tập. Trong số này, đạo Cao Đài và Tứ Ân Hiếu Nghĩa có nhiều ảnh hưởng của Minh Sư đạo. Ông Ngô Lợi, người sang lập Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng từng tu theo Minh Sư đạo.

Kinh sách của Minh Sư đạo rất phong phú bao gồm: Kinh Di Đà, Kinh Hồng Danh, Kinh Địa Tạng, Kinh Phổ Môn, Ngọc Hoàng kinh, Địa Mẫu kinh, Minh Thánh kinh, Thanh Tịnh kinh, Khổng Tử tâm kinh, Ba La mật kinh, Cảm ứng Thiên kinh, Liên Hoa bửu sám kinh, Kinh Cứu khổ, Kinh Thiên ngưon, Kinh Bắc Đẩu¹⁶⁹, v.v.. Các kinh sách của Minh Sư đạo đều bằng chữ Hán. Các kinh sách này đã có ảnh hưởng nhiều đến trường phái tư tưởng, tôn giáo ở Nam Bộ những năm cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.

11.1.5. Cơ cấu tổ chức

Ngày 1/10/2008, Chính phủ trao quyết định công nhận tổ chức tôn giáo cho Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo. Tôn chỉ, mục đích hoạt động của Minh Sư đạo là “Hiệp nhất tinh hoa của ba nền tôn giáo Nho – Thích – Đạo để từ đó tu hành, tự độ, độ tha nhằm giáo hoá chúng sinh, hồi đầu hướng thiện, tu chân giải thoát”. Hiện nay, Minh Sư đạo hiện diện ở gần 20 tỉnh, thành phố vùng Nam Bộ như Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tiền Giang, Hậu Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Định, Ninh Bình, Quảng Nam, Bến Tre, Kiên Giang, Đà Nẵng, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Long An, v.v.. Tại Hà Nội, Minh Sư đạo cũng có một cơ sở là Diệu Nam Phật đường trên phố Đại La.

Tổ đình của Minh Sư đạo đặt tại Quang Nam Phật Đường, số 17 Trần Quang Khải, phường Tân Định, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Văn phòng Ban trị sự

¹⁶⁹ Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 12.

Trung ương được đặt tại Trọng Văn Thật, số C15/7 ấp 3, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức của Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo gồm 2 cấp:

Cấp trung ương: Hội đồng trưởng lão, Ban trị sự Trung ương, các ban thuộc giáo hội như Ban nghi lễ, Ban Hoằng pháp, Ban giáo dục, Ban từ thiện, Ban kiểm soát, Ban tài chính.

Hội đồng trưởng lão là cơ quan tối cao của đạo, hội đồng gồm có 10 vị Lão sư được Đại hội đại biểu Minh Sư đạo toàn quốc suy tôn và tại vị suốt đời. Sau khi được bầu, các lão sư suy tôn một vị giữ cương vị Thái lão sư là người đứng đầu Hội đồng trưởng lão. Hội đồng có các nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

1) Chủ trì các sinh hoạt tôn giáo và giữ gìn chơn truyền đạo pháp

2) Hướng dẫn và giám sát Ban trị sự Trung ương Giáo hội trong quá trình hoạt động

3). Quản lý chung việc tu hành của các tu sỹ, tín đồ, tiến cử thành viên Ban trị sự Trung ương Giáo hội với đại hội đại biểu toàn quốc Minh Sư đạo các nhiệm kỳ.

4) Quyết định, phê chuẩn các việc quan trọng của đạo như sửa đổi hiến chương, chương trình hành đạo, thăng thưởng, kỷ luật, giải quyết tranh chấp trong nội bộ đạo, thành lập, chia tách, sáp nhập, giải thể các Phật đường¹⁷⁰...

Ban trị sự Trung ương: Ban trị sự Trung ương được bầu ra tại đại hội đại biểu toàn quốc Minh Sư đạo các nhiệm kỳ (5 năm một lần) trên cơ sở sự giới thiệu của Hội đồng trưởng lão. Cơ cấu của Ban trị sự gồm: 1 trưởng ban, 03 phó trưởng ban, 1 tổng thư ký và các thành viên. Số lượng của Ban trị sự từ 15 đến 19 thành viên.

Ban trị sự Trung ương có nhiệm vụ và quyền hạn:

1) Xây dựng các chương trình hoạt động

2) Phê chuẩn nội dung hoạt động của các Phật đường

3) Tổ chức các khoa sơ thừa, trung thừa, thượng thừa để tấn đạo, cầu pháp cho tu sỹ, tín đồ; thực hiện việc khen thưởng, kỷ luật, hoà giải các tranh chấp trong nội bộ đạo

¹⁷⁰ Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 25

4) Phê duyệt trụ trì, Ban trị sự Phật đường các tỉnh/thành phố; bổ nhiệm trưởng ban, phó trưởng ban trị sự tỉnh/thành phố và các thành viên¹⁷¹

Các ban của giáo hội có số lượng từ 3 đến 5 thành viên, do một vị lão sư phụ trách hoặc một vị có phẩm trật từ Chứng ân trở lên phụ trách.

Cấp địa phương: gồm có Ban trị sự tỉnh/thành phố, Ban trị sự Phật đường. Ban trị sự tỉnh/thành phố có từ 3 đến 5 thành viên, gồm 1 trưởng ban và 02 phó trưởng ban. Trưởng ban và phó trưởng ban trị sự tỉnh/thành phố do Ban trị sự trung ương lựa chọn, bổ nhiệm. Các thành viên còn lại do trưởng ban lựa chọn trình Giáo hội trung ương phê chuẩn, bổ nhiệm.

Ban trị sự Phật đường do đại hội Phật đường cơ sở bầu ra, có nhiệm vụ giúp trụ trì các Phật đường điều hành các hoạt động của Phật đường, số lượng thành viên gồm 3 đến 5 vị. Phật đường do một vị lão sư trụ trì, hoặc một vị có phẩm trật từ Thiên ân trở lên.

11.1.6. Nghi lễ

Minh Sư đạo có các ngày lễ như sau:

Lễ vía đức Thiên Nguơn (Đức Di Lặc): ngày mùng một tháng giêng âm lịch

Lễ vía Ngọc Hoàng Thượng đế, ngày 9 tháng giêng âm lịch

Lễ giỗ tổ Lão sư Trần Đạo Minh: ngày 10 tháng giêng âm lịch

Lễ Thượng nguơn: Rằm tháng giêng

Lễ vía Quan âm: ngày 19 tháng 2

Lễ Phật đản: ngày 8 tháng 4

Lễ giỗ Tổ sư Vương Đạo Thâm: ngày 30 tháng 4 (Giỗ tông phái)

Lễ Trung Nguơn: rằm tháng 7

Lễ vía Địa tạng vương Bồ Tát: 30 tháng 7

Lễ vía đức Đạt ma tổ sư: ngày 5 tháng 10

Lễ hạ nguơn: rằm tháng 10 âm lịch

Lễ vía Đức chí thánh Thiên sư Khổng Tử: ngày 4 tháng 11

Lễ thành đạo Đức Đông Sơ Tổ sư: 24 tháng 11

Lễ ông Táo : 24 tháng 12¹⁷²

¹⁷¹ Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 26.

Ngoài các nghi lễ trên, Minh Sư đạo còn có các nghi lễ cầu an, cầu siêu thực hiện trong các dịp Lễ Thượng ngươn, trung ngươn, hạ ngươn.

Lễ phẩm dùng cho lễ cúng là đồ chay, hương đăng, trà nước, hoa quả, tuyệt đối không dùng rượu, các thực phẩm có nguồn gốc động vật, một số thực phẩm như hành, họ, kiệu, v.v.. cũng không được dùng để cúng.

Hàng ngày tại các Phật Đường thực hiện cúng tứ thời: 6 giờ (sáng), 11 giờ (trưa), 18 giờ (chiều), 23 giờ (tối); hàng tháng cúng Sóc, Vọng; hàng năm tổ chức các ngày lễ như trình bày ở trên.

11.1.7. Chức sắc và tín đồ

Hệ thống chức sắc tín đồ của Minh Sư đạo gồm: Chức sắc, tu sỹ và tín đồ được quy định một cách cụ thể, rõ ràng đối với mỗi phẩm trật.

Hàng giáo phẩm của Minh Sư đạo gồm 3 cấp: 1) Bậc thượng thừa gồm: Thái Lão sư (Tổ sư), Đại trưởng lão (Thập địa Lão sư), Đại Lão sư (Bồ thiết Lão sư), Lão sư (Trưởng lão, Đảnh hành Lão sư); 2) Bậc trung thừa gồm: Bảo ân, Dẫn ân, Chứng ân, Thiên ân; 3) bậc hạ thừa gồm: Tam bộ, Nhị bộ, Nhất bộ, Sám hối (ăn chay trường và giữ giới) và Quy y hộ đạo (ăn chay kỳ). Trong số này, thượng thừa và trung thừa là hàng xuất gia, hạ thừa là hàng tại gia. Trong hàng tại gia, thì Tam bộ, Nhị bộ, Nhất bộ, Sám hối được gọi là *tu sỹ*, còn Quy y hộ đạo (ăn chay kỳ), những vị chưa được thọ giới luật của hàng tu sỹ thì gọi là *tín đồ*. Minh Sư đạo quy định, muốn trở thành tín đồ, thì nam nữ không hạn chế lứa tuổi phải thụ giới tam quy.

Trong hàng giáo phẩm, Thái Lão sư là vị giữ vị trí tối cao, chỉ đạo về mặt đạo của giáo hội, có thẩm quyền phê chuẩn các vị có phẩm trật từ Thiên ân trở lên, đồng thời có thể xử phạt những vị có phẩm trật từ Thiên ân đến phẩm Đại lão sư.

Các phẩm trật như Đại trưởng lão, đại Lão sư, Lão sư được quyền chỉ đạo, truyền pháp cho các bậc tu từ hạ thừa đến trung thừa. Chủ trì các ngày Đại lễ, hội nghị thường niên, phê chuẩn, cấp chứng điệp cho các bậc tu hạ thừa, trung thừa.

¹⁷² Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 10-11.

Bảo ân, Dẫn ân, Thiên ân, Chứng ân được nghiên cứu, dịch thuật kinh sách, tham gia thuyết pháp, kiểm soát việc tu học của bậc hạ thừa¹⁷³...

Theo quy định của Minh Sư đạo, chỉ có 01 vị giữ phẩm trật Tổ sư (Thái Lão sư) và 10 vị Đại Lão sư. Các giáo phẩm khác thì không quy định số lượng. Riêng phẩm Tổ sư, đây là phẩm trật được trao truyền trực tiếp từ vị tổ sư tiền nhiệm. Vị tổ sư tiền nhiệm sẽ chỉ định một vị trong hàng Đại Lão sư để kế tục mình.

Giáo lý của Minh Sư đạo quy định cụ thể về quá trình tu tập từ bậc hạ thường lên trung thừa, thượng thừa. Để được thăng phẩm, các bậc tu cần phải trau dồi đạo hạnh, nghiêm trì giới luật, tích cực tu tập hiểu rõ giáo lý, giáo luật và trải qua một thời gian nhất định sẽ được thăng phẩm. Trong cùng một bậc, ví dụ cùng bậc hạ thừa thì thời gian để tăng lên phẩm cao hơn thường là 1 năm, nhưng nếu thăng từ bậc hạ thừa lên trung thừa thì thời gian và các yêu cầu khác đều cao hơn.

Giáo lý của Minh Sư đạo cũng quy định phẩm sắc đối với nữ phái, theo đó nữ phái chỉ có ở bậc hạ thừa và trung thừa mà không có trong bậc thượng thừa. Phẩm sắc cao nhất của nữ phái là Bảo ân (được gọi là Cô Thái), còn nữ phái phẩm Thiên ân, chứng ân, Dẫn ân được gọi bằng cô¹⁷⁴.

Theo quy định, những tín đồ Minh Sư đạo thực hiện ăn chay, giữ giới luật: Ngũ giới cấm, tứ đại điều qui, Thập lục điều quy, Bát đức, Tam cương, ngũ thường, v.v.. Theo quy định, chức sắc, tu sỹ, tín đồ Minh Sư đạo không phải xuống tóc.

Hiến chương của Minh Sư đạo quy định *Lễ phục*: là sắc phục của tu sỹ, tín đồ khi thực hành nghi lễ. Áo dài màu đen (tay rộng), quần trắng, chít khăn đóng hoặc mũ màu đen, mang hài vải màu đen hoặc tất bao chân. Đạo phục là áo dài màu đen tay chẹt, dùng cúng lễ ở hậu đường và khi tiếp khách.

Minh Sư đạo hiện có 53 ngôi chùa, khoảng 300 vị lão sư, khoảng 12.000 tín đồ¹⁷⁵, tín đồ của Minh Sư đạo bao gồm cả người Hoa và người Việt.

¹⁷³ Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 33-34.

¹⁷⁴ Hiến chương Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2020, tr. 45.

¹⁷⁵ Nguyễn Thanh Phong (2018), “Đạo Minh Sư trong đời sống xã hội Nam Bộ nửa cuối thế kỷ 19 đến nửa đầu thế kỷ 20”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8, tr. 103.

11.2. Kiến thức cơ bản về Minh Lý đạo – Tam Tông miếu ở Việt Nam

11.2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Khác với Minh Sư đạo, Minh Lý đạo được hình thành tại Việt Nam. Minh Lý đạo có tên gọi đầy đủ là Minh lý đạo Tam tông miếu là một tôn giáo nội sinh được hình thành ở Việt Nam năm 1924. Sự ra đời của tôn giáo này gắn với sự kiện cầu cơ tại gia đình ông Âu Kiệt Lâm (pháp danh Minh Chánh), người Hoa gốc Minh Hương tại Sài Gòn. Sự kiện cầu cơ này có sự tham gia của các công Nguyễn Văn Miết, Nguyễn Văn Xung, Lê Văn Ngọc, Võ Văn Thạnh, Nguyễn Văn Đề¹⁷⁶... Trước sự kiện cầu cơ đánh dấu việc chính thức ra đời của Minh Lý đạo, vào năm 1920, ông Âu Kiệt Lâm (1896 - 1941), cùng 5 người bạn là ông Nguyễn Văn Xung, ông Nguyễn Văn Đề, ông Lê Văn Ngọc, ông Nguyễn Văn Miết và ông Võ Văn Thạnh đã có thời gian nghiên cứu, tìm hiểu về giáo lý của tam giáo: Phật, Khổng, Lão. Ngoài ra, các ông còn mua sách từ Pháp nghiên cứu về nhân diện.

Tên gọi Minh lý đạo Tam tông miếu được những người sáng lập giải thích: minh có nghĩa là thấu hiểu, lý là sự thật, là lẽ phải tuyệt đối. Minh lý nghĩa là thấu hiểu được lẽ phải tuyệt đối. Tam tông miếu là cơ sở thờ tự đầu tiên của đạo. Tam tông miếu được xây dựng năm 1926, hai năm sau khi Minh lý đạo ra đời, và hoàn thành năm 1927.

Trong số 6 vị chức sắc có công khai đạo Minh lý như trên, Ông Âu Kiệt Lâm là người chủ trì từ đầu đến 1938 thì giao lại cho ông Nguyễn Văn Miết (Minh Thiện) chủ trì đến lúc qua đời vào năm 1972. Ông Minh Thiện là người góp công sức lớn nhất cho việc phát triển Minh Lý đạo.

Quá trình khai đạo, các vị chức sắc đã xây dựng và hoàn thiện hệ thống tổ chức Minh Lý đạo, có chức sắc, tín đồ, có giáo lý, giáo luật, kinh sách phục vụ cho tín đồ, môn sinh tu hành. Thời gian từ tháng 9/1925 đến tháng 2/1927, Minh Lý đạo tạm mượn chùa Linh Sơn ở đường Cô Giang làm nơi tụng kinh Sám hối vào các ngày 14 vào 30 âm lịch. Để có nơi thờ các đấng thiêng liêng, các vị chức sắc Minh Lý đạo tiến hành xây dựng chùa. Ngày 3/1/1926, Đức Diêu Trì Kim Mẫu ban cho chữ hiệu của chùa là “Tam Tông miếu”. Ông Trần Kim Ký đã hiến đất cất chùa và được bà Ba Ngõi, bà Huỳnh Thị Ngôn cùng một

¹⁷⁶ Nguyễn Thanh Xuân (2020), *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr. 189.

số vị khác ủng hộ về tài chính. Ngày 9/9/1926, toàn đạo tổ chức lễ khởi công đặt viên đá đầu tiên. Đến ngày 2/2/1927, Tam Tông miếu hoàn thành thực hiện nghi thức cúng lễ đầu tiên. Chùa đã qua hai đợt sửa chữa, trùng tu vào các năm 1941 và năm 1957. Hiện nay, Tam Tông Miếu ở số 82 đường Cao Thắng, phường 4, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Sau ba năm khai đạo, số người nhập đạo ngày càng đông nên các vị chức sắc đứng đầu Minh Lý đạo đã xin phép chính quyền đương thời công nhận tổ chức. Thời gian này, Minh Lý đạo tập hợp kinh sách để ấn tống đăng phát cho tín đồ, môn sinh cùng mọi người có chí làm lành, đăng độ người đời biết việc tu hành. Đồng thời, quý vị chức sắc được đăng thiêng chỉ dạy hoàn chỉnh về lễ nghi, các kiểu bài vị, phép sắp Bàn đàn, phép Khai kinh, phép đọc kinh.

Như vậy, thời kỳ ban đầu, các vị chức sắc Minh Lý đạo đã từng bước xây dựng giáo lý, giáo luật, xây dựng hệ thống tổ chức, kinh sách, xây dựng cơ sở thờ tự và phân định thứ tự chức sắc.

Từ năm 1941 đến năm 1965, là giai đoạn Minh Lý đạo gặp nhiều khó khăn. Chư môn sinh phải tự tu học, một số đạo hữu nản lòng tu hành. Tuy vậy, một số vị trung kiên đã quyết chí tu hành ở lại chùa lo đạo, duy trì cúng lễ và trùng tu Tam Tông miếu. Thời gian này, ông Định pháp Nguyễn Minh Thiện đã phé bỏ việc đời để chuyên tâm dẫn dắt mỗi đạo. Ông đã kết tập Thánh ngôn, Thánh giáo, viết sách, dịch Kinh, trùng tu Thánh miếu, chuẩn bị xây dựng Bác Nhã Tịnh đường, hướng dẫn môn sinh tu hành theo con đường chính nghĩa chơn tu đúng theo chơn truyền đạo pháp của Minh Lý. Đặc biệt, ông Minh Thiện đã biên soạn cuốn giáo lý làm nền tảng cho Minh Lý đạo là Minh Lý học thuyết để cho môn sinh theo đó mà tu học. Nhờ vậy, chỉ trong 10 năm, từ năm 1965 đến năm 1975, Minh Lý đạo đã hoàn thiện về tổ chức, hình thành Hội thánh và hoàn chỉnh bộ kinh 'Minh Lý chơn giải' để bổ túc cho cuốn 'Minh Lý học thuyết'.

Ngày 18/10/2008 Trưởng Ban Tôn giáo Chính phủ Nguyễn Thế Doanh trao cho đại diện Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu quyết định công nhận Minh Lý đạo - Tam Tông Miếu là một tổ chức tôn giáo ngang với các tôn giáo khác đã và đang hoạt động tại VN.

11.2.2. Cơ sở thờ tự và Đối tượng thờ cúng

Cơ sở thờ tự của Minh Lý đạo gồm có: Thánh miếu, Thánh xá, Thánh sở, Bác Nhã Tịnh đường, Báo Ân từ. Tam Tông miếu (cũng được gọi là Thánh sở

của Minh Lý đạo) là trụ sở chính của đạo hiện nay. Trong các cơ sở thờ tự, bửu điện là khu vực quan trọng nhất, giống như chánh điện của các ngôi chùa. Cơ sở thờ tự của Minh Lý đạo chủ yếu ở TP.HCM và Long Hải (Bà Rịa Vũng Tàu). Hiện nay có một cơ ngơi đang được xây dựng tại phường Lợi Bình Nhơn (TP. Tân An, Long An).

Đôi tượng thờ cúng của Minh Lý Đạo được sắp xếp tại Thánh sở TAM TÔNG MIẾU như sau:

* *Trên Bửu Điện*: (từ trong nhìn ra)

Ngay giữa Bửu Điện là **Thiên Bàn** có 5 cấp:

1.Cấp thứ nhất: 1 bài vị thờ DIÊU TRÌ KIM MẪU

2.Cấp thứ hai: 2 bài vị

Bên phải là bài vị thờ NGỌC HOÀNG THUỢNG ĐẾ

Bên trái là bài vị thờ HỒNG QUÂN LÃO TỔ

3.Cấp thứ ba: 3 bài vị thờ Tam Giáo Tổ Sư

Ở giữa là TÂY PHƯƠNG PHẬT TỔ.

Bên phải là THÁI THUỢNG LÃO QUÂN.

Bên trái là VĂN TUYÊN KHÔNG THÁNH.

4.Cấp thứ tư: 4 bài vị thờ Tứ Đại Bồ Tát

ĐỊA TẠNG BỒ TÁT

VĂN THÙ BỒ TÁT

PHỔ HIỀN BỒ TÁT

QUAN ÂM BỒ TÁT

5.Cấp thứ năm: 7 bài vị thờ Ngũ vị TINH QUÂN và CHƯ PHẬT, CHƯ TIÊN

* *Ngoài ra*:

- Bên trái Bửu Điện có bàn thờ Đức ĐỊA MẪU TỪ TÔN, là nơi dành cho Nam giới hầu lễ.
- Bên phải Bửu Điện có bàn thờ LỊCH ĐẠI TỔ TIÊN, để thờ các vị tiền bối khai sáng mỗi Đạo, là nơi dành cho Nữ giới hầu lễ.
- Hai bên hông đối mặt nhau :

- Bên phải có bàn thờ THANH PHƯỚC CHÁNH THẦN.
- Bên trái có bàn thờ THẬP ĐIỆN DIÊM VƯƠNG.
- Đối mặt với Thiên Bàn có hai bàn thờ:
 - Ở phía trong: thờ LONG THẦN HỘ PHÁP.
 - Ở phía ngoài: thờ MÔN QUAN THỔ ĐỊA.

Như vậy, Minh Lý đạo không thờ thánh tượng mà thờ bài vị. Các đối tượng thờ cúng bao gồm: Diêu Trì Kim Mẫu, Ngọc hoàng Thượng đế, Hồng quân Lão tổ; Tam Giáo tổ sư (Thích Ca Phật tổ, Thái Thượng Lão quân, Văn Tuyên Khổng thánh); Tứ đại Bồ tát (Địa tạng Bồ tát, Văn Thù Bồ tát, Phổ Hiền Bồ tát, Quan Âm Bồ tát); Ngũ đầu Tinh quân và chư Phật, chư Tiên; Địa mẫu từ tôn, Lịch đại tổ tiên, Thanh phước Chánh thần, Thập điện Diêm vương, Long thần hộ pháp, Môn quan thổ địa.

11.2.3. Giáo lý, giáo luật

Minh Lý đạo chịu ảnh hưởng của tam giáo: Nho giáo, Phật giáo và Đạo giáo. Do vậy, giáo lý của Minh Lý đạo chính là sự chắt lọc giáo lý của ba tôn giáo này, nhằm hướng dẫn tín đồ tu tập, tu tâm sửa tính, hướng đến giác ngộ, giải thoát. Kinh của Minh Lý đạo chỉ dùng Việt ngữ để người đọc dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thuộc.

Nền tảng giáo lý Minh Lý Đạo dựa trên:

- **Kinh:** 5 Bộ Kinh tụng (Bổ Cáo, Sám Hối, Tịnh Nghiệp Văn, Nhựt Tụng, Giác Thế).
- **Luật:** Giới luật và hình phạt, Tứ Đại điều qui, Nhị thập tứ điều.
- **Luận:** Minh Lý Yếu Giải, Minh Lý Học Thuyết, Minh Lý Chơn Giải,... do Ngài cố Định pháp Tổng lý Nguyễn Minh Thiện biên soạn và kết tập đại thành, cùng với Đạo Đức Kinh, Viên Giác Kinh, Trung Dung, ... do Ngài Việt dịch.

11.2.4. Cơ cấu tổ chức

Hệ thống tổ chức hành chánh của Hội thánh Minh Lý Đạo Tam Tông Miếu gồm hai cấp:

- Cấp Trung ương: Hội đồng Hội thánh, Viện Bảo đạo, Viện Hành đạo, Long Hoa Học viện, Ban Quản trị, Cửu vụ.

- Cấp địa phương: Bác Nhã Tịnh đường, Long Hải ngoại, Chi đạo và các Cơ sở đạo (nơi chưa đủ điều kiện thành lập Chi đạo mới).

Như vậy, cơ quan cao nhất của Minh Lý đạo là Hội đồng Hội thánh, kể đó là Viện Bảo đạo (lo phân tu tịnh, giữ gìn đạo pháp), đứng đầu Viện Bảo đạo là vị Tổng lý; tiếp theo là Viện Hành đạo (lo về công việc hành chính của đạo), đứng đầu Viện này là Hiệp lý. Người đứng đầu ngôi Tam Tông Miếu gọi là chủ trì (không gọi là trụ trì như Phật giáo). Từ khi thành lập, người đứng đầu Minh Lý đạo là ông Âu Kiệt Lâm, sau khi ông mất, ông Nguyễn Văn Miết (pháp danh Minh Thiện) thay thế.

Hội đồng Hội thánh là tổ chức đại diện cho Minh Lý đạo Tam Tông Miếu trong quan hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức tôn giáo và tổ chức xã hội khác. Hội đồng Hội thánh ủy quyền cho Ban Quản trị là tổ chức thường trực của Viện Hành đạo thực hiện nhiệm vụ hành chánh của Hội thánh. Cơ sở đạo là tổ chức thuộc Hội thánh Minh Lý đạo Tam Tông Miếu do Hội đồng Hội thánh và Viện Hành đạo hướng dẫn hoạt động.

Các vị thành viên của Hội đồng Hội thánh là các vị chức sắc cấp cao, được duyệt chọn, giới thiệu với toàn thể môn sanh và thiết Đàn tại Chánh điện, thượng sớ tấu trình lên Ông Trên. Các vị trong Hội đồng Hội thánh tại vị suốt đời.

Số lượng thành viên Hội đồng Hội thánh không quá 15 người.

Thành viên của Hội đồng Hội thánh là các vị chức sắc:

- Định pháp
- Tổng lý
- Hiệp lý
- Chương lý/ Chủ tịch nữ giới
- Tịnh chủ Bác Nhã Tịnh đường
- Một số Vụ trưởng, Vụ phó, Quản lý Chi đạo.

Ngoài ra, Hội đồng Hội thánh có các vị cố vấn giúp Hội đồng Hội thánh trong các việc hành chánh, tu tịnh theo đạo pháp, được Viện Bảo đạo chấp thuận bậc tu thất chính thức, có cấp đạo từ Thanh Tịnh sư/cô trở lên, có tuổi đời từ 60 tuổi và tuổi đạo từ 20 năm trở lên.

11.2.5. Nghi lễ

Trong một năm, Minh Lý đạo có các lễ cúng tại Thánh sở, Bắc Nhã Tịnh đường, Thánh miếu, Thánh xá, Báo Ân từ như sau:

- Ngày 8,9/Giêng/Âm lịch: Vía Ngọc Hoàng Thượng Đế và cúng giải hạn nương tinh.
- Ngày 14, 15/Giêng/Âm lịch: Thượng ngươn lễ cúng Thiên quan tứ phúc.
- Ngày 14/2/Âm lịch: lễ Vía Đức Thái Thượng Lão Quân.
- Ngày 14/4/Âm lịch: lễ Vía Đức Thích Ca Phật Tổ.
- Ngày 15/5/Âm lịch: lễ tưởng niệm Đức Vạn hạnh Thiên Sư.
- Ngày 6/7/Âm lịch: lễ Vía Đức Hồng Quân Lão Tổ.
- Ngày 14,15/7/Âm lịch: Trung Ngươn lễ Địa Quan xá tội.
- Ngày 17/7/Âm lịch: lễ Vía Đức Diêu Trì Kim Mẫu.
- Ngày 8/8/Âm lịch: lễ tưởng niệm Đức Hà Tiên Cô.
- Ngày 20/8/Âm lịch: lễ tưởng niệm Đức Hưng Đạo Đại Vương.
- Ngày 26/8/Âm lịch: lễ Vía Đức Văn Tuyên Khổng Thánh.
- Ngày 14,15/10/Âm lịch: Hạ ngươn lễ Thủy Quan giải ách.
- Ngày 15/11/Âm lịch: Giỗ Hội – Các vị tiền hiền và Minh Lý môn sanh quá vãng.
- Ngày 16/11/Âm lịch: lễ Vía Đức A Di Đà Phật và lễ tưởng niệm Đức Bắc Nhã Thiên Sư.
- Ngày 26/11/Âm lịch: lễ kỷ niệm Minh Lý Đạo Khai (ngày chánh 27/11/Âm lịch).
- Ngày 23/12/Âm lịch: lễ Tư Mạng Táo Quân triều thiên và đưa thân.
- Ngày 29, 30/12/Âm lịch: lễ rước ông bà (ở Hậu đường), lễ rước Tư Mạng Táo Quân và chư Thần hồi vị, lễ cúng giao thừa, tế Trời và Cầu an.

Ngoài ra, có những nghi lễ không thường xuyên như: Lễ nhập môn hay lễ nhập tự, Lễ cúng cầu siêu cho người mới từ trần, Lễ cúng cầu siêu tuần thất, bá nhật, tiểu tường, đại tường, . . . Hàng tháng, vào hai ngày Sóc - Vọng, các môn sanh và thiện nam tín nữ đồng chung hiệp tại Thánh sở hoặc Bắc Nhã Tịnh đường, Thánh miếu, Thánh xá, Báo Ân từ để dâng hương cầu an cho bá tánh.

Ngoài ra, còn có các khóa thiền tịnh cầu an mỗi tháng (7 ngày) tại các địa điểm nêu trên.

Còn thường ngày, tại các cơ sở thờ tự của Minh Lý đạo có các nghi lễ cúng tứ thời: Sáng 06 giờ 00 (Mẹo thời); Trưa 11 giờ 00 (Ngọ thời); Chiều 18 giờ 00 (Dậu thời); Tối 23 giờ 00 (Tý thời).

Đạo phục của Minh Lý đạo có màu đen và trắng, nam mặc áo dài đen, quần trắng, khăn đóng đen; nữ mặc áo dài đen, quần đen.

Trong đàn lễ của Minh Lý đạo dùng bàn ba cấp, là chỉ ba tầng công phu; Tấm nắp bàn (trong đỏ, ngoài vàng) là tâm ý; Lư trầm là tánh mạng; Ba cây hương lớn là Tam tài; Ba bình hoa là Tinh - Khí - Thần, Tam hoa tụ đánh; Ba cây đèn lớn là Tam giáo (Trời, Đất, Người); năm đĩa trái cây là ngũ hành (đỏ, đen, xanh, trắng, vàng); sáu ngọn đèn nhỏ là lục trần và lục căn; rượu trà là lục nguyệt; mâm tròn đựng chung rượu là đạo. Khi đọc kinh phải khoanh tay, tay trái để trong, tay mặt để phía ngoài, khi quì đọc kinh phải chắp tay để trước ngực, đọc xong mỗi bài kinh thì quì lạy, thực hiện Tam quì cửu bái, nghĩa là mỗi lần quì, lạy ba lạy.

11.2.6. Chức sắc và tín đồ

Minh Lý đạo là một tôn giáo nội sinh ở Nam Bộ, ra đời từ khá sớm tuy nhiên, số lượng tín đồ không nhiều, địa bàn hoạt động cũng chỉ tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu và Long An. Số lượng tín đồ vào khoảng 1000 người.

Về cấp tu trong Minh Lý đạo gồm 8 bậc là: Hướng tịnh sư (tín đồ mới nhập môn); Chí tịnh sư, Tâm tịnh sư, Thanh tịnh sư (hàng Môn sanh); Khiết tịnh sư, Vĩnh tịnh sư, Siêu tịnh sư (hàng Giáo sư); Giác tịnh sư (ngôi Giáo tổ). Tín đồ của Minh Lý đạo bắt buộc phải ăn chay 6 ngày trong tháng. Hàng Môn sanh ăn chay ít nhất là 10 ngày trong tháng. Hàng Giáo sư phải ly gia cắt ái. Người tu đạo Minh Lý phải tuân thủ Giới luật để tập sửa tính tình, đồng thời có hình phạt để trị người phạm tội. Tùy từng phẩm vị mà đạo qui định việc chấp hành Giới luật, bao gồm Mười điều trọng giới (Sát giới, Đạo giới, Dâm giới, Vọng ngữ giới, Cô tửu giới, Thuyết tứ chúng quá giới, Tự tán huỷ tha giới, Sân tâm bất thọ hối giới, Báng tam bửu giới) và Bốn mươi tám điều khinh giới.

Tu sĩ của Minh Lý đạo được gọi là môn sanh vẫn để tóc, không cạo đầu như đạo Phật. Môn sanh của Minh Lý đạo, nam mặc áo dài đen, quần trắng, khăn đóng đen, nữ mặc áo dài đen, quần đen.

Từ sau hoà bình đến nay, Minh Lý đạo tiếp tục lập trường thuần tuý tu hành, đem đạo độ đời theo tôn chỉ dung hoà tín ngưỡng, mở rộng tình thương nhằm hoằng dương chánh pháp, phục vụ nhân sinh đến giác ngộ, giải thoát. Quý vị chức sắc Minh Lý đạo Tam Tông miếu đem tình thương yêu đồng đạo đến với đồng bào để tích cực tham gia các hoạt động nhân đạo, từ thiện xã hội. Qua tổng kết 5 năm gần đây, Minh Lý đạo Tam Tông Miếu đã làm được nhiều việc tốt, giúp đỡ, hỗ trợ đồng đạo và ủng hộ người nghèo, đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, hạn hán... với giá trị hàng trăm triệu đồng mỗi năm, thực hiện "Tốt đạo, đẹp đời". Minh Lý đạo Tam Tông miếu nêu cao tinh thần bình đẳng, cộng tác và hòa ái để giữ mối giao hảo, trao đổi đạo pháp với các tôn giáo bạn. Hiện nay, Minh Lý đạo Tam Tông miếu do ông Tổng lý Lê Chơn Huệ, pháp danh Tường Định, phẩm vị Q. Vĩnh Tịnh sư lãnh đạo, với hơn 400 môn sanh, phạm vi hoạt động ở 3 tỉnh, thành phố là Long An, Bà Rịa – Vũng Tàu và thành phố Hồ Chí Minh.

Các vị tiền bối của Minh Lý đạo

1. Tiền bối Âu Kích (1896-1941), tự Âu Kiệt Lâm, thánh danh Minh Chánh, đắc quả Chương Pháp Thiên Quân, hay Chương Pháp Khai Đạo Thiên Quân, rồi thăng Giám Đàn Chơn Quân, sau đó là Minh Chánh Hộ Pháp.

2. Tiền bối Nguyễn Văn Xung (1891-1957), thánh danh Minh Giáo, đắc quả Minh Chiêu Chơn Quân.

3. Tiền bối Nguyễn Văn Đề (1893-1925), thánh danh Minh Đạo, đắc quả Chương Đạo Thiên Quân, sau đó thăng Khai Thiển Chơn Nhơn.

4. Tiền bối Lê Văn Ngọc (1887-1965), thánh danh Minh Truyền, đắc quả Bảo Đức Chơn Nhơn.

5. Tiền bối Nguyễn Văn Miết (1897-1972), thánh danh Minh Thiện, đắc quả Bác Nhã Thiển Sư Tam Tông Pháp Chủ Nguyên Quân Bồ Tát.

6. Tiền bối Võ Văn Thanh (1895-1976), thánh danh Minh Trục, sau khi thoát xác đã về châu Tam Giáo Tổ Sư.

7. Tiền bối Nguyễn Hữu Hay (1899-1961), pháp danh Chơn Thành, thánh danh Minh Đàm, đắc quả Quảng Tế Chơn Nhơn.

8. Tiền bối Nguyễn Văn Hoài (1904-1945), pháp danh Chơn Đơn, thánh danh Minh Đức, đặc quả Ly Cầu Chơn Nhơn.
9. Tiền bối Nguyễn Minh Đức (1884-1964), pháp danh Chơn Hương, thánh danh Minh Hóa, đặc quả Minh Quang Chơn Thánh.
10. Tiền bối Lê Kim Bằng (1885-1967), pháp danh Chơn Tánh, thánh danh Minh Ngôn, đặc quả Phổ Thiện Chơn Nhơn.
11. Tiền bối Trương Văn Ký (1907-1984), pháp danh Chơn Hi, thánh danh Minh Hạnh, đặc quả Đăng Minh Chơn Nhơn.
12. Tiền bối Lâm Thiên Hứa (1907-1994), pháp danh Chí Huệ, thánh danh Minh Cường, đặc quả Hạnh Nguyên Chơn Thiện

Chương 12: KIẾN THỨC CƠ BẢN VỀ GIÁO HỘI CÁC THÁNH HỮU NGÀY SAU CỦA CHÚA GIÊ SU KI TÔ (MẶC MÔN) VÀ CƠ ĐỐC PHỤC LÂM VIỆT NAM

12.1. Kiến thức cơ bản về Giáo hội các Thánh hữu ngày sau của Chúa Giê su Ki tô (Mặc Môn)

12.1.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Giáo hội Các Thánh Hữu Ngày Sau của Chúa Giê Su Ky Tô (viết theo nguyên gốc đăng ký hoạt động ở Việt Nam) có tên trong tiếng Anh là The Church of Jesus Christ of the Latter-day Saints. Ở Việt Nam Giáo hội còn có thời điểm được gọi là Giáo hội Mặc Môn. Đây là một Giáo hội độc lập, có uy tín lớn, có tầm hoạt động toàn cầu, có số tín đồ đông đảo. Giáo hội không phải là một hệ phái Tin Lành.

Ra đời trong làn sóng phục hồi Kitô giáo lần thứ hai diễn ra hồi thế kỷ XIX, Giáo hội được chính thức thành lập vào ngày 6 tháng 4 năm 1830 tại New York, Mỹ. Ông Joseph Smith được các tín hữu trong Giáo hội xem như là một trong những vị tiên tri. Ban đầu Giáo hội lấy tên là “Giáo hội của Chúa Giê su Ky Tô” (Church of Jesus Christ). Đến năm 1843, Giáo hội được đổi tên thành Giáo hội Các Thánh Hữu Ngày Sau (Church of the Latter-Day Saints) với mục đích để nhấn mạnh rằng đó là giáo hội của thời kỳ sau cùng, trước ngày tái lâm của Đấng Ky-Tô. Năm 1838, Giáo hội đổi tên thành Giáo hội Các Thánh Hữu Ngày Sau của Chúa Giê Su Ky Tô và là tên dùng chính thức cho đến tận ngày nay (từ đây gọi tắt là Giáo hội).

Ban đầu, ông Joseph Smith tổ chức Giáo hội ở phía Tây của New York. Sau đó, Giáo hội dịch chuyển tới các bang như Ohio, Missouri, rồi Illinois, và sau đó ổn định và phát triển mạnh ở bang Utah. Nguyên nhân cho sự dịch chuyển đều chủ yếu liên quan đến quan hệ của giáo hội với các truyền thống tôn giáo địa phương khác, hoặc mâu thuẫn với chính quyền do từng duy trì truyền thống đa thê.

Sau Joseph Smith, Brigham Young là người có công lao lớn với sự phát triển của Giáo hội. Ông đã dẫn cộng đồng di chuyển đến Hồ muối (Salt Lake) ở bang Utah. Khi đến đó, ông đã nói: “Nó là ở đây, nơi chúng ta muốn ở lại và xây dựng đền thờ của chúng ta”. Từ đó, đền thờ được xây dựng, cộng đồng phát

triển mạnh mẽ cùng với sự thành lập thành phố Hồ muối (Salt Lake City). Ở đó, người Mormon sở hữu nhiều cửa hàng, khách sạn và cơ sở lọc dầu, có đóng góp rất quan trọng cho kinh tế của thành phố. Thời đó, tín đồ Giáo hội được khuyến khích lấy nhiều vợ. Bản thân ông Brigham Young cũng có 16 người vợ và 57 đứa con (sau này truyền thống đa thê đã không còn tiếp diễn). Từ trung tâm này, Giáo hội phát triển nhiều giáo hạt ra khắp nước Mỹ, và sau đó là toàn thế giới. Hiện nay, Giáo hội đã hiện diện ở trên 189 quốc gia và vùng lãnh thổ.

Ngày nay, hơn một nửa cư dân ở thành phố Salt Lake là người Mormon. Du khách đi tham quan thành phố rất dễ gặp một người truyền đạo sẵn lòng giới thiệu về thành phố này. Giáo hội xuất bản kinh sách và tài liệu của mình trong 188 ngôn ngữ khác nhau, và sở hữu những trường đại học nổi tiếng, trong đó có Brigham Young, thành lập năm 1875 và vận hành như một tổ chức giáo dục phi lợi nhuận, hiện được xếp hạng 62 trong các trường đại học ở Mỹ.

Giáo hội luôn duy trì sự nhất quán trên toàn cầu, vượt qua những ranh giới của ngôn ngữ, biên giới quốc gia, sự khác biệt văn hóa. Để hỗ trợ việc học tập của tín đồ và quảng bá các thông điệp của mình đến các cộng đồng xã hội rộng lớn hơn, Giáo hội xuất bản một số tạp chí trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Tiêu biểu nhất là *Liahona*, xuất bản hằng tháng. Các chủ đề của tạp chí thường liên quan đến những điều được giảng dạy hoặc ghi chép trong sách Phúc âm.

Điều cần lưu ý là không phải người Mặc Môn nào cũng thuộc Giáo hội Các Thánh Hữu Ngày Sau của Chúa Giê Su Ky Tô. Nói cách khác, có những hệ phái khác nhau trong phong trào Mặc môn (Mormonism). Chẳng hạn, còn có các hệ phái khác như Fundamentalist Church of Jesus Christ of Latter-day Saints Apostolic United Brethren, Centennial Park group. Các hệ phái này có ít nhiều sự khác biệt, cơ bản là ở quan điểm về thực hành chế độ đa thê.

12.1.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

Đã có những hoạt động truyền giáo của Giáo hội vào Việt Nam, cụ thể là vào Miền Nam vào khoảng năm 1962. Kết quả khi đó đã thu hút khoảng 1000 tín đồ. Sau năm 1975, Giáo hội gần như ngừng các hoạt động, phần lớn tín đồ di tản ra nước ngoài, phần còn lại vẫn giữ đạo. Năm 1995, Giáo hội phục hồi hoạt động, dần hình thành 2 điểm nhóm ở Thành phố Hồ Chí Minh và ở Hà Nội. Năm 2011, hai điểm nhóm này được hợp nhất thành Giáo hạt Việt Nam. Ông Hoàng

Văn Tùng hiện làm Chủ tịch giáo hạt này¹⁷⁷. Theo ông Tùng, tính đến ngày 1/1/2021, có hơn 2,500 tín đồ của Giáo hội ở Việt Nam, trong đó có hơn 1,000 người thường xuyên tham dự sinh hoạt tôn giáo ở các chi nhánh trên toàn quốc.

Hiện nay, có 9 chi nhánh hay điểm nhóm của Giáo hạt Việt Nam đang hoạt động. Ở Hà Nội, bốn chi nhánh sinh hoạt hằng tuần tại Cầu Giấy, Hà Đông, Long Biên. Ở Thành phố Hồ Chí Minh có 5 chi nhánh hoạt động tại Tân Sơn Nhất, Thảo Điền, Quận Sáu, Phú Mỹ Hưng, Thủ Đức. Bên cạnh đó, có một chi nhánh đang sinh hoạt tại Đồng Nai và 1 chi nhánh đang sinh hoạt tại An Giang. Nhìn chung, Giáo hội ở Việt Nam là một cộng đồng tôn giáo có sự phát triển đáng ghi nhận trong những năm qua.

Nội dung sinh hoạt hàng tuần của tín đồ chủ yếu là chương trình sinh hoạt tập thể ngày Chủ nhật. Thời gian sinh hoạt là 2 tiếng và được sắp xếp cố định hoặc sinh hoạt theo nhu cầu thực tế của từng địa phương với sự đồng ý của Chủ tịch Đoàn khu vực. Bắt đầu từ tháng Một năm 2019, lịch trình nhóm họp ngày Chủ Nhật sẽ được điều chỉnh như sau. Buổi họp ngày Chủ Nhật sẽ gồm có một lễ Tiệc Thánh 60 phút tập trung vào Đấng Cứu Rỗi, giáo lễ Tiệc Thánh, và các sứ điệp thuộc linh. Sau thời gian di chuyển đến các lớp học, các tín hữu Giáo Hội sẽ tham dự lớp học kéo dài 50 phút mà thay đổi luân phiên mỗi ngày Chủ Nhật. Trường Chủ Nhật sẽ được tổ chức vào Chủ Nhật tuần thứ nhất và tuần thứ ba. Buổi họp Chức Tư Tế, Hội Phụ Nữ và Hội Thiếu Nữ sẽ được tổ chức vào Chủ Nhật tuần thứ hai và tuần thứ tư. Các buổi họp Chủ Nhật tuần thứ năm sẽ do vị giám trợ hướng dẫn. Hội Thiếu Nhi sẽ được tổ chức mỗi tuần cùng trong 50 phút này và gồm có giờ ca hát và các lớp học”.

Sau đây là ví dụ về nội dung sinh hoạt.

¹⁷⁷. Truy cập tại website của Giáo hội: <https://newsroom.churchofjesuschrist.org/topic/organizational-structure-of-the-church>, ngày truy cập 2 tháng 12 năm 2021.

THỜI GIAN BIỂU NGÀY CHỦ NHẬT (Mới)				
60p	 LỄ TIỆC THÁNH (Những thông báo nhỏ)			
10p	Di chuyển đến các lớp học			
50p	Lớp trưởng thành 	Lớp Thanh Thiếu Niên 	Lớp Thiếu Nhi 	
	Chủ Nhật Đầu Tiên và Thứ Ba của tháng (Trường Chủ Nhật) Hãy Đến Mà Theo Ta - Trường Chủ Nhật		25 p	Khởi động 5 phút Tập Hát
	Chủ Nhật Thứ hai và thứ tư của tháng Hội thiếu nữ, Nam thanh niên Hội phụ nữ, Chức tư tế (Hãy Đến Mà Theo Ta - Chức tư tế A Rôn) (Hãy Đến Mà Theo Ta - Hội Thiếu Nữ) (Phiên họp tháng 5 và 11 - Hội Phụ Nữ, Nhóm Túc Sở Các Anh Cả)		5 p	Di chuyển đến các lớp học
	Chủ Nhật Thứ Năm của Tháng Thanh Thiếu Niên & Người Trưởng Thành Cùng họp dưới sự hướng dẫn của Chủ Tịch Đoàn		20 p	Các lớp học Hãy Đến Mà Theo Ta: Lớp Thiếu Nhi
Học Tập Tại Gia (Hãy Đến Mà Theo Ta - Cá Nhân & Gia Đình: Tân Ước)				

Về tổ chức hoạt động cho các tín đồ thành viên, một số hội nhóm được thành lập và duy trì sinh hoạt đều đặn. Trong số đó có Hội Thiếu nữ; hội thiếu nhi. Trường Chủ nhật thường dạy về con đường của đấng Cứu chuộc, hướng dẫn học kinh Cựu ước, kinh Tân ước, sách Mặc Môn và các thánh thư khác, học về hôn nhân và các quan hệ gia đình. Sự chuẩn bị vào đền thờ. Giáo hội rất chú trọng vấn đề gia đình. Cụ thể xây dựng và bảo vệ gia đình, phát triển tình yêu thương giữa các thành viên, học và liên tục học cách để yêu thương lẫn nhau.

Về cơ sở pháp lý, ngày 30/5/2014 Ban Tôn giáo Chính phủ ra ký Quyết định số 132/QĐ-TGCP về việc công nhận Ban Đại diện lâm thời của Giáo hội Các Thánh Hữu Ngày Sau của Chúa Giê Su Ky Tô Việt Nam. Ban Đại diện lâm thời gồm 3 thành viên do ông Hoàng Văn Tùng làm Trưởng ban. Trụ sở tạm thời của Ban đại diện lâm thời đặt tại nhà số 2, lô 6, đường Trung Yên 9, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Trụ sở tạm thời của Ban đại diện chính thức đặt tại Phòng 1904 tòa nhà Keang nam, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Còn trụ sở tạm thời của Ban điều phối được đặt tại Phòng 01-07, Tòa nhà Pan Pacific, số 3 Phó Đức

Chính, Trúc Bạch, Ba Đình, Hà Nội. Ở thành phố Hồ Chí Minh, trụ sở tạm thời đặt tại tầng 4-6, số 310 Lê Quang Định, Phường 11, Quận Bình Thạnh.

Theo lộ trình tại quy định của Luật tín ngưỡng, tôn giáo (2016), khi tổ chức này đáp ứng các yêu cầu, thì bước tiếp theo sẽ tiến tới cấp đăng ký hoạt động và sau đó là công nhận về mặt tổ chức.

12.1.3. Đối tượng thờ cúng và cơ sở thờ tự

Tín đồ của Giáo hội tin và thờ Đức Chúa Trời ba ngôi, gồm Đức Chúa Cha, Chúa Giê su, và Đức Thánh Linh. Họ thờ phượng Chúa Trời trong các ngôi đền xây dựng ở nhiều nơi trên thế giới.

Với tín đồ Giáo hội, đền thờ là tâm điểm của sinh hoạt tôn giáo. Theo thần học của Giáo hội, đền thờ (temple) là một cấu trúc thiêng liêng, như là “ngôi nhà của Chúa”. Đó là tín đồ tham dự các lễ nghi được cho là thiêng liêng nhất. Đền thờ của Giáo hội dành riêng cho chức sắc và tín đồ, không mở cửa cho công chúng bên ngoài. Người ngoài có thể đến quan sát hay tham dự các hoạt động thờ phượng và hoạt động thường xuyên trong tuần tại các nhà nguyện (chapel). Ở những nơi chưa xây được đền thờ hay nhà nguyện, tín đồ chọn một không gian sạch đẹp và trang trọng để thờ phượng Chúa và thực hiện các nghi lễ cần thiết.

Năm 2013, Giáo hội đã có 141 đền thờ. Đến năm 2021, tổng số đền thờ Giáo hội đã có, đang xây dựng hay tuyên bố xây dựng là 265 ở khắp nơi trên thế giới. Trong 4 năm qua, có thêm 83 ngôi đền được xây dựng mới¹⁷⁸. Điều này cho thấy sự phát triển ngoạn mục của tôn giáo này.

Đền thờ có nhiều hình dáng khác nhau chứ không phải theo một nguyên mẫu duy nhất. Nhưng đền thờ của Giáo hội cũng có điểm độc nhất và dễ nhận ra. Các đền thờ luôn có một tháp cao nhất và trên đỉnh tháp gắn một bức tượng vàng nhỏ, có hình một người mặc áo choàng, miệng thổi một cái tù và dài. Đó là tượng thiên thần Moroni, là nhà tiên tri cổ đại và là hình tượng trung tâm trong Sách Mormon. Bức tượng là biểu tượng cho việc truyền giảng Kinh thánh của Chúa Giê Su Ky Tô ra thế giới.

¹⁷⁸. Truy cập tại website của Giáo hội: Statistics and Church Facts | Total Church Membership (churchofjesuschrist.org), ngày truy cập 2 tháng 10 năm 2021.

12.1.4. Giáo lý, giáo luật

Về cơ bản, tín đồ của Giáo hội tin vào Chúa Giê su như trong hệ thống các giáo hội Kitô giáo dựa trên nền tảng Kinh Thánh gồm Cựu ước và Tân ước. Tuy nhiên, Giáo hội còn có những cuốn sách quan trọng khác, đặc biệt là “*Sách Mặc môn*” (*The Book of Mormon: An Account Written by the Hand of Mormon upon Plates Taken from the Plates of Nephi*). Đây là một trong những sách thánh của Giáo hội. Theo lịch sử của Giáo hội ghi lại, đây là cuốn Thánh thư ghi chép những lời nói của các vị tiên tri cổ đại, sống ở lục địa Mỹ từ trước Công nguyên. Giáo hội nói rằng biên sử cổ xưa này đã được dịch ra ngôn từ hiện đại bằng ân tứ và quyền năng của Thượng Đế thông qua ông Joseph Smith. Sách được xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Anh vào tháng 3 năm 1830 dưới tựa đề là *the Book of Mormon*. Cuốn sách được xem là bản Kinh thánh dành cho cư dân ở Mỹ Châu. Tại đó, Châu Mỹ được nói đến như vùng đất hứa và cũng là vùng đất mang tính ngoại lệ trong lịch sử nhân loại. Xã hội chân chính nào sở hữu vùng đất này sẽ được bảo vệ và nó sẽ được xây dựng như một nền văn minh chân chính.

Theo bằng chứng của ông Smith và lời trần thuật trong sách, cuốn sách ban đầu tồn tại dưới dạng những bảng khắc bằng vàng. Trước ông Smith, nhà tiên tri Moroni đã chôn những bảng khắc này ở đồi Cumorah ở New York trước khi qua đời. Ông Joseph Smith từ khi năm 14 tuổi đã thấy mình bối rối về tôn giáo và thường đi vào rừng để cầu nguyện. Năm 1823, nhà tiên tri Moroni đã gặp ông và tiết lộ vị trí chôn những bảng khắc cũng như hướng dẫn cho ông cách dịch nội dung của sách ra tiếng Anh. Cuốn sách này có nhiều thảo luận về những chi tiết trong Kinh Thánh Cựu ước. Đặc biệt, sách nói về sự hiện ra của Chúa Giê su Ky Tô ở châu Mỹ sau khi phục-sinh. Cuốn sách thánh này được chia thành nhiều sách nhỏ, trong đó gồm các chương và mục. Hiện nay *Sách Mặc Môn* đã được dịch ra 112 ngôn ngữ khác nhau và phát hành khắp thế giới.

Giáo lý cốt lõi của Giáo hội, theo chia sẻ của một đại diện của Giáo hội tại Việt Nam, được ông Joseph Smith trình bày như sau:

“1) Chúng tôi tin nơi Thượng Đế, Đức Chúa Cha Vĩnh Cửu, và nơi Con của Ngài, Chúa Giê Su Ky Tô, và nơi Đức Thánh Linh.

2) Chúng tôi tin rằng loài người sẽ bị trừng phạt vì những tội lỗi riêng của họ, và không phải vì sự phạm giới của A Đam.

3) Chúng tôi tin rằng nhờ Sự Chuộc Tội của Đấng Ky Tô, tất cả nhân loại có thể được cứu rỗi, bằng cách tuân theo các luật pháp và các giáo lễ của Phúc Âm.

4) Chúng tôi tin rằng những nguyên tắc và giáo lễ đầu tiên của Phúc Âm là: thứ nhất, Đức Tin nơi Chúa Giê Su Ky Tô; thứ nhì, Sự Hối Cải; thứ ba, Phép Báp Têm bằng cách được chìm mình xuống nước để được xá miễn tội lỗi; thứ tư, Phép Đặt Tay để tiếp nhận ân tứ Đức Thánh Linh.

5) Chúng tôi tin rằng muốn được thuyết giảng Phúc Âm và thực hiện các giáo lễ trong Phúc Âm, con người phải được Thượng Đế kêu gọi bằng lời tiên tri và bằng phép đặt tay bởi những vị có thẩm quyền.

6) Chúng tôi tin ở cùng một loại tổ chức mà đã có trong Giáo Hội Nguyên Thủy, nghĩa là cũng có các vị sứ đồ, tiên tri, giám trợ, thầy giảng, các vị rao giảng Phúc Âm, và vân vân.

7) Chúng tôi tin vào ân tứ về ngôn ngữ, lời tiên tri, sự mặc khải, các khai tượng, phép chữa bệnh, sự thông dịch các ngôn ngữ, và vân vân.

8) Chúng tôi tin Kinh Thánh là lời của Thượng Đế khi sách ấy được phiên dịch chính xác; chúng tôi cũng tin Sách Mặc Môn là lời của Thượng Đế.

9) Chúng tôi tin tất cả mọi điều Thượng Đế đã mặc khải, tất cả mọi điều Ngài hiện đang mặc khải, và chúng tôi tin rằng Ngài sẽ còn mặc khải nhiều điều lớn lao và quan trọng có liên quan đến Vương quốc của Thượng Đế.

10) Chúng tôi tin vào sự quy tụ thực sự của Y Sơ Ra Ên và vào sự phục hồi Mười Chi Tộc; rằng Si Ôn (Tân Giê Ru Sa Lem) sẽ được thiết lập trên lục địa Mỹ Châu; rằng Đấng Ky Tô sẽ thân hành trị vì thế gian; và rằng thế gian sẽ được đổi mới và tiếp nhận vinh quang giống như thiên đàng.

11) Chúng tôi xin đặc ân thờ phượng Đấng Thượng Đế Toàn Năng theo tiếng gọi lương tâm riêng của chúng tôi, và cũng xin dành cho tất cả mọi người có được cùng đặc ân này, để họ thờ phượng gì, bằng cách nào hay ở đâu tùy theo họ chọn.

12) Chúng tôi tin ở sự phục tùng các vua chúa, các tổng thống, các nhà cai trị và các pháp quan, cùng ở sự tuân theo, tôn trọng và tán trợ luật pháp.

13) Chúng tôi tin ở sự lương thiện, chân thành, trinh khiết, bác ái, đạo đức và làm điều thiện cho tất cả mọi người; thật vậy, chúng tôi có thể nói rằng chúng tôi theo lời khuyên răn của Phao Lô—Chúng tôi tin tất cả mọi điều, chúng tôi hy vọng tất cả mọi điều, chúng tôi đã chịu đựng được nhiều điều, và hy vọng có thể

chịu đựng được tất cả mọi điều. Nếu có điều gì đạo đức, đáng yêu chuộng, hay có tiếng tốt hay đáng khen, thì chúng tôi theo đuổi những điều này.”

Giáo lý cho thấy, đây là một tôn giáo độc thần, vẫn theo một số tín điều căn bản của Kinh Thánh Ki tô giáo. Tuy thế, có những tín điều thể hiện sự khác biệt, chẳng hạn như người phải gánh chịu vì tội lỗi của riêng mình, hay sách Mặc môn cũng là lời của Thượng Đế. Ông Brigham Young đã nói rằng sau khi con người chết, linh hồn của họ sẽ tiếp tục ở trái đất, chờ đợi, làm việc và học tập cho đến khi phục sinh. Những linh hồn công chính sẽ trải nghiệm thiên đàng của hạnh phúc, nghỉ ngơi và an bình. Những người chưa học lời Chúa, sẽ trải nghiệm một nơi giam hãm linh hồn. Sau cùng, nhờ sự cứu chuộc của Chúa Giê su, tất cả sẽ phục sinh, khi đó linh hồn sẽ lại hội nhập với cơ thể.

Thần học của Giáo hội bao gồm sự kết hợp Kinh thánh và mặc khải, với vai trò đặc biệt của sách Mặc môn. Sự mặc khải của Thượng Đế thông qua các vị tiên tri, các vị lãnh đạo của Giáo hội cũng như sự mặc khải cá nhân, đặc biệt là nhà Tiên tri Joseph Smith. Các nguồn quan trọng nhất của thần học là đức tin nói đến trong bốn văn bản bao gồm *Kinh Thánh*, *Sách Mặc Môn*, *Giáo lý* và *Giáo ước (Doctrine and Covenants)* và *Trân châu vô giá (Pearl of Great Price)*. Từ thần học, thành viên của Giáo hội tự nhìn mình như là các Ki tô hữu bởi điều tiên quyết là họ tin vào Chúa Giê su và Kinh Thánh.

Về giáo luật, các thành viên tuân theo giáo luật Kitô giáo, tiêu biểu là Mười điều răn và những lời răn dạy khác thấy trong Thánh thư. Bên cạnh đó, họ tuân theo một bộ luật đạo đức được gọi là Luật trinh tiết (law of chastity). Luật này cơ bản là cấm ngoại tình, cấm hành vi đồng tính luyến ái, và cấm quan hệ tình dục trước hoặc ngoài hôn nhân. Bên cạnh việc tuân thủ Luật trinh tiết, Giáo hội mạnh mẽ phản đối khiêu dâm và coi thủ dâm là hành vi phi đạo đức. Do đó, các thành viên được khuyên là tuyệt đối không thực hiện các hành vi này.

Về nghĩa vụ và trách nhiệm, các thành viên của Giáo hội được trông đợi đóng góp 1/10 thu nhập của họ. Khoản đóng góp tự nguyện này là để hỗ trợ các hoạt động của giáo hội, bao gồm xây các đền thờ, các nhà hội, các công trình khác và những gì giáo hội cần sử dụng thường ngày.

Truyền giáo là một trách nhiệm đối với thành viên Giáo hội. Nam thanh niên của Giáo hội từ 18-25 tuổi được khuyến khích làm mục vụ truyền giáo toàn thời gian trong 2 năm. Người đi làm truyền giáo không được chọn nơi sẽ đi truyền giáo cũng như ngôn ngữ sẽ sử dụng, đồng thời tự trang trải về chi phí hoặc nhờ

gia đình mình giúp đỡ. Nữ thanh niên còn độc thân cũng có thể làm mục vụ truyền giáo tùy quyết định của họ và với thời gian ngắn hơn. Các cặp đôi vợ chồng đã nghỉ hưu cũng được khuyến khích truyền giáo, nhưng chủ yếu thông qua hình thức làm thiện nguyện.

12.1.5. Cơ cấu tổ chức

Giáo hội được tổ chức với người đứng đầu (ngài chủ tịch), chủ tịch đoàn, các vị sứ đồ và người giám trợ. Người đứng đầu được tin là vị tiên tri đương thời, là người tiết lộ những thông điệp của Chúa Trời. Tín đồ tin rằng Chúa Giê Su Ky Tô dẫn dắt Giáo hội bằng cách trao truyền ý chí của mình qua ngài chủ tịch và giao quyền uy cho ngài chủ tịch. Dưới vị trí của chủ tịch là một hệ thống các cấp bậc giúp việc. Đồng thời, có các cơ quan hay tổ chức được thành lập và vận hành để hỗ trợ các hoạt động tôn giáo và xã hội của Giáo hội.

Cụ thể, Giáo hội được lãnh đạo bởi 15 vị sứ đồ mà Chủ tịch của Giáo hội là Sứ đồ lớn nhất. Chủ tịch sẽ chọn hai vị sứ đồ khác để làm tư vấn cho mình. Ba người này hình thành Đệ nhất Chủ tịch đoàn. Mười hai vị sứ đồ tạo thành Đệ nhị Chủ tịch đoàn. Tất cả các sứ đồ có vai trò giám sát toàn bộ hoạt động của Giáo hội.

Tất cả các sứ đồ được thành viên Giáo hội xem là các “nhân chứng đặc biệt” của Chúa Giê Su Ky Tô trên toàn thế giới. Các sứ đồ thường xuyên di chuyển tới các địa hạt khác nhau, thực hiện các bài phát biểu động viên cộng đồng tín đồ và hội họp với các lãnh đạo cấp địa phương.

Các cấp lãnh đạo địa phương được tổ chức thành từng *quorum* (đoàn đại biểu) gồm tối đa là 70 người. Hiện tại có 8 đoàn đại biểu như thế trên khắp thế giới. Một số đoàn được biên chế vào các trung tâm có chức năng quản trị. Trong khi đó đa số các đoàn đại biểu sống và làm việc gắn bó với các hội đoàn và giáo hạt phân chia theo vùng địa lý.

Ở cấp địa phương, người đứng đầu một giáo hội trực thuộc là một *bishop* (giám mục). Các vùng mà vị giám mục này quản trị gọi là giáo hạt (*ward*). Các giáo hạt sẽ cấu thành giáo khu (*stake*, tương đương giáo xứ trong Công giáo) và người đứng đầu một giáo xứ được gọi là chủ tịch. Đây chính là những người làm

việc trực tiếp và gắn bó nhất với tín đồ. Một nhiệm kỳ với giám mục kéo dài khoảng 5 năm và chủ tịch là khoảng 9 năm¹⁷⁹.

Trụ sở trung ương của Giáo hội được đặt tại thành phố Salt Lake thuộc bang Utah. Năm 2019, Giáo hội Các Thánh Hữu Ngày Sau Của Chúa Giê Su Ky Tô có 30,940 ngàn giáo hạt. Cùng thời điểm năm 2021, Giáo hội có tới 54,000 truyền giáo, 399 phái bộ khác nhau và có 10 trung tâm huấn luyện truyền giáo. Giáo hội đã thực hiện hoạt động hỗ trợ nhân đạo ở 142 quốc gia (kể từ năm 1985) qua đội ngũ nhân sự lên tới hơn 11 ngàn người. Giáo hội sở hữu 4 trường đại học với hàng trăm ngàn sinh viên theo học. Giáo hội cũng tổ chức hơn 5000 trung tâm lịch sử gia đình đặt tại 145 quốc gia trên thế giới¹⁸⁰.

Giáo hội vận tổ chức từ thiện có tên là Relief Society. Đồng thời, các cấp địa phương, có sự phân chia ban nhóm để hỗ trợ tín đồ tốt hơn. Đó là ban thanh niên, ban thanh nữ, và ban thiếu nhi.

12.1.6. Nghi lễ

Các nghi lễ của Giáo hội có thể chia ra làm hai loại là nghi lễ dành cho công chúng và nghi lễ riêng tư. Nghi lễ dành cho công chúng thì người bên ngoài Giáo hội có thể quan sát. Còn nghi lễ riêng tư thì chỉ thành viên tiêu biểu và có uy tín mới được tham dự hoặc chứng kiến. Các nghi lễ tiêu biểu bao gồm lễ Thiên ân, Lễ gắn bó trong hôn nhân, lễ Báp têm (lễ rửa tội cho người mới ra nhập đạo), tang lễ cho người chết.

Lễ Thiên ân (endowment) bao gồm việc đọc nhắc lại một số sự kiện chính trong lịch sử thiêng như tạo lập trời đất, thiết lập giao ước giữa Chúa trời và con người, v.v...

Lễ gắn bó trong hôn nhân (sealing) được thực hiện nhằm tạo ra tính vĩnh hằng trong sự gắn kết giữa chồng và vợ và giữa bố mẹ với con cái trong một gia đình. Trong các nghi lễ Thiên ân và gắn bó trong hôn nhân, người chịu lễ mặc lễ phục được thiết kế riêng.

Báp têm được tổ chức trong đền thờ dành cho trẻ em trong gia đình tín hữu chỉ từ khi chúng đã 8 tuổi trở lên. Lễ Báp têm tiến hành bằng nhúng người chịu

¹⁷⁹. Nguyễn Đăng Bản (2009). Tìm hiểu về Giáo hội Cơ đốc Phục lâm trên thế giới và ở Việt Nam, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 12, tr.35.

¹⁸⁰. Xem chi tiết tại: *Office of Archives, Statistics, and Research*, General Conference of Seventh-day Adventists Updated January 4, 2021, <https://www.adventist.org/statistics/seventh-day-adventist-world-church-statistics-2020/>, ngày truy cập 22 tháng 9 năm 2021.

lễ ngập vào nước. Nghi lễ này thường thực hiện trước đền thờ hoặc nhà nguyện, do chức sắc của giáo hội địa phương làm chủ lễ và bắt đầu với một số lời cầu nguyện.

Những người mới gia nhập đạo cũng chịu lễ Báp têm theo quy trình tương tự. Sau khi nhận lễ này, họ còn chịu một lễ nữa đi kèm, tại đó vị chức sắc chủ lễ đặt tay lên đầu tân tín đồ, và tuyên bố trao quà tặng của Đấng Thánh Linh cho người đó.

Lễ tang cho người chết cũng được tổ chức tại nhà thờ. Tang lễ này được thực hiện rất giản tiện, giúp tạo ra sự hội họp của đại gia đình và nhìn lại cuộc đời của người mới chết. Người chết được mặc lễ phục trong đền thờ và chức sắc sẽ làm lễ trước mộ của người chết, cầu xin Chúa Trời bảo vệ ngôi mộ cho đến khi tất cả phục sinh.

Các nghi lễ nêu trên được tổ chức có thể là bám theo các sự kiện, hoặc dấu mốc thời gian quan trọng. Tại nơi hội nhóm của chức sắc và tín đồ hàng tuần còn diễn ra một nghi lễ thường xuyên và phổ biến là Lễ tiệc thánh. Lễ này diễn ra vào ngày Chủ nhật khi các thành viên của một giáo hạt hội họp. Người đã được chức sắc của Giáo hội thụ phong, chủ yếu là nam thanh niên và các cậu bé, sẽ nhận bánh thánh và nước qua lời cầu nguyện cùng giáo huấn. Mục đích của nghi lễ là để làm mới những giao ước người Mặc môn đã cam kết khi thực hiện lễ rửa tội, để tưởng nhớ cuộc đời và sự hi sinh của Chúa Giê Su Ky Tô và để đảm bảo Đức Thánh Linh thường xuyên ở cùng bên họ.

12.1.7. Chức sắc và tín đồ

Theo thông tin của website chính thức của Giáo hội, tính đến năm 2021, trên toàn thế giới Giáo hội có 16,565,036 thành viên. Con số này có sự gia tăng là hơn một triệu so với kết quả thống kê công bố năm 2013. Như vậy, sau 8 năm 10 năm, quy mô tín đồ có sự gia tăng rất đáng kể. Điều này cũng phản ánh sự lớn mạnh của cộng đồng tôn giáo này.

Giáo hội không có sự phân biệt cụ thể về chức sắc. Nói cách khác, các thành viên bình đẳng. Có một số người được bầu vào chủ tịch đoàn, sứ đồ và người giám trợ. Tất cả những người phục vụ trong tổ chức của Giáo hội là tình nguyện, không nhận thù lao hay trợ cấp nào.

Giáo hội không có chính sách hay kế hoạch tham gia vào chính trị ở bất cứ quốc gia nào (theo tín điều thứ 12). Các thành viên của Giáo hội có quyền ủng

hộ hay phản đối bất kỳ đảng phái nào thông qua sự tin tưởng và hiểu biết của họ, điều này được thể hiện trong một số quốc gia, điển hình như ở Mỹ. Tại đó, các tín đồ có thể là thành viên của bất cứ đảng phái chính trị nào (đảng Cộng hòa, đảng Dân chủ hay đảng phái khác).

Cộng đồng tín đồ ở những địa phương chưa có nhà nguyện hay đền thờ thường nhóm họp ở những nơi sạch sẽ và trang trọng. Sinh hoạt nhóm của họ chủ yếu diễn ra vào ngày Chủ nhật hàng tuần. Họ gặp nhau mỗi tuần để thờ phượng và học tập tại nhà hội họp. Tiêu điểm của thờ phượng ngày chủ nhật là lễ Tiệc Thánh. Tại đó, tín đồ cầu nguyện, hát Thánh ca, học hỏi giáo lý và chia sẻ chứng ngôn. Ngày Chủ nhật cũng dành cho các hoạt động của Trường học Chủ nhật, tiến hành các cuộc họp hướng dẫn cho tín đồ tùy theo tuổi và giới tính, hoặc các hoạt động liên quan đến xây dựng gia đình.

Các thành viên của Giáo hội gồm cả chức sắc và tín đồ được khuyến khích nhịn ăn và cầu nguyện vào ngày Chủ nhật thứ nhất của mỗi tháng trong ít nhất hai bữa liên tiếp nhau. Tương đương chi phí cho hai bữa ăn đó được góp cho giáo hội để tổ chức các bữa ăn cho người nghèo khó và mở rộng các hoạt động từ thiện.

Tín đồ tuân thủ quy định về ăn kiêng. Vì thế, trong sinh hoạt thường ngày, người ta sẽ không thấy tín đồ uống rượu bia, hút thuốc lá hay sử dụng bất cứ chất kích thích thần kinh nào. Họ được khuyến khích ăn vừa đủ khẩu phần và không để lãng phí đồ ăn, đồ uống. Tín đồ luôn đề tóc gọn gàng, mang trang phục lịch sự, kín đáo trong mọi hoàn cảnh. Họ được khuyên là trân trọng thân thể, do đó, tránh dùng hình xăm hay đeo các loại khuyên trên các bộ phận của cơ thể. Họ luôn tỏ ra gương mẫu trong đời sống gia đình, quan hệ ngoài xã hội và trong các hành vi đạo đức.

12.2. Kiến thức cơ bản về Cơ đốc Phục lâm Việt Nam

12.2.1. Nguồn gốc và lịch sử hình thành

Giáo hội Cơ Đốc Phục Lâm, tên tiếng Anh là Seventh-day Adventist Church (sau đây gọi tắt là CDPL), tiếng Việt dịch là “Cơ đốc Phục lâm an thất nhật”. Đây là Giáo hội có lịch sử lâu đời, có sự phát triển rộng trên thế giới. Ở Việt Nam, Giáo hội đã được Ban Tôn giáo chính phủ chính thức cấp công nhận về tổ chức.

Về lịch sử, những năm 1840 Mỹ, trong cuộc thức tỉnh lần thứ hai, cũng được biết như là phong trào phục hồi tôn giáo, niềm tin vào sự phục lâm của Chúa Giê su trở lại mạnh mẽ. Người ta tìm kiếm trong Kinh Thánh, đặc biệt lời tiên tri trong sách Đa ni ên (the book of Daniel), và dự đoán cụ thể ngày Chúa phục lâm đang đến rất gần. Theo tính toán của một người có tên là William Miller trên cơ sở khảo cứu Kinh Thánh, chúa sẽ phục lâm vào ngày 22 tháng 10 năm 1844. Tuy thế, điều đó không xảy ra.

Trong thực tế, vẫn có nhiều giáo hội hình thành dựa trên niềm tin vào sự phục lâm của Chúa Trời theo Kinh Thánh, trong đó tiêu biểu nhất là Seventh-day Adventist Church. Đây cũng là Giáo hội có tổ chức lớn mạnh nhất trong các giáo hội thành lập dựa vào giáo thuyết Chúa Giê su phục lâm¹⁸¹.

Năm 1863, Giáo hội được thành lập bởi nhóm ba người là James White, Joseph Bates, và Ellen Gould White. Đây là những người có đóng góp mang tính nền tảng cho thần học của Giáo hội. Ellen Gould White là người phụ nữ rất có ảnh hưởng. Bà kể đã nhận được hơn 2000 khái tượng cũng như giấc mơ từ Chúa Trời tại các cuộc họp công cộng và riêng tư suốt cuộc đời mình. Bà đã viết và mô tả lại những gì mình thấy. Những cuốn sách đó sau này làm nền tảng quan trọng cho thần học cũng như các hoạt động giáo dục, kinh doanh của Giáo hội.

Giáo hội có sự phát triển, mở mang nhanh chóng sau đó, trước tiên ở Mỹ và Canada, sau đó lan rộng ra toàn cầu. Bên cạnh các hoạt động tôn giáo, Giáo hội có nhiều hoạt động hướng tới xã hội thế tục, như tham gia vào các lĩnh vực kinh tế (sản xuất thức ăn), giáo dục (tạo lập các trường học từ cấp tiểu học đến đại học), y tế (xây bệnh viện), và cứu trợ xã hội.

Theo thống kê của Giáo hội tháng 9 năm 2020, số các nhà thờ của Giáo hội trên khắp thế giới là 92,186; số công ty thuộc Giáo hội là 72,749; số tín đồ là 21,760,076; số người được phong chức là 562,056. So với số liệu 1 năm trước đó, các chỉ số về nhà thờ, công ty sở hữu, và tín đồ đều gia tăng. Cũng theo thống kê tháng 9 năm 2019, Giáo hội đã hiện diện tại 212 quốc gia và vùng lãnh thổ, có xuất bản và phát thanh trong 516 thứ tiếng, 13 phân khu và thực hiện 297 mục vụ địa phương. Giáo hội cũng vận hành 9,489 trường học (tiểu học và trung

¹⁸¹. Xem: Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam. *Niềm tin*, truy cập tại: <http://giaohoicodocphuclam.org/niem-tin.html>, ngày truy cập 27 tháng 9 năm 2021.

học), 118 cơ sở giáo dục đại học, 37 cơ sở đào tạo nhân công. Giáo hội có 23 cơ sở hoạt động trong lĩnh vực thực phẩm, sở hữu 227 bệnh viện và cơ sở y tế, 133 nhà dưỡng lão và trung tâm hưu trí, 15 cơ sở chăm sóc trẻ em mồ côi và vô gia cư. Giáo hội có 16 trung tâm truyền thông, 60 nhà xuất bản và chi nhánh xuất bản. Đồng thời, Giáo hội đã thiết lập các tổ chức đại diện thuộc Cơ quan Cứu trợ và Phát triển Cơ đốc Phục lâm (ADRA) tại trên 118 quốc gia và vùng lãnh thổ, với 1,180 dự án đã tài trợ, mang lại lợi ích cho 13,940,983 người¹⁸².

12.2.2. Quá trình du nhập, phát triển ở Việt Nam

Theo thông tin từ trang web chính thức của Giáo hội ở Việt Nam¹⁸³, vào năm 1916, tức là chỉ 5 năm sau sự kiện Tin Lành lần đầu được truyền tới Việt Nam năm 1911, Giáo hội CDPL toàn cầu đã đưa Việt Nam vào khu vực truyền giáo của Liên hiệp hội Hoa Nam (trụ sở tại Hồng Kong). Trước đó 1 năm, đã diễn ra hoạt động truyền giáo vào Việt Nam¹⁸⁴. Theo đó, ở thời điểm ban đầu, các truyền đạo được cử vào miền Nam, và trường Sa bát được tổ chức tại khu vực Chợ Lớn cho cộng đồng người Hoa. Sau đó, nhiều nhà truyền giáo của Giáo hội lần lượt đến miền Nam, tiêu biểu như Dương Thượng Phiến, Tan Kia Ou, R.H. Wentland, F.L. Pickett. Sự ổn định của cộng đồng tín đồ đã đáp ứng điều kiện và Giáo hội CDPL ở Việt Nam được phép thành lập vào năm 1929 ở Sài Gòn¹⁸⁵. Tháng 4/1932, Giáo hội Cơ Đốc Phục lâm Việt Nam được thống đốc Nam Kỳ cấp giấy phép hoạt động. Những tín đồ đầu tiên bao gồm người Việt, người Hoa, và người Pháp. Các cơ sở mới được lần lượt thành lập ở An Giang, Lâm Đồng... Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, v.v...

Từ đó cho đến năm 1975, các hoạt động truyền giảng được triển khai rộng rãi, nhiều hội thánh được thành lập, các khóa huấn luyện được tổ chức. Nhà thờ đầu tiên được xây dựng ở quận Phú Nhuận khoảng năm 1943. Đồng thời, một số cơ sở khác được xây dựng như văn phòng của Giáo hội, “nhà bảo sanh”, nhà xuất bản, trường tiểu học, trường trung học, bệnh viện, cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi... Một chương trình phát thanh mang tên *Tiếng nói hi vọng* được thành lập,

¹⁸². Xem: Seventh-day Adventist Church. Official beliefs of the Seventh-day Adventist Church, truy cập tại: <https://www.adventist.org/beliefs/> ngày truy cập 22 tháng 9 năm 2021.

¹⁸³. Theo Nguyễn Xuân Hùng (2017). Các tổ chức, hệ phái Tin Lành tại Việt Nam với vấn đề đối thoại liên niềm tin tôn giáo và trách nhiệm xã hội. Kỷ yếu hội thảo: *Đối thoại liên niềm tin tôn giáo và trách nhiệm xã hội*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội, tr.508.

¹⁸⁴. Xem: Nguyễn Đăng Bản (2009). Bài đã dẫn, tr.36-37.

¹⁸⁵. Dẫn theo: Mai Minh Nhật (2018). “Đạo Tin Lành trong cộng đồng người Coho Chil ở Lâm Đồng”, tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr. 83,86.

phát bằng tiếng Việt và tiếng Trung. Trong giai đoạn 1959-1975, Giáo hội trùng tu và xây mới 28 nhà thờ, thành lập 18 trường tiểu học và trung học, in và phát hành thư báo truyền đạo... Ước tính cho biết năm 1975, CĐPL ở Việt Nam có khoảng hơn 30.000 tín đồ, 35 mục sư và truyền đạo cùng 43 chi hội¹⁸⁶.

Đặc biệt, CĐPL phát triển trong người dân tộc Coho Chil (Lâm Đồng). Từ kết quả truyền giáo vào thời điểm những năm 1960 tại các “ấp chiến lược” nơi người Coho Chil được chính quyền trước đây bố trí sinh sống, một bộ phận người dân tộc thiểu số này đã chuyển sang theo CĐPL. Với phương pháp chứng đạo cá nhân, nhiều tín đồ CĐPL là người dân tộc Coho đã truyền giáo cho đồng bào của mình, mở rộng quy mô tín đồ nơi đây. Đến năm 2017, Ban Tôn giáo chính phủ tỉnh Lâm Đồng cho biết có 39.139 người Coho Chil theo Tin Lành, trong đó số theo CĐPL là 7.194 người¹⁸⁷. Kết quả này cũng tạo ra nền tảng cho những hoạt động truyền giáo lên vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Việt Nam trong giai đoạn kể từ Đổi mới (1986).

Cho đến trước năm 1975, tổng số tín đồ CĐPL được xác định là gần 30.000 tín đồ, với 18 trường trung học và tiểu học, một bệnh viện và 20 cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi¹⁸⁸.

Sau năm 1975, Giáo hội bước sang giai đoạn phát triển mới. Khi chiến tranh kết thúc, các mục sư và truyền đạo nước ngoài trở về quê hương, các hoạt động của Giáo hội hầu như chỉ ở mức cầm chừng. Những thành viên còn lại đã bầu, tổ chức Đại hội đồng và kiện toàn nhân sự là người Việt Nam. Đây là cơ sở cho sự hoạt động ổn định của Giáo hội từ đó về sau.

Ngày 23/12/2006, Giáo hội được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Hai năm sau, ngày 4 tháng 12 năm 2008, Giáo hội được cấp giấy quyết định công nhận tổ chức theo Quyết định số 235/QĐ-TGCP của Chính phủ. Cho đến 2020, Giáo hội đã tổ chức 3 Đại hội đồng, theo các nhiệm kỳ 2008 – 2012, 2012 – 2015, và 2015 – 2020. Giáo hội hoạt động theo đường hướng đã tuyên bố rộng rãi: “Thờ phượng Đức Chúa Trời Ba Ngôi hằng sống; Kính Chúa Yêu người; Phục vụ Tổ quốc; Hoạt động theo pháp luật”.

¹⁸⁶. Dẫn lại từ Đỗ Quang Hưng (2013). *Chính sách tôn giáo và nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.484.

¹⁸⁷. Dẫn lại từ Mai Minh Nhật (2018). Bài đã dẫn, tr.86.

¹⁸⁸. Nguyễn Thanh Xuân (2019). *Đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.

Các thành viên của Giáo hội hiện sinh hoạt tại các hội thánh hoặc các điểm nhóm. Đặc biệt, họ rất tích cực thực hiện các hoạt động từ thiện nhân đạo trong các lĩnh vực chính như y tế, giáo dục tại các địa phương. Các hoạt động tiêu biểu gồm hiến máu nhân đạo; cung cấp bữa cơm cho người nghèo, người già; trợ giúp người neo đơn, tàn tật; hỗ trợ quỹ vì người nghèo; tham gia các phong trào đền ơn đáp nghĩa; thực hiện các sáng kiến nhằm bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Theo thông tin từ trang web của Giáo hội, trong hơn hai thập niên qua, cơ quan đại diện cho tổ chức từ thiện ADRA của Tổng hội mỗi năm hỗ trợ trung bình 60 tỷ đồng cho các chương trình từ thiện nhân đạo do Ủy ban Nhân dân các tỉnh thành kêu gọi.

Giáo hội tiếp tục xây dựng các nhà thờ và nhà nguyện mới trên nhiều tỉnh và thành phố. Ngày 02/8/2017 Giáo hội thành lập trường Kinh Thánh Cơ đốc để đào tạo và huấn luyện những người chuyên hoạt động tôn giáo. Hiện nay, Mục sư Trần Thanh Truyền nắm giữ chức vụ Giáo hội trưởng của Giáo hội. Giáo hội hiện có 16 hội thánh và 191 điểm nhóm đang sinh hoạt tại 33 tỉnh thành trên cả nước. Ở Miền Bắc, chủ yếu các hội thánh và điểm nhóm tập trung ở Điện Biên, Sơn La, ở miền Nam là Thành phố Hồ Chí Minh, Phú Quốc, Cà Mau, v.v... Văn phòng trung ương của Giáo hội CDPL Việt Nam đặt tại số 224 đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, về phân cấp, Giáo hội thuộc Liên hiệp hội Đông Nam Á (SAUM), trực thuộc Tổng hội Nam Á Thái Bình Dương (SSD)¹⁸⁹.

12.2.3. Đối tượng thờ cúng và cơ sở thờ tự

Các thành viên Giáo hội tin rằng Chúa Giê su sẽ tái lâm trong ngày Phục sinh và ngày phán xét cuối cùng. Họ thờ Chúa Trời ba ngôi và tin vào sự không thể sai lầm của Kinh Thánh. Ở Việt Nam, tín đồ tập trung niềm tin vào Chúa Giê su và kiên tâm thực hiện 10 điều răn của Ngài.

Chức sắc và tín đồ dành ngày thứ Bảy hằng tuần để nhóm họp và cùng nhau thờ phượng Chúa. Họ sẽ ưa chọn nhà thờ để làm lễ. Nếu không có nhà thờ, họ có thể chọn một địa điểm phù hợp.

Nhà thờ của Giáo hội CDPL thường được xây dựng rộng rãi, phù hợp với việc nhóm họp và thực hiện nghi lễ tập thể đông người. Ở một vị trí nhất định,

¹⁸⁹. Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam. *Lịch sử*, truy cập tại: [LichSuGiaoHoi \(giaohocodocphuclam.org\)](http://LichSuGiaoHoi(giaohocodocphuclam.org)) , ngày truy cập 25 tháng 12 năm 2021.

thường là chính giữa của nhà thờ, người ta xây một tháp chuông hình vuông, bốn mặt, với mái nhọn và rất cao. Biểu tượng thánh giá xuất hiện bên ngoài và bên trong nhà thờ. Ở bên trong, nơi trang trọng nhất sẽ có hình thập giá, nơi giảng đạo của mục sư và các hàng ghế để tín đồ làm lễ và nghe giảng. Sân khấu được thiết kế rộng phía trên để phục vụ việc hát thánh ca.

Tuy thế, không có tiêu chuẩn bắt buộc và nhất quán nào trong kiến trúc nhà thờ của Giáo hội CDPL. Ở Việt Nam, có những nhà thờ của CDPL không thiết kế với tháp chuông mái nhọn, mà lại dùng biểu tượng cây thánh giá lớn, thậm chí được cách tân về hình dáng, để làm điểm nhấn.

12.2.4. Giáo lý, giáo luật

Thần học của Giáo hội CDPL về cơ bản là tương đồng với các giáo lý của các hệ phái Tin Lành, chẳng hạn như thần học về Ba Ngôi và niềm tin vào sự không thể sai lầm của Kinh thánh; về sự sáng tạo; về bản chất con người. Nói cách khác, Kinh Thánh là nguồn gốc duy nhất cho niềm tin nơi Đức Chúa Trời¹⁹⁰ và là tiêu chuẩn của đức tin và đường lối hành đạo.

Điểm khác biệt về giáo thuyết và thần học là ở cách hiểu và lời rao giảng của Giáo hội về nội dung Kinh Thánh. Giáo hội tuyên bố thờ phượng Chúa vào ngày thứ Bảy, không phải ngày Chủ nhật như các hệ phái Tin Lành khác. Theo Giáo hội, linh hồn sẽ chết như thể xác và tất cả mọi người sẽ phục sinh vào ngày phán xét khi Chúa Giê su phục lâm. Giáo hội đưa ra tuyên bố về niềm tin cốt lõi của mình qua danh sách 28 tín điều. Những tín điều này được xếp vào 6 nhóm giáo thuyết về: Chúa trời, loài người, sự cứu rỗi, hội thánh, đời sống thường ngày của tín hữu, và những sự kiện của ngày cuối cùng. Trong mỗi nhóm giáo thuyết này đều có những diễn giải cụ thể và chi tiết¹⁹¹.

Về giáo luật, Giáo hội chú trọng cải chính và phục hồi các giá trị truyền thống nói đến trong Kinh Thánh. Vì thế, tín đồ CDPL tuân thủ 10 điều răn giống như các giáo hội Kitô giáo nói chung, đồng thời tuân thủ một số nguyên tắc riêng mang tính đặc thù. Cụ thể như người CDPL thường dành một phần của ngày thứ Sáu để chuẩn bị bữa ăn và dọn dẹp nhà cửa, chuẩn bị cho ngày Sabat là ngày thứ Bảy. Tối thứ Sáu sẽ có một lễ thờ phượng, thường gọi là Kinh chiều.

¹⁹⁰. Xem tại website của Giáo hội toàn cầu: <https://www.adventist.org/official-statements/> ngày truy cập 28 tháng 9 năm 2021.

¹⁹¹. Xem thêm tại: Nguyễn Đăng Bản (2009). Bài đã dẫn, tr. 36-37.

Vào ngày Sa bát, người CDPL không làm việc thể tục, hạn chế các hình thức giải trí thể tục, gia tăng các hoạt động hướng về gia đình, làm từ thiện nhân đạo. Tín đồ CDPL luôn có lối sống lành mạnh, ăn mặc trang trọng, và gương mẫu về hành xử đạo đức.

Đồng thời, Giáo hội cũng đưa ra những tuyên bố chính thức về những vấn đề mới đang đặt ra với nhân loại. Chẳng hạn như tuyên bố về chống phân biệt chủng tộc; tuyên bố về tự do ngôn luận và phỉ báng tôn giáo; tuyên bố không ủng hộ nạo phá thai; tuyên bố không ủng hộ quan hệ đồng tính; tuyên bố về vấn đề chuyển giới¹⁹²; tuyên bố về bảo vệ môi trường, bảo vệ trẻ em, chống bạo lực cho phụ nữ; tuyên bố về tự do tôn giáo, v.v... Những tuyên bố này định hướng cho nhận thức và hành động của tín đồ.

Giáo hội rất chú trọng vấn đề sức khỏe cho thành viên của mình. Giáo hội đề xướng việc ăn chay, đặc biệt là việc sử dụng thực phẩm *kosher* (kiêng ăn thịt lợn, động vật có vỏ và các động vật bị coi là không thanh sạch). Giáo hội cũng khuyến nghị thành viên không tiêu dùng các đồ uống có cồn, thuốc lá hay chất kích thích bất hợp pháp, thậm chí hạn chế dùng đồ uống có caffein.

Tuy thế, thần học và những tuyên bố về tín điều của Giáo hội khiến cho giới Tin Lành nói chung có những quan điểm khác nhau về CDPL. Có những hệ phái Tin Lành không ủng hộ và thừa nhận CDPL như một hệ phái Tin Lành chính thống. Có thể nói, CDPL dù cũng dựa trên Kinh Thánh và tin vào Chúa Giê su, có một lối đi khá riêng biệt của mình.

12.2.5. Cơ cấu tổ chức

Giáo hội CDPL có bộ máy tổ chức rất hệ thống, chặt chẽ và thống nhất trên toàn thế giới. Cơ cấu tổ chức bao gồm 5 cấp: tổng hội toàn cầu (cơ quan điều hành trung ương); tổng hội khu vực; liên hiệp hội; địa hạt; chi hội. Cấp tổng hội toàn cầu được điều hành bởi một Đại hội đồng, cứ 4 năm họp một lần. Các phân cấp nhỏ hơn do hội đồng trung ương và hội đồng địa phương điều hành¹⁹³. Giáo hội cũng xây dựng những trường đào tạo giáo sĩ. Tại văn phòng giáo hội địa phương, sẽ có 6 vị trí, cao nhất là mục sư, rồi đến trưởng lão, nam/nữ phó tế, thư ký, và cuối cùng là thủ quỹ.

¹⁹². Xem thêm về lịch sử tại: <http://giaohoicodocphuclam.org/lich-su.html>, ngày truy cập 28 tháng 9 năm 2021.

¹⁹³. Nguyễn Thanh Xuân (2020). *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, tr.136.

Nhìn chung, Giáo hội có tổ chức khoa học, với sự phân cấp rõ ràng của các cấu trúc bộ phận. Tất cả hỗ trợ đắc lực cho truyền giáo và quản trị các cộng đồng tín đồ. Đồng thời, các phân cấp này cũng vừa giải quyết hiệu quả các vấn đề của nội bộ Giáo hội và thực hiện tốt các hoạt động vì lợi ích của xã hội bên ngoài. Cấu trúc này giúp cho sự quản trị các hội thánh địa phương và cho việc quản lý tín đồ rất hiệu quả.

12.2.6. Nghi lễ

Các nghi lễ quan trọng nhất của CDPL là Lễ Rửa tội (Báp têm) và Lễ tiệc thánh. Lễ Rửa tội được thực hiện trang trọng, dành cho tín đồ mới gia nhập, thực hiện theo hình thức nhúng ngập người vào trong nước. Đây là nghi lễ không thực hiện thường xuyên mà diễn ra khi có một số lượng tân tín đồ nhất định. Nghi lễ xác nhận một người chính thức thừa nhận và tuyên bố niềm tin của mình vào Chúa Trời. Nghi lễ biểu tượng cho việc người đó được tha thứ cho những tội lỗi của mình và tiếp nhận Thánh Linh.

Lễ Tiệc thánh, trong khi đó, diễn ra hàng tuần, vào ngày thứ Bảy. Lễ này bắt đầu với hát một số bài thánh ca. Sau đó, tất cả chức sắc và tín đồ cùng quỳ gối cầu nguyện. Tiếp theo Mục sư sẽ thực hiện một bài giảng về Kinh Thánh. Lễ Tiệc thánh cũng kết thúc với các bài thánh ca. Người CDPL tin rằng Đấng Giê su hiện diện tại Lễ tiệc thánh để gặp gỡ và thêm sức cho tín đồ.

Ngoài ra, người CDPL còn có nghi thức thông công (communion), thực hiện trong từng nhóm nhỏ. Người tham gia sẽ rửa sạch chân thể hiện sự khiêm nhường, thanh tẩy về tâm trí, và học cách phục vụ nhau.

12.2.7. Chức sắc và tín đồ

Chức sắc của CDPL chủ yếu là Mục sư. Ngoài ra còn có một số chức vụ khác trong một Hội thánh như Truyền đạo, thư ký. Các vị chức sắc cũng tham gia vào các cơ cấu tổ chức của Giáo hội ở cấp toàn cầu, khu vực hoặc địa phương.

Chức sắc và tín đồ CDPL sống khiêm nhường, trân trọng các nguồn lực tự nhiên, trân trọng thức ăn và nước uống. Họ duy trì chế độ ăn uống tốt cho sức khỏe, thực hiện kiêng ăn, tránh xa những đồ ăn và đồ uống có tính kích thích thần kinh và gây nghiện, đồng thời tuân thủ chặt chẽ các giáo luật về đạo đức trong các quan hệ cá nhân và xã hội. Người CDPL không chỉ nhiệt tình mà còn rất chuyên nghiệp trong các công việc từ thiện.

Hiện nay ở Việt Nam, Giáo hội cho biết số tín đồ là khoảng hơn 15.000, đang sinh hoạt tại 199 hội thánh và điểm nhóm thuộc 32 tỉnh, thành của Việt Nam. Phần lớn các cộng đồng tín đồ nằm ở khu vực phía nam của đất nước. Đặc biệt, trong số tín đồ có khoảng 64% là người dân tộc thiểu số, chủ yếu tại Lâm Đồng, Đắk Lắk và Điện Biên. Một trong những hội thánh mới thành lập nơi đồng bào dân tộc thiểu số là Hội thánh Đa Kao II ở Lâm Đồng. Số 26% tín đồ còn lại chủ yếu là cư dân ở các đô thị lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng...¹⁹⁴

Tín đồ CDPL ở Việt Nam sống gương mẫu về đạo đức, chăm chỉ tham gia lễ tiệc thánh vào ngày thứ Bảy ở Nhà thờ hoặc nơi hội họp. Thông tin từ báo chí và từ website của Giáo hội cho thấy họ rất tích cực làm việc thiện nguyện, góp phần hỗ trợ xã hội ứng phó với những khó khăn mang lại bởi thiên tai, suy thoái môi trường sống, đói nghèo, lạc hậu, tệ nạn xã hội, v.v...

¹⁹⁴ . Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam. Giáo Hội Cơ Đốc Phục Lâm Việt Nam (giaohoicodocphuclam.org), ngày truy cập 27 tháng 9 năm 2021.

KẾT LUẬN

Hiện nay, Việt Nam có 16 tôn giáo được Nhà nước công nhận. Trong số các tôn giáo này, Phật giáo, Công giáo, Tin Lành, Islam giáo, Bà La môn, Baha'i, Minh Sư đạo, Giáo hội các thánh hữu ngày sau của Chúa Giê su Kito, Cơ đốc Phục Lâm là những tôn giáo có nguồn gốc từ bên ngoài, du nhập vào Việt Nam trong những giai đoạn lịch sử khác nhau. Những tôn giáo còn lại như Cao Đài, Phật giáo Hoà Hảo, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tịnh độ cư sỹ Phật hội Việt Nam, Minh Lý đạo, Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn là những tôn giáo nội sinh, ra đời trong bối cảnh Nam Bộ những năm đầu thế kỷ XX.

Cho dù là các tôn giáo ngoại nhập hay các tôn giáo nội sinh thì đều được Đảng, Nhà nước tạo điều kiện sinh hoạt, hoạt động tôn giáo theo đúng hiến pháp, pháp luật cũng như theo Hiến chương, điều lệ đã được Nhà nước công nhận. Các tôn giáo ở Việt Nam đều bình đẳng với nhau và bình đẳng trước pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để các tôn giáo được đảm bảo các quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo và sự tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong những năm qua, các tôn giáo đều có sự phát triển tín đồ, hoàn thiện tổ chức, xây dựng, sửa chữa cơ sở thờ tự khang trang, tổ chức nhiều hoạt động tôn giáo và những hoạt động tham gia vào xã hội. Tất cả các tôn giáo ở Việt Nam đều có đường hướng hành đạo vì dân tộc, gắn bó, đồng hành với dân tộc, tích cực tham gia đóng góp cho sự phát triển xã hội, nhất là trên các lĩnh vực từ thiện xã hội, an sinh xã hội, y tế, giáo dục, v.v..

Cuốn tài liệu này giúp người đọc có được những tri thức căn bản nhất về 16 tôn giáo đã được công nhận ở Việt Nam trên 7 phương diện chính: nguồn gốc hình thành, quá trình du nhập vào Việt Nam (đối với những tôn giáo ngoại nhập), quá trình phát triển; giáo lý, giáo luật; cơ sở thờ tự, đối tượng thờ cúng; nghi lễ; chức sắc, tín đồ. Có thể nói, đây là cuốn tài liệu đầu tiên ở Việt Nam trình bày một cách đầy đủ 16 tôn giáo được công nhận với những nội dung hết sức căn bản như vừa nêu trên. Đây chính là cách tiếp cận Tôn giáo học khi biên soạn về các tôn giáo của tập tài liệu này, điều đó giúp cho người đọc hiểu được những tri thức căn bản nhất về niềm tin, thực hành, cộng đồng của các tôn giáo.

Có thể nói, trong điều kiện chưa có tài liệu về tất cả 16 tôn giáo ¹⁹⁵ thì việc biên soạn được tập tài liệu này là sự cố gắng rất lớn của nhóm biên soạn. Với những nội dung đã được trình bày trong tài liệu, người đọc có thể hiểu được một cách căn bản nhất về các tôn giáo, nhất là nguồn gốc, người sáng lập, giáo lý giáo luật, cơ cấu tổ chức, chức sắc, tín đồ, v.v.. Qua đó, người đọc cũng có sự phân biệt, so sánh sự khác biệt giữa các tôn giáo, đồng thời thấy được nét đặc thù của mỗi tôn giáo. Khi đã nắm được những nội dung cơ bản trong giáo lý, giáo luật, chúng ta sẽ có sự thấu hiểu và lý giải được các hoạt động tôn giáo khác nhau, cũng như tránh được những hiểu lầm và các ứng xử không phù hợp, đi ngược với giáo lý, giáo luật của các tôn giáo. Chính vì vậy, cuốn tài liệu này hy vọng sẽ giúp ích cho công tác thông tin, tuyên truyền về tôn giáo, giúp ích cho các cơ quan báo trí, truyền thông, các phóng viên, biên tập viên, phát thanh viên, v.v.. trong quá trình xây dựng các chương trình, chuyên mục, bài viết, v.v.. có liên quan đến tôn giáo.

¹⁹⁵ Trong số 16 tôn giáo được công nhận ở Việt Nam có những tôn giáo chưa có nhiều tài liệu như Giáo hội các thánh hữu ngày sau của chúa Giê su Kito, Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lơn, Cơ đốc Phục Lâm, Ba Ha'i, v.v..

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Mai Thùy Anh (2011), “*Hoạt động từ thiện xã hội của một số tôn giáo ở Nam Bộ hiện nay*” in trong: Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Nghiên cứu tôn giáo, tín ngưỡng: chặng đường 20 năm (1991-2011), Nxb CTQG, Hà Nội.
2. Alice Parmelee (Nguyễn Xuân Cảnh dịch) (1986): *Lược sử Hội Thánh*, Thần học Việt Nam xuất bản.
3. Phan Quốc Anh (2004), *Nghi lễ vòng đời của người Chăm Bà la môn Ninh Thuận*, Luận án Tiến sỹ sử học, Hà Nội
4. Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo (2012), *Sấm giảng giáo lý Phật giáo Hoà Hảo của Đức Huỳnh Giáo chủ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
5. Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hoà Hảo (2012), *Thi văn giáo lý Phật giáo Hoà Hảo của Đức Huỳnh Giáo chủ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
6. Nguyễn Bình (2014), *Bàn thêm về thời điểm người Chăm ở Việt Nam theo Islam giáo*, Nghiên cứu Tôn giáo, số 6, tr. 91-107.
7. Nguyễn Bình (2011), *Đạo Hồi – tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội
8. Ban chỉ đạo Tổng điều tra Dân số và nhà ở Trung ương (6/2010): *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: Kết quả toàn bộ*, Nxb. Thống Kê, Hà Nội.
9. Ban Tôn giáo chính phủ (31/8/2015): *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Chỉ thị số 01/2005/CT-TTg ngày 04/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về một số công tác đối với đạo Tin lành*, Lưu hành nội bộ.
10. Ban Tôn giáo Chính phủ: *Thống kê về tôn giáo theo báo cáo của Ban Tôn giáo các địa phương tính đến tháng 11/12/2020*.
11. Ban Trị sự Trung ương Phật giáo Hòa Hảo, *Ban Phổ truyền Giáo lý, Sấm giảng giáo lý Phật giáo Hòa Hảo của Đức Huỳnh Giáo chủ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2012.
12. Bội Nội vụ: *Quyết định số 99/QĐ-BNV, Về việc công nhận tổ chức tôn giáo, ngày 22 tháng 10 năm 2019*, Hà Nội.
13. Phan Xuân Biên, Phan An, Phan Văn Dốp (1996), *Văn hóa Chăm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Nguyễn Đăng Bản (2009). *Tìm hiểu về Giáo hội Cơ đốc Phục lâm trên thế giới và ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, số 12.
15. Trần Văn Chánh, Bùi Thanh Hải (2017), *Phật giáo Hoà Hảo-Một tôn giáo cận nhân tình trong lòng dân tộc*, Nxb Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh
16. Đoàn Trung Còn (2001), *Lịch sử nhà Phật*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
17. Trương Bá Cần (1994), *Công giáo Việt Nam sau quá trình 50 năm (1945-1995)*, Báo Công giáo và Dân tộc, Hà Nội
18. Trương Bá Cần (1992), *Công giáo Đàng Trong thời Giám mục Pigneau (1771-1799)*, Tủ sách Đại Đoàn kết, Tp. Hồ Chí Minh.
19. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Minh Ngọc (2005), *Tôn giáo – tín ngưỡng của các cư dân vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb. Phương Đông, Hà Nội.
20. Nguyễn Mạnh Cường, Nguyễn Thị Minh Ngọc (2003), *Người Chăm (những nghiên cứu bước đầu)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
21. Trương Văn Chung (2016), *Tôn giáo mới, nhận thức và thực tế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh .
22. Cao Đài Đại Đạo Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi (2007), *Lịch sử quan phủ Ngô Văn Chiêu (1878-1932)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
23. Lê Anh Dũng (2008), “*Về ngũ giới cấm trong đạo Cao Đài*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 7.
24. Lê Anh Dũng (2004), “*Đạo Cao Đài qua mắt nhìn của Mục sư Victor L. Oliver*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4.
25. Nguyễn Hồng Dương (2012), *Công giáo thế giới: Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
26. Nguyễn Hồng Dương (2010), “*Một số vấn đề về tôn giáo ở Việt Nam*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 7.
27. Nguyễn Hồng Dương (2007), *Một số vấn đề cơ bản về tôn giáo, tín ngưỡng của đồng bào Chăm ở hai tỉnh Bình Thuận, Ninh Thuận hiện nay*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
28. Đại Đạo Tam Kỳ phổ độ (2006), *Thánh Ngôn hiệp tuyển*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội

29. Đại đạo Tam Kỳ phổ độ (2015), *Lịch sử đạo Cao Đài khai đạo và truyền đạo (từ 1920 đến 1938)*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội
30. Nguyễn Phương Đông, Trần Quang Tuệ (1996), *Phật giáo một ngàn năm đầu*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội
31. Nguyễn Tất Đạt (2008), “*Tìm hiểu một số đặc điểm của Phật giáo trong hệ thống tôn giáo Việt Nam*”, Nghiên cứu tôn giáo, số 3.
32. Tô Minh Đức (2001), “*Đôi nét về Cao Đài Minh Chơn Đạo qua hai cuộc kháng chiến của dân tộc*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 4.
33. Nguyễn Khắc Đức (2017), *Đạo Tin Lành trong vùng dân tộc Mông và Dao ở các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, 2017.
34. Nguyễn Khắc Đức (2019), *Một số vấn đề về đạo Tin Lành ở Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, 2019.
35. Quốc Định (01/12/2016): *Đại hội đồng lần thứ III Hội thánh Mennonite Việt Nam*, <http://daidoanket.vn/dai-hoi-dong-lan-thu-iii-hoi-thanh-mennonite-viet-nam-138294.html>.
36. Đặng Thế Đại (2018), *Tín ngưỡng nội sinh Việt Nam qua cái nhìn văn hóa học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
37. Đặng Thế Đại, *Sơ lược hình thành Phật giáo Tứ Ân Hiếu Nghĩa*, tài liệu lưu trữ tại Viện nghiên cứu Tôn giáo.
38. Đặng Thế Đại, *Đạo Hòa Hảo-Tình hình, đặc điểm và những vấn đề hiện nay*, Bản vi tính, Lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
39. Đặng Thế Đại (1999), “*Một nét đặc sắc của văn hóa và tôn giáo Nam Bộ: Sự đối lập và tương đồng giữa đạo Cao Đài và đạo Hòa Hảo*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 2.
40. Ngô Văn Doanh (2013), *Hồi giáo với đời sống chính trị Đông Nam Á*, Nxb Thế giới, Hà Nội
41. Ngô Văn Doanh (2002), *Văn hóa cổ Chăm Pa*, Nxb Văn hóa dân tộc
42. Georges Maspero (2020), *Vương quốc Champa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
43. Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo, Ban Trị sự Trung ương, Ban Phổ truyền Giáo lý, *Tài liệu học tập bồi dưỡng giáo lý căn bản Phật giáo Hòa Hảo*, Lưu hành nội bộ, Bản vi tính năm 2016.

44. Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam. *Lịch sử*, truy cập tại: <http://giaohoicodocphuclam.org/lich-su.html>, ngày truy cập 28 tháng 9 năm 2021.
45. Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam. *Niềm tin*, truy cập tại: <http://giaohoicodocphuclam.org/niem-tin.html> , ngày truy cập 27 tháng 9 năm 2021.
46. Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Hội đồng trị sự (2018), *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
47. Thích Thiện Hoa (1990), *Phật học phổ thông*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.
48. Nguyễn Duy Hình (2013), *Tháp cổ Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
49. Nguyễn Duy Hình (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
50. Nguyễn Duy Hình (2008), “*Mấy đặc điểm Phật giáo Việt Nam*”, Nghiên cứu tôn giáo (8).
51. Nguyễn Duy Hình (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Hội đồng Giám mục Việt Nam (2017, *Giáo hội Công giáo Việt Nam Niên giám 2016*, NXB Tôn Giáo
53. Đỗ Quang Hưng (1991), *Một số vấn đề lịch sử Thiên Chúa giáo ở Việt Nam*, Đại Học Tổng Hợp Hà Nội, Hà Nội.
54. Nguyễn Quang Hưng (2007), *Công giáo ở Việt Nam thời kỳ triều Nguyễn 1802-1883*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
55. Phạm Thanh Hằng (2017), “*Cơ sở hình thành và phát triển của đạo Cao Đài tại Việt Nam*”, Nghiên cứu Tôn giáo số 3&4.
56. Mai Thanh Hải (2008), “*Đạo Bahai: xuất xứ, đặc điểm truyền giáo và chặng đường du nhập vào Việt Nam*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 6.
57. Nguyễn Xuân Hậu (2018), “*Tìm hiểu đặc điểm kinh sách, giáo lý Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon ở Đồng bằng sông Cửu Long*”, Nghiên cứu Tôn giáo số 11.
58. Nguyễn Xuân Hậu (2018), “*Các Ông Đạo khai lập Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon*”, Nghiên cứu Tôn giáo số 8.

59. Bùi Thị Thu Hà (2012), *Phật giáo Hoà Hảo: Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
60. Nguyễn Văn Hào (2017), *Nhận thức Phật giáo Hoà Hảo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
61. Nguyễn Xuân Hậu (2019), *Đặc trưng của các tôn giáo ra đời ở Nam Bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Dân tộc học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
62. Vũ Thị Thu Hà (2020), *Biến đổi của đạo Tin Lành trong phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội
63. Trần Thị Hằng (2020), *Quá trình phát triển đạo Tin Lành ở tỉnh Gia Lai từ 1986 đến 2016*, Luận án Tiến sĩ Sử học
64. Nguyễn Xuân Hùng: *Về nguồn gốc và sự xuất hiện tên gọi đạo Tin lành tại Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo, Số 3-2001.
65. Đinh Văn Hạnh, *Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa của người Việt ở Nam bộ - Việt Nam*, Luận án Phó tiến sĩ khoa học lịch sử, thành phố Hồ Chí Minh, 1996, Bản vi tính.
66. Bùi Thanh Hải (2013), *Phật giáo Hòa Hảo-Lịch sử và những vấn đề hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Hà Nội.
67. *Hiến chương Giáo hội Phật giáo Hòa Hảo nhiệm kỳ V (2019-2024)*.
68. Bùi Đức Hợp, “*Tôn giáo Baha'i*”, nguồn: <https://thuvienhoasen.org>.
69. Phạm Bích Hợp (2007), *Người Nam Bộ và tôn giáo bản địa (Bửu Sơn Kỳ Hương - Cao Đài - Hòa Hảo)*, Nxb Tôn giáo.
70. Hội đồng tinh thần Tôn giáo Baha'i Việt Nam (2012), *Tôn giáo Baha'i giới thiệu tổng quát*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
71. Đỗ Quang Hưng (2013). *Chính sách tôn giáo và nhà nước pháp quyền*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
72. Nguyễn Xuân Hùng (2017). *Các tổ chức, hệ phái Tin Lành tại Việt Nam với vấn đề đối thoại liên niềm tin tôn giáo và trách nhiệm xã hội*. Kỷ yếu hội thảo: Đối thoại liên niềm tin tôn giáo và trách nhiệm xã hội, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội.
73. Phú Văn Hân (2019), *Đặc trưng văn hoá người Chăm ở Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

74. Nguyễn Thị Thu Hằng (chủ biên, 2013), *Một số vấn đề cơ bản về Hồi giáo ở Trung Đông (Văn hoá, xã hội và chính trị Hồi giáo)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
75. Hoà thượng Thích Thiện Hoa, *Phật học phổ thông*, Quyển một, Nxb Phương Đông, Hà Nội, 2015.
76. Phạm Kim Khánh (1991), *Đức Phật và Phật pháp*, Thành hội Phật giáo, Tp Hồ Chí Minh.
77. Nguyễn Văn Kiệm (2001), *Sự du nhập của đạo Thiên Chúa ở Việt Nam từ thế kỉ XVII đến thế kỉ XIX*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam.
78. Huệ Khải (2009), “*Tam giáo trong đạo Cao Đài*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 3.
79. *Kinh Thánh (bản phổ thông)*, Nxb Tôn giáo, 2012, Hà Nội
80. Nguyễn Thanh Kiệt (2012), “*Hoạt động của Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam sau khi được nhà nước công nhận tư cách pháp nhân*” trong hội thảo khoa học “*Biến động tín ngưỡng, tôn giáo trong quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa*” do Viện Nghiên cứu Tôn giáo – Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ - Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ phối hợp tổ chức, tr. 156 - 166.
81. Anh Khôi: *Gặp mặt chức sắc lãnh đạo các Hội thánh Tin Lành nhân dịp Lễ Phục sinh 2021*, nguồn: <http://btgcp.gov.vn/tin-hoat-dong-cua-ban-ton-giao-chinh-phu/gap-mat-chuc-sac-lanh-dao-cac-hoi-thanh-tin-lanh-nhan-dip-le-phuc-sinh-2021-postMqvXo64O.html>.
82. Vương Kim, *Bửu Sơn Kỳ Hương*, Nxb Long Hoa, Sài Gòn, 1965.
83. HT.Thích Thanh Kiểm, *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội 2014.
84. Nguyễn Lang (2000), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb Văn học, Hà Nội.
85. Hồng Lam (1943), *Lịch sử Thiên Chúa giáo Việt Nam*, Nxb. Đại Việt, Huế
86. Nguyễn Thoại Linh (2018), “*Phật giáo Hiếu nghĩa Tà Lon - Một tôn giáo mới nội sinh ở Nam Bộ*”, Nghiên cứu Tôn giáo số 12.
87. Đinh Viết Lực (2009), *Tịnh độ cư sĩ Phật hội Việt Nam có phải là một tôn giáo độc lập hay không*, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
88. Nguyễn Đức Lữ: *Lý luận về tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, 2007.

89. Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ - Việt Nam (từ thế kỷ XVII đến năm 1975)*, tái bản lần thứ nhất, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
90. Nguyễn Lang (2014), *Việt Nam Phật giáo sử luận, toàn tập*, Nxb Văn học, Hà Nội
91. Nguyễn Văn Minh (2013), *Tôn giáo, tín ngưỡng các dân tộc ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
92. Nguyễn Thị Ánh Nga, (2013), “*Khái quát về các giai đoạn phát triển của Cao Đài Chiếu Minh Tam Thánh Vô Vi*”, Nghiên cứu Tôn giáo, Số 9.
93. Minh Nga, (2005), “*Đôi nét về hoạt động của Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam trong thời gian qua*”, Nghiên cứu Phật học, số xuân Ất Dậu.
94. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2012), *Đạo Cao Đài: Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
95. Nguyễn Thị Minh Ngọc (2010), *Một số vấn đề cơ bản về những tôn giáo ở Nam Bộ*, (Đề tài cấp bộ 2009-2010) Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.
96. Bình Nguyên (07/08/2019): *Đại hội lần IV Đại hội đồng Tổng hội Truyền giáo Cơ Đốc Việt Nam*, <http://daidoanket.vn/dai-hoi-lan-iv-dai-hoi-dong-tong-hoi-truyen-giao-co-doc-viet-nam-444131.html>
97. Lê Phước Nguyên – Lê Hoàng Phu: *Lịch sử truyền giáo, Thần học Phúc Âm xuất bản*, 1995.
98. Hà Văn Núi, Nguyễn Lam (2011), *Những điều cần biết về hoạt động tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân.
99. Lương Ninh (2004), *Lịch sử Vương quốc Chăm Pa*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
100. Hà Văn Núi (chủ biên), Nguyễn Lam (2011), *Những điều cần biết về hoạt động tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
101. Narada Maha Thera (2013), *Đức Phật và Phật pháp*, Phạm Kim Khánh dịch, Nxb Tổng hợp TP HCM, TP HCM.
102. Orlando (1986;) Hồng Nhuệ Nguyễn Khắc Xuyên (dịch), *Lịch sử địa phận Hà Nội 1626-1954*, Paris, 1994
103. Đinh Hồng Phúc, (2013), “*Đạo Cao Đài trong phát triển kinh tế - Nhìn từ góc độ giáo lý*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 3.

104. Lê Hoàng Phu (2010), *Lịch sử Hội thánh Tin Lành Việt Nam (1911-1965)*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
105. Nguyễn Gia Phu-Nguyễn Văn Ánh-Đỗ Đình Hằng-Trần Văn La (1998): *Lịch sử thế giới trung đại*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
106. Hoàng Phong (11/1/2019): *Tiếp đoàn Hội thánh Tin lành Liên hiệp Truyền giáo Việt Nam*, nguồn: <http://www.danvan.vn/Home/Tin-hoat-dong/Ban-dan-van/9202/Tiep-doan-Hoi-thanh-Tin-lanh-Lien-hiep-Truyen-giao-Viet-Nam>
107. Ph.Ăng-Ghen (1995): *Chiến tranh nông dân ở Đức*, trong C.Mác và Ph. Ăng-Ghen Toàn tập 7, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự Thật, Hà Nội.
108. Đào Huy Quyền (2004), “*Vài ý kiến về nhạc lễ Cao Đài ở Tòa Thánh Tây Ninh*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 6.
109. Nguyễn Văn Sỹ (2020), *Hoạt động an sinh xã hội của một số tôn giáo ở Nam Bộ hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Tôn giáo học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
110. Bùi Đức Sinh (1972): *Lịch sử Giáo hội Công giáo, Phần Nhì, Chân Lý Xuất Bản*, Sài Gòn.
111. Nguyễn Quốc Tuấn, Nguyễn Văn Quý, Nguyễn Văn Thanh (Chủ biên, 2012), *Phật giáo: Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội
112. Nguyễn Quốc Tuấn (2004), *Một số vấn đề về Phật giáo Việt Nam thế kỷ 20*, tập đề cương bài giảng, Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Hà Nội
113. Lê Mạnh Thát (2001), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Tp.Hồ Chí Minh
114. Nguyễn Tài Thư; Minh Chi, Lý Kim Hoa, Hà Thúc Minh, Hà Văn Tấn (1998), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
115. Nguyễn Tài Thư, Trương Văn Chung (2003), “*Đạo Cao Đài: một hình thức tôn giáo - tư tưởng mới ở Việt Nam trong thời Cận - Hiện đại*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 3.
116. Nguyễn Tài Thư (1988), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
117. Thích ấn Thuận, Thích Quảng Độ, Thích Văn Phát (1992), *Phật pháp khái luận*, Nxb Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp
118. Trần Quang Thuận (2007), *Phật giáo tổng quan*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

119. Phạm Gia Thoan (2102), *Đạo Tin Lành: Tri thức cơ bản*, Nxb Từ điển Bách Khoa, Hà Nội.
120. Trần Tiến Thành (2012), “*Về ngày khai đạo của đạo Cao Đài*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 9.
121. Trần Tiến Thành (2009), “*Vài nét về Phật đường Nam Tông (Minh sư đạo)*”, Nghiên cứu Tôn giáo, số 2.
122. Lê Văn Thái (1971), *Bốn mươi sáu năm trong chức vụ*, Hồi ký của mục sư Lê Văn Thái, Cơ quan xuất bản Tin Lành, Sài Gòn, 1971.
123. Tổng liên hội Hội thánh Tin Lành Việt Nam (miền Nam): *Nội quy Giáo luật Kỷ Luật*, Bản hiệu đính, Lưu hành nội bộ, 2016.
124. Tổng Hội Hội Thánh Tin Lành Việt Nam (miền Bắc): *Thông báo số: 16/TB-BTSTH V/v. Tổ chức Đại hội đồng Tổng hội lần thứ 36*, Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2021.
125. Tạ Chí Đại Trường (2013) *Thần người và đất Việt*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
126. *Thiên kinh Qur'an* (bản quyền của Trung tâm ấn loát Kinh Qur'an Quốc vương Fahad. P.O.Box No. 6262. Madinah, Saudi Arabia)
127. Ủy ban Khoa học xã hội, Ban tôn giáo của Chính phủ, *Một số vấn đề lịch sử Đạo Thiên Chúa trong lịch sử dân tộc Việt Nam*, Tp. Hồ Chí Minh, 1988
128. Đặng Nghiêm Vạn (2001), *Lý luận về tôn giáo và tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
129. Đặng Nghiêm Vạn (chủ biên, 1998), *Về tín ngưỡng tôn giáo Việt nam hiện nay*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội
130. Đặng Nghiêm Vạn (1994), *Những vấn đề tôn giáo hiện nay*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
131. Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Trường Đại học KHXH&NV thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Phật giáo vùng Mê – Kông: lịch sử và hội nhập*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, TP. Hồ Chí Minh.
132. Trương Nghiệp Vũ, *Tôn giáo, tín ngưỡng của người Chăm ở Ninh Thuận – Thực trạng và giải pháp*. Báo cáo khoa học tháng 8- 2001, bản chép tay lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Tôn giáo.
133. Viện Nghiên cứu Tôn giáo (1995), *Bước đầu tìm hiểu đạo Cao Đài*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
134. Phạm Thị Vinh (2008), *Islam ở Malaysia*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội

135. Nguyễn Thanh Xuân (2020). *Tôn giáo và chính sách tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
136. Nguyễn Thanh Xuân, (2013), *Tìm hiểu kinh sách và báo chí của đạo Cao Đài*, Nghiên cứu Tôn giáo, số 6.
137. Nguyễn Thanh Xuân (2013), *Đạo Cao Đài hai khía cạnh lịch sử và tôn giáo*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
138. Nguyễn Thanh Xuân (2012), *Một số tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội.
139. Nguyễn Thanh Xuân (2002) *Bước đầu tìm hiểu đạo Tin Lành trên thế giới và ở Việt Nam*, Nxb Tôn giáo, Hà Nội
140. Nguyễn Thanh Xuân: *Những biến đổi của đạo Tin Lành ở Việt Nam*, Tạp chí Lý luận chính trị số 6-2019, nguồn: <http://lyluanchinhtri.vn/home/index.php/dien-dan/item/2954-nhung-bien-doi-cua-dao-tin-lanh-o-viet-nam.html>.
141. Hoàng Tâm Xuyên (2003), *Mười tôn giáo lớn trên thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
142. Lê Hùng Yên (2020) *Đạo Tin Lành ở vùng Tây Nam Bộ hiện nay*, Luận án tiến sĩ chuyên ngành Tôn giáo học, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.